Linh kiện tay gắp robot

Catalog tổng hợp Vol.7

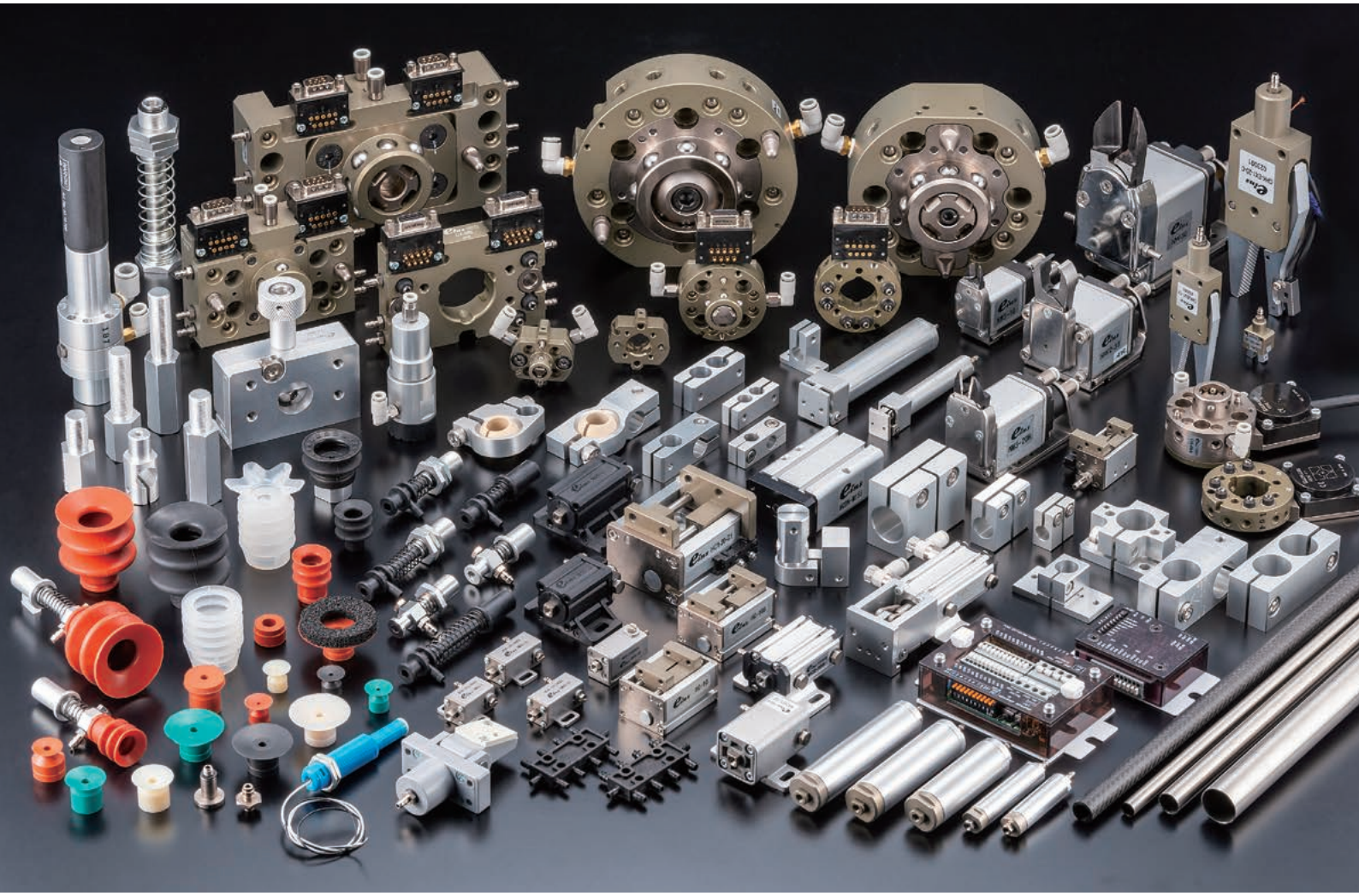

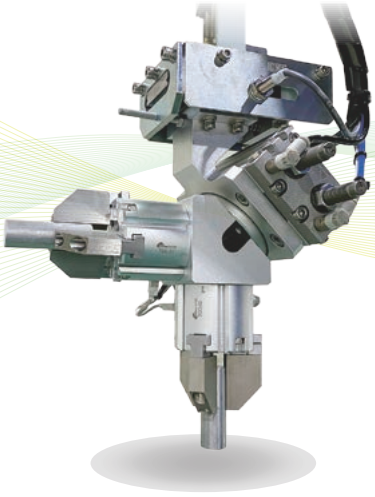

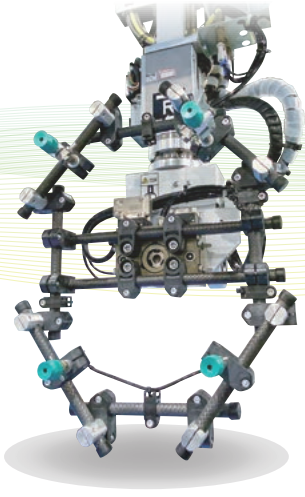

Tuyệt vời

3 Đặc trưng của Eins

1 Kinh nghiệm phong phú!

Chuyên gia bàn gắp Eins sẽ hướng dẫn bạn cách lắp ráp.

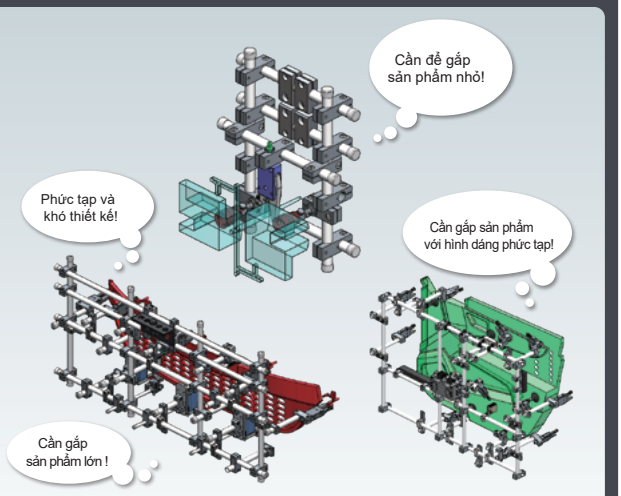

- Kinh nghiệm phong phú với trên16,000 loại.
- Quản lý dễ dàng bằng thiết kế 3D.

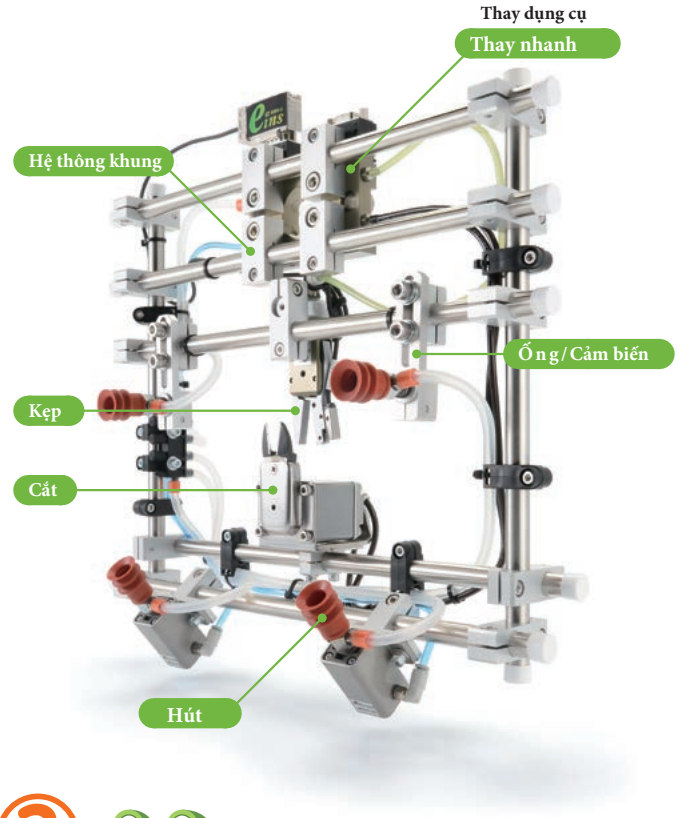

2 Linh kiện cho tay robot đa dạng với hơn 1.600 loại!

Eins có thể đảm nhiệm tất cả!

3 Dẫn đầu lĩnh vực dụng cụ thay nhanh bàn gắp!

Thay bàn gắp nhanh, dễ dàng và ít tốn kém !

■ Cho robot chạy ngang

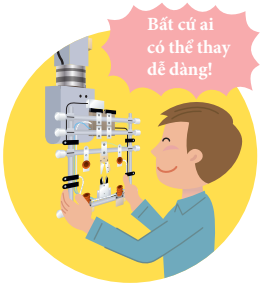

■ Cho robot đa trục

eins

Catalog tổng hợp Vol.7

DANH MỤC

1-1 Thay Nhanh (Bàn Gắp)
- Thay nhanh bàn gắp thủ công
- Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM)
- Thay dụng cụ
- Hệ thống thay bàn gắp tự động

2-1 Kẹp
- Xi lanh khí Mini
- Phụ kiện cho xi lanh khí Mini
- Xi lanh khí loại Container
- Phụ kiện cho xi lanh khí
- Xi lanh kẹp
- Vật liệu cao su/ Tấm kẹp

3-1 Hút
- Giác hút
- Chân lắp giác hút
- Pad in Pad
- Kẹp chân không
- Bộ phun khí/ Lọc khí/ Van kiểm tra
- Gắp sản phẩm siêu nhỏ
- Bộ tạo chân không

4-1 Cắt
- Xi lanh cắt (Loại nhỏ - Vừa)
- Xi lanh cắt (Lớn)

5-1 Khung/ Module
- Jungle Gym
- Let's Joint
- Ống chữ nhật
- Vật liệu nhôm cơ bản
- Bàn gắp dạng trượt

6-1 Linh kiện khí nén / Cảm biến
- Linh kiện khí nén
- Cảm biến/ Bộ cộng tín hiệu AND
- Bo mạch truyền thông PCIO

7-1 Dòng linh kiện nhẹ
- Khung / Hút / Xi lanh nhựa/ Tấm kẹp/ Chia khí bằng nhựa

Theo ngành nghề
- Vận chuyển・Xếp Pallet / Kim loại tấm・Tấm dập・G ia công kim loại

9-1 Dụng cụ Lắp ráp
- Dụng cụ/ Jig

10-1 Thông tin
- Thông tin về các sản phẩm khác

Danh mục các dòng linh kiện Eins

1-2
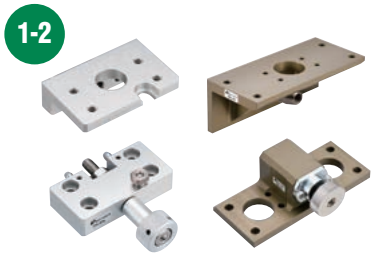
Thay nhanh bàn gắp thủ công

1-6

Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM)

1-8
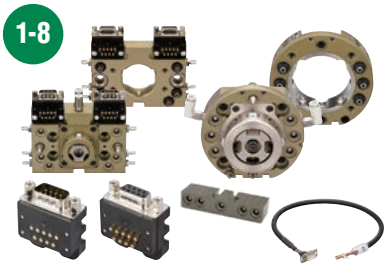
Thay nhanh dụng cụ

1-40
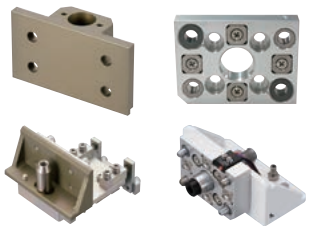
Hệ thống thay bàn gắp tự động

2-2

Xi lanh khí Mini / Xi lanh nhựa

2-8

Phụ kiện cho xi lanh khí Mini

2-18

Xi lanh khí Container

2-24
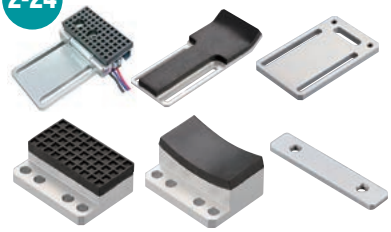
Phụ kiện cho xi lanh Container

2-26

Xi lanh kẹp

2-52
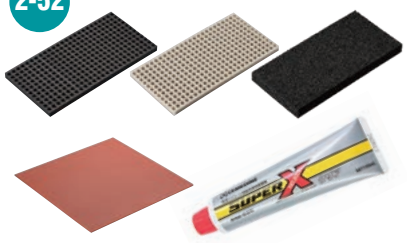
Vật liệu cao su / Tấm kẹp

3-2

Giác hút cao su

3-22

Chân hút / Chân hút bằng nhựa

3-40

Pad in Pad

3-44

Tấm kẹp chân không

3-46

Bộ phun khí/ Lọc khí/ Van kiểm tra

3-52

Gắp sản phẩm siêu nhỏ

4-2

Xi lanh cắt (Nhỏ・Vừa)

4-22

Xi lanh cắt (Lớn)

5-2
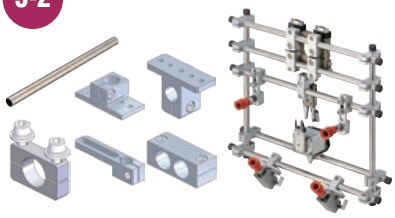
Jungle Gym

5-34
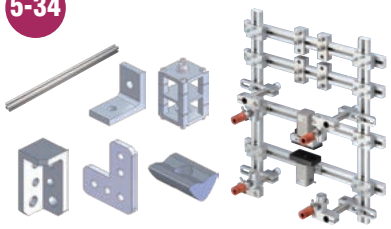
Let's Joint

5-42
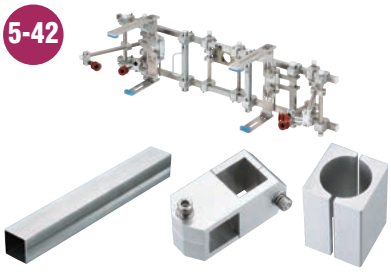
Ống chữ nhật

5-46
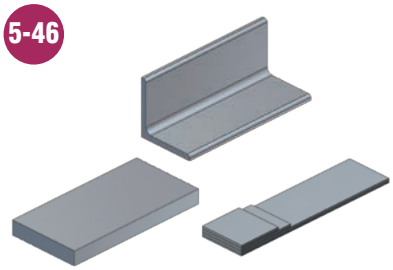
Vật liệu nhôm cơ bản

5-48
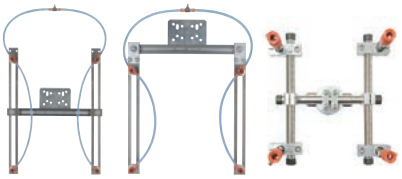
Bàn gắp dạng trượt

6-2
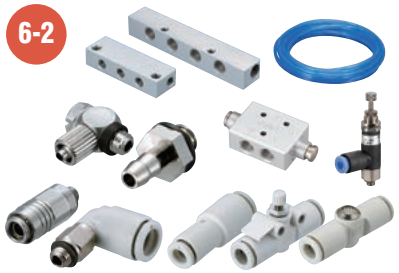
Linh kiện khí nén

6-16

Cảm biến/ Bo mạch cộng tín hiệu AND

7-2

Dòng linh kiện nhẹ

8-2
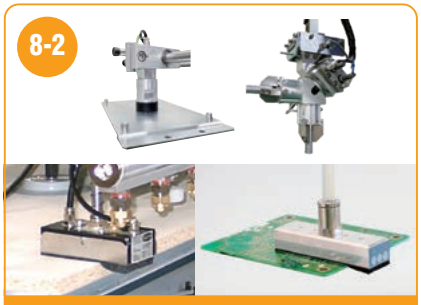
Theo ngành nghề

9-2

Dụng cụ lắp ráp

Tìm kiếm sản phẩm theo mục đích

Thay nhanh bàn gắp

1-2 Thay nhanh bàn gắp thủ công
- OA-SSL／OA-SSI／OA1-SA／OA1-SAI..... 1- 3
- OA2-LA ／ OA-LAI／ Tấm đệm (Nhựa) ····· 1- 4
- OA-SSL (SUS)／OA-SSI (SUS)／OC-LA ／OC-LAII ... 1- 5

1-6 Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM)
- Loại OM 1- 6

1-8 Thay dụng cụ
- Loại B / BN 1- 11
- Tâm dẫn hướng dài 1- 16
- Cụm chia khí mở rộng cho loại A / B / BN 1- 17
- Phụ kiện cho loại A / B / BN ····· 1- 18
- Option cho Robot chạy ngang & Linh kiện thay thế 1- 20
- Cho Robot đa trục 1- 24
- Phụ kiện cho robot đa trục 1- 30
- Option cho robot đa trục & Linh kiện thay thế ... 1- 36

1-40 Hệ thống thay bàn gắp tự động
- Giá treo thay bàn gắp tự động ／ Linh kiện giá treo ...1- 41
- Giá treo bàn gắp từ tính 1- 42

Kẹp

2-2 Xi lanh khí Mini
- Xi lanh khí Micro Mini (UMCD) ／ Xi lanh khí Mini (MCD1)/ Xi lanh bằng nhựa (MCDR) 2- 4
- Xi lanh khí Mini （MCDP／MCE） 2- 5
- Xi lanh Mini H / Option cho xi lanh Mini 2- 6
- Xi lanh khí dạng ống （MCP1）／ Xi lanh khí kết hợp hút （VMCP） 2-7

2-8 Phụ kiện cho xi lanh khí Mini
- Tấm kẹp 2-10
- Tay kẹp ／ Tấm đai ốc 2-13
- Tấm đệm : Nhựa / Nhôm 2-14
- Trục kéo dài ／ Gối đỡ ／ Tấm trượt 2-15
- Xi lanh Micro Mini / Xi lanh Mini ↔ Bảng chọn tấm kẹp ... 2-16

2-18 Xi lanh khí Container
- Xi lanh khí Mini Container (Đơn / Kép) 2-19
- Xi lanh khí Container (Kép/ Cường lực) 2-20
- Xi lanh khí Container có dẫn hướng (Kép) dòng GCYL 2-21
- Xi lanh khí Container có dẫn hướng （Kép) dòng NGCYL ... ...

2-24 2-22 Phụ kiện cho xi lanh khí
- Tấm kẹp ／ Tấm mở rộng ／ Tấm đai ốc 2-25

2-26 Xi lanh kẹp
- Xi lanh kẹp dòng E (Tay kẹp nhôm hợp kim） 2-32
- Xi lanh kẹp dòng E1 (Tay kẹp thép) 2-34
- Xi lanh kẹp dòng E1 (Tay kẹp thép chữ L) 2-36
- Xi lanh kẹp dòng E1 (Tay kẹp có thể tháo rời) 2-37
- Module xi lanh kẹp／ Tấm gắn xi lanh kẹp 2-39
- Cơ cấu đệm xi lanh kẹp ／ Xi lanh kẹp cổng gate ... 2- 40
- Xi lanh gập dạng ống ／ Xi lanh gập dạng ống • Kẹp ...2- 41
- Xi lanh gập 2- 42
- Cụm xi lanh kẹp-gập （T ác động kép） 2- 43
- Xi lanh từ tính 2- 44
- Xi lanh kẹp 3 chấu （Tác động kép) 2- 45
- Xi lanh kẹp song song （Đơn ／ Kép） 2- 46
- Xi lanh kẹp song song （Tác động kép） 2-50
- Xi lanh kẹp dạng kim 2-51

2-52 Vật liệu cao su / Tấm kẹp
- Tấm kẹp cao su / EP Sponge ／ Silicone Sponge 2-52

Hút

3-2 Giác hút
- Tính chất vật liệu và khuyến cáo sử dụng 3-3
- Giác hút （ Loại lõm / loại vít） 3-4
- Giác hút （Tầng ／ TR ／ TRN） 3-6
- Giác hút （W／Sponge） 3-7
- Giác hút （Chữ thập ／ Free ／ EP sponge）／ Đầu bịt chân giác hút （Mini ／ Small） 3-8
- Phụ kiện cho giác hút 3-9
- Giác hút （Fluorine tầng／ Tấm thép mỏng） 3-10
- Giác hút （Chân không） 3-11
- Giác hút （Đa tầng） 3-12
- Giác hút （Tấm dập） 3-13
- Giác hút không tiếp xúc 3-14
- Giác hút có gắn chân hút (Loại phẳng) 3-15
- Giác hút có gắn chân hút loại 1.5-tầng..... 3-17
- Giác hút có gắn chân hút loại 2.5-tầng 3-18
- Giác hút Oval 3-19
- Giác hút tấm thép mỏng 3-20
- Giác hút thay thế 3-21

3-22 Chân giác hút
- Chân giác hút （Micro／Mini／Small／Large）..... 3-23
- Chân giác hút chống xoay （Micro／ Mini／ Small／ Cho ren 1/8 ／ điều chỉnh góc／ Large 3-30
- Chân giác hút với cơ cấu khóa cơ khí 3-32
- Đầu gắn vào chân giác hút 3-33
- Chân giác hút ↔ Bảng chọn giác hút 3-34
- Chân giác hút cố định ／ Cho xi lanh Mini 3-36
- Chân điều chỉnh 3-37
- Tấm điều chỉnh góc chân hút 3-38

3-40 Pad in Pad
- Chân giác hút trong ／ Chân giác hút ngoài 3-40
- Giác hút trong / Giác hút ngoài / Bộ mẫu kiểm tra.....3- 41
- Bảng chọn Pad in Pad ····· 3- 42

3-44 Tấm kẹp chân không

3-46 Bộ phun khí / Lọc khí / Van kiểm tra
- Bộ phun khí 3- 47
- Tấm lọc khí nhỏ 3- 48
- Thiết bị tạo chân không bằng nhựa 3- 49
- Van kiểm tra nhỏ cho giác hút 3-50

3-52 Gắp sản phẩm siêu nhỏ

3-54 Thiết bị tạo chân không

Cắt

4-2 Xi lanh cắt (Nhỏ • V ừa)
- Phương pháp chọn xi lanh cắt 4-2
- Dòng NW 4-4
- Dòng HNW 4-10
- Xi lanh cắt ↔Bảng chọn lưỡi cắt thay thế 4-16
- Lưỡi cắt thay thế 4-17
- Xi lanh cắt ↔ Bảng chọn phụ kiện 4-18
- Phụ kiện 4-19
- Tấm đỡ xi lanh cắt 4-20
- Khớp gá xi lanh cắt NW / Tấm điều chỉnh xi lanh cắt ... 4-21

4-22 Xi lanh cắt (Lớn)
- Dòng NT 4-23
- Dòng NS ／ Dòng NR ／ Bộ tăng áp 4-24

- Giá đỡ xi lanh cắt ／ Tấm đỡ ／ Khớp đỡ xoay 4-25
- Dòng NB 4-26
- Cụm xi lanh cắt Sprue ／ Bộ điều chỉnh thời gian 4-27
- Lưỡi cắt thay thế ／ Phụ kiện 4-28
- Kìm cắt nhiệt（Dòng NTH ／ Dòng NKH ）..... 4-30

Khung / Module

5-2 **Jungle Gym**

- Danh sách linh kiện Jungle Gym 5-3
- Ống Inox Jungle Gym • Ống CFRP / Tấm cố định nhựa 5-8
- Tấm bịt đầu ống ／ Dao cắt ống Inox ／ Kẹp 5-9
- Dòng linh kiện Jungle Gym (Khớp nối) 5- 10
- Dòng linh kiện Jungle Gym (Khớp đỡ) 5- 13
- Dòng linh kiện Jungle Gym (Khớp xoay) 5-19
- Dòng linh kiện Jungle Gym (Khớp trượt) 5-21
- Dòng linh kiện Jungle Gym (Vòng đệm) 5-24
- Dòng linh kiện Jungle Gym (Đai ốc ／ Bạc lót) 5-25
- Khung Module cơ bản 5-26
- Sản phẩm bàn gắp Robot mẫu 5-29
- Các trường hợp sử dụng linh kiện 5-32

5-34 **Let's Joint**

- Danh sách linh kiện Let's Joint 5-35
- Khung Module cơ bản 5-38
- Sản phẩm bàn gắp Robot mẫu 5-40
- Các trường hợp sử dụng linh kiện 5-41

5-42 **Ống hình chữ nhật**

- Ống hình chữ nhật ／ Tấm bịt đầu ống..... 5-43
- Danh sách linh kiện ống hình chữ nhật 5-44

5-46 **Vật liệu nhôm cơ bản**

5-48 **Bàn gắp dạng trượt**

- Bàn gắp Robot (Cho robot đa trục) 5-51

Thiết bị khí nén / Cảm biến

6-2 **Thiết bị khí nén**

- Cụm chia khí 6-3
- Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa 6-4
- Đầu cắm ống khí 6-5
- Vòng đệm / Đầu cắm nhanh / Đầu cắm nhanh nhỏ 6-8
- Ống khí／ Ống lót 6-9
- Dây rút／ Tấm đỡ dây rút ／ Dao cắt ống 6-10
- Điều chỉnh áp lực khí／ Van nút bấm ／ Van nhấn thủ công 6-11
- Van điều chỉnh lưu lượng 6-12
- Van nối khí（V an xả nhanh／ Van tay）... 6-13
- Điều chỉnh áp lực khí Mini 6-14
- Bu lông／ Đai ốc ／ Vòng đệm 6-15

6-16 **Cảm biến/ Bo mạch cộng tín hiệu AND**

- Cảm biến Star 6-17
- Cảm biến công tắc Micro／ Công tắc giới hạn 6-18
- Tấm đỡ cảm biến công tắc..... 6-19
- Cảm biến tiệm cận (Có tiếp điểm·Không tiếp điểm) ..6-20
- Cảm biến xi lanh độ chính xác cao..... 6-21
- Cảm biến quang điện 6-22
- Cảm biến vùng ánh sáng 6-24
- Cảm biến sợi quang 6-25
- Bộ khuếch đại cảm biến sợi quang 6-26
- Cảm biến tiệm cận 6-30
- Bo mạch cộng tín hiệu AND 6-32

6-34 **Bo mạch truyền thông PCIO**

Dòng linh kiện nhẹ

7-2 **Khung**

- Ống CFRP （ϕ 12 ／ϕ 20） 7-2
- Đầu bịt ống 7-2
- Tấm cố định nhựa 7-2

7-3 **Hút**

- Chân giác hút bằng nhựa (Mini) 7-3
- Chân giác hút bằng nhựa (Small) 7-4

7-5 **Xi lanh bằng nhựa / Tấm kẹp / Cụm chia khí bằng nhựa**

- Xi lanh khí bằng nhựa..... 7-5
- Tấm kẹp (Chữ nhật ／ Cong) 7-5
- Cụm chia khí bằng nhựa 7-5

Theo ngành nghề

8-2 **Vận chuyển • X ếp Pallet**

- Bộ hút ／ Giác hút 8-2
- Tấm kẹp chân không 8-3

8-4 **Kim loại tấm • T ấm dập • Gia công kim loại**

- Xi lanh từ tính 8-4
- Xi lanh kẹp ba chấu 8-5
- Giác hút cao su 8-6

Dụng cụ lắp ráp

9-2 **Dụng cụ / Jig**

- Dụng cụ siết bu lông và khớp nối 9-2
- Dụng cụ siết bu lông và khớp nối / Dụng cụ cắt ống 9-3
- Dụng cụ cắt ống 9-4
- Dụng cụ cắt ống ／ Dao cắt ／ Gọt vỉa 9-5
- Dụng cụ đấu dây điện ／ Kìm 9-6
- Ống ／ Dụng cụ cắt ống／ Dụng cụ đo ..... 9 -7
- Keo dán / Dụng cụ điều chỉnh / Jig / Thiết bị khử tĩnh điện 9-8

Thông tin về sản phẩm mới

1-6

Thay nhanh bàn gắp thủ công

Mã đặt hàng.	MODEL
140382	OM-50
140383	OM-50I
140384	OM-90
140385	OM-90I
140388	OMR-CBX20

1-17

Cụm chia khí mở rộng

Mã đặt hàng.	MODEL
140391	OX-SCA-10
140392	OX-SCIA-10

1-18
1-30

Linh kiện thay thế

Mã đặt hàng.	MODEL
230117	XL0054-206A
110739	LX0219-203
152755	PHI.11
200320	UR10-10
221487	WRBC15-8-3
131773	NPB10

1-28

Thay nhanh dụng cụ cho robot đa trục

Mã đặt hàng.	MODEL
140373	OX-120A
140374	OX-120AI
140314	OX-230A
140319	OX-230AI

1-31

Cầu nối điện

Mã đặt hàng.	MODEL
140393	OXR-MPS0508
140394	OXR-MPS1304
140395	OXR-MPS0508-I
140396	OXR-MPS1304-I
140397	OXR-PCS

2-4
2-10

Xi lanh Micro Mini (Kéo)

Mã đặt hàng.	MODEL
200260	UMCD-5T
200261	UMCD-10T
023357	CPUM-10
023358	CPUM-11

2-5

Xi lanh khí Mini • L oại mỏng

Mã đặt hàng.	MODEL
123929	MCDP-10
123930	MCDP-20
123931	MCDP-AJBKT

2-22

Xi lanh Container /dẫn hướng • Đôi

Mã đặt hàng.	MODEL
131686	NGCYL20＊20
131687	NGCYL20＊40
131688	NGCYL20＊50
131689	NGCYL20＊75
131690	NGCYL20＊100

2-27

Xi lanh kẹp (gắn công tắc SW)

Mã đặt hàng.	MODEL
023456	CHK-ES-08-C1
023457	CHK-EM-12-C1
023458	CHK-EL-12-C1
023459	CHK-EX-20-C1

2-33

Xi lanh kẹp EMR (Không cảm biến)

Mã đặt hàng.	MODEL
023440	CHK-EMR-12
023443	CHK-EMR-CPE

2-40

Bộ đệm xi lanh kẹp

Mã đặt hàng.	MODEL
023439	CHK-BU

2-41

Xi lanh dạng ống • Kẹp

Mã đặt hàng.	MODEL
090262	J25410G-40
090263	J25410G-30

2-45

Xi lanh kẹp 3 chấu

Mã đặt hàng.	MODEL
197258	TCC-16
197259	TCC-25
197260	TCC-32

2-46

Xi lanh kẹp song song 20st

Mã đặt hàng.	MODEL
073318	HC-20
073319	HC-20S

3-9

Túi LAMIZIP

Mã đặt hàng.	MODEL
002407	AL-22

3-11

Giác hút • Silicon (Chân không)

Mã đặt hàng.	MODEL
042095	EPJG-2-S
042096	EPJG-4-S
042097	EPJG-2-F-RA
042098	EPJG-4-F-RA
042099	EPJG-6-F-RA
042100	EPJG-8-F-RA

3-11
3-33

Đầu gắn giác hút ngoài

Mã đặt hàng.	MODEL
042111	ETN-PS-2A-M5
042112	ETN-PS-10-M5

3-12

Giác hút • T ầng • Silicon

Mã đặt hàng.	MODEL
042101	EPCG-3-S

3-12

Giác hút • Đa tầng • Silicon

Mã đặt hàng.	MODEL
042102	EPLG-15-S5
042103	EPLG-20-S5

3-13

Giác hút • Hình sao • Silicon

Mã đặt hàng.	MODEL
042107	EPMG-56L-S4
042108	EPMG-24S-S4
042109	EPMG-40S-S4
042110	EPMG-56S-S4

Vui lòng tham khảo các trang liên quan để biết thêm thông tin về sản phẩm.
Ví dụ: 1-7 ➡ Tham khảo trang 1-7.

3-13

Giác hút • Túi • 2 tầng

Mã đặt hàng.	MODEL
042104	EPNG-132B-S4
042105	EPNG-133B-S4
042106	EPNG-134B-S4

3-14

Giác hút không tiếp xúc

Mã đặt hàng.	MODEL
042113	ECOPS-40-Y
042114	ECOPS-60-Y
042115	ECOPS-80-Y

3-23

Chân giác hút nhựa • Mini

Mã đặt hàng.	MODEL
211144	VFILPL-SS-5
211145	VFILPL-SS-10
211146	VFILPL-SS-20
211147	VFILPL-SS-30

3-26

Chân giác hút nhựa • Small

Mã đặt hàng.	MODEL
211148	VFILPL-S-5
211149	VFILPL-S-10
211150	VFILPL-S-20
211151	VFILPL-S-30

3-47

Bộ hút chân không

Mã đặt hàng.	MODEL
042116	ESVP10-A
042129	ESVP10-A-20
042117	ESVP-A-PA
010749	B1.5/60-MU65-N6-G-F2-38M
010750	B1.5/60-MU80-N6-G-F2-38M
042118	ESVP-A-SA

Mã đặt hàng.	MODEL
042119	ESVP-FILT
042130	ESVP10-BKTJT12
042131	ESVP10-BKTJT20
042132	ESVP10-SEAL
042133	ESVP10-NOZL-UT

4-3

Xi lanh cắt • Điều chỉnh độ mở lưỡi

Mã đặt hàng.	MODEL
131722	NW3-35-BAST
131723	NW3-35R-BAST
131724	NW3-20-BAST
131725	NW3-20R-BAST

4-21

Tấm điều chỉnh xi lanh cắt

Mã đặt hàng.	MODEL
131732	NW-ADJBKT
131770	NW-MOUNT12-20

4-10

Xi lanh cắt • HNW

Mã đặt hàng.	MODEL
073301	HNW-10
073302	HNW-101
073303	HNW-10R
073304	HNW-20
073305	HNW-201
073306	HNW-20-V001S
073307	HNW-20-01C
073308	HNW-20R

Mã đặt hàng.	MODEL
073309	HNW-20R-V001S
073310	HNW-35
073311	HNW-35-V001S
073312	HNW-35-01C
073313	HNW-35R
073314	HNW-35R-V001S
073355	HNW1-50
073356	HNW1-50R

4-25

Tấm gá xoay (Cho loại NR)

Mã đặt hàng.	MODEL
131712	NP-RTB-NR10
131713	NP-RTB-NR20
131714	NP-RTB-NR30

4-27

Cụm xi lanh cắt Sprue

Mã đặt hàng.	MODEL
131717	NS20UR

5-51

Bàn gắp Robot

Mã đặt hàng.	MODEL
171372	RHK10-150
171373	RHK10-200
171374	RHK10-250
171375	RHK10-FA
171376	RHK10-FB

6-6

Đầu nối khí

Mã đặt hàng.	MODEL
102051	KQ2L06-M6A
101596	KQ2T04-00A
101597	KQ2T06-00A
100817	KCH04-M5
100818	KCH06-M5

6-18
6-21

Công tắc giới hạn • Cảm biến

Mã đặt hàng.	MODEL
250006	Z-15GW55-B
002433	ACH02LN
002434	ACH02LS

9-1

Dụng cụ • K hử tĩnh điện

Đã thêm các dụng cụ hữu dụng để lắp ráp bàn gắp robot. Thêm thiết bị khử tĩnh điện khi gắp và thả sản phẩm. Để chi tiết, vui lòng xem mục **9-8.**

Để biết thêm thông số kỹ thuật của các linh kiện mới.
Vui lòng truy cập vào trang Web của công ty chúng tôi.

Thông báo thay đổi thông số kỹ thuật

Thông số kỹ thuật của sản phẩm thay đổi

Mã đặt hàng.	Model trước thay đổi	Tên linh kiện		Mã đặt hàng.	Model sau thay đổi	Tên linh kiện	Nội dung thay đổi	Trang
140311	OX-35A	Thay nhanh dụng cụ cho robot đa trục • Phía robot	→	140398	OX-35B	Thay nhanh dụng cụ cho robot đa trục • Phía robot	Thay đổi Piston bên trong	1-27
140312	OX-35AT	Thay nhanh dụng cụ cho robot đa trục • Phía robot	→	140399	OX-35BT	Thay nhanh dụng cụ cho robot đa trục • Phía robot		1-29
131281	NCON-CP-06	Tấm kẹp cho xi lanh container	→	131677	NCON-CP-06A	Tấm kẹp cho xi lanh container	Thay đổi hình dạng tấm kẹp	2-25
131603	NW-50	Xi lanh cắt	→	131771	NW1-50	Xi lanh cắt	Thay đổi cách cố định lưỡi	4-8
131604	NW-50R	Xi lanh cắt	→	131772	NW1-50R	Xi lanh cắt		4-8
041955	EG-NW50	Xi lanh cắt Lưỡi cắt thay thế	→	042134	EG1-NW50	Xi lanh cắt Lưỡi cắt thay thế		4-17
041956	EG-NW50R	Xi lanh cắt Lưỡi cắt thay thế	→	042135	EG1-NW50R	Xi lanh cắt Lưỡi cắt thay thế		4-17
131045	N01913-104	Tấm nối 25・D	→	131408	N01913-104	Tấm nối 25・D	Thay đổi vật liệu và độ dày	5-37
131047	N01913-106	Tấm nối 25・F	→	131410	N01913-106	Tấm nối 25・F	Thay đổi vật liệu, độ dày và hình dạng	5-37
131051	N01913-301	Tấm nối 50・A	→	131414	N01913-301	Tấm nối 50・A	Thay đổi vật liệu và độ dày	5-37
050794	FCK1-1006	Khớp trượt (mini)	→	054323	FCK1-1006	Khớp trượt (mini)	Thay đổi xử lý vật liệu	5-50
000012	AZ8166	Công tắc giới hạn	→	073334	HL-5300	Công tắc giới hạn	Thay đổi Nhà sản xuất	6-18
371677	AX-139 (SUPER-X8008 135ML)	Keo dán 135ML	→	002481	AX-250 (SUPER-X8008 135ML)	Keo dán 135ML	Sản phẩm thay thế do sản phẩm ngừng sản xuất	2-52 9-8
054352	FS600-3	Thiếc hàn	→	073361	HS-304	Thiếc hàn	Thay đổi Nhà sản xuất	9-6

Thông báo thay đổi phương thức bán hàng và hoàn tất đơn hàng.

▶ Module (Bộ) dưới đây đã thay đổi từ bán cả bộ sang bán rời linh kiện.

Mã đặt hàng.	Tên hàng	MODEL	Trang
042024	Khung cơ bản cho jungle gym	EFCK-2500B	5-28
041664	Khung cơ bản cho jungle gym ϕ8	EFCK-1005	5-28
041662	Khung cơ bản cho jungle gym ϕ8	EFCK-1003	5-28
041663	Khung cơ bản cho jungle gym ϕ8	EFCK-1004	5-28
041666	Khung cơ bản cho jungle gym ϕ20	EFCK-2003	5-28
041670	Khung cơ bản cho jungle gym ϕ20	EFCK-2005	5-28
041672	Khung cơ bản cho jungle gym ϕ20	EFCK-2501	5-28
041673	Khung cơ bản cho jungle gym ϕ20	EFCK-2502	5-28
041686	Khung cơ bản cho let's joint	EFCK-7500	5-39
041689	Khung cơ bản cho let's joint	EFCK-7600	5-39
041692	Khung cơ bản cho let's joint	EFCK-8000	5-39
041684	Khung cơ bản cho let's joint	EFCK-7001	5-39
110571	Khung cơ bản cho let's joint	LSM-003	5-39

▶ Ngừng bán

Mã đặt hàng.	Tên hàng	MODEL	Trang
131086	Tấm đệm 25・T 5・P25	N01918-101	5-37
041686	Khung cơ bản cho let's joint	EFCK-7500	5-39
041689	Khung cơ bản cho let's joint	EFCK-7600	5-39
041692	Khung cơ bản cho let's joint	EFCK-8000	5-39
042024	Khung cơ bản cho jungle gym	EFCK-2500B	5-29
090171	Module kẹp cho jungle gym	JGM-009	5-31
090175	Module kẹp cho jungle gym	JGM-013	5-31
090178	Module kẹp cho jungle gym	JGM-016	5-32
090180	Module kẹp cho jungle gym	JGM-018	5-32
090190	Module cảm biến cho jungle gym	JLM-003	5-33
090216	Module hút cho jungle gym	JSM-003B	5-30
090219	Module cảm biến cho jungle gym	JLM-001B	5-33
090235	Module kẹp cho jungle gym	JGM1-004	5-31
090245	Module kẹp cho jungle gym	JGM1-023	5-32
110569	Module hút cho let's joint	LSM-001	5-40
110583	Module kẹp cho let's joint	LGM-008	5-41
110584	Module kẹp cho let's joint	LGM-009	5-41
110589	Module kẹp cho let's joint	LGM-014	5-42
110590	Module kẹp cho let's joint	LGM-015	5-42
110592	Module kẹp cho let's joint	LGM-017	5-42
110599	Module cảm biến cho let's joint	LLM-003	5-42

Thông báo về giác hút

Các giác hút sẽ được thay đổi thành vật liệu silicon tuân thủ các tiêu chuẩn của FDA (Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) và BfR (Viện Đánh giá Rủi ro Liên bang Đức).
Vui lòng xem bảng bên dưới để biết các sản phẩm bị ảnh hưởng. (Mã đặt hàng, tên sản phẩm, Model và màu giác hút sẽ thay đổi.) Giá sẽ không thay đổi.
Chúng tôi sẽ chuyển đổi ngay khi hết hàng.
Vui lòng kiểm tra trang web của chúng tôi để biết thông tin mới nhất.

Giác hút (Tiêu chuẩn/ Loại gắn vít)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	210789	Giác hút・Tiêu chuẩn・Micro・Nâu	VAPH-4M
	210790	Giác hút・Tiêu chuẩn・Micro・Nâu	VAPH-6M
	210700	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-4C
	210255	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-6C
	210191	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-8C
	210615	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-10C
	210192	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-12C
	210616	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-14C
	210193	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-15C
	210194	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-20C
	210617	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-25C
	210195	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-30C
	210618	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-35C
	210196	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-40C
	210621	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-45C
	210619	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-50F
	210311	Giác hút・Tiêu chuẩn・Silicone・Nâu	VAPH-60F
	210044	Giác hút・Gắn vít・Tự do・Silicone・Nâu	VAPH-60F-2
	210620	Giác hút・Gắn vít・Tự do・Silicone・Nâu	VAPH-70F

Giác hút (Tiêu chuẩn/ Loại gắn vít)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	211312	Giác hút・Tiêu chuẩn・Micro・ϕ 4	VAPS-4M
	211313	Giác hút・Tiêu chuẩn・Micro・ϕ 6	VAPS-6M
	211300	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 4	VAPS-4C
	211277	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 6	VAPS-6C
	211271	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 8	VAPS-8C
	211288	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 10	VAPS-10C
	211272	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 12	VAPS-12C
	211289	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 14	VAPS-14C
	211273	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 15	VAPS-15C
	211274	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 20	VAPS-20C
	211290	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 25	VAPS-25C
	211275	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 30	VAPS-30C
	211291	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 35	VAPS-35C
	211276	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 40	VAPS-40C
	211294	Giác hút・Tiêu chuẩn・ϕ 45	VAPS-45C
	211292	Giác hút・Gắn vít・ϕ 50	VAPS-50F
	211280	Giác hút・Gắn vít・ϕ 60	VAPS-60F
	211270	Giác hút・Gắn vít・Tự do・ϕ 60	VAPS-60F-2
	211293	Giác h út・Gắn v ít・ϕ 70	VAPS-70F

Giác hút (Loại tầng)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	210897	Giác hút・Tầng・Silicone・Nâu	VAPH-3C-3
	210697	Giác hút・Tầng・Silicone・Nâu	VAPH-15C-3
	210661	Giác hút・Tầng・Silicone・Nâu	VAPH-20C-3
	210662	Giác hút・Tầng・Silicone・Nâu	VAPH-30C-3
	210663	Giác hút・Tầng・Silicone・Nâu	VAPH-40C-3

Giác hút (Loại tầng)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	211307	Giác hút・Tầng・ϕ 3	VAPS-3C-3
	211311	Giác hút・Tầng・ϕ 15	VAPS-15C-3
	211295	Giác hút・Tầng・ϕ 20	VAPS-20C-3
	211296	Giác hút・Tầng・ϕ 30	VAPS-30C-3
	211297	Giác hút・Tầng・ϕ 40	VAPS-40C-3

Giác hút (Loại TR)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	196327	Giác hút・TR・ϕ 6・Nâu. Mini	TR-1062-1M (Silicon)
	196342	Giác hút・TR・ϕ 8・Nâu. Mini	TR-1062-2M (シリコン)
	196406	Giác hút・TR・ϕ 10・Nâu. Mini	TR-1062-3M (Silicon)
	196405	Giác hút・TR・ϕ 12・Nâu. Mini	TR-1062-4M (Silicon)
	193511	Giác hút・TR・ϕ 6・Nâu. Small	TR-1062-1 (Silicon)
	193512	Giác hút・TR・ϕ 8・Nâu. Small	TR-1062-2 (Silicon)
	196135	Giác hút・TR・ϕ 10・Nâu. Small	TR-1062-3 (Silicon)
	196136	Giác hút・TR・ϕ 12・Nâu. Small	TR-1062-4 (Silicon)

Giác hút (Loại TR)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	197513	Giác hút・TRS・ϕ 6・Mini	TRS-1062-1M
	197514	Giác hút・TRS・ϕ 8・Mini	TRS-1062-2M
	197516	Giác hút・TRS・ϕ 10・Mini	TRS-1062-3M
	197515	Giác hút・TRS・ϕ 12・Mini	TRS-1062-4M
	197509	Giác hút・TRS・ϕ 6・Small	TRS-1062-1
	197510	Giác hút・TRS・ϕ 8・Small	TRS-1062-2
	197511	Giác hút・TRS・ϕ 10・Small	TRS-1062-3
	197512	Giác hút・TRS・ϕ 12・Small	TRS-1062-4

Giác hút (Loại gắn Sponge • Tiêu chuẩn)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	210664	Giác hút • W/Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-8C-SP
	210665	Giác hút • W/Sponge • Silicone • Brown	VAPH-12C-SP
	210534	Giác hút • W/Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-15C-SP
	210535	Giác hút • W/Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-20C-SP
	210536	Giác hút • W/Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-30C-SP
	210537	Giác hút • W/Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-40C-SP
	210538	Giác hút • W/Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-60F-SP

Giác hút (Loại gắn Sponge • Tiêu chuẩn)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	211298	Giác hút • W/Sponge • ϕ 8	VAPS-8C-SP
	211299	Giác hút • W/Sponge • ϕ 12	VAPS-12C-SP
	211283	Giác hút • W/Sponge • ϕ 15	VAPS-15C-SP
	211284	Giác hút • W/Sponge • ϕ 20	VAPS-20C-SP
	211285	Giác hút • W/Sponge • ϕ 30	VAPS-30C-SP
	211286	Giác hút • W/Sponge • ϕ 40	VAPS-40C-SP
	211287	Giác hút • W/Sponge • ϕ 60	VAPS-60F-SP

Giác hút (Loại gắn Sponge • Tầng)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	210914	Giác hút • W/Sponge Tầng • Silicone • Nâu	VAPH-20C-10-3-SP
	210915	Giác hút • W/Sponge Tầng • Silicone • Nâu	VAPH-30C-15-3-SP
	210916	Giác hút • W/Sponge Tầng • Silicone • Nâu	VAPH-40C-20-3-SP

Giác hút (Loại gắn Sponge • Tầng)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	211308	Giác hút • W/Sponge Tầng • ϕ 20	VAPS-20C-10-3-SP
	211309	Giác hút • W /Sponge Tầng • ϕ 30	VAPS-30C-15-3-SP
	211310	Giác hút • W /Sponge Tầng • ϕ 40	VAPS-40C-20-3-SP

Giác hút (Loại mặt phẳng)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	210389	Giác hút • Phẳng • Silicone • Nâu	VAPH-15C-1
	210390	Giác hút • Phẳng • Silicone • Nâu	VAPH-20C-1

Giác hút (Loại mặt phẳng)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	211281	Giác hút • Phẳng • ϕ 15	VAPS-15C-1
	211282	Giác hút • Phẳng • ϕ 20	VAPS-20C-1

Giác hút (Loại tự do)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	210280	Giác hút • Tự do • Silicone • Nâu	VAPH-12C-2
	210310	Giác hút • Tự do • Silicone • Nâu	VAPH-20C-2

Giác hút (Loại tự do)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	211278	Giác hút • Tự do • ϕ 12	VAPS-12C-2
	211279	Giác hút • Tự do • ϕ 20	VAPS-20C-2

Nắp bịt chân giác hút

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	211023	Nắp bịt chân giác hút	VAPH-SC
	211024	Nắp bịt chân giác hút	VAPH-SSC

Nắp bịt chân giác hút

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	211314	Nắp bịt chân giác hút	VAPS-SC
	211315	Nắp bịt chân giác hút	VAPS-SSC

Giác hút (Loại gắn EP Sponge • Tiêu chuẩn)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	210859	Giác hút • W/EP Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-14C-EPSP
	210860	Giác hút • W/EP Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-20C-EPSP
	210861	Giác hút • W/EP Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-30C-EPSP
	210862	Giác hút • W/EP Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-40C-EPSP
	210863	Giác hút • W/EP Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-50F-EPSP
	210864	Giác hút • W/EP Sponge • Silicone • Nâu	VAPH-60F-EPSP

Giác hút (Loại gắn EP Sponge • Tiêu chuẩn)

Giác hút	Mã đặt hàng.	Tên sản phẩm	MODEL
	211301	Giác hút • W/EP Sponge • ϕ 14	VAPS-14C-EPSP
	211302	Giác hút • W/EP Sponge • ϕ 20	VAPS-20C-EPSP
	211303	Giác hút • W/EP Sponge • ϕ 30	VAPS-30C-EPSP
	211304	Giác hút • W/EP Sponge • ϕ 40	VAPS-40C-EPSP
	211305	Giác hút • W/EP Sponge • ϕ 50	VAPS-50F-EPSP
	211306	Giác hút • W/EP Sponge • ϕ 60	VAPS-60F-EPSP

GHI NHỚ

Thay nhanh bàn gắp

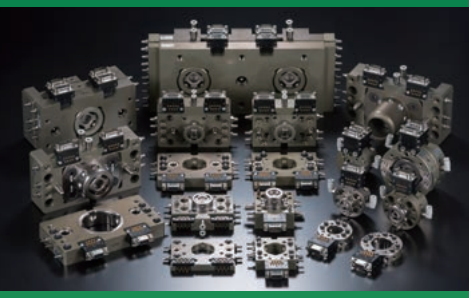

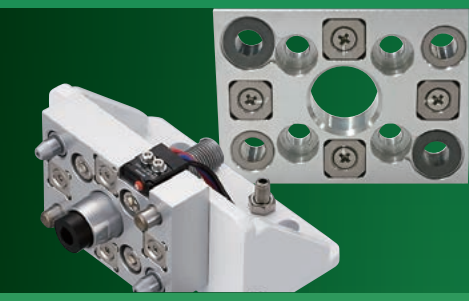

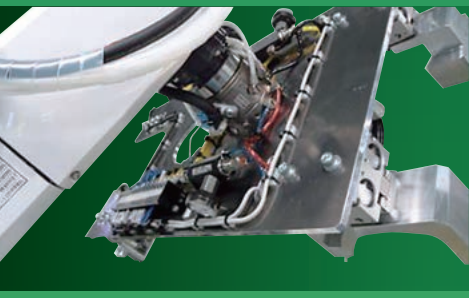

Thay nhanh bàn gắp thủ công •••• 1-2

- OA-SSL／OA-SSI ／OA1-SA／OA1-SAI ····· 1-3
- OA2-LA／OA-LA Ⅰ／Tấm đệm (Nhựa) ····· 1-4
- OA-SSL (SUS)／OA-SSI (SUS)／OC-LA／OC-LAⅡ ··· 1-5

Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM) 1-6

- Loại OM ····· 1-6

Thay dụng cụ •••••••••••••••••• 1-8

- Loại B／BN ··· ····· 1-11
- Tâm dẫn hướng dài ····· 1-16
- Cụm chia khí mở rộng cho loại A／B／BN ····· 1-17
- Phụ kiện cho loại A／B／BN ··· ··· ··· ··· ··· ····· ····· ····· 1-18
- Tùy chọn & Linh kiện thay thế ·····1-20
- Cho Robot đa trục ····· ····· ····· ··· ····· ··· ··· ····· ····· ··· 1-24
- Phụ kiện cho Robot đa trục ··· ··· ··· ··· ··· ··· ··· ··· ··· 1-30
- Tùy chọn & Linh kiện thay thế ····· 1-36

Hệ thống thay bàn gắp tự động •••• 1-40

- Giá treo thay bàn gắp tự động／Linh kiện giá treo ··· 1-41
- Giá treo từ tính ··· ··· ····· ····· ····· ····· ··· ····· 1-42

Thay nhanh bàn gắp thủ công

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên web site.

- Thay bàn gắp bằng cách siết chặt một bu lông.
- Sử dụng vật liệu siêu hợp kim nhôm giúp giảm trọng lượng đáng kể và có độ bền vượt trội.
- Có thể hoán đổi với các sản phẩm dòng OC hiện có.

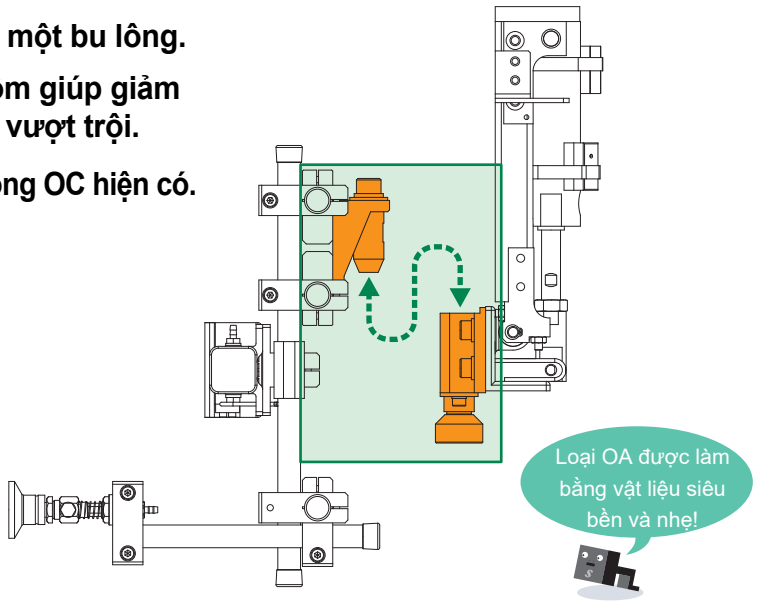

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	Mã đặt hàng. MODEL	Trọng lượng (g)	Tải trọng nâng (kg)	Máy ép nhựa (ton)	Trang chi tiết
▶ Nhôm siêu hợp kim					
Thay nhanh bàn gắp thủ công	140219 OA-SSL	166	~ 10	40 ~ 650	1-3
	140151 OA-SSI	97			
	140290 OA1-SA	190	~ 15		
	140257 OA1-SAI	228			
▶ Thép không gỉ (SUS)					
Thay nhanh bàn gắp thủ công	140271 OA-SSL (SUS)	370	~ 10	40 ~ 650	1-5
	140272 OA-SSI (SUS)	265			

Tên sản phẩm	Mã đặt hàng. MODEL	Trọng lượng (g)	Tải trọng nâng (kg)	Máy ép nhựa (ton)	Trang chi tiết
▶ Nhôm siêu hợp kim					
Thay nhanh bàn gắp thủ công	140291 OA2-LA	547	~ 35	650 ≀ 1,600	1-4
	140155 OA-LAI	548			
▶ Làm từ thép					
Thay nhanh bàn gắp	140042 OC-LA	1,283	~ 35	650 ≀ 1,600	1-5
	140043 OC-LAII	1,000			
▶ Nhựa					
Tấm đệm	041645 ECP-031	35	–	–	1-4

Đường cong tải trọng cho phép OA-SSI, OA1-SAI (OC-SAI) (Xem ➔ 1-4 để so sánh giữa OA-LAI và OC-LAII)

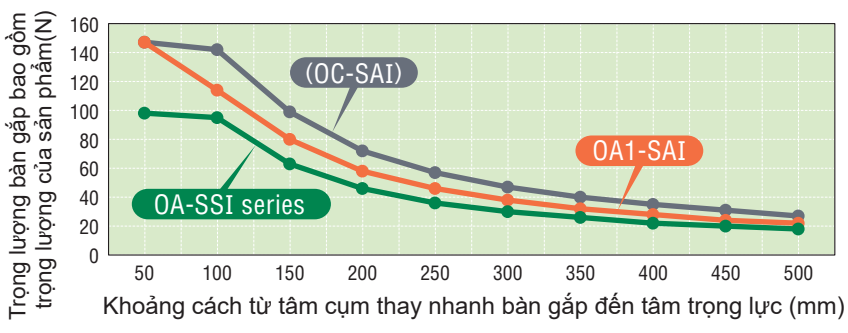

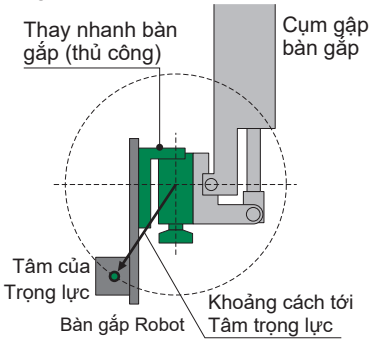

Thay nhanh bàn gắp thủ công (Nhôm siêu hợp kim)

Thay đổi bàn gắp Robot bằng cách siết chặt một bu lông.

▶ Bu lông lắp cho OA-SS đã được kéo dài.

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140219
MODEL	OA-SSL

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 166g
- Vị trí lắp: phía robot
- Tải trọng nâng: ~ 1 0kg
- Độ dày sau khi lắp ghép: 24mm

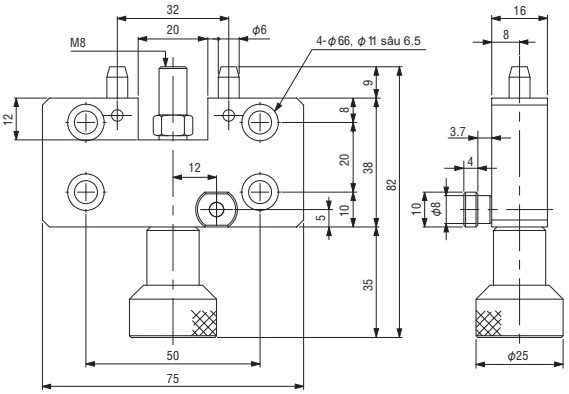

▶ Tương thích với loại OC, phía robot có thể được giữ nguyên.

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140151
MODEL	OA-SSI

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 97g
- Vị trí lắp: phía Tool
- Tải trọng nâng: ~ 1 0 kg
- Độ dày sau khi lắp ghép: 24mm

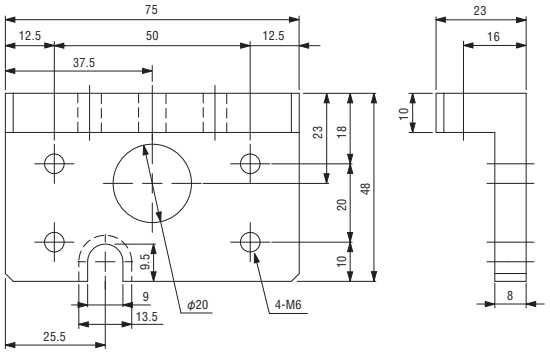

▶ Vì được làm bằng nhôm siêu hợp kim nên nó nhẹ và có độ cứng tuyệt vời.

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140290
MODEL	OA1-SA

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 190g
- Vị trí lắp: phía Robot
- Tải trọng nâng: ~ 1 5kg
- Độ dày sau khi lắp ghép: 33mm

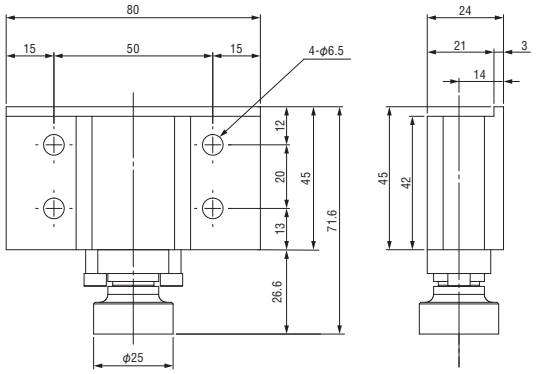

▶ Tương thích với loại OC, phía robot có thể được giữ nguyên.

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140257
MODEL	OA1-SAI

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 228g
- Vị trí lắp: phía Tool
- Tải trọng nâng: ~ 1 5kg
- Độ dày sau khi lắp ghép: 33mm

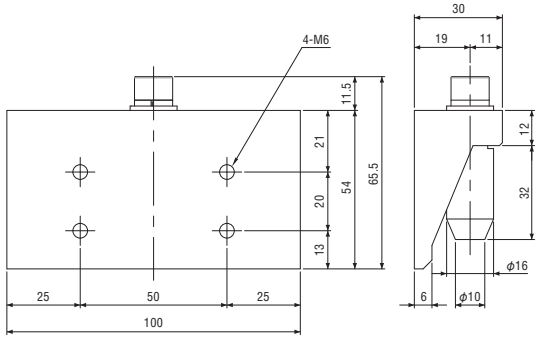

Thay nhanh bàn gắp thủ công (Nhôm siêu hợp kim) / Tấm đệm

Thay đổi bàn gắp Robot bằng cách siết chặt một bu lông.

▶ Vì được làm bằng nhôm siêu hợp kim nên nó nhẹ và có độ cứng tuyệt vời. Phù hợp với các robot cỡ trung.

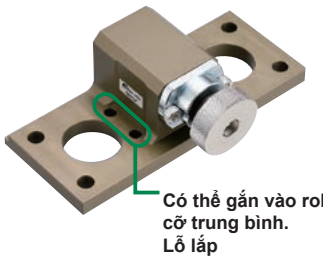

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140291
MODEL	OA2-LA

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 547g
- Vị trí lắp: phía Robot
- Tải trọng nâng: ～3 5kg
- Độ dày sau khi lắp ghép: 61mm

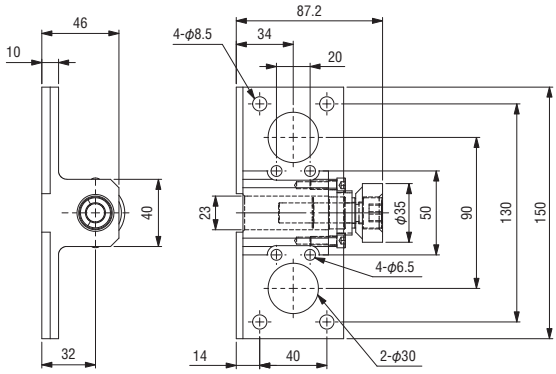

▶ Tương thích với loại OC, phía robot có thể được giữ nguyên.

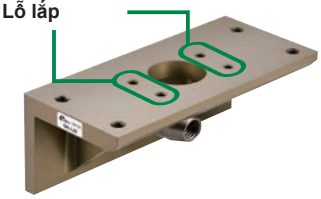

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140155
MODEL	OA-LAI

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 548g
- Vị trí lắp: phía Tool
- Tải trọng nâng: ～3 5kg
- Độ dày sau khi lắp ghép: 61mm

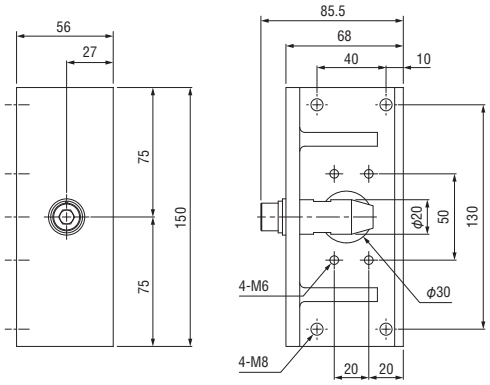

▶ Sử dụng tấm đệm khi cần thay đổi chiều cao.

Tấm đệm • Nhựa • cho bàn gắp

Mã đặt hàng.	041645
MODEL	ECP-031

- Nhựa (polypropylene)
- Khối lượng : 35g

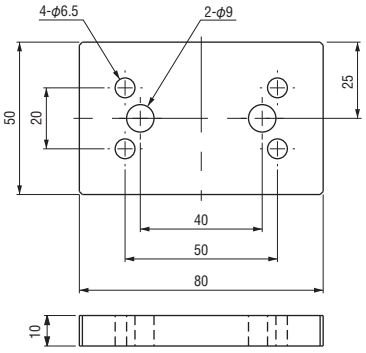

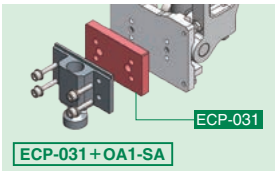

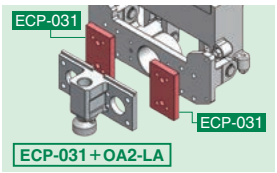

Đường cong tải trọng cho phép OA-LAI(với lỗ), OA-LAI, và OC-LAII

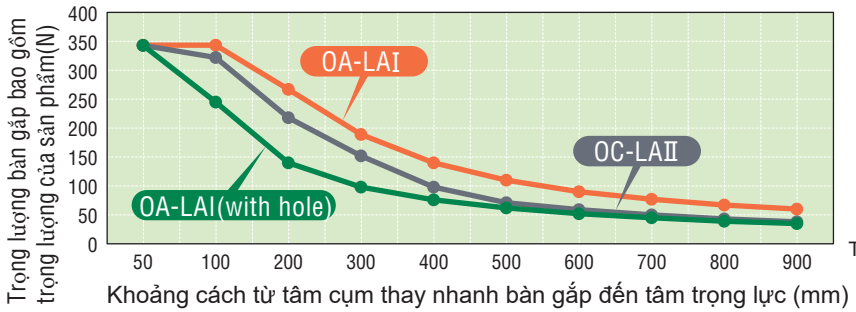

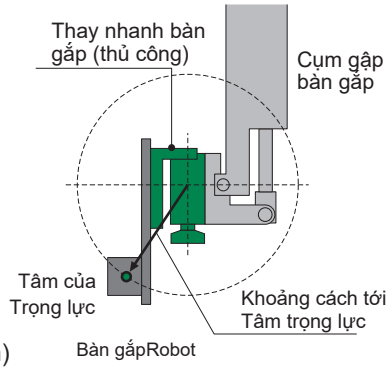

Thay nhanh bàn gắp thủ công (Inox) / Cụm thay nhanh (Thép)

Thay đổi bàn gắp Robot bằng cách siết chặt một bu lông.

▶ Thân được làm bằng thép không gỉ (SUS), thích hợp sử dụng trong lĩnh vực thực phẩm và y tế.

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140271
MODEL	OA-SSL (SUS)

- Thép không gỉ
- Khối lượng : 370g
- Vị trí lắp: phía robot
- Tải trọng nâng: ~ 1 0kg
- Độ dày sau khi lắp ghép: 24mm

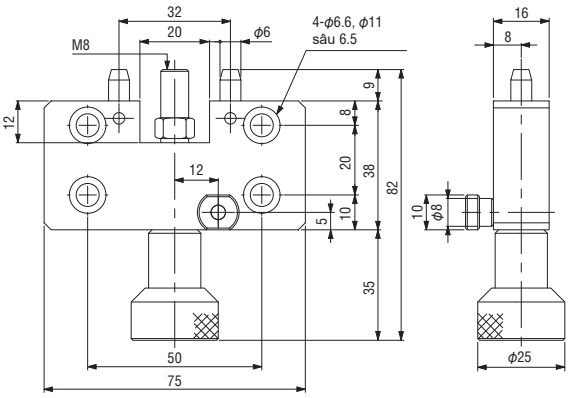

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140272
MODEL	OA-SSI (SUS)

- Thép không gỉ
- Khối lượng : 265g
- Vị trí lắp: phía Tool
- Tải trọng nâng: ~ 1 0kg
- Độ dày sau khi lắp ghép: 24mm

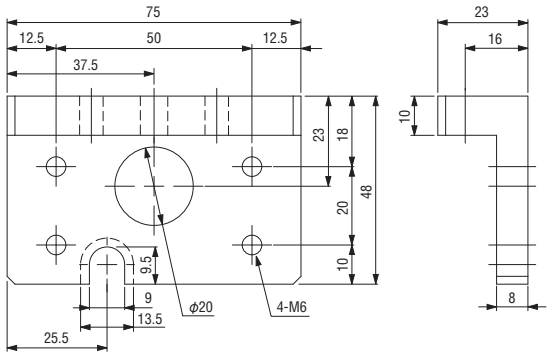

▶ Ít biến dạng và có độ cứng tuyệt vời.

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140042
MODEL	OC-LA

- Thép
- Khối lượng : 1,283g
- Vị trí lắp: phía robot
- Tải trọng nâng: ~ 3 5kg
- Độ dày sau khi lắp ghép: 59.5mm

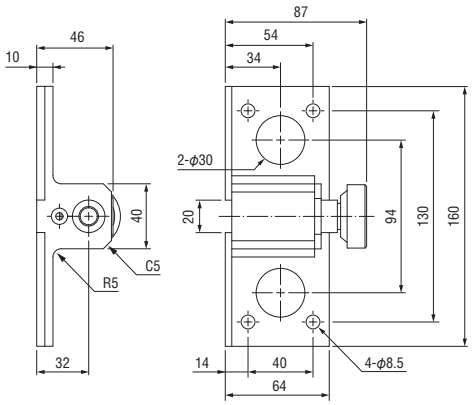

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140043
MODEL	OC-LAII

- Thép không gỉ
- Khối lượng : 1,000g
- Vị trí lắp: phía Tool
- Tải trọng nâng: ~ 3 5kg
- Độ dày sau khi lắp ghép: 59.5mm

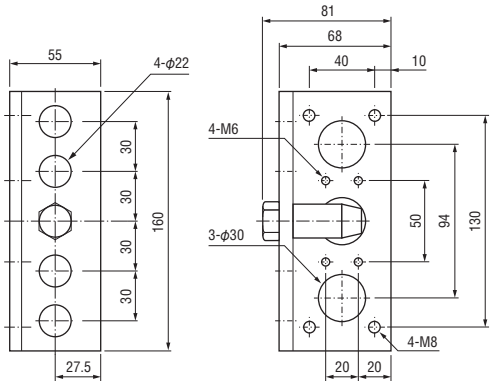

Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM)

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên web site.

- Thay bàn gắp bằng cách xoay tay cầm trên cụm phía robot.
- Ngăn ngừa việc kết nối sai các đường khí.

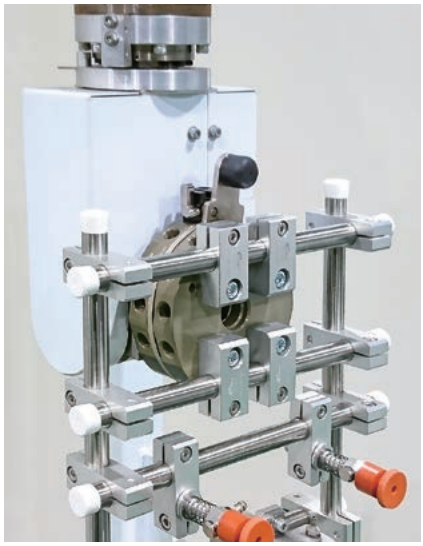

Cách lắp đặt

Gắn bàn gắp vào robot bằng cách xoay tay cầm phía robot sang bên phải. Đảm bảo bàn gắp được cố định chắc chắn và không bị lỏng.

Cách tháo

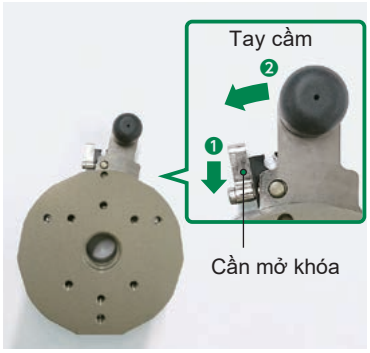

Để tháo chốt khóa, hãy ấn cần nhả nằm cạnh tay cầm bằng ngón tay của bạn, sau đó xoay tay cầm sang trái.

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Tải trọng nâng (kg)	Kết nối khí	Góc xoay cần gạt	Mô men xoắn khi gắn	Mô men xoắn khi tháo	Tiếp điểm điện / Kiểu kết nối	Số chốt định vị	Độ chính xác
NEW Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM)	140382	OM-50	105	～5	4 cổng (M5)	20°	30N·m	15N·m	9 pin 2A DC24V Max Đầu nối điện bán riêng	3	±0.02
	140383	OM-50I	65						11 pin 2A DC24V Max Đầu nối điện bán riêng		
	140384	OM-90	328	～20	6 cổng (PT1/8)	20°	180N·m	100N·m	16 pin 2A DC24V Max Đầu nối điện bán riêng	3	±0.02
	140385	OM-90I	212								

※Kiểm tra trang web để biết đường cong tải trọng tĩnh cho phép. (phía trên mã QR)

Cụm thay nhanh bàn gắp

NEW

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140382
MODEL	OM-50

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 105g
- Vị trí lắp đặt : Phía robot
- Tải trọng nâng : 5kg
- Độ dày sau lắp ghép : 32.7mm
- Kết nối khí: 4 cổng（M5）

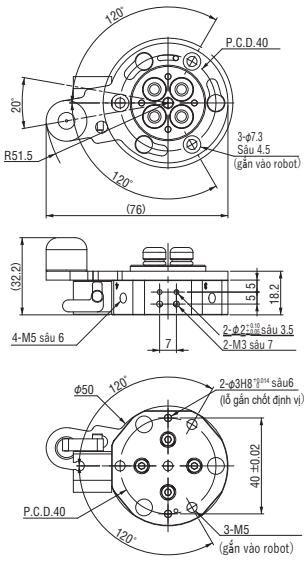

NEW

Phía dụng cụ

Mã đặt hàng.	140383
MODEL	OM-50I

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 65g
- Vị trí lắp đặt : Phía tool
- Tải trọng nâng : 5kg
- Độ dày sau lắp ghép : 32.7mm
- Kết nối khí: 4 cổng（M5）

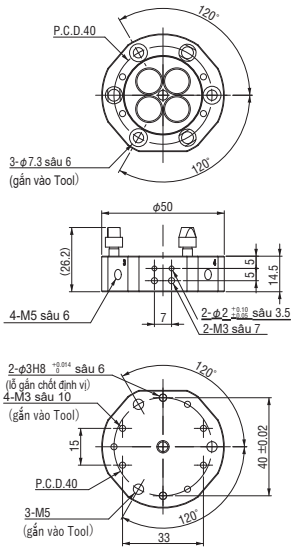

Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM)

Chỉ cần xoay tay cầm trên cụm phía robot để thay thế bàn gắp.

Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM)

Bạn có thể xem hình ảnh chuyển động của sản phẩm bằng cách sử dụng trình đọc mã QR trên điện thoại thông minh của bạn.

Cụm thay nhanh bàn gắp

NEW

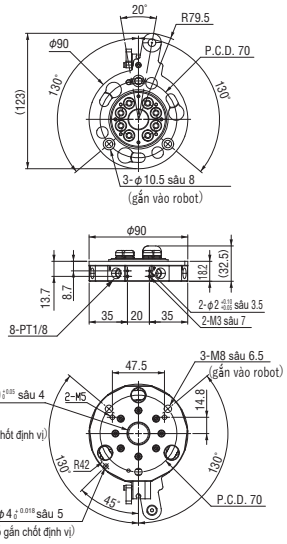

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140384
MODEL	OM-90

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 328g
- Vị trí lắp đặt : Phía robot
- Tải trọng nâng : 20kg
- Độ dày sau lắp ghép : 32.7mm
- Kết nối khí: 8 cổng（PT1/8）

NEW

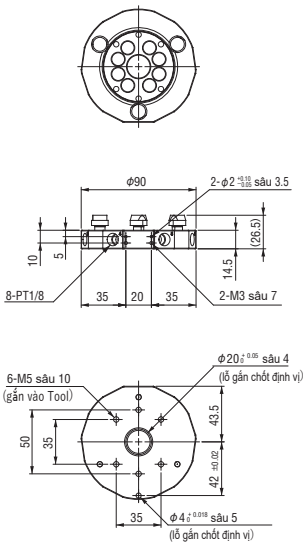

Phía dụng cụ

Mã đặt hàng.	140385
MODEL	OM-90I

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 212g
- Vị trí lắp đặt : Phía tool
- Tải trọng nâng : 20kg
- Độ dày sau lắp ghép : 32.7mm
- Kết nối khí: 8 cổng（PT1/8）

Bản vẽ đầu nối điện ➡ Xem 1-33.

Phụ kiện đầu nối điện

D-sub & đầu nối điện	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140190	140192
MODEL	OXR-DPS09	OXR-DPS09-I
Khối lượng	25g	
Thông số dây	AWG22	
Tiếp điểm điện	9 pin (2A)	
Vít kèm theo	Vít đầu phẳng có rãnh chữ thập M4×10 [123515]	

Phía Robot / Phía Tool

- Bản vẽ đầu nối điện➡ Xem 1-33

Đầu nối điện (hàn)	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140264	140265
MODEL	OXR-PS16	OXR-PS16-I
Khối lượng	8g	11g
Thông số dây	AWG22	
Tiếp điểm điện	16 pin (2A)	
Vít kèm theo	Vít đầu phẳng có rãnh chữ thập M4×10 [123515]	

Phía Robot / Phía Tool

- Bản vẽ đầu nối điện➡ Xem 1-33

Đầu nối điện	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140362	140363
MODEL	OXR-PSH11	OXR-PSH11-I
Khối lượng	53g	
Thông số dây	Loại hàn cố định (AWG23) 500mm	
Tiếp điểm điện	11 pin (2A)	
Vít kèm theo	Vít đầu phẳng có rãnh chữ thập M4×10 [123515]	

Phía Robot / Phía Tool

- Bản vẽ đầu nối điện➡ Xem 1-33

NEW

Tấm đỡ đầu nối điện	
Mã đặt hàng.	140388
MODEL	OMR-CBX20
Khối lượng	10g

- Phụ kiện：Chốt định vị, bu lông lắp

● Cần thiết khi gắn đầu nối tiếp điểm điện.
(Bản vẽ ➡ 1-33)

Phụ kiện dây điện

Dây điện D-SUB •cho OX(cho OX-B)	Phía Robot		Phía Tool	
Mã đặt hàng.	140197	140247	140202	140364
MODEL	OX-DS09S-H	OX-DS09S-H (1.5M)	OX-DS09P-I-H	OX-DS09P-I-H (1.5M)
Khối lượng	60g	138g	60g	140g
Chiều dài dây	0.5m	1.5m	0.5m	1.5m
Tiếp điểm điện	9 pin			
Thông số dây	Cáp chuyển động (AWG22), cho UL			

Loại thẳng

- Bán kính uốn cong (mm) : R46

Dây điện D-SUB •cho OX(cho OX-B)	Phía Robot (L)		Phía Tool (L)	
Mã đặt hàng.	140203	140248	140204	140365
MODEL	OX-DS09SL-H	OX-DS09SL-H (1.5M)	OX-DS09PL-I-H	OX-DS09PL-I-H (1.5M)
Khối lượng	60g	138g	60g	140g
Chiều dài dây	0.5m	1.5m	0.5m	1.5m
Tiếp điểm điện	9 pin			
Thông số dây	Cáp chuyển động (AWG22), cho UL			

Loại (L)

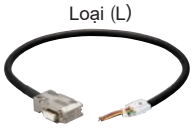

- Bán kính uốn cong (mm) : R46

Thay dụng cụ

"Đa chức năng của robot" và "rút ngắn thời gian thiết lập" là hai tính năng của bộ thay dụng cụ. Hỗ trợ sản xuất khi thay nhiều loại khuôn và cải thiện năng xuất làm việc.

【Đặc trưng】

- Phần kết nối là loại khóa bi giúp gắn và tháo dễ dàng.
- Có "chức năng thu lại" và "chức năng tháo rời" khi gắn vào và tháo ra.
- Được trang bị mạch ngắt khí (ngắt khí khi ngắt kết nối)
- Làm từ siêu hợp kim nhôm để có độ cứng và tuổi thọ cao.
- Tính an toàn được đảm bảo nhờ cơ chế an toàn (ngăn ngừa rơi ra) trong trường hợp khí bị ngắt.

Loại A/B/BN

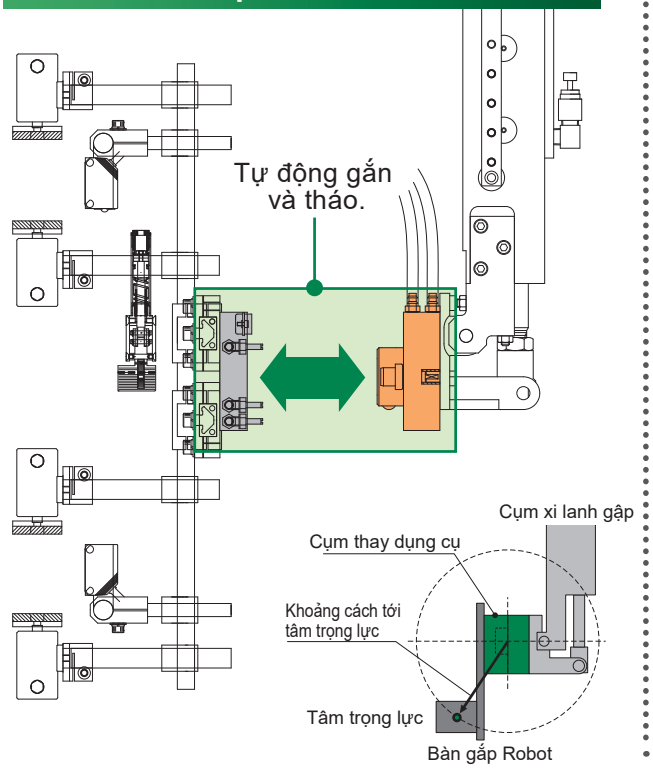

Tâm dẫn hướng dài

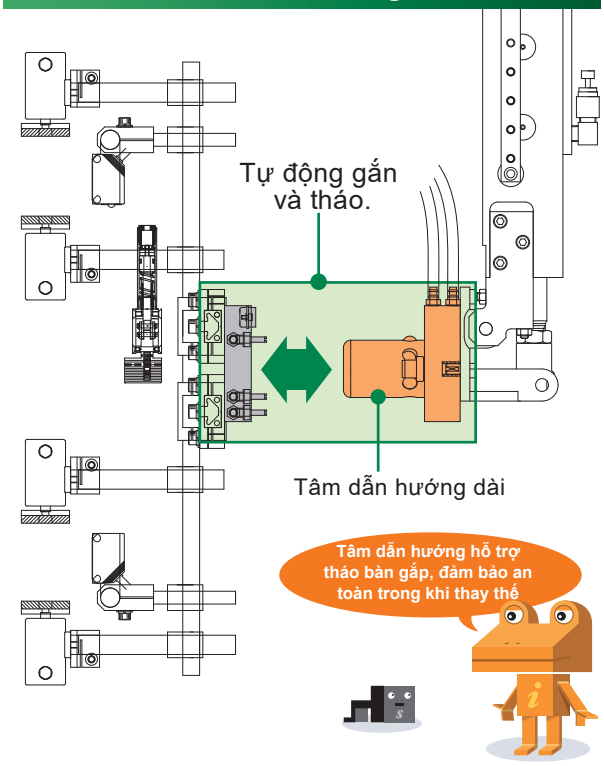

Đường cong tải trọng cho phép của dòng OX-B

OX-SSB | OX-SBS | OX-SB TYPE | OX-WSB | OX-LB | OX-WLB

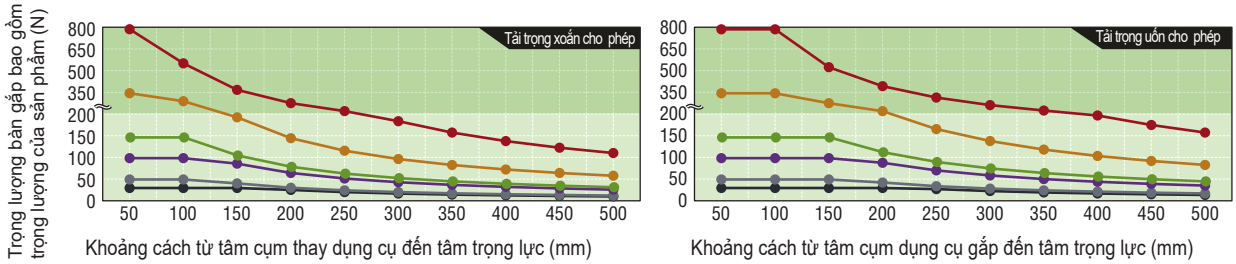

Đường cong tải trọng cho phép của dòng OX-A

OX-SA | OX-WSA | OX-LA | OX-WLA

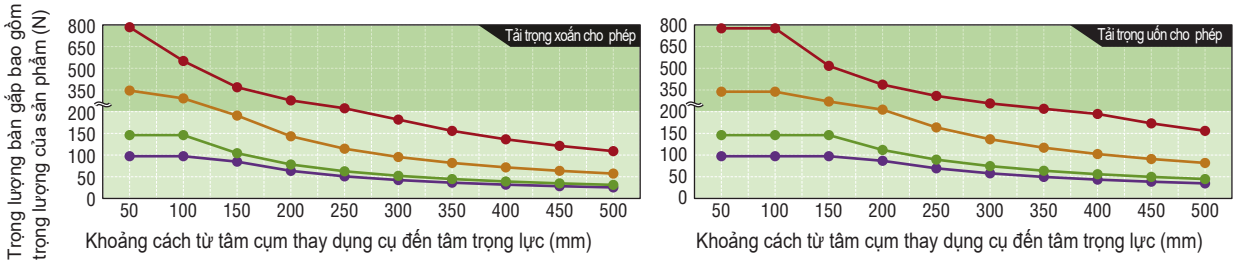

Giải thích tên Model

OX- SB N I

- Loại (cỡ)
- Đầu nối điện: N (KHÔNG) / No (có đầu nối điện)
- Phía lắp đặt: None (PHÍA ROBOT) / I (PHÍA TOOL)

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên trang web .

Thay dụng cụ

Quét mã QR trên điện thoại thông minh của bạn, để xem video về sản phẩm.

Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm			Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Tải trọng nâng (kg)	Máy ép nhựa (ton)	Momen uốn cho phép (Nm)	Momen xoắn cho phép (Nm)	Lực kéo (N) / Lực đẩy (N)	Tiếp điểm điện / Kiểu đầu nối	Kết nối ống	Trang chi tiết
Thay dụng cụ	Loại B (kèm đầu nối điện)		140266	OX-SSB	330	~ 3	40 ≀ 80	6.7	5.0	1500 / 480	7Pin×2 1A DC24V Max Đầu nối điện loại hàn cố định	4 cổng (M5)	1-11
			140268	OX-SSBI	120								
			140181	OX-SB	475	~ 10	80 ≀ 650	17.5	12.8	1700 / 550		6 cổng (M5)	1-11
			140182	OX-SBI	235								
		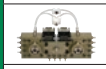	140299	OX-WSB	845	~ 15	200 ≀ 650	22.5	15.7	2,000 / 700		12 cổng (M5)	1-12
		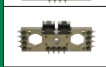	140301	OX-WSBI	365								
		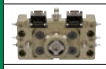	140183	OX-LB	1,290	~ 35	650 ≀ 1,600	41.2	28.7	4,000 / 750		6 cổng (M5)	
		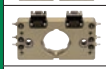	140186	OX-LBI	615								
		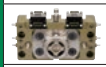	140274	OX-LBF	1,485						9Pin×2 2A DC24V Max Kết nối kiểu D-SUB Đầu nối điện		1-13
		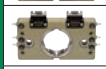	140273	OX-LBFI	760								
		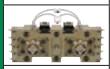	140184	OX-WLB	2,720	~ 80	1,600 ≀ 5,000	78.4	54.8	7,000 / 1,500		10 cổng (M5)	
			140187	OX-WLBI	1,385								
			140217	OX-SBY	475	~ 10	80 ≀ 650	17.5	12.8	1,700 / 500		6 cổng (M5)	1-14
			140218	OX-SBYI	235								
		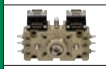	140275	OX-SBH	440								
			140276	OX-SBHI	245								
			140233	OX-SBS	305	~ 5	80 ≀ 300	8.4	6.0	1,000 / 280	9Pin×1 2A DC24V Max Kết nối kiểu D-SUB Đầu nối điện		1-15
			140234	OX-SBSI	122								
	Loại B/BN (không kèm đầu nối điện)		140280	OX-SSBN	318	~ 3	40 ≀ 80	6.7	5.0	1,500 / 480	—	6 cổng (M5)	1-11
			140281	OX-SSBNI	108								
			140225	OX-SBN	431	~ 10	80 ≀ 650	17.5	12.8	1,700 / 550			
			140226	OX-SBNI	197								
		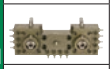	140300	OX-WSBN	787	~ 15	200 ≀ 650	22.5	15.7	2,000 / 700		12 cổng (M5)	1-12
		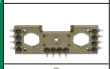	140302	OX-WSBNI	320								
		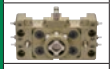	140231	OX-LBN	1,250	~ 35	650 ≀ 1,600	41.2	28.7	4,000 / 750		6 cổng (M5)	
			140232	OX-LBNI	575								
		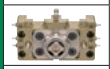	140258	OX-LBFN	1,478								1-13
		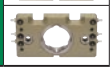	140259	OX-LBFNI	756								

Sử dụng van bấm bằng tay "PB1-E (152308), PBW1-E(152306)" để thay thế bàn gắp bằng tay 1-18 6-11

Giải thích tên Model OX- SB N I
- Loại (cỡ)
- Đầu nối điện: N KHÔNG) / No (Có đầu nối điện)
- Phía lắp đặt: None (PHÍA ROBOT) / I (PHÍA TOOL)

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên trang web .

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm			Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Tải trọng nâng (kg)	Máy ép nhựa (ton)	Momen uốn cho phép (Nm)	Momen xoắn cho phép (Nm)	Lực kéo (N) / Lực đẩy (N)	Tiếp điểm điện / Kiểu đầu nối	Kết nối ống	Trang chi tiết
Thay dụng cụ	Loại B／BN (Không kèm đầu nối điện)		140277	OX-WLBN	2,680	～80	1,600 ≀ 5,000	78.4	54.8	7,000 / 1,500		10 port (M5)	1-13
			140278	OX-WLBNI	1,345								
		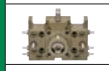	140229	OX-SBYN	435	～10	80 ≀ 650	17.5	12.8	1,700 / 550	—	6 port (M5)	1-14
			140230	OX-SBYNI	195								
		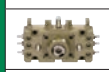	140260	OX-SBHN	399								
			140261	OX-SBHNI	202								
	Tâm dẫn hướng dài (Kèm đầu nối điện)	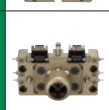	140228	OX-LB-30	1,370	～35	650 ≀ 1,600	41.2	28.7	4,000 / 750	9Pin×2 2A DC24V Max D-SUB connector Probe connector	6 port (M5)	1-16
			140283	OX-WLB-30	2,905	～80	1,600 ≀ 5,000	78.4	54.8	7,000 / 1,500	9Pin×2 2A DC24V Max D-SUB connector	10 port (M5)	
	Tâm dẫn hướng dài (Không kèm đầu nối điện)		140345	OX-SBN-30	470	～10	80 ≀ 650	17.5	12.8	1,700 / 550	—	6 port (M5)	
			140279	OX-LBN-30	1,330	～35	650 ≀ 1,600	41.2	28.7	4,000 / 750		6 port (M5)	
		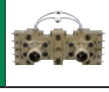	140267	OX-WLBN-30	2,865	～80	1,600 ≀ 5,000	78.4	54.8	7,000 / 1,500		10 port (M5)	

Sử dụng van bấm bằng tay "PB1-E (152308), PBW1-E(152306)" để thay thế bàn gắp bằng tay 1-18 6-11

■Thông số kỹ thuật chung

Độ chính xác tái tạo vị trí	Áp suất khí sử dụng	Đường ống khí	Dây điện	Nhiệt độ/ Độ ẩm cho phép
±0.02mm*1	0.5～0.7MPa	Khí sạch, ống φ6 (φ4*2), loại 2 tác động	AWG20 Max.	0℃ -55℃, 0% -95% (không ngưng tụ)

*1 Dựa trên phép đo của chúng tôi
*2 $\phi 4$: Dòng OX-SB (SSB, SB, SBY, SBH, SBS, SBN, SBYN, SBHN)

Đặc trưng

- Cơ cấu tháo rời độc quyền (The U.S. US: 7,559,265 Europe: EP 1 970 170)
- Cơ cấu an toàn (Ngăn ngừa rơi ra)
- Van kiểm tra khí

Ưu điểm

- Giảm thời gian thay đổi thiết lập
- Khả năng tái tạo vị trí lắp đặt
- Ngăn ngừa kết nối sai đường ống/dây điện .

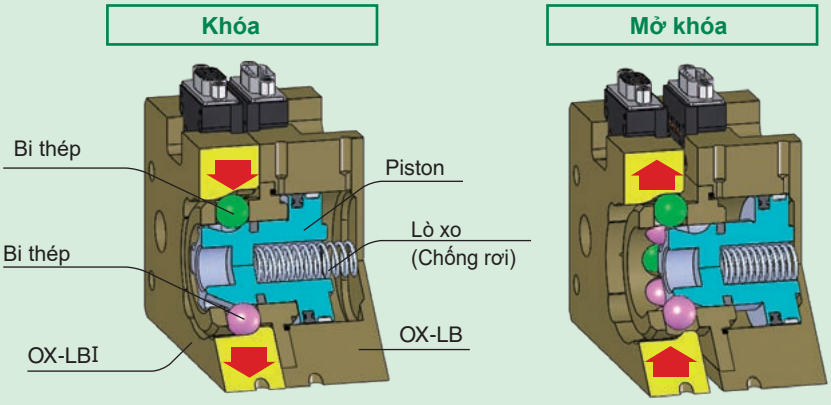

Loại B／BN

Bàn gắp trên robot và máy cấp liệu có thể được thay thế trong một thời gian ngắn.

Loại tải trọng nâng 3kg

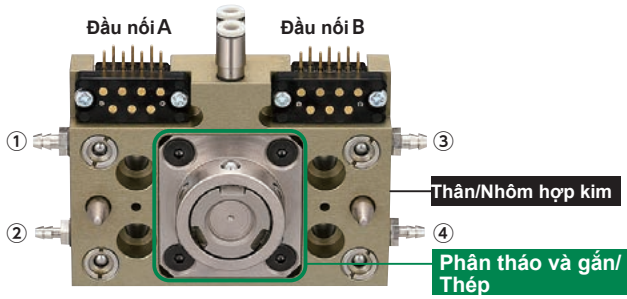

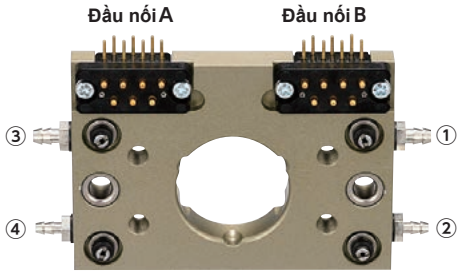

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140266
MODEL	OX-SSB

- Khối lượng : 330g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng: ～3 kg
- Độ dày sau lắp ghép : 29mm

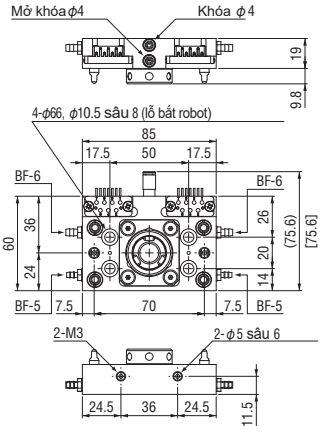

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140280
MODEL	OX-SSBN

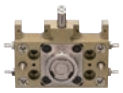

- Khối lượng : 318g
- Vị trí lắp đặt : robot side
- Tải trọng nâng : ～3 kg
- Độ dày sau lắp ghép : 29mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140268
MODEL	OX-SSBI

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 120g
- Vị trí lắp đặt : phía tool
- Tải trọng nâng: ～3 kg
- Độ dày sau lắp ghép : 29mm

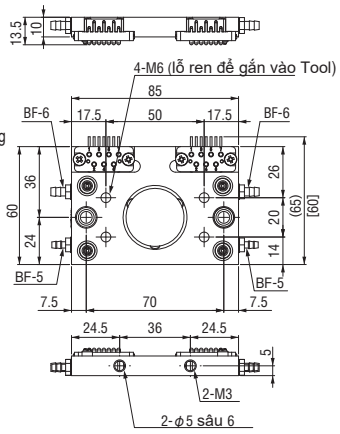

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140281
MODEL	OX-SSBNI

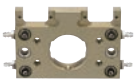

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 108g
- Vị trí lắp đặt : Phía tool
- Tải trọng nâng : ～3 kg
- Độ dày sau lắp ghép : 29mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Loại tải trọng nâng 10kg

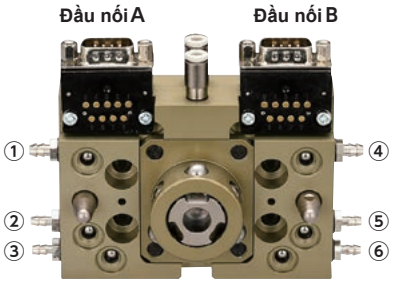

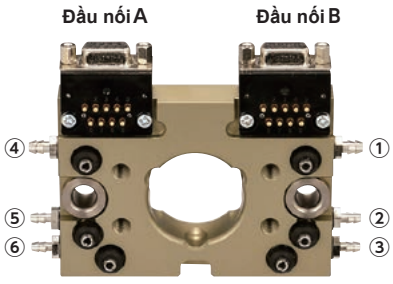

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140181
MODEL	OX-SB

- Khối lượng : 475g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng: ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 40mm

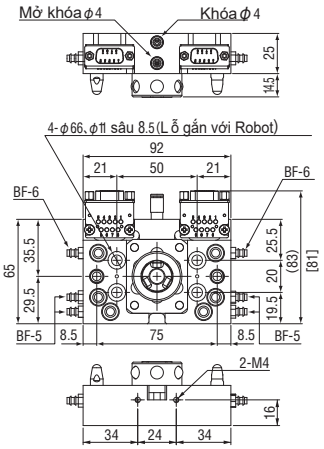

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140225
MODEL	OX-SBN

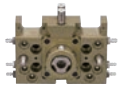

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 431g
- Vị trí lắp đặt: Phía robot
- Tải trọng nâng ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép: 40mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140182
MODEL	OX-SBI

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 235g
- Vị trí lắp đặt : phía tool
- Tải trọng nâng: ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 40mm

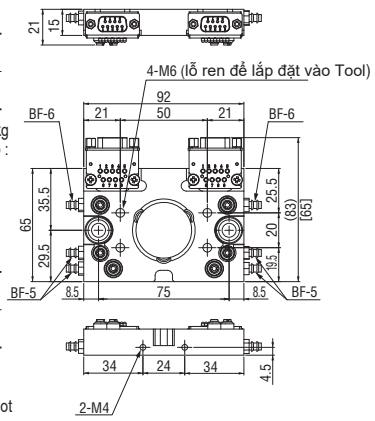

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140226
MODEL	OX-SBNI

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 197g
- Vị trí lắp đặt: Phía robot
- Tải trọng nâng ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép: 40mm
- Có thể lắp trên OX-SBY

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Loại tải trọng nâng 15kg

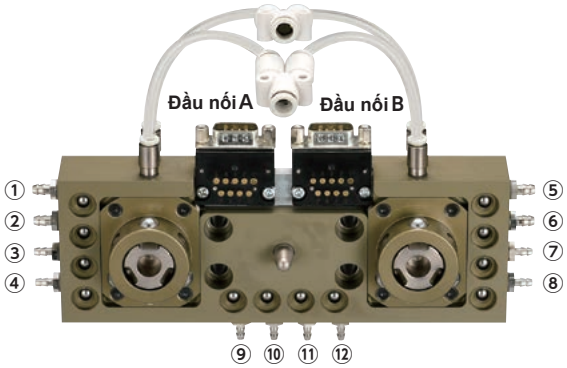

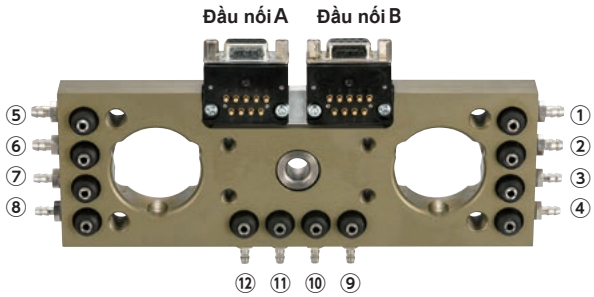

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140299
MODEL	OX-WSB

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 845g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng : ～1 5kg
- Độ dầy sau lắp ghép : 39mm

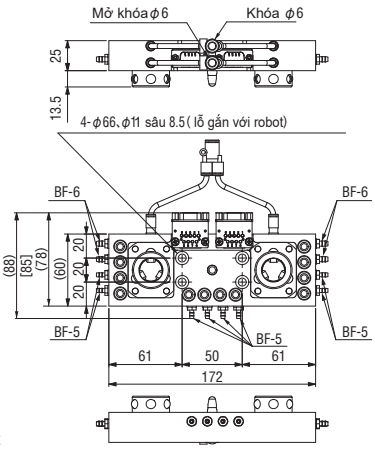

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140301
MODEL	OX-WSBI

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 365g
- Vị trí lắp đặt : phía Tool
- Tải trọng nâng : ～1 5kg
- Độ dầy sau lắp ghép : 39mm

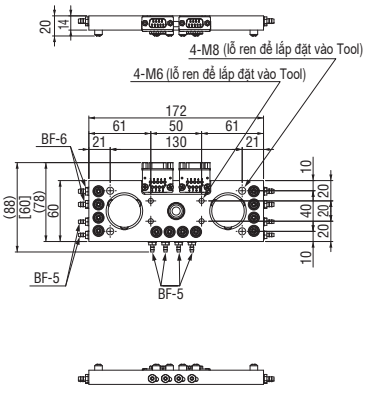

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140300
MODEL	OX-WSBN

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng: 787g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng : ～1 5kg
- Độ dầy sau lắp ghép : 39mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140302
MODEL	OX-WSBNI

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 320g
- Vị trí lắp đặt : phía Tool
- Tải trọng nâng : ～1 5kg
- Độ dầy sau lắp ghép : 39mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Loại tải trọng nâng 35kg

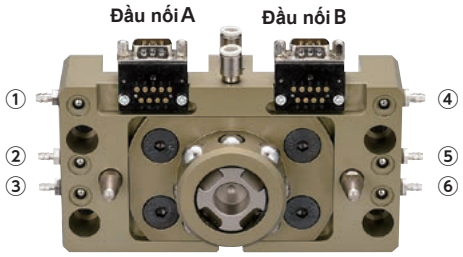

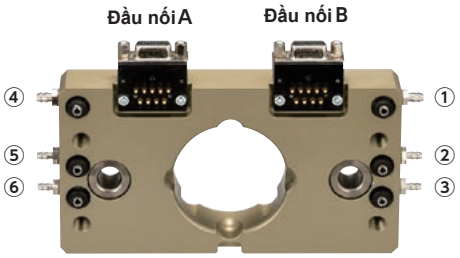

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140183
MODEL	OX-LB

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 1,290g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng : ～3 5kg
- Độ dầy sau lắp ghép : 60mm

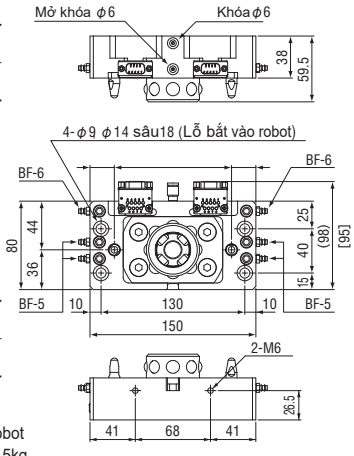

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140186
MODEL	OX-LBI

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 615g
- Vị trí lắp đặt : phía Tool
- Tải trọng nâng : ～3 5kg
- Độ dầy sau lắp ghép : 60mm

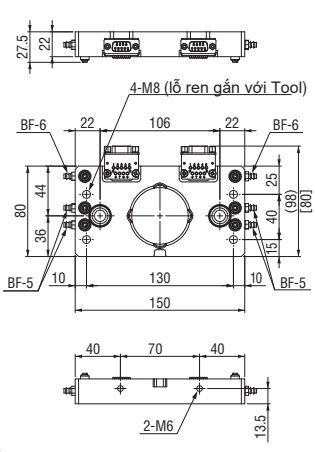

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140231
MODEL	OX-LBN

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng: 1,250g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng : ～3 5kg
- Độ dầy sau lắp ghép : 60mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140232
MODEL	OX-LBNI

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng: 575g
- Vị trí lắp đặt : phía Tool
- Tải trọng nâng : ～3 5kg
- Độ dầy sau lắp ghép : 60mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Loại tải trọng nâng 35kg

Khung được làm từ nhôm siêu hợp kim. Phần có thể tháo rời được làm bằng sắt và có cấu trúc lai để tăng độ bền.

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140274
MODEL	OX-LBF

- Khối lượng : 1,485g
- Vị trí lắp đặt: phía robot
- Tải trọng nâng: ～3 5kg
- Độ dày sau lắp ghép : 60mm

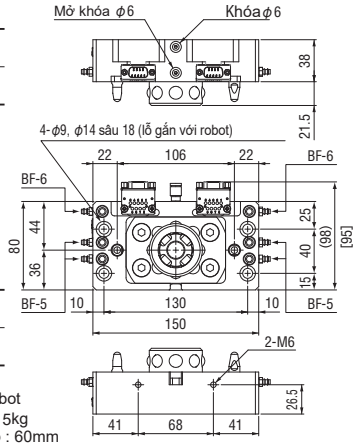

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140258
MODEL	OX-LBFN

- Khối lượng : 1,478g
- Vị trí lắp đặt: phía robot
- Tải trọng nâng: ～3 5kg
- Độ dày sau lắp ghép : 60mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140273
MODEL	OX-LBFI

- Khối lượng : 760g
- Vị trí lắp đặt: phía Tool
- Tải trọng nâng: ～3 5kg
- Độ dày sau lắp ghép : 60mm

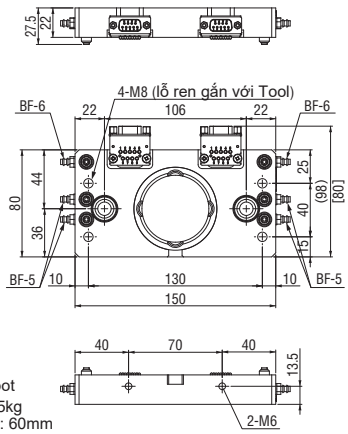

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140259
MODEL	OX-LBFNI

- Khối lượng : 756g
- Vị trí lắp đặt: phía robot
- Tải trọng nâng: ～3 5kg
- Độ dày sau lắp ghép : 60mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Loại tải trọng nâng 80kg

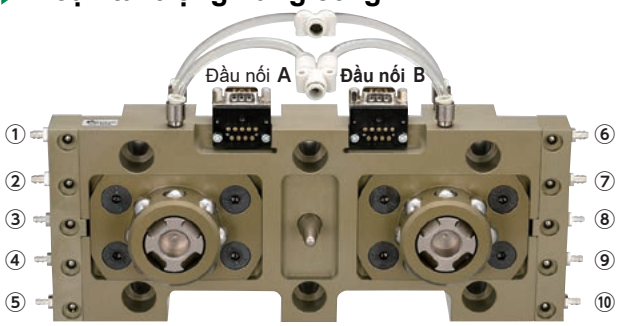

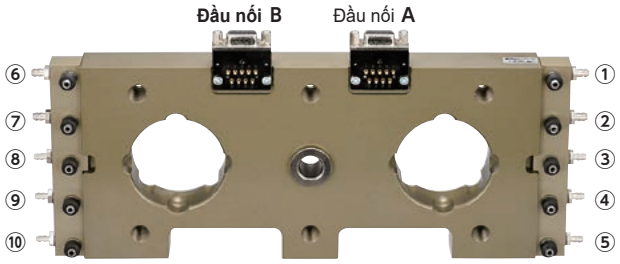

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140184
MODEL	OX-WLB

- Nhôm siêu hợp kim
- Khối lượng : 2,720g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng : ～8 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 60mm

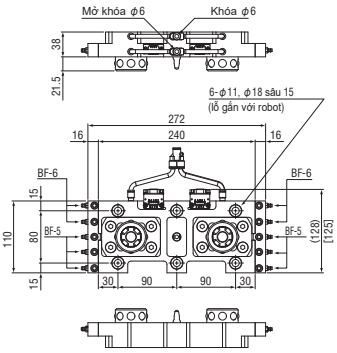

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140277
MODEL	OX-WLBN

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng: 2,680g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng : ～8 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 60mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140187
MODEL	OX-WLBI

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng: 1,385g
- Vị trí lắp đặt : phía Tool
- Tải trọng nâng : ～8 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 60mm

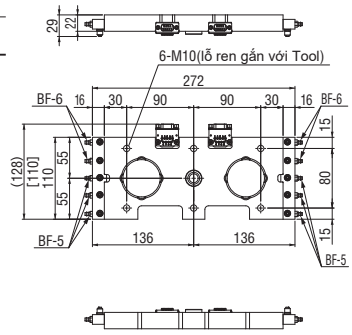

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140278
MODEL	OX-WLBNI

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng: 1,345g
- Vị trí lắp đặt : phía Tool
- Tải trọng nâng : ～8 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 60mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Thay nhanh bàn gắp
Thay nhanh bàn gắp thủ công
Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM)
Thay dụng cụ
Hệ thống thay bàn gắp tự động
Kẹp
Xi lanh khí Mini
Phụ kiện cho xi lanh khí Mini
Xi lanh khí Container
Phụ kiện cho xi lanh khí Container
Xi lanh kẹp
Vật liệu cao su / Tấm kẹp
Giác hút
Giác hút cao su
Chân lắp giác hút
Pad in Pad
Tấm kẹp chân không
Hút chân không / Lọc khí / Van kiểm tra
Gắp sản phẩm siêu nhỏ
Bộ tạo chân không
Cắt
Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa)
Xi lanh cắt (Lớn)
Khung / Module
Jungle Gym
Let's Joint
Ống hình chữ nhật
Vật liệu Nhôm cơ bản
Bàn gắp dạng trượt
Linh kiện khí nén/ Cảm biến
Linh kiện khí nén
Cảm biến /Bo mạch cộng tín hiệu AND
Bo mạch truyền thông PCIO
Dòng linh kiện nhẹ
Khung/ Giác hút / Xi lanh nhựa/ Tấm kẹp Cụm chia khí
Theo ngành nghề
Vận chuyển • Xếp Pallet / Kim loại tấm • Dập tấm • Gia công kim loại
Dụng cụ lắp ráp
Dụng cụ / Jig
Thông tin
Thông tin sản phẩm khác

Loại B/BN

Tương thích với kích thước lắp đặt của robot các hãng khác.

Loại tải trọng nâng 10kg

Khoảng cách lắp **27×50**

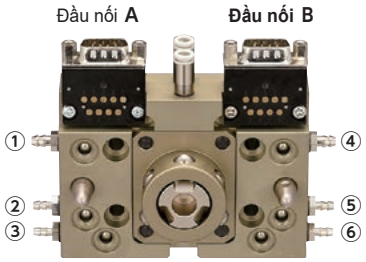

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140217
MODEL	OX-SBY

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng: 475g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng : ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 40mm

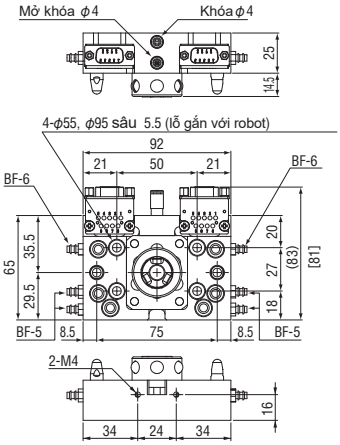

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140229
MODEL	OX-SBYN

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng: 435g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng : ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 40mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Khoảng cách lắp **27×50**

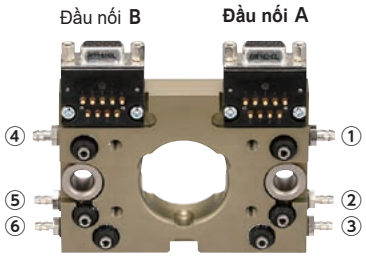

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140218
MODEL	OX-SBYI

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng: 235g
- Vị trí lắp đặt : phía Tool
- Tải trọng nâng : ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 40mm

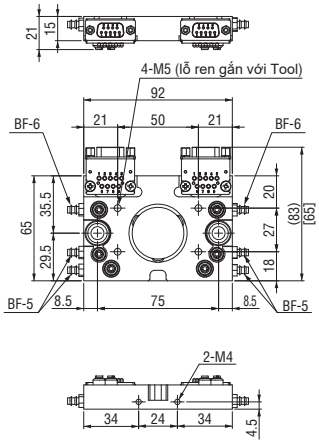

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140230
MODEL	OX-SBYNI

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng: 195g
- Vị trí lắp đặt : phía Tool
- Tải trọng nâng : ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 40mm
- Có thể lắp đặt cho OX-SB

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Loại tải trọng nâng 10kg

Khoảng cách lắp **40×70**

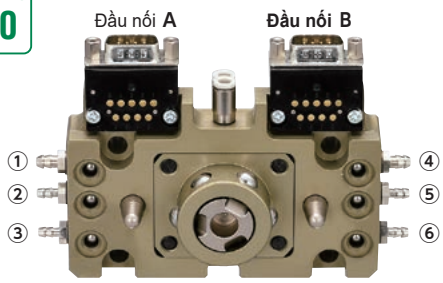

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140275
MODEL	OX-SBH

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng: 440g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng : ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 40mm

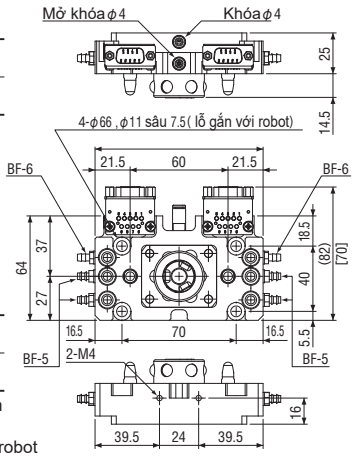

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140260
MODEL	OX-SBHN

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng: 399g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng : ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 40mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Khoảng cách lắp **40×70**

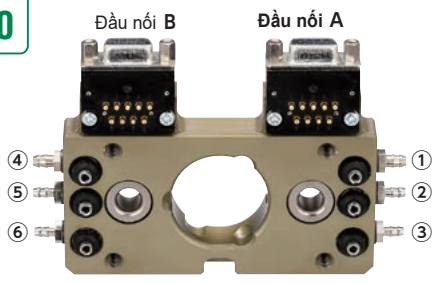

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140276
MODEL	OX-SBHI

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng: 245g
- Vị trí lắp đặt : phía Tool
- Tải trọng nâng : ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 40mm

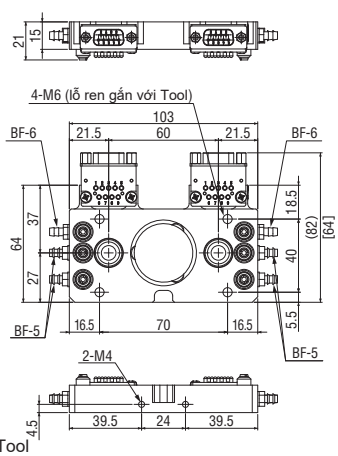

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140261
MODEL	OX-SBHNI

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng: 202g
- Vị trí lắp đặt : phía Tool
- Tải trọng nâng : ～1 0kg
- Độ dày sau lắp ghép : 40mm

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Loại tải trọng nâng 10kg

Khoảng cách lắp 30×26

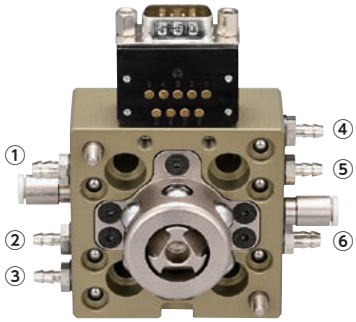

Khoảng cách lắp 30×26

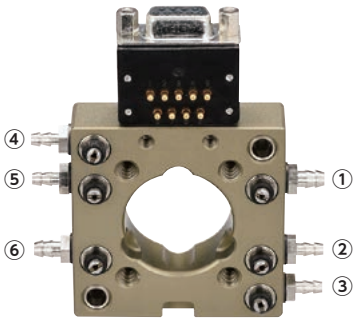

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140233
MODEL	OX-SBS

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng : 305g
- Vị trí lắp đặt : phía robot
- Tải trọng nâng : ～5 kg
- Độ dày sau lắp ghép : 42mm
- Đầu nối điện sử dụng là OXR cho robot đa trục.

➡ Xem 1-31

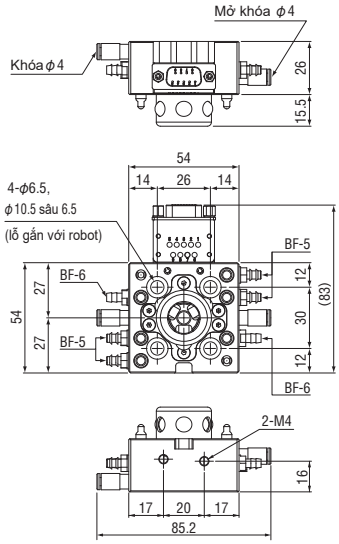

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140234
MODEL	OX-SBSI

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng : 122g
- Vị trí lắp đặt : phía Tool
- Tải trọng nâng : ～5 kg
- Độ dày sau lắp ghép : 42mm
- Đầu nối điện sử dụng là OXR cho robot đa trục.

➡ Xem 1-31

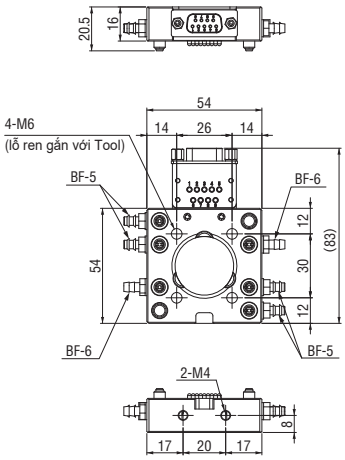

Thay nhanh bàn gắp
Thay nhanh bàn gắp thủ công
Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM)
Thay dụng cụ
Hệ thống thay bàn gắp tự động
Kẹp
Xi lanh khí Mini
Phụ kiện cho xi lanh khí Mini
Xi lanh khí Container
Phụ kiện cho xi lanh khí Container
Xi lanh kẹp
Vật liệu cao su / Tấm kẹp
Giác hút
Giác hút cao su
Chân lắp giác hút
Pad in Pad
Tấm kẹp chân không
Hút chân không / Lọc khí / Van kiểm tra
Gắp sản phẩm siêu nhỏ
Bộ tạo chân không
Cắt
Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa)
Xi lanh cắt (Lớn)
Khung / Module
Jungle Gym
Let's Joint
Ống hình chữ nhật
Vật liệu Nhôm cơ bản
Bàn gắp dạng trượt
Linh kiện khí nén/ Cảm biến
Linh kiện khí nén
Cảm biến /Bo mạch cộng tín hiệu AND
Bo mạch truyền thông PCIO
Dòng linh kiện nhẹ
Khung/ Giác hút / Xi lanh nhựa/ Tấm kẹp Cụm chia khí
Theo ngành nghề
Vận chuyển - Xếp Pallet / Kim loại tấm • Dập tấm • Gia công kim loại
Dụng cụ lắp ráp
Dụng cụ / Jig
Thông tin
Thông tin sản phẩm khác

Tâm dẫn hướng dài

Bàn gắp nặng được thay thế dễ dàng với tâm dẫn hướng dài.

Thay dụng cụ
(Tâm dẫn hướng dài)

Bạn có thể xem video sản phẩm bằng cách quét mã QR trên điện thoại thông minh của bạn..

● Khi lắp ghép, thanh dẫn hướng trung tâm sẽ nhô ra khỏi bề mặt lắp dụng cụ khoảng 30 mm, do đó cần phải cẩn thận khi thiết kế bàn gắp robot.

Loại tải trọng nâng 10kg

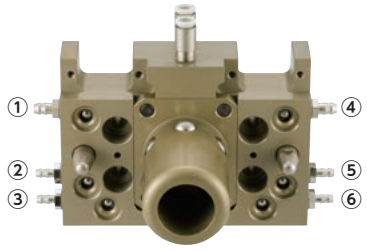

Lắp ghép mẫu

Phía Robot

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140345
MODEL	OX-SBN-30

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng : 470g
- Vị trí lắp đặt : Phía robot
- Tải trọng nâng : ～ 1 0kg
- Tools : OX-SBNⅠ, OX-SBYNⅠ

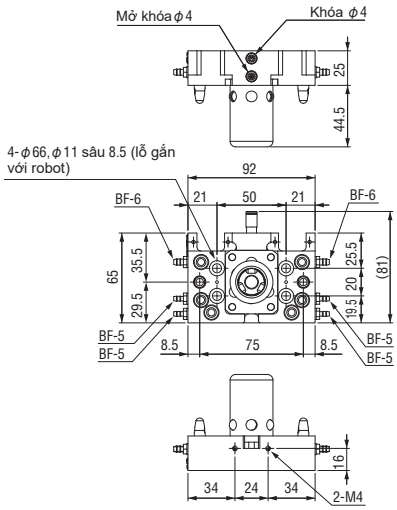

Loại tải trọng nâng 35kg

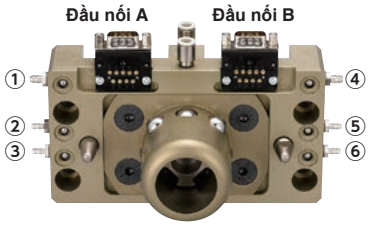

Lắp ghép mẫu

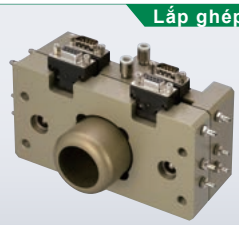

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140228
MODEL	OX-LB-30

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng : 1,370g
- Vị trí lắp đặt : Phía robot
- Tải trọng nâng : ～ 3 5kg
- Tools : OX-LBI

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140279
MODEL	OX-LBN-30

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng : 1,330g
- Vị trí lắp đặt : Phía robot
- Tải trọng nâng : ～ 3 5kg
- Tools : OX-LBNI

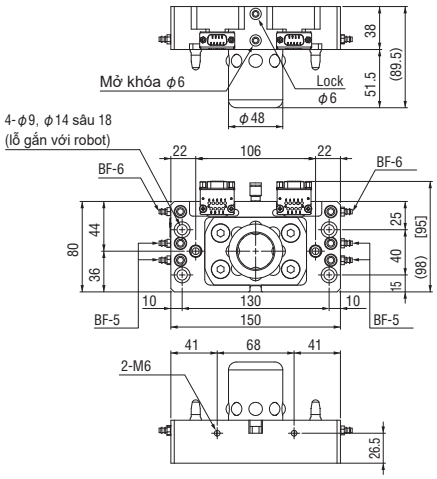

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Loại tải trọng nâng 80kg

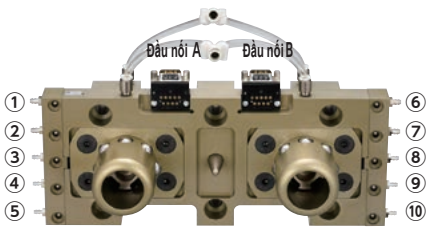

Lắp ghép mẫu

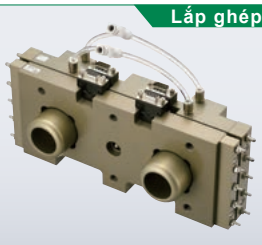

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140283
MODEL	OX-WLB-30

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng : 2,905g
- Vị trí lắp đặt : Phía robot
- Tải trọng nâng : ～ 8 0kg
- Tools : OX-WLBI

Không đầu nối điện

Mã đặt hàng.	140267
MODEL	OX-WLBN-30

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng : 2,865g
- Vị trí lắp đặt : Phía robot
- Tải trọng nâng : ～ 8 0kg
- Tools : OX-WLBNI

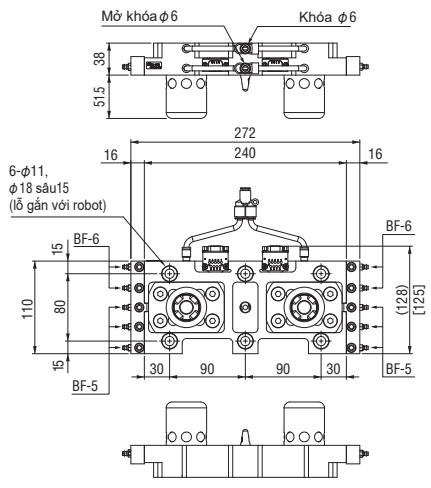

＊Giá trị trong [ ] cho loại không có đầu nối điện.

Cụm chia khí mở rộng

Loại A ／ Loại B ／ Loại BN

OX-SB (PHÍA ROBOT) + **OX-SBA (PHÍA ROBOT)** → **Mẫu đã lắp ghép**

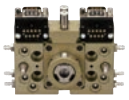

CHO OX-SSB (Phía Robot)

Mã đặt hàng.	140294
MODEL	OX-SSBA

- Trọng lượng: 56g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M3)× 2
- Cổng khí: 4 x M5
- Tổng cộng có 8 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía robot .

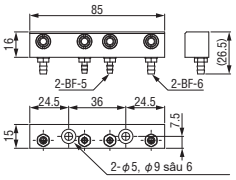

CHO OX-SSBI (Phía Tool)

Mã đặt hàng.	140295
MODEL	OX-SSBIA

- Trọng lượng: 32g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M3)× 2
- Cổng khí: 4 x M5
- Tổng cộng có 8 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía Tool .

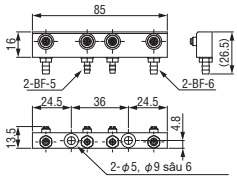

CHO OX-SA/OX-SB (Phía Robot)

Mã đặt hàng.	140193
MODEL	OX-SBA

- Trọng lượng: 90g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M4)× 2
- Cổng khí: 4 x M5
- Tổng cộng có 10 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía robot .

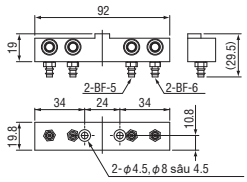

CHO OX-SAI/OX-SBI (Phía Tool)

Mã đặt hàng.	140194
MODEL	OX-SBIA

- Trọng lượng: 70g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M4)× 2
- Cổng khí: 4 x M5
- Tổng cộng có 10 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía Tool .

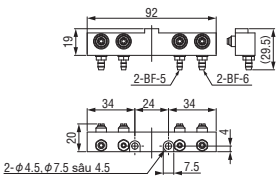

CHO OX-SA/OX-SB (Phía Robot)

Mã đặt hàng.	140251
MODEL	OX-SBA1

- Trọng lượng: 91g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M4)× 2
- Cổng khí: 4 x ren 1/8. Không có van kiểm tra.
- Tổng cộng có 10 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía robot .

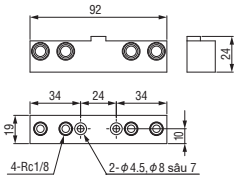

CHO OX-SAI/OX-SBI (Phía Tool)

Mã đặt hàng.	140252
MODEL	OX-SBIA1

- Trọng lượng: 72g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M4)× 2
- Cổng khí: 4 x ren 1/8.
- Tổng cộng có 10 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía Tool .

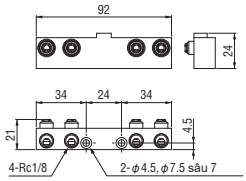

NEW CHO OX-SB (Phía Robot)

Mã đặt hàng.	140391
MODEL	OX-SCA-10

- Trọng lượng: 144g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M4)× 2
- Cổng khí: 10 x M5
- Tổng cộng có 16 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía robot .

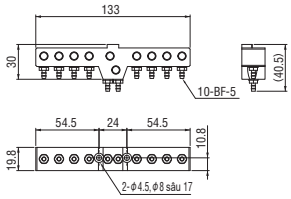

NEW CHO OX-SBI (Phía Tool)

Mã đặt hàng.	140392
MODEL	OX-SCIA-10

- Trọng lượng: 90.7g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M4)× 2
- Cổng khí: 10 x M5
- Tổng cộng có 16 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía Tool .

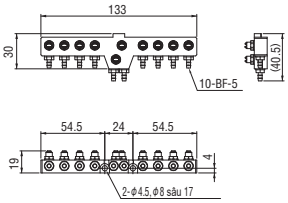

CHO X-LA/OX-LB (Phía Robot)

Mã đặt hàng.	140195
MODEL	OX-LBA

- Trọng lượng: 115g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M6)× 2
- Cổng khí: 4 x M5
- Tổng cộng có 10 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía robot .

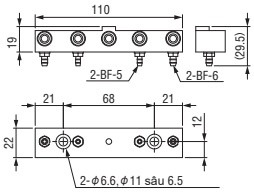

CHO OX-LAI/OX-LBI (Phía Tool)

Mã đặt hàng.	140196
MODEL	OX-LBIA

- Trọng lượng: 82
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M6)× 2
- Cổng khí: 4 x M5
- Tổng cộng có 10 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía Tool .

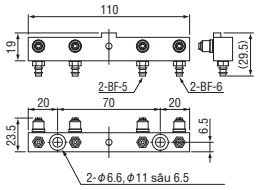

CHO OX-LA/OX-LB (Phía Robot)

Mã đặt hàng.	140253
MODEL	OX-LBA1

- Trọng lượng: 115g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M6)× 2
- Cổng khí: 5 x ren 1/8. Không có van kiểm tra.
- Tổng cộng có 11 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía robot .

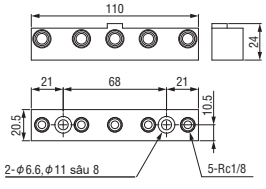

CHO OX-LAI/OX-LBI (Phía Tool)

Mã đặt hàng.	140254
MODEL	OX-LBIA1

- Trọng lượng: 77g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M6)× 2
- Cổng khí: 5 x ren 1/8.
- Tổng cộng có 11 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía Tool .

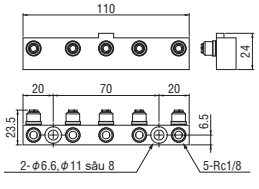

CHO OX-LA/OX-LB (Phía Robot)

Mã đặt hàng.	140287
MODEL	OX-LBA3

- Trọng lượng: 160g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M6)× 2
- Cổng khí: 4 x ren 1/8. Không có van kiểm tra. 4 x M5
- Tổng cộng có 14 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía robot .

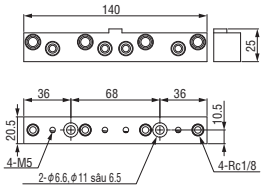

CHO OX-LAI/OX-LBI (Phía Tool)

Mã đặt hàng.	140288
MODEL	OX-LBIA3

- Trọng lượng: 112g
- Lắp đặt: bu lông lắp đặt (M6)× 2
- Cổng khí: 4 x ren 1/8. 4 x M5
- Tổng cộng có 14 cổng bao gồm cổng khí trên thân phía Tool .

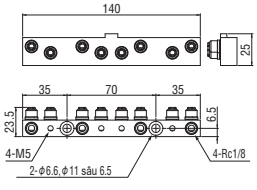

Phụ kiện

Loại A ／ Loại B ／ Loại BN

Van điều khiển bằng tay cho bộ thay nhanh dụng cụ.

Van nhấn bằng tay (Loại tự hồi)		
	Mã đặt hàng.	152308
	MODEL	PB1-E
	Trọng lượng	65g

Van nhấn bằng tay (Loại duy trì)		
	Mã đặt hàng.	152306
	MODEL	PBW1-E
	Trọng lượng	75g

Linh kiện thay thế.

Đầu cắm khí		Phía dụng cụ			
		Cho OX-*A/*B	Cho OX-SSB	NEW Cho OX-SBS	Cho WSBI
	Mã đặt hàng.	110623	230116	230117	110722
	MODEL	LX0004-101	XL0054-106A	XL0054-206A	LX0181-203
	Trọng lượng	2g	1g	1g	1g

Bi thép *Vật liệu : SUS304		Phía robot	
		Cho OX-*A/*B	Cho OX-SSB/SBS
	Mã đặt hàng.	323000	310607
	MODEL	ϕ6.35	ϕ5.5
	Trọng lượng	1g	1g

Lò xo		Phía Robot			
		Cho OX-SB/SBY/LA	Cho OX-LB	OX-WLB/SBH/SA/WSA/ Cụm chia khí mở rộng	For OX-SSB/SBS
	Mã đặt hàng.	110649	185221	110619	200223
	MODEL	L00999-420	SAWANE5115	L00999-316	UR5-10
	Trọng lượng	0.2g	0.4g	0.1g	0.1g

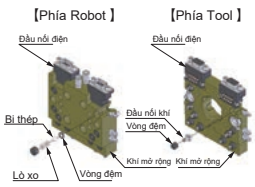

Vòng đệm *Vật liệu:CR (Cao su chloroprene)		Cho OX-*A/*B		Cho OX-SSB/SBS	
		Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot
L00999-313 XL0054-204 S6 1ASS-5	Mã đặt hàng.	110551	184474	230077	271742
	MODEL	L00999-313	S6 (C00503-A00X8)	XL0054-204	1ASS-5
	Trọng lượng	0.2g	0.05g	0.1g	0.05g

Phụ kiện dây điện.

Cáp điện D-SUB (Loại OX-*A)		Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool
	Mã đặt hàng.	140168	140167	140170	140169
	MODEL	OX-DS09-H	OX-DS09-I-H	OX-DS15-H	OX-DS15-I-H
	Trọng lượng	40g			
	Chiều dài dây	0.5m			
	Tiếp điểm điện	9Pin		15Pin	
● Bán kính uốn cong (mm) : R46	Dây điện	Cáp di động (AWG22), cho UL			

Cáp điện D-SUB cho OX (Loại OX-*B)		Phía Robot	Phía Robot	Phía Tool	Phía Tool
Loại thẳng	Mã đặt hàng.	140197	140247	140202	140364
	MODEL	OX-DS09S-H	OX-DS09S-H (1.5M)	OX-DS09P-I-H	OX-DS09P-I-H (1.5M)
	Trọng lượng	60g	138g	60g	140g
	Chiều dài dây	0.5m	1.5m	0.5m	1.5m
	Tiếp điểm điện	9Pin			
● Bán kính uốn cong (mm) : R46	Dây điện	Cáp di động (AWG22), cho UL			

D-SUB cable for OX (OX-*B type)		Phía Robot (L)	Phía Robot (L)	Phía Tool (L)	Phía Tool (L)
Loại L	Mã đặt hàng.	140203	140248	140204	140365
	MODEL	OX-DS09SL-H	OX-DS09SL-H (1.5M)	OX-DS09PL-I-H	OX-DS09PL-I-H (1.5M)
	Trọng lượng	60g	138g	60g	140g
	Chiều dài dây	0.5m	1.5m	0.5m	1.5m
	Tiếp điểm điện	9Pin			
● Bán kính uốn cong (mm) : R46	Dây điện	Cáp di động (AWG22), cho UL			

Phụ kiện đầu nối điện.

Đầu nối điện D-SUB (Loại OX-A)

Phía Robot

Phía Tool

＊Không bao gồm vít.

＊**Đầu nối** D-SUB có thể được gắn vào dây cáp điện.

	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140172	140171	140174	140173
MODEL	OX-DS09	OX-DS09-I	OX-DS15	OX-DS15-I
Trọng lượng	4g			
Chiều dài dây	AWG22			
Tiếp điểm điện	9Pin (2A DC24V MAX)		15Pin (2A DC24V MAX)	
Vít lắp đặt	Loại OX-A / Loại OX-B: Vít 4 cạnh đầu lõm M3×6[123446]		Vít 4 cạnh đầu lõm M3×16 (đai ốc 4PCS) [123449] / Đai ốc M3 [123301]	Vít 4 cạnh đầu lõm M3×10 [123447]
	D-SUB& Đầu nối hàn: Vít 4 cạnh đầu lõm M2.6×5[123448]			

Đầu nối D-SUB (cho WSB)

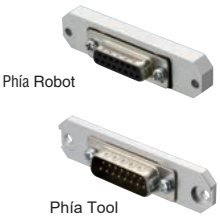
Phía Robot

Phía Tool

	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140304	140305
MODEL	OX-DS15-WS	OX-DS15-I-WS
Trọng lượng	21g	13g
Chiều dài dây	AWG22	
Tiếp điểm điện	15Pin (2A)	
Vít lắp đặt	Bu lông lục giác chìm M3×8	

Tấm nối

＊ Được yêu cầu lắp D-SUB đầu nối điện cho loại OX-B. ➡ 1-22,23

＊Được yêu cầu lắp D-SUB & đầu nối điện (cho OX-A/B) vào loại OX-WSBN .

Mã đặt hàng.	140289
MODEL	OX-DS09CNP
Trọng lượng	2g
Mã đặt hàng.	140303
MODEL	OX-DPS09WCNP
Trọng lượng	6g

D-SUB & Đầu nối hàn (cho OX-*A/*B)

Phía Robot

Phía Tool

	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140324	140325
MODEL	OX-DPS09A	OX-DPS09A-I
Trọng lượng	24g	
Chiều dài dây	AWG22	
Tiếp điểm điện	9Pin (2A)	
Vít lắp đặt	Vít 4 cạnh đầu lõm M3×6 [123446]	

● Sơ đồ kết nối ➡ Xem 1-33

Đầu nối hàn cố định (Loại OX-*A/*B)

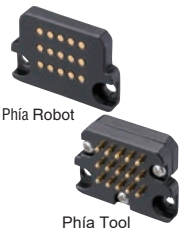
Phía Robot

Phía Tool

	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140361	140360
MODEL	OX-PS15	OX-PS15-I
Trọng lượng	5g	8g
Chiều dài dây	AWG22	
Tiếp điểm điện	15Pin (2A)	
Vít lắp đặt	Vít 4 cạnh đầu lõm M3×6 [123446]	

● Sơ đồ kết nối ➡ Xem 1-33

Đầu nối hàn cố định (Loại OX-SSB/*A/*B)

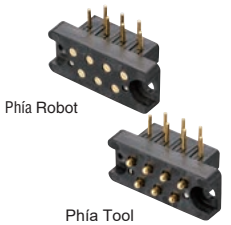
Phía Robot

Phía Tool

	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140286	140285
MODEL	OX-PLA-07	OX-PLA-07-I
Trọng lượng	6g	
Chiều dài dây	AWG22	
Tiếp điểm điện	7Pin (1A)	
Vít lắp đặt	Vít 4 cạnh đầu lõm M3×6 [123446]	

● Sơ đồ kết nối ➡ Xem 1-33

Đầu nối hàn cố định (Loại OX-WSA)

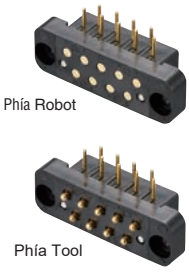
Phía Robot

Phía Tool

	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140220	140221
MODEL	OX-PL09	OX-PL09-I
Trọng lượng	9g	
Chiều dài dây	AWG22	
Tiếp điểm điện	9Pin (1A)	
Vít lắp đặt	Vít 4 cạnh đầu lõm M3×16 (đai ốc 4PCS) [123449]	Vít 4 cạnh đầu lõm M3×10 [123447]

● Sơ đồ kết nối ➡ Xem 1-33

Đầu nối điện không dây.

Đầu nối điện không dây

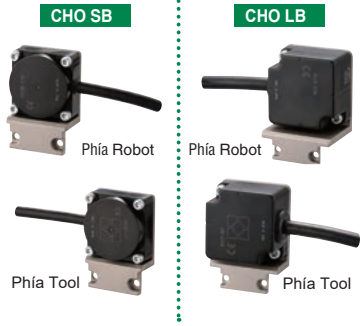

	CHO SB PHÍA ROBOT	CHO SB PHÍA TOOL	CHO LB PHÍA ROBOT	CHO LB PHÍA TOOL
Mã đặt hàng.	140306	140307	140308	140378
MODEL	OX-RS04R-SB	OX-RS04T-SBI	OX-RS12R-LB	OX-RS12T1-LBI
Trọng lượng	195g	140g	417g	290g
Điện áp nguồn	12V±1.5VDC	—	12V±1.5VDC	—
Số đầu vào và ra	4 points + 1 point	4 points	12 points + 1 point	12 points
Vít lắp đặt	Vít 4 cạnh đầu lõm M3×8	Vít 4 cạnh đầu lõm M3×8	Vít 4 cạnh đầu lõm M3×8	Vít 4 cạnh đầu lõm M3×8

＊Kiểm tra thông số kỹ thuật và xử lý phòng sự cố ➡ 1-38 ＊Kiểm tra bản vẽ. ➡ 1-35
＊OX-RS12 về cơ bản là dành cho bộ thay đổi công cụ có khả năng chịu tải 35kg trở lên. ＊Cấu trúc bảo vệ đạt chuẩn IP67
＊Định dạng đầu ra là NPN.. ＊Điện áp nguồn cấp DC24V ＊Chiều dài cáp : phía robot 2m phía tool 1m
＊Để tránh nhiễu giữa các đầu nối không dây, không nên lắp nhiều hơn 1 đầu nối không dây cho mỗi bộ thay đổi dụng cụ.

Bộ thay dụng cụ cho Robot gắp hàng Tùy chọn & Linh kiện thay thế

			Mã đặt hàng.	MODEL	Thay dụng cụ																					
					Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Robot	Phía Robot	Phía Robot
			Mã đặt hàng. Mã đặt hàng. cho loại không có đầu nối điện trong dấu ()		140266 (140280)	140268 (140281)	140181 (140225)	140182 (140226)	140299 (140300)	140301 (140302)	140183 (140231)	140186 (140232)	140274 (140258)	140273 (140259)	140184 (140277)	140187 (140278)	140217 (140229)	140218 (140230)	140275 (140260)	140276 (140261)	140233	140234	(140345)	140228 (140279)	140283 (140267)
			Mã đặt hàng.	MODEL	OX-SSB (N)	OX-SSB (N) I	OX-SB (N)	OX-SB (N) I	OX-WSB (N)	OX-WSB (N) I	OX-LB (N)	OX-LB (N) I	OX-LBF (N)	OX-LBF (N) I	OX-WLB (N)	OX-WLB (N) I	OX-SBY (N)	OX-SBY (N) I	OX-SBH (N)	OX-SBH (N) I	OX-SBS	OX-SBSI	OX-SBN-30	OX-LB (N)-30	OX-WLB (N)-30
Khi mở rộng	Robot side		140294	OX-SSBA	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Tool side		140295	OX-SSBIA	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140193	OX-SBA	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	○	—	—
	Phía Tool		140194	OX-SBIA	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140251	OX-SBA1	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	○	—	—
	Phía Tool		140252	OX-SBIA1	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140391	OX-SCA-10	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	○	—	—
	Phía Tool		140392	OX-SCIA-10	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140195	OX-LBA	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—
	Phía Tool		140196	OX-LBIA	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140253	OX-LBA1	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—
	Phía Tool		140254	OX-LBIA1	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140287	OX-LBA3	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—
	Phía Tool		140288	OX-LBIA3	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
Linh kiện thay thế	Đầu nối khí		110623	LX0004-101	—	—	—	○	—	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—
			230116	XL0054-106A	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—
			230117	XL0054-206A	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—
			110722	LX0181-203	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Bi thép		323000	ϕ6.35	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	○	○	○
			310607	ϕ5.5	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—
	Lò xo		110649	L00999-420	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—	—	○	—	—
			185221	SAWANE5115	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—
			110619	L00999-316	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	○	—	—	—	—	—	○
			200223	UR5-10	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—
	Vòng đệm (Phía Robot)		184474	S6(C00503-A00X8)	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	○	○	○
			271742	1ASS-5	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—
	Vòng đệm (Phía Tool)		110551	L00999-313	—	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—
			230077	XL0054-204	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—
Phụ kiện dây điện	Phía Robot		140168	OX-DS09-H	—	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○	—	○※1	○※1	○※1
	Phía Tool		140167	OX-DS09-I-H	—	—	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○	—	—	—
	Phía Robot		140197	OX-DS09S-H	—	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○	—	○※1	○※1	○※1
			140247	OX-DS09S-H(1.5M)	—	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○	—	○※1	○※1	○※1
	Phía Tool		140202	OX-DS09P-I-H	—	—	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○	—	—	—
			140364	OX-DS09P-I-H(1.5M)	—	—	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○	—	—	—
	Phía Robot		140203	OX-DS09SL-H	—	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○	—	○※1	○※1	○※1
			140248	OX-DS09SL-H(1.5M)	—	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○	—	○※1	○※1	○※1
	Phía Tool		140204	OX-DS09PL-I-H	—	—	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○	—	—	—
			140365	OX-DS09PL-I-H(1.5M)	—	—	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○※1	—	○	—	—	—
Phụ kiện đầu nối điện	Phía Robot		140172	OX-DS09	—	—	○※2	—	○※2	—	○※2	—	○※2	—	○※2	—	○※2	—	○※2	—	—	—	○※2	○※2	○※2
	Phía Tool		140171	OX-DS09-I	—	—	—	○※2	—	○※2	—	○※2	—	○※2	—	○※2	—	○※2	—	○※2	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140174	OX-DS15	—	—	—	—	○※3	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Phía Tool		140173	OX-DS15-I	—	—	—	—	—	○※3	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140304	OX-DS15-WS	—	—	—	—	○※3	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Phía Tool		140305	OX-DS15-I-WS	—	—	—	—	—	○※3	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Tấm nối		140289	OX-DS09CNP	—	—	○※2	○※2	○※2	○※2	○※2	○※2	○※2	○※2	○※2	○※2	○※2	○※2	○※2	○※2	—	—	○※2	○※2	○※2
			140303	OX-DPS09WCNP	—	—	—	—	○	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Phía Robot	★	140324	OX-DPS09A	—	—	○	—	○※4	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	○	○	○
	Phía Tool		140325	OX-DPS09A-I	—	—	—	○	—	○※4	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140361	OX-PS15	—	—	○	—	○※4	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	○	○	○
	Phía Tool		140360	OX-PS15-I	—	—	—	○	—	○※4	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140286	OX-PLA-07	○	—	○	—	○※4	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	○	○	○
	Phía Tool		140285	OX-PLA-07-I	—	○	—	○	—	○※4	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—
	Phía Robot	★	140190	OXR-DPS09	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—
	Phía Tool		140192	OXR-DPS09-I	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—
Đầu nối không dây	Phía Robot		140306	OX-RS04R-SB	—	—	○	—	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	○	○	○
	Phía Tool		140307	OX-RS04T-SBI	—	—	—	○	—	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140321	OXR-RS04R-10	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—
	Phía Tool		140323	OXR-RS04T-10I	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—
	Phía Robot		140308	OX-RS12R-LB	—	—	—	—	—	—	○※5	—	○※5	—	○※5	—	—	—	—	—	—	—	○※5	○※5	○※5
	Phía Tool		140378	OX-RS12T1-LBI	—	—	—	—	—	—	—	○※5	—	○※5	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—

＊1 Nếu bạn muốn sử dụng phụ kiện cáp loại không có đầu nối, bạn sẽ cần đầu nối D-SUB & đầu dò tương ứng (được đánh dấu bằng ★).

＊2 Để lắp đầu nối D-SUB (140172, 140171), hãy sử dụng tấm đầu nối (140289) OX-DS09CNP làm bộ.

＊3 Các đầu nối D-SUB (140304) OX-DS15WS, (140305) OX-DS15-I-WS, (140174) OX-DS15 và (140173) OX-DS15-I dành riêng cho loại OX-WSB・WSBI.

＊4 Tấm kết nối (140303) OX-DPS09WCNP là bắt buộc để lắp vào loại không có đầu nối.

＊5 Do độ dày của đầu nối không dây, nó sẽ nhô ra hoặc giống với bề mặt lắp của bộ thay đổi dụng cụ, vui lòng xác nhận kích thước.

				Khi mở rộng											
				Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool
			Mã đặt hàng.	140294	140295	140193	140194	140251	140252	140195	140196	140253	140254	140287	140288
			Mã đặt hàng.	MODEL	OX-SSBA	OX-SSB1A	OX-SBA	OX-SB1A	OX-SBA1	OX-SB1A1	OX-LBA	OX-LB1A	OX-LBA1	OX-LB1A1	OX-LBA3	OX-LB1A3 ※
Linh kiện thay thế	Đầu nối khí		110623	LX0004-101	—	—	—	○	—	—	—	○	—	—	—	○
			230116	XL0054-106A	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			110686	LX0120-202	—	—	—	—	—	○	—	—	—	○	—	○
	Bi thép		323000	ϕ6.35	—	—	○	—	—	—	○	—	—	—	○	—
			310607	ϕ5.5	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Lò xo		110649	L00999-420	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			185221	SAWANE5115	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			110619	L00999-316	—	—	○	—	—	—	○	—	—	—	○	—
			200223	UR5-10	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	–	—
	Vòng đệm (Phía Robot		184474	S6(C00503-A00X8)	—	—	○	—	—	—	○	—	—	—	○	—
			271742	1ASS-5	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Vòng đệm (Phía Tool		110551	L00999-313	—	—	—	○	—	—	—	○	—	—	—	○
			230077	XL0054-204	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			110687	LX0120-203	—	—	—	—	—	○	—	—	—	○	—	○

※ (140288) OX-LB1A3 [cho cổng M5 : (110623) LX0004-101+(110551) L00999-313, cho cổng M6 : (110686) LX0120-202+(110687) LX0120-203]

OX-SSB/SSB1

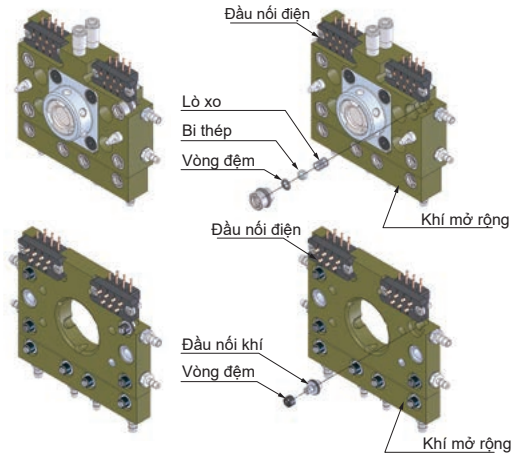

OX-SB/SB1

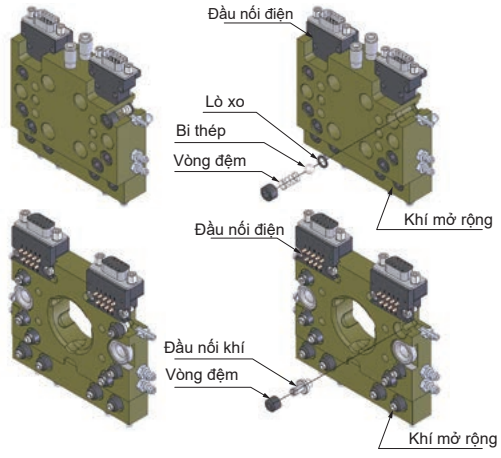

OX-WSB/WSB1

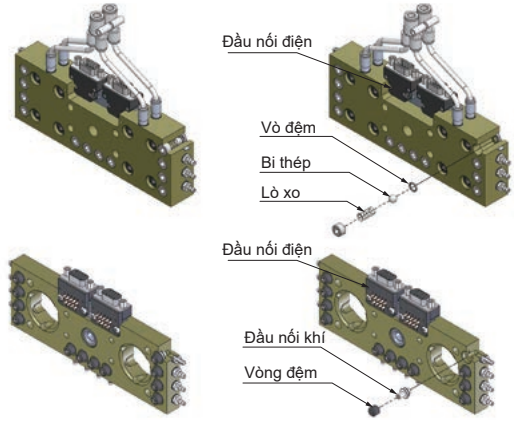

OX-WLB/WLB1

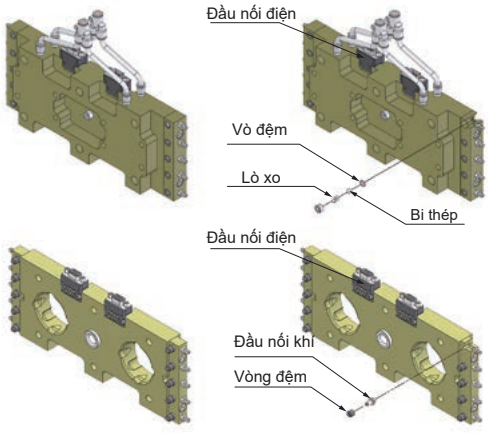

Linh kiện thay thế cho bộ thay dụng cụ (loại A)

Linh kiện sửa chữa cho bộ thay dụng cụ (loại A)

*Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với phòng bán hàng gần nhất của chúng tôi.

Piston		Cho OX-SA
	Mã đặt hàng.	140249
	MODEL	OX-SAP
	Trọng lượng	94g
	Linh kiện kèm theo	Cụm Piston , Lò xo, Bi thép, Tấm đỡ bi thép

Piston		Cho OX-LA
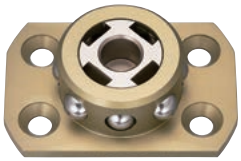	Mã đặt hàng.	140250
	MODEL	OX-LAP
	Trọng lượng	336g
	Linh kiện kèm theo	Cụm Piston , Lò xo, Bi thép, Tấm đỡ bi thép

Sản phẩm thay thế cho bộ thay dụng cụ (loại A)

*Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với phòng bán hàng gần nhất của chúng tôi.

Sản phẩm ngừng sản xuất	
Mã đặt hàng.	MODEL
140156	OX-SA
140157	OX-SAI
140158	OX-LA
140159	OX-LAI
140162	OX-WSA
140163	OX-WSAI
140160	OX-WLA
140161	OX-WLAI
140164	OX-SA-30
140165	OX-LA-30
140166	OX-WLA-30

Sản phẩm thay thế		
Mã đặt hàng.	MODEL	Độ dày (mm)
140225	OX-SBN	+5
140226	OX-SBNI	0
140231	OX-LBN	+9
140232	OX-LBNI	0
140300	OX-WSBN	+4.5
140302	OX-WSBNI	0
140277	OX-WLBN	+8
140278	OX-WLBNI	0
140345	OX-SBN-30	+5
140279	OX-LBN-30	+8
140267	OX-WLBN-30	+7.5

Sản phẩm thay thế cho cụm chia khí mở rộng loại A

*Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với phòng bán hàng gần nhất của chúng tôi.

Sản phẩm ngừng sản xuất	
Mã đặt hàng.	MODEL
110547	L00999-306 SET
110548	L00999-207 SET
110545	L00999-406 SET
110546	L00999-407 SET

Sản phẩm thay thế	
Mã đặt hàng.	MODEL
140193	OX-SBA
140194	OX-SBIA
140195	OX-LBA
140196	OX-LBIA

OX-SA (PHÍA ROBOT)

Loại A

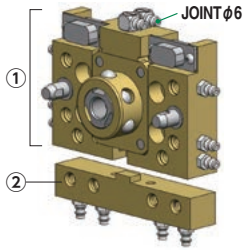

Loại B

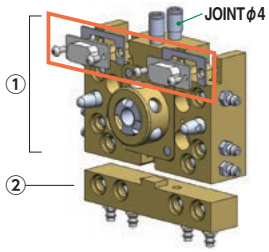

	Mã đặt hàng.	MODEL	Ghi chú	SL
①	140225	OX-SBN	Cụm thay dụng cụ	1
	140289	OX-DS09CNP	Tấm nối	2
	140172	OX-DS09	Đầu nối D-SUB	2
	123446	BKJ 3-6 (M3*6)	Vít 4 cạnh đầu lõm	4
②	140193	OX-SBA	Cụm chia khí mở rộng	1

*②：Mua nếu bạn cần sử dụng.

OX-SAI (PHÍA TOOL)

Loại A

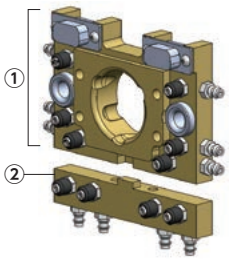

Loại B

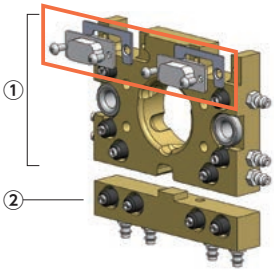

	Mã đặt hàng.	MODEL	Ghi chú	SL
①	140226	OX-SBNI	Cụm thay dụng cụ	1
	140289	OX-DS09CNP	Tấm nối	2
	140171	OX-DS09-I	Đầu nối D-SUB	2
	123446	BKJ 3-6 (M3*6)	Vít 4 cạnh đầu lõm	4
②	140194	OX-SBIA	Cụm chia khí mở rộng	1

*②：Mua nếu bạn cần sử dụng.

OX-WSA (PHÍA ROBOT)

Loại A | Loại B

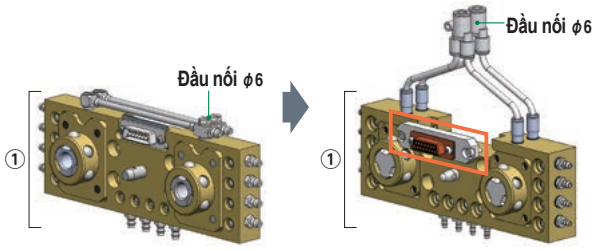

	Mã đặt hàng.	MODEL	Ghi chú	SL
①	140300	OX-WSBN	Cụm thay dụng cụ	1
	140304	OX-DS15-WS	Đầu nối D-SUB	1

OX-WSAI (PHÍA TOOL)

Loại A | Loại B

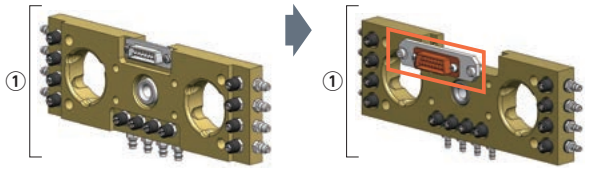

	Mã đặt hàng.	MODEL	Ghi chú	SL
①	140302	OX-WSBNI	Cụm thay dụng cụ	1
	140305	OX-DS15-I-WS	Đầu nối D-SUB	1

OX-LA (PHÍA ROBOT)

Loại A | Loại B

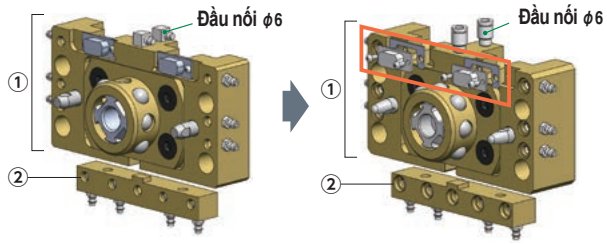

	Mã đặt hàng.	MODEL	Ghi chú	SL
①	140231	OX-LBN	Cụm thay dụng cụ	1
	140289	OX-DS09CNP	Tấm nối	2
	140172	OX-DS09	Đầu nối D-SUB	2
	123446	BKJ 3-6 (M3*6)	Vít 4 cạnh đầu lõm	4
②	140195	OX-LBA	Cụm chia khí mở rộng	1

*②: Nếu không sử dụng thì bạn không cần phải mua nó..

OX-LAI (PHÍA TOOL)

Loại A | Loại B

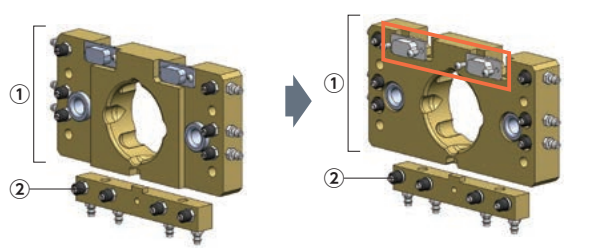

	Mã đặt hàng.	MODEL	Ghi chú	SL
①	140232	OX-LBNI	Cụm thay dụng cụ	1
	140171	OX-DS09-I	Đầu nối D-SUB	2
	123446	BKJ 3-6 (M3*6)	Vít 4 cạnh đầu lõm	4
②	140196	OX-LBIA	Cụm chia khí mở rộng	1

*②: Nếu không sử dụng thì bạn không cần phải mua nó..

OX-WLA (PHÍA ROBOT)

Loại A | Loại B

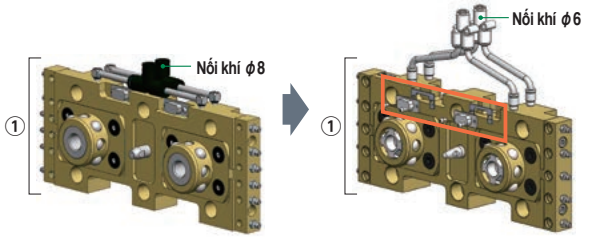

	Mã đặt hàng.	MODEL	Ghi chú	SL
①	140277	OX-WLBN	Cụm thay dụng cụ	1
	140289	OX-DS09CNP	Tấm nối	2
	140172	OX-DS09	Đầu nối D-SUB	2
	123446	BKJ 3-6 (M3*6)	Vít 4 cạnh đầu lõm	4

OX-WLAI (PHÍA TOOL)

Loại A | Loại B

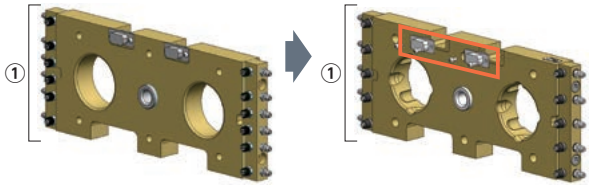

	Mã đặt hàng.	MODEL	Ghi chú	SL
①	140278	OX-WLBNI	Cụm thay dụng cụ	1
	140171	OX-DS09-I	Đầu nối D-SUB	2
	123446	BKJ 3-6 (M3*6)	Vít 4 cạnh đầu lõm	4

Dành cho Robot đa trục

Tối đa hóa hiệu suất của robot của bạn.

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên trang web.

Bộ thay dụng cụ (cho Robot đa trục)

Quét mã QR trên điện thoại thông minh của bạn, để xem video về sản phẩm.

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Tải trọng nâng (kg)	Lực kéo (N) / Lực đẩy (N)	Momen uốn cho phép (Nm)	Momen xoắn cho phép (Nm)	Tiếp điểm điện / Kiểu đầu nối	Kết nối ống	Trang chi tiết
Thay dụng cụ		140310	OX-005A	38	~ 0.5	60 / 50	1.7	0.9	6Pin 2A DC24V Max Đầu nối điện (option)	2 cổng (M3)	1-25
		140315	OX-005AI	17							
		140235	OX-03A	125	~ 3	600 / 160	5.2	1.0	9Pin 2A DC24V Max Đầu nối điện (option)	6 cổng (M5)	
		140236	OX-03AI	45							
		140237	OX-05A	250	~ 5		6.5	1.2	11Pin 2A DC24V Max Đầu nối điện (option)		
		140238	OX-05AI	115							
		140262	OX-10B	199	~ 10	1,350 / 400	17.5	12.8	16Pin 2A DC24V Max Đầu nối điện (option)		1-26
		140263	OX-10BI	115							
		140292	OX-20B	507	~ 20	2,200 / 420	28.0	20.0			
		140293	OX-20BI	226							
		140398	OX-35B	1225	~ 35	4,000 / 750	91.8	55.5	9Pin 2A DC24V Max Đầu nối điện (option)	6 cổng (Rc1/8)	1-27
		140316	OX-35AI	545							
		140313	OX-60A※1	1440	~ 60	6,000 / (180)※2	185.0	225.0	11Pin 2A DC24V Max Đầu nối điện (option)	8 cổng (Rc1/8)	
		140318	OX-60AI	734							
NEW		140373	OX-120A	3671	~ 120	14,000 / (2,350)	750.0	750.0	16Pin 2A DC24V Max Đầu nối điện (option)	8 cổng (PT1/4)	1-28
NEW		140374	OX-120AI	1770							
Sắp ra mắt !		140314	OX-230A	6240	~ 230	20,000 / (3,500)	15,000	15,000	8Pin 5A AC/DC200V Max Đầu nối điện (option)	10 cổng (Rc3/8)	
		140319	OX-230AI	3360							
		140399	OX-35BT	1445	~ 35	4,000 / 750	91.8	55.5	4Pin 13A AC/DC200V Max Đầu nối điện (option)	6 cổng Rc1/8	1-29
		140317	OX-35ATI	535							

※Sử dụng van nhấn thủ công loại "PB1-E(152308), PBW1-E(152306)"để thay thế thủ công. ➜ 1-30 6-11

※1 Loại OX-60A, OX-120A và OX-230A không có cơ cấu tháo rời.

※2 Lực đẩy (N) là phản lực của vòng đệm.

■Thông số chung

Độ chính xác tái tạo vị trí	Áp suất khí cấp	Đường ống khí	Dây điện phù hợp	Dải nhiệt độ/ độ ẩm cho phép
±0.02mm*1	0.5~0.7MPa	Khí sạch, ống khí ϕ6(ϕ4*2), loại tác động kép	AWG20 Max.	0℃-55℃, 0%-95%(Không ngưng tụ)

*1 Dựa trên các tiêu chuẩn đo lường của chúng tôi

*2 ϕ6 : OX-35A, OX-35AT, OX-60A, OX-120A, OX-230A

Đường cong tải trọng cho phép

OX-005A OX-03A OX-05A

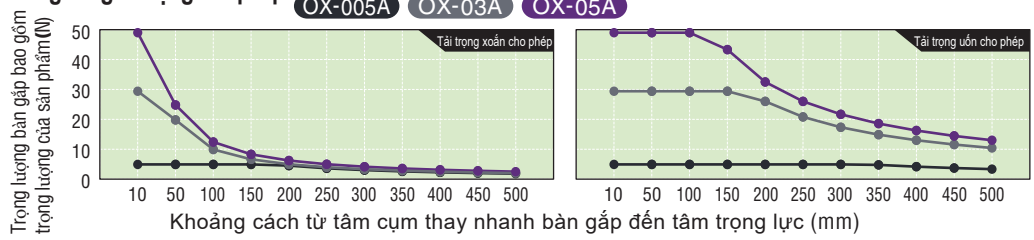

OX -10B OX-20B OX-35A OX-60A OX-120A

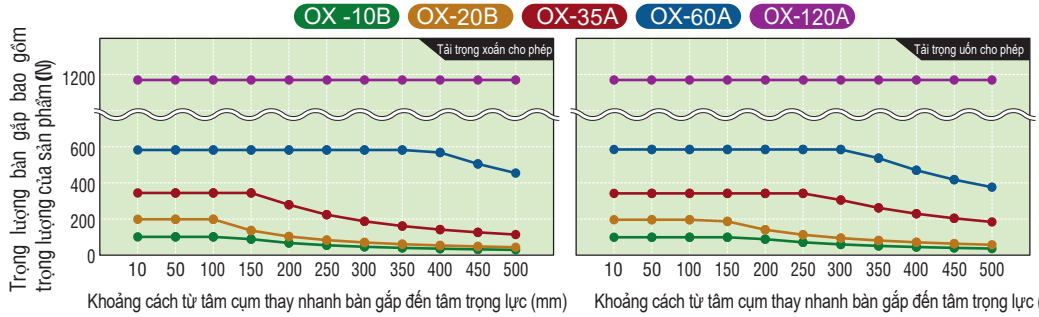

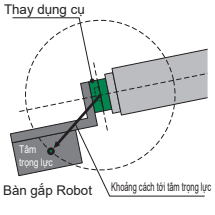

Hỗ trợ hoạt động tốc độ cao của robot liên kết song song (Tải trọng nâng 500g)

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140310
MODEL	OX-005A

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng：3 8g
- Vị trí lắp đặt：Phía Robot
- Tải trọng nâng：～5 00g
- Độ dày sau lắp ghép：2 7mm

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140315
MODEL	OX-005AI

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng：1 7g
- Vị trí lắp đặt：Phía Tool
- Tải trọng nâng：～5 00g
- Độ dày sau lắp ghép：2 7mm

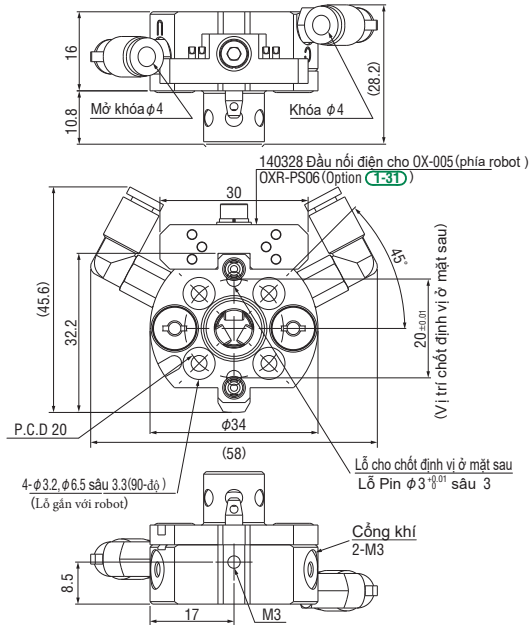

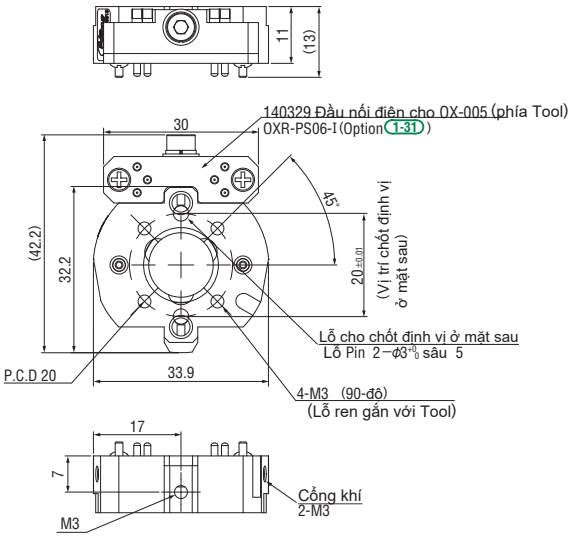

Dành cho Robot cỡ nhỏ (Tải trọng nâng 3kg, 5kg)

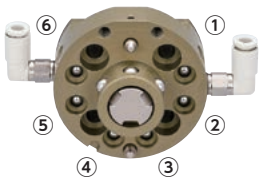

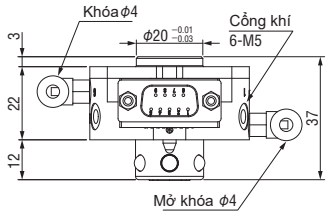

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140235
MODEL	OX-03A

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng：1 25g
- Vị trí lắp đặt：Phía Robot
- Tải trọng nâng：～3 kg
- Độ dày sau lắp ghép：3 8mm

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140237
MODEL	OX-05A

- Thép
- Trọng lượng：2 50g
- Vị trí lắp đặt：Phía Robot
- Tải trọng nâng：～5 kg
- Độ dày sau lắp ghép：3 8mm

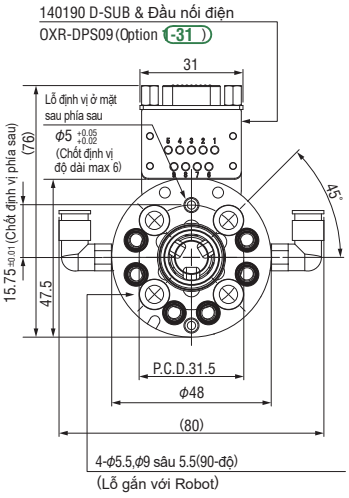

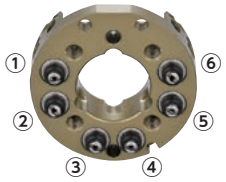

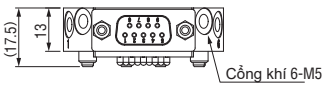

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140236
MODEL	OX-03AI

- Nhôm siêu hợp kim
- Trọng lượng：4 5g
- Vị trí lắp đặt：Phía Tool
- Tải trọng nâng：～3 kg
- Độ dày sau lắp ghép：3 8mm

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140238
MODEL	OX-05AI

- Thép
- Trọng lượng：1 15g
- Vị trí lắp đặt：Phía Tool
- Tải trọng nâng：～5 kg
- Độ dày sau lắp ghép：3 8mm

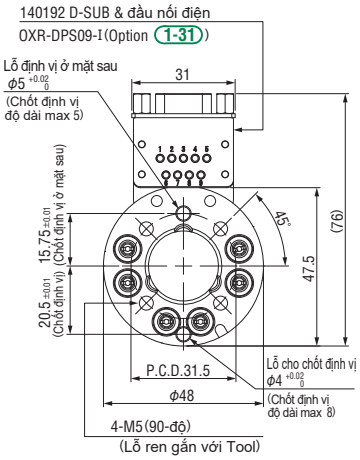

Dành cho Robot đa trục

Dành cho Robot cỡ nhỏ (Tải trọng nâng 10kg)

Thân/ nhôm hợp kim

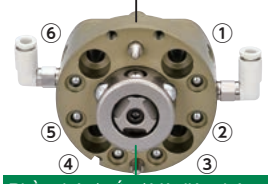

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140262
MODEL	OX-10B

- Trọng lượng：199g
- Vị trí lắp đặt：Phía robot
- Tải trọng nâng：～10kg
- Độ dày sau lắp ghép：43mm

Thân/ Thép

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140263
MODEL	OX-10BI

- Trọng lượng：115g
- Vị trí lắp đặt：Phía Tool
- Tải trọng nâng：～10kg
- Độ dày sau lắp ghép：43mm

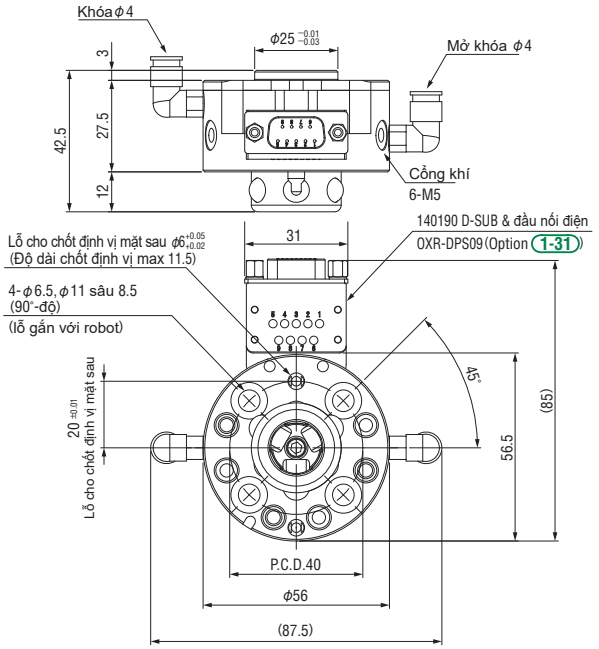

Nhôm hợp kim

Mặt sau

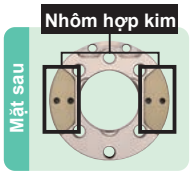

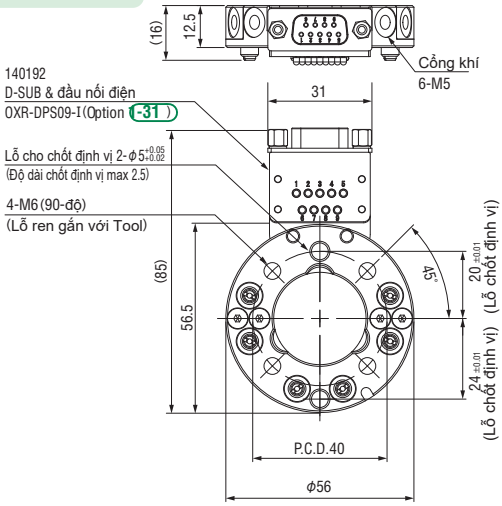

Dành cho Robot cỡ nhỏ (Tải trọng nâng 20kg)

Thân/ nhôm hợp kim

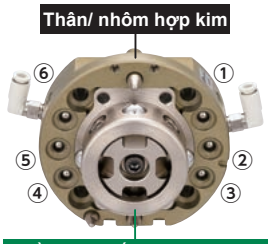

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140292
MODEL	OX-20B

- Trọng lượng：507g
- Vị trí lắp đặt：Phía robot
- Tải trọng nâng：～20kg
- Độ dày sau lắp ghép：47mm
- Tương thích với loại A
- Có thể gắn cảm biến xác nhận hoạt động của Piston (Option)

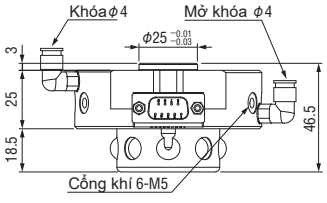

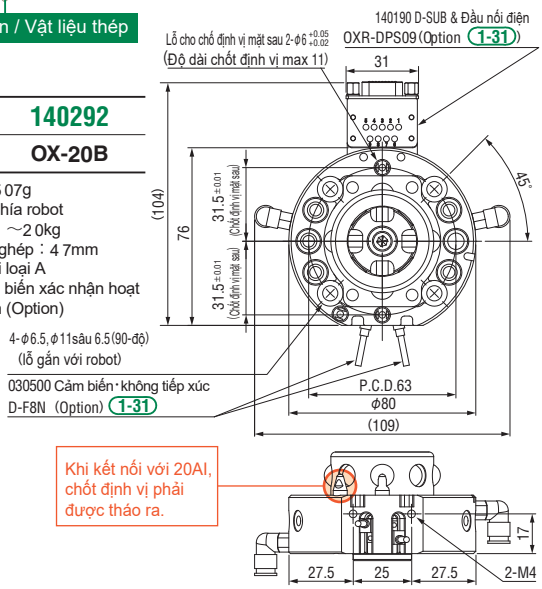

Thân/ nhôm hợp kim

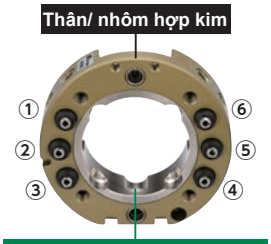

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140293
MODEL	OX-20BI

- Trọng lượng：226g
- Vị trí lắp đặt：Phía Tool
- Tải trọng nâng：～20kg
- Độ dày sau lắp ghép：47mm
- Tương thích với loại A

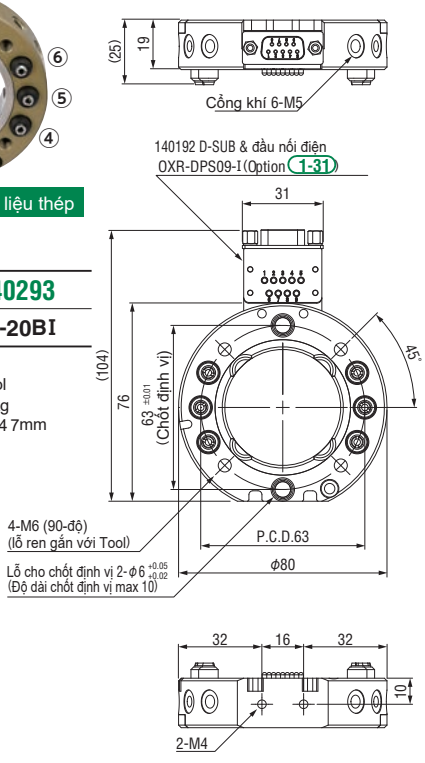

Dành cho Robot cỡ vừa (Tải trọng nâng 35kg)

Thân/ nhôm hợp kim

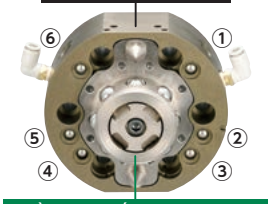

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140398
MODEL	OX-35B

- Trọng lượng：1 ,225g
- Vị trí lắp đặt：Phía robot
- Tải trọng nâng：～3 5kg
- Độ dày sau lắp ghép：6 0mm

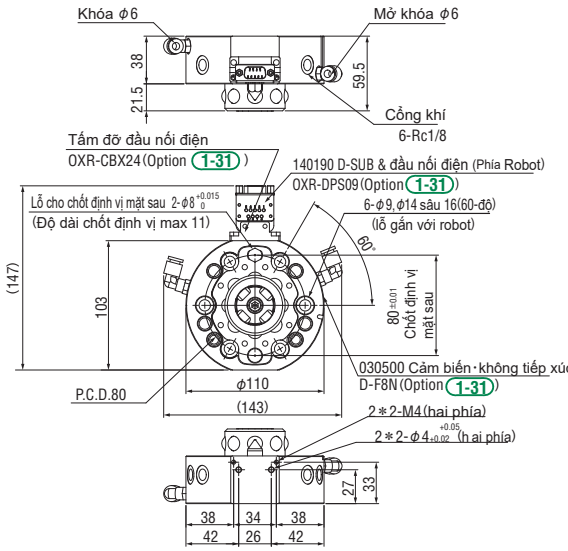

Thân/ nhôm hợp kim

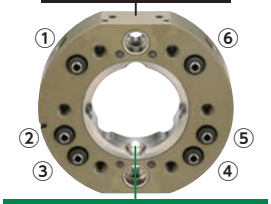

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140316
MODEL	OX-35AI

- Trọng lượng：5 45g
- Vị trí lắp đặt：Phía Tool
- Tải trọng nâng：～3 5kg
- Độ dày sau lắp ghép：6 0mm

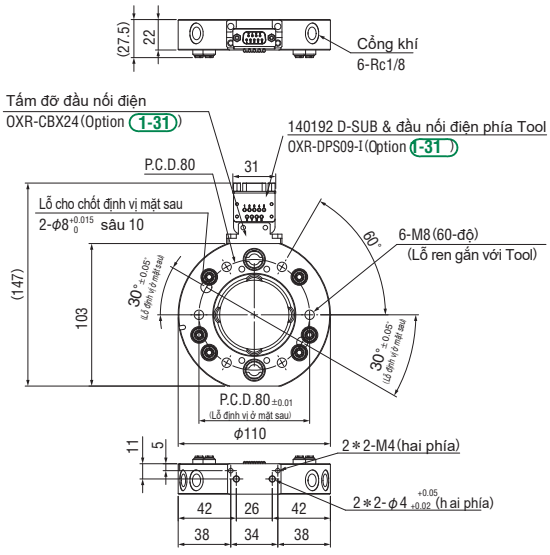

Dành cho Robot cỡ vừa (Tải trọng nâng 60kg)

Thân/ nhôm hợp kim

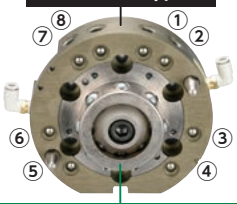

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140313
MODEL	OX-60A

- Trọng lượng：1 440g
- Vị trí lắp đặt：Phía robot
- Tải trọng nâng：～6 0kg
- Độ dày sau khi lắp ghép：5 6mm

Chú ý: không có cơ cấu tháo

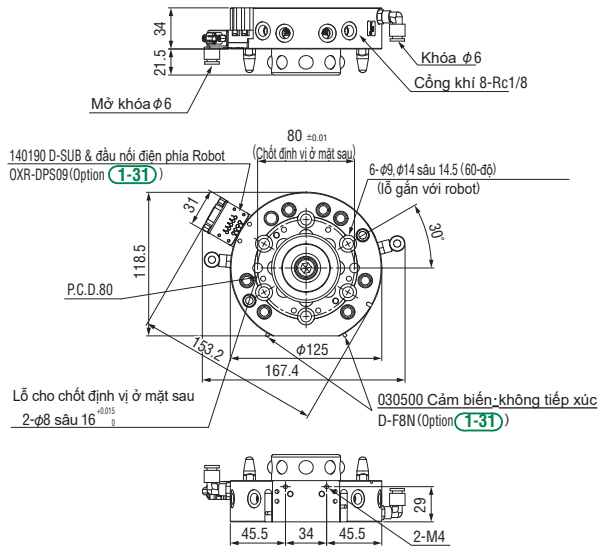

Thân/ nhôm hợp kim

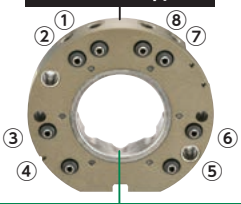

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140318
MODEL	OX-60AI

- Trọng lượng：1 440g
- Vị trí lắp đặt：Phía Tool
- Tải trọng nâng：～6 0kg
- Độ dày sau khi lắp ghép：5 6mm

Chú ý: không có cơ cấu tháo

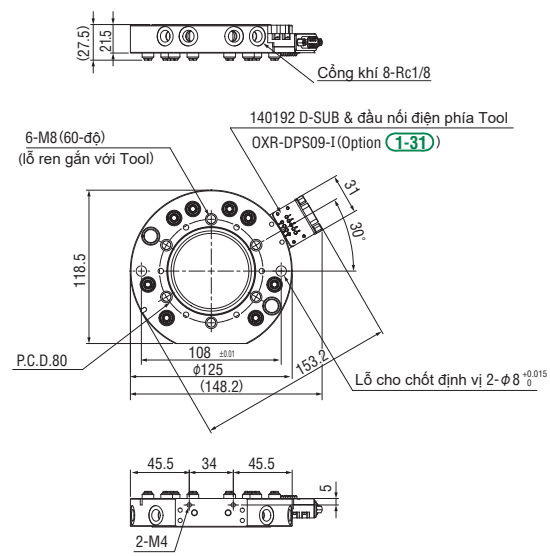

Thay nhanh bàn gấp
Thay nhanh bàn gấp thủ công
Thay nhanh bàn gấp thủ công (Loại OM)
Thay dụng cụ
Hệ thống thay bàn gấp tự động
Kẹp
Xi lanh khí Mini
Phụ kiện cho xi lanh khí Mini
Xi lanh khí Container
Phụ kiện cho xi lanh khí Container
Xi lanh kẹp
Vật liệu cao su / Tấm kẹp
Giác hút
Giác hút cao su
Chân lắp giác hút
Pad in Pad
Tấm kẹp chân không
Hút chân không / Lọc khí / Van kiểm tra
Gắp sản phẩm siêu nhỏ
Bộ tạo chân không
Cắt
Xi lanh cắt (Nhỏ・Vừa)
Xi lanh cắt (Lớn)
Khung / Module
Jungle Gym
Let's Joint
Ống hình chữ nhật
Vật liệu Nhôm cơ bản
Bàn gấp dạng trượt
Linh kiện khí nén/ Cảm biến
Linh kiện khí nén
Cảm biến /Bo mạch cộng tín hiệu AND
Bo mạch truyền thông PCIO
Dòng linh kiện nhẹ
Khung/ Giác hút / Xi lanh nhựa/ Tấm kẹp Cụm chia khí
Theo ngành nghề
Vận chuyển・Xếp Pallet / Kim loại tấm・Dập tấm・Gia công kim loại
Dụng cụ lắp ráp
Dụng cụ / Jig
Thông tin
Thông tin sản phẩm khác

Bộ thay bàn gắp tự động cho Robot đa trục

Cho Robot cỡ lớn (Tải trọng nâng 120kg)

NEW **Thân/ nhôm hợp kim**

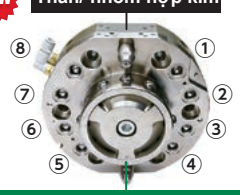

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140373
MODEL	OX-120A

- Trọng lượng：3 ,671g
- Vị trí lắp đặt：Phía robot
- Tải trọng nâng：～1 20kg
- Độ dày sau khi lắp ghép：7 5mm

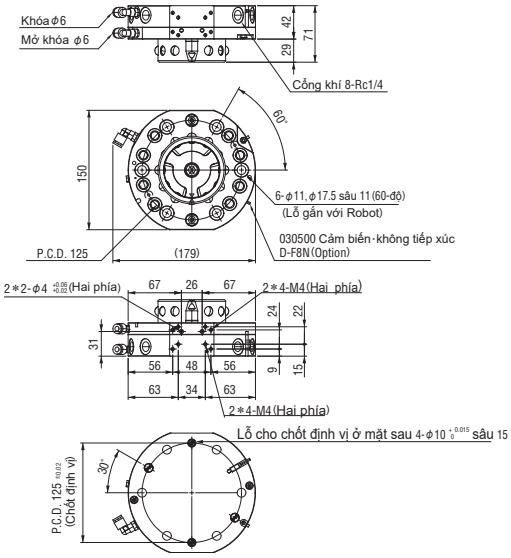

NEW **Thân/ nhôm hợp kim**

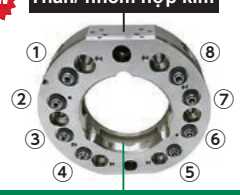

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140374
MODEL	OX-120AI

- Trọng lượng：1 ,770g
- Vị trí lắp đặt：Phía Tool
- Tải trọng nâng：～1 20g
- Độ dày sau lắp ghép：7 5mm

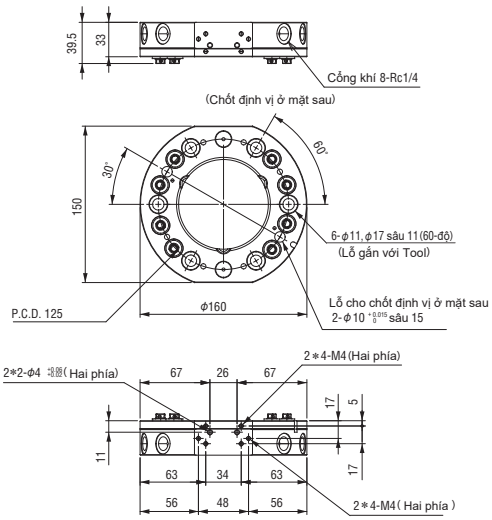

Cho Robot cỡ lớn (Tải trọng nâng 230kg)

Sẽ sớm được bán. Vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết ngày bán hàng..

NEW **Thân/ nhôm hợp kim**

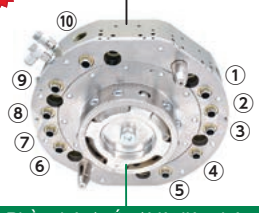

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140314
MODEL	OX-230A

- Trọng lượng：6 ,240g
- Vị trí lắp đặt：Phía robot
- Tải trọng nâng：～2 30kg
- Độ dày sau khi lắp ghép：8 3mm

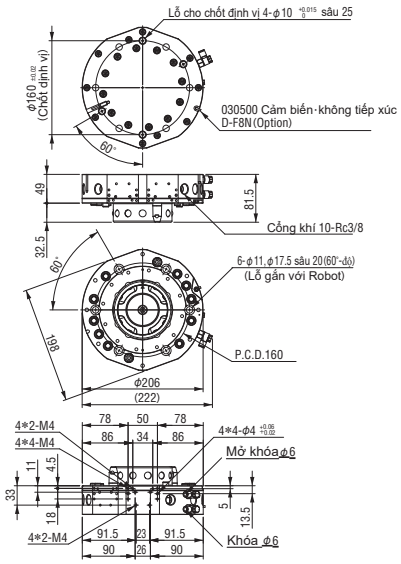

NEW **Thân/ nhôm hợp kim**

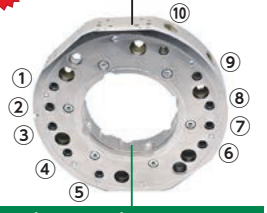

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140319
MODEL	OX-230AI

- Trọng lượng：3 ,360g
- Vị trí lắp đặt：Phía Tool
- Tải trọng nâng：～2 30g
- Độ dày sau lắp ghép：8 3mm

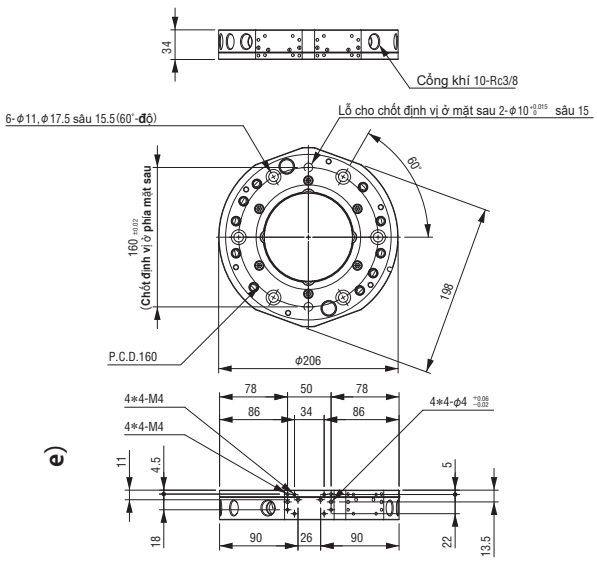

Loại hấp thụ lỗi liên kết trong quá trình vận hành tốc độ cao (Tải trọng nâng 35kg)

● Sản phẩm được tạo ra sau khi bạn đặt hàng. Vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh của chúng tôi để biết thêm thông tin về ngày giao hàng / giá cả.

Thân/ nhôm hợp kim

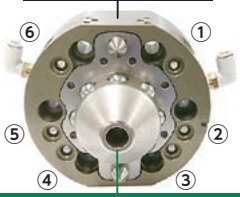

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Robot

Mã đặt hàng.	140399
MODEL	OX-35BT

- Trọng lượng : 1,445g
- Vị trí lắp đặt : Phía robot
- Tải trọng nâng : ～ 35kg
- Độ dày sau lắp ghép :60mm (max 74.5mm)
- Có thể chấp nhận sai số lên đến ±10mm.

Thân/ nhôm hợp kim

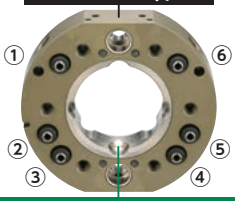

Phần tháo/ gắn / Vật liệu thép

Phía Tool

Mã đặt hàng.	140317
MODEL	OX-35ATI

- Trọng lượng : 5 35g
- Vị trí lắp đặt : Phía robot
- Tải trọng nâng : ～ 35kg
- Độ dày sau lắp ghép :60mm (max 74.5mm)

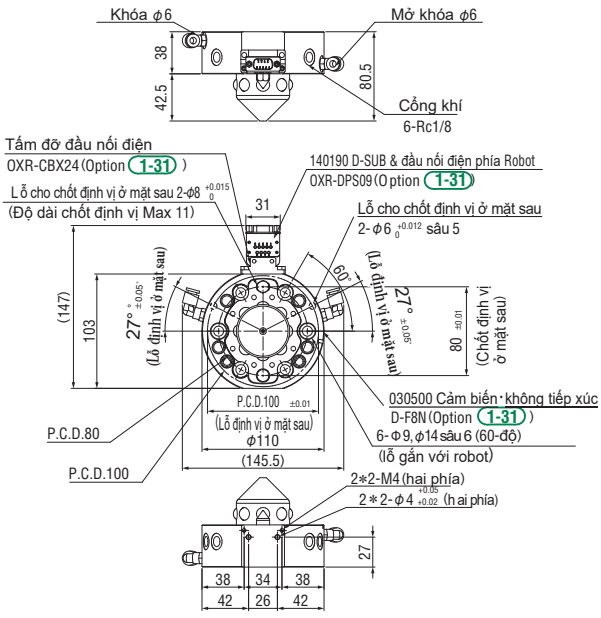

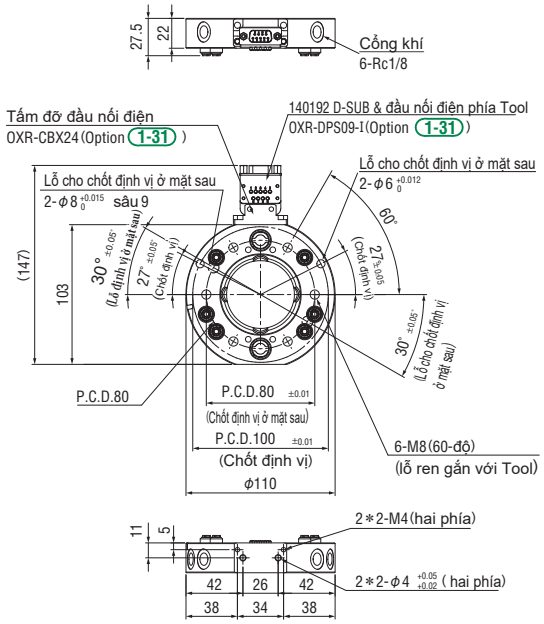

Phụ kiện

Cho robot đa trục

Van điều khiển cho bộ thay dụng cụ thủ công

Van nút nhấn（Loại tự hồi）

Mã đặt hàng.	152308
MODEL	PB1-E
Trọng lượng	65g

Van nút nhấn（Loại duy trì）

Mã đặt hàng.	152306
MODEL	PBW1-E
Trọng lượng	75g

Phụ kiện cổng khí

■OX-005A

Cụm chia khí mở rộng		Cho OX-005A	
		Phía Robot	Phía Tool
Phía Robot	Mã đặt hàng.	140326	140327
	MODEL	OX-005AA	OX-005AIA
	Trọng lượng	12g	7g

● Lắp đặt： Bu lông (M3×8) ×1 Pcs

■Cho OX-20B

Cụm chia khí mở rộng		Cho OX-20B	
		Phía Robot	Phía Tool
Phía Tool 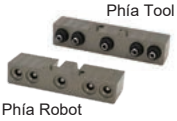 Phía Robot	Mã đặt hàng.	140296	140297
	MODEL	OX-20BA	OX-20BIA
	Trọng lượng	76g	57g

● Lắp đặt：Bu lông (M4×6) ×2Pcs

■Cho OX-35A、60A

Cụm chia khí mở rộng		Cho OX-35/60	
		Phía Robot	Phía Tool
Phía Tool Phía Robot	Mã đặt hàng.	140342	140343
	MODEL	OX-60AA	OX-60AIA
	Trọng lượng	147g	80g

● Lắp đặt：Bu lông (M4×25) × 2Pcs

OX-005AA

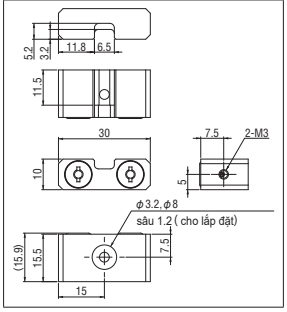

OX-005AIA

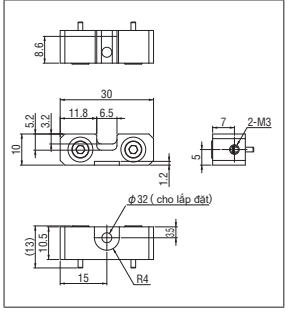

OX-20BA

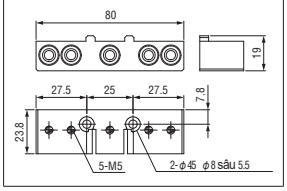

OX-20BIA

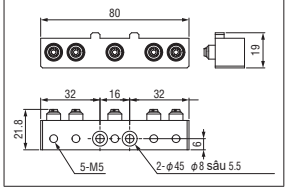

OX-60AA

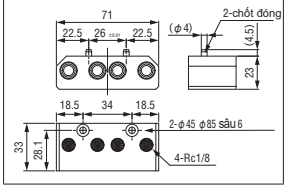

OX-60AIA

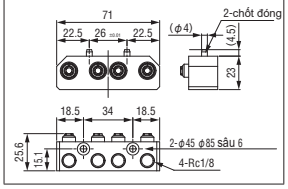

Linh kiện thay thế

Đầu nối khí		Phía Tool				
		NEW Cho OX-03/05	Cho OX-10	Cho OX-20	Cho OX-35/60	NEW Cho OX-120A
	Mã đặt hàng.	230117	230116	110623	110686	110739
	MODEL	XL0054-206A	XL0054-106A	LX0004-101	LX0120-202	LX0219-203
	Trọng lượng	1g	1g	2g	2g	3.5g

Bi thép ＊Vật liệu: SUS304		Phía Robot				
		Cho OX-005	Cho OX-03/05/10	Cho OX-20	Cho OX-35/60	NEW Cho OX-120AI
	Mã đặt hàng.	382583	310607	323000	152561	152755
	MODEL	φ3	φ5.5	φ6.35	φ10	φ11
	Trọng lượng	1g	1g	1g	3g	5.5g

Lò xo		Phía Robot				
		Cho OX-005	Cho OX-03/05/10	Cho OX-20	Cho OX-35/60	NEW Cho OX-120A
	Mã đặt hàng.	230115	200223	110649	200257	200320
	MODEL	XL0060-106-2	UR5-10	L00999-420	UR8-15	UR10-10
	Trọng lượng	1g	0.1g	0.2g	1g	1g

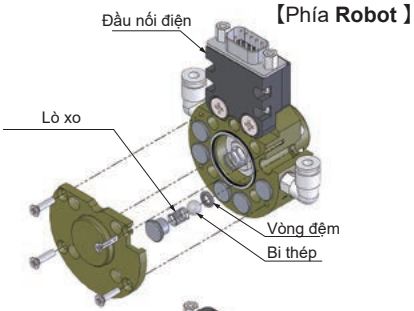

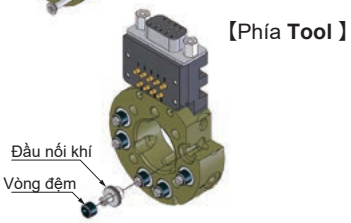

Vòng đệm		Cho OX-005		Cho OX-03/05/10		Cho OX-20		Cho OX-35/60		NEW Cho OX-120A	
		Phía Robot (Ống)	Phía Robot (Van kiểm tra)	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot
Phía Tool XL0054-204 L00999-313 LX0120-203 Phía Robot S6 1ASS-5 P5、SS3 P8	Mã đặt hàng.	152547	186738	230077	271742	110551	184474	110687	152689	221487	131773
	MODEL	P5 (C000002-S7)	SS3 (C03700-A0)	XL0054-204	1ASS-5	L00999-313	S6 (C00503-A00X8)	LX0120-203	P8 NBR-70	WRBC15-8-3	NPB10
	Trọng lượng	1g	1g	0.1g	0.05g	0.2g	0.05g	1g	0.06g	1g	0.1g

Phụ kiện đầu nối điện

Đầu nối điện cho OX-005	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140328	140329
MODEL	OXR-PS06	OXR-PS06-I
Trọng lượng	3g	
Tiếp điểm điện	6Pin (2A)	

● Bản vẽ đầu nối điện ➡ 1-33

D-SUB & Đầu nối điện	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140190	140192
MODEL	OXR-DPS09	OXR-DPS09-I
Trọng lượng	25g	
Thông số dây	AWG22	
Tiếp điểm điện	9Pin (2A)	
Vít lắp đặt	Vít chữ thập đầu phẳng M4×10 [123515]	

● Bản vẽ đầu nối điện ➡ 1-33

Đầu nối điện	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140362	140363
MODEL	OXR-PSH11	OXR-PSH11-I
Trọng lượng	53g	
Thông số dây	solder-fix type (AWG23) 500mm	
Tiếp điểm điện	11Pin (2A)	
Vít lắp đặt	Vít chữ thập đầu phẳng M4×10 [123515]	

● Bản vẽ đầu nối điện ➡ 1-33

Đầu nối điện (hàn)	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140264	140265
MODEL	OXR-PS16	OXR-PS16-I
Trọng lượng	8g	11g
Thông số dây	AWG22	
Tiếp điểm điện	16Pin (2A)	
Vít lắp đặt	Vít chữ thập đầu phẳng M4×10 [123515]	

● Bản vẽ đầu nối điện ➡ 1-33

Đầu nối điện D-SUB (Loại OX-A)	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140172	140171
MODEL	OX-DS09	OX-DS09-I
Trọng lượng	4g	
Thông số dây	AWG22	
Tiếp điểm điện	9Pin	

● Không bao gồm vít.

＊Đầu nối điện D-SUB có thể được gắn vào dây điện.

NEW Đầu nối điện 05A	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140393	140395
MODEL	OXR-MPS0508	OXR-MPS0508-I
Trọng lượng	225g	195g
Tiếp điểm điện	8Pin (5A)	
Đầu nối điện	NJC-2410-RM	NJC-2410-RF
Đối tượng	OX-35 or higher	

● Bản vẽ đầu nối điện và tiêu chuẩn kết nối phía cáp ➡ Tham khảo mục 1-34

NEW Đầu nối điện 13A	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140394	140396
MODEL	OXR-MPS1304	OXR-MPS1304-I
Trọng lượng	240g	215g
Tiếp điểm điện	4Pin (13A)	
Đầu nối điện	D/MS3102A-18-10-P	D/MS3102A-18-10-S
Đối tượng	OX-35 or higher	

● Bản vẽ đầu nối điện và tiêu chuẩn kết nối phía cáp ➡ Tham khảo mục 1-34

NEW Tấm đệm gắn đầu nối điện	
Mã đặt hàng.	140397
MODEL	OXR-PCS
Trọng lượng	35g
Đối tượng	OX-35

● Bản vẽ đầu nối điện ➡ 1-34

Cần thiết gắn đầu nối điện 05A, 13A cho OX-35B, OX-35AI .

Tấm đệm gắn đầu nối điện	
Mã đặt hàng.	140344
MODEL	OXR-CBX24
Trọng lượng	33g

● Phụ kiện : Chốt định vị, bu lông lắp đặt ● Bản vẽ đầu nối điện ➡ 1-33

Cần thiết khi lắp D-sub & Đầu nối điện vào OX-35B, OX-35AI , OX-35BT, OX-35ATI , OX-120A và OX-120AI .

Cảm biến • không tiếp xúc

Cảm biến	
Mã đặt hàng.	030500
MODEL	D-F8N
Trọng lượng	7g

● Tải áp dụng : Rơle PLC ● Điện áp tải : DC24V
● Điện áp tải : 5 ～4 0mA ● Dây điện : ➡ 6-20
● W/ đèn báo
● Chiều dài dây điện : 0 .5m

Đầu nối điện không dây

Với thiết kế không tiếp xúc nên có thể sử dụng ở những nơi ẩm ướt và bụi bặm

Đầu nối điện không dây	Cho 03/05 phía Robot	Cho 03/05 phía Tool	Cho 10/20 phía Robot	Cho 10/20 phía Tool
Mã đặt hàng.	140320	140322	140321	140323
MODEL	OXR-RS04R-03	OXR-RS04T-03I	OXR-RS04R-10	OXR-RS04T-10I
Trọng lượng	176g	122g	180g	115g
Điện áp nguồn	12V±1.5VDC	—	12V±1.5VDC	—
Đầu vào và ra	4 điểm+1 điểm	4 điểm	4 điểm+1 điểm	4 điểm
Vít lắp đặt	Vít chữ thập đầu phẳng M4×14		Vít chữ thập đầu phẳng M4×20	

Cho 03/05 / Cho 10/20

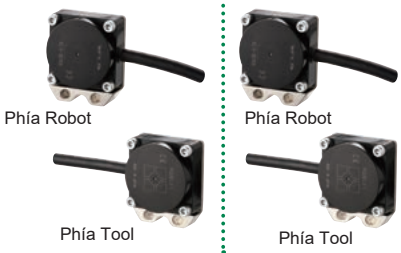

∗Kiểm tra thông số kỹ thuật và biện pháp phòng ngừa khi xử lý. ➡1-38 ∗ Kiểm tra bản vẽ. ➡1-35 ∗Cấu trúc bảo vệ IP67
∗Kiểu đầu ra là NPN . ∗Điện áp nguồn cấp DC24V ∗Chiều dài cáp : phía robot 2m phía Tool 1m
∗Để tránh nhiễu giữa các đầu nối không dây, không nên lắp nhiều hơn 1 đầu nối không dây cho mỗi bộ thay đổi dụng cụ.

	Cho phía Robot	Cho 20 phía Tool
Mã đặt hàng.	140330	140379
MODEL	OXR-RS12R-20	OXR-RS12T1-20I
Trọng lượng	366g	260g
Điện áp nguồn	12V±1.5VDC	—
Đầu vào và ra	12 điểm+1 điểm	12 điểm
Vít lắp đặt	Vít chữ thập đầu phẳng M4×10	

Cho 20 (cho tải trọng nâng 20kg hoặc hơn)

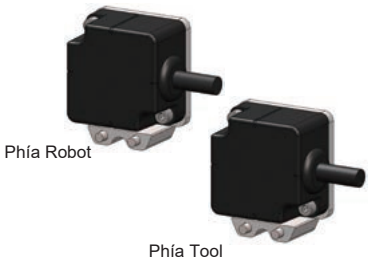

∗ Kiểm tra thông số kỹ thuật và biện pháp phòng ngừa khi xử lý. ➡1-38 ∗ Vui lòng tham khảo bản vẽ. ➡1-35
∗Cấu trúc bảo vệ IP67
∗OXR-RS12 về cơ bản dành cho bộ thay đổi công cụ có khả năng chịu tải 20kg trở lên. ∗Điện áp nguồn cấp DC24V
∗ Chiều dài cáp : phía robot 2m phía Tool 1m ∗ Kiểu đầu ra là NPN.
∗Để tránh nhiễu giữa các đầu nối không dây, không nên lắp nhiều hơn 1 đầu nối không dây cho mỗi bộ thay đổi dụng cụ.

Phụ kiện dây cáp điện

Cáp điện D-SUB (Loại OX-A)	Phía Robot	Phía Tool
Mã đặt hàng.	140168	140167
MODEL	OX-DS09-H	OX-DS09-I-H
Trọng lượng	40g	
Chiều dài cáp	0.5m	
Tiếp điểm điện	9Pin	
Thông số dây	Cáp điện di động (AWG22), cho UL	

● Bán kính uốn cong (mm) : R46

Cáp điện D-SUB cho OX(cho OX-B)	Phía Robot		Phía Tool	
Mã đặt hàng.	140197	140247	140202	140364
MODEL	OX-DS09S-H	OX-DS09S-H (1.5M)	OX-DS09P-I-H	OX-DS09P-I-H (1.5M)
Trọng lượng	60g	138g	60g	140g
Chiều dài cáp	0.5m	1.5m	0.5m	1.5m
Tiếp điểm điện	9Pin			
Thông số dây	Cáp điện di động (AWG22), cho UL			

Loại thẳng

● Bán kính uốn cong (mm) : R46

Cáp điện D-SUB cho OX(cho OX-B)	Phía Robot(L)		Phía Tool (L)	
Mã đặt hàng.	140203	140248	140204	140365
MODEL	OX-DS09SL-H	OX-DS09SL-H (1.5M)	OX-DS09PL-I-H	OX-DS09PL-I-H (1.5M)
Trọng lượng	60g	138g	60g	140g
Chiều dài cáp	0.5m	1.5m	0.5m	1.5m
Tiếp điểm điện	9Pin			
Thông số dây	Cáp điện di động (AWG22), cho UL			

Loại L

● Bán kính uốn cong (mm) : R46

Bản vẽ đầu nối điện

Loại A ／ Loại B／Loại BN (Robot gắp hàng) ➡ 1-19

OX-DPS09A

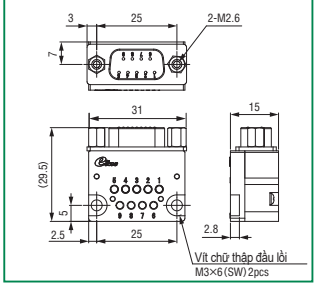

OX-DPS09A-I

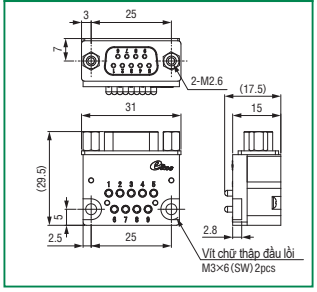

OX-PS15

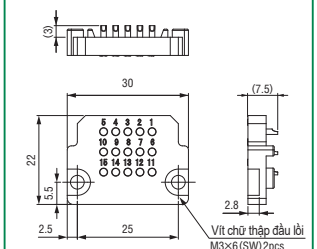

OX-PS15-I

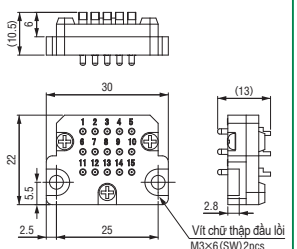

OX-PLA-07

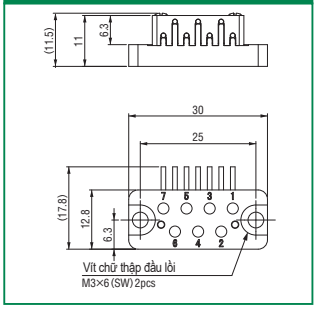

OX-PLA-07-I

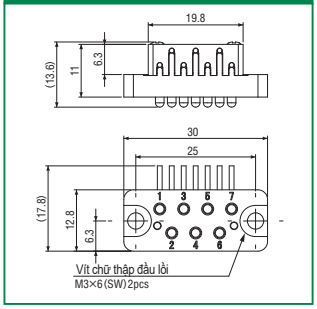

OX-PL09

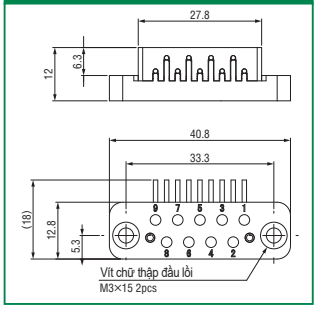

OX-PL09-I

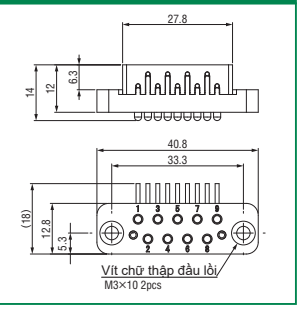

Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM ➡ 1-7 / Cho robot đa trục ➡ 1-31

OXR-PS06

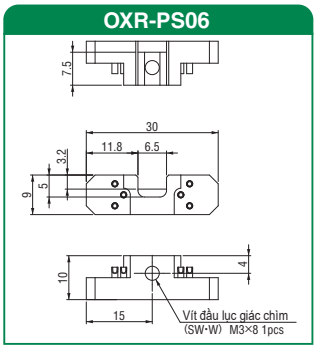

OXR-PS06-I

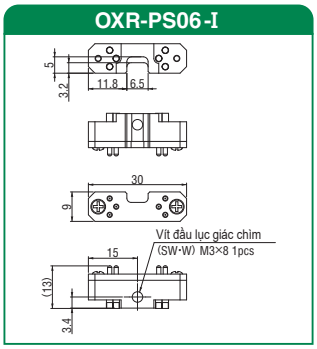

OXR-DPS09

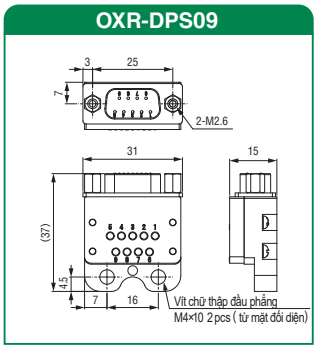

OXR-DPS09-I

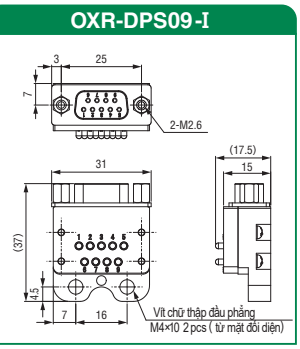

OXR-PSH11

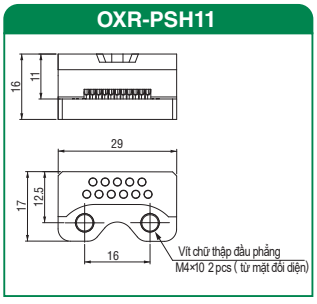

OXR-PSH11-I

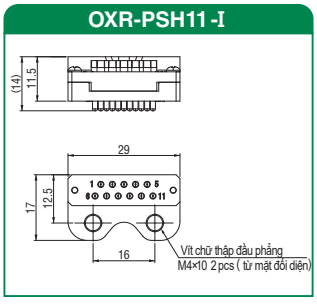

OXR-PS16

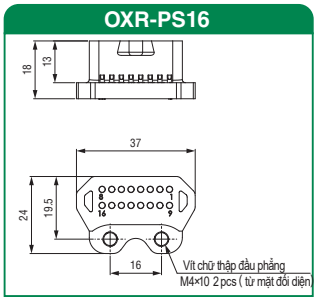

OXR-PS16-I

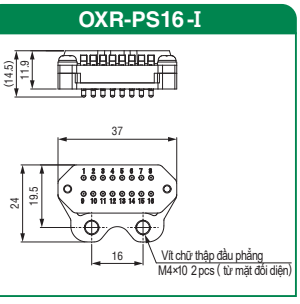

OXR-CBX20

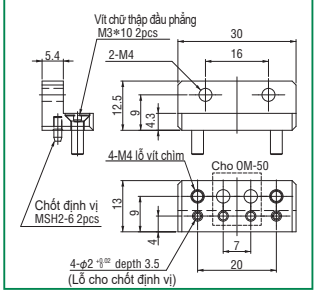

OXR-CBX24

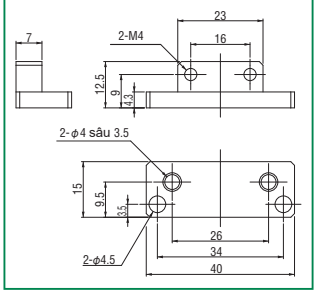

Bản vẽ đầu nối điện

▶ Cho robot đa trục ➡ 1-31

5A phía Robot

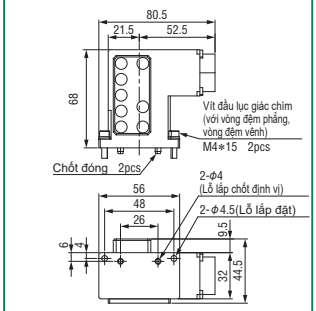

5A phía Tool

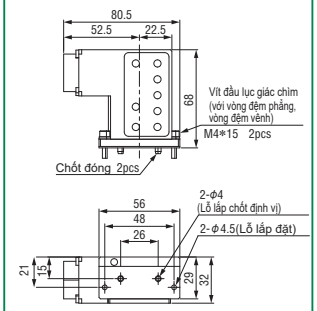

13A phía Robot

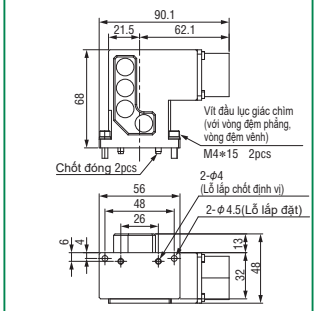

13A phía Tool

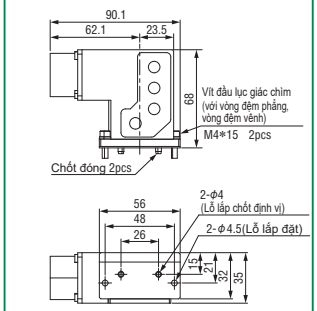

Tấm đệm

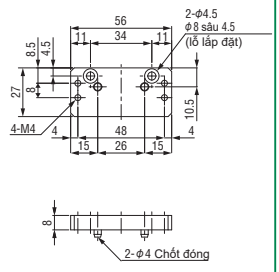

■ Danh sách các đầu nối điện có công suất cao

Mã đặt hàng.	140393	140395	140394	140396
MODEL	OXR-MPS0508	OXR-MPS0508-I	OXR-MPS1304	OXR-MPS1304-I
Điện áp	5A AC200V/DC200V		13A AC200V/DC200V	
Tiếp điểm điện	8Pin		4Pin	
Thông số dây điện ※ 1	AWG19		AWG15	
Kiểu đầu nối điện	Đầu nối điện NJC-2410-RM (NANABOSHI)	Đầu nối điện NJC-2410-RM (NANABOSHI)	Đầu nối điện D/MS3102A-18-10-P (DDK)	Đầu nối điện D/MS3102A-18-10-S (DDK)
Khuyến nghị kiểu đầu nối điện phía cáp	NJC-2410-PM (NANABOSHI)	NJC-2410-PF (NANABOSHI)	D/MS3106A-18-10-S (DDK)	D/MS3106A-18-10-P (DDK)
Biện pháp phòng ngừa về dây điện (kiểm tra số chân cắm từ bề mặt kết hợp)	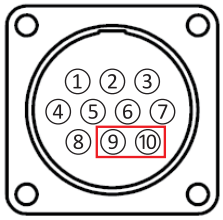	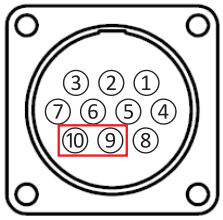	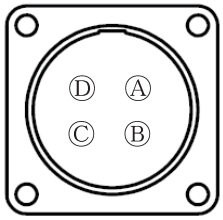	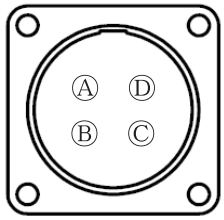
	Đầu nối điện là 10 chân, nhưng chân 9,10 thì trống, và không dẫn điện ngay cả khi đã nối dây.			
Đối tượng thay dụng cụ ※ 2	OX-35B（với OXR-PCS） OX-60A OX-120A	OX-35AⅠ（với OXR-PCS） OX-60AⅠ OX-120AⅠ	OX-35B（với OXR-PCS） OX-60A OX-120A	OX-35AⅠ（với OXR-PCS） OX-60AⅠ OX-120AⅠ
Bảo trì	Việc sử dụng nhiều lần sẽ tạo ra các hạt mài mòn trên bề mặt tiếp xúc của chốt đầu dò. Các mảnh vụn do mài mòn có thể làm tăng nhiệt độ, vì vậy hãy đảm bảo vệ sinh bề mặt thường xuyên bằng cách lau sạch.			

※1 Thông tin về dây kết nối

※2 Khi sử dụng đầu nối điện công suất lớn với OX-35B hoặc 35AⅠ, cần có OXR-PCS (140397).

Bản vẽ đầu nối điện không dây

Loại A ／ Loại B／Loại BN (Robot gắp hàng) ➡ 1-19

OX-RS04R-SB

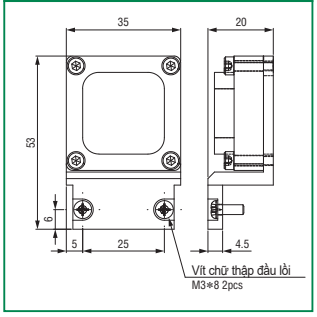

OX-RS04T-SBI

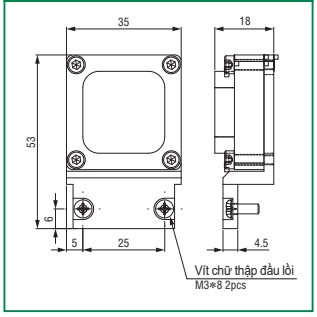

OX-RS12R-LB

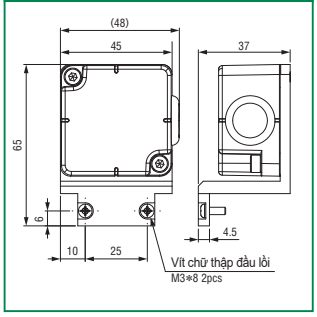

OX-RS12T1-LBI

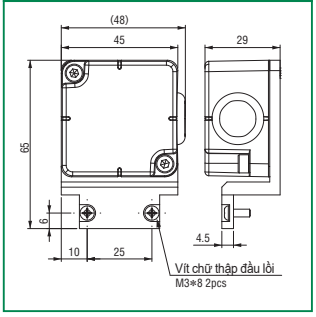

Cho robot đa trục ➡ 1-32

OXR-RS04R-03

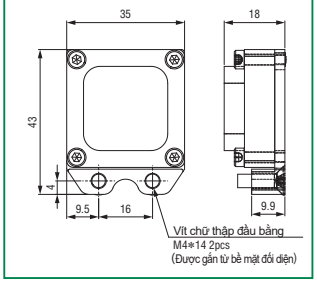

OXR-RS04T-03I

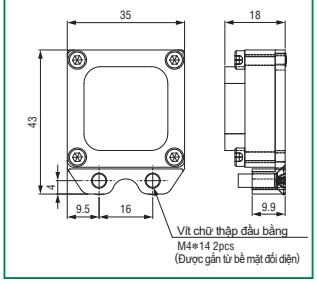

OXR-RS04R-10

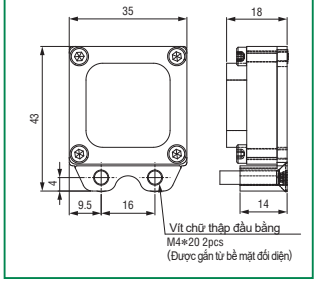

OXR-RS04T-10I

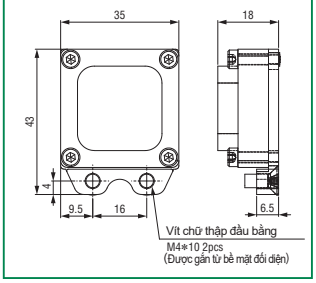

OXR-RS12R-20

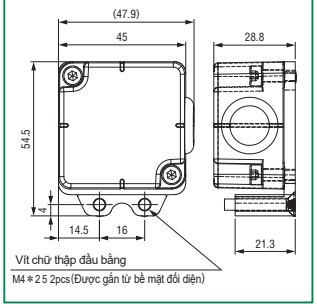

OXR-RS12T1-20I

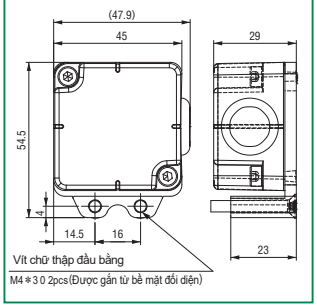

■Sơ đồ điện dòng OXR-RS04 (NPN)

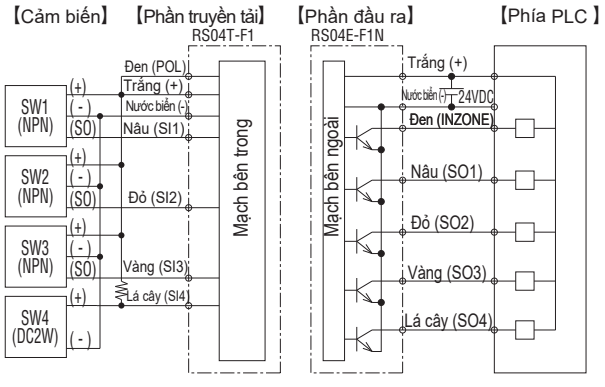

＊ SW4 trong sơ đồ trên là ví dụ đấu dây cho cảm biến DC 2 dây
(Nối một điện trở khoảng từ 1 đến 2 KΩ) .
Cảm biến DC 3 dây cũng có thể sử dụng được.

■Sơ đồ điện dòng OXR-RS12 (NPN)

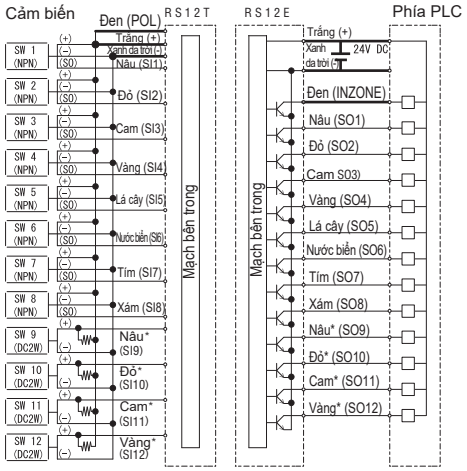

＊ SW9 đến 12 trong sơ đồ trên là ví dụ đấu day cho cảm biến DC 2 dây
(Nối một điện trở khoảng từ 1 đến 2 KΩ).
＊ Cáp màu xanh lá cây*, xanh lam* và tím* của RS12E và RS12T không được sử dụng.

Thay dụng cụ cho Robot đa trục Tùy chọn & Linh kiện thay thế

			Mã đặt hàng.	Thay dụng cụ																					
				Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool
		Mã đặt hàng.		140310	140315	140235	140236	140237	140238	140262	140263	140292	140293	140398	140316	140313	140318	140399	140317	140373	140374	140314	140319
			MODEL	OX-005A	OX-005AI	OX-03A	OX-03AI	OX-05A	OX-05AI	OX-10B	OX-10BI	OX-20B	OX-20BI	OX-35B	OX-35AI	OX-60A	OX-60AI	OX-35BT	OX-35ATI	OX-120A	OX-120AI	OX-230A	OX-230AI
Khi mở rộng	Phía Robot		140326	OX-005AA	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Phía Tool		140327	OX-005AIA	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140296	OX-20BA	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Phía Tool		140297	OX-20BIA	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	Phía Robot		140342	OX-60AA	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—
	Phía Tool		140343	OX-60AIA	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—
Linh kiện bảo trì	Đầu nối khí		230116	XL0054-106A	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			230117	XL0054-206A	—	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			110623	LX0004-101	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			110686	LX0120-202	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—
			110739	LX0219-203	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—
	Bi thép		382583	ϕ3	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			310607	ϕ5.5	—	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			323000	ϕ6.35	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			152561	ϕ10	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—
			152755	ϕ11																○	—	—	—	—	—
	Lò xo		230115	XL0060-106-2	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			200223	UR5-10	—	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			110649	L00999-420	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			200257	UR8-15	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—
			200320	UR10-10	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○				
	Vòng đệm (Phía Robot)		152547	P5(C000002-S7)	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			186738	SS3(C03700-A0)	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			271742	1ASS-5	—	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			184474	S6(C00503-A00X8)	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			152689	P8 NBR-70	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—
			131773	NPB10	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—
	Vòng đệm (Phía Robot)		230077	XL0054-204	—	—	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			110551	L00999-313	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
			110687	LX0120-203	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	○	—	—	—	—	—
			221487	WRBC15-8-3	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	—	—
Phụ kiện cáp điện	Phía Robot		140168	OX-DS09-H	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—
	Phía Tool		140167	OX-DS09-I-H	—	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1
	Phía Robot		140197	OX-DS09S-H	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—
			140247	OX-DS09S-H(1.5m)	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—
	Phía Tool		140202	OX-DS09P-I-H	—	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1
			140364	OX-DS09P-I-H(1.5m)	—	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1
	Phía Robot		140203	OX-DS09SL-H	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—
			140248	OX-DS09SL-H(1.5m)	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—
	Phía Tool		140204	OX-DS09PL-I-H	—	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1
			140365	OX-DS09PL-I-H(1.5m)	—	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1
Phụ kiện đầu nối điện	Phía Robot		140328	OXR-PS06	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
	Phía Tool		140329	OXR-PS06-I	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
		★	140190	OXR-DPS09	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○*2	—	○	—	○*2	—	○*2	—	○*2	—	○*2	—
			140192	OXR-DPS09-I	—	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○*2	—	○	—	○*2	—	○*2	—	○*2	—	○*2
			140264	OXR-PS16	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○*2	—	○	—	○*2	—	○*2	—	○*2	—		
			140265	OXR-PS16-I	—	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○*2	—	○	—	○*2	—	○*2	—	○*2	—	
			140362	OXR-PSH11	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○*2	—	○	—	○*2	—	○*2	—	○*2	—		
			140363	OXR-PSH11-I	—	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○*2	—	○	—	○*2	—	○*2	—	○*2	—	
	Tấm đỡ đầu nối điện		140344	OXR-CBX24	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	○	—	—	○	○	○	○	○	○		
	Phía Robot		140172	OX-DS09	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—
	Phía Tool		140171	OX-DS09-I	—	—	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1	—	○*1
Cảm biến			030500	D-F8N	—	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—	○	—		
Đầu nối điện không dây	Phía Robot		140320	OXR-RS04R-03	—	—	○	—	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
	Phía Tool		140322	OXR-RS04T-03I	—	—	—	○*3	—	○*3	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
	Phía Robot		140321	OXR-RS04R-10	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	○*2	—	○	—	○*2	—						
	Phía Tool		140323	OXR-RS04T-10I	—	—	—	—	—	—	—	○	—	○	—	○*2	—	○	—	○*2						
	Phía Robot		140330	OXR-RS12R-20	—	—	—	—	—	—	—	—	○*3	—	○*2	—	○	—	○*2	—						
	Phía Tool		140331	OXR-RS12T1-20I	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○*3	—	○*2,3	—	○*3	—	○*2,3						
Đầu nối điện công suất cao	Phía Robot		140393	OXR-MPS0508	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○*4	—	○*4	—	—	—	○*4	—	○*4	—		
	Phía Tool		140395	OXR-MPS0508-I	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○*4	—	○*4	—	—	—	○*4	—	○*4		
	Phía Robot		140394	OXR-MPS1304	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○*4	—	○*4	—	—	—	○*4	—	○*4	—		
	Phía Tool		140396	OXR-MPS1304-I	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○*4	—	○*4	—	—	—	○*4	—	○*4		
Tấm đệm đầu nối điện			140397	OXR-PCS	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	○	—	—	—	—	—	—	—	—		

＊1 Nếu bạn sử dụng phụ kiện cáp không có đầu nối, bạn sẽ cần đầu nối D-sub & đầu dò thích hợp (dấu ★).
＊2 Cần thiết lắp đặt tấm đỡ đầu nối điện (140344) khi lắp đặt đầu nối điện.
＊3 Do độ dày của đầu nối không dây, nó sẽ nhô ra khỏi bề mặt lắp của bộ thay dụng cụ, vui lòng kiểm tra kích thước.
＊4 Cần có miếng đệm lắp đầu nối đầu dò khi lắp đầu nối điện.

				Khí mở rộng				
				Phía Robot	Phía Robot	Phía Tool	Phía Robot	Phía Tool
			Mã đặt hàng.	140326	140296	140297	140342	140343
		Mã đặt hàng.	MODEL	OX-005AA	OX-20BA	OX-20BIA	OX-60AA	OX-60AIA
Linh kiện bảo trì	Đầu nối khí	110623	LX0004-101	—	—	○	—	—
		110686	LX0120-202	—	—	—	—	○
	Bi thép	382583	ϕ3	○	—	—	—	—
		323000	ϕ6.35	—	○	—	—	—
		152561	ϕ10	—	—	—	○	—
	Lò xo	230115	XL0060-106-2	○	—	—	—	—
		110649	L00999-420	—	○	—	—	—
		200257	UR8-15	—	—	—	○	—
	Vòng đệm (Phía Robot)	152547	P5 (C000002-S7)	○	—	—	—	—
		186738	SS3 (C03700-A0)	○	—	—	—	—
		184474	S6 (C00503-A00X8)	—	○	—	—	—
		152689	P8 NBR-70	—	—	—	○	—
	Vòng đệm (Phía Tool)	110551	L00999-313	—	—	○	—	—
		110687	LX0120-203	—	—	—	—	○

OX-005A/005AI

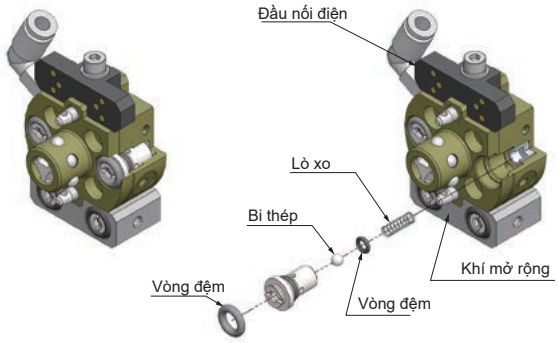

OX-03A(05A、10B)/03A(05A、10B)I

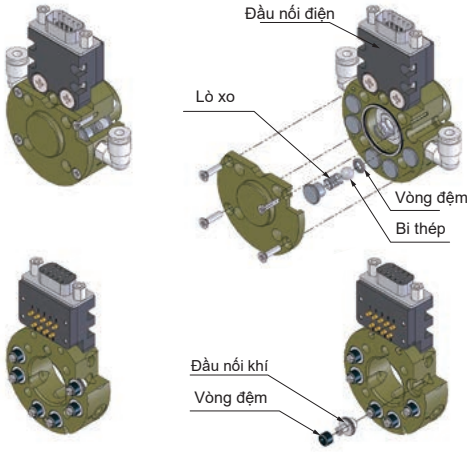

OX-20B/20BI

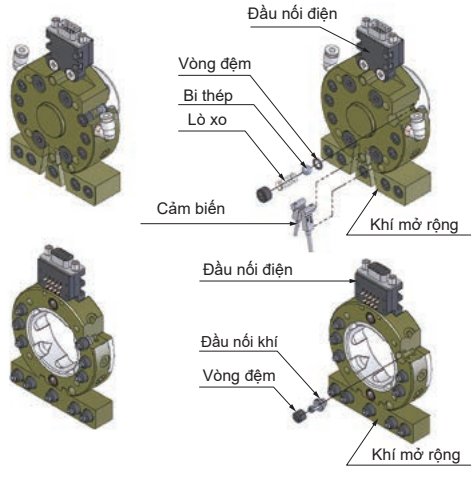

OX-35B(60A)/35A(60A)I

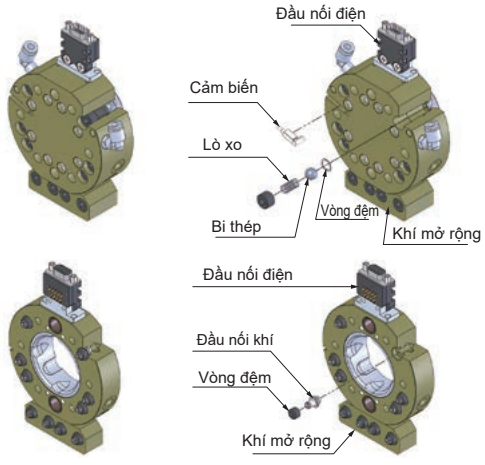

Thông số kỹ thuật của đầu nối không dây và các biện pháp xử lý phòng ngừa

● Xem 1-19 và 1-32 để biết thêm thông tin về đầu nối không dây.

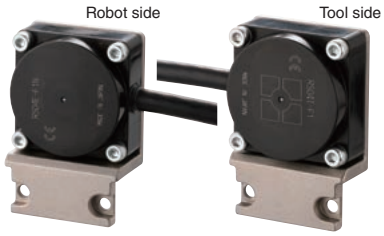

Lưu ý khi lắp đặt (Vui lòng đọc kỹ trước khi sử dụng.)

Vui lòng đọc kỹ hướng dẫn này để hiểu rõ nội dung nhằm vận hành an toàn và đúng cách.)

- Thực hiện lắp đặt/ bảo trì/ biện pháp khắc phục sự cố sau khi bạn tắt nguồn.
- Sử dụng nguồn điện cung cấp ổn định như bộ đổi nguồn.
  (Có thể xảy ra trục trặc nếu bạn sử dụng nguồn điện có độ gợn sóng lớn hơn giá trị định mức như nguồn điện chỉnh lưu toàn sóng.)
- Thực hiện đấu dây cho từng thiết bị theo đúng sơ đồ đấu dây.
- Để tránh trục trặc do nhiễu cảm ứng, v.v., hãy đưa cáp tránh xa đường dây điện và thiết bị cao thế.
- Cẩn thận không để dung môi hữu cơ và chất lỏng bắn vào vỏ và mặt chuyển động nếu chúng được làm bằng nhựa (ABS hoặc ABS+PBT).
- Cẩn thận không để nước bắn vào đầu cáp (phần dây điện).
  (Chất lỏng thấm từ lõi cáp vào thân chính có thể gây ra các vấn đề như đoản mạch và ăn mòn.)
- Lắp đặt phần đầu ra không phải lúc nào cũng được phủ kim loại. Phần kim loại có thể bị quá nhiệt hoặc bộ phận bên trong có thể bị hỏng.
- Để tránh nhiễu giữa các đầu nối không dây, không nên lắp nhiều hơn 1 đầu nối không dây cho mỗi bộ thay đổi dụng cụ.

Thông số kỹ thuật 4 tiếp điểm

Thông số kỹ thuật

MODEL	Phía Tool OXR-RS04T-_ _I	
Cảm biến	Cảm biến DC 3 dây	
Điện áp nguồn	12V±1.5V DC	
Số tín hiệu đầu vào	4 điểm	
Cường độ dòng điện nguồn	≦30mA	≦60mA
Khoảng cách truyền dẫn	0...3mm	0...2mm
Độ lệch trục cho phép	±2mm	±1mm
Nhiệt độ môi trường	0...+50℃	
Cấu trúc bảo vệ	IP67	
Cáp kết nối	PUR φ 6.3 7x0.259mm²	
Vật liệu	ABS	
Trọng lượng	Thân chính 25g + Dây cáp 60g/m	

MODEL NPN đầu ra	Phía Robot OXR-RS04R-_ _
Điện áp nguồn	24V DC±10% (bao gồm gợn sóng)
Cường độ dòng điện tiêu thụ	≦ 200mA
Số tín hiệu đầu ra	4 điểm + 1 điểm
Cường độ dòng điện tải	≦ 50mA/1 đầu ra
Hiển thị LED	hoạt động (xanh lá), in-zone (cam)
Bảo vệ mạch	Bảo vệ ngắn mạch, bảo vệ kết nối ngược, bảo vệ chống sét lan truyền
Nhiệt độ môi trường	0...+50℃
Cấu trúc bảo vệ	IP67
Cáp kết nối	PUR φ 6.3 7x0.259mm²
Vật liệu	ABS
Trọng lượng	Thân chính 25g + Dây cáp 60g/m

＊Khi sử dụng nhiều cảm biến làm bộ phận phát hiện, hãy đảm bảo tổng mức tiêu thụ dòng điện của mỗi cảm biến nhỏ hơn hoặc bằng cường độ dòng điện nguồn.
＊Nếu vượt quá giá trị cường độ dòng điện nguồn, hãy giảm số lượng cảm biến được kết nối.

Cảm biến có thể sử dụng

Điện áp nguồn cung cấp	12V DC
Tổng cường độ dòng điện	≦60mA
Điện áp dư	≦3.5V
Cường độ dòng điện tải	—

Vui lòng sử dụng cảm biến hoạt động chính xác theo các điều kiện trong bảng trên.

Bản vẽ vùng truyền tải

(Ví dụ tiêu biểu: Điện áp nguồn 24V / không có kim loại nhúng)

OXR-RS04R-_ _ / OXR-RS04T-_ _I

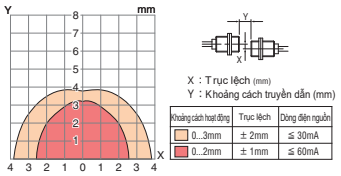

Thông số kỹ thuật 12 tiếp điểm

Thông số kỹ thuật

MODEL	Phía Tool OXR-RS12T-_ _I	
Cảm biến	Cảm biến DC 3 dây	
Điện áp nguồn	12V±1.5V DC	
Số tín hiệu đầu vào	12 điểm	
Cường độ dòng điện nguồn	≦230mA	
Khoảng cách truyền dẫn	2...5mm	
Độ lệch trục cho phép	±3mm	
Nhiệt độ môi trường	0...+50℃	
Cấu trúc bảo vệ	IP67	
Cáp kết nối	PUR φ 8.6 2×0.5mm²+13×0.18mm²	
Vật liệu	ABS	
Trọng lượng	Thân 75g + Dây cáp 105g/m	

MODEL NPN đầu ra	Phía Robot OXR-RS12R-_ _
Điện áp nguồn	24V DC±10% (bao gồm gợn sóng)
Cường độ dòng điện tiêu thụ	≦ 600mA
Số tín hiệu đầu ra	12+1(status)
Cường độ dòng điện tải	≦ 50mA/1 đầu ra
Hiển thị LED	Hoạt động (Xanh lá), Đầu ra (Cam)
Bảo vệ mạch	Bảo vệ ngắn mạch, bảo vệ kết nối ngược, bảo vệ chống sét lan truyền
Nhiệt độ môi trường	0...+50℃
Cấu trúc bảo vệ	IP67
Cáp kết nối	PUR φ 8.6 2×0.5mm²+13×0.18mm²
Vật liệu	ABS
Trọng lượng	Thân 80g + Dây cáp 105g/m

＊Khi sử dụng nhiều cảm biến làm bộ phận phát hiện, hãy đảm bảo tổng mức tiêu thụ dòng điện của mỗi cảm biến nhỏ hơn hoặc bằng cường độ dòng điện nguồn.
＊Nếu vượt quá giá trị cường độ dòng điện nguồn, hãy giảm số lượng cảm biến được kết nối.

Cảm biến có thể sử dụng

Điện áp nguồn cung cấp	12V DC
Tổng cường độ dòng điện	≦230mA
Điện áp dư	≦3.5V
Cường độ dòng điện tải	—

Vui lòng sử dụng cảm biến hoạt động chính xác theo các điều kiện trong bảng trên.

Bản vẽ vùng truyền tải

(Ví dụ tiêu biểu: Điện áp nguồn 24V / không có kim loại nhúng)

OXR-RS12R-_ _ / OXR-RS12T-_ _I

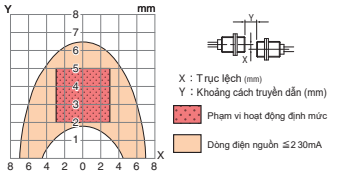

Thận trọng khi sử dụng bộ thay dụng cụ

- Khi kẹp/mở bộ thay đổi dụng cụ, dụng cụ sẽ thu lại và đẩy ra. Cẩn thận đừng để ngón tay bạn bị kẹt hoặc chạm vào nó.
- Để tránh sự cố cho thiết bị, hãy sử dụng khí sạch, không dầu đã được sấy khô qua máy sấy hoặc bộ tách sương. Thay dầu máy nén theo định kỳ bằng dầu thủy lực do nhà sản xuất máy nén chỉ định. Dầu thủy lực không phù hợp có thể hòa lẫn với không khí và làm hỏng các thiết bị khí nén như phớt.
- Không sử dụng kẹp/tháo kẹp của bộ thay đổi dụng cụ khi nguồn cấp khí nằm ngoài giá trị 0,5 đến 0,7 MPa. Điều này có thể gây hư hỏng cho cơ cấu thay đổi dụng cụ hoặc thiết bị xung quanh..
- Khi không sử dụng trong thời gian dài, vui lòng tháo dụng cụ ra khỏi robot.
- Nếu không sử dụng dụng cụ trong thời gian dài mà không có không khí cung cấp, hãy tháo rời phần dụng cụ khỏi robot hoặc thiết bị để tránh tai nạn do những sự cố bất ngờ.
- Khi cố định bộ thay đổi dụng cụ vào robot hoặc tay, hãy đảm bảo cố định sao cho bề mặt lắp có các lỗ cố định và ốc vít tiếp xúc chặt với bề mặt để không có khe hở.
- Chúng tôi không chịu trách nhiệm cho bất kỳ lỗi nào phát sinh khi kết hợp với sản phẩm không phù hợp.

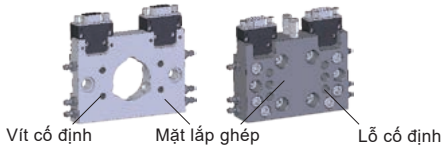

- Không kẹp/tháo piston ở phía robot nhiều lần trong khi mặt dụng cụ của bộ thay đổi dụng cụ bị tháo rời vì điều này có thể gây ra sự cố khi kẹp ở mặt dụng cụ. Nếu piston không thẳng hàng, hãy căn chỉnh lại dấu △.
- Khi sử dụng cổng khí cho đường ống chân không, vui lòng tháo van một chiều ở phía robot.
- Nếu bạn muốn khôi phục lại cổng khí được sử dụng cho đường ống chân không, vui lòng lắp ráp với các bộ phận van kiểm tra lò xo cuộn, bi thép không gỉ và vòng đệm.
- Xin lưu ý rằng nếu siết chặt phích cắm quá mức, phích cắm sẽ không được kẹp chặt và có thể rơi ra.
- Trước khi bắt đầu vận hành thiết bị đã lắp ráp, vui lòng kiểm tra an toàn để xác nhận bu lông và các bộ phận khác không bị lỏng. Không vượt quá giá trị cho phép (mô men xoắn) tải trọng của sản phẩm khi sử dụng Điều này không chỉ ảnh hưởng đến chức năng và tuổi thọ của sản phẩm mà còn gây ra tai nạn bất ngờ.
- Khi lắp đặt tùy chọn khí bổ sung, hãy căn chỉnh phần lõm của thân chính với phần lồi của tùy chọn khí bổ sung và lắp đặt sao cho song song với bề mặt kết nối của phía bên kia.
- Khi sử dụng đầu nối tiếp điểm điện, hãy nhớ tắt nguồn trước khi kẹp/tháo bộ thay đổi dụng cụ. Nếu thực hiện việc này khi đang bật nguồn, đầu của chân đầu dò sẽ bị mòn nhanh chóng và có nguy cơ hỏng tiếp xúc hoặc hàn.
- Không bao giờ cấp điện vào riêng các điểm tiếp xúc điện của bộ thay đổi dụng cụ. Có nguy cơ bị điện giật và hư hỏng sản phẩm do chập mạch.
- Không sử dụng ở những địa điểm sau:
  - Vị trí có nhiệt độ môi trường thấp hơn 0°C hoặc cao hơn 55°C
  - Vị trí có chất lỏng, nước nhỏ giọt, hơi nướcocations with liquid, dripping water, water vapor
  - Những nơi có độ ẩm lớn hơn 95% hoặc ngưng tụ
  - Vị trí có khí ăn mòn
  - Vị trí có bụi dẫn điện kim loại, cacbon hoặc bắn tóe
  - Vị trí có từ trường điện từ mạnh

Tham khảo Sơ đồ kết nối khí

Với 2 vị trí đơn

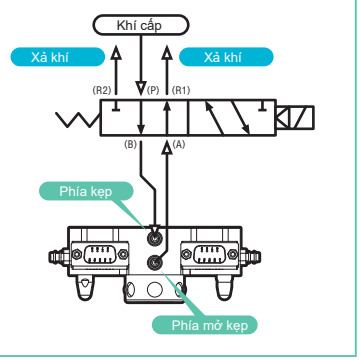

Với 2 vị trí đôi

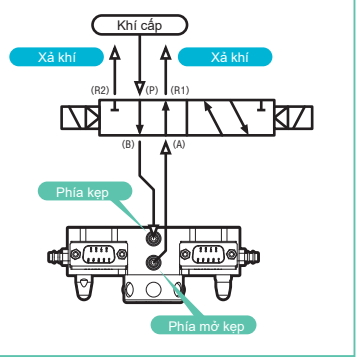

Hệ thống thay bàn gắp tự động

'Rút ngắn thời gian thiết lập', 'Giảm gánh nặng cho người lao động', 'Giảm lỗi kết nối' nhờ thay bàn gắp robot tự động sẽ nâng cao năng suất và chất lượng.

Ví dụ về trạm dụng cụ

Các loại trạm dụng cụ: Loại cây đứng trên sàn, loại NT (khung gắn vào truc X). Các trạm được thiết kế và sản xuất riêng tùy thuộc vào số lượng bề mặt lắp đặt, không gian cơ sở, v.v.

*Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với văn phòng bán hàng EINS gần nhất.

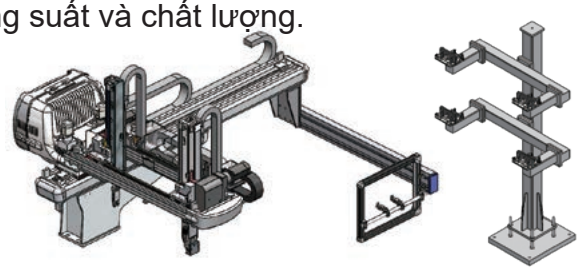

Giá treo cụm thay bàn gắp tự động

Bộ móc treo gắn vào trạm dụng cụ. (Phía trạm)

1-41

Dụng cụ treo

Cụm giữ gắn vào phía Tool.

1-41

■ Ví dụ hoạt động

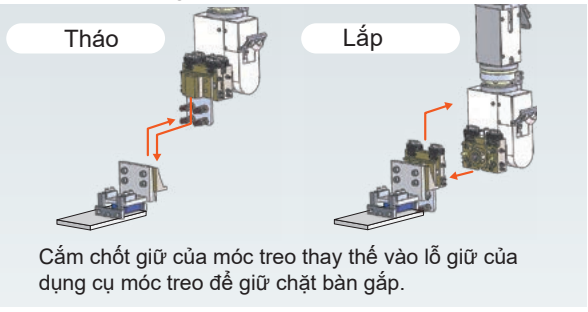

Cắm chốt giữ của móc treo thay thế vào lỗ giữ của dụng cụ móc treo để giữ chặt bàn gắp.

Giá treo bàn gắp nam châm (Phía cố định)

Bộ phận treo để sử dụng và giữ nam châm Neodymium. (Phía trạm)

1-42

Giá treo bàn gắp nam châm (Phía Tool)

Cụm giữ gắn vào phía Tool.

1-42

■ Ví dụ hoạt động

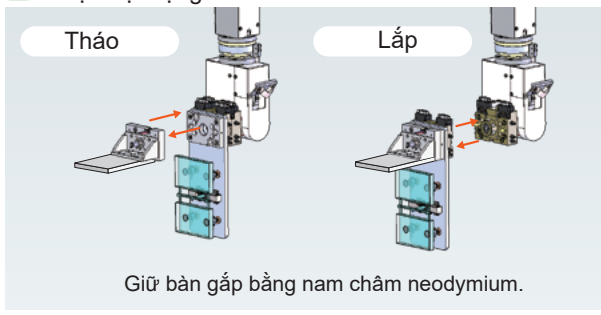

Giữ bàn gắp bằng nam châm neodymium.

■ Thông số kỹ thuật

	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng. MODEL	Trọng lượng (g)	Tải trọng nâng (kg)	Trang chi tiết
Giá treo bàn gắp tự động		072600 HSL	182	~ 3	1-41
		072601 HSAL	1,300	~ 10	
		072602 HLAL	2,800	~ 35	
Dụng cụ treo		196532 TS	43	~ 3	1-41
		196533 TSA	99	~ 10	
		196656 TLA1	356	~ 35	

	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng. MODEL	Trọng lượng (g)	Tải trọng nâng (kg)	Trang chi tiết
Giá treo bàn gắp nam châm (Phía cố định)		072732 HNE-48	540	~ 1 (9.8N)	1-42
		072733 HNE-S	680		1-43
		072811 HNE-SL	632		
Giá treo bàn gắp nam châm (Phía Tool)		196636 TNE-48I	70	~ 1 (9.8N)	1-42
	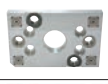	196637 TNE-SI	140		1-43
		196727 TNE-SLI	115		

Giá treo thay bàn gắp tự động／ Dụng cụ treo

Giá treo thay bàn gắp Robot tự động được lắp phía trạm. Và dụng cụ treo được gắn phía Tool.

Giá treo thay bàn gắp tự động
(Đặc điểm kỹ thuật của Neodymium)

Bạn có thể xem video sản phẩm bằng cách quét mã QR trên điện thoại thông minh của mình.

Phía trạm

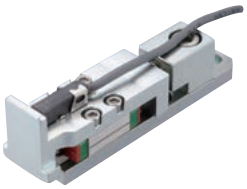

Giá treo thay bàn gắp tự động

Mã đặt hàng.	072600
MODEL	HSL

- Trọng lượng: 182g
- Tải trọng nâng : ～3 kg
- Cảm biến phát hiện bàn gắp (E2S-Q13)

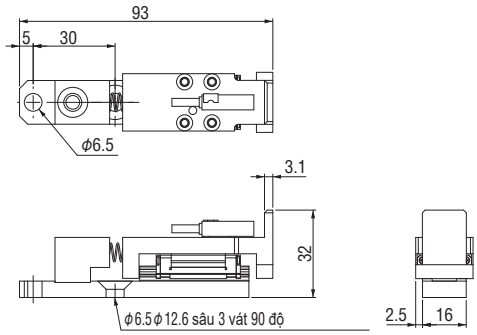

Phía Tool

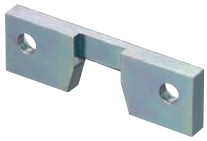

Dụng cụ treo

Mã đặt hàng.	196532
MODEL	TS

- Trọng lượng: 43g
- Tải trọng nâng : ～3 kg

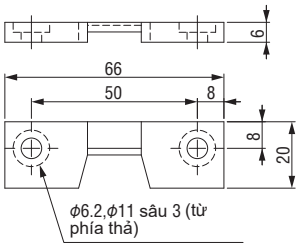

Ví dụ về sự kết hợp: HSL và TS

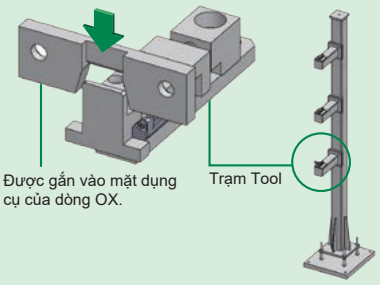

Phía trạm

Giá treo thay bàn gắp tự động

Mã đặt hàng.	072601
MODEL	HSAL

- Trọng lượng:1,300g
- Tải trọng nâng: ～10kg
- Cảm biến phát hiện bàn gắp (E2E-S05S12-WC-C1)
- Cảm biến phát hiện bu lông lắp dụng cụ treo.

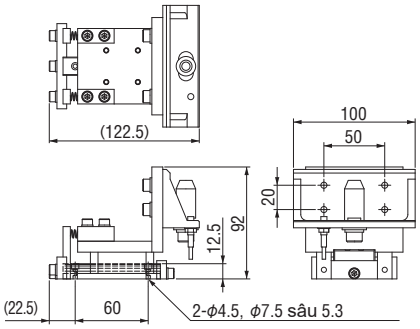

Phía Tool

Dụng cụ treo

Mã đặt hàng.	196533
MODEL	TSA

- Trọng lượng: 99g
- Tải trọng nâng : ～1 0kg

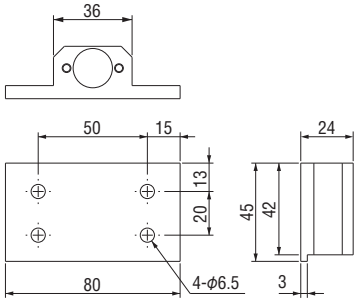

Phía trạm

Giá treo thay bàn gắp tự động

Mã đặt hàng.	072602
MODEL	HLAL

- Trọng lượng: 2,800g
- Tải trọng nâng: ～35kg
- Cảm biến phát hiện bàn gắp (E2S-W21)
- Cảm biến phát hiện bu lông lắp dụng cụ treo.

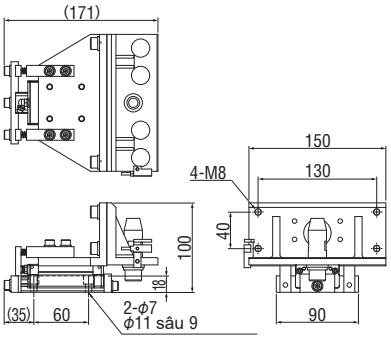

Phía Tool

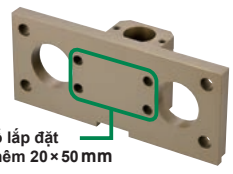

Dụng cụ treo

Mã đặt hàng.	196656
MODEL	TLA1

- Trọng lượng: 356g
- Tải trọng nâng: ～3 5kg

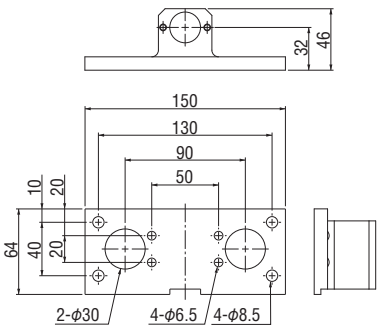

Giá treo bàn gắp nam châm

Bộ giá treo hoàn hảo để giữ bàn gắp.

Giá treo thay bàn gắp tự động
(Đặc điểm kỹ thuật của Neodymium)

Bạn có thể xem video sản phẩm bằng cách quét mã QR trên điện thoại thông minh của mình.

Móc treo nam châm không sử dụng điện hoặc khí, giữ bàn gắp bằng nam châm neodymium.

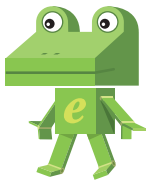

Ví dụ sử dụng

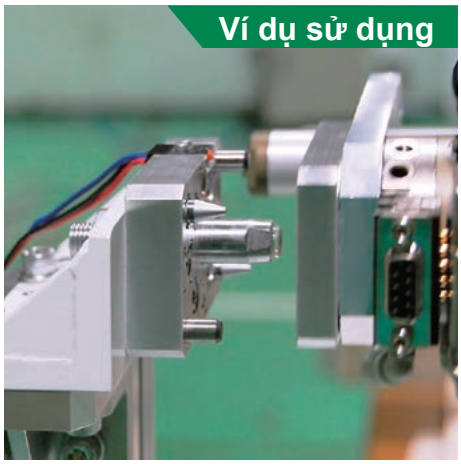

Thả bàn gắp

- Sử dụng cơ chế nhả của bộ thay đổi dụng cụ, tay được đẩy ra giá đỡ kẹp neo (phía cố định) và nam châm neodymium tiếp nhận và giữ tay.

Kết nối bàn gắp

- Sử dụng lực kẹp của bộ đổi dụng cụ để kéo tay ra khỏi giá treo Neo .

Phía trạm

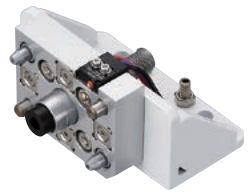

Cụm treo bàn gắp nam châm (phía cố định)

Mã đặt hàng.	072732
MODEL	HNE-48

- Trọng lượng: 540g
- Tải trọng nâng : ～ 1kg (9 .8N)
- Cảm biến phát hiện bàn gắp (030317 D2JW-011-MD)
- Dây nối: đen (COM) xanh (NO) đỏ (NC)

Phía Tool

Cụm treo bàn gắp nam châm (phía Tool)

Mã đặt hàng.	196636
MODEL	TNE-48I

- Trọng lượng : 70g
- Tải trọng nâng : ～ 1kg (9 .8N)

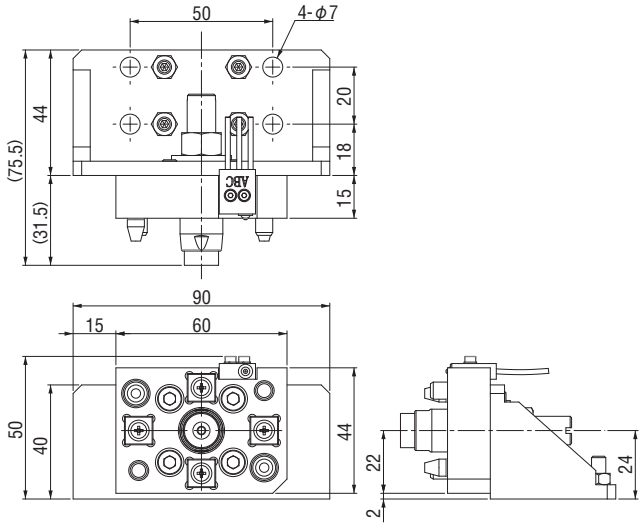

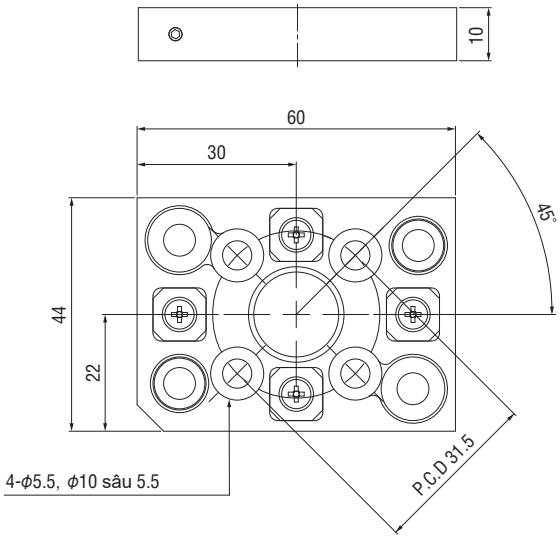

Phía trạm

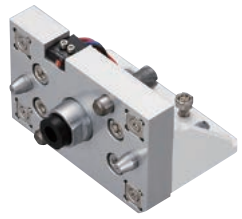

Cụm treo bàn gắp nam châm (phía cố định)

Mã đặt hàng.	072733
MODEL	HNE-S

- Trọng lượng: 680g
- Tải trọng nâng : ~ 1kg (9 .8N)
- Cảm biến phát hiện bàn gắp (030317 D2JW-011-MD)
- Dây nối: đen (COM) xanh (NO) đỏ (NC)

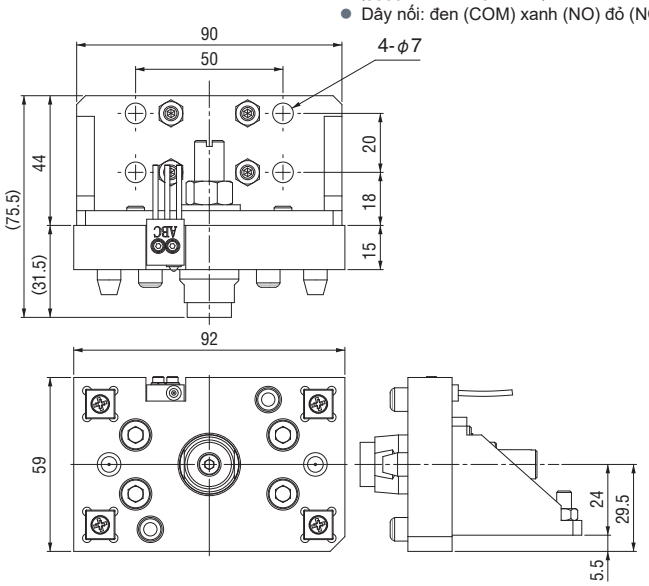

Phía Tool

Cụm treo bàn gắp nam châm (phía Tool)

Mã đặt hàng.	196637
MODEL	TNE-SI

- Trọng lượng : 140g
- Tải trọng nâng : ~ 1kg (9 .8N)

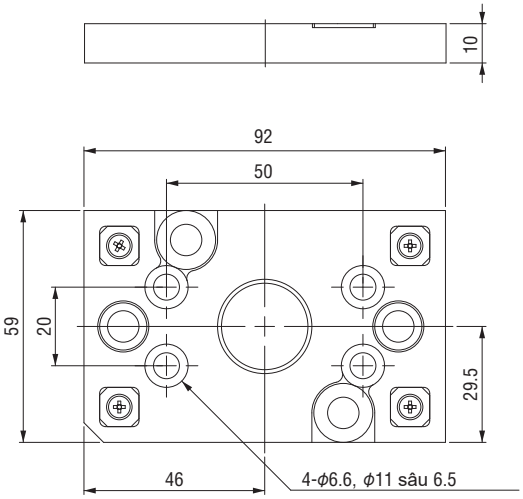

Phía trạm

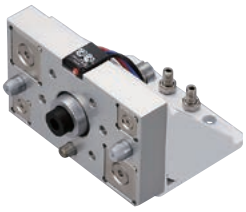

Cụm treo bàn gắp nam châm (phía cố định)

Mã đặt hàng.	072811
MODEL	HNE-SL

- Trọng lượng: 632g
- Tải trọng nâng : ~ 1kg (9 .8N)
- Cảm biến phát hiện bàn gắp (030317 D2JW-011-MD)
- Dây nối: đen (COM) xanh (NO) đỏ (NC)

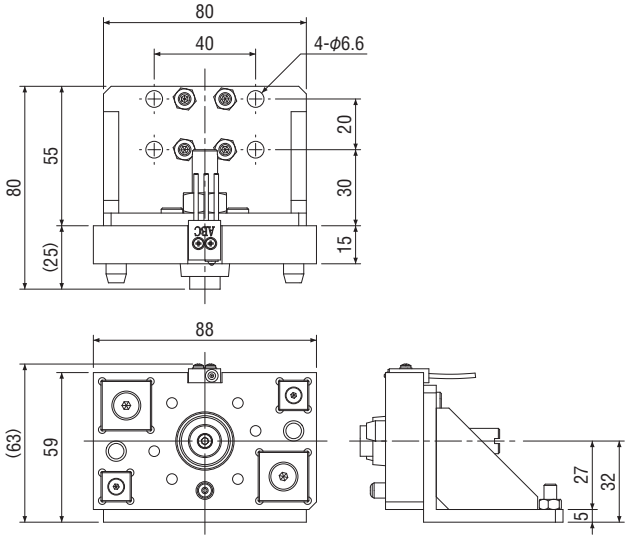

Phía Tool

Cụm treo bàn gắp nam châm (phía Tool)

Mã đặt hàng.	196727
MODEL	TNE-SLI

- Trọng lượng : 115g
- Tải trọng nâng : ~ 1kg (9 .8N)

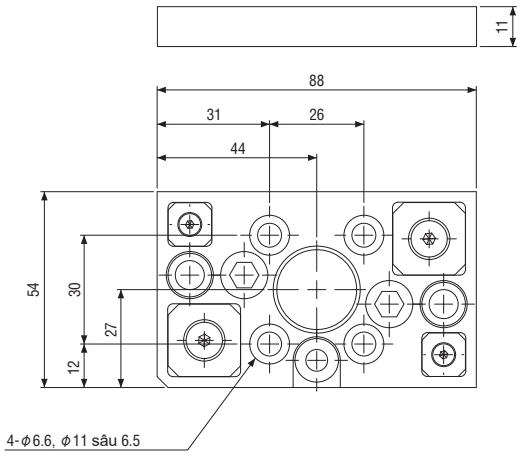

GHI NHỚ

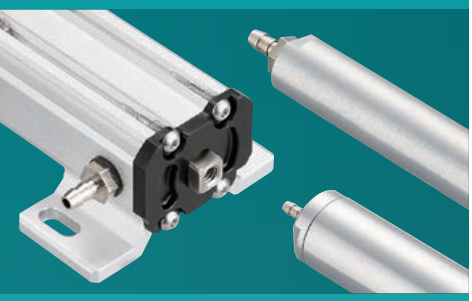

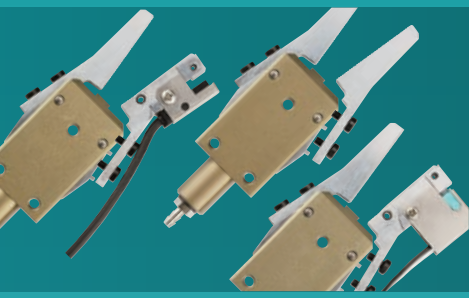

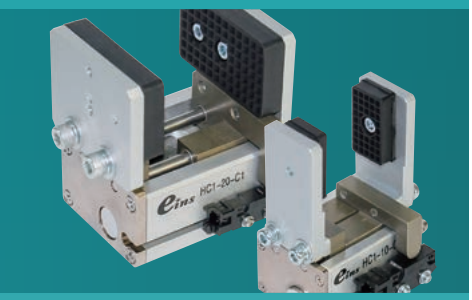

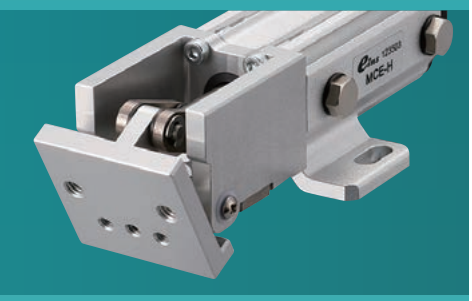

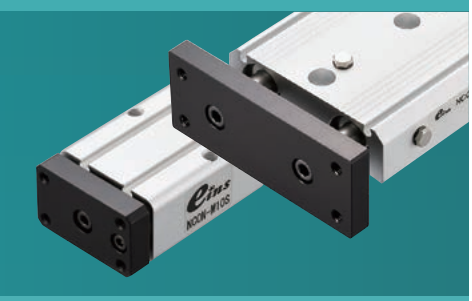

Kẹp

Xi lanh khí Mini 2-2

- Xi lanh khí Micro Mini (UMCD) / Xi lanh khí Mini (MCD1) / Xi lanh nhựa (MCDR) ... 2-4
- Xi lanh khí Mini (MCDP / MCE) 2-5
- Xi lanh khí Mini H / Linh kiện Option cho xi lanh Mini 2-6
- Xi lanh khí dạng ống (MCP1) / Xi lanh ống kết hợp hút (VMCP) 2-7

Phụ kiện cho xi lanh khí Mini ... 2-8

- Tấm kẹp 2-10
- Tay kẹp / Tấm đai ốc 2-13
- Tấm đệm xi lanh : Bằng nhựa / Nhôm 2-14
- Trục nối dài / Gối đỡ / Tấm trượt 2-15
- Xi lanh Micro Mini /Xi lanh Mini ⬅➡Bảng lựa chọn tấm kẹp ... 2-16

Xi lanh Container 2-18

- Xi lanh khí Mini Container (Loại đơn / đôi) 2-19
- Xi lanh khí Container (Loại đôi / Tự hồi) 2-20
- Xi lanh khí Container có dẫn hướng (Loại đôi) dòng GCYL... 2-21
- Xi lanh khí Container có dẫn hướng (Loại đôi) dòng NGCYL ... 2-22

Phụ kiện cho xi lanh khí Container ... 2-24

- Tấm kẹp / Tấm nối dài / Tấm đai ốc 2-25

Xi lanh kẹp 2-26

- Xi lanh kẹp dòng E (Tay kẹp nhôm hợp kim) ... 2-32
- Xi lanh kẹp dòng E1 (Loại thép 2-34
- Xi lanh kẹp dòng E1 (Loại tay kẹp thép chữ L) 2-36
- Xi lanh kẹp dòng E1 (Tay kẹp có thể tháo rời) 2-37
- Module xi lanh kẹp / Tấm gắn xi lanh kẹp 2-39
- Cơ cấu đệm xi lanh kẹp/ Xi anh kẹp Tunnel Gate ... 2-40
- Xi lanh kẹp dạng ống / Xi lanh kẹp dạng ống • Kẹp ... 2-41
- Xi lanh gập duỗi 2-42
- Cụm xi lanh gập kẹp (Hành trình kép) 2-43
- Xi lanh từ tính 2-44
- Xi lanh kẹp 3 chấu (Hành trình kép) 2-45
- Xi lanh kẹp song song (Hành trình đơn / kép) 2-46
- Xi lanh kẹp song song (Hành trình kép) 2-50
- Xi lanh kẹp dạng kim 2-51

Vật liệu cao su / Tấm kẹp 2-52

- Tấm kẹp cao su / Xốp EP / Xốp Silicone 2-52

Xi lanh khí Mini

Vui lòng tham khảo bảng hiệu suất trên trang web.

- Nhỏ và nhẹ. Lắp vào tấm hoặc jungle gym.
- Trục xi lanh có cấu tạo chống xoay (Ngoại trừ xi lanh mini H)

Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Cấu tạo	Áp suất khí sử dụng (Mpa)	Đường kính xi lanh (mm)	Lực đầu ra (N) Đẩy	Lực đầu ra (N) Kéo	Hành trình (mm)	Trọng lượng (g)	Trang chi tiết
Xi lanh khí Micro Mini UMCD		200122	UMCD-5	Loại hành trình đơn	0.3 ~ 0.5	ϕ10	Đẩy 28	Kéo 6	5	16	2-4
		200123	UMCD-10				Đẩy 24	Kéo 9	10	22	
	NEW	200260	UMCD-5T	Loại hành trình đơn	0.3 ~ 0.5	ϕ10	Đẩy 6	Kéo 18	5	18	
	NEW	200261	UMCD-10T				Đẩy 9	Kéo 14	10	21	
		200124	UMCD-5P	Loại hành trình đơn	0.3 ~ 0.5	ϕ10	Đẩy	Kéo 6	5	14	
		200125	UMCD-10P				Đẩy 24	Kéo 9	10	20	
Xi lanh khí Mini MCD1		123219	MCD1-10	Loại hành trình đơn	0.3 ~ 0.5	ϕ18	Đẩy 98	Kéo 19	10	65	2-4
		123220	MCD1-20						20	80	
Xi lanh khí nhựa • MCDR		123691	MCDR-10	Loại hành trình đơn	0.3 ~ 0.5	ϕ18	Đẩy 98	Kéo 19	10	40	2-4
		123692	MCDR-20						20	48	
Xi lanh khí Mini Nhỏ gọn • MCDP	NEW	123929	MCDP-10	Loại hành trình đơn	0.3 ~ 0.5	ϕ18	Đẩy 98	Kéo 19	10	73	2-5
	NEW	123930	MCDP-20	Loại hành trình đơn					20	90	
	NEW	123931	MCDP-AJBKT	–	–	–	–		–	28	2-6
Xi lanh khí Mini MCE		123504	MCE-10S	Loại hành trình đơn	0.3 ~ 0.5	Tương đương ϕ19	Đẩy 110	Kéo 20	10	58	2-5
		123505	MCE-10T				Đẩy 20	Kéo 85			
		123508	MCE-10W	Loại hành trình kép			Đẩy 130	Kéo 108		62	

* Điều kiện sử dụng: Không khí sạch, [Nhiệt độ hoạt động] 5℃ - 40℃
* Đầu ra (N) là giá trị khi áp suất không khí sử dụng là 0,5MPa.

Vui lòng tham khảo bảng hiệu suất trên trang web.

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Cấu tạo	Áp suất khí sử dụng (Mpa)	Đường kính xi lanh (mm)	Lực đầu ra (N)		Hành trình (mm)	Trọng lượng (g)	Trang chi tiết
							Đẩy	Kéo			
Xi lanh khí Mini MCE		123506	MCE-20S	Loại hành trình đơn	0.3 ~ 0.5	Tương đương ϕ19	105	22	20	69	2-5
		123507	MCE-20T				22	82			
		123509	MCE-20W	Loại hành trình đôi			130	108		71	
Xi lanh khí Mini H (có tấm kẹp cao su)		120003	MCY-HS	Loại hành trình đơn	0.3 ~ 0.5	ϕ15	78	10	20度	45	2-6
Tấm kẹp cao su • kèm vít • cho MCY-HS		370877	For MCY-HS	–	–	–	–	–	–	1	2-6
Xi lanh dạng ống MCP1		123699	MCP1-1210	Loại hành trình đơn	0.3 ~ 0.5	ϕ10	30	5	10	12	2-7
		123700	MCP1-1220				31	3	20	14	
		123701	MCP1-2010			ϕ16	85	7	10	40	
		123702	MCP1-2020				84		20	46	
		123703	MCP1-2030				83	9	30	50	
Xi lanh dạng ống kết hợp hút MCP1		211133	VMCP-10	Loại hành trình đơn	0.3 ~ 0.5	ϕ16	54	20	10	51	2-7
		211134	VMCP-20				62	20	20	60	
		211135	VMCP-30				60	21	30	78	
		211137	VMCP-10-C				54	20	10	69	
		211138	VMCP-20-C				62	20	20	78	
		211139	VMCP-30-C				60	21	30	96	

∗ Điều kiện sử dụng: Không khí sạch, [Nhiệt độ hoạt động] 5℃ - 40℃.

Xi lanh Micro Mini (UMCD)/ Xi lanh Mini (MCD)/ Xi lanh bằng nhựa (MCDR)

Dòng xi lanh Mini thân nhẹ.

▶ Hiệu suất cao khi kẹp các chi tiết đúc nhỏ.

Xi lanh Micro Mini

Mã đặt hàng.	200122
MODEL	UMCD-5

● Hành trình: 5mm ● Trọng lượng: 16g
● Kèm đầu nối khí BF-3

Xi lanh Micro Mini

Mã đặt hàng.	200123
MODEL	UMCD-10

● Hành trình: 10mm ● Trọng lượng: 22g
● Kèm đầu nối khí BF-3

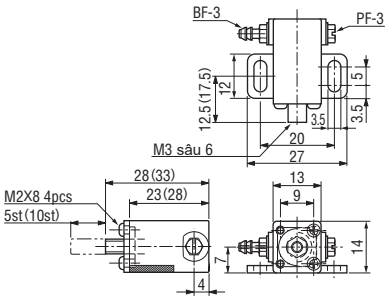

∗ Kích thước trong ( ) biểu thị kích thước của UMCD-10

▶Loại kéo thân nhỏ.

NEW

Xi lanh khí Micro Mini (kéo)

Mã đặt hàng.	200260
MODEL	UMCD-5T

● Hành trình: 5mm ● Trọng lượng: 17.9g
● Kèm đầu nối khí BF-3

NEW

Xi lanh khí Micro Mini (kéo)

Mã đặt hàng.	200261
MODEL	UMCD-10T

● Hành trình: 10mm ● Trọng lượng: 20.5g
● Kèm đầu nối khí BF-3

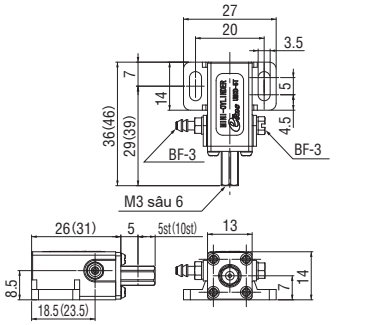

∗ Kích thước trong ( ) biểu thị cho UMCD-10T.

▶Có thể gắn cạnh nhau.

Xi lanh Micro Mini • loại nhỏ gọn

Mã đặt hàng.	200124
MODEL	UMCD-5P

● Hành trình: 5mm ● Trọng lượng: 14g
● Kèm đầu nối khí BF-3

Xi lanh Micro Mini • loại nhỏ gọn

Mã đặt hàng.	200125
MODEL	UMCD-10P

● Hành trình: 10mm ● Trọng lượng: 20g
● Kèm đầu nối khí BF-3

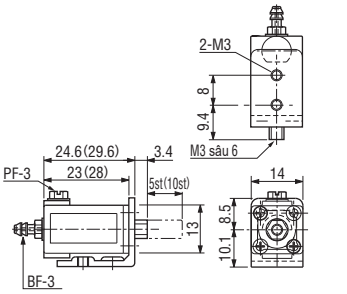

∗ Kích thước trong ( ) biểu thị cho UMCD-10P.

▶ Dòng xi lanh mini có thân nhẹ.

Xi lanh khí Mini • MCD1

Mã đặt hàng.	123219
MODEL	MCD1-10

● Hành trình: 10mm ● Trọng lượng: 65g
● Kèm đầu nối khí BF-5

Xi lanh khí Mini • MCD1

Mã đặt hàng.	123220
MODEL	MCD1-20

● Hành trình: 20mm ● Trọng lượng: 80g
● Kèm đầu nối khí BF-5

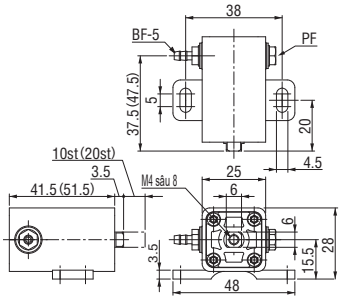

∗ Kích thước trong ( ) biểu thị cho MCD-20

▶ Thân xi lanh được làm bằng nhựa nên cực kỳ nhẹ..

Xi lanh nhựa • MCDR

Mã đặt hàng.	123691
MODEL	MCDR-10

● Hành trình: 10mm ● Trọng lượng: 40g
● Kèm đầu nối khí BF-5
● Kèm vòng đệm phẳng

Xi lanh nhựa • MCDR

Mã đặt hàng.	123692
MODEL	MCDR-20

● Hành trình: 20mm ● Trọng lượng: 48g
● Kèm đầu nối khí BF-5
● Kèm vòng đệm phẳng

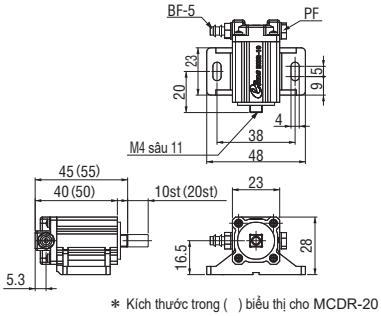

∗ Kích thước trong ( ) biểu thị cho MCDR-20

Xi lanh khí Mini (MCDP／MCE)

Dòng xi lanh mini thân nhẹ.

Có thể gắn cạnh nhau.

NEW

Xi lanh Mini • Mỏng

Mã đặt hàng.	123929
MODEL	MCDP-10

- Hành trình: 10mm
- Trọng lượng: 73g
- Kèm đầu nối khí BF-5
- Tấm điều chỉnh góc độ (OP) ➡ 2-6
- Sử dụng đai ốc M4 để lắp đặt xi lanh.

NEW

Xi lanh Mini • Mỏng

Mã đặt hàng.	123930
MODEL	MCDP-20

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 96g
- Kèm đầu nối khí BF-5
- Tấm điều chỉnh góc độ (OP) ➡ 2-6
- Sử dụng đai ốc M4 để lắp đặt xi lanh.

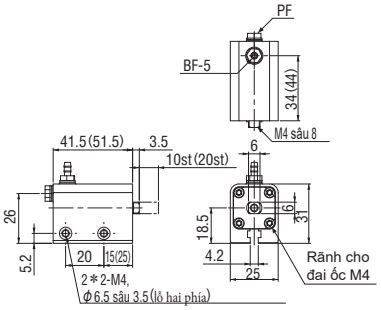

✻ Kích thước trong ( ) biểu thị cho MCDP-20

Xi lanh đẩy có thể gắn cảm biến giới hạn tiến và lùi.

Xi lanh khí Mini • MCE10st (đẩy)

Mã đặt hàng.	123504
MODEL	MCE-10S

- Hành trình: 10mm
- Trọng lượng: 58g
- Kèm đầu nối khí BF-5

Xi lanh khí Mini • MCE20st (đẩy)

Mã đặt hàng.	123506
MODEL	MCE-20S

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 69g
- Kèm đầu nối khí BF-5

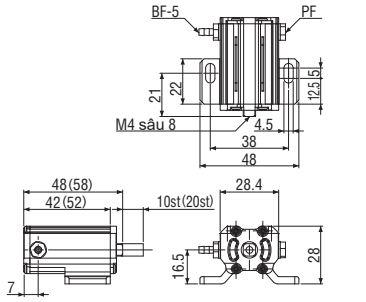

✻ Kích thước trong ( ) biểu thị cho MCE-20S

Xi lanh kéo có thể gắn cảm biến giới hạn tiến và lùi.

Xi lanh khí Mini • MCE10st (kéo)

Mã đặt hàng.	123505
MODEL	MCE-10T

- Hành trình: 10mm
- Trọng lượng: 58g
- Kèm đầu nối khí BF-5

Xi lanh khí Mini • MCE20st (kéo)

Mã đặt hàng.	123507
MODEL	MCE-20T

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 69g
- Kèm đầu nối khí BF-5

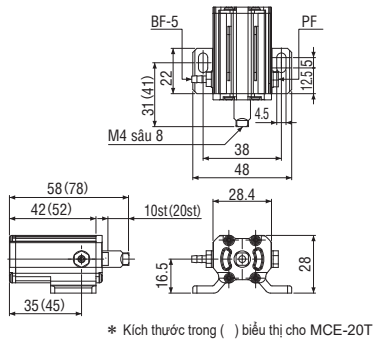

✻ Kích thước trong ( ) biểu thị cho MCE-20T

Xi lanh tác động kép có thể gắn cảm biến giới hạn tiến và lùi.

Xi lanh khí Mini • MCE10st (tác động kép)

Mã đặt hàng.	123508
MODEL	MCE-10W

- Hành trình: 10mm
- Trọng lượng: 62g
- Kèm đầu nối khí BF-5

Xi lanh khí Mini • MCE20st (tác động kép)

Mã đặt hàng.	123509
MODEL	MCE-20W

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 71g
- Kèm đầu nối khí BF-5

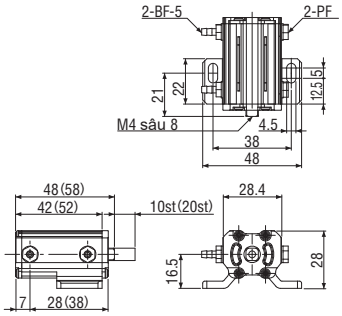

✻ Kích thước trong ( ) biểu thị cho MCE-20W

Xi lanh Mini H／Linh kiện Option cho xi lanh Mini

Xi lanh bản lề có thân nhỏ gọn.

Xi lanh Mini H (có tấm đệm cao su)

Order code No.	120003
TYPE	MCY-HS

- Vật liệu thân: PBT polybutylene terephthalate
- Góc hoạt động: 0-20 độ
- Trọng lượng: 45g
- Kèm đầu nối khí BF-5

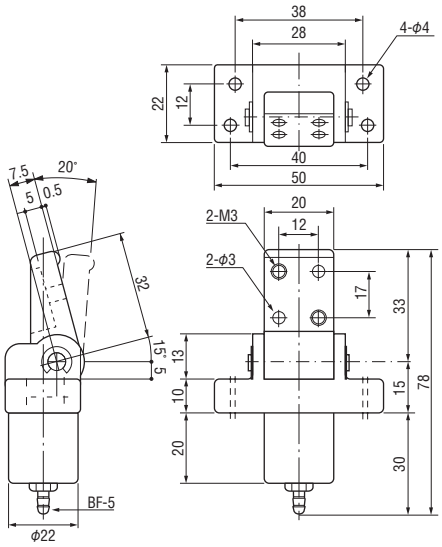

Ví dụ sử dụng (kẹp runner)

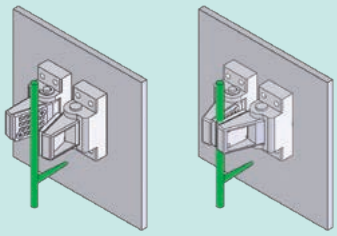

Trạng thái mở kẹp　　Trạng thái đóng kẹp

＊ Không thể gắn trực tiếp vào khung Jungle Gym.

Ví dụ sử dụng (kẹp sản phẩm)

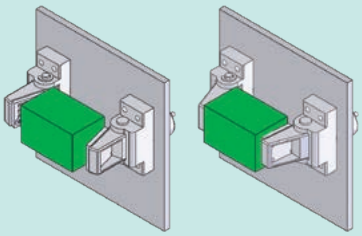

Trạng thái mở kẹp　　Trạng thái đóng kẹp

Linh kiện Option cho xi lanh Mini

Xi lanh khí Mini ・mỏng cho dòng MCDP

NEW

Tấm điều chỉnh góc ・cho MCDP

Mã đặt hàng.	123931
MODEL	MCDP-AJBKT

- Trọng lượng: 28g
- L・R được bán theo bộ.
- Kèm bu lông x 4pcs (SW、W)

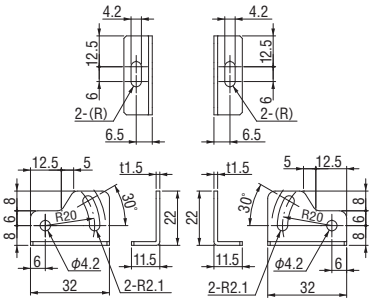

Ví dụ lắp đặt

Cho xi lanh Mini H（MCY-HS）

Tấm kẹp cao su ・k èm vít ・cho MCY-HS

Mã đặt hàng.	370877
MODEL	For MCY-HS

- Trọng lượng: 1g
- Vật liệu tấm cao su: cao su tự nhiên (NR) + cao su Styrene-butadiene (SBR)

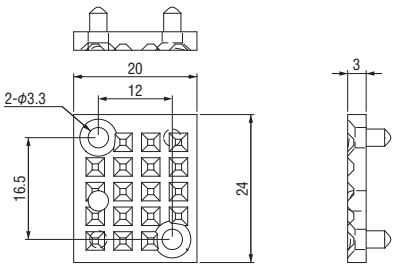

Xi lanh Mini ・cho MCE（dòng MCE）

Cảm biến (có tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030282
MODEL	D-A93

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải 24VDC
- Dải dòng điện cho tải: 5mA-40mA
- Dây dẫn: 0.5M OUT（+）n âu OUT（−）x anh dương
- Đèn báo
- Đấu dây ➡ Xem 6-20
- Độ dài: 0.5m

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030425
MODEL	D-M9N

- Trọng lượng: 8g
- Tải áp dụng: relay, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dải dòng điện cho tải: -40mA thấp hơn
- Dây dẫn: 0.5M＋V(nâu), Tải (đen), 0V(xanh dương)
- Đèn báo
- Đấu dây ➡ Xem 6-20
- Độ dài: 0.5m

Xi lanh dạng ống(MCP1) / Xi lanh kẹp hợp hút (VMCP)

Được làm bằng vật liệu siêu nhôm hợp kim, sản phẩm nhẹ, có độ cứng cao và tuổi thọ cao..

Có thể kết nối trực tiếp với dòng linh kiện jungle gym (ø12) .

Xi lanh khí dạng ống

Mã đặt hàng.	123699
MODEL	MCP1-1210

- Hành trình: 10mm
- Trọng lượng: 12g
- Bao gồm đầu nối khí BF-5 -M3 cho ống khí

Xi lanh khí dạng ống

Mã đặt hàng.	123700
MODEL	MCP1-1220

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 14g
- Bao gồm đầu nối khí BF-5 -M3 cho ống khí

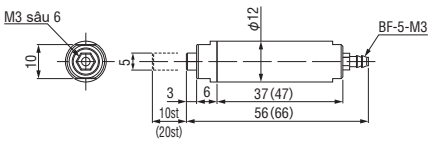

∗ Kích thước trong ( ) biểu thị cho MCP-1220

Ví dụ sử dụng

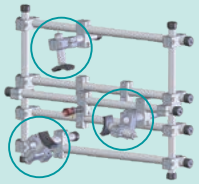

Có thể kết nối trực tiếp với dòng linh kiện jungle gym (ø20) .

Xi lanh khí dạng ống

Mã đặt hàng.	123701
MODEL	MCP1-2010

- Hành trình: 10mm
- Trọng lượng: 40g
- Bao gồm đầu nối khí BF-5

Xi lanh khí dạng ống

Mã đặt hàng.	123702
MODEL	MCP1-2020

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 46g
- Bao gồm đầu nối khí BF-5

Xi lanh khí dạng ống

Mã đặt hàng.	123703
MODEL	MCP1-2030

- Hành trình: 30mm
- Trọng lượng: 50g
- Bao gồm đầu nối khí BF-5

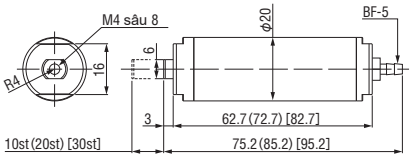

∗ Kích thước trong ( ) biểu thị cho MCP-2020
∗ Kích thước trong [ ] biểu thị cho MCP-2030

Trục xi lanh được gia công xuyên thủng cho phép khí hút truyền qua. Đầu trục cho phép gắn phụ kiện hút ren M5.

Xi lanh ống kết hợp hút(không cảm biến)

Mã đặt hàng.	211133
MODEL	VMCP-10

- Hành trình: 10mm
- Trọng lượng: 51g
- Bao gồm đầu nối khí BF-5

Xi lanh ống kết hợp hút(không cảm biến)

Mã đặt hàng.	211134
MODEL	VMCP-20

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 60g
- Bao gồm đầu nối khí BF-5

Xi lanh ống kết hợp hút(không cảm biến)

Mã đặt hàng.	211135
MODEL	VMCP-30

- Hành trình: 30mm
- Trọng lượng: 78g
- Bao gồm đầu nối khí BF-5

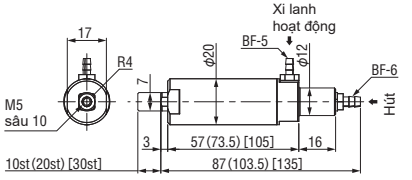

∗ Kích thước trong ( ) biểu thị cho VMCP-20
∗ Kích thước trong [ ] biểu thị cho VMCP-30

Xi lanh ống kết hợp hút(có cảm biến)

Mã đặt hàng.	211137
MODEL	VMCP-10-C

- Hành trình: 10mm
- Trọng lượng: 69g
- Gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: D-M9N (0 30425)

Xi lanh ống kết hợp hút(có cảm biến)

Mã đặt hàng.	211138
MODEL	VMCP-20-C

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 78g
- Gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: D-M9N (0 30425)

Xi lanh ống kết hợp hút(có cảm biến)

Mã đặt hàng.	211139
MODEL	VMCP-30-C

- Hành trình: 30mm
- Trọng lượng: 96g
- Gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: D-M9N (0 30425)

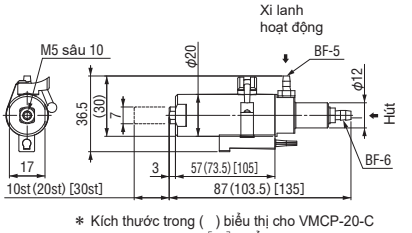

∗ Kích thước trong ( ) biểu thị cho VMCP-20-C
∗ Kích thước trong [ ] biểu thị cho VMCP-30-C

Ví dụ sử dụng

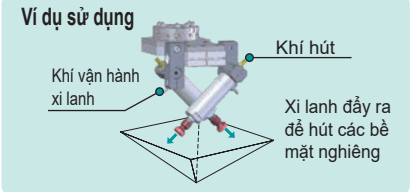

- Sử dụng đầu gắn hút (131208 hoặc 131209 ➡3-33) gắn vào đầu trục xi lanh.

Phụ kiện cho xi lanh khí Mini

Tấm kẹp

Cho xi lanh micro mini và xi lanh mini .

Tay kẹp

Cách tốt nhất để kẹp chặt sprue.

Tấm đai ốc

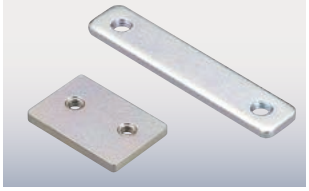

Để cố định xi lanh mini .

Tấm đệm xi lanh (Nhựa)

Tấm đệm lắp giữa bàn gắp và xi lanh.

■Thông số kỹ thuật

	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Vật liệu	Trang chi tiết
Tấm kẹp	Tấm kẹp • chữ nhật • đen • cho xi lanh micro mini		022797	CPUM-01	5	Cao su Nitrile	2-10
	Tấm kẹp • chữ nhật • đen • micro • k éo NEW		023357	CPUM-10	4.5	Cao su Chloroprene	
	Tấm kẹp • tròn • đen ϕ25 • cho xi lanh mini		370071	CP-015	13	Cao su Nitrile	
	Tấm kẹp • tròn • đ en ϕ50 • cho xi lanh mini		370070	CP-016	53		
	Tấm kẹp • chữ nhật • đen 2 lỗ • cho xi lanh mini		023336	CPL-060	22	Cao su Chloroprene	
	Tấm kẹp • cong • đen • cho xi lanh mini		023359	CPL-018	19		2-11
	Tấm kẹp • chữ nhật • đen • kéo		023219	CP-077	39		
	Tấm kẹp • chữ nhật • w/ SW đen • x i lanh micro mini		110568	L1131-100	23	Cao su Nitrile	
	Tấm kẹp • chữ nhật • w/ SW đen • x i lanh mini		101832	KRCR-5000	62		
	Tấm kẹp • chữ nhật • t rắng • cho xi lanh micro mini		023113	CPUM-01 (SR)	5	Silicone	2-10
	Tấm kẹp • chữ nhật • trắng • micro • k éo NEW		023358	CPUM-11	4.5		
	Tấm kẹp • tròn • trắng ϕ25 • cho xi lanh mini		022664	CP-074	13		
	Tấm kẹp • tròn • trắng ϕ50 • cho xi lanh mini		370107	CP-071	53		
	Tấm kẹp • chữ nhật • trắng 2 lỗ • cho xi lanh mini		023337	CPL-061	22		
	Tấm kẹp • cong • trắng • cho xi lanh mini		023360	CPL-072	19		2-11
	Tấm kẹp • chữ nhật • trắng • kéo		023220	CP-078	39		
	Tấm kẹp • chữ nhật • w/ SW trắng • x i lanh micro mini		110654	L1131-200	23		
	Tấm kẹp • chữ nhật • w/ SW trắng • x i lanh mini		101833	KRCWR-5000	62		
	Tấm kẹp bằng thép		023211	CP-06F	37	Thép	
	Tấm kẹp • chữ nhật • w/ SW thép • x i lanh mini		101834	KFCR-5000	76		2-12
	Tấm kẹp • chữ nhật • w/SW • x i lanh mini		101835	KPCR-5000	52		

Tấm đệm (Nhôm)

Được sử dụng để thay đổi chiều cao lắp của xi lanh mini.

Trục nối dài／Gối đỡ

Phần mở rộng của trục xi lanh mini, sử dụng với gối đỡ để tạo độ ổn định.

Tấm trượt

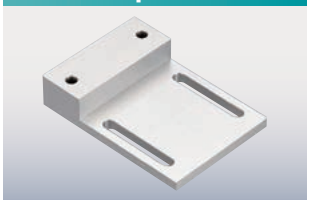

Điều chỉnh vị trí xi lanh mini dễ dàng. Điều này giúp có thể sử dụng cùng một bàn gắp cho nhiều khuôn.

■ Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm			Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Vật liệu	Trang chi tiết
Tấm kẹp	Tấm kẹp gắn SW • Tấm thay thế màu đen		101836	KPB-5000	31	Cao su Nitrile	2-12
	Tấm kẹp gắn SW • Tấm thay thế màu trắng		101837	KPW-5000	31	Silicone	
	Tấm kẹp gắn SW • T ấm thay thế bằng thép		101838	KPF-5000	44	Thép	
	Tấm kẹp gắn SW • Tấm thay thế		101839	KP-5000	25		
	Công tắc giới hạn Micro • cho KRC / KRCW		030317	D2JW-011-MD (0.1A,30VDC)	8	–	
Tay kẹp	Tay kẹp • dạng L • cho xi lanh micro mini		022798	CPUM-02	3.6	Thép	2-13
	Tay kẹp • dạng tròn φ25 • cho xi lanh mini		370072	CP-013	11.4		
	Tay kẹp • dạng L • cho xi lanh mini		370073	CP-014	28.4		
Tấm đai ốc	Tấm đai ốc • cho xi lanh micro mini		022801	CPUM-05	5.0	Thép	
	Tấm đai ốc • cho xi lanh mini		050033	CP-009	8.2		
	Tấm đai ốc • cho xi lanh H		050034	CP-010	5.2		
Tấm đệm bàn gắp	Tấm đệm • cho xi lanh micro mini		041646	ECPUM-03	1.7	Vật liệu PP	2-14
	Tấm đệm • cho xi lanh mini		041647	ECP-011	8.6		
Tấm đệm	Tấm đệm • nhôm • 5 0H		230060	XL0002-050	73	Nhôm	
	Tấm đệm • nhôm • 8 0H		230061	XL0002-080	93		
	Tấm đệm • nhôm • 1 00H		230062	XL0002-100	106		
	Tấm đệm • nhôm • 1 20H		230063	XL0002-120	119		
Trục nối dài xi lanh Mini			370342	CP-033 (30mm)	11	Thép	2-15
			370711	CP-034 (45mm)	16		
Gối đỡ xi lanh Mini			370341	CP-007 (10mm)	20	Nhôm	
			370712	CP-008 (20mm)	40		
Tấm trượt xi lanh Mini			370793	CP-030 (10H)	53	Nhôm	
			370722	CP-030 (15H)	64		

Tấm kẹp

Vui lòng gắn nó vào đầu trục xi lanh.

Tấm kẹp·chữ nhật· đen· cho xi lanh Micro Mini

Mã đặt hàng.	022797
MODEL	CPUM-01

- Vật liệu: cao su nitrile
- Trọng lượng: 5g
- Xi lanh: dòng UMCD, MCP1-12

Tấm kẹp·chữ nhật· trắng· cho xi lanh Micro Mini

Mã đặt hàng.	023113
	CPUM-01 (SR)

- Vật liệu: silicon
- Trọng lượng: 5g
- Xi lanh: dòng UMCD, MCP1-12

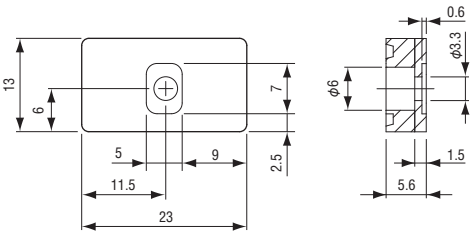

Tấm kẹp • chữ nhật • đen • k éo

NEW

Mã đặt hàng.	023357
MODEL	CPUM-10

- Vật liệu: cao su chloroprene
- Trọng lượng: 4.5g
- Xi lanh: dòng UMCD-5T, 10T (loại kéo)

Tấm kẹp • chữ nhật • trắng • k éo

NEW

Mã đặt hàng.	023358
MODEL	CPUM-11

- Vật liệu: silicon
- Trọng lượng: 4.5g
- Xi lanh: dòng UMCD-5T, 10T (loại kéo)

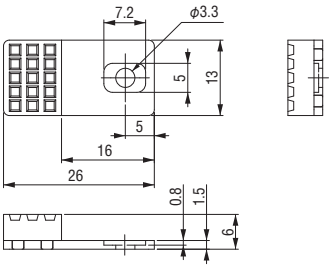

Tấm kẹp • tròn • đen ϕ 25 • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	370071
MODEL	CP-015

- Vật liệu: cao su nitrile
- Trọng lượng: 13g
- Xi lanh: dòng MCD＊, MCDR, MCDP, MCE, MCP＊-20

Tấm kẹp • tròn • trắng ϕ 25 • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	022664
MODEL	CP-074

- Vật liệu: silicon
- Trọng lượng: 13g
- Xi lanh: dòng MCD＊, MCDR, MCDP, MCE, MCP＊-20

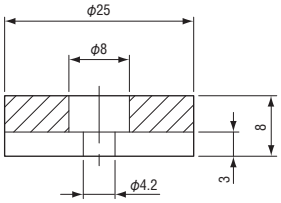

Tấm kẹp • tròn • đen ϕ 50 • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	370070
MODEL	CP-016

- Vật liệu: cao su nitrile
- Trọng lượng: 53g
- Xi lanh: dòng MCD＊, MCDR, MCDP, MCE, MCP＊-20

Tấm kẹp • tròn • trắng ϕ 50 • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	370107
MODEL	CP-071

- Vật liệu: silicon
- Trọng lượng: 53g
- Xi lanh: dòng MCD＊, MCDR, MCDP, MCE, MCP＊-20

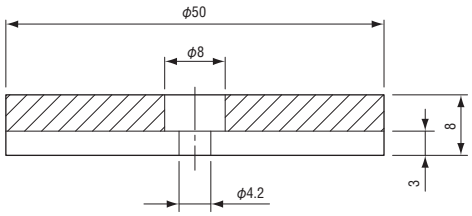

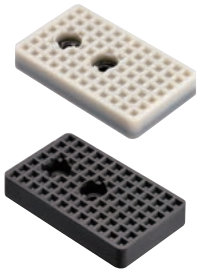

Tấm kẹp • chữ nhật • đen 2 lỗ • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	023336
MODEL	CPL-060

- Vật liệu: cao su chloroprene
- Trọng lượng: 22g
- Xi lanh: dòng MCD＊, MCDR, MCDP, MCE, MCP＊-20

Tấm kẹp • chữ nhật • trắng 2 lỗ • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	023337
MODEL	CPL-061

- Vật liệu: silicon
- Trọng lượng: 22g
- Xi lanh: dòng MCD＊, MCDR, MCDP, MCE, MCP＊-20

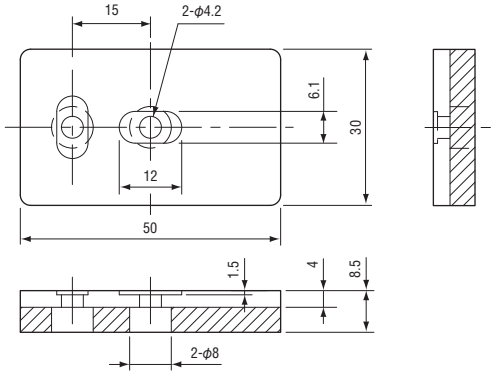

Được sử dụng khi các sản phẩm có bề mặt cong.

Tấm kẹp • cong • đen • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	023359
MODEL	CPL-018

- Vật liệu: cao su chloroprene
- Trọng lượng: 19g
- Xi lanh: dòng MCD∗, MCDR, MCDP, MCE, MCP∗-20

Tấm kẹp • cong • trắng • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	023360
MODEL	CPL-072

- Vật liệu: silicon
- Trọng lượng: 19g
- Xi lanh: dòng MCD∗, MCDR, MCDP, MCE, MCP∗-20

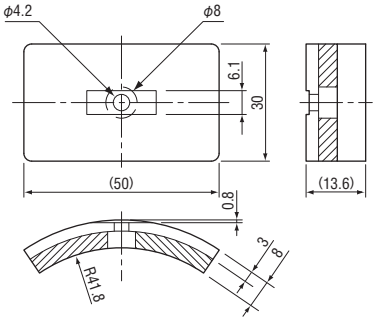

Tấm kẹp • chữ nhật • đen • kéo

Mã đặt hàng.	023219
MODEL	CP-077

- Vật liệu: cao su chloroprene
- Trọng lượng: 39g
- Xi lanh: dòng MCE

Tấm kẹp • chữ nhật • trắng • kéo

Mã đặt hàng.	023220
MODEL	CP-078

- Vật liệu: silicon
- Trọng lượng: 39g
- Xi lanh: dòng MCE

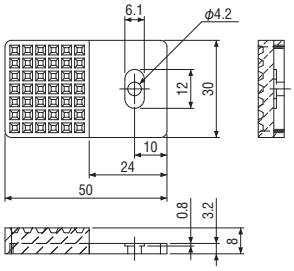

Cần thiết gắn SW, cảm biến để xác nhận sản phẩm.

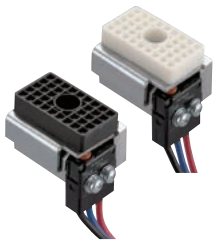

Tay kẹp • chữ nhật • w/ SW đen • cho xi lanh Micro Mini

Mã đặt hàng.	110568
MODEL	L1131-100

- Vật liệu: cao su nitrile
- Trọng lượng: 23g
- Xi lanh: dòng UMCD, MCP∗-12
- Cảm biến: D2JW-011-MD ➡ xem (2-12)

Tay kẹp • chữ nhật • w/ SW trắng • cho xi lanh Micro Mini

Mã đặt hàng.	110654
MODEL	L1131-200

- Vật liệu: silicon
- Trọng lượng: 23g
- Xi lanh: dòng UMCD, MCP∗-12

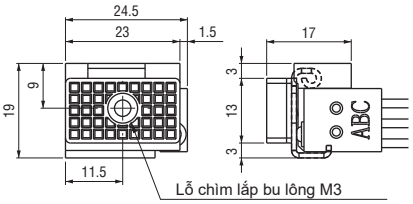

∗Không thể lắp cho UMCD-5P/10P.
∗Đầu dây: đen (COM) xanh dương (NO) đỏ (NC)

Thông số tiếp điểm A : đen (COM) xanh dương (NO)
Thông số tiếp điểm B : đen (COM) đỏ (NC)

Cần thiết gắn SW, cảm biến để xác nhận sản phẩm.

Tay kẹp • chữ nhật • w/ SW đen • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	101832
MODEL	KRCR-5000

- Vật liệu: cao su nitrile
- Trọng lượng: 62g
- Xi lanh: dòng MCD∗, MCDR, MCDP, MCE, MCP∗-20

Tay kẹp • chữ nhật • w/ SW trắng • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	101833
MODEL	KRCWR-5000

- Vật liệu: silicon
- Trọng lượng: 62g
- Xi lanh: dòng MCD∗, MCDR, MCDP, MCE, MCP∗-20

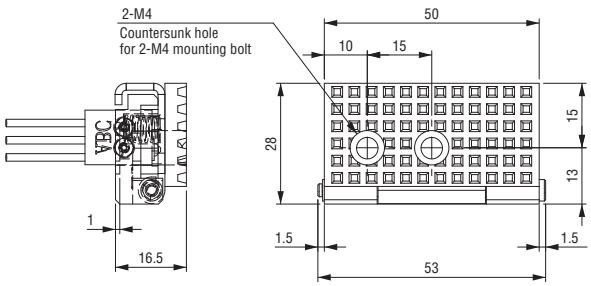

- Cảm biến : D2JW-011-MD ➡ Xem (2-12)

∗Đầu dây: đen (COM) xanh dương (NO) đỏ (NC)

Thông số tiếp điểm A : đen (COM) xanh dương (NO)
Thông số tiếp điểm B : đen (COM) đỏ (NC)

Gia công bề mặt nhám để ngăn chặn cuống nhựa Sprue bị trượt.

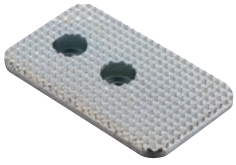

Tấm kẹp thép

Mã đặt hàng.	023211
MODEL	CP-06F

- Trọng lượng: 37g
- Xi lanh: Dòng MCD∗, MCDR, MCDP, MCE, MCP∗-20

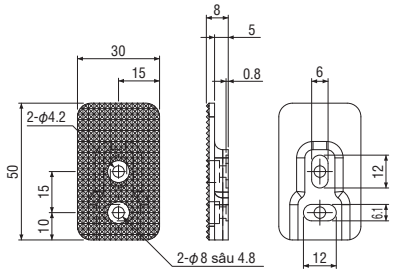

Tấm kẹp

▶Đã thêm khía (chống trượt) vào tấm tiếp xúc công tắc.

Tấm kẹp • chữ nhật • w / SW thép • xi lanh mini

Mã đặt hàng.	101834
MODEL	KFCR-5000

- Vật liệu: Steel ● Trọng lượng: 76g
- Xilanh: dòng MCD∗, MCDR, MCDP, MCE, MCP∗-20
- Cảm biến : D2JW-011-MD ➡ Xem 2-12

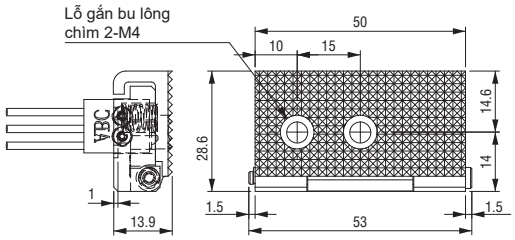

∗Đấu dây: đen (COM) xanh dương (NO) đỏ (NC)

Thông số tiếp điểm A : đen (COM) xanh dương (NO)
Thông số tiếp điểm B : đen (COM) đỏ (NC)

▶Đã thêm lỗ ren M3 vào tấm công tắc.

Tấm kẹp • chữ nhật • w / SW thép • xi lanh mini

Mã đặt hàng.	101835
MODEL	KPCR-5000

- Vật liệu: Steel ● Trọng lượng: 52g
- Xilanh: dòng MCD∗, MCDR, MCDP, MCE, MCP∗-20
- Cảm biến : D2JW-011-MD ➡ Xem 2-12

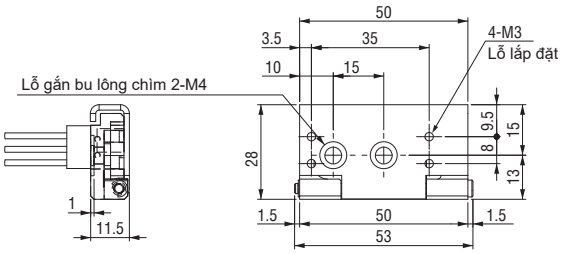

∗Đấu dây: đen (COM) xanh dương (NO) đỏ (NC)

Thông số tiếp điểm A : đen (COM) xanh dương (NO)
Thông số tiếp điểm B : đen (COM) đỏ (NC)

▶Tấm kẹp thay thế có gắn SW

Tấm kẹp gắn SW • Tấm thay thế màu đen

Mã đặt hàng.	101836
MODEL	KPB-5000

- Trọng lượng: 31g
- Phụ kiện: Vòng chữ E
- Tấm thay thế KRCR-5000 (1 01832)

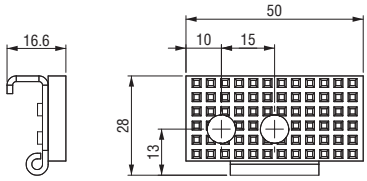

Tấm kẹp gắn SW • Tấm thay thế màu trắng

Mã đặt hàng.	101837
MODEL	KPW-5000

- Trọng lượng: 31g
- Phụ kiện: Vòng chữ E
- Tấm thay thế KRCWR-5000 (101833)

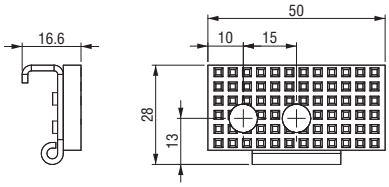

Tấm kẹp gắn SW • Tấm thay thế bằng thép

Mã đặt hàng.	101838
MODEL	KPF-5000

- Trọng lượng: 44g
- Phụ kiện: Vòng chữ E
- Tấm thay thế KFCR-5000 (1 01834)

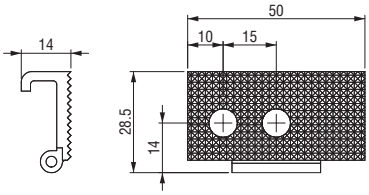

Tấm kẹp gắn SW • Tấm thay thế

Mã đặt hàng.	101839
MODEL	KP-5000

- Trọng lượng: 25g
- Phụ kiện: Vòng chữ E
- Tấm thay thế KPCR-5000 (1 01835)

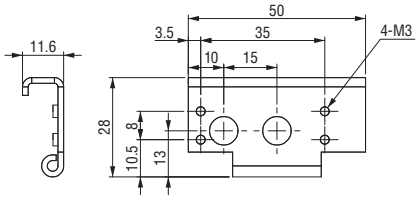

Công tắc giới hạn Micro • cho KRC / KRCW

Mã đặt hàng.	030317
MODEL	D2JW-011-MD (0.1A,30VDC)

- Trọng lượng: 8g
- Đầu dây: đen (COM) xanh dương (NO) đỏ (NC)
- Tấm kẹp : KRCR, KRCWR, KFCR, KPCR, L1131
- Độ dài : 0 .3m

Tay kẹp／ Tấm đai ốc

Tay kẹp sử dụng để kẹp Sprue, và tấm đai ốc dùng để cố định xi lanh Mini.

▶Tay kẹp

Tay kẹp • dạng L • cho xi lanh Micro Mini

Mã đặt hàng.	022798
MODEL	CPUM-02

- Trọng lượng: 3.6g
- Xi lanh: dòng UMCD, MCP∗-12

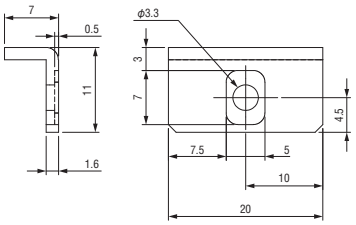

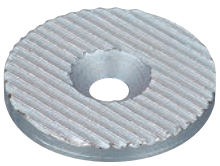

Tay kẹp • dạng tròn ϕ25 • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	370072
MODEL	CP-013

- Trọng lượng: 11.4g
- Xi lanh: dòng MCD∗, MCDR, MCE, MCDP, MCP∗-20

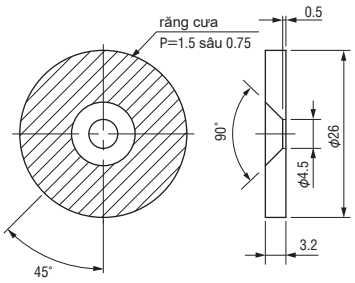

∗ Các khía răng cưa đảm bảo lực kẹp được truyền trực tiếp.
Nó không ăn sâu bằng CP-014..

Tay kẹp • dạng L • cho xi lanh mini

Mã đặt hàng.	370073
MODEL	CP-014

- Trọng lượng: 28.4g
- Xi lanh: dòng MCD∗, MCDR, MCE, MCDP, MCP∗-20

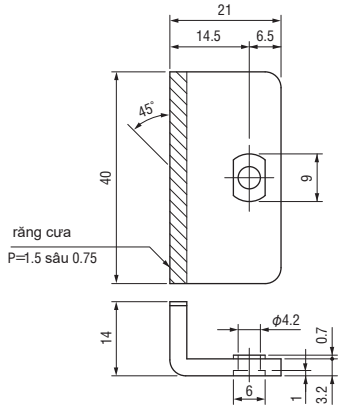

▶Tấm đai ốc (xi lanh Micro Mini, xi lanh Mini, xi lanh H)

Tấm đai ốc • cho xi lanh Micro Mini

Mã đặt hàng.	022801
MODEL	CPUM-05

- Trọng lượng: 5.0g
- Xi lanh : dòng UMCD

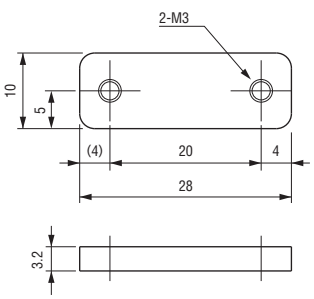

Tấm đai ốc • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	050033
MODEL	CP-009

- Trọng lượng: 8.2g
- Xi lanh : dòng MCD∗, MCDR, MCE

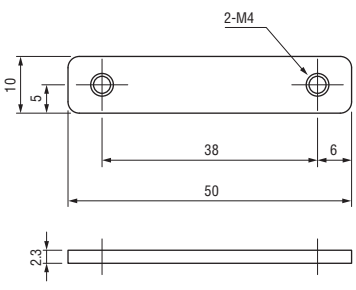

Tấm đai ốc • cho xi lanh H (M3)

Mã đặt hàng.	050034
MODEL	CP-010

- Trọng lượng: 5.2g
- Xi lanh : MCY-HS

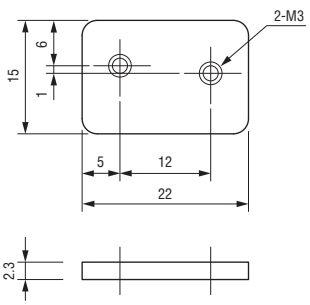

Tấm đệm xi lanh : Nhựa／Nhôm

Tấm đệm điều chỉnh độ cao.

Tấm đệm xi lanh • cho xi lanh Micro Mini

Mã đặt hàng.	041646
MODEL	ECPUM-03

- Trọng lượng: 1.7g
- Vật liệu: Polypropylene

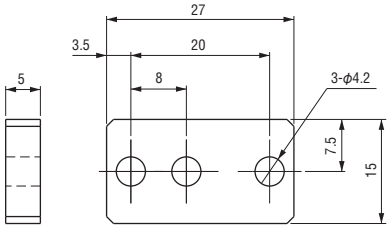

Tấm đệm xi lanh • cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	041647
MODEL	ECP-011

- Trọng lượng: 8.6g
- Vật liệu: Polypropylene

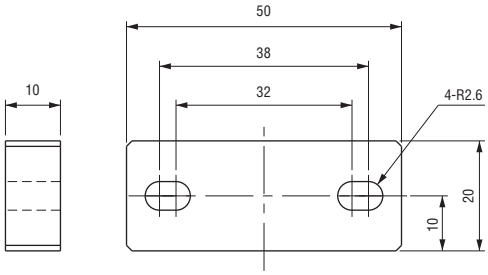

Ví dụ lắp đặt

MCD1-10 + ECP-011

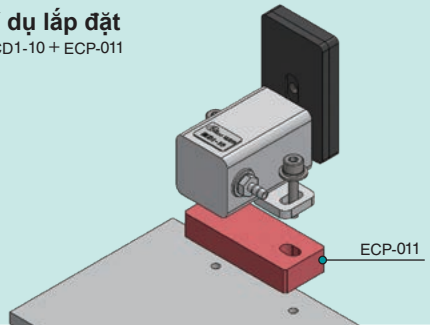

Tấm đệm cho xi lanh Mini

Tấm đệm • Nhôm • 50H

Mã đặt hàng.	230060
MODEL	XL0002-050

- Trọng lượng: 73g
- Cỡ A: 50mm

Tấm đệm • Nhôm • 80H

Mã đặt hàng.	230061
MODEL	XL0002-080

- Trọng lượng: 93g
- Cỡ A: 80mm

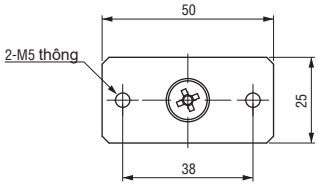

Tấm đệm • Nhôm • 100H

Mã đặt hàng.	230062
MODEL	XL0002-100

- Trọng lượng: 106g
- Cỡ A: 100mm

Tấm đệm • Nhôm • 120H

Mã đặt hàng.	230063
MODEL	XL0002-120

- Trọng lượng: 119g
- Cỡ A: 120mm

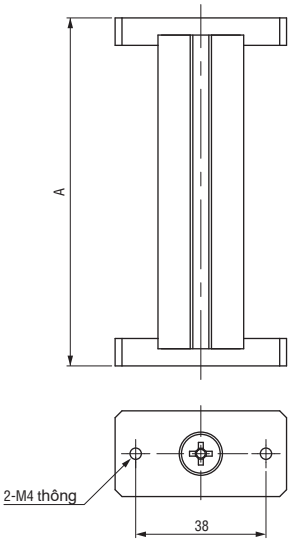

Trục nối dài／ Gối đỡ／Tấm trượt

Khi nối dài trục xi lanh Mini, gắn gối đỡ sẽ giúp chuyển động ổn định.
Xi lanh Mini có thể di chuyển dễ dàng.

Xi lanh khí Mini • Trục nối dài

Mã đặt hàng.	370342
MODEL	CP-033 (30mm)

● Trọng lượng: 11g

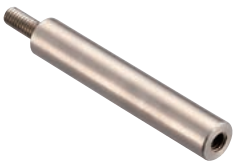

Xi lanh khí Mini • Trục nối dài

Mã đặt hàng.	370711
MODEL	CP-034 (45mm)

● Trọng lượng: 16g

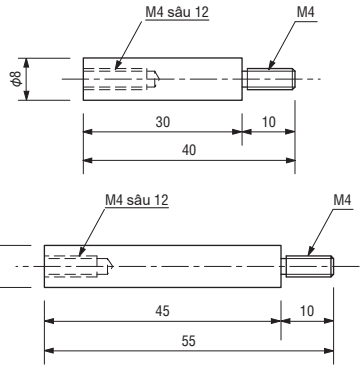

● Xi lanh: dòng MCD1

Ví dụ sử dụng

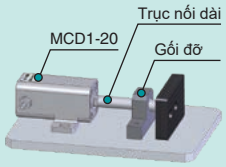

Xi lanh khí Mini • Gối đỡ

Mã đặt hàng.	370341
MODEL	CP-007 (10mm)

● Trọng lượng: 20g

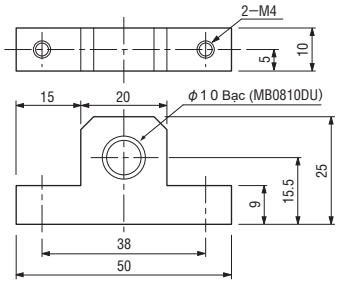

Xi lanh khí Mini • Gối đỡ

Mã đặt hàng.	370712
MODEL	CP-008 (20mm)

● Trọng lượng: 40g

● Xi lanh: dòng MCD∗

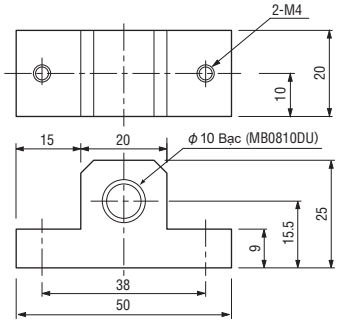

Xi lanh khí Mini • Tấm trượt

Mã đặt hàng.	370793
MODEL	CP-030 (10H)

● Trọng lượng: 53g
● Sử dụng tấm đai ốc để gắn xi lanh Mini .
➡ Xem 2-13

Xi lanh khí Mini • Tấm trượt

Mã đặt hàng.	370722
MODEL	CP-030 (15H)

● Trọng lượng: 64g
● Sử dụng tấm đai ốc để gắn xi lanh Mini .
➡ Xem 2-13

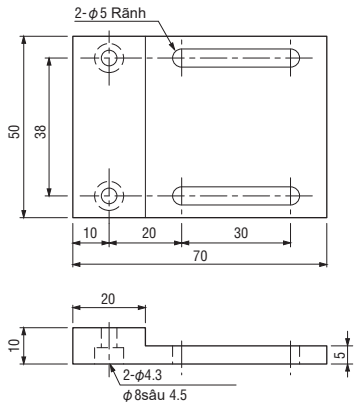

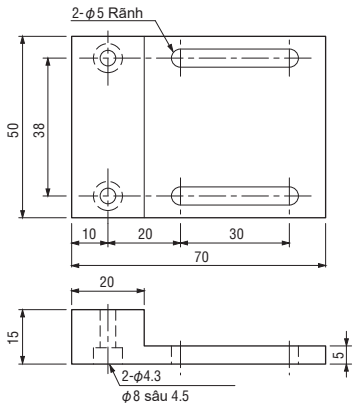

Ví dụ lắp đặt

MCE-20T + CP-030 + CP-009

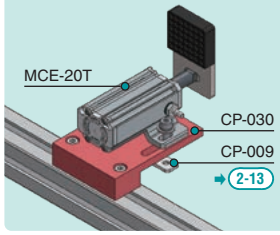

Xi lanh khí / Tấm kẹp / Tay kẹp ○ : Có thể lắp — : Không thể lắp		Xi lanh Micro Mini (UMCD)						Xi lanh Mni (MCD＊)		Xi lanh Nhựa (MCDR)		Xi lanh Mini (MCDP)		Xi lanh Mini (MCE)						Xi lanh dạng ống (MCP1)				
		200122	200123	200260	200261	200124	200125	123219	123220	123691	123692	123929	123930	123504	123506	123505	123507	123508	123509	123699	123700	123701	123702	123703
		UMCD-5	UMCD-10	UMCD-5T	UMCD-10T	UMCD-5P	UMCD-10P	MCD1-10	MCD1-20	MCDR-10	MCDR-20	MCDP-10	MCDP-20	MCE-10S	MCE-20S	MCE-10T	MCE-20T	MCE-10W	MCE-20W	MCP1-1210	MCP1-1220	MCP1-2010	MCP1-2020	MCP1-2030
	022797 CPUM-01 (Đen)	○	○	—	—	○ ※2	○ ※2	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	○	—	—	—
	023113 CPUM-01 (SR) (Trắng)	○	○	—	—	○ ※2	○ ※2	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	○	—	—	—
	023357 CPUM-10 (Đen)	—	—	○	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	023358 CPUM-11 (Trắng)	—	—	○	○	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
	370071 CP-015 (Đen)	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	022664 CP-074 (Trắng)	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	370070 CP-016 (Đen)	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	370107 CP-071 (Trắng)	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	023336 CPL-060 (Đen)	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	023337 CPL-061 (Trắng)	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	023359 CPL-018 (Đen)	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	023360 CPL-072 (Trắng)	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	023219 CP-077 (Đen)	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	—	—	—	—	—
	023220 CP-078 (Trắng)	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	—	—	—	—	—
	101832 KRCR-5000 (Đen)	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	101833 KRCWR-5000 (Trắng)	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	101834 KFCR-5000	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	101835 KPCR-5000	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	110568 L1131-100 (Đen)	○ ※1	○ ※1	—	—	○ ※2	○ ※2	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	○	—	—	—
	110654 L1131-200 (Trắng)	○ ※1	○ ※1	—	—	○ ※2	○ ※2	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	○	○	—	—	—
	023211 CP-06F	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	022798 CPUM-02	○	○	—	—	○ ※2	○ ※2	—	—	—	—	○	○	—	—	—	—	—	—	○	○	—	—	—
	370072 CP-013	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○
	370073 CP-014	—	—	—	—	—	—	○	○	○	○	○	○	○	○	—	—	○	○	—	—	○	○	○

※ 1 Cần thiết lắp tấm đệm (ECPUM-03 ➡ 2-14) khi lắp đặt tấm kẹp.
※ 2 Khi lắp đặt tấm kẹp, chiều dài tấm hướng trên dưới.

GHI NHỚ

Xi lanh khí Container

Vui lòng tham khảo bảng hiệu suất trên trang web.

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Cấu tạo	Áp suất khí sử dụng*2 (Mpa)	Đường kính xi lanh (mm)	Lực đầu ra*1 (N)	Hành trình (mm)	Trọng lượng (g)	Trang chi tiết
Xi lanh Mini Container		131014	NCON-M10S	Tác động kép	0.4～0.5 (4～5kgf/cm²)	ϕ20	Đẩy 114 Kéo 30	10	135	2-19
		131015	NCON-M15S				Đẩy 115 Kéo 29	15	145	
		131016	NCON-M20S				Đẩy 125 Kéo 20	20	155	
		130709	NCON-M10W	Tác động kép		ϕ20	Đẩy 154 Kéo 129	10	135	
		130710	NCON-M15W					15	145	
		130711	NCON-M20W					20	155	
		130712	NCON-M25W					25	165	
		130713	NCON-M30W					30	175	
Xi lanh Container		130707	NCON-20W	Tác động kép	0.4～0.5 (4～5kgf/cm²)	ϕ20×2	Đẩy 314 Kéo 234	20	340	2-20
		130708	NCON-40W					40	415	
		130829	NCON-80W					80	557	

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Cấu tạo	Áp suất khí sử dụng*2 (Mpa)	Đường kính xi lanh (mm)	Lực đầu ra*1 (N)	Hành trình (mm)	Trọng lượng (g)	Trang chi tiết
Xi lanh Container cường lực		130869	NCON-40WK	Tác động kép	0.4 ～ 0.6	ϕ20×2	Đẩy 314 Kéo 200	40	688	2-20
Xi lanh Container w/ dẫn hướng		060496	GCYL20*20	Tác động kép	0.4 ～ 0.6	ϕ20	Đẩy 157 Kéo 117	20	526	2-21
		060497	GCYL20*40					40	670	
		060498	GCYL20*50					50	746	
		060499	GCYL20*75					75	1,000	
		060500	GCYL20*100					100	1,192	
		060501	GCYL20*150					150	1,576	
NEW Xi lanh Container w/ dẫn hướng (Tác động kép)		131686	NGCYL20*20	Tác động kép	0.4 ～ 0.6	ϕ16×2	Đẩy 200 Kéo 150	20	270	2-22
		131687	NGCYL20*40					40	370	
		131688	NGCYL20*50					50	410	
		131689	NGCYL20*75					75	520	
		131690	NGCYL20*100					100	640	

Cảm biến (Có tiếp điểm)		030282	D-A93	–	–	–	–	–	6	2-19,21
Cảm biến (Không tiếp điểm		030425	D-M9N	–	–	–	–	–	8	2-19,21

*1：Áp suất khí sử dụng (0.49Mpa)　*2：Chất lỏng sử dụng/Không khí sạch, Nhiệt độ môi trường /5 ℃ - 40℃　*3：Áp suất khí sử dụng (0.5Mpa)

Xi lanh Mini Container (Tác động đơn／Kép)

Có kèm thanh dẫn hướng chống xoay giúp vận hành trơn tru.

Loại tác động đơn

Có thể lắp cảm biến giới hạn hành trình tiến /lùi.

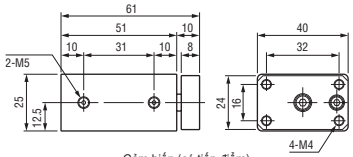

Mã đặt hàng.	131014
MODEL	NCON-M10S

- Hành trình: 10mm
- Trọng lượng: 135g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem (6-5,6,7)

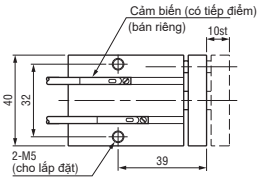

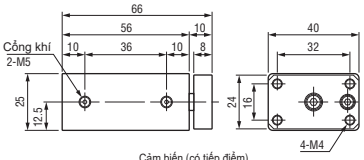

Mã đặt hàng.	131015
MODEL	NCON-M15S

- Hành trình: 15mm
- Trọng lượng: 145g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem (6-5,6,7)

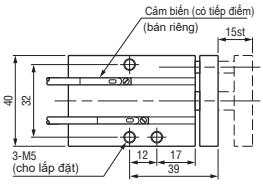

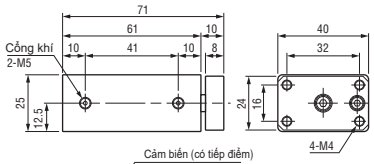

Mã đặt hàng.	131016
MODEL	NCON-M20S

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 155g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem (6-5,6,7)

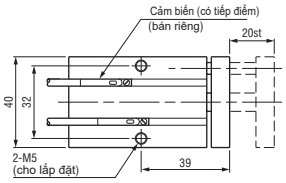

Cảm biến (có tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030282
MODEL	D-A93

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: 5mA-40mA
- Đầu dây: 0.5M OUT nâu OUT (+) xanh dương (–)
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây dẫn: Xem ➡ (6-20)
- Độ dài: 0.5m

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030425
MODEL	D-M9N

- Trọng lượng: 8g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40mA
- Đầu dây: 0.5M +V (nâu), Load (đen), OV(xanh dương)
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây dẫn: ➡ Xem (6-20)
- Độ dài: 0.5m

Ví dụ lắp đặt

NCON-M10S

Loại tác động kép

Có thể lắp cảm biến giới hạn hành trình tiến /lùi.

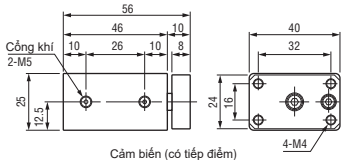

Mã đặt hàng.	130709
MODEL	NCON-M10W

- Hành trình: 10mm
- Trọng lượng: 135g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem (6-5,6,7)

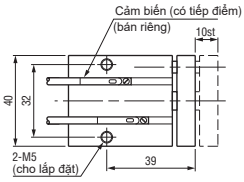

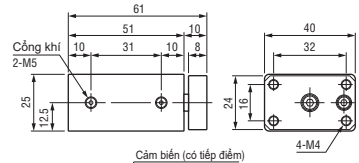

Mã đặt hàng.	130710
MODEL	NCON-M15W

- Hành trình: 15mm
- Trọng lượng: 145g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem (6-5,6,7)

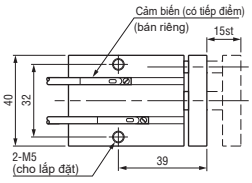

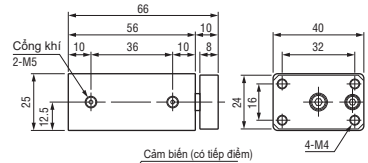

Mã đặt hàng.	130711
MODEL	NCON-M20W

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 155g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem (6-5,6,7)

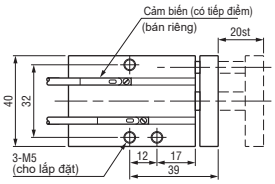

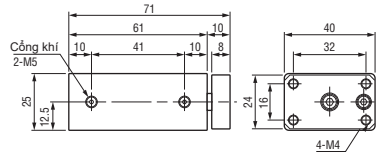

Mã đặt hàng.	130712
MODEL	NCON-M25W

- Hành trình: 25mm
- Trọng lượng: 165g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem (6-5,6,7)

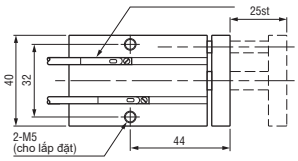

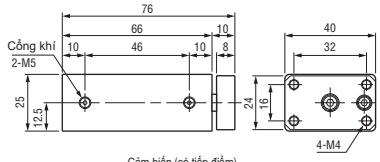

Mã đặt hàng.	130713
MODEL	NCON-M30W

- Hành trình: 30mm
- Trọng lượng: 175g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem (6-5,6,7)

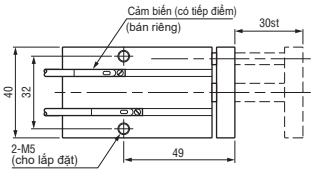

Xi lanh Container (Tác động kép／Tự hồi)

Hoạt đông trơn tru với thanh dẫn hướng kép.

Có thể lắp cảm biến giới hạn hành trình tiến /lùi.

Mã đặt hàng.	130707
MODEL	NCON-20W

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 340g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

Mã đặt hàng.	130708
MODEL	NCON-40W

- Hành trình: 40mm
- Trọng lượng: 415g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

Mã đặt hàng.	130829
MODEL	NCON-80W

- Hành trình: 80mm
- Trọng lượng: 557g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

Ví dụ lắp đặt

NCON-20W

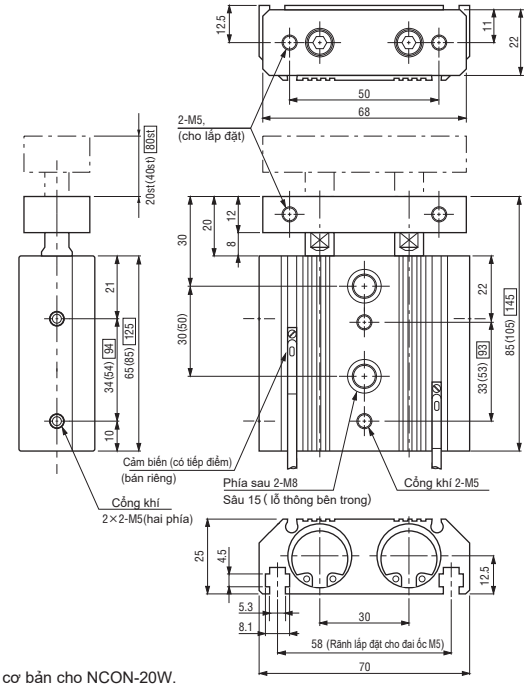

∗Kích thước cơ bản cho NCON-20W.
∗Kích thước trong ( ) cho NCON-40W.
∗Kích thước trong [ ] cho NCON-80W.

▶ Độ bền cao và tuổi thọ hoạt động lâu dài với xi lanh miệng rộng và cấu trúc piston được gia cố.

Xi lanh Container • cường lực (đôi)

Mã đặt hàng.	130869
MODEL	NCON-40WK

- Hành trình: 40mm
- Trọng lượng: 688g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

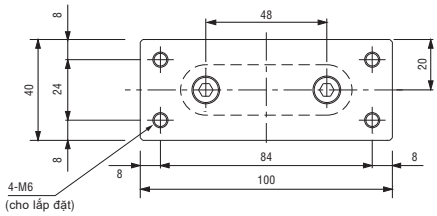

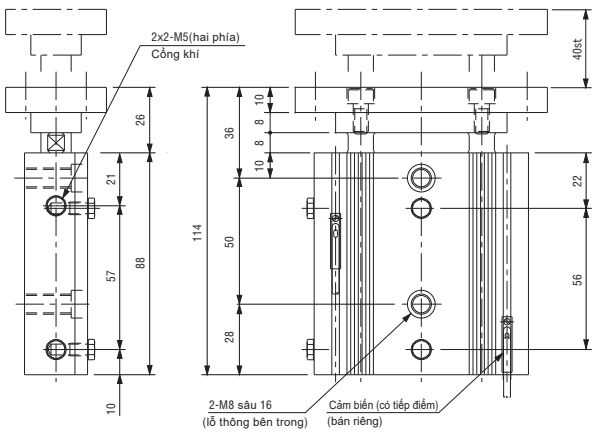

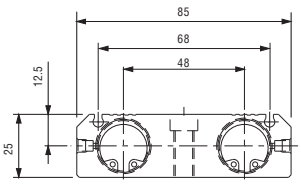

Xi lanh Container w/ Dẫn hướng (Tác động kép) dòng GCYL

Độ bền được cải thiện với thân xi lanh làm bằng nhôm nguyên khối.

Có thể lắp cảm biến giới hạn hành trình tiến /lùi.

Mã đặt hàng.	060496
MODEL	GCYL20*20

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 526g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

Mã đặt hàng.	060497
MODEL	GCYL20*40

- Hành trình: 40mm
- Trọng lượng: 670g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

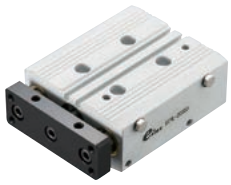

Mã đặt hàng.	060498
MODEL	GCYL20*50

- Hành trình: 50mm
- Trọng lượng: 746g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

Mã đặt hàng.	060499
MODEL	GCYL20*75

- Hành trình: 75mm
- Trọng lượng: 1,000g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

Mã đặt hàng.	060500
MODEL	GCYL20*100

- Hành trình: 100mm
- Trọng lượng: 1,192g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

Mã đặt hàng.	060501
MODEL	GCYL20*150

- Hành trình: 150mm
- Trọng lượng: 1,576g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

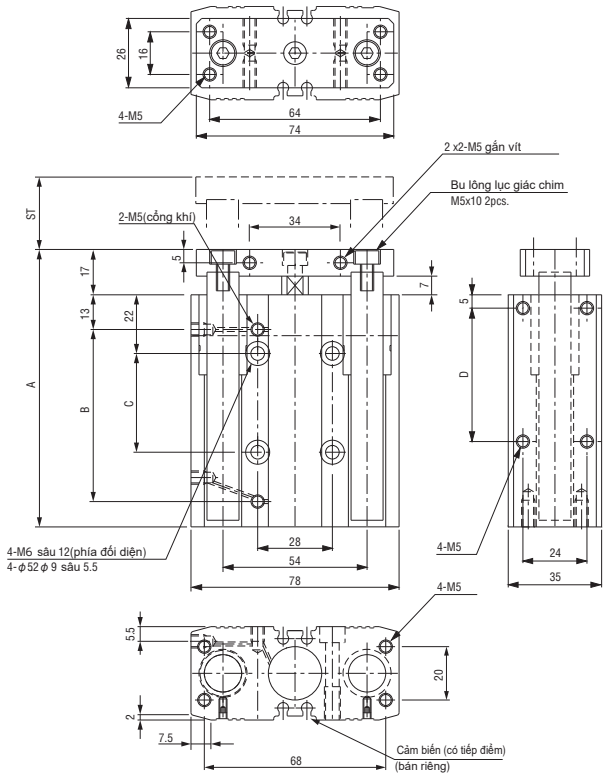

Kích thước (mm)

TYPE	GCYL20*20	GCYL20*40	GCYL20*50	GCYL20*75	GCYL20*100	GCYL20*150
ST	20	40	50	75	100	150
A	74	94	104	136.5	171.5	231.5
B	34.5	54.5	64.5	89.5	114.5	164.5
C	17	37	37	60	60	120
D	30	50	50	85	85	135

Cảm biến (có tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030282
MODEL	D-A93

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: 5mA-40mA
- Đấu dây: 0.5M OUT brown OUT (+) blue (–)
- Có đèn báo
- Dây dẫn: ➡ Xem 6-20
- Độ dài: 0.5m

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030425
MODEL	D-M9N

- Trọng lượng: 8g
- Tải áp dụng: Rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40mA
- Đấu dây: 0.5M + V (nâu), Load (đen), 0V (xanh dương)
- Có đèn báo
- Dây dẫn: ➡ Xem 6-20
- Độ dài: 0.5m

Xi lanh Container w/ Dẫn hướng (Tác động kép) dòng NGCYL

Xi lanh Container mới với kích thước nhỏ và nhẹ.

- Kích thước nhỏ gọn hơn so với xi lanh Container thông thường (dòng GCYL).
- Xy lanh nhẹ hơn và lực đẩy tăng lên.

MODEL		Trọng lượng (Nhẹ)	Kích cỡ thân (Nhỏ gọn)	Lực đầu ra (Cải thiện lực đẩy)	
NEW NGCYL20*20	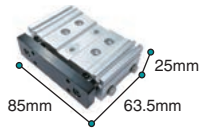	270g	Cao 25mm Dài : 63.5mm Rộng : 85	Đẩy 200N	Kéo 150N
GCYL20*20	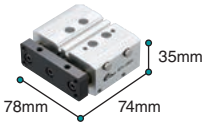	526g	Cao 35mm Dài : 74mm Rộng : 78mm	Đẩy 157N	Kéo 117N

Có thể lắp cảm biến giới hạn hành trình tiến /lùi.

NEW

Mã đặt hàng.	131686
MODEL	NGCYL20*20

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 270g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

NEW

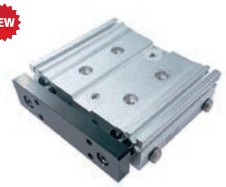

Mã đặt hàng.	131687
MODEL	NGCYL20*40

- Hành trình: 40mm
- Trọng lượng: 370g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

NEW

Mã đặt hàng.	131688
MODEL	NGCYL20*50

- Hành trình: 50mm
- Trọng lượng: 410g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

NEW

Mã đặt hàng.	131689
MODEL	NGCYL20*75

- Hành trình: 75mm
- Trọng lượng: 520g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

NEW

Mã đặt hàng.	131690
MODEL	NGCYL20*100

- Hành trình: 100mm
- Trọng lượng: 1,192g
- Đầu nối khí được bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

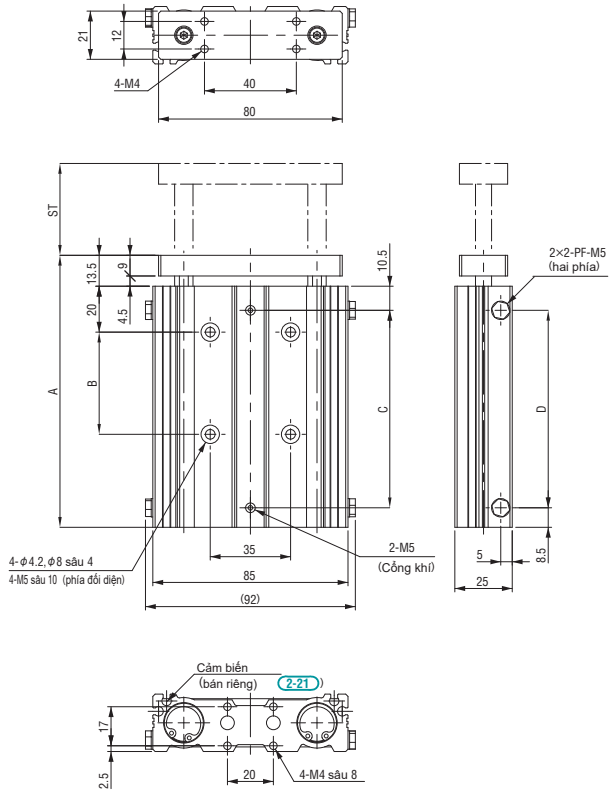

■ Kích thước (mm)

TYPE	NGCYL20*20	NGCYL20*40	NGCYL20*50	NGCYL20*75	NGCYL20*100
ST	20	40	50	75	100
A	63.5	83.5	93.5	118.5	143.5
B	17	27	32	44.5	57
C	31	51	61	86	111
D	31	51	61	86	111

Phụ kiện cho xi lanh Container

Tấm kẹp

Sử dụng để kẹp hoặc đặt sản phẩm.

Tấm đai ốc

Để cố định xi lanh Container.

Tấm nối dài

Có thể thay đổi vị trí để phù hợp với sản phẩm.

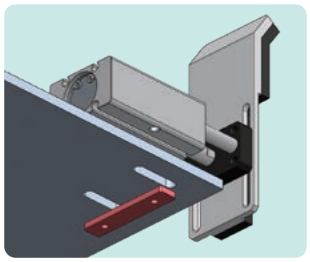

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Vật liệu	Trang chi tiết
Tấm kẹp • cho xi lanh Mini Container		131256	NCON-CP-01	34	Cao su Nitrile	2-25
	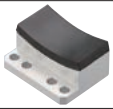	131257	NCON-CP-02	38		
		131258	NCON-CP-03	38	Thép	
		131259	NCON-CP-04	71	Cao su Nitrile	
		131260	NCON-CP-05	71		
		131677	NCON-CP-06A	98		
Tấm nối dài (cho tấm kẹp)		230071	XL0006-104	31	Nhôm	
Tấm đai ốc·cho xi lanh Container		023196	CP-075	10	Thép	

Tấm kẹp／Tấm nối dài／Tấm đai ốc

Tấm kẹp cho xi lanh Mini Container .

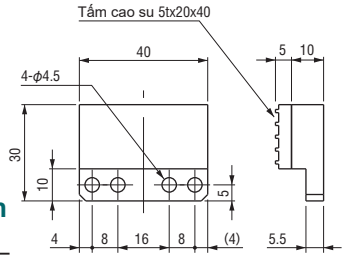

Tấm kẹp • cho xi lanh Mini Container

Mã đặt hàng.	131256
MODEL	NCON-CP-01

- Vật liệu: Cao su nitrile
- Trọng lượng: 34g

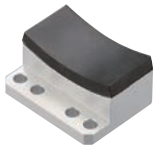

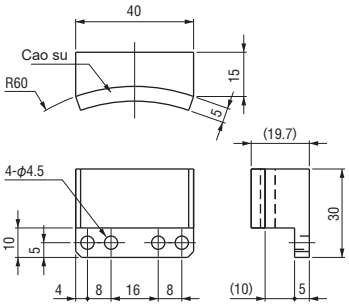

Tấm kẹp • cho xi lanh Mini Container

Mã đặt hàng.	131257
MODEL	NCON-CP-02

- Vật liệu: Cao su nitrile
- Trọng lượng: 38g

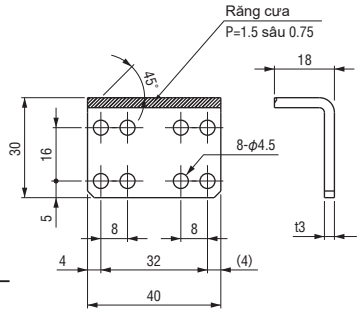

Tay kẹp • cho xi lanh Mini Container

Mã đặt hàng.	131258
MODEL	NCON-CP-03

- Trọng lượng: 38g

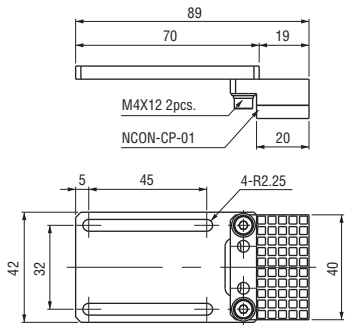

Tấm kẹp • cho xi lanh Mini Container

Mã đặt hàng.	131259
MODEL	NCON-CP-04

- Vật liệu: Cao su nitrile
- Trọng lượng: 71g

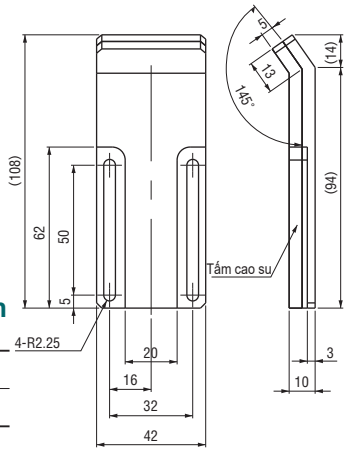

Tấm kẹp • cho xi lanh Mini Container

Mã đặt hàng.	131260
MODEL	NCON-CP-05

- Vật liệu: Cao su nitrile
- Trọng lượng: 71g

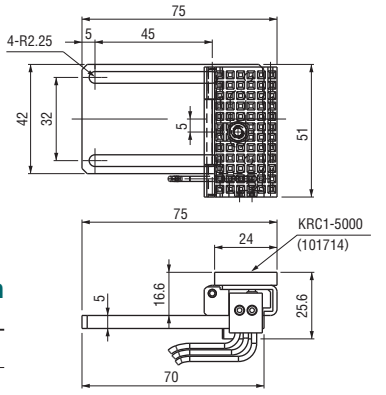

Tấm kẹp • cho xi lanh Mini Container

Mã đặt hàng.	131677
MODEL	NCON-CP-06A

- Vật liệu: Cao su nitrile
- Trọng lượng: 98g
- Độ dài: 0.3m

＊Đầu dây: đen (COM) xanh dương (NO) đỏ (NC)

Thông số tiếp điểm A : đen (COM) xanh dương (NO)
Thông số tiếp điểm B: đen (COM) đỏ (NC)

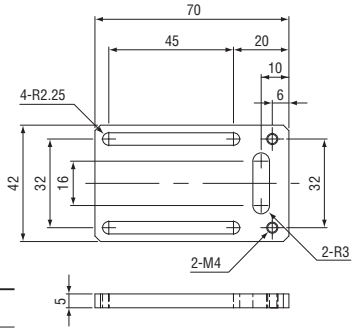

Tấm nối dài (cho tấm kẹp)

Mã đặt hàng.	230071
MODEL	XL0006-104

- Trọng lượng: 31g

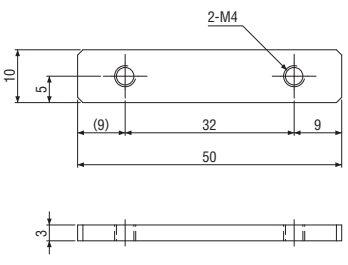

Tấm đai ốc· cho xi lanh Container

Mã đặt hàng.	023196
MODEL	CP-075

- Trọng lượng: 10g

Xi lanh kẹp

Xi lanh kẹp dòng E (Tay kẹp nhôm hợp kim)

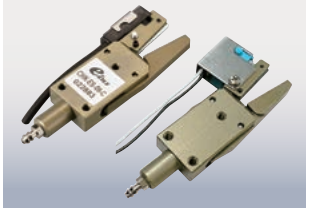

Được làm bằng vật liệu siêu hợp kim nhôm, sản phẩm này nhẹ, có độ cứng cao và có tuổi thọ cao.
Để lắp đặt, bạn có thể lựa chọn giữa lỗ vít và các linh kiện Eins (dòng Jungle Gym).
Có thể chọn một trong hai loại cảm biến xác nhận.

Xi lanh kẹp dòng E1 (Tay kẹp thép)

Được thiết kế để sử dụng rộng rãi, thân xi lanh được làm bằng vật liệu siêu hợp kim nhôm và các tay kẹp được làm bằng thép.
Có thể chọn một trong hai loại cảm biến xác nhận.

Module xi lanh kẹp

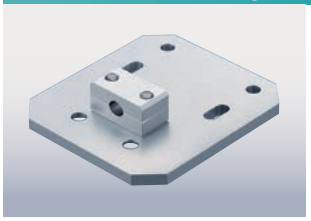

Bộ mô-đun để gắp cuống runner.
Sử dụng xi lanh kẹp sau khi cố định. nó.

Bàn kẹp Runner

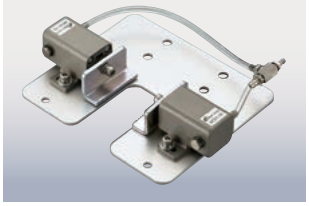

Được lắp trực tiếp vào cánh tay Robot để gắp cuống Runner với xi lanh Mini MCD1-10 .

Cơ cấu đệm xi lanh kẹp ／ Bàn kẹp Tunnel Gate

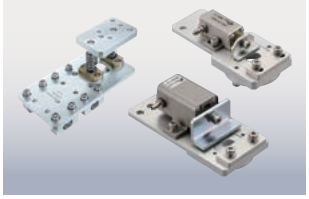

Cuống tunnel gate rời được kẹp chặt ở phần răng cưa.

Xi lanh gập dạng ống／ Xi lanh gập dạng ống • Kẹp

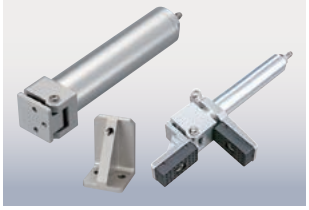

Loại xi lanh có cấu tạo đặc biệt dạng bản lề có thể gập 90 độ.
Sử dụng với dòng linh kiện Jungle Gym .
Ngoài ra còn có loại có giá đỡ.

Cơ cấu gập kẹp (Tác động kẹp)

Bộ kẹp dạng bản lề tốt nhất để gắp các bộ phận ô tô như cản xe cỡ lớn và bảng điều khiển, v.v.

Xi lanh kẹp từ tính

Một nam châm neodymium được tích hợp vào bộ phận piston. Sử dụng để vận chuyển các phôi sắt, v.v..

Xi lanh kẹp song song (Tác động đơn ／Kép)

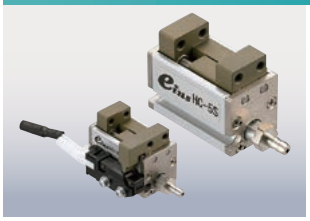

Thiết kế nhỏ gọn với chiều cao tổng thể thấp và không chiếm nhiều diện tích.

Xi lanh kẹp 3 chấu (Tác động đơn)

Hoàn hảo để kẹp chặt phôi có hình trụ.
Kẹp chặt vào tâm trụ bằng 3 chấu kẹp.

Xi lanh kẹp song song 15st (Tác động kép)

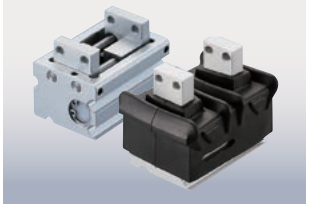

Bạc dẫn hướng chắc chắn được tích hợp.
Cũng có thể lắp miếng cao su dùng cho phòng sạch.

Xi lanh kẹp dạng kim

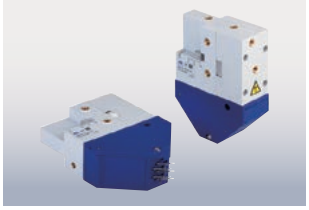

Các kim tích hợp giúp giữ được các sản phẩm sợi có độ thoáng khí cao.

Vui lòng tham khảo bảng hiệu suất trên trang web.

Xi lanh kẹp dòng E (Tay kẹp nhôm)

Không gắn cảm biến (Tay kẹp thẳng)

Gắn cảm biến tiệm cận (Tay kẹp thẳng)

Gắn công t ắc giới hạn SW (Tay kẹp thẳng)

Xi lanh kẹp dòng E1 (Tay kẹp thép)

Không gắn cảm biến (Tay kẹp thẳng)

Gắn cảm biến tiệm cận (Tay kẹp thẳng)

Gắn công tắc giới hạn SW (Tay kẹp thẳng)

Xi lanh kẹp EMR

Đầu bị tay kẹp cao su (Tay kẹp thẳng)

■Thông số kỹ thuật

	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Áp suất khí sử dụng Mpa	Lực kẹp (N)	Ghi chú	Trang chi tiết
Dòng E (Nhôm siêu hợp kim • tay kẹp thẳng)	Xi lanh kẹp ES (không gắn cảm biến)		022879	CHK-ES-08	18	0.3 ~ 0.5	5	Không gắn cảm biến	2-32
	Xi lanh kẹp ES (gắn cảm biến tiệm cận)		022883	CHK-ES-08-C	32			Cảm biến tiệm cận	
	NEW Xi lanh kẹp ES (gắn công tắc giới hạn SW)		023456	CHK-ES-08-C1	25			Công tắc giới hạn	
	Xi lanh kẹp EM (không gắn cảm biến)		022878	CHK-EM-12	46		28	Không gắn cảm biến	
	Xi lanh kẹp EM (gắn cảm biến tiệm cận)		022882	CHK-EM-12-C	56			Cảm biến tiệm cận	
	NEW Xi lanh kẹp EM (gắn công tắc giới hạn SW)		023457	CHK-EM-12-C1	53			Công tắc giới hạn	
	Xi lanh kẹp EL (không gắn cảm biến)		022877	CHK-EL-12	94		45	Không gắn cảm biến	
	Xi lanh kẹp EL (gắn cảm biến tiệm cận)		022881	CHK-EL-12-C	104			Cảm biến tiệm cận	
	NEW Xi lanh kẹp EL (gắn công tắc giới hạn SW)		023458	CHK-EL-12-C1	102			Công tắc giới hạn	
	Xi lanh kẹp EX (không gắn cảm biến)		022876	CHK-EX-20	180		80	Không gắn cảm biến	2-33
	Xi lanh kẹp EX (gắn cảm biến tiệm cận)		022880	CHK-EX-20-C	190			Cảm biến tiệm cận	
	NEW Xi lanh kẹp EX (gắn công tắc giới hạn SW)		023459	CHK-EX-20-C1	191			Công tắc giới hạn	
	NEW Xi lanh kẹp EMR (không gắn cảm biến)		023440	CHK-EMR-12	44		28	Không gắn cảm biến	
	NEW Đầu bịt tay kẹp		023443	CHK-EMR-CPE	0.6		–	–	
Dòng E1 (Thép • tay kẹp thẳng)	Xi lanh kẹp EN (không gắn cảm biến)		022991	CHK-EN1-06	10	0.3 ~ 0.5	2	Không gắn cảm biến	2-34
	Xi lanh kẹp ES (không gắn cảm biến)		022992	CHK-ES1-08	22		5	Không gắn cảm biến	
	Xi lanh kẹp ES (gắn cảm biến tiệm cận)		022998	CHK-ES1-08-C	38			Cảm biến tiệm cận	
	Xi lanh kẹp ES (gắn công tắc giới hạn SW)		023004	CHK-ES1-08-C1	33			Công tắc giới hạn	
	Xi lanh kẹp EM (không gắn cảm biến)		022993	CHK-EM1-12	67		28	Không gắn cảm biến	
	Xi lanh kẹp EM (gắn cảm biến tiệm cận)		022999	CHK-EM1-12-C	79			Cảm biến tiệm cận	
	Xi lanh kẹp EM (gắn công tắc giới hạn SW)		023005	CHK-EM1-12-C1	73			Công tắc giới hạn	
	Xi lanh kẹp EL (không gắn cảm biến)		022994	CHK-EL1-12	143		45	Không gắn cảm biến	2-35
	Xi lanh kẹp EL (gắn cảm biến tiệm cận)		023000	CHK-EL1-12-C	155			Cảm biến tiệm cận	
	Xi lanh kẹp EL (gắn công tắc giới hạn SW)		023006	CHK-EL1-12-C1	145			Công tắc giới hạn	
	Xi lanh kẹp EM (không gắn cảm biến)		022995	CHK-EX1-20	280		80	Không gắn cảm biến	
	Xi lanh kẹp EM (gắn cảm biến tiệm cận)		023001	CHK-EX1-20-C	283			Cảm biến tiệm cận	
	Xi lanh kẹp EM (gắn công tắc giới hạn SW)		023007	CHK-EX1-20-C1	272			Công tắc giới hạn	

Vui lòng tham khảo bảng hiệu suất trên trang web.

Xi lanh kẹp dòng E1

(Tay kẹp bằng thép)

Không gắn cảm biến (Tay kẹp thép chữ L)

Gắn cảm biến tiệm cận (Tay kẹp thép chữ L)

Gắn công tắc giới hạn SW (Tay kẹp thép chữ L)

Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp tháo rời)

Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn cảm biến tiệm cận tháo rời)

Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn công tắc giới hạn SW tháo rời)

■Thông số kỹ thuật

	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Áp suất khí sử dụng Mpa	Lực kẹp (N)	Ghi chú	Trang chi tiết
Dòng E1 (Thép • tay kẹp chữ L)	Xi lanh kẹp EL (không gắn cảm biến)		022996	CHK-EL1L-12	170	0.3 ~ 0.5	45	Không gắn cảm biến	2-36
	Xi lanh kẹp EL (gắn cảm biến tiệm cận)		023160	CHK-EL2L-12-C	196			Cảm biến tiệm cận	
	Xi lanh kẹp EL (gắn công tắc giới hạn SW)		023161	CHK-EL2L-12-C1	186			Công tắc giới hạn	
	Xi lanh kẹp EX (không gắn cảm biến)		022997	CHK-EX1L-20	305		80	Không gắn cảm biến	
	Xi lanh kẹp EX (gắn cảm biến tiệm cận)		023158	CHK-EX2L-20-C	335			Cảm biến tiệm cận	
	Xi lanh kẹp EX (gắn công tắc giới hạn SW)		023159	CHK-EX2L-20-C1	325			Công tắc giới hạn	
Dòng E1 (Thép • tay kẹp tháo rời)	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp có thể tháo rời)		023284	CHK-EMBF-12	70	0.3 ~ 0.5	28	Không gắn cảm biến	2-37
	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn cảm biến tiệm cận có thể tháo rời)		023286	CHK-EMBF-12-C	85			Cảm biến tiệm cận	
	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn công tắc giới hạn SW có thể tháo rời)		023288	CHK-EMBF-12-C1	77			Công tắc giới hạn	
	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp có thể tháo rời)		023285	CHK-EMF-12	12	–	–	Không gắn cảm biến	
	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn cảm biến tiệm cận có thể tháo rời)		023287	CHK-EMF-12-C	27	–	–	Cảm biến tiệm cận	
	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn công tắc giới hạn SW có thể tháo rời)		023289	CHK-EMF-12-C1	20	–	–	Công tắc giới hạn	
	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp có thể tháo rời)		023290	CHK-EXBF-20	272	0.3 ~ 0.5	80	Không gắn cảm biến	2-38
	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn cảm biến tiệm cận có thể tháo rời)		023292	CHK-EXBF-20-C	287			Cảm biến tiệm cận	
	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn công tắc giới hạn SW có thể tháo rời)		023294	CHK-EXBF-20-C1	278			Công tắc giới hạn	
	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp có thể tháo rời)		023291	CHK-EXF-20	40	–	–	Không gắn cảm biến	
	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn cảm biến tiệm cận có thể tháo rời)		023293	CHK-EXF-20-C	54	–	–	Cảm biến tiệm cận	
	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn công tắc giới hạn SW có thể tháo rời)		023295	CHK-EXF-20-C1	40	–	–	Công tắc giới hạn	

Vui lòng tham khảo bảng hiệu suất trên trang web.

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Áp suất khí sử dụng Mpa	Lực kẹp (N)	Ghi chú	Trang chi tiết
Cảm biến thay thế								
Cụm cảm biến tiệm cận (dòng E)		023086	CHK-ESE	10	–	–	Cho ES	2-33
		023087	CHK-EMLXE				Cho EM,EL,EX	
Cụm cảm biến tiệm cận (dòng E1)		023014	CHK-E1SME	15			Cho ES1,EM1	2-35
		023015	CHK-E1LXE				Cho EL1,EX1, EL2L,EX2L	
Cụm công tắc giới hạn (dòng E1)		023016	CHK-E1SW	7			Cho ES,EM,EL,EX, ES1,EM1, EL1,EX1, EL2L,EX2L	2-33, 35

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Áp suất khí sử dụng Mpa	Momen xoắn (Nm)	Ghi chú	Trang chi tiết
Module xi lanh kẹp (không gồm xi lanh)		171227	RM-08	111	0.3 ~ 0.5	–	Cho CHK-ES,ES1	2-39
		171228	RM-12	116			Cho CHK-EM,EM1, EL,EL2,EL2L	
		171229	RM-20	131			Cho CHK-EX, EX1,EX2L	
Bàn gắp cuống Runner		022892	CHK-MCD01	396		19	MCD1-10/ CP-014	
NEW Cơ cấu đệm xi lanh kẹp		023439	CHK-BU	294.3		–	Cho CHK-EM,EL	2-40
Bàn gắp cuống Tunnel gate		090140	J25411-100	76		24	UMCD-10/ CPUM-02	
		090141	J25411-000	185		98	MCD1-10/ CP-014	
Xi lanh gập dạng ống E • ϕ12 • 90 độ		090204	J25410-40A	29		0.03	BF-5 gắn đầu khí	2-41
Xi lanh gập dạng ống D • ϕ20 • 90 độ		090264	J25410-30B	78		0.06		
Tấm phẳng 90 độ A		131218	N01871-101	4.4		–	J25410-40A	2-41, 42
Tấm phẳng 90 độ B		131479	N01871-102	10.4			J25410-30B MCE-HA	
NEW Xi lanh gập dạng ống • kẹp ϕ12		090262	J25410G-40	52		0.03	BF-5 gắn đầu khí	2-41
NEW Xi lanh gập dạng ống • kẹp ϕ20		090263	J25410G-30	102		0.06		
Xi lanh gập		123711	MCE-HA	125		0.08	Loại tác động kép, gồm van điều chỉnh tốc độ	2-42
Cơ cấu gập kẹp (tác động kép)		110688	L11540-000B	913		–	0 ~ 11.5 (độ)	2-43
Chân giác hút • cho xi lanh gập		110567	L11540-109	7			–	

Vui lòng tham khảo bảng hiệu suất trên trang web.

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Áp suất khí sử dụng Mpa	Ghi chú	Trang chi tiết
Xi lanh từ tính		123218	MGC-20	95	0.3 ~ 0.5	Xi lanh tác động kép	
Xi lanh từ tính Đầu cao su		123571	MGC-C	3		Cho MGC-20 Đầu cao su	
Xi lanh từ tính		185352	SSGM 40G1/4-IG	240	0.35 ~ 0.6	Không gắn cảm biến	2-44
		185358	SSGM-S-40-G1/4-IG-NPN	260		W/ Cảm biến NPN	
		185355	SSGM-S-40-G1/4-IG-PNP			W/ Cảm biến PNP	
		185353	SSGM 50G1/4-IG	440		Không gắn cảm biến	
		185359	SSGM-S-50-G1/4-IG-NPN	460		W/ Cảm biến NPN	
		185356	SSGM-S-50-G1/4-IG-PNP			W/ Cảm biến PNP	
		185354	SSGM 70G1/4-IG	715		Không gắn cảm biến	
		185360	SSGM-S-70-G1/4-IG-NPN	735		W/ Cảm biến NPN	
		185357	SSGM-S-70-G1/4-IG-PNP			W/ Cảm biến PNP	
Xi lanh kẹp song song 5st (đơn)		072172	HC-5S	32	0.3 ~ 0.6	5mm (hành trình)	2-46
Xi lanh kẹp song song 10st (đơn)		072171	HC-10S	70		10mm (hành trình)	
Xi lanh kẹp song song 10st (đôi)		072170	HC-10				
NEW Xi lanh kẹp song song 20st (đơn)		073319	HC-20S	288		20mm (hành trình)	
NEW Xi lanh kẹp song song 20st (đôi)		073318	HC-20	284			
Gắn công tắc gới hạn 2 dây — Xi lanh kẹp song song 5st (đơn)		072702	HC1-5S-C1	50	0.4 ~ 0.6	5mm (hành trình)	
Xi lanh kẹp song song 10st (đơn)		072703	HC1-10S-C1	95		10mm (hành trình)	
Xi lanh kẹp song song 10st (đôi)		072705	HC1-10-C1				
Xi lanh kẹp song song 20st (đơn)		072704	HC1-20S-C1	305		20mm (hành trình)	
Xi lanh kẹp song song 20st (đôi)		072706	HC1-20-C1	300			
Tay kẹp — Tay kẹp • cho xi lanh kẹp song song		023215	CP-HC10N	9	–	Cho HC1-10,10S	2-47
		023216	CP-HC20N	26		Cho HC1-20, 20S	

Vui lòng tham khảo bảng hiệu suất trên trang web.

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Áp suất khí sử dụng Mpa	Ghi chú	Trang chi tiết
Tấm đệm	Tấm đệm • cho xi lanh kẹp song song	023217	CP-HC10S	1		Cho HC1-10, 10S	2-47
		023218	CP-HC20S	2		Cho HC1-20, 20S	
Cảm biến (có tiếp điểm)		030282	D-A93	6	–	Có tiếp điểm	2-42, 45,46,48
Cảm biến (không tiếp điểm)		030425	D-M9N	8		Không tiếp điểm	2-42,45, 46,48,49
Cụm công tắc giới hạn SW		072708	HC1-SW1	10		Cho HC1-5S/10/10S kèm bu lông. đai ốc lắp đặt	2-46
		072709	HC1-SW2			Cho HC1-20/20S kèm bu lông. đai ốc lắp đặt	
Xi lanh kẹp song song 40st (đôi＊2)		282205	2HC1-80	650	0.4 ～ 0.6	40mm × 2 (Hành trình)	2-48
NEW Xi lanh kẹp 3 chấu		197258	TCC-16	60	0.2 ～ 0.7	4mm (hành trình)	2-45
		197259	TCC-25	140		6mm (hành trình)	
		197260	TCC-32	250		8mm (hành trình)	
Xi lanh kẹp song song (tác động đơn)	Loại tiêu chuẩn	123401	MHZ2-10S	55		4mm (hành trình)	2-49
	Loại hẹp	122451	MHZ2-10SN				
Xi lanh kẹp song song 15st (đôi)		071996	HLA-12AS	152	0.3 ～ 0.7	15mm (hành trình)	2-50
Xi lanh kẹp song song 20st (đôi)		070986	HLA-15AS	276		20mm (hành trình)	
Xi lanh kẹp song song 25st (đôi)		071997	HLA-20AS	504		25mm (hành trình)	
Xi lanh kẹp song song 15st w/ vỏ cao su		071999	HLAG-12AS	157		15mm (hành trình)	
Xi lanh kẹp song song 20st w/ vỏ cao su		072000	HLAG-15AS	281		20mm (hành trình)	
Cảm biến (không tiếp điểm)		010633	E16-M1	18	–	không tiếp điểm	
Xi lanh kẹp dạng kim		186255	SNG-M-4-0.8	80	0.3 ～ 0.6	Đường kính: 0.8mm	2-51
		186256	SNG-AP-10-0.8-V-10	225			
		186257	SNG-AP-10-1.2-V-10			Đường kính: 1.2mm	
Bộ Piston kim thay thế (4 pcs)		041925	ERS-SET-SNG-M-0.8	12	–	Cho SNG-M-4-0.8	
Bộ gá kim thay thế (2 pcs)		041926	ERS-SET-SNG-AP/AE-0.8-10	6		Cho SNG-AP-10-0.8-V-10	
		041927	ERS-SET-SNG-AP/AE-1.2-10			Cho SNG-AP-10-1.2-V-10	

Xi lanh kẹp dòng E (Tay kẹp nhôm hợp kim)

Nhẹ, độ cứng cao và tuổi thọ hoạt động lâu dài với vật liệu nhôm siêu hợp kim.

Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø8).

CHK-ES-08-C

Xi lanh kẹp ES không cảm biến

Mã đặt hàng.	022879
MODEL	CHK-ES-08

- Trọng lượng: 18g
- Lực kẹp: 5N
- Đã gồm đầu nối khí BF-3

Xi lanh kẹp ES (gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022883
MODEL	CHK-ES-08-C

- Trọng lượng: 32g
- Lực kẹp: 5N
- Đã gồm đầu nối khí BF-3
- Cảm biến: Loại DC 3 dây.
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp ES (gắn công tắc giới hạn SW) NEW

Mã đặt hàng.	023456
MODEL	CHK-ES-08-C1

- Trọng lượng: 25g
- Lực kẹp: 5N
- Đã gồm đầu nối khí BF-3
- Cảm biến: Loại DC 2 dây
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài dây: 300mm

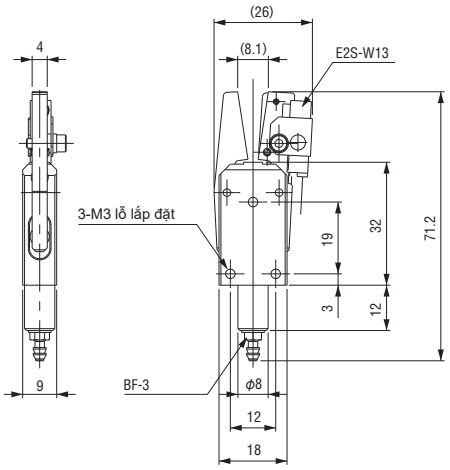

Không cảm biến

Công tắc giới hạn SW

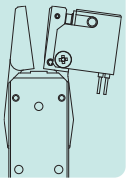

Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø12).

CHK-EM-12-C

Xi lanh kẹp EM (không gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022878
MODEL	CHK-EM-12

- Trọng lượng: 46g
- Lực kẹp: 28N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5

Xi lanh kẹp EM (gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022882
MODEL	CHK-EM-12-C

- Trọng lượng: 56g
- Lực kẹp: 28N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: Loại DC 3 dây.
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp EM (gắn công tắc giới hạn SW) NEW

Mã đặt hàng.	023457
MODEL	CHK-EM-12-C1

- Trọng lượng: 53g
- Lực kẹp: 28N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: Loại DC 2 dây
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài dây: 300mm

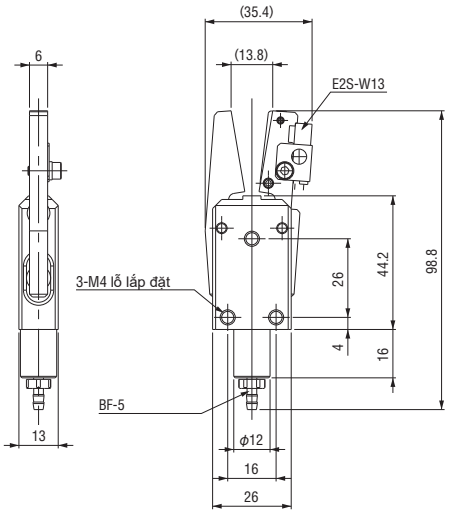

Không cảm biến

Công tắc giới hạn SW

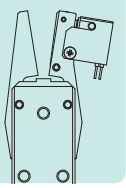

Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø12).

CHK-EL-12-C

Xi lanh kẹp EL (không gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022877
MODEL	CHK-EL-12

- Trọng lượng: 94g
- Lực kẹp: 45N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5

Xi lanh kẹp EL (gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022881
MODEL	CHK-EL-12-C

- Trọng lượng: 104g
- Lực kẹp: 45N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: Loại DC 3 dây.
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp EL (gắn công tắc giới hạn SW) NEW

Mã đặt hàng.	023458
MODEL	CHK-EL-12-C1

- Trọng lượng: 102g
- Lực kẹp: 45N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: Loại DC 2 dây
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài dây: 300mm

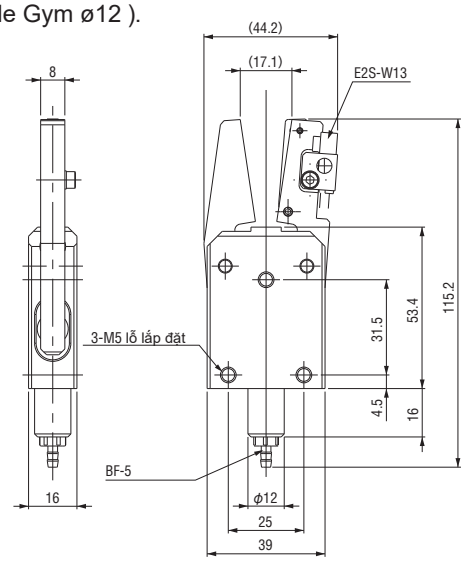

Không cảm biến

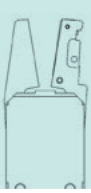

Công tắc giới hạn SW

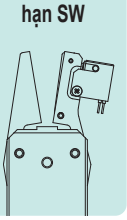

▶ Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø20).

CHK-EX-20-C

Xi lanh kẹp EX (không gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022876
MODEL	CHK-EX-20

- Trọng lượng: 180g
- Lực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6

Xi lanh kẹp EX (gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022880
MODEL	CHK-EX-20-C

- Trọng lượng: 190g
- Lực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6
- Cảm biến: Loại DC 3 dây.
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp EX (gắn công tắc giới hạn SW) NEW

Mã đặt hàng.	023459
MODEL	CHK-EX-20-C1

- Trọng lượng: 191g
- Lực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6
- Cảm biến: Loại DC 2 dây
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài dây: 300mm

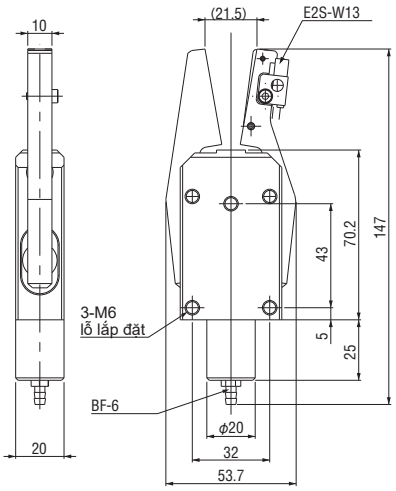

Không cảm biến

Công tắc giới hạn SW

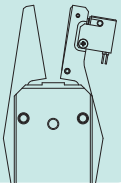

Cụm cảm biến tiệm cận

Mã đặt hàng.	023086
MODEL	CHK-ESE

- Trọng lượng: 10g
- Đầu ra NPN
- DÙng cho: ES (Có thể lắp cho dòng E1).
- Bộ gồm: cảm biến tiệm cận, tấm lắp đặt, lò xo, bu lông lắp đặt
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài dây : Harness length: 1,000mm

Cụm cảm biến tiệm cận

Mã đặt hàng.	023087
MODEL	CHK-EMLXE

- Trọng lượng: 10g
- Đầu ra NPN
- Dùng cho: EM/EL/EX (có thể lắp đặt cho E1S).
- Bộ gồm: cảm biến tiệm cận, tấm lắp đặt, lò xo, bu lông lắt đặt
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

■Thông số kỹ thuật phần cảm biến

MODEL	E2S-W13
Điện áp nguồn	DC12 - 24V
Dòng điện tiêu thụ	13mA hoặc nhỏ hơn
Kiểm soát đầu ra	NPN
Đấu dây	1M nâu (+V) đen (output) xanh dương (0V)
Khác	Có đèn báo

Cụm công tắc giới hạn SW

Mã đặt hàng.	023016
MODEL	CHK-E1SW

- Trọng lượng: 7g
- Dùng cho: Dòng E1 (ES1/EM1/EL1/EX1/EL2L/EX2L) Dòng E (ES/EM/EL/EX)
- Bộ gồm: công tắc giới hạn SW, tấm lắp đặt, bu lông lắt đặt
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 300mm

▶ Nắp cao su được gắn vào tay kẹp của xi lanh. Tính năng này có tác dụng ngăn cản tay kẹp và sản phẩm bị trượt, cũng như bảo vệ sản phẩm khỏi trầy xước.

NEW

Xi lanh kẹp EMR (không gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	023440
MODEL	CHK-EMR-12

- Trọng lượng: 44g
- Lực kẹp: 28N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Không thể lắp thêm cảm biến .

NEW

Đầu bịt tay kẹp

Mã đặt hàng.	023443
MODEL	CHK-EMR-CPE

- Trọng lượng: 0.6g
- Vật liệu: Cao su Ethylene Propylene (EPDM)
- Dùng cho: CHK-EMR-12

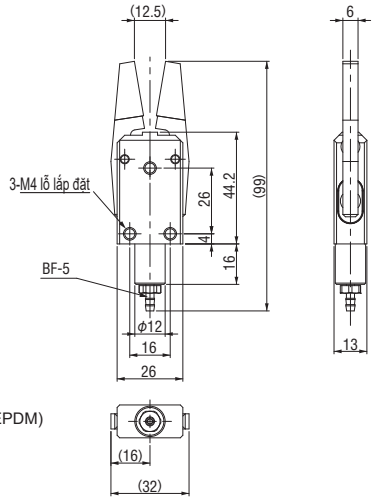

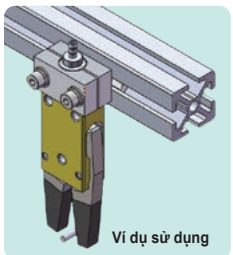

Ví dụ sử dụng

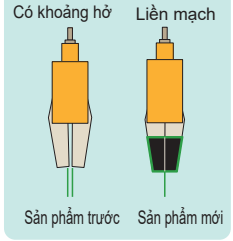

Xi lanh kẹp dòng E1 (Tay kẹp thép)

Tay kẹp thép có khả năng chống mài mòn cao hơn.

Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø8).

Xi lanh kẹp EN (không gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022991
MODEL	CHK-EN1-06

- Trọng lượng: 10g
- Lực kẹp: 2N
- Đã gồm đầu nối khí BF-3
- Không thể lắp thêm cảm biến .

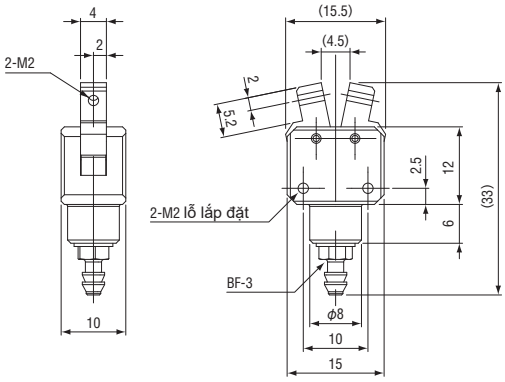

Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø8).

CHK-ES1-08

Xi lanh kẹp ES (không gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022992
MODEL	CHK-ES1-08

- Trọng lượng: 22g
- Lực kẹp: 5N
- Đã gồm đầu nối khí BF-3
- Không thể lắp thêm cảm biến .

Xi lanh kẹp ES (gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022998
MODEL	CHK-ES1-08-C

- Trọng lượng: 38g
- Lực kẹp: 5N
- Đã gồm đầu nối khí BF-3
- Cảm biến: DC 3 dây.
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp ES(gắn công tắc giới hạn SW)

Mã đặt hàng.	023004
MODEL	CHK-ES1-08-C1

- Trọng lượng: 33g
- Lực kẹp: 5N
- Đã gồm đầu nối khí BF-3
- Cảm biến: DC 2 dây.
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 300mm

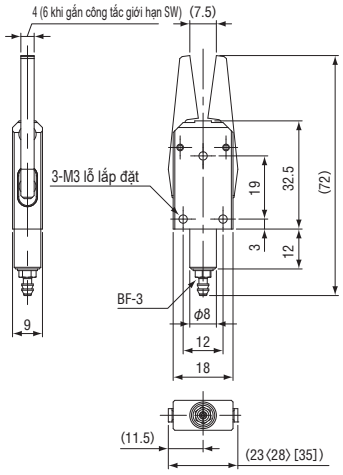

Cảm biến tiệm cận

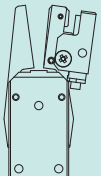

Công tắc giới hạn SW

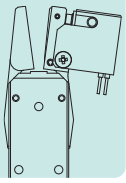

∗ Hình cơ bản: CHK-ES1-08
∗ Kích thước trong < > : Là cho CHK-ES1-08-C . Kích thước này bao gồm cảm biến tiệm cận.
∗Kích thước trong [ ] : Là cho CHK-ES1-08-C1. Kích thước này bao gồm công tắc giới hạn SW.

Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø12).

CHK-EM1-12

Xi lanh kẹp EM (không gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022993
MODEL	CHK-EM1-12

- Trọng lượng: 67g
- Lực kẹp: 28N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Không thể lắp thêm cảm biến .

Xi lanh kẹp EM (gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022999
MODEL	CHK-EM1-12-C

- Trọng lượng: 79g
- Lực kẹp: 28N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: DC 3 dây.
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp EM (gắn công tắc giới hạn SW)

Mã đặt hàng.	023005
MODEL	CHK-EM1-12-C1

- Trọng lượng: 73g
- Lực kẹp: 28N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: DC 2 dây.
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 300mm

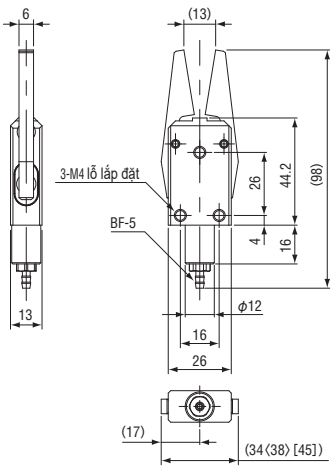

Cảm biến tiệm cận

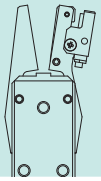

Công tắc giới hạn SW

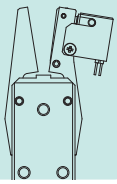

∗ Hình cơ bản: CHK-EM1-12
∗ Kích thước trong < > : Là cho CHK-EM1-12-C . Kích thước này bao gồm cảm biến tiệm cận.
∗Kích thước trong [ ] : Là cho CHK-EM1-12-C1. Kích thước này bao gồm công tắc giới hạn SW.

Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø12).

CHK-EL1-12

Xi lanh kẹp EL (không gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022994
MODEL	CHK-EL1-12

- Trọng lượng: 143g ● Lực kẹp: 45N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Không thể lắp thêm cảm biến .

Xi lanh kẹp EL (gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	023000
MODEL	CHK-EL1-12-C

- Trọng lượng: 155g ● Lực kẹp: 45N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: DC 3 dây.
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp EL (gắn công tắc giới hạn SW)

Mã đặt hàng.	023006
MODEL	CHK-EL1-12-C1

- Trọng lượng: 145g ● L ực kẹp: 45N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: DC 2 dây.
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 300mm

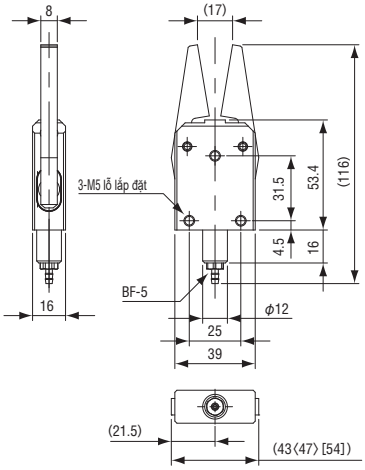

Cảm biến tiệm cận

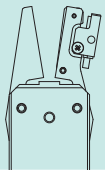

Công tắc giới hạn SW

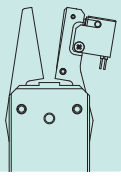

∗ Hình cơ bản: CHK-EL1-12
∗ Kích thước trong < > : Là cho CHK-EL1-12-C . Kích thước này bao gồm cảm biến tiệm cận.
∗Kích thước trong [ ] : Là cho CHK-EL1-12-C1. Kích thước này bao gồm công tắc giới hạn SW.

Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø20).

CHK-EX1-20

Xi lanh kẹp EX (không gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022995
MODEL	CHK-EX1-20

- Trọng lượng: 280g ● Lực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6
- Không thể lắp thêm cảm biến .

Xi lanh kẹp EX (gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	023001
MODEL	CHK-EX1-20-C

- Trọng lượng: 283g ● Lực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6
- Cảm biến: DC 3 dây.
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp EX (gắn công tắc giới hạn SW)

Mã đặt hàng.	023007
MODEL	CHK-EX1-20-C1

- Trọng lượng: 272g ● L ực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6
- Cảm biến: DC 2 dây.
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 300mm

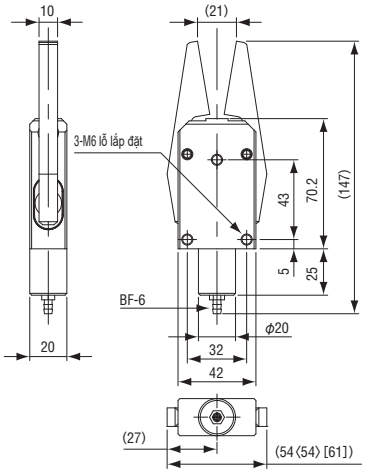

Cảm biến tiệm cận

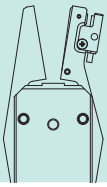

Công tắc giới hạn SW

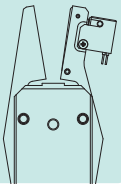

∗ Hình cơ bản: CHK-EX1-20
∗ Kích thước trong < > : Là cho CHK-EX1-20-C . Kích thước này bao gồm cảm biến tiệm cận.
∗Kích thước trong [ ] : Là cho CHK-EX1-20-C1. Kích thước này bao gồm công tắc giới hạn SW.

Cụm cảm biến tiệm cận

Mã đặt hàng.	023014
MODEL	CHK-E1SME

- Trọng lượng: 15g ● Đầu ra NPN
- Dùng cho: ES1/EM1 (Có thể lắp cho dòng E).
- Một bộ gồm: Cảm biến tiệm cận, tấm lắp đặt, bu lông lắp đặt
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Cụm cảm biến tiệm cận

Mã đặt hàng.	023015
MODEL	CHK-E1LXE

- Trọng lượng: 15g ● Đầu ra NPN
- Dùng cho: EL1/EX1/EL2L/EX2L (Có thể lắp cho dòng E).
- Một bộ gồm: Cảm biến tiệm cận, tấm lắp đặt, bu lông lắp đặt
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Cụm công tắc giới hạn SW

Mã đặt hàng.	023016
MODEL	CHK-E1SW

- Trọng lượng: 7g
- Dùng cho: dòng E1(ES1/EM1/EL1/EX1/EL2L/EX2L). Dòng E (ES/EM/EL/EX)
- Một bộ gồm: Công tắc giới hạn SW, tấm lắp đặt, bu lông lắp đặt
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 300mm

Xi lanh kẹp dòng E1 (Tay kẹp thép chữ L)

Tay kẹp thép có khả năng chống mài mòn cao hơn.

Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø12).

CHK-EL1L-12

Xi lanh kẹp EL (không gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022996
MODEL	CHK-EL1L-12

- Trọng lượng: 170g ● Lực kẹp: 45N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Không thể lắp thêm cảm biến .

Xi lanh kẹp EL (gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	023160
MODEL	CHK-EL2L-12-C

- Trọng lượng: 196g ● Lực kẹp: 45N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: DC 3 dây.
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp EL (gắn công tắc giới hạn SW)

Mã đặt hàng.	023161
MODEL	CHK-EL2L-12-C1

- Trọng lượng: 186g ● Lực kẹp: 45N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: DC 2 dây.
- Vị trí lắp cảm biến đã thay đổi
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 300mm

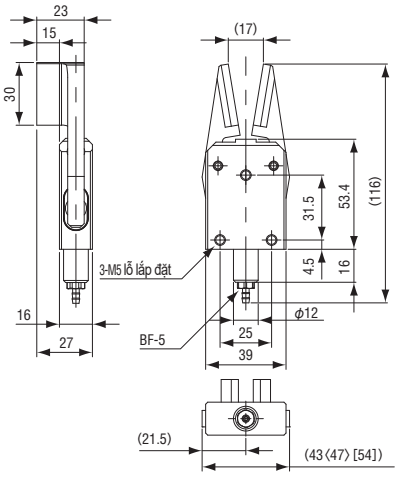

Cảm biến tiệm cận

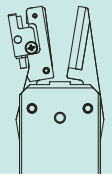

Công tắc giới hạn SW

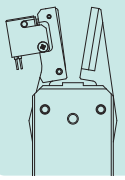

∗ Hình cơ bản: CHK-EL1L-12
∗ Kích thước trong < > : Là cho CHK-EL1L-12-C . Kích thước này bao gồm cảm biến tiệm cận.
∗Kích thước trong [ ] : Là cho CHK-EL1L-12-C1. Kích thước này bao gồm công tắc giới hạn SW.

Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø20).

CHK-EX1L-20

Xi lanh kẹp EX (không gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	022997
MODEL	CHK-EX1L-20

- Trọng lượng: 305g ● Lực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6
- Cảm biến không thể được lắp thêm.

Xi lanh kẹp EX (gắn cảm biến)

Mã đặt hàng.	023158
MODEL	CHK-EX2L-20-C

- Trọng lượng: 335g ● Lực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6
- Cảm biến: DC 3 dây.
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp EX (gắn công tắc giới hạn SW)

Mã đặt hàng.	023159
MODEL	CHK-EX2L-20-C1

- Trọng lượng: 325g ● Lực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6
- Cảm biến: DC 2 dây.
- Vị trí lắp cảm biến đã thay đổi
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 300mm

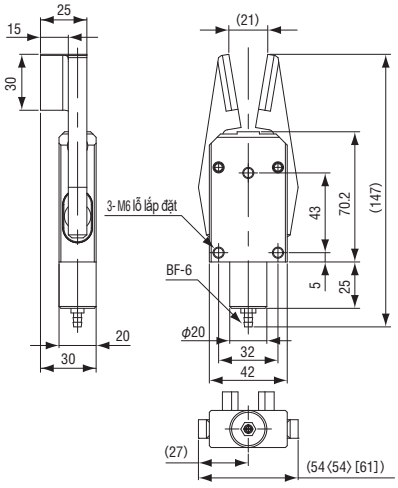

Cảm biến tiệm cận

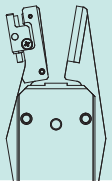

Công tắc giới hạn SW

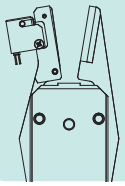

∗ Hình cơ bản: CHK-EX1L-20
∗ Kích thước trong < > : Là cho CHK-EX1L-20C . Kích thước này bao gồm cảm biến tiệm cận.
∗Kích thước trong [ ] : Là cho CHK-EX1L-20-C1. Kích thước này bao gồm công tắc giới hạn SW.

Xi lanh kẹp dòng E1(Tay kẹp có thể tháo rời)

Kiểu tay kẹp mới được bổ sung vào dòng sản phẩm.

▶ Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø12).

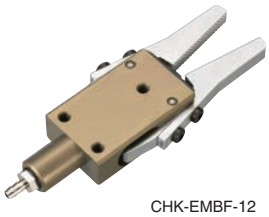

CHK-EMBF-12

Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023284
MODEL	CHK-EMBF-12

- Trọng lượng: 70g ● Lực kẹp: 28N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Không thể lắp thêm cảm biến .

Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn cảm biến có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023286
MODEL	CHK-EMBF-12-C

- Trọng lượng: 85g ● Lực kẹp: 28N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: DC 3 dây.
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn công tắc giới hạn SW có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023288
MODEL	CHK-EMBF-12-C1

- Trọng lượng: 77g ● L ực kẹp: 28N
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Cảm biến: DC 2 dây.
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 300mm

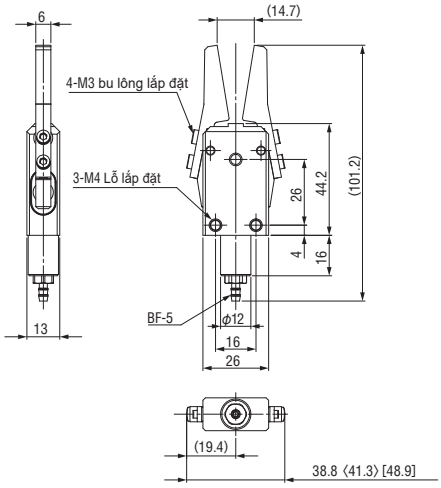

Cảm biến tiệm cận

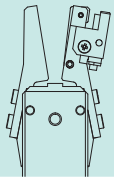

Công tắc giới hạn SW

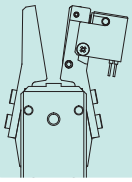

∗ Hình cơ bản: CHK-EMBF-12
∗ Kích thước trong < > : Là cho CHK-EMBF-12-C . Kích thước này bao gồm cảm biến tiệm cận.
∗Kích thước trong [ ] : Là cho CHK-EMBF-12-C1. Kích thước này bao gồm công tắc giới hạn SW.

Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023285
MODEL	CHK-EMF-12

- Trọng lượng: 12g
- Không thể lắp thêm cảm biến .

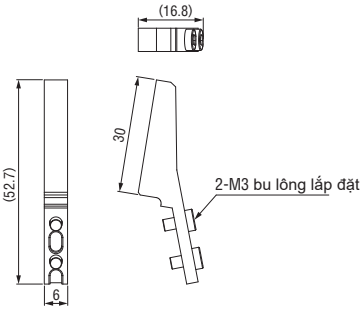

Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn cảm biến có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023287
MODEL	CHK-EMF-12-C

- Trọng lượng: 85g
- Cảm biến: DC 3 dây.
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm
- Cụm cảm biến ➡ Xem 2-35
- (Cảm biến: CHK-E1SME)

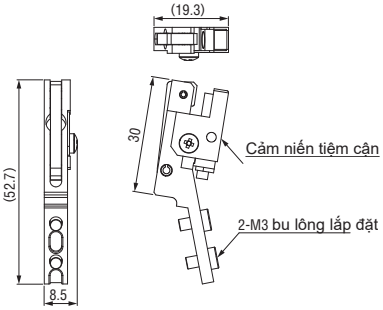

Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp gắn công tắc giới hạn SW có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023289
MODEL	CHK-EMF-12-C1

- Trọng lượng: 20g
- Cảm biến: DC 2 dây.
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm
- Cụm cảm biến ➡ Xem 2-35
- (Cảm biến: CHK-E1SW)

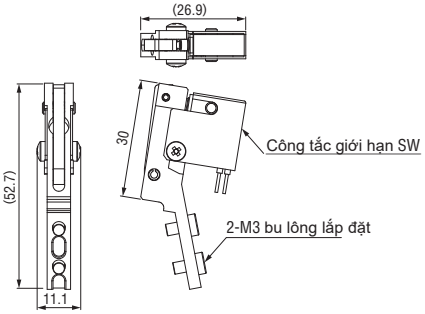

Xi lanh kẹp dòng E1 (Tay kẹp có thể tháo rời)

▶ Gắn với lỗ ren hoặc linh kiện khớp nối Eins (Dòng Jungle Gym ø20).

CHK-EXBF-20

Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023290
MODEL	CHK-EXBF-20

- Trọng lượng: 272g ● Lực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6
- Không thể lắp thêm cảm biến .

Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp gắn cảm biến có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023292
MODEL	CHK-EXBF-20-C

- Trọng lượng: 287g ● Lực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6
- Cảm biến: DC 3 dây.
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm

Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp gắn công tắc giới hạn SW có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023294
MODEL	CHK-EXBF-20-C1

- Trọng lượng: 278g ● L ực kẹp: 80N
- Đã gồm đầu nối khí BF-6
- Cảm biến: DC 2 dây.
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 300mm

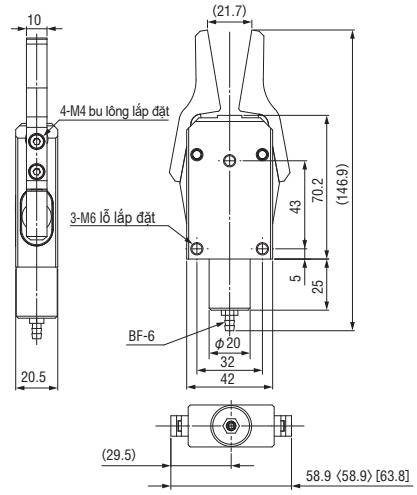

Cảm biến tiệm cận

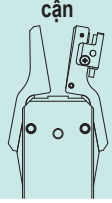

Công tắc giới hạn SW

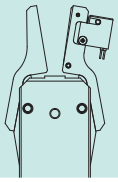

∗ Hình cơ bản: CHK-EXBF-20
∗ Kích thước trong < > : Là cho CHK-EXBF-20-C . Kích thước này bao gồm cảm biến tiệm cận.
∗Kích thước trong [ ] : Là cho CHK-EXBF-20-C1. Kích thước này bao gồm công tắc giới hạn SW.

▶ Cụm tay kẹp có thể tháo rời.

Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023291
MODEL	CHK-EXF-20

- Trọng lượng: 40g
- Không thể lắp thêm cảm biến ..

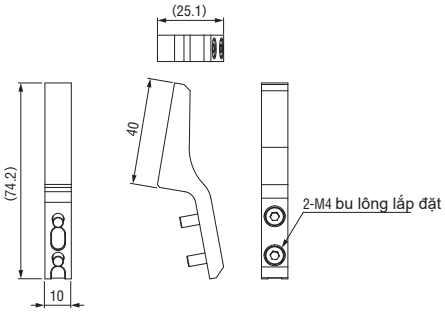

Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp gắn cảm biến có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023293
MODEL	CHK-EXF-20-C

- Trọng lượng: 54g
- Cảm biến: DC 3 dây.
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm
- Cụm cảm biến ➡ Xem (2-35)
- (Cảm biến: CHK-E1LXE)

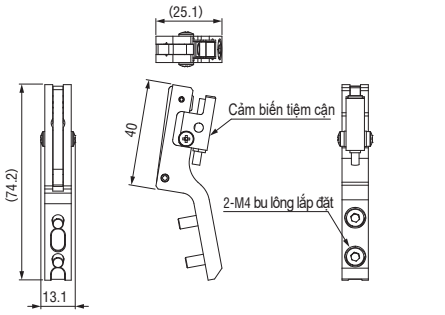

Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp gắn công tắc giới hạn SW có thể tháo rời)

Mã đặt hàng.	023295
MODEL	CHK-EXF-20-C1

- Trọng lượng: 40g
- Cảm biến: DC 2 dây.
- Dòng điện: 1mA 5VAC tới 100mA 30VDC
- Chưa bấm đầu cốt dây.
- Chiều dài dây: 1,000mm
- Cụm cảm biến ➡ Xem (2-35)
- (Cảm biến: CHK-E1SW)

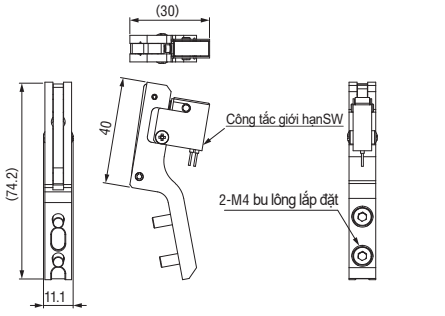

Cụm gá xi lanh kẹp／Tấm gắn x i lanh kẹp

Cụm gá xi lanh kẹp có thể lắp trực tiếp vào robot.

Module gắn xi lanh kẹp.

Cụm gá xi lanh kẹp (không xi lanh)

Mã đặt hàng.	171227
MODEL	RM-08

- Xi lanh kẹp được bán riêng.
- Tấm đỡ gắn xi lanh kẹp: Khớp trượt Wϕ8
- Trọng lượng: 111g

Xi lanh áp dụng
Loại CHK-ES/ES1

Cụm gá xi lanh kẹp (không xi lanh)

Mã đặt hàng.	171228
MODEL	RM-12

- Xi lanh kẹp được bán riêng.
- Tấm đỡ gắn xi lanh kẹp: Khớp trượt Wϕ**12**
- Trọng lượng: 116g

Xi lanh áp dụng
Loại CHK-EM/EM1/EL/EL1/EL2L/EMBF

Cụm gá xi lanh kẹp (không xi lanh)

Mã đặt hàng.	171229
MODEL	RM-20

- Xi lanh kẹp được bán riêng.
- Tấm đỡ gắn xi lanh kẹp: Khớp trượt Wϕ**20**
- Trọng lượng: 131g

Xi lanh áp dụng
Loại CHK-EX/EX1/EX2L/EXBF

Tấm chung 3 điểm

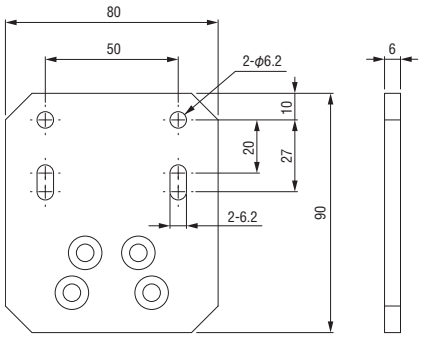

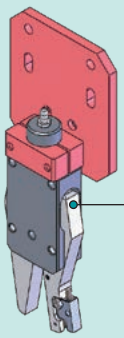

Ví dụ lắp đặt

Cho xi lanh kẹp từ (2-32) - (2-38).

＊ Chọn xi lanh kẹp dựa vào kích thước của khớp trượt để lắp xi lanh kẹp.
＊ Xi lanh kẹp được bán riêng.

Bàn kẹp cuống Runner sử dụng xi lanh Mini .

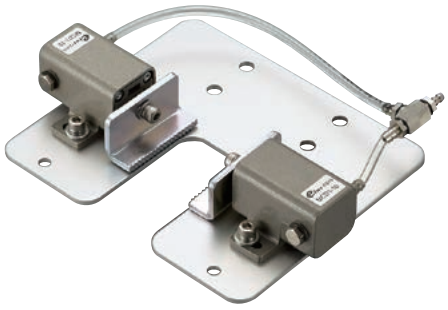

Bàn kẹp cuống Runner

Mã đặt hàng.	022892
MODEL	CHK-MCD01

- Trọng lượng: 396g
- Đã gồm đầu nối khí BF-5

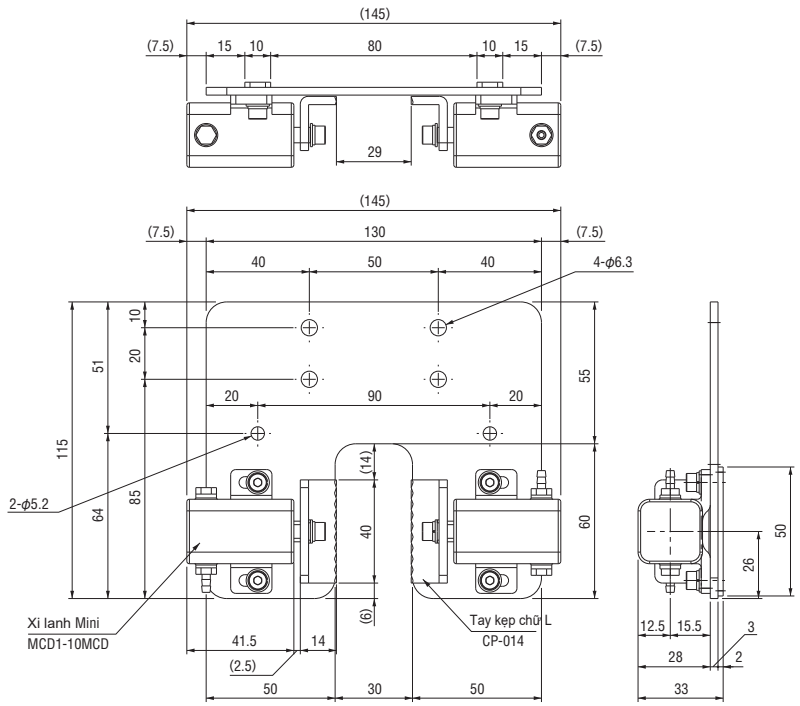

Bộ đệm xi lanh kẹp／Bàn gắp cuốngTunnel Gate

Phù hợp để kẹp cuống Runner và Tunner Gate

▶ Chốt đẩy ra của cuống Tunner Gate được giảm chấn bởi bộ đệm.

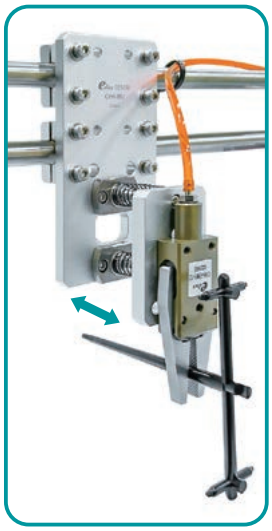

NEW

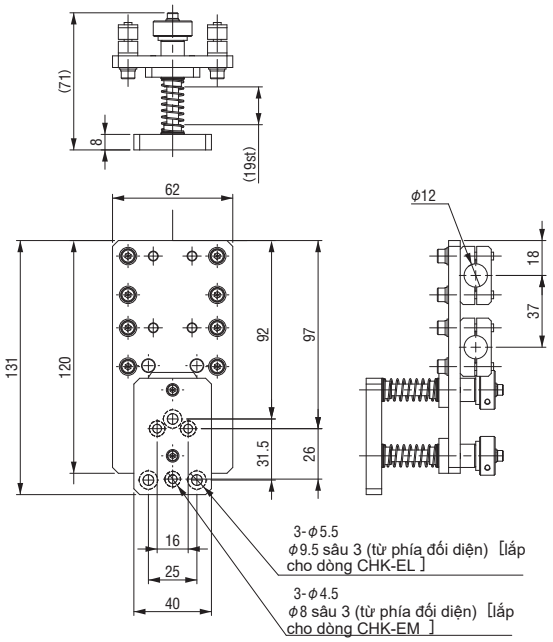

Bộ đệm cho xi lanh kẹp

Mã đặt hàng.	023439
MODEL	CHK-BU

- Trọng lượng: 294.3g
- Xi lanh kẹp được bán riêng. Cho loại CHK-EM hoặc EL.
- Hành trình đệm:19st (MAX)
- Dùng cho Jungle Gym φ12
- Khi sử dụng loại xi lanh kẹp EL, hãy thay tấm lắp đặt.

▶Cuống Tunnel gate được kẹp chặt bởi phần tay kẹp răng cưa.

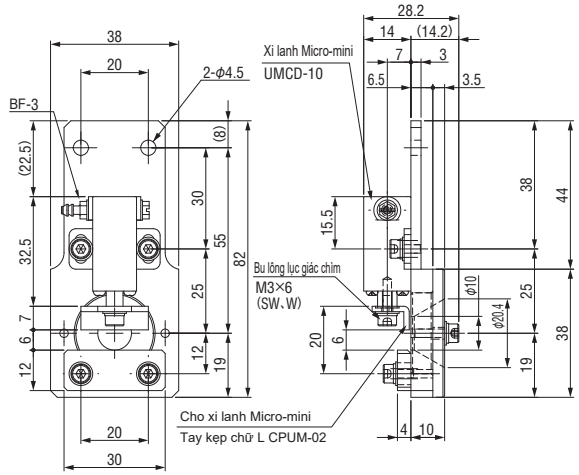

Bàn gắp cuống Tunnel Gate

Mã đặt hàng.	090140
MODEL	J25411-100

- Trọng lượng: 76g
- Sử dụng cho xi lanh Micro-mini

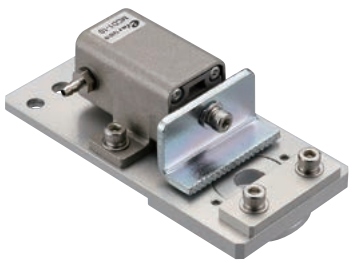

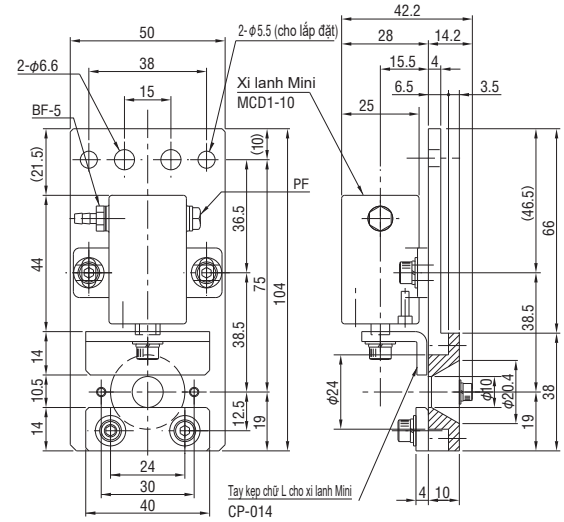

Bàn gắp cuống Tunnel Gate

Mã đặt hàng.	090141
MODEL	J25411-000

- Trọng lượng: 185g
- Sử dụng cho xi lanh Micro-mini

Xi lanh gập dạng ống / Xi lanh gập dạng ống • Kẹp

Xi lanh có cấu tạo đặc biệt dạng bản lề gập 90 độ. Có thể kết nối với lungle Jym.

▶Thông số kỹ thuật liên kết cường độ cao

Xi lanh gập dạng ống E• ϕ12 • 90 độ

Mã đặt hàng.	090204
MODEL	J25410-40A

- Trọng lượng: 29g
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Momen xoắn: 0.03Nm
- Cấu tạo：Loại tác động đơn

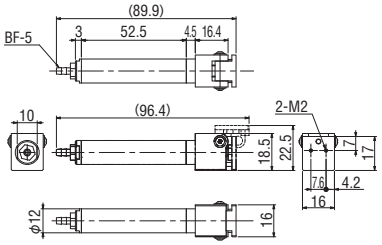

Xi lanh gập dạng ống D• ϕ20 • 90 độ

Mã đặt hàng.	090264
MODEL	J25410-30B

- Trọng lượng: 78g
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Momen xoắn: 0.06Nm
- Cấu tạo：Loại tác động đơn

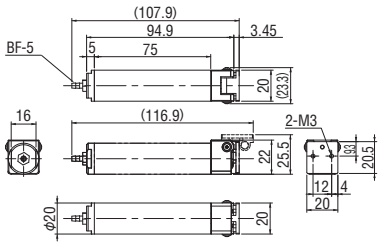

▶Tùy chọn

Tấm phẳng 90 độ A

Mã đặt hàng.	131218
MODEL	N01871-101

- Trọng lượng: 4.4g

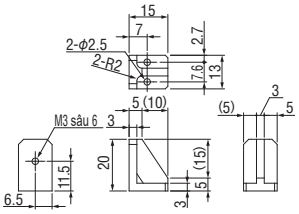

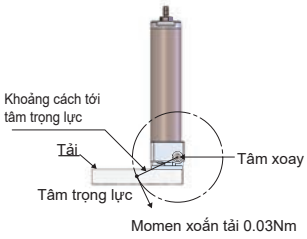

Tấm phẳng 90 độ B

Mã đặt hàng.	131479
MODEL	N01871-102

- Trọng lượng: 10.4g

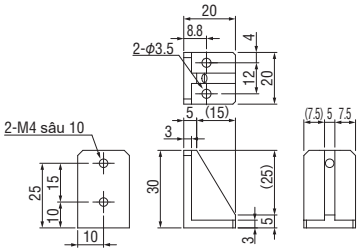

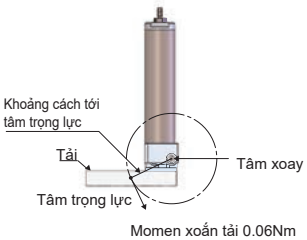

▶Xi lanh gập dạng ống và giá đỡ cho phép kẹp chặt sản phẩm bằng tác động gập bản lề.

Xi lanh gập dạng ống • kẹp ϕ12

Mã đặt hàng.	090262
MODEL	J25410G-40

- Cấu tạo：L oại tác động đơn
- Trọng lượng: 52g
- Lực kẹp:0.03Nm
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Vị trí giá đỡ có thể điều chỉnh được

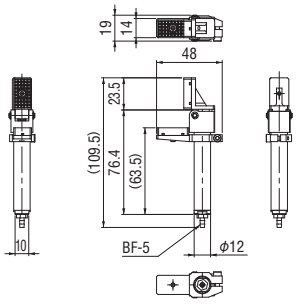

Xi lanh gập dạng ống • kẹp ϕ20

Mã đặt hàng.	090263
MODEL	J25410G-30

- Cấu tạo：L oại tác động đơn
- Trọng lượng: 102g
- Lực kẹp:0.06Nm
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Vị trí giá đỡ có thể điều chỉnh được

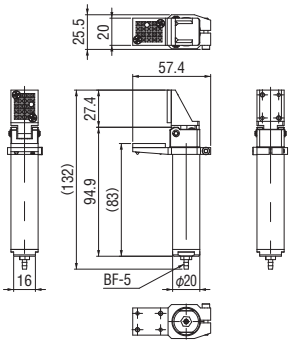

Sản phẩm được giữ bởi tấm đỡ và thao tác gập bản lề.

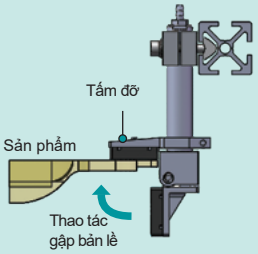

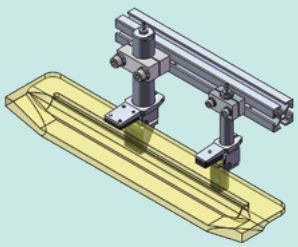

Xi lanh gập

Cấu tạo xi lanh dạng bản lề đặc biệt có thể gập 90 độ.

Xi lanh gập

Bạn có thể xem video sản phẩm bằng cách quét mã QR trên điện thoại thông minh.

Loại tác động kép

Mã đặt hàng.	123711
MODEL	MCE-HA

- Trọng lượng 125g
- Gắn điều chỉnh dòng khí (AS1201F-M5-04A)
- Momen xoắn: 0.08Nm
- Có thể gắn cảm biến

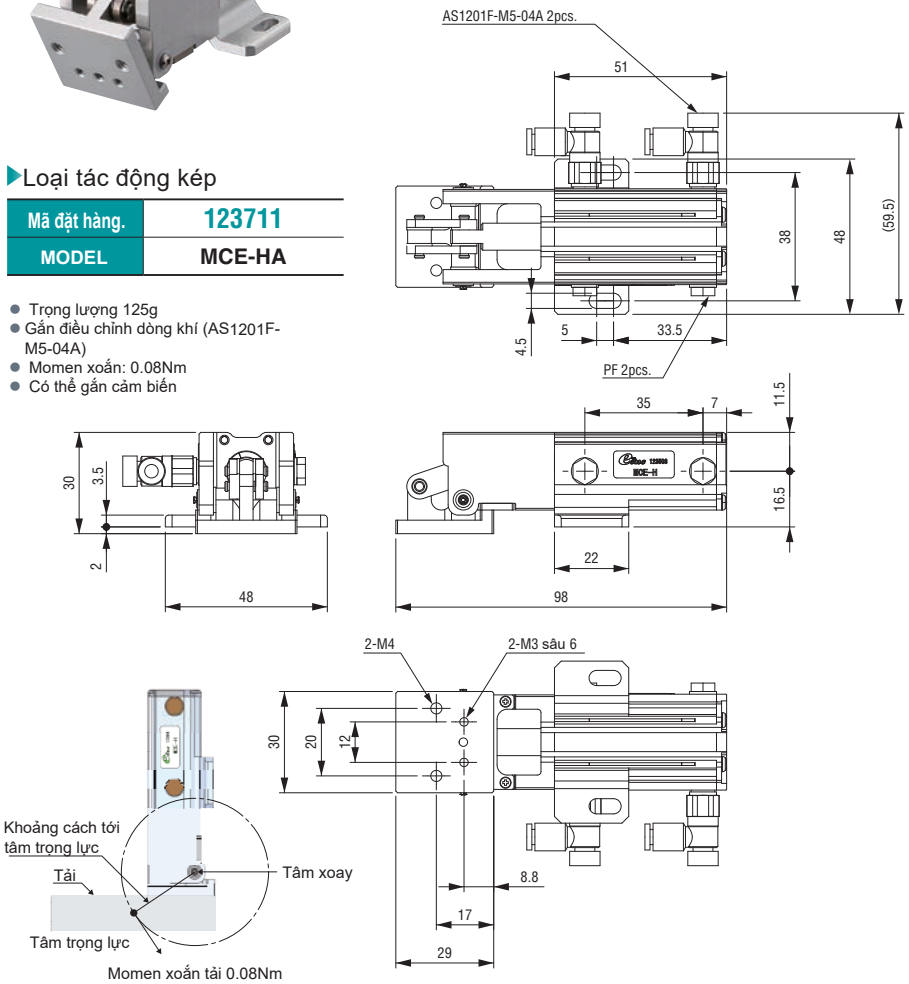

Ví dụ sử dụng

[Sử dụng để đóng/ mở tấm đáy của bàn gắp BOX Chuck.]

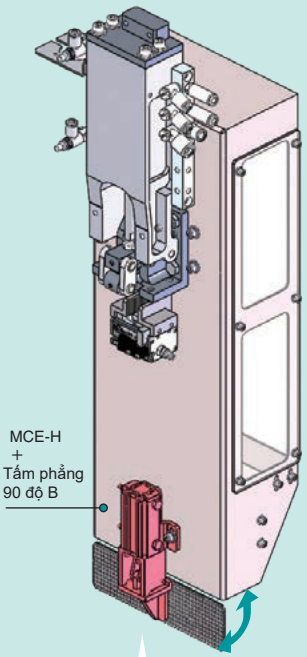

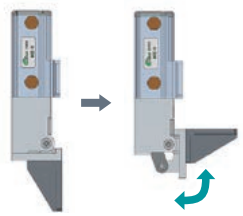

Tấm phẳng 90 độ B

Mã đặt hàng.	131479
MODEL	N01871-102

- Trọng lượng: 10.4g

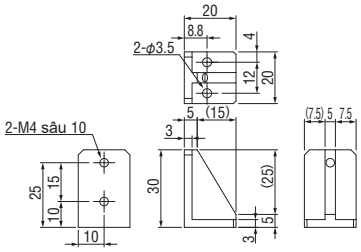

Cảm biến (có tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030282
MODEL	D-A93

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: 5mA-40mA
- Đầu dây: 0.5M OUT (+) nâu OUT (-) xanh dương
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây điện➡ Xem 6-20
- Chiều dài: 0.5m

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030425
MODEL	D-M9N

- Trọng lượng: 8g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40mA
- Đầu dây: 0.5M OUT (+) nâu OUT (-) xanh dương
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây điện➡ Xem 6-20
- Chiều dài: 0.5m

Bộ xi lanh kẹp xoay bản lề (Tác động kép)

Thích hợp để gắp những sản phẩm lớn.

- Xi lanh gập bản lề tác động kép bao gồm xi lanh Mini Container .
- Giải pháp tốt nhất để gắp những sản phẩm lớn như cản xe ô tô hoặc bảng điều khiển...

Ví dụ sử dụng

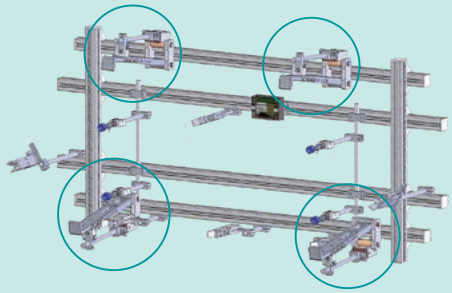

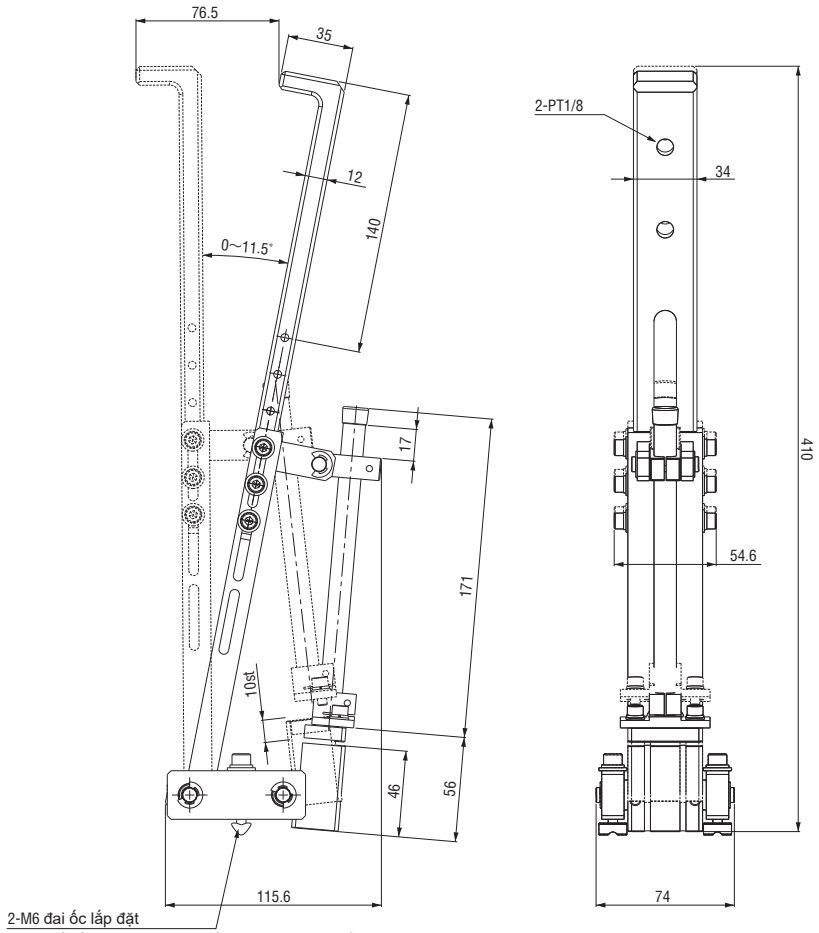

2-M6 đai ốc lắp đặt
(Ví dụ về lắp ráp không bao gồm bu lông và đai ốc)

Bộ xi lanh kẹp • x oay bản lề

Mã đặt hàng.	110688
MODEL	L11540-000B

- Trọng lượng: 913g
- Đầu nối khí được bán riêng. ➡ Xem 6 -5,6,7

- Dòng chân lắp giác hút Small có thể được lắp đặt.

Xi lanh gập • Chân hút

Mã đặt hàng.	110567
MODEL	L11540-109

- Trọng lượng: 7g

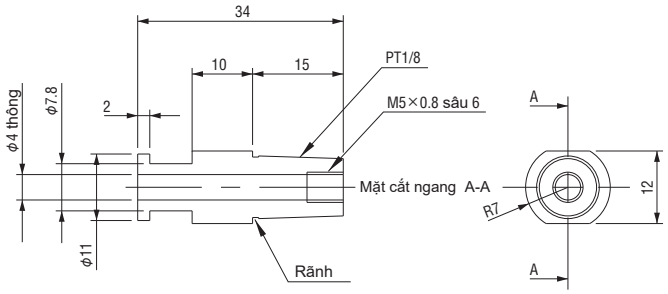

Xi lanh từ tính

Đầu kẹp đặc biệt có nam châm neodymium tích hợp

Xi lanh từ tính

Bạn có thể xem video sản phẩm bằng cách quét mã QR trên điện thoại thông minh.

- Lực giữ mạnh mẽ với nam châm.
- Trọng lượng nhẹ với thiết kế nhỏ gọn
- Có thể kết nối với dòng Jungle Gym ϕ 20
- Lý tưởng để vận chuyển các phôi thép.

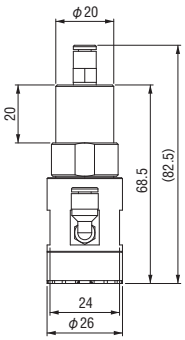

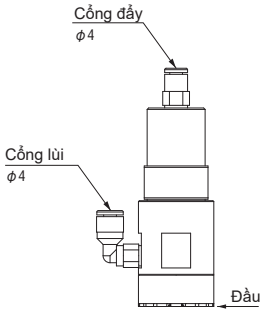

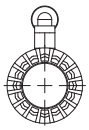

Ví dụ sử dụng cho bàn gắp vận chuyển tấm thép

Xi lanh từ tính

Mã đặt hàng.	123218
MODEL	MGC-20

- Loại xi lanh tác động kép
- Trọng lượng: 95g
- Đã gồm đầu nối khí KQ2L04-M5N

Cao su đầu kẹp từ tính

Mã đặt hàng.	123571
MODEL	MGC-C

- Trọng lượng: 3g
- Vật liệu: cao su urethane

Thông số kỹ thuật

MODEL	MGC-20
Cấu tạo	Loại tác động kép
Áp suất khí	0.39 ~ 0.49Mpa
Lực giữ	25N
Lực từ dư *	0.01N Max.

* Chỉ ra lực từ còn lại ở đầu khi lùi lại.

Hình ảnh hoạt động

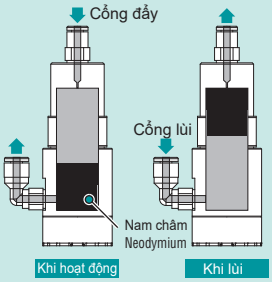

▶ Nam châm vĩnh cửu có lực giữ mạnh ngay cả trên các tấm sắt không bằng phẳng hoặc có lỗ! Ngoài ra còn có loại có cảm biến phát hiện vị trí nam châm.

Lực giữ		100N	180N	290N
Xi lanh từ tính				
Bản vẽ		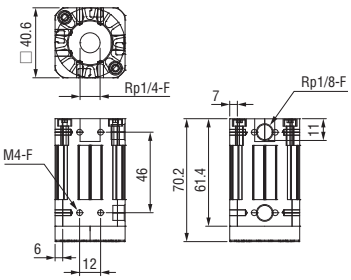	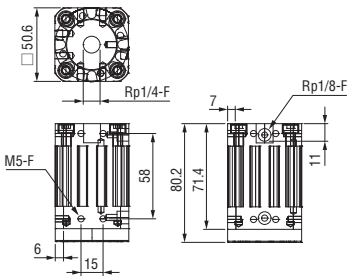	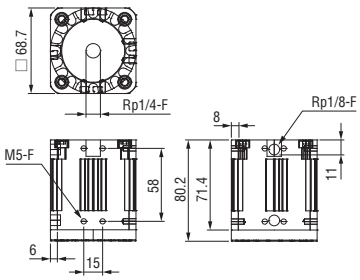
Không cảm biến	Mã đặt hàng.	185352	185353	185354
	MODEL	SSGM 40G 1/4-IG	SSGM 50G 1/4-IG	SSGM 70G 1/4-IG
	Trọng lượng	240g	440g	715g
Cảm biến NPN	Mã đặt hàng.	185358	185359	185360
	MODEL	SSGM-S-40-G1/4-IG-NPN	SSGM-S-50-G1/4-IG-NPN	SSGM-S-70-G1/4-IG-NPN
	Trọng lượng	260g	460g	735g
Cảm biến PNP	Mã đặt hàng.	185355	185356	185357
	MODEL	SSGM-S-40-G1/4-IG-PNP	SSGM-S-50-G1/4-IG-PNP	SSGM-S-70-G1/4-IG-PNP
	Trọng lượng	260g	460g	735g

- Vật liệu vòng chống trượt: Polyurethane PU
- Đầu nối khí được bán riêng. ➡ Xem 6 -5,6,7

Xi lanh kẹp 3 chấu (Loại tác động kép)

Phù hợp với kẹp các phôi hình trụ.

▶ Phôi được kẹp chính xác và cân bằng ở tâm xi lanh.

Độ chính xác chuyển động

±0.01mm

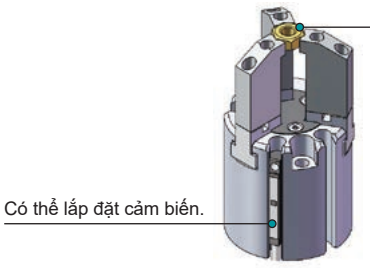

TCC-16 ／ TCC-25 ／ TCC-32

Được sử dụng trong tay giàn

NEW

Xi lanh kẹp 3 chấu

Mã đặt hàng.	197258
MODEL	TCC-16

- Hành trình: 4mm
- Trọng lượng: 60g
- Cấu tạo: Loại tác động đơn
- Đầu nối khí được bán riêng. ➡ Xem 6 -5,6,7
- Có thể gắn cảm biến

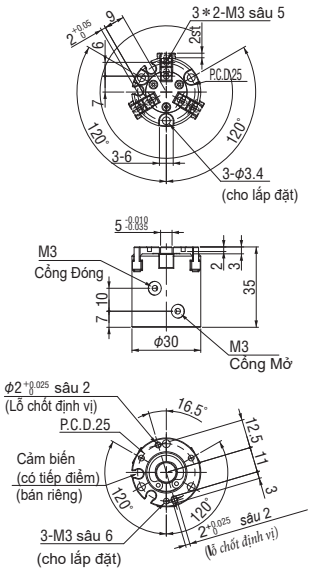

NEW

Xi lanh kẹp 3 chấu

Mã đặt hàng.	197259
MODEL	TCC-25

- Hành trình: 6mm
- Trọng lượng: 140g
- Cấu tạo: Loại tác động đơn
- Đầu nối khí được bán riêng. ➡ Xem 6 -5,6,7
- Có thể gắn cảm biến

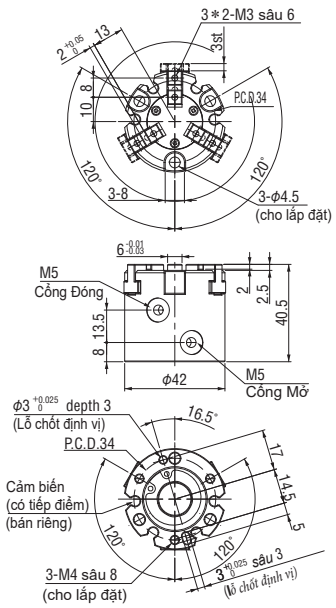

NEW

Xi lanh kẹp 3 chấu

Mã đặt hàng.	197260
MODEL	TCC-32

- Hành trình: 8mm
- Trọng lượng: 250g
- Cấu tạo: Loại tác động đơn
- Đầu nối khí được bán riêng. ➡ Xem 6 -5,6,7
- Có thể gắn cảm biến

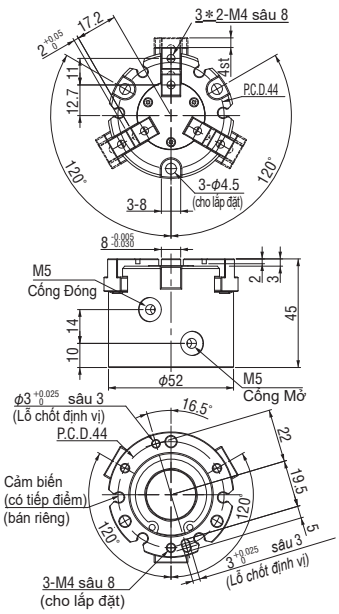

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	MODEL	Áp suất khí sử dụng (MPa)	Hành trình (mm)	Đường kính xi lanh (mm)	Lực kẹp đường kính ngoài 〈0.5MPa〉 (N)	Lực kẹp đường kính trong 〈0.5MPa〉 (N)
Xi lanh kẹp 3 chấu	TCC-16	0.2 ～ 0.7	4	16	14	16
	TCC-25		6	25	42	47
	TCC-32		8	32	74	82

Cảm biến (có tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030282
MODEL	D-A93

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: 5mA-40mA
- Đầu dây: 0.5M OUT nâu OUT (+) xanh dương(–)
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây dẫn ➡ Xem 6 -20
- Chiều dài: 0.5m

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng	030425
MODEL	D-M9N

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40mA
- Đầu dây: 0.5M +V (nâu), Tải (đen) , OV (xanh dương)
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây dẫn ➡ Xem 6 -20
- Chiều dài: 0.5m

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030500
MODEL	D-F8N

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40mA
- Đầu dây: 0.5M +V (nâu), Tải (đen) , OV (xanh dương)
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây dẫn ➡ Xem 6 -20
- Chiều dài: 0.5m

Xi lanh kẹp song song (Tác động đơn／k ép)

Thiết kế nhỏ gọn với chiều cao tổng thể thấp và chiếm ít diện tích.

Xi lanh kẹp song song 5st (đơn)

Mã đặt hàng.	072172
MODEL	HC-5S

- Hành trình: 5mm ● Trọng lượng: 32g
- Đã gồm đầu nối khí BF-5-M3
- Có thể gắn cảm biến xác nhận Tiến/ Lùi (không thể xác nhận điểm giữa).

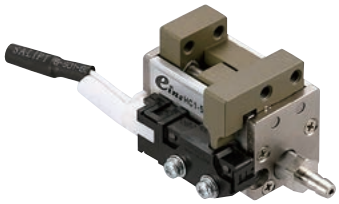

＊ Điện áp: 100mA 30VDC

Xi lanh kẹp song song • đơn • 5st (gắn công tắc giới hạn)

Mã đặt hàng.	072702
MODEL	HC1-5S-C1

- Hành trình: 5mm ● Trọng lượng: 50g
- Đã bao gồm đầu nối khí BF-5 -M3
- Chiều dài dây: 500mm

Xi lanh kẹp song song 10st (đơn)

Mã đặt hàng.	072171
MODEL	HC-10S

- Hành trình: 10mm ● Trọng lượng: 70g
- Đã gồm đầu nối khí BF-5
- Có thể gắn cảm biến xác nhận Tiến/ Lùi (không thể xác nhận điểm giữa).

Xi lanh kẹp song song 10st (đôi)

Mã đặt hàng.	072170
MODEL	HC-10

- Hành trình: 10mm ● Trọng lượng: 70g
- Đã gồm đầu nối khí BF-5*2
- Có thể gắn cảm biến xác nhận Tiến/ Lùi (không thể xác nhận điểm giữa).

Xi lanh kẹp song song • đơn • 10st (gắn công tắc giới hạn)

Mã đặt hàng.	072703
MODEL	HC1-10S-C1

- Hành trình: 10mm ● Trọng lượng: 95g
- Đã bao gồm đầu nối khí BF-5
- Chiều dài dây: 500mm

Xi lanh kẹp song song • đôi • 10st (gắn công tắc giới hạn)

Mã đặt hàng.	072705
MODEL	HC1-10-C1

- Hành trình: 10mm ● Trọng lượng: 95g
- Đã bao gồm đầu nối khí BF-5 *2
- Chiều dài dây: 500mm

NEW

Xi lanh kẹp song song 20st (đơn)

Mã đặt hàng.	073319
MODEL	HC-20S

- Hành trình: 20mm ● Trọng lượng: 288g
- Đã gồm đầu nối khí BF-6

NEW

Xi lanh kẹp song song 20st (đôi)

Mã đặt hàng.	073318
MODEL	HC-20

- Hành trình: 20mm ● Trọng lượng: 284g
- Đã gồm đầu nối khí BF-6

Xi lanh kẹp song song • đơn • 20st (gắn công tắc giới hạn)

Mã đặt hàng.	072704
MODEL	HC1-20S-C1

- Hành trình: 20mm ● Trọng lượng: 305g
- Đã bao gồm đầu nối khí BF-6
- Chiều dài dây: 500mm

Xi lanh kẹp song song • đôi • 20st (gắn công tắc giới hạn)

Mã đặt hàng.	072706
MODEL	HC1-20-C1

- Hành trình: 20mm ● Trọng lượng: 300g
- Đã bao gồm đầu nối khí BF-6 *2
- Chiều dài dây: 500mm

■Thông số kỹ thuật dòng HC/HC1

MODEL	Cấu tạo	Áp suất khí sử dụng (MPa)	Nhiệt độ môi trường (℃)	Hành trình (mm)	Đường kính xi lanh (mm)	Lực kẹp <0.4Mpa〉	
						Đóng (N)	Mở (N)
HC-5S	Tác động đơn	0.3 ～ 0.6	5 ～ 60	5	ϕ 7	6	–
HC-10S				10	ϕ 10	14	–
HC-10	Tác động kép					15	15
HC-20S	Tác động đơn			20	ϕ 15	17	–
HC-20	Tác động kép					28	28
HC1-5S-C1	Tác động đơn	0.4 ～ 0.6		5	ϕ 7	5	–
HC1-10S-C1				10	ϕ 10	14	–
HC1-10-C1	Tác động kép					15	15
HC1-20S-C1	Tác động đơn			20	ϕ 15	17	–
HC1-20-C1	Tác động kép					28	28

Cảm biến (có tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030282
MODEL	D-A93

- Trọng lượng: 6g ● Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: 5mA-40mA
- Dây dẫn: 0.5M OUT (+) nâu OUT (-) xanh dương
- Có đèn báo
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Dây điện➡ Xem 6 -20 ● Chiều dài: 0.5m

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030425
MODEL	D-M9N

- Trọng lượng: 8g ● Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40mA
- Dây dẫn: 0.5M＋V (nâu), Tải (đen), OV(xanh dương)
- Có đèn báo
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Dây điện➡ Xem 6 -20 ● Chiều dài: 0.5m

Cụm công tắc giới hạn

Mã đặt hàng.	072708
MODEL	HC1-SW1

- Trọng lượng: 10g ● Cho HC1-5S/10(S)
- Đã bao gồm bu lông và đai ốc lắp đặt
- Dòng điện: 100mA 30VDC
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài dây: 500mm

Cụm công tắc giới hạn

Mã đặt hàng.	072709
MODEL	HC1-SW2

- Trọng lượng: 10g ● Cho HC1-20(S)
- Đã bao gồm bu lông và đai ốc lắp đặt
- Dòng điện: 100mA 30VDC
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài dây: 500mm

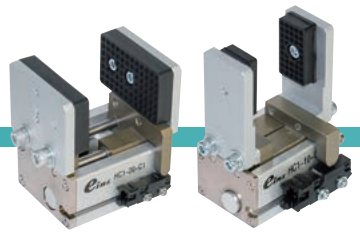

Ví dụ kết hợp

Kích thước bên ngoài dòng HC

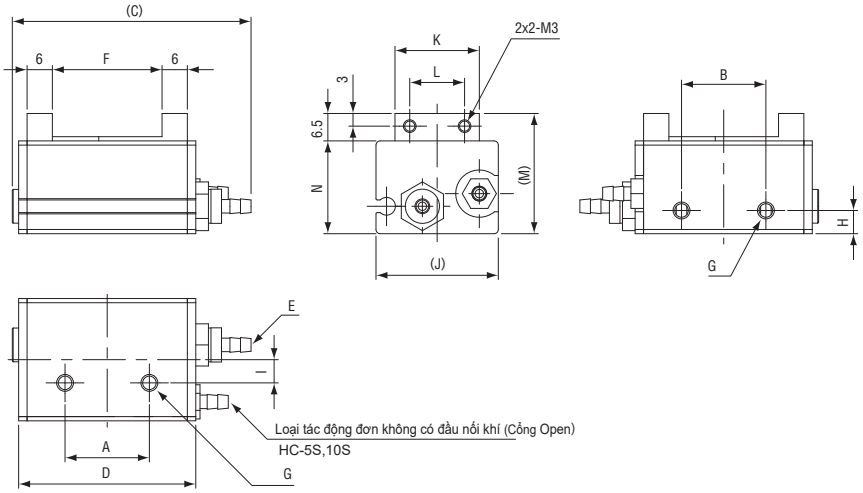

Kích thước (mm)

MODEL	HC-5S	HC-10S	HC-10	HC-20S	HC-20
A	17	20		32	
B	10	20		32	
C	45	56.6		75	
D	32	42		60	
E	BF-5-M3	BF-5		BF-6	
F	max16/min11	max26/min16		max40/min20	
G	2-M3 sâu 4	2-M4 sâu 5		2-M5 sâu 10	
H	5	5.5		8	
I	6	5.5		6	
J	18	29		48	
K	13	20		32	
L	8	13		20	
M	25.5	28.5		44	
N	19	22		31.5	

Kích thước bên ngoài dòng HC1

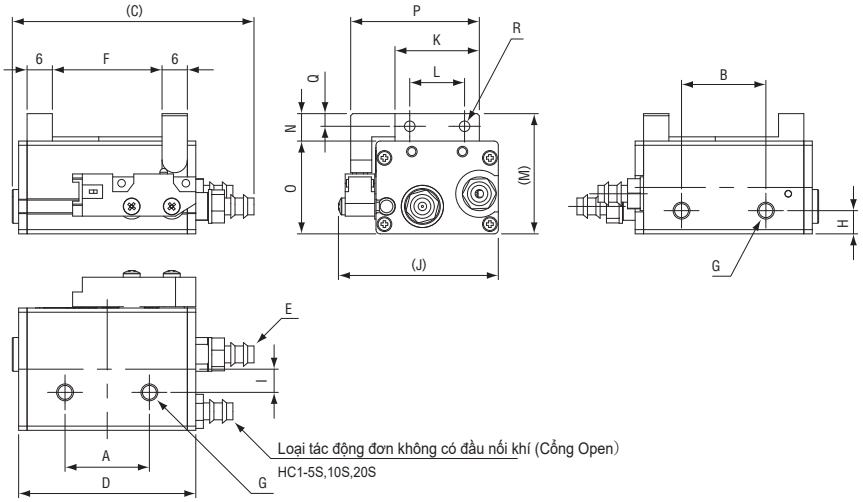

Kích thước (mm)

MODEL	HC1-5S-C1	HC1-10(S)-C1	HC1-20(S)-C1
A	17	20	32
B	10	20	32
C	45	57	73
D	32	42	60
E	BF-5-M3	BF-5	BF-6
F	max16/min11	max26/min16	max40/min20
G	2-M3 sâu 4	2-M4 sâu 5	2-M5 sâu 10
H	5	5.5	8
I	6	5.5	6
J	28	39	58
K	13	20	32
L	8	13	20
M	25.5	28.5	44
N	6.5	6.5	12.5
O	19	22	31.5
P	21.5	30.5	46
Q	3		5
R	2x2-M3		2x2-M5

Tấm kẹp • cho xi lanh kẹp song song

Mã đặt hàng.	023215
MODEL	CP-HC10N

- Trọng lượng: 9g
- Cho HC,HC1-10, 10S
- Lắp đặt CPUM-01 trước của sản phẩm. ➡(2-10) vào mặt

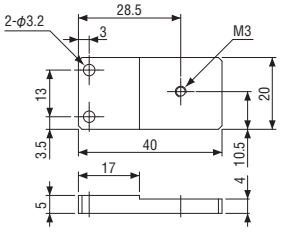

Tấm kẹp • cho xi lanh kẹp song song

Mã đặt hàng.	023216
MODEL	CP-HC20N

- Trọng lượng: 26g
- Cho HC1-20, 20S
- Lắp đặt CPL-060, 061 ➡(2-10) vào mặt trước của sản phẩm.

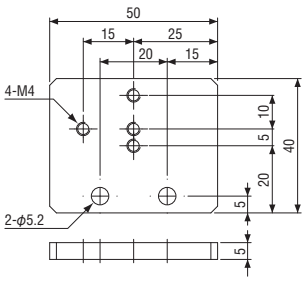

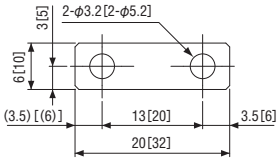

t=2 ＊[ ] b iểu thị cho CP-HC20S.

Tấm đệm • cho xi lanh kẹp song song

Mã đặt hàng.	023217
MODEL	CP-HC10S

- Trọng lượng: 1g
- Cho HC,HC1-10, 10S

Mã đặt hàng.	023218
MODEL	CP-HC20S

- Trọng lượng: 2g
- Cho HC1-20, 20S

Xi lanh kẹp song song (Tác động kép)

Có thể mở/đóng từng tay kẹp ở cả hai bên nhờ vào hai xi-lanh tích hợp sẵn.

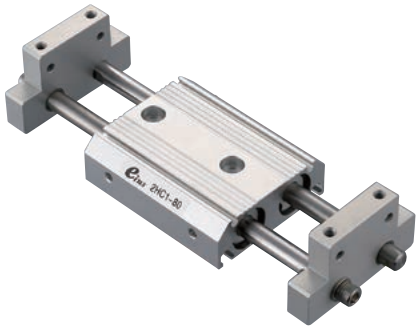

Xi lanh kẹp song song 40st (kép)＊2

Mã đặt hàng.	282205
MODEL	2HC1-80

- Hành trình: 40mm×2
- Trọng lượng: 650g
- Có thể lắp đặt cảm biến giới hạn tiến/ lùi cho xi lanh.
- Đầu nối khí bán riêng. ➡ Xem 6 -5,6,7

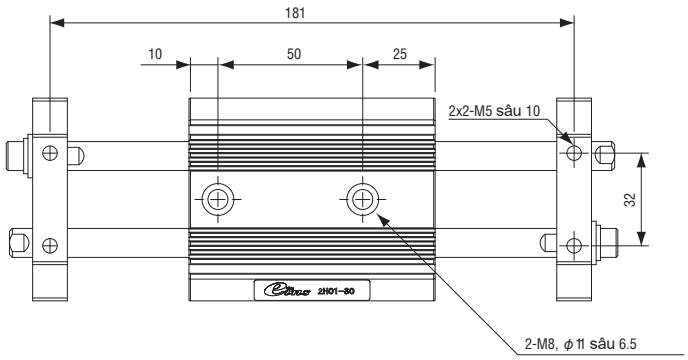

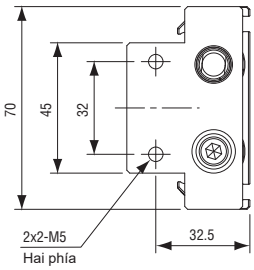

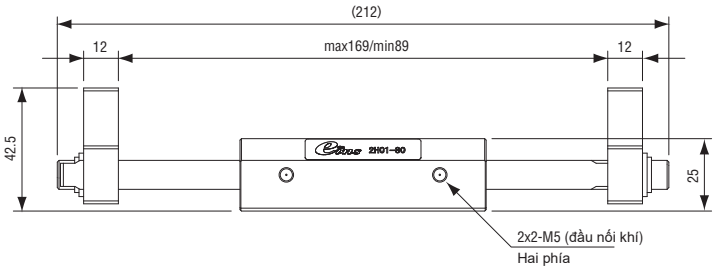

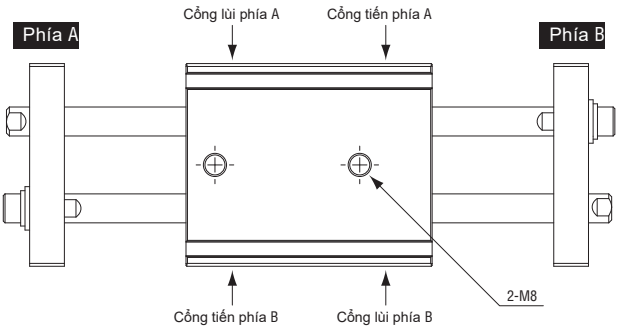

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030282
MODEL	D-A93

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: 5mA-40mA
- Dây dẫn: 0.5M OUT (+) nâu OUT (-) xanh dương
- Có đèn báo
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Đầu dây➡ Xem 6 -20
- Chiều dài: 0.5m

Cảm biến (có tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030425
MODEL	D-M9N

- Trọng lượng: 8g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40mA
- Dây dẫn: 0.5M＋V (nâu), Tải (đen), OV(xanh dương)
- Có đèn báo
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Đầu dây➡ Xem 6 -20
- Chiều dài: 0.5m

■ Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	MODEL	Cấu tạo	Áp suất khí sử dụng (Mpa)	Nhiệt độ môi trường (℃)	Hành trình (mm)	Đường kính xi lanh (mm)	Lực kẹp〈0 .4Mpa〉	
							Đóng(N)	Mở(N)
Xi lanh kẹp song song	2HC1-80	Tác động kép	0.4 ～ 0.6	5 ～ 60	40 × 2	ϕ20 × 2	100	100

Xi lanh kẹp song song (Tác động đơn)

Độ chính xác cao với thanh dẫn hướng tuyến tính!

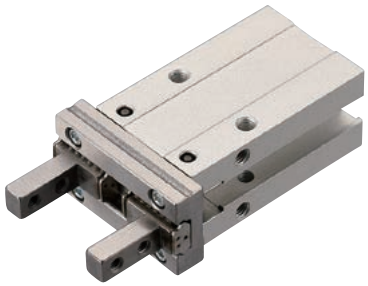

▶ Loại tiêu chuẩn (đơn)
Xi lanh kẹp song song

Mã đặt hàng.	123401
MODEL	MHZ2-10S

- Hành trình: 4mm
- Trọng lượng: 55g
- Có thể gắn thêm cảm biến*
- Đầu nối khí bán riêng ➡ Xem 6 -5,6,7

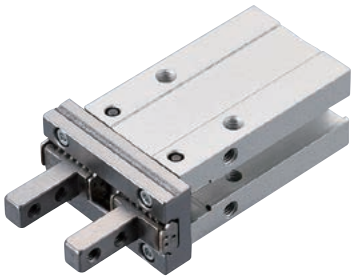

▶ Loại hẹp (đơn)
Xi lanh kẹp song song

Mã đặt hàng.	122451
MODEL	MHZ2-10SN

- Hành trình: 4mm
- Trọng lượng: 55g
- Có thể gắn thêm cảm biến*
- Đầu nối khí bán riêng ➡ Xem 6 -5,6,7

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030425
MODEL	D-M9N

- Trọng lượng: 8g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40A
- Dây điện: 0.5M ＋ V (nâu), Tải (đen), 0V (xanh dương)
- Có đèn báo
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Cần thiết lắp gá cảm biến (BMG2-012) khi lắp cảm biến.
- Đầu dây ➡ Xem 6 -20
- Chiều dài: 0.5m

Gá cảm biến

Mã đặt hàng.	010634
MODEL	BMG2-012

- Trọng lượng: 2g

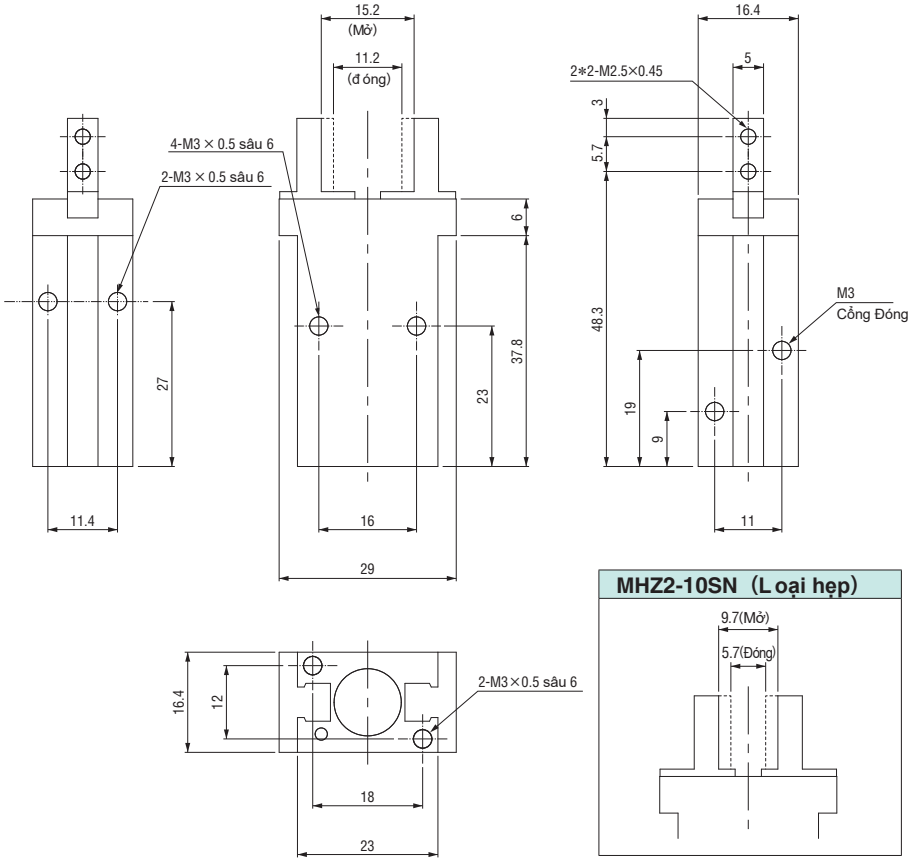

MHZ2-10SN（Loại hẹp）

■ Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	MODEL	Áp suất khí sử dụng (Mpa)	Nhiệt độ môi trường (℃)	Hành trình (mm)	Đường kính xi lanh (mm)	Lực kẹp 〈0.5MPa〉 (N)	Độ chính xác chuyển động (mm)
Xi lanh kẹp song song	MHZ2-10S MHZ2-10SN	0.35 ~ 0.7	-10 ~ 60	4	ϕ10	7.1	± 0.01

* Cần lắp gá cảm biến kim loại (BMG2-012) khi lắp cảm biến (D-M9N). * Cảm biến (D-A93) không thể sử dụng.

Xi lanh kẹp song song (Tác động kép)

Bạc dẫn hướng được tích hợp.

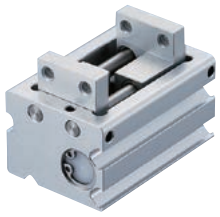

▶ Loại tác động kép

Xi lanh kẹp song song • 15st

Mã đặt hàng.	071996
MODEL	HLA-12AS

- Hành trình: 15mm
- Trọng lượng: 152g
- Có thể gắn cảm biến (E-16-M1)
- Đầu nối khí bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

▶ Loại tác động kép

Xi lanh kẹp song song • 20st

Mã đặt hàng.	070986
MODEL	HLA-15AS

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 276g
- Có thể gắn cảm biến (E-16-M1)
- Đầu nối khí bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

▶ Loại tác động kép

Xi lanh kẹp song song • 25st

Mã đặt hàng.	071997
MODEL	HLA-20AS

- Hành trình: 25mm
- Trọng lượng: 504g
- Có thể gắn cảm biến (E-16-M1)
- Đầu nối khí bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

▶ Loại tác động kép

Xi lanh kẹp song song • 15st • w/ nắp cao su

Mã đặt hàng.	071999
MODEL	HLAG-12AS

- Hành trình: 15mm
- Trọng lượng: 157g
- Có thể gắn cảm biến (E-16-M1)
- Đầu nối khí bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

▶ Loại tác động kép

Xi lanh kẹp song song • 20st • w/ nắp cao su

Mã đặt hàng.	072000
MODEL	HLAG-15AS

- Hành trình: 20mm
- Trọng lượng: 281g
- Có thể gắn cảm biến (E-16-M1)
- Đầu nối khí bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

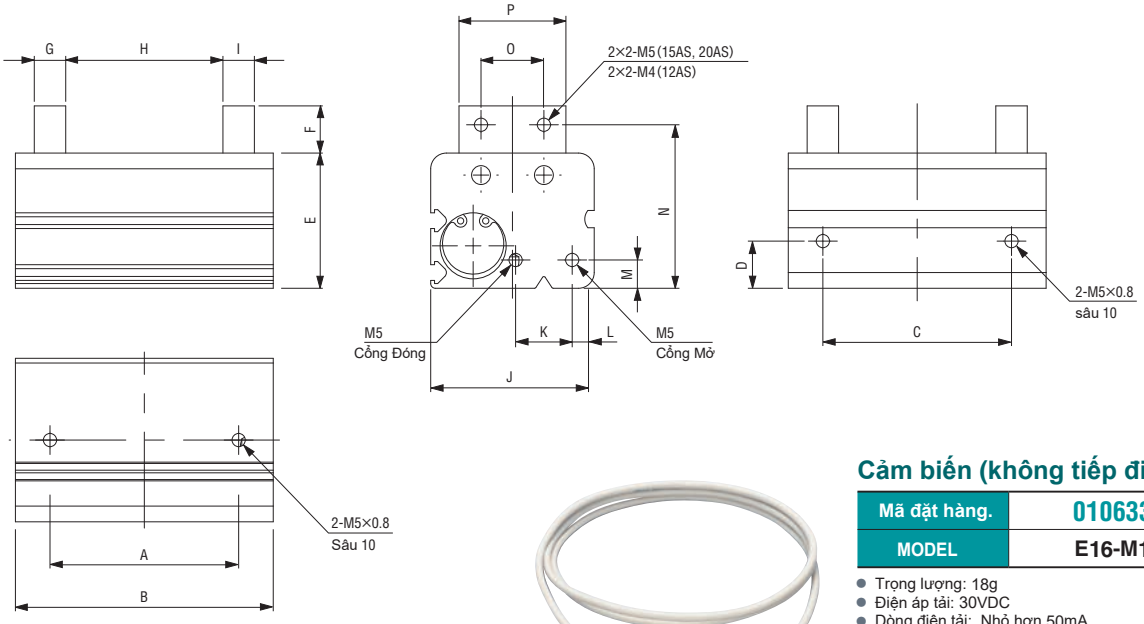

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	010633
MODEL	E16-M1

- Trọng lượng: 18g
- Điện áp tải: 30VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 50mA
- Dây điện: 1m + (nâu), Tải (đen), − (xanh dương)
- Có đèn báo
- Chưa bấm cốt đầu dây.
- Chiều dài: 1m
- Cho HLA, HLAG

■ Kích thước

(mm)

MODEL	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P
HLA-12AS	30	54	30	12	29	10	6	max30/min15	6	37	13.5	4	8	35	14	22
HLA-15AS	40	70	40	13.5	34	12	10	max40/min20	10	43	14	5.5	9	41	18	30
HLA-20AS	60	82	60	15	43	15	10	max50/min25	10	52	18	7	9	52	20	34
HLAG-12AS	30	61	–	–	40	10	8	max30/min15	8	46.8	13.5	4	8	46	10	17
HLAG-15AS	40	81.1	–	–	46.5	12	10	max40/min20	10	57	14	5.5	9	53.5	14	24

Tên sản phẩm	MODEL	Áp suất khí sử dụng (MPa)	Nhiệt độ môi trường (℃)	Hành trình (mm)	Đường kính xi lanh (mm)	Dung tích bên trong (khứ hồi)	Độ chính xác di chuyển (mm)	Bôi trơn
Xi lanh kẹp song song	HLA,HLAG-12AS	0.3 ~ 0.7	5 ~ 60	15	ϕ 12	1.69cc/lần	± 0.03	Không dầu hoặc dầu tuabin loại 1 [ISOVG32]
	HLA,HLAG-15AS			20	ϕ 15	3.53cc/lần		
	HLA-20AS			25	ϕ 20	7.85cc/lần		

Xi lanh kẹp dạng kim

Các kim tích hợp cho phép giữ các phôi sợi có độ thoáng khí cao.

Xi lanh kẹp dạng kim (đường kính 0.8mm)

Mã đặt hàng.	186255
MODEL	SNG-M-4-0.8

- Trọng lượng: 80g
- Loại tác động đơn
- Kim sẽ được đẩy ra khi hoạt động.
- Đầu nối khí bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

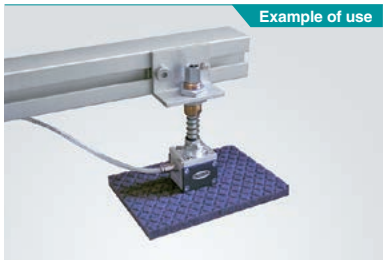

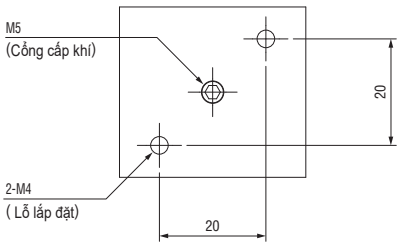

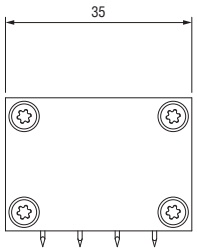

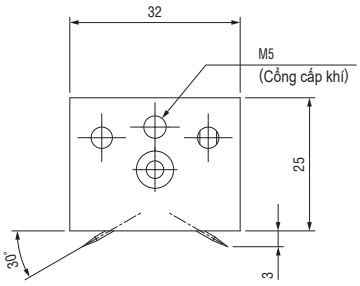

Bộ Piston kim thay thế (4pcs)

Mã đặt hàng.	041925
MODEL	ERS-SET-SNG-M-0.8

- Trọng lượng: 12g
- 4pcs
- Cho SNG-M-4-0.8

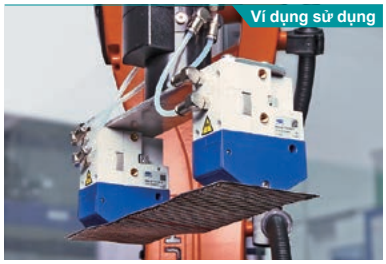

Xi lanh kẹp dạng kim (đường kính 0.8mm)

Mã đặt hàng.	186256
MODEL	SNG-AP-10-0.8-V-10

- Trọng lượng: 225g
- Loại tác động kép
- Kim sẽ được đẩy ra khi hoạt động.
- Đầu nối khí bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

Xi lanh kẹp dạng kim (đường kính 1.2mm)

Mã đặt hàng.	186257
MODEL	SNG-AP-10-1.2-V-10

- Trọng lượng: 225g
- Loại tác động kép
- Kim sẽ được đẩy ra khi hoạt động.
- Đầu nối khí bán riêng.

➡ Xem 6-5,6,7

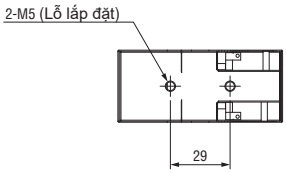

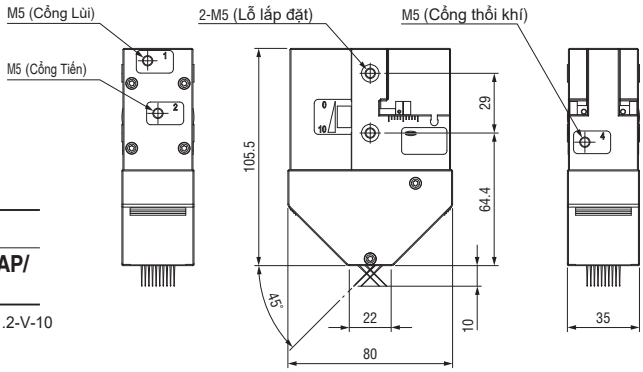

Bộ đỡ kim thay thế (2pcs)

Mã đặt hàng.	041926
MODEL	ERS-SET-SNG-AP/ AE-0.8-10

- Trọng lượng: 6g
- Cho SNG-AP-10-0.8-V-10

Bộ đỡ kim thay thế (2pcs)

Mã đặt hàng.	041927
MODEL	ERS-SET-SNG-AP/ AE-1.2-10

- Trọng lượng: 6g
- Cho SNG-AP-10-1.2-V-10

Tấm cao su／EP Sponge／Tấm (Silicone Sponge)

Cắt các tấm phù hợp để tránh làm xước sản phẩm.

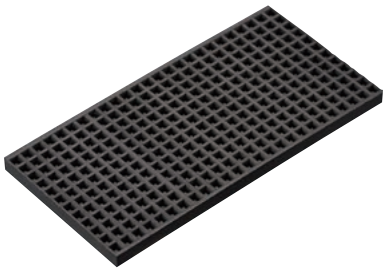

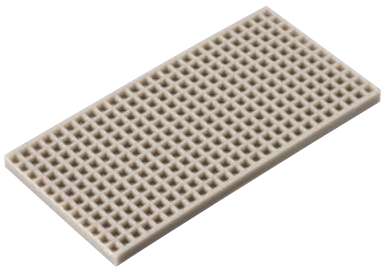

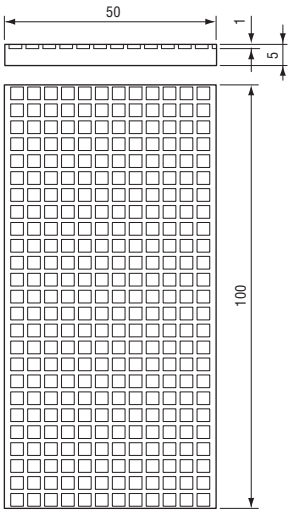

Tấm cao su (Nitrile)

Mã đặt hàng.	370078
MODEL	5T＊50＊100

● Trọng lượng: 27.6g ● Vật liệu: Cao su Nitrile

Tấm cao su (Silicone)

Mã đặt hàng.	310536
MODEL	5T＊50＊100

● Trọng lượng: 27.6g ● Vật liệu: Cao su Silicon

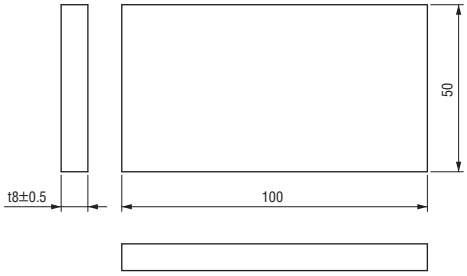

(Tấm SD, x ốp EP sponge)

Mã đặt hàng.	340923
MODEL	8＊50＊100-EPSP

● Trọng lượng: 5g ● Vật liệu: EPDM ● Kích thước hoàn thiện có thể khác so với kích thước bản vẽ vì sử dụng vật liệu xốp.

Lưu ý khi dán
(Tấm SD , xốp EP sponge)

- Vui lòng sử dụng trong vòng 1 tháng sau khi mua. Độ bám dính giảm đáng kể sau khi để trong thời gian dài. Nên sử dụng kết hợp keo dán silicon series (371759 Bath Bond).
- Lau sạch bề mặt bằng etanol trước khi dán lên cốc. Không chạm tay vào bề mặt.
- Giữ bề mặt keo dán đủ độ bám dính vào bề mặt trong khoảng 24 giờ.
- Sử dụng keo dán silicon (371759 Bath Bond) nếu độ bám dính thấp.
- Băng keo hai mặt yếu khi lực căng xiên được thêm vào. Sử dụng băng keo cho lực theo hướng thẳng đứng.

Tấm Silicone Sponge

Mã đặt hàng.	293463
MODEL	3T＊250＊250

● Trọng lượng: 102g ● Vật liệu: Xốp silicon sponge
● 250×250mm・T3mm

Keo dán (Tấm Sponge)

Mã đặt hàng.	371759
MODEL	Adhesive Q 50G Clear #4888

● NET: 50ml
● Liên kết Silicon
● Sử dụng để dán cao su silicon .

Keo dán Cemedine 20ML

Mã đặt hàng.	371765
MODEL	AX-038 (SUPER X・20TM)

● NET: 50ml
● Sử dụng để dán tấm cao su.

Keo dán Cemedine 135ML

Mã đặt hàng.	002481
MODEL	AX-250 (SUPER X8008・135ML)

● NET: 135ml
● Nếu bạn cần Bảng dữ liệu an toàn vật liệu (SDS), vui lòng mua nó.
● Sử dụng để dán tấm cao su..

Loại	MODEL	Khả năng chịu nhiệt＊	Độ cứng	Màu sắc
Cao su Nitrile	5T＊50＊100	−10～+100	shore A70 ± 10	Đen
Silicone	5T＊50＊100	−60～+250	shore A70 ± 10	Trắng
Tấm xốp silicone sponge	3T＊250＊250	−60～+200	Aska C23	Cam
EPDM	8＊50＊100-EPSP	−30～+100	–	Đen
Cao su Chloroprene	CP-060	−35～+100	shore A70 ± 10	Đen

＊ Đây là những giá trị đặc trưng chung và là giá trị tham khảo.

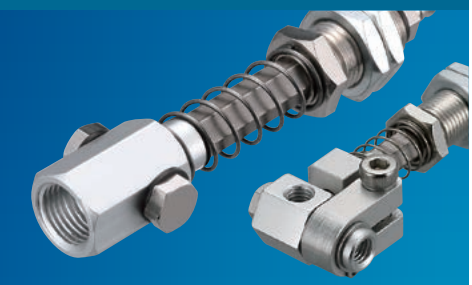

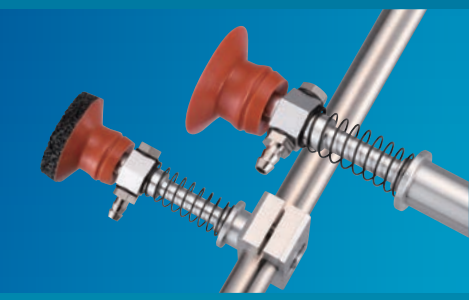

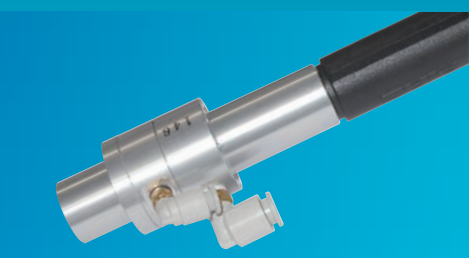

HÚT

Giác hút cao su ····· 3-2

- Tính chất vật liệu và khuyến cáo sử dụng ····· 3-3
- Giác hút cao su (Loại tiêu chuẩn / Loại gắn vít) ····· 3-4
- Giác hút cao su (Tầng / TR / TRN) ····· 3-6
- Giác hút cao su gắn xốp Sponge ····· 3-7
- Giác hút cao su (Phẳng / Free / Xốp EP sponge) / Nắp bịt chân hút (Mini / Small) ····· 3-8
- Phụ kiện cho giác hút cao su ····· 3-9
- Giác hút cao su (Tầng Fluorine / Tấm kim loại) ····· 3-10
- Giác hút cao su (Vacuum) ····· 3-11
- Giác hút cao su (Đa tầng) ····· 3-12
- Giác hút cao su (Túi) ····· 3-13
- Giác hút không tiếp xúc ····· 3-14
- Giác hút phẳng ····· 3-15
- Giác hút cao su 1.5-tầng ····· 3-17
- Giác hút cao su 2.5-tầng ····· 3-18
- Giác hút Oval ····· 3-19
- Giác hút kim loại tấm ····· 3-20
- Giác hút thay thế ····· 3-21

Chân giác hút ····· 3-22

- Chân giác hút (Micro / Mini / Small / Large) ····· 3-23
- Chân giác hút chống xoay (Micro / Mini / Small / cho ren 1/8 / Tấm điều chỉnh góc / Large) ····· 3-30
- Chân giác hút với cơ cấu khóa cơ khí ····· 3-32
- Đầu gắn với chân hút ····· 3-33
- Chân hút↔Bảng lựa chon giác hút ····· 3-34
- Chân hút cố định / cho xi lanh khí Mini ····· 3-36
- Tấm điều chỉnh ····· 3-37
- Tấm điều chỉnh góc độ chân hút ····· 3-38

Pad in Pad ····· 3-40

- Chân hút trong / Chân hút ngoài ····· 3-40
- Giác hút trong / Giác hút ngoài / Bộ dụng cụ thử nghiệm ···3-41
- Bảng lựa chọn Pad in Pad ····· 3-42

Tấm kẹp chân không ····· 3-44

Phun khí / Lọc khí / Van kiểm tra 3-46

- Bộ phun khí ····· 3-47
- Tấm lọc khí nhỏ ····· 3-48
- Bộ phun khí bằng nhựa ····· 3-49
- Van kiểm tra nhỏ cho giác hút ····· 3-50

Linh kiện gắp sản phẩm siêu nhỏ ····· 3-52

Bộ tạo chân không ····· 3-54

Giác hút cao su

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên trang web của chúng tôi.

Giác hút (Loại tiêu chuẩn / Loại gắn vít)

Có thể lựa chọn sản phẩm phù hợp nhất từ nhiều loại sản phẩm khác nhau.

3-4

Giác hút (Tầng / TR / TRN)

Sử dụng giác hút tầng cho sản phẩm có góc cạnh cỡ vừa. Loại Fluorine cũng được sử dụng. Có thể lựa chọn sản phẩm phù hợp nhất từ nhiều loại sản phẩm khác nhau.

3-6

Giác hút gắn xốp Sponge

Sử dụng để hút các sản phẩm gồ ghề. (Dành cho phôi có độ không bằng phẳng nhỏ).

3-7

Giác hút (Phẳng/Tầng gắn xốp EP Sponge)

- Sử dụng cho các sản phẩm khó tách khỏi giác hút..
- Được sử dụng cho các sản phẩm góc cạnh
- Sử dụng giác hút cho các bề mặt không bằng phẳng. (Dành cho các sản phẩm có gờ lớn

3-8

Nắp bịt chân hút (Mini / Small)

Sử dụng nắp bịt khi không sử dụng chân lấp giác hút.

3-8

Phụ kiện cho giác hút

Dán nó vào đầu giác hút theo mục đích sử dụng.

3-9

Giác hút (Tầng Fluorine /cho tấm thép)

- Sử dụng cho sản phẩm có góc cạnh.
- Đ ể vận chuyển tấm kim loại.

3-10

Giác hút (Chân không/ Đa tầng)

Hỗ trợ làm việc với độ đệm cao và không bằng phẳng.

3-11

Giác hút (Túi / Giác hút không tiếp xúc)

Thích hợp cho vật liệu mềm hoặc dạng túi.

3-13

Giác hút (Phẳng /Tầng)

Loại phẳngcơ bản . Có loại silicon và loại chống vết.

3-15

Giác hút Oval

Loại Oval . Có loại silicone và loại chống vết.

3-19

Giác hút kim loại tấm

Lực giữ mạnh theo hướng ngang và độ cân bằng ổn định tuyệt vời.
Độ thích ứng cao với bề mặt cong.
Độ bền cao với vật liệu độc đáo

3-20

Pad in Pad

Lý tưởng để lgắp các sản phẩm có lỗ.
Lỗ ở giữa sản phẩm được bịt kín bằng một giác hút nhỏ đặt bên trong giác hút lớn.

3-40

Tấm hút chân không

Một kẹp có thể sử dụng cho nhiều hình dạng phôi khác nhau.

3-44

Giác hút cho Air Ejectors

Vui lòng sử dụng với Air Ejectors.

3-47

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên trang web của chúng tôi.

Lực hút lý thuyết của giác hút

Lực hút lý thuyết có thể thu được bằng diện tích của giác hút và mức độ chân không gây ra khi sử dụng giác hút.

Nâng ngang

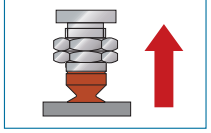

Nâng thẳng đứng

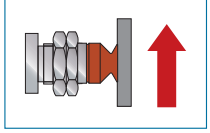

●Hiển thị kPa, N

$$W=\frac{C\times P}{101}\times 10.13\times f$$

●Hiển thị mmHg , Kg

$$W=\frac{C\times P}{760}\times 1.0332\times f$$

Lực hút lý thuyết là giá trị trong điều kiện tĩnh, vì vậy khi sử dụng thực tế, hãy cân nhắc hệ số an toàn là 1/4 khi treo theo chiều ngang và 1/8 khi treo theo chiều dọc. Ngoài ra, khi di chuyển nó, hãy lưu ý đến gia tốc mà nó gây ra.

W : L ực hút lý thuyết (N)･(Kg)
P : Mức độ chân không (- kPa)･(- mmHg)
C : Diện tích giác hút (cm^2)
f : Hệ số an toàn

●Loại giác hút thông thường (giác hút cao su) *Yếu tố an toàn không được xem xét.

Cỡ giác hút áp dụng ϕ2mm～ϕ15mm

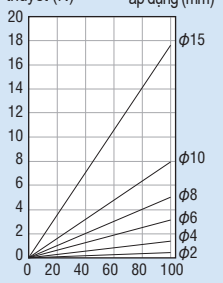

Cỡ giác hút áp dụng ϕ20mm～ϕ50mm

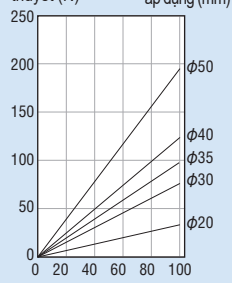

Cỡ giác hút áp dụng ϕ60mm～ϕ200mm

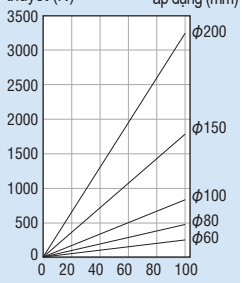

Hình dạng và công dụng của giác hút

Hình dạng giác hút		Công dụng
Loại phẳng		Nếu bề mặt của sản phẩm phẳng và không bị biến dạng.
Loại phẳng (có gân)		● Sản phẩm dễ bị biến dạng. ● Cải thiện việc thả sản phẩm.
Rãnh		● Được sử dụng khi sản phẩm có màng dầu và trơn trượt.. ● Được sử dụng cho các sản phẩm cong.
Oval		Được sử dụng cho các sản phẩm có bề mặt hút nhỏ và/hoặc dài và không ổn định.

Hình dạng giác hút		Công dụng
Loại tầng		● Được sử dụng khi không có không gian lắp đặt tấm đệm. ● Bề mặt hút bị nghiêng. ● Bề mặt hút bị cong.
Gắn Sponge		Các sản phẩm có bề mặt hút không bằng phẳng.
Dạng túi		Sản phẩm được bọc màng và sản phẩm mềm.
Không tiếp xúc		Dùng khi bảng mạch in và bảng acrylic, v.v. không thể hút và vận chuyển.

Tính chất của cao su được sử dụng trong các giác hút của chúng tôi

○: Phù hợp △: Có thể sử dụng tùy theo tình trạng (đặc điểm kỹ thuật). ×: Không phù hợp

Đặc điểm \ Vật liệu	Silicone (nâu)	Silicone (trắng trong suốt, trắng*)	Urethane (trắng sữa)	Fluorine (đen)	Nitrile (Xanh lá)	Mark-free (xanh dương)
Khả năng chịu nhiệt (°C)	− 60～250		− 20～75	− 10～230	− 30～150	− 10～140
Độ cứng Shore (HS)	54～80		55	65	50	60
Không để lại vết giác hút	×		×	○	○	○
Thực phẩm	×／○		×	×	×	×
Bao bì thực phẩm	○		○	○	○	○
Khả năng chống dầu	×		○	○	○	○
Tải nặng	△		○	△	○	△
Chất chống tĩnh điện	△		×	△	×	×
Bề mặt gỗ ghề (đá hoặc gỗ)	×		○	×	×	×
Thủy tinh	×		○	○	×	○
Kháng cồn	○		△	△	○	○
Kháng A xít	△		×	○	△	×

● Trên đây chỉ cho thấy đặc điểm chung của cao su. Kiểm tra hình dạng của giác hút và điều kiện vận hành.
* Tấm silicon (trong suốt màu trắng) tuân thủ tiêu chuẩn của Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) và BfR (Viện đánh giá rủi ro liên bang Đức).

Giác hút cao su (Loại tiêu chuẩn /Loại gắn vít)

Lựa chọn từ nhiều loại sản phẩm khác nhau tùy theo nhu cầu của bạn.

Silicone gia cố Độ bền và khả năng chịu nhiệt tuyệt vời (250℃) .

Urethane Nó có độ bền tuyệt vời, khả năng chống dầu, chống hóa chất và cũng rất linh hoạt.

Fluorine Vật liệu này có độ bền vượt trội, khả năng chịu nhiệt và hóa chất, không dễ để lại vết hút, đảm bảo tuổi thọ sử dụng lâu dài.

Nitrile Độ bền tuyệt vời, chịu nhiệt và kháng hóa chất, chủ yếu chống lại vết hút và có tuổi thọ cao.

Kích thước giác hút		ϕ4mm	ϕ6mm	ϕ4mm	ϕ6mm	ϕ8mm	ϕ10mm
Giác hút cao su (tiêu chuẩn)		* Micro	* Micro				
Bản vẽ		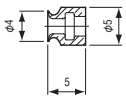	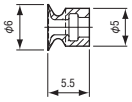	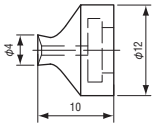	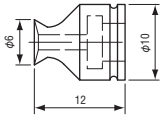	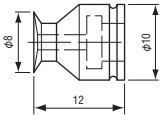	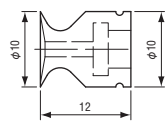
Silicone gia cố (nâu)	Mã đặt hàng.	210789	210790	210700	210255	210191	210615
	MODEL	VAPH-4M	VAPH-6M	VAPH-4C	VAPH-6C	VAPH-8C	VAPH-10C
	Trọng lượng	0.2g	0.3g	0.4g	0.5g	0.6g	0.7g
Urethane (trắng sữa)	Mã đặt hàng.	—	—	210701	210395	210396	210703
	MODEL	—	—	VAPU-4C	VAPU-6C	VAPU-8C	VAPU-10C
	Trọng lượng	—	—	0.4g	0.6g	0.7g	0.7g
Fluorine (đen)	Mã đặt hàng.	—	—	210702	210402	210403	210704
	MODEL	—	—	VAPF-4C	VAPF-6C	VAPF-8C	VAPF-10C
	Trọng lượng	—	—	0.9g	0.9g	1.0g	1.0g
Nitrile (xanh lá)	Mã đặt hàng.	—	—	210791	210792	210793	210794
	MODEL	—	—	VAPN-4C	VAPN-6C	VAPN-8C	VAPN-10C
	Trọng lượng	—	—	0.7g	0.7g	0.6g	0.6g
Áp dụng chân hút		Micro : VFILB-M, MSH ➡ 3-23,30		Mini : VFIL-SS, or VFILB-SSH ➡ 3-23,24,25,30			

Kích thước giác hút		ϕ12mm	ϕ14mm	ϕ15mm	ϕ20mm	ϕ25mm
Giác hút cao su (tiêu chuẩn)						
Bản vẽ		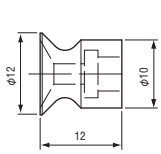	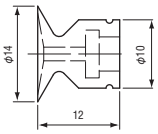	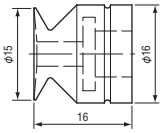	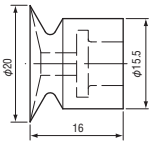	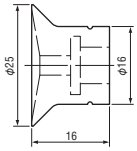
Silicone gia cố (nâu)	Mã đặt hàng.	210192	210616	210193	210194	210617
	MODEL	VAPH-12C	VAPH-14C	VAPH-15C	VAPH-20C	VAPH-25C
	Trọng lượng	0.8g	1.0g	2.2g	2.6g	3.3g
Urethane (trắng sữa)	Mã đặt hàng.	210397	210705	210398	210399	—
	MODEL	VAPU-12C	VAPU-14C	VAPU-15C	VAPU-20C	—
	Trọng lượng	0.8g	0.8g	2.4g	2.8g	—
Fluorine (đen)	Mã đặt hàng.	210404	210706	210405	210406	—
	MODEL	VAPF-12C	VAPF-14C	VAPF-15C	VAPF-20C	—
	Trọng lượng	1.2g	1.2g	3.5g	3.8g	—
Nitrile (xanh lá)	Mã đặt hàng.	210795	210796	210797	210798	—
	MODEL	VAPN-12C	VAPN-14C	VAPN-15C	VAPN-20C	—
	Trọng lượng	1.0g	1.0g	3.1g	3.3g	—
Áp dụng chân hút		Mini : VFIL-SS, or VFILB-SSH ➡ 3-23,24,25,30		Small : VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30		

Kích thước giác hút		ϕ30mm	ϕ35mm	ϕ40mm	ϕ45mm
Giác hút cao su (tiêu chuẩn)					
Bản vẽ		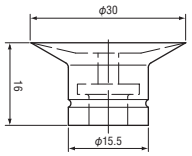	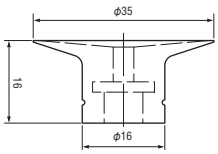	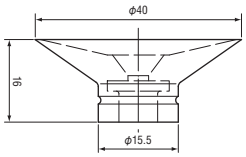	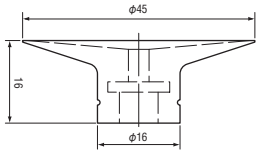
Silicone gia cố (nâu)	Mã đặt hàng.	210195	210618	210196	210621
	MODEL	VAPH-30C	VAPH-35C	VAPH-40C	VAPH-45C
	Trọng lượng	3.6g	4.0g	5.7g	6.9g
Urethane (trắng sữa)	Mã đặt hàng.	210400	—	210401	—
	MODEL	VAPU-30C	–	VAPU-40C	–
	Trọng lượng	3.6g	–	6.0g	–
Fluorine (đen)	Mã đặt hàng.	210407	—	210408	—
	MODEL	VAPF-30C	–	VAPF-40C	–
	Trọng lượng	5.5g	–	8.8g	–
Nitrile (xanh lá)	Mã đặt hàng.	210799	—	210800	—
	MODEL	VAPN-30C	–	VAPN-40C	–
	Trọng lượng	4.6g	–	7.6g	–
Áp dụng chân hút		Small : VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30			

Kích thước giác hút		ϕ50mm	ϕ60mm	ϕ60mm	ϕ70mm
Giác hút cao su (tiêu chuẩn)					
Bản vẽ		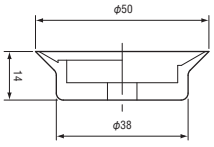	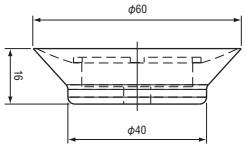	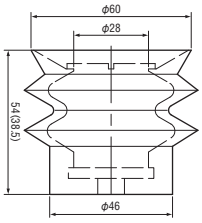 ＊ Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi có lực hút.	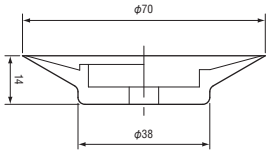
Silicone gia cố (nâu)	Mã đặt hàng.	210619	210311	210044	210620
	MODEL	VAPH-50F	VAPH-60F	VAPH-60F-2	VAPH-70F
	Trọng lượng	11.0g	17.0g	73.0g	17.0g
Fluorine (đen)	Mã đặt hàng.	—	210417	—	—
	MODEL	–	VAPF-60F	–	–
	Trọng lượng	–	28.0g	–	–
Nitrile (xanh lá)	Mã đặt hàng.	—	210801	—	—
	MODEL	–	VAPN-60F	–	–
	Trọng lượng	–	23.8g	–	–
Áp dụng chân hút		Large : VFI-L, or VFIL-H ➡ 3-29,31			

Giác hút cao su (Tầng/ TR / TRN)

Lựa chọn từ nhiều loại sản phẩm khác nhau tùy theo nhu cầu của bạn.

Silicone gia cố Độ bền và khả năng chịu nhiệt tuyệt vời (250℃) . **Nitrile** Độ bền tuyệt vời, chịu nhiệt và kháng hóa chất, chủ yếu chống lại vết hút và có tuổi thọ cao.

▶ Sử dụng cho sản phẩm có bề mặt cong và góc cạnh. Khoảng cách giác hút tầng sẽ tiến gần sản phẩm.

Kích thước giác hút		ϕ3mm	ϕ15mm	ϕ20mm	ϕ30mm	ϕ40mm
Giác hút cao su (tiêu chuẩn)						
Bản vẽ ＊ Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi có lực hút.		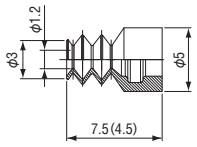	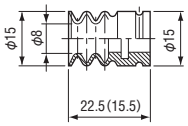	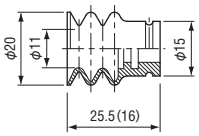	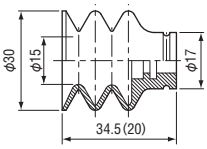	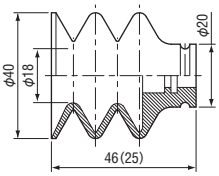
Silicone (nâu)	Mã đặt hàng.	210897	210697	210661	210662	210663
	MODEL	VAPH-3C-3	VAPH-15C-3	VAPH-20C-3	VAPH-30C-3	VAPH-40C-3
	Trọng lượng	1.0g	2.7g	2.9g	7.0g	18.4g
Áp dụng chân hút		Micro : VFILB-M,MSH ➡ 3-23,30	Small : VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30			

▶ Sử dụng cho các sản phẩm có bề mặt cong và góc cạnh. Thể hiện khả năng lựa theo góc cả sản phẩm.

Kích thước giác hút		ϕ6mm	ϕ8mm	ϕ10mm	ϕ12mm
Giác hút cao su (TR/TRN)					
Bản vẽ ＊ Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi có lực hút.		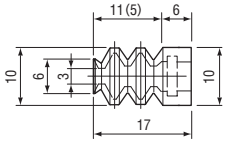	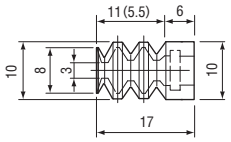	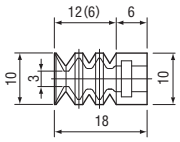	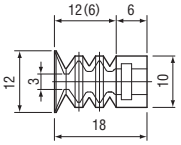
Silicone gia cố (nâu)	Mã đặt hàng.	196327	196342	196406	196405
	MODEL	TR-1062-1M	TR-1062-2M	TR-1062-3M	TR-1062-4M
	Trọng lượng	1.0g	1.0g	1.0g	1.1g
Nitrile (xanh lá)	Mã đặt hàng.	196403	196401	196399	196397
	MODEL	TRN-1062-1M	TRN-1062-2M	TRN-1062-3M	TRN-1062-4M
	Trọng lượng	1.4g	1.4g	1.4g	1.5g
Áp dụng chân hút		Mini : VFIL-SS, or VFILB-SSH ➡ 3-23,24,25,30			

Kích thước giác hút		ϕ6mm	ϕ8mm	ϕ10mm	ϕ12mm
Giác hút cao su (TR/TRN)					
Bản vẽ ＊ Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi có lực hút.		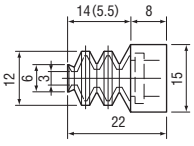	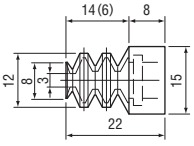	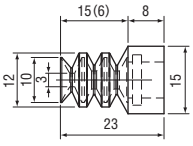	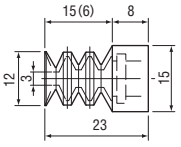
Silicone gia cố (nâu)	Mã đặt hàng.	193511	193512	196135	196136
	MODEL	TR-1062-1	TR-1062-2	TR-1062-3	TR-1062-4
	Trọng lượng	1.0g	1.0g	1.0g	1.1g
Nitrile (xanh lá)	Mã đặt hàng.	196404	196402	196400	196398
	MODEL	TRN-1062-1	TRN-1062-2	TRN-1062-3	TRN-1062-4
	Trọng lượng	1.4g	1.4g	1.4g	1.5g
Áp dụng chân hút		Small : VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30			

Giác hút cao su gắn Sponge

Sử dụng cho các sản phẩm có bề mặt hút không bằng phẳng.

- Vui lòng tìm hiểu thêm thông tin về giác hút có gắn Sponge có kích cỡ khác.
- Vật liệu Sponge : Silicon bọt ô kín
- Khả năng chịu nhiệt (sử dụng liên tục trong thời gian dài): 150℃

Kích thước giác hút	ϕ8mm	ϕ12mm	ϕ15mm	ϕ20mm	ϕ30mm
Giác hút cao su (w/ sponge)					
Bản vẽ	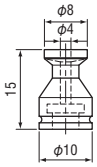	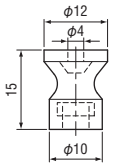	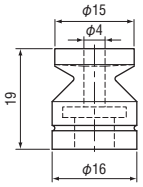	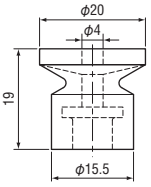	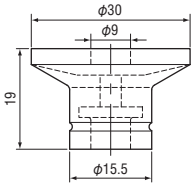
Silicone gia cố (nâu) Mã đặt hàng.	210664	210665	210534	210535	210536
MODEL	VAPH-8C-SP	VAPH-12C-SP	VAPH-15C-SP	VAPH-20C-SP	VAPH-30C-SP
Trọng lượng	0.7g	0.9g	2.6g	2.9g	4.8g
Khả năng chịu nhiệt	200℃		200℃		
Áp dụng chân hút	Mini : VFIL-SS, or VFILB-SSH ➡ 3-23,24,25,30		Small : VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30		

Kích thước giác hút	ϕ40mm	ϕ60mm
Giác hút cao su (w/ sponge)		※ Screw Mount Type
Bản vẽ	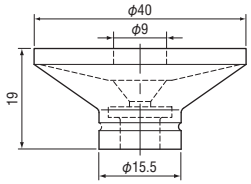	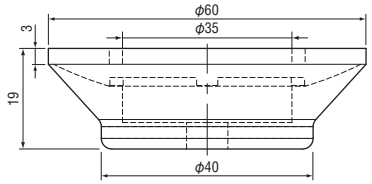
Silicone gia cố (nâu) Mã đặt hàng.	210537	210538
MODEL	VAPH-40C-SP	VAPH-60F-SP
Trọng lượng	8.3g	22.0g
Khả năng chịu nhiệt	200℃	200℃
Áp dụng chân hút	Small : VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30	Large : VFI-L, or VFIL-H ➡ 3-29,31

Kích thước giác hút	ϕ20mm	ϕ30mm	ϕ40mm
Giác hút cao su (w/ sponge)			
Bản vẽ	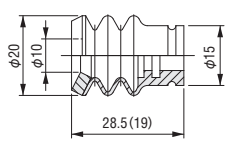	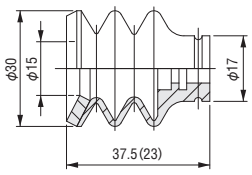	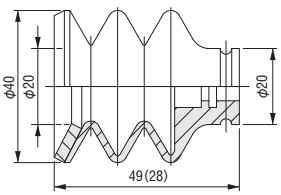
Silicone gia cố (nâu) Mã đặt hàng.	210914	210915	210916
MODEL	VAPH-20C-10-3-SP	VAPH-30C-15-3-SP	VAPH-40C-20-3-SP
Trọng lượng	3.0g	8.0g	19.0g
Khả năng chịu nhiệt	200℃		
Áp dụng chân hút	Small : VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30		

Giác hút cao su (Phẳng/Free/EP sponge) /Nắp bịt chân giác hút (Mini/Small)

Lựa chọn từ nhiều loại sản phẩm khác nhau tùy theo nhu cầu của bạn.

▶ Được sử dụng cho các sản phẩm không dễ tách ra khỏi giác hút.

Kích thước giác hút		ϕ15mm	ϕ20mm
Giác hút cao su (Phẳng)			
Bản vẽ		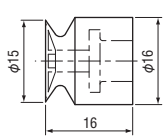	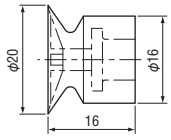
Silicone gia cố (nâu)	Mã đặt hàng.	210389	210390
	MODEL	VAPH-15C-1	VAPH-20C-1
	Trọng lượng	2.0g	2.4g
Áp dụng chân hút		Small : VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30	

▶ Được sử dụng để gắn vào đầu của chân giác hút.

Kích thước giác hút		ϕ10mm	ϕ16mm
Nắp bịt chân giác hút			
Bản vẽ		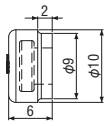	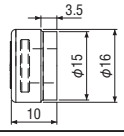
Silicone gia cố (nâu)	Mã đặt hàng.	211024	211023
	MODEL	VAPH-SSC	VAPH-SC
	Trọng lượng	0.35g	1.70g
Áp dụng chân hút		Mini : VFIL-SS, or VFILB-SSH ➡ 3-23,24,25,30	Small : VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30

▶ Sử dụng giác hút tầng cho các sản phẩm góc cạnh có kích thước trung bình.

Kích thước giác hút		ϕ12mm	ϕ20mm
Giác hút cao su (Free)			
Bản vẽ		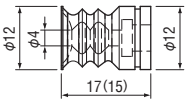	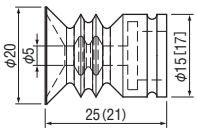
Silicone gia cố (nâu)	Mã đặt hàng.	210280	210310
	MODEL	VAPH-12C-2	VAPH-20C-2
	Trọng lượng	1.1g	2.8g
Urethane (trắng sữa)	Mã đặt hàng.	210409	210410
	MODEL	VAPU-12C-2	VAPU-20C-2
	Trọng lượng	1.2g	3.0g
Fluorine (đen)	Mã đặt hàng.	210411	210412
	MODEL	VAPF-12C-2	VAPF-20C-2
	Trọng lượng	1.9g	4.3g
Nitrile (xanh lá)	Mã đặt hàng.	210802	210803
	MODEL	VAPN-12C-2	VAPN-20C-2
	Trọng lượng	1.5g	3.9g
Áp dụng chân hút		Mini : VFIL-SS, or VFILB-SSH ➡ 3-23,24,25,30	Small : VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30

∗ Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi có lực hút.
∗ Giá trị trong [ ] biểu thị kích thước của Silicone gia cố.

▶ Được sử dụng cho các chi tiết có bề mặt hút không bằng phẳng. (Sản phẩm có bề mặt hút có độ lồi lõm lớn.)

Kích thước giác hút		ϕ14mm	ϕ20mm	ϕ30mm	ϕ40mm
Giác hút cao su (EP sponge)					
Bản vẽ		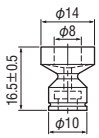	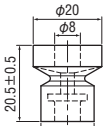	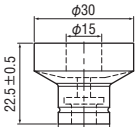	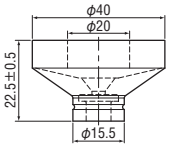
Silicone gia cố (nâu)	Mã đặt hàng.	210859	210860	210861	210862
	MODEL	VAPH-14C-EPSP	VAPH-20C-EPSP	VAPH-30C-EPSP	VAPH-40C-EPSP
	Trọng lượng	1.1g	2.8g	4.0g	6.4g
	Khả năng chịu nhiệt	80℃	80℃		
Áp dụng chân hút		Mini : VFIL-SS, or VFILB-SSH ➡ 3-23,24,25,30	Small : VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30		

Kích thước giác hút		ϕ50mm	ϕ60mm
Giác hút cao su (EP sponge)		※Loại gắn vít	※Loại gắn vít
Bản vẽ		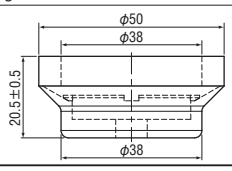	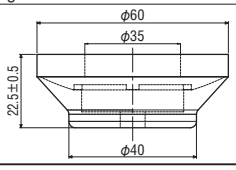
Silicone gia cố (nâu)	Mã đặt hàng.	210863	210864
	MODEL	VAPH-50F-EPSP	VAPH-60F-EPSP
	Trọng lượng	11.5g	18.2g
	Khả năng chịu nhiệt	80℃	
Áp dụng chân hút		Large : VFI-L, or VFIL-H ➡ 3-29,31	

Các mục chú ý cho giác hút này

- Băng dính hai mặt được sử dụng để dán vào tấm xốp EP sponge.
- Sử dụng keo silicon nếu độ bám dính thấp.
- Băng dính hai mặt yếu khi lực căng xiên được thêm vào. Sử dụng băng dính cho lực theo hướng thẳng đứng.
- Vì đây là vật liệu xốp nên kích thước thành phẩm có thể khác so với kích thước trong bản vẽ.

Phụ kiện cho giác hút cao su

Vui lòng sử dụng theo nhu cầu của bạn.

Tấm khử tĩnh điện cho bề mặt giác hút hút.

Kích thước giác hút	ϕ12mm	ϕ15mm	ϕ20mm	ϕ30mm	ϕ40mm
Tấm SD (Loại bỏ tĩnh điện)					
Bản vẽ	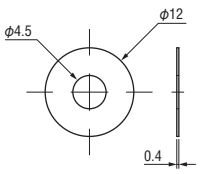	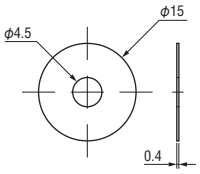	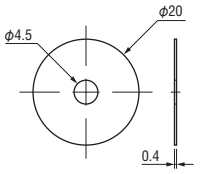	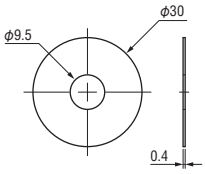	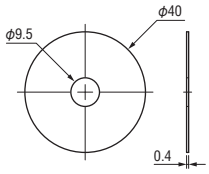
Mã đặt hàng.	271682	271683	282552	297701	300485
MODEL	12C-SD	15C-SD	20C-SD	30C-SD	40C-SD
Trọng lượng	1.0g	1.0g	1.0g	1.0g	1.0g
Khả năng chịu nhiệt	80℃				

∗ Sau khi gắn tấm SD, áp suất chân không có thể giảm khoảng 40%. * Dán băng dính hai mặt.

Tấm xốp EP Sponge được gắn vào đầu giác hút. Phù hợp cho các sản phẩm có bề mặt hút không bằng phẳng.

Kích thước giác hút	ϕ14mm	ϕ20mm	ϕ30mm	ϕ40mm	ϕ50mm	ϕ60mm
EP sponge (đen)						
Bản vẽ	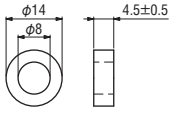	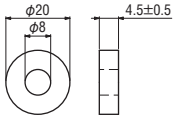	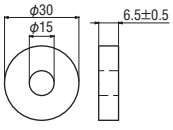	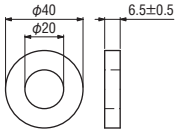	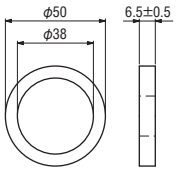	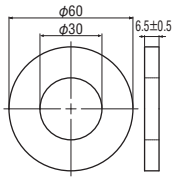
Mã đặt hàng.	271559	282010	294889	300386	310589	322949
MODEL	14C-EPSP	20C-EPSP	30C-EPSP	40C-EPSP	50C-EPSP	60C-EPSP
Trọng lượng	0.1g	0.2g	0.4g	0.7g	0.5g	1.2g
Khả năng chịu nhiệt	80℃					

∗ Vì đây là vật liệu xốp nên kích thước thành phẩm có thể khác so với kích thước trong bản vẽ.
∗ Để loại bỏ lớp phủ tấm xốp, vui lòng sử dụng mã số. 286172 "Dao cắt". (Vui lòng kiểm tra trang web để biết thông tin chi tiết.)

Tấm bọt biển được gắn vào đầu của các giác hút (Bên dưới).

Kích thước giác hút	ϕ40mm
Vòng Silicon Sponge (Nâu)	
Bản vẽ	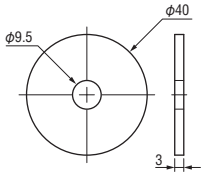
Mã đặt hàng.	072746
MODEL	40C-SP
Trọng lượng	1.0g
Khả năng chịu nhiệt	200℃

NEW

Dao cắt tấm trên

Mã đặt hàng.	286172
MODEL	209B

- Lý tưởng để loại bỏ lớp phủ của tấm xốp EP.
- Lò xo được tích hợp vào thân chính giúp duy trì áp lực của lưỡi dao không đổi, cho phép cắt ổn định.

Keo dán (Tấm Sponge)

Mã đặt hàng.	371759
MODEL	Adhesive Q 50G Clear #4888

- NET：5 0ml
- Liên kết Silicon
- Sử dụng để dán tấm cao su.

NEW

Túi nhôm LAMIZIP

Mã đặt hàng.	002407
MODEL	AL-22

- Sử dụng sản phẩm này để lưu trữ giác hút.

Biện pháp phòng ngừa khi dán
(Tấm SD, EP sponge)

- Sử dụng sản phẩm trong vòng một tháng sau khi mua. Lực dính của băng dính hai mặt sẽ giảm đáng kể sau khi lưu trữ trong thời gian dài. Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng với keo silicon (371759 BATH BOND).
- Lau sạch bề mặt bằng etanol trước khi dán vào giác hút. Không chạm tay vào bề mặt.
- Giữ bề mặt keo dính có độ bám dính vừa đủ trong khoảng 24 giờ.
- Nếu lực kết dính yếu, vui lòng gia cố bằng keo silicone (371759 bath bond).
- Băng keo hai mặt yếu khi lực căng xiên được thêm vào. Sử dụng băng keo cho lực theo hướng thẳng đứng.

Biện pháp phòng ngừa khi dán
Tấm Sponge

- Khi gắn vào miếng đệm, hãy lau bề mặt bằng etanol và dán bằng keo silicon (371759 Bathbond), chú ý không chạm tay vào bề mặt keo.

Giác hút cao su (Dạng tầng Fluorine /Kim loại tấm)

Vui lòng sử dụng theo nhu cầu của bạn.

Fluorine Vật liệu này có độ bền vượt trội, khả năng chịu nhiệt và hóa chất, không dễ để lại vết hút, đảm bảo tuổi thọ sử dụng lâu dài.

Nitrile Độ bền tuyệt vời, khả năng chịu nhiệt và hóa chất, chủ yếu chống lại vết hút và có tuổi thọ sử dụng lâu dài.

▶ Được sử dụng cho các sản phẩm có góc cạnh. Chịu nhiệt độ cao và giảm vết giác hút.

Kuchs thước giác hút		ϕ3mm	ϕ15mm	ϕ20mm	ϕ30mm	ϕ40mm
Giác hút cao su (Tầng Fluorine)						
Bản vẽ		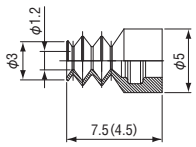	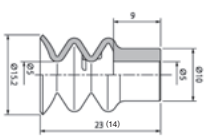	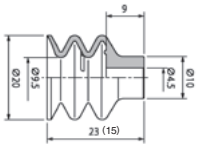	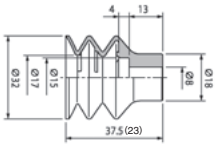	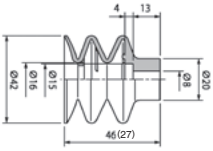
Fluorine (đen)	Mã đặt hàng.	211101	042042	042043	042044	042045
	MODEL	VAPF-3C-3	EPCG-15-F	EPCG-20-F	EPCG-30-F	EPCG-40-F
	Trọng lượng	0.1g	3g	4g	14g	32g
Đầu gắn	Tên		Đầu chân hút • M5 • F or EPCG15/20		Đầu chân hút • M5 • F or EPCG30/40	
	Mã đặt hàng.		211102		211103	
	MODEL		VFILK-AH01		VFILK-AH02	
	Trọng lượng		3.0g		8.0g	
Bản vẽ			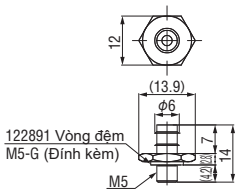		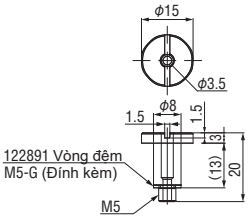	
Áp dụng chân hút		Micro : VFILB-M,MSH ➡ 3-23,30	VFILB2-SH (Thay thế đầu gắn khi sử dụng) ➡ 3-30			

∗ Khi sử dụng giác hút Fluorine φ15 mm đến φ40 mm, cần thiết gắn đầu hút chuyên dụng.

▶ Sử dụng để vận chuyển các tấm thép mỏng.
Các rãnh trên bề mặt hút của miếng đệm ngăn không cho tấm thép có dầu trượt sang một bên và tạo ra hiệu ứng đệm bằng cách bám theo phôi cong.

Kích thước giác hút		ϕ30mm		ϕ60mm	
Giác hút cao su (Kim loại tấm)					
Bản vẽ		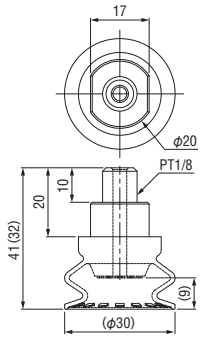	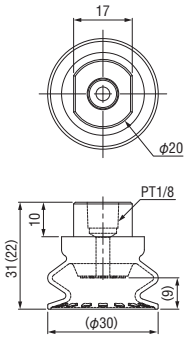	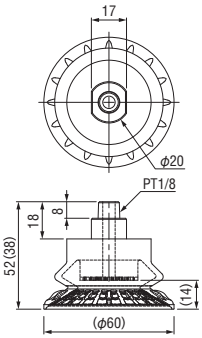	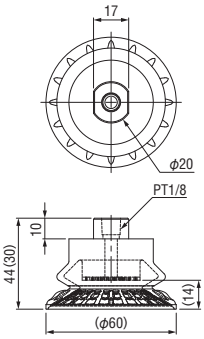
Fluorine đen	Mã đặt hàng.	210918	210919	210920	210921
	MODEL	VAPNP-30C-1-M	VAPNP-30C-1-F	VAPNP-60C-1-M	VAPNP-60C-1-F
	Trọng lượng	15.0g	12.0g	47.0g	45.0g
	Đặc điểm của cao su	Khả năng chịu nhiệt：85℃ / Độ cứng Shore ：60		Khả năng chịu nhiệt：85℃ / Độ cứng Shore ：60	
Áp dụng chân hút		Large : VFI-L, or VFIL-H ➡ 3-29,31	—	Large : VFI-L, or VFIL-H ➡ 3-29,31	—

Giác hút cao su (Chân không)

Lựa chọn từ nhiều loại sản phẩm khác nhau tùy theo nhu cầu của bạn.

Silicone Độ bền và khả năng chịu nhiệt tuyệt vời (250℃). Fluorine Vật liệu này có độ bền vượt trội, khả năng chịu nhiệt và hóa chất, không dễ để lại vết hút, đảm bảo tuổi thọ sử dụng lâu dài.

▶ Miệng của giác hút 2 tầng mỏng.

Kích thước giác hút		ϕ2mm	ϕ4mm	ϕ6mm	ϕ8mm	ϕ10mm	ϕ15mm
Giác hút (Chân không)		NEW	NEW				
Bản vẽ		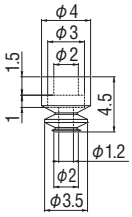	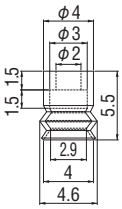	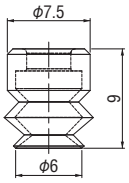	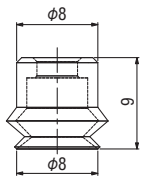	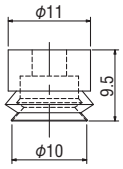	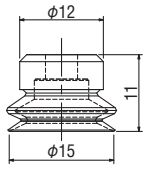
Silicone (Trắng trong suốt)	Mã đặt hàng.	NEW 042095	NEW 042096	042038	042039	042040	042041
	MODEL	EPJG-2-S	EPJG-4-S	EPJG-6-S	EPJG-8-S	EPJG-10-S	EPJG-15-S
	Trọng lượng	0.1g	0.1g	0.15g	0.25g	0.45g	1.0g
Fluorine (đen)	Mã đặt hàng.	NEW 042097	NEW 042098	NEW 042099	NEW 042100	—	—
	MODEL	EPJG-2-F-RA	EPJG-4-F-RA	EPJG-6-F-RA	EPJG-8-F-RA	—	—
	Trọng lượng	0.1g	0.1g	0.2g	0.3g	—	—
Đầu hút chuyên dụng		NEW		NEW			
Bản vẽ		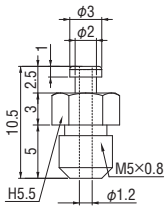		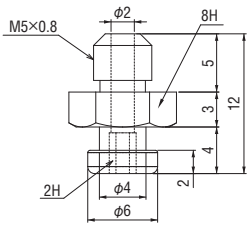			
Mã đặt hàng.		042111		042112			
MODEL		ETN-PS-2A-M5		ETN-PS-10-M5			
Trọng lượng		0.5g		0.8g			
Áp dụng chân hút		Dòng VFILB2-SSH, SH (tháo đầu gắn giác hút và sử dụng) ➡ 3-30					

Giác hút cao su (Đa tầng)

Lựa chọn từ nhiều loại sản phẩm khác nhau tùy theo nhu cầu của bạn.

▶ Tính chất đệm tuyệt vời cho phép hút các sản phẩm không bằng phẳng!.

Kích thước giác hút	ϕ3mm	ϕ15mm	ϕ20mm	ϕ30mm	ϕ40mm	ϕ50mm
Giác hút (Đa tầng)	NEW	NEW	NEW			
Bản vẽ	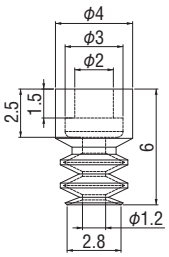	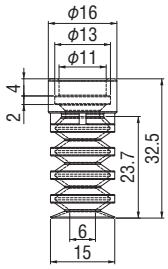	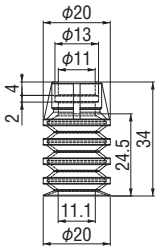	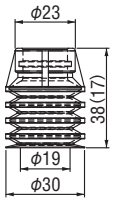	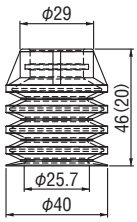	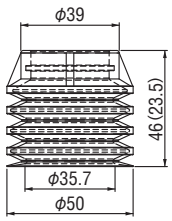
Mã đặt hàng.	042101	042102	042103	042071	042072	042073
MODEL	EPCG-3-S	EPLG-15-S5	EPLG-20-S5	EPLG-30-S5	EPLG-40-S5	EPLG-50-S5
Trọng lượng	0.1g	1.6g	20.8g	6.9g	15.7g	20.8g
Đầu hút chuyên dụng	NEW					
Bản vẽ	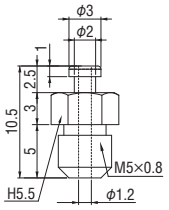	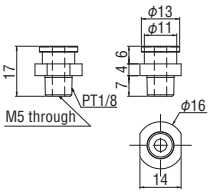		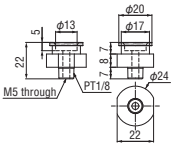	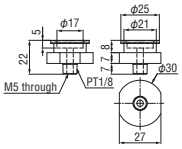	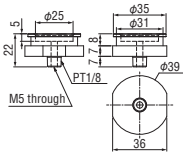
Mã đặt hàng.	042111	211114		211115	211116	211117
MODEL	ETN-PS-2A-M5	VFILA-PHA-1/8		VFILA-PHB-1/8	VFILA-PHC-1/8	VFILA-PHD-1/8
Trọng lượng	0.5g	4.0g		13.0g	18.0g	34.0g
Áp dụng chân hút	VFILB-SSH➡ (3-30)	VFILB-1/8, VFI-L, VFIL-H➡ (3-29,31)				

Giác hút cao su (Túi)

Vui lòng sử dụng theo nhu cầu của bạn.

▶ Nó vận chuyển các phôi mềm và dạng túi với khả năng theo dõi và kẹp tuyệt vời.

Kiểu hình sao

Kích thước giác hút	ϕ24mm (tương đương ϕ20mm)	ϕ40mm (tương đương ϕ34mm)	ϕ56mm (tương đương ϕ48mm)
Giác hút (Túi)			
Bản vẽ	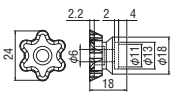	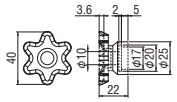	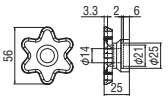
Mã đặt hàng.	042108	042109	042110
MODEL	EPMG-24S-S4	EPMG-40S-S4	EPMG-56S-S4
Trọng lượng	2.5g	5.6g	20.3g
Áp dụng chân hút	① VFILA-PHA-1/8	② VFILA-PHB-1/8	③ VFILA-PHC-1/8

* Cần có đầu hút chuyên dụng để sử dụng giác hút.

Kiểu tầng hình sao

Kích thước giác hút	ϕ24mm (tương đương ϕ20mm)	ϕ40mm (tương đương ϕ34mm)	ϕ56mm (tương đương ϕ48mm)
Giác hút (Túi)			
Bản vẽ * Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi có lực hút.	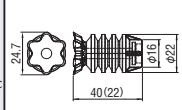	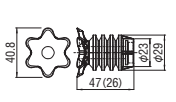	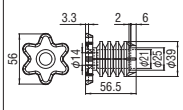
Mã đặt hàng.	042074	042075	042107
MODEL	EPMG-24L-S4	EPMG-40L-S4	EPMG-56L-S4
Trọng lượng	5.0g	10.0g	11.1g
Áp dụng chân hút	① VFILA-PHA-1/8	② VFILA-PHB-1/8	③ VFILA-PHC-1/8

* Cần có đầu hút chuyên dụng để sử dụng giác hút.

Loại phẳng tròn

Kích thước giác hút	ϕ18mm	ϕ25mm	ϕ35mm
Giác hút (Túi)			
Bản vẽ	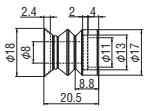	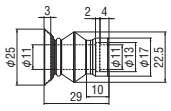	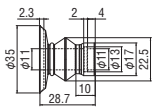
Mã đặt hàng.	042104	042105	042106
MODEL	EPNG-132B-S4	EPNG-133B-S4	EPNG-134B-S4
Trọng lượng	0.5g	2.8g	3.3g
Áp dụng chân hút	① VFILA-PHA-1/8		

* Cần có đầu hút chuyên dụng để sử dụng giác hút.

Đầu hút cho giác hút hình ngôi sao và hình tròn

	①	②	③
Đầu hút ngoài			
Bản vẽ	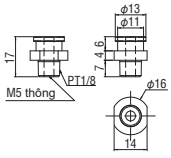	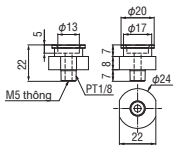	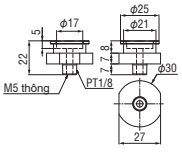
Mã đặt hàng.	211114	211115	211116
MODEL	VFILA-PHA-1/8	VFILA-PHB-1/8	VFILA-PHC-1/8
Trọng lượng	4.0g	13.0g	18.0g
Áp dụng chân hút	VFILB-1/8, VFI-L, VFIL-H➡ 3-29,31		

Hình dạng mặt hút hình ngôi sao dễ dàng bám theo các phôi mềm hoặc phôi hình túi.

Cấu trúc mặt hút đặc biệt cho phép bám dính chặt chẽ

Giác hút không tiếp xúc

Vui lòng lựa chọn dựa trên 3 loại lực nâng.

- Sản phẩm có thể được vận chuyển mà không cần tiếp xúc bằng cách bị thu hút bởi luồng không khí thải ra với tốc độ cao.
- Vì không tiếp xúc với phôi nên nó vận chuyển phôi mà không để lại bất kỳ dấu hút hay hư hỏng nào.

Kích thước giác hút	ϕ40mm	ϕ60mm	ϕ80mm
Giác hút không tiếp xúc	NEW	NEW	NEW
Bản vẽ	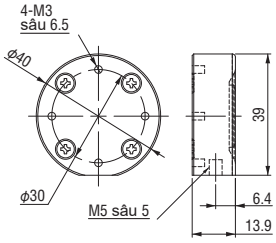	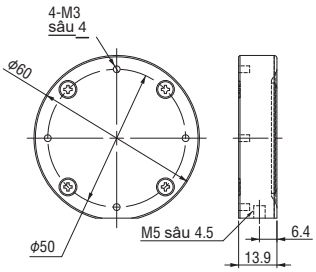	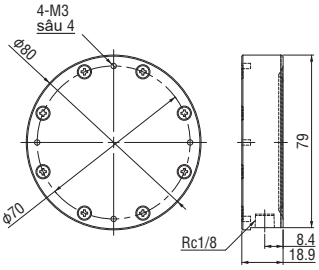
Mã đặt hàng.	042113	042114	042115
MODEL	ECOPS-40Y	ECOPS-60Y	ECOPS-80Y
Trọng lượng	26g	66g	147g

■Thông số kỹ thuật

MODEL	Chất lỏng được sử dụng	Cổng nối khí	Phạm vi áp suất (MPa)	Phạm vi nhiệt độ (℃)	Lực nâng (N)	Khí tiêu thụ (L/min (ANR))	Trọng lượng (g)
ECOPS-40Y	Khí (Khí không ăn mòn và không cháy)	M5	0.15 ～ 0.5	0 ～ 45 (Tuy nhiên, nó không đóng băng.)	8	88	26
ECOPS-60Y					15	105	66
ECOPS-80Y		Rc1/8			34	168	147

Sơ đồ nguyên lý

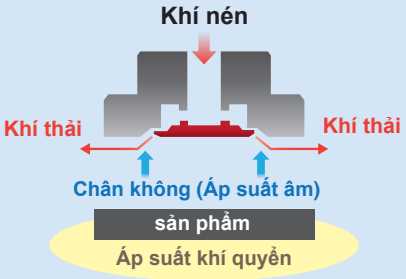

Không khí được hút vào bằng cách đẩy không khí ra ngoài, do đó bên trong không bị bẩn và có thể sử dụng mà không cần phải tháo rời và vệ sinh.

Biểu đồ hiệu suất

ECOPS-40Y

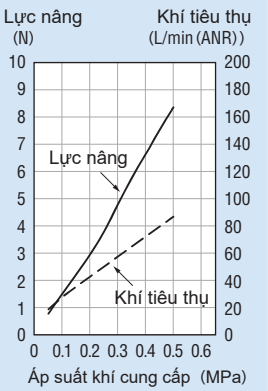

ECOPS-60Y

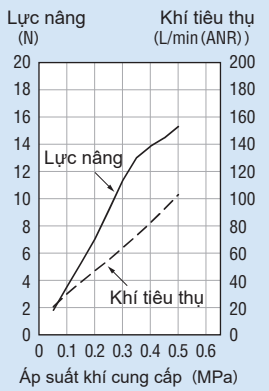

ECOPS-80Y

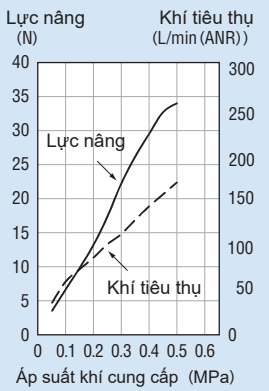

Giác hút kèm chân lắp (giác hút phẳng)

Loại cơ bản phẳng. Có loại silicon và loại không để lại vết Mark-free.

Silicone Độ bền và khả năng chịu nhiệt tuyệt vời (250℃) . Mark-free Sản phẩm có độ bền và khả năng chịu nhiệt lên đến 140℃, không để lại dấu vết khi hút.

● Bạn có thể sử dụng bằng cách tháo đầu gắn hút của chân hút không xoay (VFILB, VFILB2).

▶ Thích hợp để di chuyển các sản phẩm có bề mặt phẳng.

Kích thước giác hút		ϕ1.2mm	ϕ1.8mm	ϕ2mm	ϕ3.5mm	ϕ5mm	ϕ6mm
Giác hút phẳng							
Bản vẽ		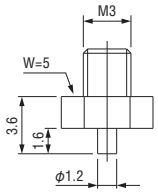	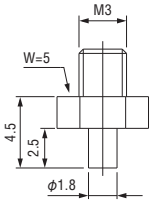	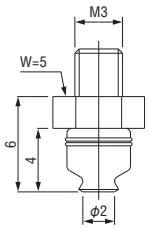	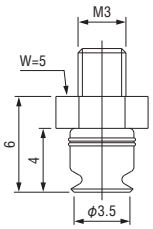	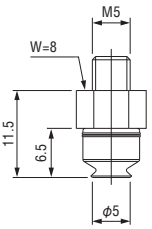	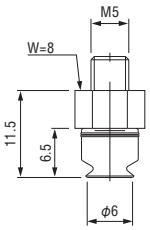
Silicone (Trắng trong suốt)	Mã đặt hàng.	183823	183824	183825	183826	183827	183828
	MODEL	SQN 1 SI-M3 M	SQN 1.5 SI-M3 M	SQN 2 SI-M3 M	SQN 3.5 SI-M3 M	SQN 5 SI-M5 M	SQN 6 SI-M5 M
	Trọng lượng	1.0g	1.0g	1.0g	1.0g	1.1g	1.1g
Mark-free (Xanh dương)	Mã đặt hàng.	—	—	—	—	183797	183798
	MODEL	—	—	—	—	SQN 5 HT1-M5 M	SQN 6 HT1-M5 M
	Trọng lượng	—	—	—	—	1.1g	1.1g
Áp dụng chân hút		Micro : VFILB-M, MSH ➡ 3-23,30				Chống xoay mini / small hoặc VFILB/VFILBR ➡ 3-30,31	

Kích thước giác hút		ϕ8mm	ϕ10mm	ϕ15mm	ϕ20mm
Giác hút phẳng					
Bản vẽ		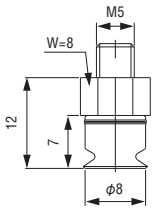	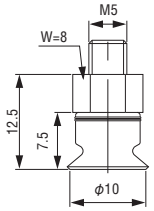	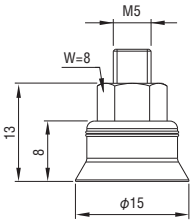	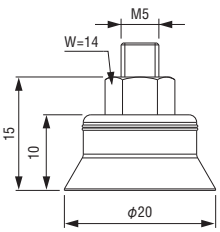
Silicone (Trắng trong suốt)	Mã đặt hàng.	183829	183830	183831	183832
	MODEL	SQN 8 SI-M5 M	SQN 10 SI-M5 M	SQN 15 SI-M5 M	SQN 20 SI-M5 M
	Trọng lượng	1.2g	1.3g	4.5g	5.6g
Mark-free (Xanh dương)	Mã đặt hàng.	183799	183800	183801	183802
	MODEL	SQN 8 HT1-M5 M	SQN 10 HT1-M5 M	SQN 15 HT1-M5 M	SQN 20 HT1-M5 M
	Trọng lượng	1.2g	1.3g	4.5g	5.6g
Áp dụng chân hút		Chống xoay mini / small hoặc VFILB/VFILBR ➡ 3-30,31			

Giác hút kèm chân lắp (giác hút phẳng)

Kích thước giác hút		ϕ25mm	ϕ30mm	ϕ35mm	ϕ40mm
Giác hút phẳng					
Bản vẽ		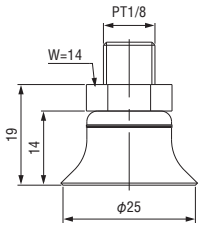	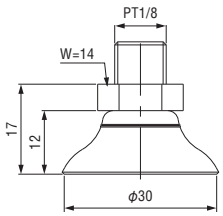	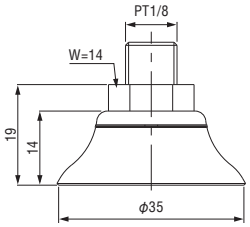	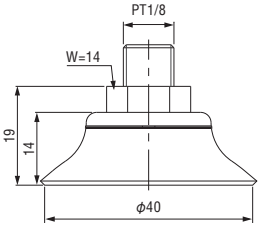
Silicone (Trắng trong suốt)	Mã đặt hàng.	183833	183834	183835	183836
	MODEL	SQN 25 SI-PT1/8 M	SQN 30 SI-PT1/8 M	SQN 35 SI-PT1/8 M	SQN 40 SI-PT1/8 M
	Trọng lượng	7.2g	7.9g	10.6g	12.2g
Mark-free (Xanh dương)	Mã đặt hàng.	183803	183804	183805	183806
	MODEL	SQN 25 HT1-PT1/8 M	SQN 30 HT1-PT1/8 M	SQN 35 HT1-PT1/8 M	SQN 40 HT1-PT1/8 M
	Trọng lượng	7.2g	7.9g	10.6g	12.2g
Áp dụng chân hút		Non-rotate for small or VFILB-1/8, large VFI-L, VFIL-H ➡ 3-29,31			

Kích thước giác hút		ϕ50mm	ϕ60mm	ϕ80mm
Giác hút phẳng				
Bản vẽ		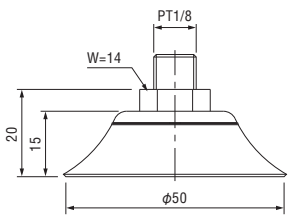	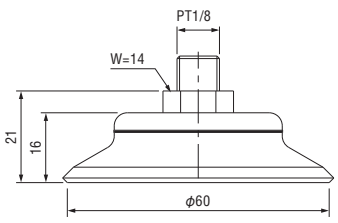	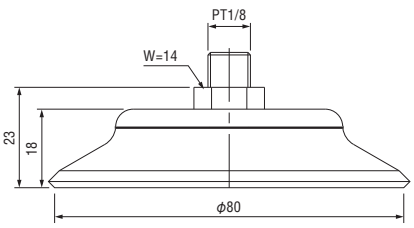
Silicone (Trắng trong suốt)	Mã đặt hàng.	183837	183838	183839
	MODEL	SQN 50 SI-PT1/8 M	SQN 60 SI-PT1/8 M	SQN 80 SI-PT1/8 M
	Trọng lượng	15.3g	34.2g	62.5g
Mark-free (Xanh dương)	Mã đặt hàng.	183807	183808	183809
	MODEL	SQN 50 HT1-PT1/8 M	SQN 60 HT1-PT1/8 M	SQN 80 HT1-PT1/8 M
	Trọng lượng	15.3g	34.2g	62.5g
Áp dụng chân hút		Chống xoay small hoặc VFILB-1/8, large VFI-L, VFIL-H ➡ 3-29,31		

Giác hút kèm chân lắp (dạng tầng/ 1.5 tầng)

Giác hút dạng tầng có tác dụng đệm và lý tưởng để vận chuyển các phôi không bằng phẳng.

Silicone Độ bền và khả năng chịu nhiệt tuyệt vời (250℃) . Mark-free Sản phẩm có độ bền và khả năng chịu nhiệt lên đến 140℃, không để lại dấu vết khi hút.

● Bạn có thể sử dụng bằng cách tháo đầu gắn hút của chân hút không xoay (VFILB, VFILB2).

Kích thước giác hút		ϕ11mm	ϕ13mm	ϕ16mm	ϕ19mm	ϕ22mm	ϕ24mm
Giác hút tầng 1.5-tầng							
Bản vẽ ＊ Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi có lực hút.		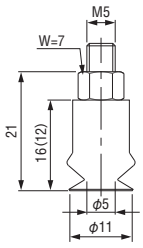	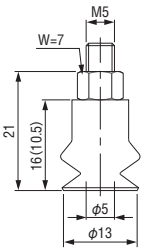	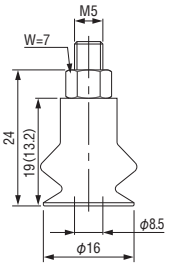	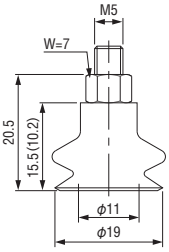	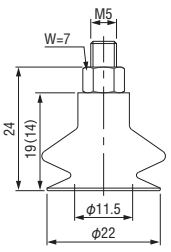	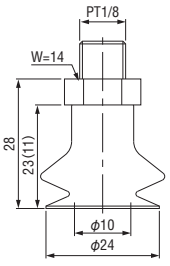
Silicone (Trắng trong suốt)	Mã đặt hàng.	183874	183875	183876	183877	183878	183994
	MODEL	SFSGA 11 SI-M5 M	SFSGA 14 SI-M5 M	SFSGA 16 SI-M5 M	SFSGA 20 SI-M5 M	SFSGA 22 SI-M5 M	SFSGA 25 SI-PT1/8 M
	Trọng lượng	2.0g	2.1g	2.3g	2.7g	3.1g	6.4g
Mark-free (Xanh dương)	Mã đặt hàng.	183857	183858	183859	183860	183861	183993
	MODEL	SFSGA 11 HT1-M5 M	SFSGA 14 HT1-M5 M	SFSGA 16 HT1-M5 M	SFSGA 20 HT1-M5 M	SFSGA 22 HT1-M5 M	SFSGA 25 HT1-PT1/8 M
	Trọng lượng	2.0g	2.1g	2.3g	2.7g	3.1g	6.4g
Áp dụng chân hút		Chống xoay mini/small hoặc VFILB/VFILBR ➡ 3-30,31					Chống xoay small hoặc VFILB-1/8, large VFI-L, VFIL-H ➡ 3-29,31

Kích thước giác hút		ϕ33mm	ϕ43mm	ϕ53mm	ϕ63mm
Giác hút tầng 1.5-tầng					
Bản vẽ ＊ Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi có lực hút.		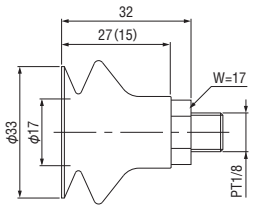	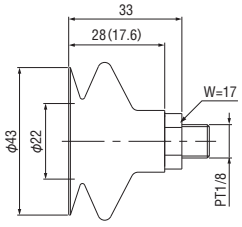	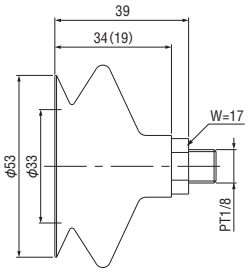	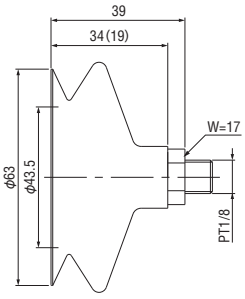
Silicone (Trắng trong suốt)	Mã đặt hàng.	183879	183880	183881	183882
	MODEL	SFSGA 33 SI-PT1/8 M	SFSGA 43 SI-PT1/8 M	SFSGA 53 SI-PT1/8 M	SFSGA 63 SI-PT1/8 M
	Trọng lượng	15.0g	18.0g	26.0g	33.0g
Mark-free (Xanh dương)	Mã đặt hàng.	183862	183863	183864	—
	MODEL	SFSGA 33 HT1-PT1/8 M	SFSGA 43 HT1-PT1/8 M	SFSGA 53 HT1-PT1/8 M	—
	Trọng lượng	15.0g	18.0g	26.0g	—
Áp dụng chân hút		Chống xoay small hoặc VFILB-1/8, large VFI-L, VFIL-H ➡ 3-29,31			

Giác hút kèm chân lắp (dạng tầng/ 2.5 tầng)

Giác hút dạng tầng có tác dụng đệm và lý tưởng để vận chuyển các phôi không bằng phẳng.

Silicone Độ bền và khả năng chịu nhiệt tuyệt vời (250℃) . Mark-free Sản phẩm có độ bền và khả năng chịu nhiệt lên đến 140℃, không để lại dấu vết khi hút.

● Bạn có thể sử dụng bằng cách tháo đầu gắn hút của chân hút không xoay (VFILB, VFILB2).

Kích thước giác hút		ϕ5.5mm	ϕ6.5mm	ϕ9.3mm	ϕ12.7mm	ϕ15mm	ϕ18.5mm
Giác hút tầng 2.5-tầng							
Bản vẽ		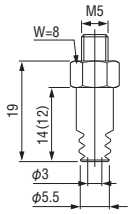	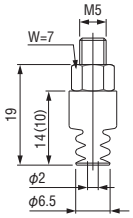	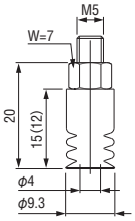	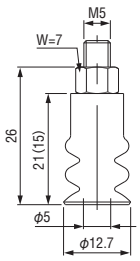	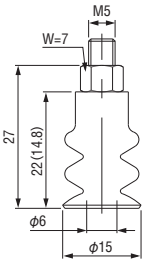	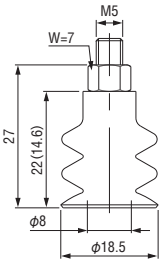
＊ Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi có lực hút.							
Silicone (Trắng trong suốt)	Mã đặt hàng.	183909	183910	183911	183912	183913	183914
	MODEL	SFSG 5 SI-M5 M	SFSG 7 SI-M5 M	SFSG 9 SI-M5 M	SFSG 12 SI-M5 M	SFSG 14 SI-M5 M	SFSG 18 SI-M5 M
	Trọng lượng	1.5g	1.6g	1.8g	2.2g	2.6g	2.9g
Mark-free (Xanh dương)	Mã đặt hàng.	—	—	183893	183894	183895	183896
	MODEL	—	—	SFSG 9 HT1-M5 M	SFSG 12 HT1-M5 M	SFSG 14 HT1-M5 M	SFSG 18 HT1-M5 M
	Trọng lượng	—	—	1.8g	2.2g	2.6g	2.9g
Áp dụng chân hút		Chống xoay mini/small hoặc VFILB/VFILBR ➡ 3-30,31					

Kích thước giác hút		ϕ20mm	ϕ24.7mm	ϕ32.6mm	ϕ43.5mm	ϕ52.5mm	ϕ62.2mm
Giác hút tầng 2.5-tầng							
Bản vẽ		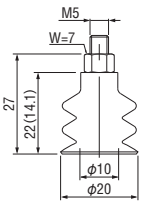	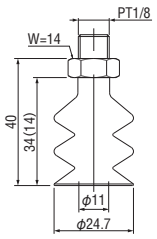	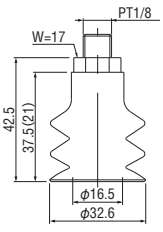	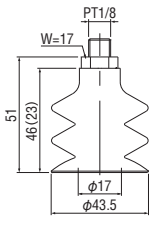	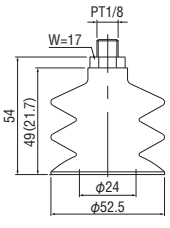	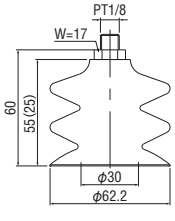
＊ Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi có lực hút.							
Silicone (Trắng trong suốt)	Mã đặt hàng.	183915	183916	183917	183918	183919	183920
	MODEL	SFSG 20 SI-M5 M	SFSG 25 SI-PT1/8 M	SFSG 32 SI-PT1/8 M	SFSG 42 SI-PT1/8 M	SFSG 52 SI-PT1/8 M	SFSG 62 SI-PT1/8 M
	Trọng lượng	3.3g	8.0g	16.0g	26.0g	31.0g	59.0g
Mark-free (Xanh dương)	Mã đặt hàng.	183897	183898	183899	183900	—	—
	MODEL	SFSG 20 HT1-M5 M	SFSG 25 HT1-PT1/8 M	SFSG 32 HT1-PT1/8 M	SFSG 42 HT1-PT1/8 M	—	—
	Trọng lượng	3.3g	8.0g	16.0g	26.0g	—	—
Áp dụng chân hút		Chống xoay mini/small hoặc VFILB, VFILBR ➡ 3-30,31	Chống xoay small hoặc VFILB-1/8, large VFI-L ,VFIL-H ➡ 3-29,31		Large, VFI-L, or VFIL-H ➡ 3-29,31		

Giác hút kèm chân lắp (giác hút Oval)

Giác hút Oval lý tưởng để vận chuyển các sản phẩm dài và mảnh.

Silicone Độ bền và khả năng chịu nhiệt tuyệt vời (250℃) . Mark-free Sản phẩm có độ bền và khả năng chịu nhiệt lên đến 140℃, không để lại dấu vết khi hút.

● Bạn có thể sử dụng bằng cách tháo đầu gắn hút của chân hút không xoay (VFILB, VFILB2).

Kích thước giác hút		2×4mm	3.5×7mm	5×15mm	6×18mm
Giác hút Oval					
Bản vẽ		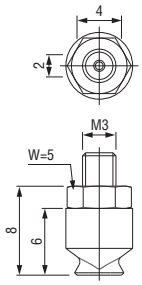	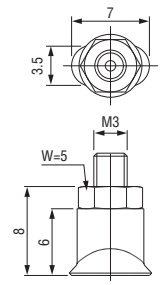	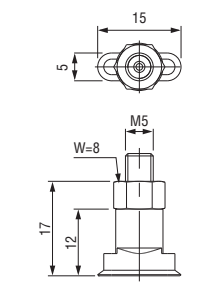	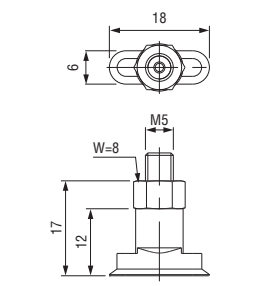
Silicone (Trắng trong suốt)	Mã đặt hàng.	187222	187223	187224	—
	MODEL	SSGON-4＊2-SI-65-M3-M	SSGON-7＊3.5-SI-65-M3-M	SSGON-15＊5-SI-65-M5-M	—
	Trọng lượng	2.0g	2.0g	3.4g	—
Mark-free (Xanh dương)	Mã đặt hàng.	183932	183933	183934	183935
	MODEL	SSGON 2＊4 HT1-M3 M	SSGON 3.5＊7 HT1-M3 M	SSGON 5＊15 HT1-M5 M	SSGON 6＊18 HT1-M5 M
	Trọng lượng	2.0g	2.0g	3.4g	3.7g
Áp dụng chân hút		Micro hoặcVFILB-M,MSH ➡ 3-23,30		Chống xoay mini/small hoặc VFILB/VFILBR ➡ 3-30,31	

Kích thước giác hút		8×24mm	10×30mm	15×45mm
Giác hút Oval				
Bản vẽ		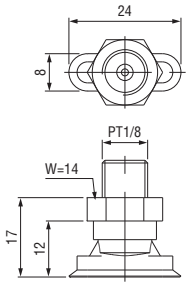	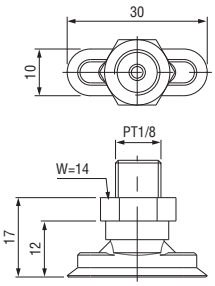	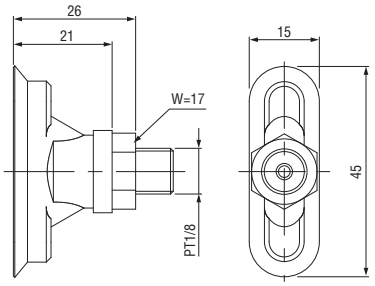
Silicone (Trắng trong suốt)	Mã đặt hàng.	—	187225	187226
	MODEL	—	SSGON-30＊10-SI-65-PT1/8-M	SSGON-45＊15-SI-65-PT1/8-M
	Trọng lượng	—	6.8g	14.8g
Mark-free (Xanh dương)	Mã đặt hàng.	183936	183937	183938
	MODEL	SSGON 8＊24 HT1-PT1/8 M	SSGON 10＊30 HT1-PT1/8 M	SSGON 15＊45 HT1-PT1/8 M
	Trọng lượng	6.7g	6.8g	14.8g
Áp dụng chân hút		Chống xoay small hoặc VFILB-1/8, large VFI-L, VFIL-H ➡ 3-29,31		

Giác hút kim loại tấm mỏng

Phù hợp vận chuyển tốc độ cao kim loại tấm có màng dầu.

▶Lực giữ mạnh theo phương ngang. Tận dụng khả năng hút vượt trội do rãnh trên bề mặt hút cung cấp.

Kích thước giác hút	ϕ33mm	ϕ43mm	ϕ53mm	ϕ63mm
Giác hút cho kim loại tấm (gắn vít)				
Bản vẽ	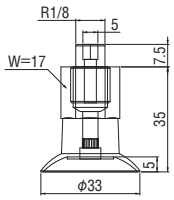	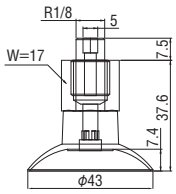	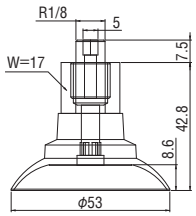	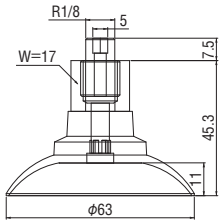
Mã đặt hàng.	187562	187563	187564	187565
MODEL	SSAXM-30-ED85-PT1/8AGJNT	SSAXM-40-ED85-PT1/8AGJNT	SSAXM-50-ED85-PT1/8AGJNT	SSAXM-60-ED85-PT1/8AGJNT
Lực giữ*1	39N	69N	109N	154N
Lực phương ngang (có dầu)*2	41N	71N	110N	155N
Trọng lượng	23.2g	23.7g	36.3g	41.0g
Áp dụng chân hút	Chống xoay small hoặc VFILB-1/8, large VFI-L, VFIL-H ➡3-29,31			

Kích thước giác hút	ϕ83mm	ϕ103mm	ϕ118mm
Giác hút cho kim loại tấm (gắn vít)			
Bản vẽ	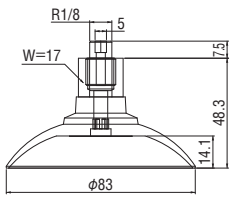	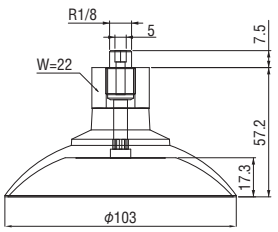	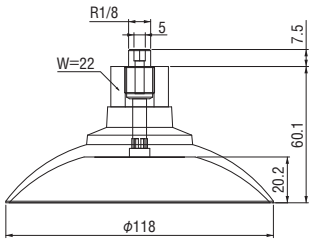
Mã đặt hàng.	187566	187567	187568
MODEL	SSAXM-80-ED85-PT1/8AGJNT	SSAXM-100-ED85-PT1/8AGJNT	SSAXM-115-ED85-PT1/8AGJNT
Lực giữ*1	270N	412N	549N
Lực phương ngang (có dầu)*2	269N	414N	584N
Trọng lượng	50.5g	89.8g	109.9g
Áp dụng chân hút	Chống xoay small hoặc VFILB-1/8, large VFI-L, VFIL-H ➡3-29,31		

∗1 Lực giữ trên được tính toán với phôi khô có bề mặt nhẵn (hướng thẳng đứng, áp suất chân không -60 kPa). Không bao gồm hệ số an toàn.
∗2 Lực ngang trên được tính toán với phôi khô/phủ dầu có bề mặt nhẵn (áp suất chân không -60 kPa). Giá trị thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào trạng thái bề mặt phôi. Hệ số an toàn không được bao gồm.

Đầu nối phía trên
Đã gồm vòng đệm chống rò khí.

Giác hút cao su
Được cấu tạo từ Elastodur, vật liệu này có độ đàn hồi vượt trội và khả năng chống mài mòn đặc biệt.

Đầu nối mặt dưới có chân phanh
Ngăn chặn sản phẩm bị hút vào giác hút hoặc bị biến dạng.

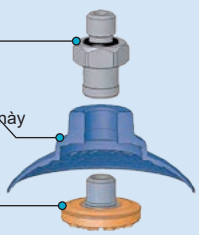

Giác hút thay thế

Giác hút thay thế cho trang 3-15 ~ 3-19.

Giác hút thay thế cho loại giác hút phẳng.

Trang	Mã đặt hàng.	MODEL	Vật liệu	Màu giác hút
3-15	183840	SQ 1 SI	silicone	Trong suốt
	183841	SQ 1.5 SI	silicone	Trong suốt
	183842	SQ 2 SI	silicone	Trong suốt
	183843	SQ 3.5 SI	silicone	Trong suốt
	183844	SQ 5 SI	silicone	Trong suốt
	183845	SQ 6 SI	silicone	Trong suốt
	183846	SQ 8 SI	silicone	Trong suốt
	183847	SQ 10 SI	silicone	Trong suốt
	183848	SQ 15 SI	silicone	Trong suốt
	183849	SQ 20 SI	silicone	Trong suốt
3-16	183850	SQ 25 SI	silicone	Trong suốt
	183851	SQ 30 SI	silicone	Trong suốt
	183852	SQ 35 SI	silicone	Trong suốt
	183853	SQ 40 SI	silicone	Trong suốt
	183854	SQ 50 SI	silicone	Trong suốt
	183855	SQ 60 SI	silicone	Trong suốt
	183856	SQ 80 SI	silicone	Trong suốt
3-15	183810	SQ 5 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183811	SQ 6 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183812	SQ 8 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183813	SQ 10 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183814	SQ 15 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183815	SQ 20 HT1	Mark-free	Xanh dương
3-16	183816	SQ 25 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183817	SQ 30 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183818	SQ 35 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183819	SQ 40 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183820	SQ 50 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183821	SQ 60 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183822	SQ 80 HT1	Mark-free	Xanh dương

Giác hút thay thế cho loại giác hút Oval phẳng.

Trang	Mã đặt hàng.	MODEL	Vật liệu	Màu giác hút
3-19	187227	SSGO-4*2-SI-65	silicone	Trắng
	187228	SSGO-7*3.5-SI-65	silicone	Trắng
	187229	SSGO-15*5-SI-65	silicone	Trắng
	187230	SSGO-30*10-SI-65*	silicone	Trắng
	187231	SSGO-45*15-SI-65*	silicone	Trắng
3-19	183940	SSGO 2*4 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183941	SSGO 3.5*7 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183942	SSGO 5*15 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183943	SSGO 6*18 HT1*	Mark-free	Xanh dương
	183944	SSGO 8*24 HT1*	Mark-free	Xanh dương
	183945	SSGO 10*30 HT1*	Mark-free	Xanh dương
	183946	SSGO 15*45 HT1*	Mark-free	Xanh dương

* Kết hợp với chân gắn để cố định giác hút.

Giác hút thay thế cho loại giác hút tầng. 1.5 tầng.

Trang	Mã đặt hàng.	MODEL	Vật liệu	Màu giác hút
3-17	183883	SFGA 11 SI	silicone	Trong suốt
	183884	SFGA 14 SI	silicone	Trong suốt
	183885	SFGA 16 SI	silicone	Trong suốt
	183886	SFGA 20 SI	silicone	Trong suốt
	183887	SFGA 22 SI	silicone	Trong suốt
	183888	SFGA 25 SI	silicone	Trong suốt
	183889	SFGA 33 SI	silicone	Trong suốt
	183890	SFGA 43 SI	silicone	Trong suốt
	183891	SFGA 53 SI	silicone	Trong suốt
	183892	SFGA 63 SI	silicone	Trong suốt
3-17	183865	SFGA 11 HT 1	Mark-free	Xanh dương
	183866	SFGA 14 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183867	SFGA 16 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183868	SFGA 20 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183869	SFGA 22 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183870	SFGA 25 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183871	SFGA 33 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183872	SFGA 43 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183873	SFGA 53 HT1	Mark-free	Xanh dương

Giác hút thay thế cho loại giác hút tầng. 2.5 tầng.

Trang	Mã đặt hàng.	MODEL	Vật liệu	Màu giác hút
3-18	183921	SFG 5 SI	silicone	Trong suốt
	183922	SFG 7 SI	silicone	Trong suốt
	183923	SFG 9 SI	silicone	Trong suốt
	183924	SFG 12 SI	silicone	Trong suốt
	183925	SFG 14 SI	silicone	Trong suốt
	184085	SFG 18 SI	silicone	Trong suốt
	183926	SFG 20 SI	silicone	Trong suốt
	183927	SFG 25 SI	silicone	Trong suốt
	183928	SFG 32 SI	silicone	Trong suốt
	183929	SFG 42 SI	silicone	Trong suốt
	183930	SFG 52 SI	silicone	Trong suốt
	183931	SFG 62 SI	silicone	Trong suốt
3-18	183901	SFG 9 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183902	SFG 12 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183903	SFG 14 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183904	SFG 18 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183905	SFG 20 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183906	SFG 25 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183907	SFG 32 HT1	Mark-free	Xanh dương
	183908	SFG 42 HT1	Mark-free	Xanh dương

Chân giác hút

Có thể lựa chọn theo kích thước giác hút để đảm bảo hút an toàn.

Micro 3-23

Mini 3-23

Small 3-26

Large 3-29

Chân giác hút bằng nhựa

Sử dụng thân hút bằng nhựa để giảm trọng lượng.

Mini 3-23

Small 3-26

Cơ cấu khóa chân giác hút

Chân hút không quay. Chúng có hành trình dài, giữ cho bộ phận ở đúng vị trí tại xi lanh chặn.

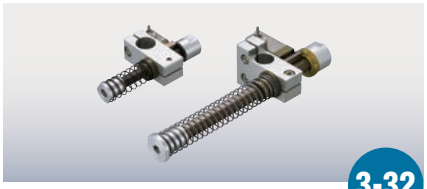
3-32

Chân giác hút chống xoay

Đây là chân giác hút đa năng, không xoay và có thể lắp thêm giác hút đặc biệt.

Micro 3-30

Mini 3-30

Small 3-30

Ren 1/8 3-31

Chân giác hút chống xoay

Đây là chân giác hút đa năng, không xoay và có thể lắp thêm giác hút đặc biệt.

Điều chỉnh góc 3-31

Large 3-31

Loại cố định

Hãy gắn giác hút trên phía đầu.

3-36

Chân hút cho xi lanh Mini

Sử dụng khi cần gắn giác hút vào phía đầu xi lanh Mini.

3-36

Tấm điều chỉnh

Điều chỉnh độ cao cho chân giác hút.

3-37

Tấm chỉnh góc độ chân hút

Góc có thể được điều chỉnh cho phù hợp với hình dạng của phôi.

3-38

■ Giá trị hằng số lò xo của chân giác hút

Số.	MODEL	Hằng số lò xo (N/mm)	Lực nén lò xo (N)
1	VFILB-M/VFILB-M-P8	0.29	2.62
2	VFILB2-SSH/VFILB2-SSH-P12/ VFILB2-SH/VFILB2-SH-P12/ VFILB2-SH1/8/VFILB2-SH1/8-P12	0.65	7.76
3	VFILB2-SSH-20/VFILB2-SSH-20-P12/ VFILB2-SH-20/VFILB2-SH-20-P12/ VFILB2-SH1/8-20/VFILB2-SH1/ 8-20-P12	0.50	12.10
4	VFIL-H	0.80	16.87
5	VFIL1-SS-5/VFIL2-SS-5-P8/ VFIL2-SS-5-P12	0.50	3.99
6	VFIL1-SS-10/VFIL2-SS-10-P8/ VFIL2-SS-10-P12	0.25	3.99
7	VFIL1-SS-20/VFIL2-SS-20-P8/ VFIL2-SS-20-P12	0.17	4.16
8	VFIL1-SS-30/VFIL2-SS-30-P8/ VFIL2-SS-30-P12	0.12	4.49
9	VFIL-S-5A/VFIL1-S-5-P12/ VFIL1-S-5-P20	0.27	2.46
10	VFIL-S-10A/VFIL1-S-10-P12/ VFIL1-S-10-P20	0.16	2.63
11	VFIL-S-20A/VFIL1-S-20-P12/ VFIL1-S-20-P20	0.11	2.81
12	VFIL-S-30A/VFIL1-S-30-P12/ VFIL1-S-30-P20	0.08	2.91
13	VFI-L-20-M17/VFI-L-20-P20	1.11	28.96
14	VFI-L-50-M17/VFI-L-50-P20	0.67	37.43
15	VFI-L-100-M22	0.19	19.81

* Hằng số lò xo. Lực lò xo trong quá trình nén là giá trị tham chiếu.

Chân giác hút (Micro/ Mini)

Có thể lựa chọn theo kích thước giác hút để đảm bảo hút an toàn.

Có thể kết nối trực tiếp với các linh kiện dòng jungle gym .

● Giác hút được bán riêng. ● Phương thức cố định giác hút : được tích hợp

Chân giác hút (micro)		
Bản vẽ	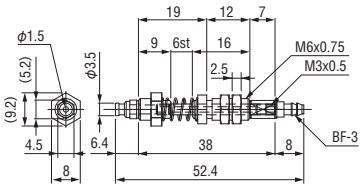	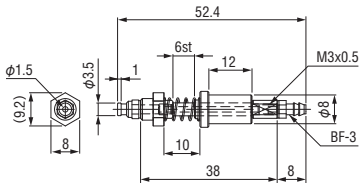
Mã đặt hàng.	210785	210818
MODEL	VFILB-M	VFILB-M-P8
Trọng lượng	5g	6g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ4 ／ M6 P=0.75	ϕ4 ／ϕ8
Giác hút áp dụng	VAPH-4 (6) M ➡ 3-4 ／ VAPH (F)-3C-3 ➡ 3-6,10 ／ϕ1.2 ～ 3.5 ➡ 3-15	

Đầu gắn chân hút/M3, micro

Mã đặt hàng.	131316
MODEL	N01891-201

● Trọng lượng : 1 g ● W/ vòng đệm
● Target: Chân giác hút (micro), chân giác hút chống xoay (micro)

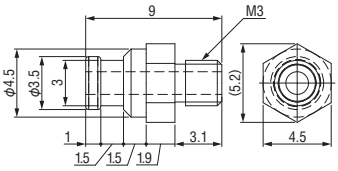

Chân giác hút (Mini)			
Bản vẽ (5st)	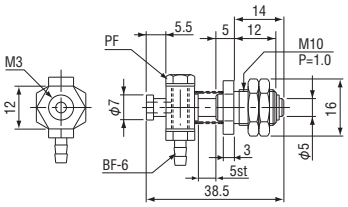	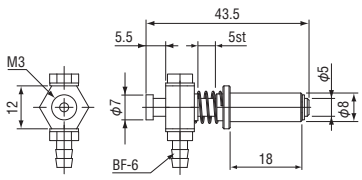	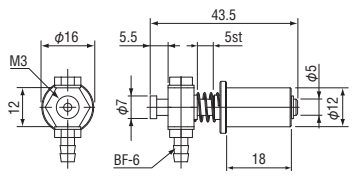
Mã đặt hàng.	211029	211030	211031
MODEL	VFIL1-SS-5	VFIL2-SS-5-P8	VFIL2-SS-5-P12
Trọng lượng	14g	9g	13g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ8	ϕ6 ／ϕ12
Giác hút áp dụng	ϕ4 ～ 14 ➡ 3-4,7,8 ／ TR-1062-1M ～ 4M ➡ 3-6 ／ϕ1.2 ～ 3.5 ➡ 3-15		

Chân giác hút nhựa (Mini)		＊1	＊2
Bản vẽ (5st)	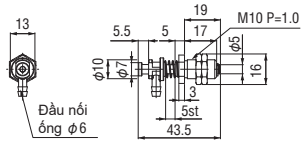	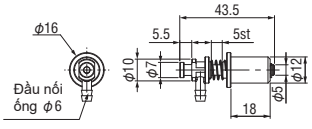	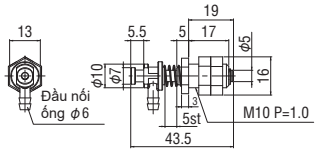
Mã đặt hàng.	211109	211105	211144
MODEL	VFILP-SS-5	VFILP-SS-5-P12	VFILPL-SS-5
Trọng lượng	9g	4g	4.8g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ M10 P=1.0
Giác hút áp dụng	ϕ4 ～ 14 ➡ 3-4,7,8 ／ TR-1062-1M ～ 4M ➡ 3-6		

＊1 Khi cố định, vui lòng đẩy nó vào hết phần đế.
＊2 Cẩn thận không vặn chặt đai ốc quá chặt. (Mô-men xoắn siết chặt khuyến nghị: 0,8 ～ 1,0N・m) .

Chân giác hút (Mini)

Có thể lựa chọn theo kích thước giác hút để đảm bảo hút an toàn.

● Giác hút được bán riêng. ● Phương thức cố định giác hút : được tích hợp

Chân giác hút (Mini)			
Bản vẽ (10st)	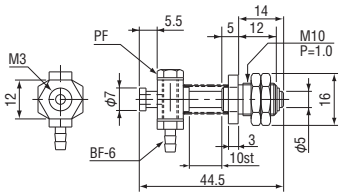	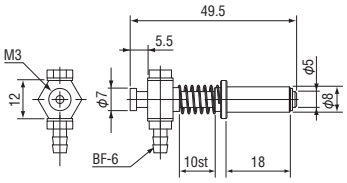	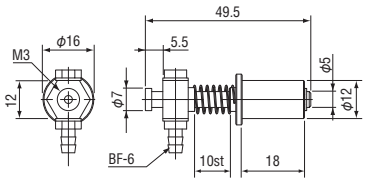
Mã đặt hàng.	211032	211033	211034
MODEL	VFIL1-SS-10	VFIL2-SS-10-P8	VFIL2-SS-10-P12
Trọng lượng	15g	9g	14g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ8	ϕ6 ／ϕ12
Giác hút áp dụng	ϕ4 ～ 14 ➡ 3-4,7,8 ／ TR-1062-1M ～ 4M ➡ 3-6 ／ϕ1.2 ～ 3.5 ➡ 3-15		

Chân giác hút nhựa (Mini)		＊1	＊2
Bản vẽ (10st)	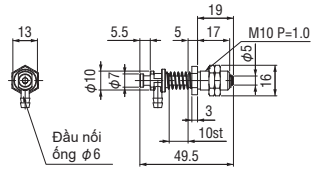	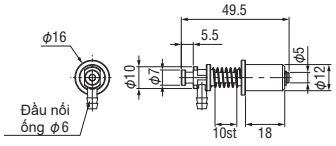	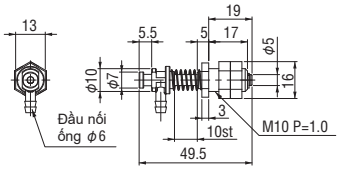
Mã đặt hàng.	211110	211106	211145
MODEL	VFILP-SS-10	VFILP-SS-10-P12	VFILPL-SS-10
Trọng lượng	9g	4g	5.1g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ M10 P=1.0
Giác hút áp dụng	ϕ4 ～ 14 ➡ 3-4,7,8 ／ TR-1062-1M ～ 4M ➡ 3-6		

Chân giác hút (Mini)			
Bản vẽ (20st)	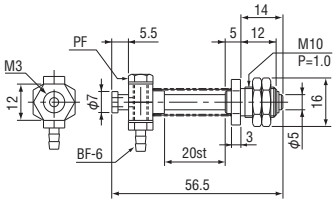	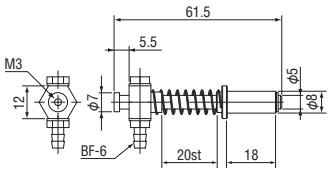	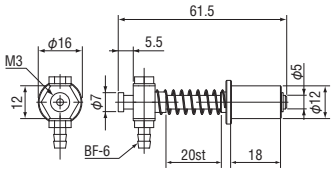
Mã đặt hàng.	211035	211036	211037
MODEL	VFIL1-SS-20	VFIL2-SS-20-P8	VFIL2-SS-20-P12
Trọng lượng	15g	10g	14g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ8	ϕ6 ／ϕ12
Giác hút áp dụng	ϕ4 ～ 14 ➡ 3-4,7,8 ／ TR-1062-1M ～ 4M ➡ 3-6 ／ϕ1.2 ～ 3.5 ➡ 3-15		

＊1 Khi cố định, vui lòng đẩy nó vào hết phần đế.
＊2 Cẩn thận không vặn chặt đai ốc quá chặt. (Mô-men xoắn siết chặt khuyến nghị: 0,8 ～ 1,0N・m) .

Có thể kết nối trực tiếp với các linh kiện dòng jungle gym .

● Giác hút được bán riêng. ● Phương thức cố định giác hút : được tích hợp

Chân giác hút nhựa (Mini)		＊1	＊2
Bản vẽ (20st)	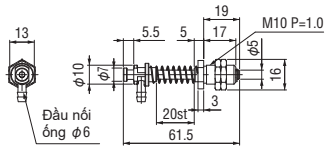	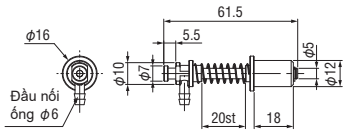	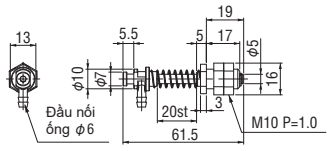
Mã đặt hàng.	211111	211107	211146
MODEL	VFILP-SS-20	VFILP-SS-20-P12	VFILPL-SS-20
Trọng lượng	10g	6g	5.85g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ M10 P=1.0
Giác hút áp dụng	ϕ4 ～ 14 ➡ 3-4,7,8 ／ TR-1062-1M ～ 4M ➡ 3-6		

Chân giác hút (Mini)			
Bản vẽ (30st)	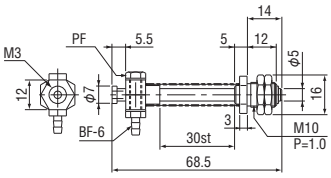	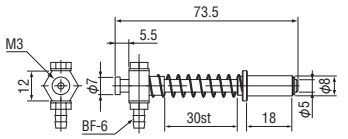	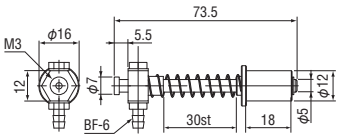
Mã đặt hàng.	211038	211039	211040
MODEL	VFIL1-SS-30	VFIL2-SS-30-P8	VFIL2-SS-30-P12
Trọng lượng	17g	11g	15g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ8	ϕ6 ／ϕ12
Giác hút áp dụng	ϕ4 ～ 14 ➡ 3-4,7,8 ／ TR-1062-1M ～ 4M ➡ 3-6 ／ϕ1.2 ～ 3.5 ➡ 3-15		

Chân giác hút nhựa (Mini)	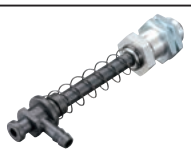	＊1	＊2
Bản vẽ (30st)	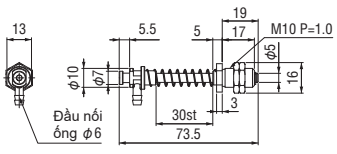	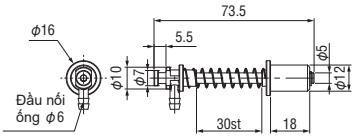	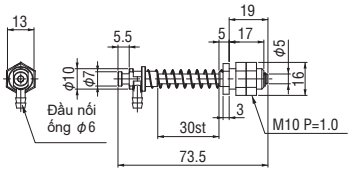
Mã đặt hàng.	211112	211108	211147
MODEL	VFILP-SS-30	VFILP-SS-30-P12	VFILPL-SS-30
Trọng lượng	11g	7g	6.4g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ M10 P=1.0
Giác hút áp dụng	ϕ4 ～ 14 ➡ 3-4,7,8 ／ TR-1062-1M ～ 4M ➡ 3-6		

＊1 Khi cố định, vui lòng đẩy chân hút vào hết phần đế.
＊2 Cẩn thận không vặn chặt đai ốc quá chặt. (Mô-men xoắn siết chặt khuyến nghị: 0,8 ～ 1,0N・m) .

Chân giác hút (Small)

Có thể lựa chọn theo kích thước giác hút để đảm bảo hút an toàn.

● Giác hút được bán riêng. ● Phương thức cố định giác hút : được tích hợp

Chân giác hút (small)			
Bản vẽ (5st)	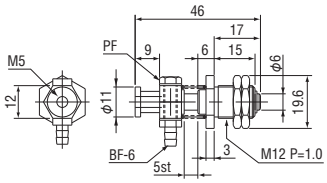	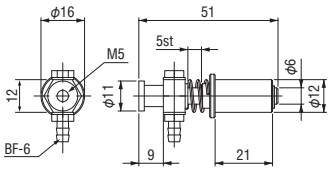	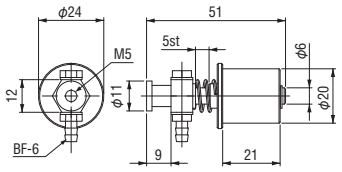
Mã đặt hàng.	**210974**	**211006**	**211007**
MODEL	**VFIL-S-5A**	**VFIL1-S-5-P12**	**VFIL1-S-5-P20**
Trọng lượng	20g	15g	22g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M12 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ϕ20
Giác hút áp dụng	ϕ15 ～45 ➡ 3-4,5,6,7,8 ／TR-1062-1 ～4 ➡ 3-6 ／ loại SQN φ5 ～ 22 ➡ 3-17,18		

Chân giác hút nhựa (small)		＊1	NEW ＊2
Bản vẽ (5st)	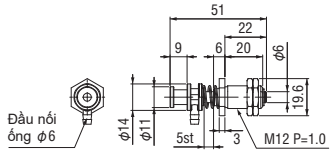	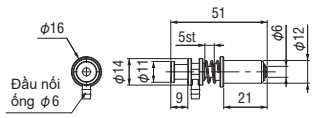	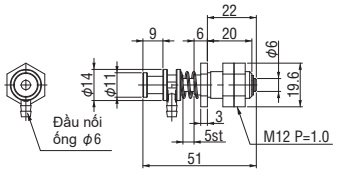
Mã đặt hàng.	**211097**	**211092**	**211148**
MODEL	**VFILP-S-5**	**VFILP-S-5-P12**	**VFILPL-S-5**
Trọng lượng	16g	7g	8.35g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M12 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ M12 P=1.0
Giác hút áp dụng	ϕ15 ～ 45 ➡ 3-4,5,6,7,8 ／ TR-1062-1 ～ 4 ➡ 3-6		

Chân giác hút (small)			
Bản vẽ (10st)	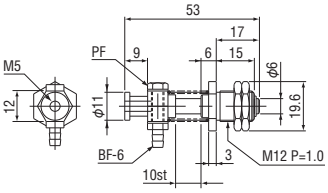	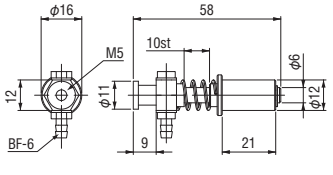	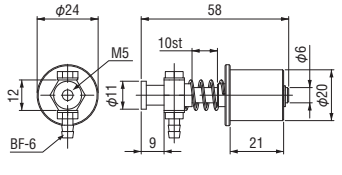
Mã đặt hàng.	**210975**	**211008**	**211009**
MODEL	**VFIL-S-10A**	**VFIL1-S-10-P12**	**VFIL1-S-10-P20**
Trọng lượng	21g	16g	29g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M12 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ϕ20
Giác hút áp dụng	ϕ15 ～ 45 ➡ 3-4,5,6,7,8 ／ TR-1062-1 ～ 4 ➡ 3-6 ／ SQN ϕ5 ～ 22 ➡ 3-17,18		

＊1 Khi cố định, vui lòng đẩy chân hút vào hết phần đế.
＊2 Cẩn thận không vặn chặt đai ốc quá chặt. (Mô-men xoắn siết chặt khuyến nghị: 0,8 ～ 1,0N・m) .

Có thể kết nối trực tiếp với các linh kiện dòng jungle gym .

● Giác hút được bán riêng. ● Phương thức cố định giác hút : được tích hợp

Chân giác hút nhựa (small)		＊1	＊2
Bản vẽ (10st)	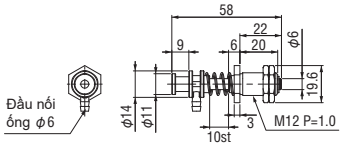	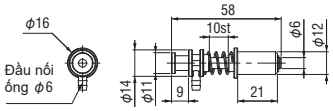	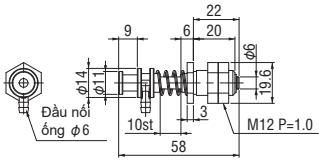
Mã đặt hàng.	211098	211093	211149
MODEL	VFILP-S-10	VFILP-S-10-P12	VFILPL-S-10
Trọng lượng	16g	7g	8.85g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M12 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ M12 P=1.0
Giác hút áp dụng	ϕ15 ～ 45 ➡ 3-4,5,6,7,8 ／ TR-1062-1 ～ 4 ➡ 3-6		

Chân giác hút (small)			
Bản vẽ (20st)	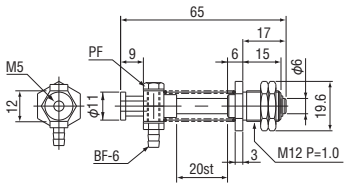	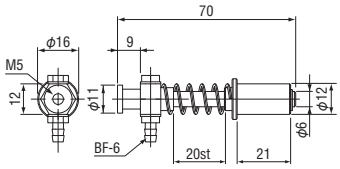	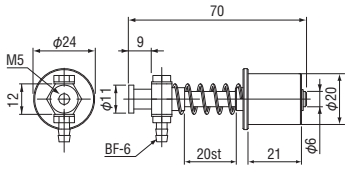
Mã đặt hàng.	210976	211010	211011
MODEL	VFIL-S-20A	VFIL1-S-20-P12	VFIL1-S-20-P20
Trọng lượng	22g	18g	31g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M12 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ϕ20
Giác hút áp dụng	ϕ15 ～ 45 ➡ 3-4,5,6,7,8 ／ TR-1062-1 ～ 4 ➡ 3-6 ／ SQN ϕ5 ～ 22 ➡ 3-17,18		

Chân giác hút nhựa (small)		＊1	＊2
Bản vẽ (20st)	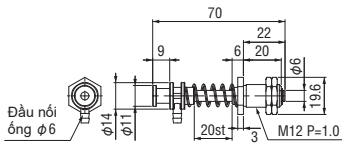	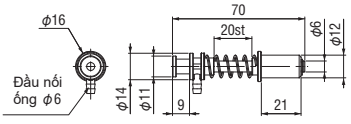	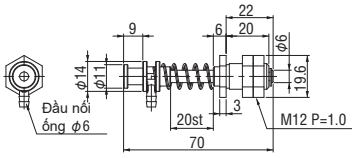
Mã đặt hàng.	211099	211094	211150
MODEL	VFILP-S-20	VFILP-S-20-P12	VFILPL-S-20
Trọng lượng	17g	8g	9.7g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M12 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ M12 P=1.0
Giác hút áp dụng	ϕ15 ～ 45 ➡ 3-4,5,6,7,8 ／ TR-1062-1 ～ 4 ➡ 3-6		

＊1 Khi cố định, vui lòng đẩy nó chân hút vào hết phần đế.
＊2 Cẩn thận không vặn chặt đai ốc quá chặt. (Mô-men xoắn siết chặt khuyến nghị: 0,8 ～ 1,0N・m) .

Chân giác hút (Small)/ Vòng đệm côn

Có thể kết nối trực tiếp với các linh kiện dòng jungle gym .

● Giác hút được bán riêng. ● Phương thức cố định giác hút : được tích hợp

Chân giác hút (small)			
Bản vẽ (30st)	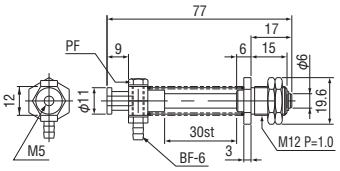	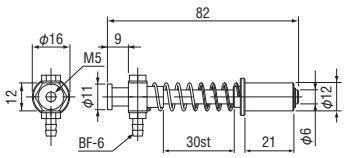	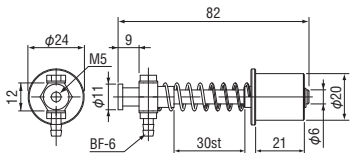
Mã đặt hàng.	210977	211012	211013
MODEL	VFIL-S-30A	VFIL1-S-30-P12	VFIL1-S-30-P20
Trọng lượng	24g	19g	32g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M12 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ϕ20
Giác hút áp dụng	ϕ15 ～ 45 ➡ 3-4,5,6,7,8 ／ TR-1062-1 ～ 4 ➡ 3-6 ／ SQN ϕ5 ～ 22 ➡ 3-17,18		

Chân giác hút nhựa (small)		＊1	NEW ＊2
Bản vẽ (30st)	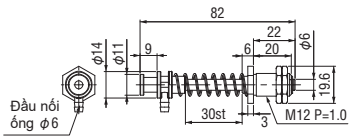	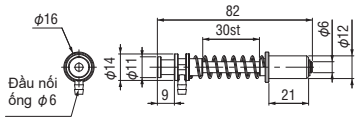	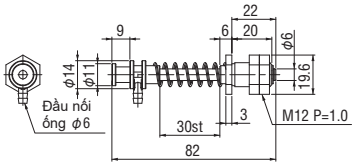
Mã đặt hàng.	211100	211095	211151
MODEL	VFILP-S-30	VFILP-S-30-P12	VFILPL-S-30
Trọng lượng	18g	9g	10.5g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M12 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ M12 P=1.0
Giác hút áp dụng	ϕ15 ～ 45 ➡ 3-4,5,6,7,8 ／ TR-1062-1 ～ 4 ➡ 3-6		

＊1 Khi cố định, vui lòng đẩy chân hút vào hết phần đế.
＊2 Cẩn thận không vặn chặt đai ốc quá chặt. (Mô-men xoắn siết chặt khuyến nghị: 0,8 ～ 1,0N・m) .

Vòng đệm côn (mini)

Mã đặt hàng.	371362
MODEL	ϕ10 vòng đệm côn cho VFIL-SS

● Sử dụng khi cố định thân hút vào tấm.
● Target: chân giác hút (mini), chân giác hút chống xoay (mini, small).

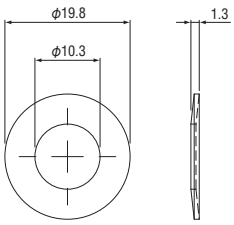

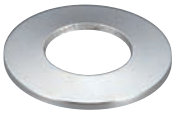

Vòng đệm côn (small)

Mã đặt hàng.	370244
MODEL	ϕ12 vòng đệm côn cho VFIL-S

● Sử dụng khi cố định thân hút vào tấm.
● Target: chân giác hút (small)

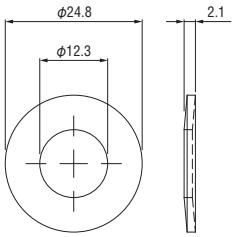

Chân giác hút (Large)

Có thể lựa chọn theo kích thước giác hút để đảm bảo hút an toàn.

Có thể kết nối trực tiếp với các linh kiện dòng jungle gym .

- Giác hút được bán riêng.
- Phương thức cố định giác hút : được tích hợp, gắn vít
- Có thể gắn thêm đầu hút cố định (large) .

Chân giác hút (large)	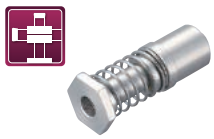	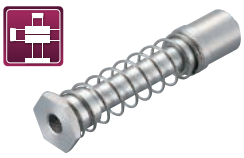		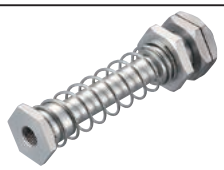
Bản vẽ	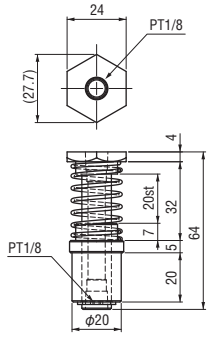	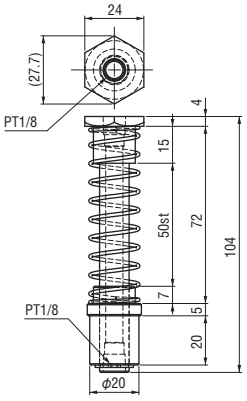	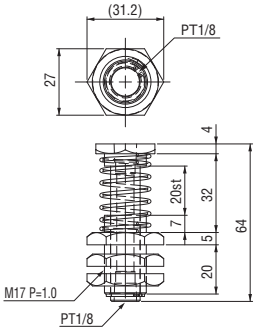	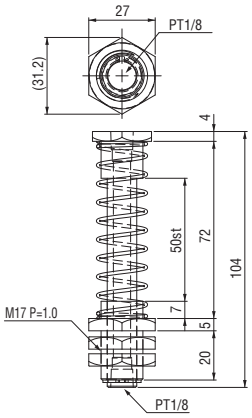
Mã đặt hàng.	210886	210887	210888	210889
MODEL	VFI-L-20-P20	VFI-L-50-P20	VFI-L-20-M17	VFI-L-50-M17
Trọng lượng	45g	55g	50g	60g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 (Cần lắp thêm RBF ➡ 6-6 v à BF-6 ➡ 6-5) ／ϕ20		ϕ6(Cần lắp thêm RBF ➡ 6-6 và BF-6 ➡ 6-5)/ M17 P=1.0	
Giác hút áp dụng	ϕ15 ～ 118 ➡ 3-5,6,7,8,10,11,12,13,16,17,18,19,20			

Chân giác hút (large)	∗ Sử dụng trong phạm vi 100mm.
Bản vẽ	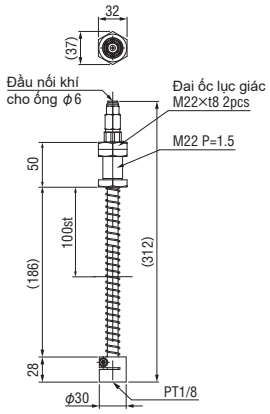
Mã đặt hàng.	210917
MODEL	VFI-L-100-M22
Trọng lượng	220g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M22 P=1.5
Giác hút áp dụng	ϕ24 ～ 70

Đầu gắn chân hút, small

Mã đặt hàng.	230066
MODEL	XL0037-106

- Trọng lượng : 5 g
- Target: Chân giác hút (large), chân giác hút chống xoay (dòng1/8), chân giác hút chống xoay (large).

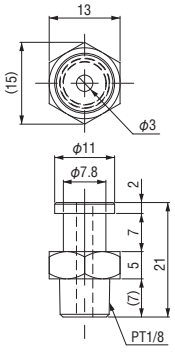

Đầu gắn chân hút, loại gắn vít

Mã đặt hàng.	230067
MODEL	XL0037-103

- Trọng lượng : 1 0 g
- Target: Chân giác hút (large), chân giác hút chống xoay (dòng1/8), chân giác hút chống xoay (large).

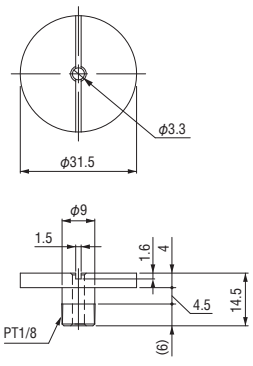

Chân giác hút chống xoay (Micro/ Mini/Small)

Có thể kết nối trực tiếp với các linh kiện dòng jungle gym .

Có thể thay đổi đầu gắn cho chân giác hút.

● Giác hút cao su được bán riêng. ● Đầu gắn giác hút có thể tháo rời.

Chân giác hút chống xoay (micro)		
Bản vẽ	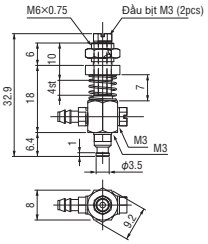	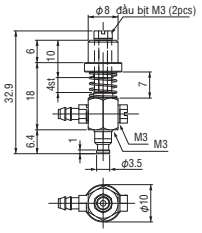
Mã đặt hàng.	210823	210824
MODEL	VFILB-MSH	VFILB-MSH-P8
Trọng lượng	5g	6g
Ống khí/Lắp đặt	φ4 ／ M6 P=0.75	φ4 ／φ8
Giác hút áp dụng	VAPH-4 (6)M ➡ 3-4 ／ VAPH (F)-3C-3 ➡ 3-6 ／ φ1.2 ～ 3.5 ➡ 3-15,19	

＊Xem 3-23 để biết thêm chi tiết về đầu gắn chân giác hút M3 micro.

▶Option cho VFILB-SSH

Đầu gắn chân giác hút M5 mini

Mã đặt hàng.	131208
MODEL	N01892-201

● Ren lắp đặt M5 ● W/ vòng đệm

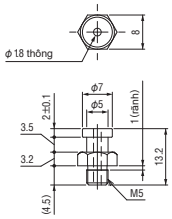

▶Option cho VFILB-SH

Đầu gắn chân giác hút M5 small

Mã đặt hàng.	131209
MODEL	N01892-301

● Ren lắp đặt M5 ● W/ vòng đệm

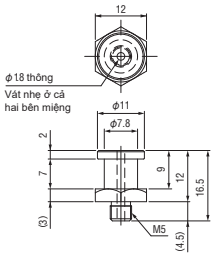

Chân giác hút chống xoay (mini)				
Bản vẽ	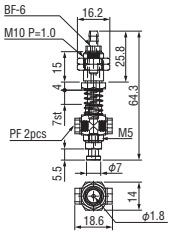	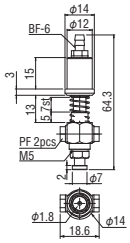	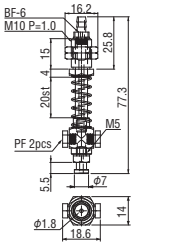	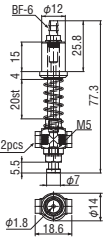
Mã đặt hàng.	211041	211042	211043	211044
MODEL	VFILB2-SSH	VFILB2-SSH-P12	VFILB2-SSH-20	VFILB2-SSH-20-P12
Trọng lượng	28g	20g	31g	24g
Ống khí/Lắp đặt	φ6 ／ M10 P=1.0	φ6 ／φ12	φ6 ／ M10 P=1.0	φ6 ／φ12
Giác hút áp dụng	φ4 ～ 14 ➡ 3-4,7,8 ／ TR-1062-1 ～ 4M ➡ 3-6 ／ φ1.2 ～ 3.5 ➡ 3-15			

Chân giác hút chống xoay (small)				
Bản vẽ	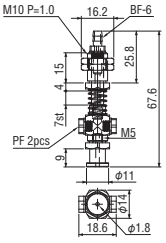	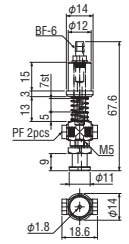	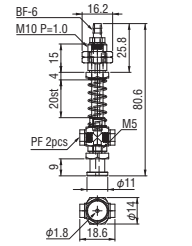	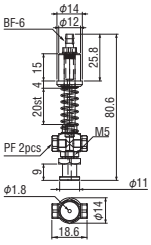
Mã đặt hàng.	211045	211046	211047	211048
MODEL	VFILB2-SH	VFILB2-SH-P12	VFILB2-SH-20	VFILB2-SH-20-P12
Trọng lượng	32g	25g	35g	27g
Ống khí/Lắp đặt	φ6 ／ M10 P=1.0	φ6 ／φ12	φ6 ／ M10 P=1.0	φ6 ／φ12
Giác hút áp dụng	φ5 ～ 45 ➡ 3-4,5,6,7,8 ／ TR-1062-1 ～ 4 ➡ 3-6 ／ SQN φ5 ～ 22 ➡ 3-15,17,18			

＊Hãy tháo đầu giác hút khi sử dụng giác hút có gắn vít..

Giác hút chống xoay (Kết nối ⅛/Góc/Large)

Có thể kết nối trực tiếp với các linh kiện dòng jungle gym .

Có thể thay thế đầu cho chân giác hút.

● Giác hút được bán riêng. Chắc chắn rằng đầu hút và giác hút có gắn vít được gắn chặt trước khi sử dụng.

Giác hút chống xoay mini (1/8)				
Bản vẽ	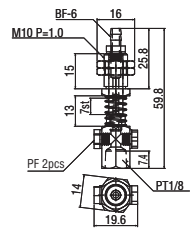	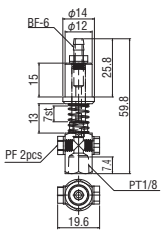	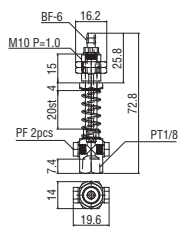	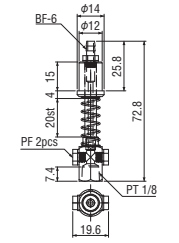
Mã đặt hàng.	211049	211050	211051	211052
MODEL	VFILB2-SH 1/8	VFILB2-SH 1/8-P12	VFILB2-SH 1/8-20	VFILB2-SH 1/8-20-P12
Trọng lượng	25g	19g	27g	22g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12
Giác hút áp dụng	ϕ15 ～ 118 ➡ 3-5,6,7,8,10,11,12,13,16,17,18,19,20			

Chân giác hút chống xoay (điều chỉnh góc)				
Bản vẽ	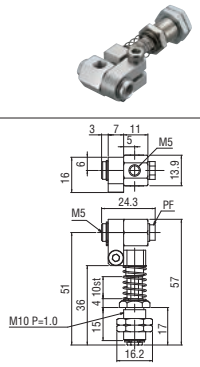	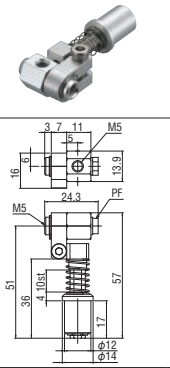	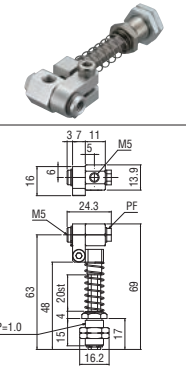	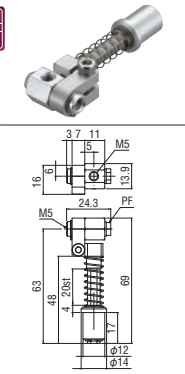
Mã đặt hàng.	210991	210993	210992	210994
MODEL	VFILBR-H-10	VFILBR-H-10-P12	VFILBR-H-20	VFILBR-H-20-P12
Trọng lượng	33g	27g	36g	30g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12	ϕ6 ／ M10 P=1.0	ϕ6 ／ϕ12
Giác hút áp dụng	ϕ5 ～ 45 ➡ 3-4,5,6,7,8 ／ TR-1062-1 ～ 4 ➡ 3-6 ／ SQN type is ϕ5 ～ 22 ➡ 3-15,16,17,18,19,20			

＊ Không bao gồm đầu nối cấp khí. ＊ Không bao gồm đầu gắn giác hút. Sử dụng đầu gắn giác hút M5 Mini/ Small 3-30

Chân giác hút chống xoay (Large)	
Bản vẽ	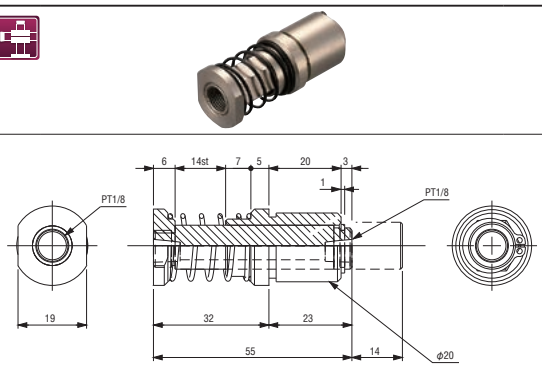
Mã đặt hàng.	210788
MODEL	VFIL-H
Trọng lượng	102g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 (Cần lắp thêm RBF ➡ 6-6 và BF-6 ➡ 6-5 ／ϕ20
Giác hút áp dụng	ϕ15 ～ 118 ➡ 3-20

＊ Không bao gồm đầu cấp khí.
＊ Không bao gồm đầu gắn giác hút.
Sử dụng đầu giác hút 3-29 .
● Cần có ống dẫn phía sau PT1/8. Sản phẩm có độ cứng cao và có thể gắn trực tiếp vào phụ kiện Jungle Jym φ20.

Chân giác hút có cơ cấu khóa cơ khí

Có thể kết nối trực tiếp với các linh kiện dòng jungle gym .

Chân giác hút chống xoay. Nó có hành trình dài và được giữ cố định bằng một xi lanh chặn.

Chân giác hút gắn khóa cơ khí 50mm

Mã đặt hàng.	110556
MODEL	L10761-200

- Trọng lượng：2 00g
- Ống khí：φ6 (RBF 6-6 và BF-6 6-5 là cần thiết)
- Lắp đặt：φ20

＊ Bên cạnh đường ống cho giác hút, cần thêm đường ống riêng cho xi lanh khí.

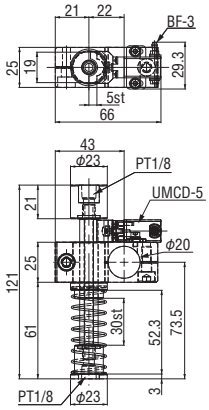

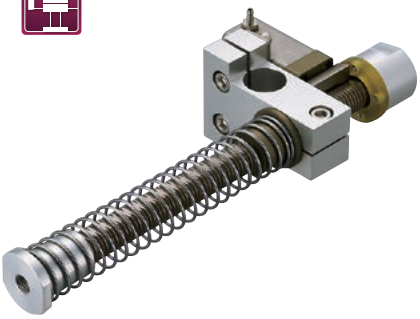

Chân giác hút gắn khóa cơ khí 100mm

Mã đặt hàng.	110565
MODEL	L10761-100

- Trọng lượng：5 60g
- Ống khí：φ6 (RBF 6-6 và BF-6 6-5 là cần thiết)
- Lắp đặt：φ20

＊ Bên cạnh đường ống cho giác hút, cần thêm đường ống riêng cho xi lanh khí.

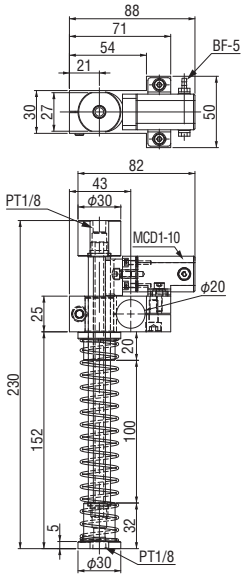

Bản vẽ tham khảo

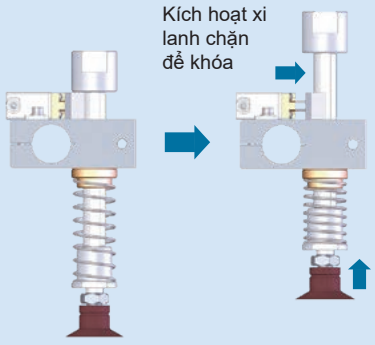

Đầu gắn chân hút, small

Mã đặt hàng.	230066
MODEL	XL0037-106

- Trọng lượng：5 g
- Target: Chân giác hút (large), Chân giác hút chống xoay (dòng 1/8), Chân giác hút chống xoay (large)

Đầu gắn chân hút, loại gắn vít

Mã đặt hàng.	230067
MODEL	XL0037-103

- Trọng lượng：1 0g
- Target: Chân giác hút (large), Chân giác hút chống xoay (dòng 1/8), Giác hút chống xoay (large)

Đầu gắn chân giác hút

Hãy gắn vào giác hút để sử dụng.

	M3, micro	M5, mini	M5, small	PT1/8 • small	Loại gắn vít
Đầu gắn giác hút					
Bản vẽ	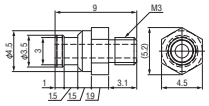	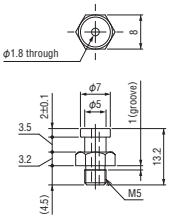	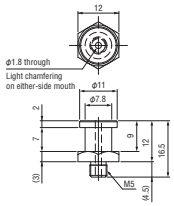	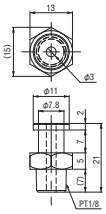	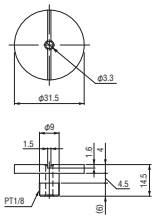
Mã đặt hàng.	131316	131208	131209	230066	230067
MODEL	N01891-201	N01892-201	N01892-301	XL0037-106	XL0037-103
Trọng lượng	1.0g	3.1g	7.8g	5.0g	10g
Ống khí/Lắp đặt	M3	M5	M5	PT1/8	PT1/8
Giác hút áp dụng	VAPH-4M,6M ／ VAPH-3C-3 ／ VAPF-3C-3	VAPH,VAPU,VAPF,VAPN ϕ4～14 ／ TR,TRN-1062-1M～4M	VAPH,VAPU,VAPF,VAPN ϕ15～45 ／ TR,TRN-1062-1～4		VAPH,VAPU,VAPF,VAPN ϕ50 hoặc cao hơn

	M5 • Cho EPCG15/20	M5 • Cho EPCG30/40	M5(cho giác hút chân không)	M5(cho giác hút chân không)
Đầu gắn giác hút			NEW	NEW
Bản vẽ	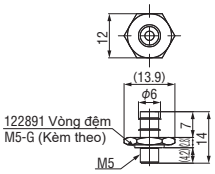	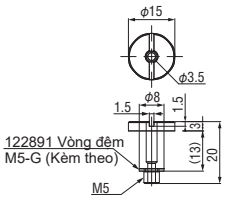	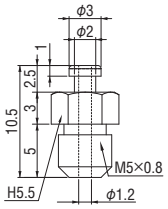	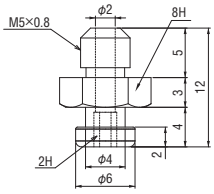
Mã đặt hàng.	211102	211103	042111	042112
MODEL	VFILK-AH01	VFILK-AH02	ETN-PS-2A-M5	ETN-PS-10-M5
Trọng lượng	3.0g	8.0g	0.5g	0.8g
Ống khí/Lắp đặt	M5	M5	M5	M5
Giác hút áp dụng	EPCG-15,20	EPCG-30,40	EPCG-3 ／ EPJG-2,4	EPJG-6,8,10,15

	Cho PT1/8 A (Cho túi, đa tầng)	Cho PT1/8 B (Cho túi, đa tầng)	Cho PT1/8 C (Cho túi, đa tầng)	Cho PT1/8 D (Cho túi, đa tầng)
Đầu gắn giác hút				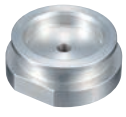
Bản vẽ	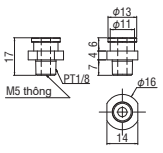	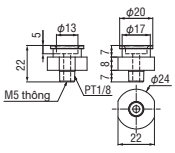	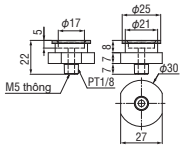	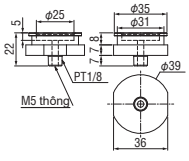
Mã đặt hàng.	211114	211115	211116	211117
MODEL	VFILA-PHA-1/8	VFILA-PHB-1/8	VFILA-PHC-1/8	VFILA-PHD-1/8
Trọng lượng	4.0g	13.0g	18.0g	34.0g
Ống khí/Lắp đặt	M3	M5	M5	PT1/8
Giác hút áp dụng	EPLG-15,20 ／ EPMG-24 ／ EPNG-132B,133B,134B	EPLG-30 ／ EPMG-40	EPLG-40 ／ EPMG-56	EPLG-50

Chân giác hút ⟷ Bảng lựa chọn giác hút

Vui lòng chọn sản phẩm mục tiêu từ kích cỡ giác hút và chân lắp giác hút.

○: Có thể lắp
×: Không thể lắp

Tấm đỡ / Kích thước giác hút	Chân giác hút				Chân giác hút chống xoay					
	Chân giác hút (micro) VFILB-M	Chân giác hút (mini) VFIL-SS VFILP-SS	Chân giác hút (small) VFIL-S VFILP-S	Chân giác hút (large) VFI-L	Chân hút chống xoay (micro) VFILB-MSH	Chân hút chống xoay (mini) VFILB2-SSH	Chân hút chống xoay (small) VFILB2-SH	Chân hút chống xoay mini (1/8) VFILB2-SH	Chân hút chống xoay (điều chỉnh góc) VFILBR-H	Chân hút chống xoay (Large) VFIL-H
Giác hút										
ϕ3mm	○	×	×	×	○	×	×	×	×	×
ϕ4mm (micro)	○	×	×	×	○	×	×	×	×	×
ϕ6mm (micro)	○	×	×	×	○	×	×	×	×	×
ϕ4mm	×	○	×	×	×	○	×	×	○ Lựa chọn C.	×
ϕ6mm	×	○	×	×	×	○	×	×		×
ϕ8mm	×	○	×	×	×	○	×	×		×
ϕ10mm	×	○	×	×	×	○	×	×		×
ϕ12mm	×	○	×	×	×	○	×	×		×
ϕ14mm	×	○	×	×	×	○	×	×		×
ϕ15mm	×	×	○	○ Lựa chọn A.	×	×	○	○ Lựa chọn A.	○ Lựa chọn D.	○ Lựa chọn A.
ϕ20mm	×	×	○		×	×	○			
ϕ25mm	×	×	○		×	×	○			
ϕ30mm	×	×	○		×	×	○			
ϕ35mm	×	×	○		×	×	○			
ϕ40mm	×	×	○		×	×	○			
ϕ45mm	×	×	○		×	×	○			
ϕ50mm	×	×	×	○ Lựa chọn B.	×	×	×	○ Lựa chọn B.	×	○ Lựa chọn B.
ϕ60mm	×	×	×		×	×	×		×	
ϕ70mm	×	×	×		×	×	×		×	
Giác hút (mini)										
ϕ6mm	×	○	×	×	×	○	×	×	○ Lựa chọn C.	×
ϕ8mm	×	○	×	×	×	○	×	×		×
ϕ10mm	×	○	×	×	×	○	×	×		×
ϕ12mm	×	○	×	×	×	○	×	×		×
Giác hút (small)										
ϕ6mm	×	×	○	○ Lựa chọn A.	×	×	○	○ Lựa chọn A.	○ Lựa chọn D.	○ Lựa chọn A.
ϕ8mm	×	×	○		×	×	○			
ϕ10mm	×	×	○		×	×	○			
ϕ12mm	×	×	○		×	×	○			
Nắp chân không										
ϕ2mm	×	×	○＊2 Lựa chọn I.	×	×	○＊1 Lựa chọn I.	○＊1 Lựa chọn I.	×	○ Lựa chọn I.	×
ϕ4mm	×	×		×	×			×		×
ϕ6mm	×	×	○＊2 Lựa chọn J.	×	×	○＊1 Lựa chọn J.	○＊1 Lựa chọn J.	×	○ Lựa chọn J.	×
ϕ8mm	×	×		×	×			×		×
ϕ10mm	×	×		×	×			×		×
ϕ15mm	×	×		×	×			×		×
Giác hút tầng Fluorine										
ϕ3mm	○	×	×	×	○	×	×	×	×	×
ϕ15mm	×	×	×	×	×	○＊1 Lựa chọn K.	○＊1 Lựa chọn K.	×	○ Lựa chọn K.	×
ϕ20mm	×	×	×	×	×			×		×
ϕ30mm	×	×	×	×	×	○＊1 Lựa chọn L.	○＊1 Lựa chọn L.	×	○ Lựa chọn L.	×
ϕ40mm	×	×	×	×	×			×		×
Giác hút thép tấm										
ϕ30mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
ϕ60mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
Giác hút tầng (silicone trắng trong suốt)										
ϕ3mm	×	×	×	×	×	○＊1 Lựa chọn I.	×	×	○ Lựa chọn I.	×
Giác hút đa tầng										
ϕ15mm	×	×	×	○ Lựa chọn E.	×	×	×	○ Lựa chọn E.	×	○ Lựa chọn E.
ϕ20mm	×	×	×		×	×	×		×	
ϕ30mm	×	×	×	○ Lựa chọn F.	×	×	×	○ Lựa chọn F.	×	○ Lựa chọn F.
ϕ40mm	×	×	×	○ Lựa chọn G.	×	×	×	○ Lựa chọn G.	×	○ Lựa chọn G.
ϕ50mm	×	×	×	○ Lựa chọn H.	×	×	×	○ Lựa chọn H.	×	○ Lựa chọn H.
Giác hút túi (tròn)										
ϕ18mm	×	×	×	○ Lựa chọn E.	×	×	×	○ Lựa chọn E.	×	○ Lựa chọn E.
ϕ25mm	×	×	×		×	×	×		×	
ϕ35mm	×	×	×		×	×	×		×	
Giác hút túi (Hình sao)										
ϕ24mm	×	×	×	○ Lựa chọn E.	×	×	×	○ Lựa chọn F.	×	○ Select E.
ϕ40mm	×	×	×	○ Lựa chọn F.	×	×	×	○ Lựa chọn F.	×	○ Lựa chọn F.
ϕ56mm	×	×	×	○ Lựa chọn G.	×	×	×	○ Lựa chọn G.	×	○ Lựa chọn G.

＊ Giác hút trong khung đậm yêu cầu "đầu gắn" khi lắp đặt. Chọn A ～ L từ bên dưới trang tiếp theo.

○: Có thể lắp ×: Không thể lắp	Tấm đỡ / Kích thước giác hút	Chân giác hút				Giác hút chống xoay					
		Chân giác hút (micro) VFILB-M	Chân giác hút (mini) VFIL-SS VFILP-SS	Chân giác hút (small) VFIL-S VFILP-S	Chân giác hút (large) VFI-L	Chân hút chống xoay (micro) VFILB-MSH	Giác hút chống xoay (mini) VFILB2-SSH	Giác hút chống xoay (small) VFILB2-SH	Giác hút chống xoay mini (1 /8) VFILB2-SH	Chân hút chống xoay (điều chỉnh góc) VFILBR-H	Chân giác hút chống xoay (Large) VFIL-H
Loại tầng Gác hút cao su	ϕ1.2mm	○*1	○*2	×	×	○*1	×	×	×	×	×
	ϕ1.8mm			×	×		×	×	×	×	×
	ϕ2mm			×	×		×	×	×	×	×
	ϕ3.5mm			×	×		×	×	×	×	×
	ϕ5mm	×	×	○*2	×	×	○*1	○*1	×	○	×
	ϕ5.5mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ6mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ6.5mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ8mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ9.3mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ10mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ11mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ12.7mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ13mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ15mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ16mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ18.5mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ19mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ20mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ22mm	×	×		×	×			×	○	×
	ϕ24mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ24.7mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ25mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ30mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ32.6mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ33mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ35mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ40mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ43mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ43.5mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ50mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ52.5mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ53mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ60mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ62.2mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ63mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ80mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ83mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ103mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	ϕ118mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
Đầu chân hút (Oval với chân kim loại)	2×4mm	○*1	○*2	×	×	○*1	×	×	×	×	×
	3.5×7mm			×	×		×	×	×	×	×
	5×15mm	×	×	○*2	×	×	○*1	○*1	×	○	×
	6×18mm	×	×		×	×			×	○	×
	8×24mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
	10×30mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○
*3	15×45mm	×	×	×	○	×	×	×	○	×	○

Sử dụng đầu gắn giác hút											
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
Đầu gắn chân hút, loại tic hợp, smal	Đầu lắp chân hút, loại gắn kèm vít	Đầu gắn chân hút M5 Mini	Đầu gắn chân hút M5 Small	Đầu gắn chân hút trong • Cho PT1/8 A	Đầu gắn chân hút trong • Cho PT1/8 B	Đầu gắn chân hút trong • Cho PT1/8 C	Đầu gắn chân hút trong • Cho PT1/8 D	Đầu gắn chân hút ngoài • 2A • M5	Đầu gắn chân hút ngoài • 10 • M5	Đầu gắn chân hút ngoài M5 • cho EPCG 15/20	Đầu gắn chân hút ngoài M5 • cho EPCG 30/40
Ren lắp đặt PT1/8	Ren lắp đặt PT1/8	Ren lắp đặt M5	Ren lắp đặt M5	Ren lắp đặt PT1/8	Ren lắp đặt PT1/8	Ren lắp đặt PT1/8	Ren lắp đặt PT1/8	Ren lắp đặt M5	Ren lắp đặt M5	Ren lắp đặt M5	Ren lắp đặt M5
230066	230067	131208	131209	211114	211115	211116	211117	042111	042112	211102	211103

* 1 Vui lòng tháo đầu gắn chân hút trước khi sử dụng.
* 2 Gắn vào lỗ ren ở đầu và sử dụng. Không thể lắp cho chân giác hút nhựa (VFILP).
* 3 Bức ảnh hiển thị giác hút Silicon, nó được áp dụng cho nhiều vật liệu khác nhau (cao su chống vết).

Chân giác hút cố định / cho xi lanh Mini

Sử dụng tùy từng trường hợp.

● Giác hút và đầu nối khí bán riêng.

▶Sử dụng gắn với giác hút dạng tầng.

Chân giác hút cố định cho Mini

Mã đặt hàng.	210699
MODEL	VFILK-SS-M10

- Trọng lượng：6 g
- Kích thước giác hút áp dụng：φ4 ～14
- Cách cố định giác hút: tích hợp
- Không bao gồm đai ốc cho chân hút (3-37).
- Phần ren lắp đặt：M10×P1

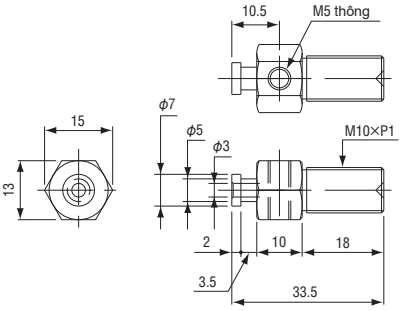

Chân giác hút cố định cho Small

Mã đặt hàng.	210698
MODEL	VFILK-S-M12

- Trọng lượng：9 g
- Kích thước giác hút áp dụng：φ15 ～45
- Cách cố định giác hút: tích hợp
- Không bao gồm đai ốc cho chân hút (3-37)
- Phần ren lắp đặt：M12×P1

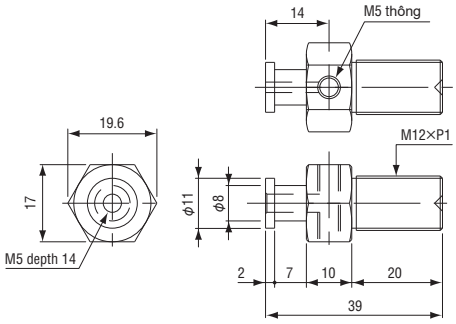

▶ Được sử dụng khi giác hút gắn vào đầu xi anh Mini.

Chân giác hút Mini cho xi lanh Micro Mini

Mã đặt hàng.	230058
MODEL	XL0010-105

- Trọng lượng：1 g
- Phần ren lắp đặt：M3

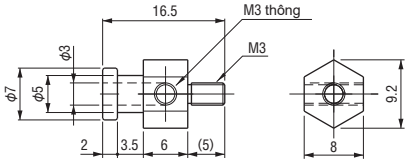

Chân giác hút Mini cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	020844
MODEL	CP-064

- Trọng lượng：7 g
- Phần ren lắp đặt：M4

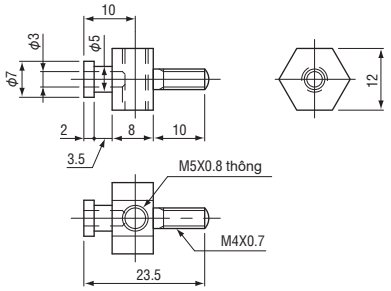

Chân giác hút Small cho xi lanh Micro Mini

Mã đặt hàng.	023128
MODEL	CP-063A

- Trọng lượng：10 g
- Phần ren lắp đặt：M3

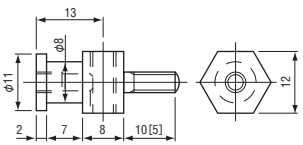

Chân giác hút Small cho xi lanh Mini

Mã đặt hàng.	023195
MODEL	CP-063B

- Trọng lượng：11 g
- Phần ren lắp đặt：M4

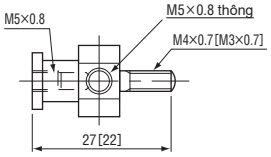

＊[ ] biểu thị CP-063A.

＊ Bức ảnh là CP-063B lắp ghép với MCD-10 và VAPH-20C-1.

Tấm điều chỉnh

Có thể điều chỉnh độ cao cho chân giác hút.

▶Có thể nối dài giữa giác hút và chân giác hút.

Tấm đỡ chân hút micro

Mã đặt hàng.	230072
MODEL	XL0061-100

● Trọng lượng : 2 g ● Phần ren lắp đặt : M3

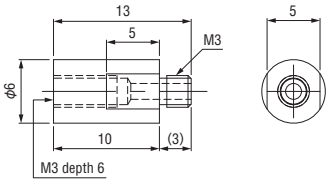

Tấm đỡ chân hút mini

Mã đặt hàng.	230114
MODEL	XL0061-200

● Trọng lượng : 3 g ● Phần ren lắp đặt : M5

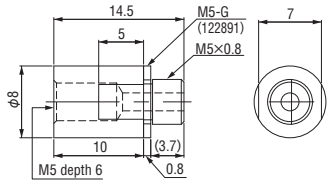

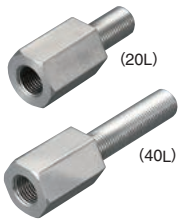

Tấm đỡ chân hút • Mini (Cho chân hút 5st)

	20L	40L
Mã đặt hàng.	022544	022545
MODEL	CP-023AL (20L)	CP-024AL (40L)

● Trọng lượng : 17g (20L) 21g (40L)
● Kết hợp chân hút : VFIL1-SS-5
● Không bao gồm đai ốc chân hút.

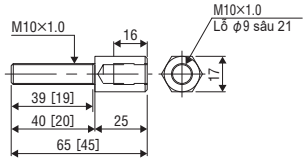

＊ Kích thước trong [ ] hiển thị kích thước của 20L.

Tấm đỡ chân hút • Mini (Cho chân hút 5/10/20st)

	20L	40L
Mã đặt hàng.	023338	023339
MODEL	CP-AJM20	CP-AJM40

● Trọng lượng : 24g (20L) 28g (40L)
● Kết hợp chân hút : VFIL1-SS-5/10/20
● Không bao gồm đai ốc chân hút.

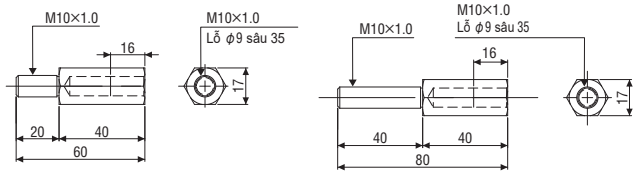

Đai ốc chân hút • mini (mạ Crom)

Mã đặt hàng.	120482
MODEL	VFIL-M10 (10*14*3 P1.0)

● Trọng lượng : 2 g ● Đường kính ren : M10

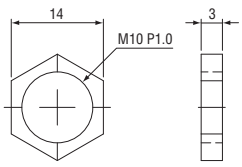

Tấm đỡ chân hút • Small (Cho chân hút 5st)

	20L	40L
Mã đặt hàng.	022542	022543
MODEL	CP-021AL (20L)	CP-022AL (40L)

● Trọng lượng : 17g (20L) 23g (40L)
● Kết hợp chân hút : VFIL1-SS-5
● Không bao gồm đai ốc chân hút.

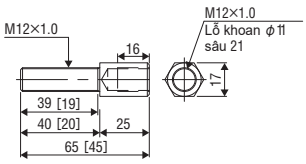

＊ Kích thước trong [ ] hiển thị kích thước của 20L.

Tấm đỡ chân hút • Small (Cho chân hút 5/10/20st)

	20L	40L
Mã đặt hàng.	023340	023341
MODEL	CP-AJS20	CP-AJS40

● Trọng lượng : 25g (20L) 31g (40L)
● Kết hợp chân hút : VFIL1-SS-5/10/20
● Không bao gồm đai ốc chân hút.

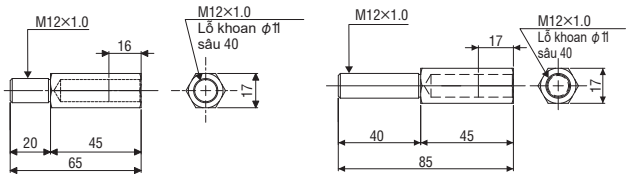

Đai ốc chân hút • Small (mạ Crom)

Mã đặt hàng.	120483
MODEL	VFIL-M12 (12*17*3 P1.0)

● Trọng lượng : 3 g ● Đường kính ren : M12

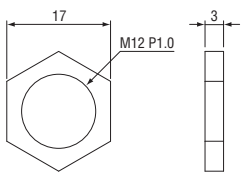

Tấm đỡ điều chỉnh góc độ giác hút

Có thể được điều chỉnh được góc độ của giác hút theo hình dạng của sản phẩm.

Tấm điều chỉnh góc chân hút • Small • Trên

Mã đặt hàng.	370698
MODEL	CP-019

- Trọng lượng：4 8g
- Bu lông cố định M5x15 được bán riêng.
- Sản phẩm chưa được lắp ráp khi giao hàng.
- Sử dụng với CP-019L hoặc CP-019R.

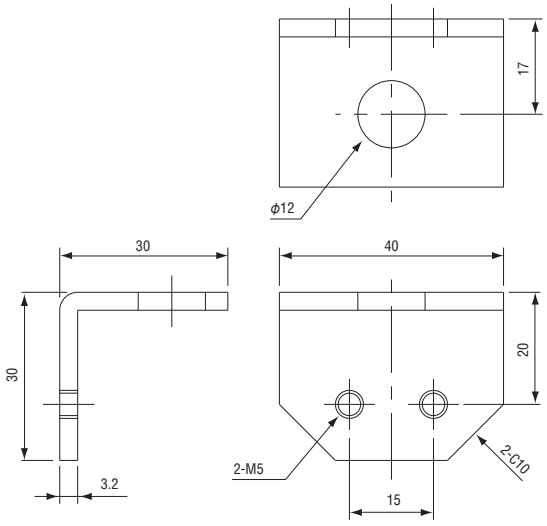

- Ảnh cho thấy loại gắn bên phải (CP-019R).

Tấm điều chỉnh góc chân hút • Small • L Dưới

Mã đặt hàng.	370789
MODEL	CP-019L

- Trọng lượng：5 4g
- Bu lông cố định M5x15 được bán riêng.
- Sản phẩm chưa được lắp ráp khi giao hàng.
- Sử dụng với CP-019

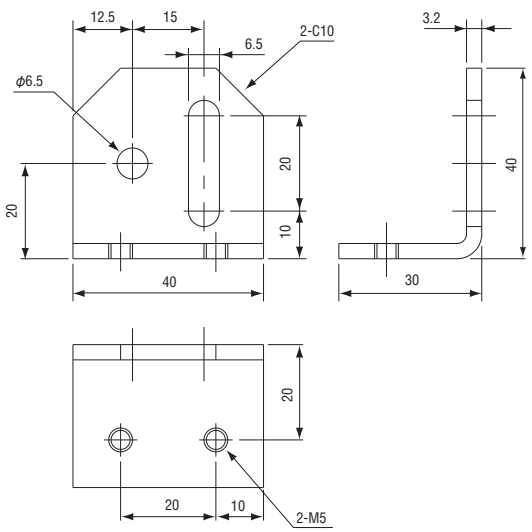

Tấm điều chỉnh góc chân hút • Small • R Dưới

Mã đặt hàng.	370790
MODEL	CP-019R

- Trọng lượng：5 4g
- Bu lông cố định M5x15 được bán riêng.
- Sản phẩm chưa được lắp ráp khi giao hàng.
- Sử dụng với CP-019

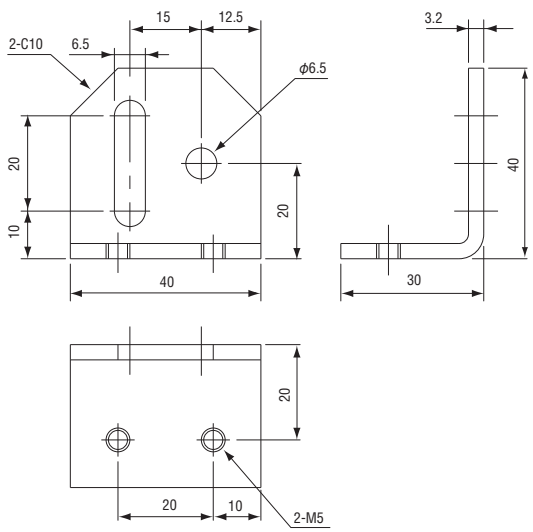

GHI NHỚ

Pad in Pad có thể được sử dụng cho các sản phẩm có lỗ bên trong

Pad in Pad

Bạn có gặp vấn đề gì với các chi tiết có lỗ (hộp đựng thực phẩm, nắp và nút chặn bên trong hộp đựng mỹ phẩm và bánh răng nhỏ) tự động rơi không? Pad in Pad có thể được sử dụng cho các sản phẩm đúc có lỗ.

Ví dụ

Ví dụ về sự kết hợp

Ví dụ sử dụng VAPH-30-3

EPLG-50-SS

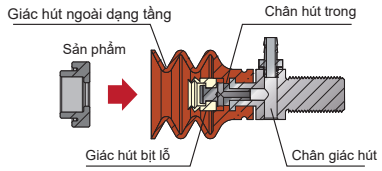

Giác hút ngoài để hút mặt phẳng của sản phẩm. Và giác hút tròn để bịt lỗ.

Vòng đệm chân hút

Vòng đệm chân hút		
Bản vẽ	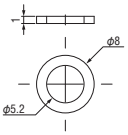	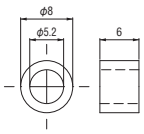
Mã đặt hàng.	210913	187128
MODEL	VFILK-P-S	SP-S5-6
Trọng lượng	0.3g	2.0g
Áp dụng chân hút	—	

Chân hút trong

Chân hút trong	Cho mini	Cho Micro				
Bản vẽ	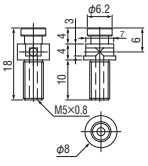	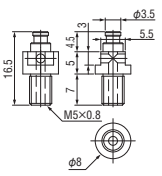	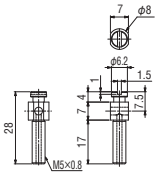	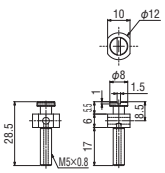	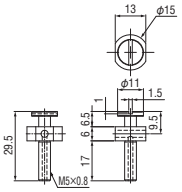	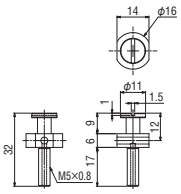
Mã đặt hàng.	210911	210912	211118	211119	211120	211121
MODEL	VFILK-PS-M5	VFILK-PSS-M5	VFILK-PIA-M5	VFILK-PIB-M5	VFILK-PIC-M5	VFILK-PID-M5
Trọng lượng	1.5g	1.0g	1.0g	2.0g	4.0g	5.0g
Giác hút trong	EPJG-(6,8,10,15)-S	Silicone (nâu)	EPJG-(6,8)-S	EPJG-(10,15)-S	EPJG-(20,25)-S	EPJG-30-S
Áp dụng chân hút	Chân giác hút Small (cũng như một số chân hút Mini)		VFILA-(B,C,D)-1/8		VFILA-(C,D)-1/8	VFILA-D-1/8

∗ Khi đặt hàng chân hút bên trong, vui lòng mua kèm vòng đệm (122891) ➡ 6-8

Chân giác hút ngoài

Chân giác hút ngoài			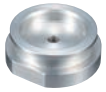
Bản vẽ	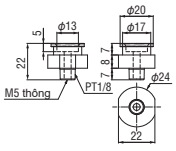	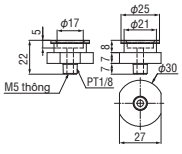	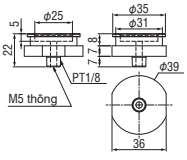
Mã đặt hàng.	211115	211116	211117
MODEL	VFILA-PHB-1/8	VFILA-PHC-1/8	VFILA-PHD-1/8
Trọng lượng	13.0g	18.0g	34.0g
Giác hút trong	EPLG-30-S5、EPLG-40L	EPLG-40-S5	EPLG-50-S5
Áp dụng chân hút	Chân giác hút large, chống xoay (1/8 large)		

Sự kết hợp của Pad in Pad, vui lòng tham khảo bảng lựa chọn 3-42

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên trang web của chúng tôi.

Pad in Pad

Bạn có thể xem video sản phẩm bằng cách quét mã QR trên điện thoại thông minh.

Giác hút trong

Vật liệu	Silicone (nâu)			Silicone (trắng trong suốt)	
Kích thước giác hút	ϕ3mm	ϕ4mm	ϕ6mm	ϕ6mm	ϕ8mm
Giác hút trong		＊Micro	＊Micro		
Bản vẽ ＊Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi đã hút .	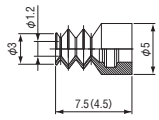	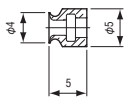	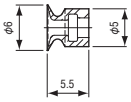	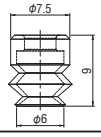	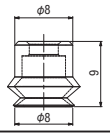
Mã đặt hàng.	210897	210789	210790	042038	042039
MODEL	VAPH-3C-3	VAPH-4M	VAPH-6M	EPJG-6-S	EPJG-8-S
Trọng lượng	1.0g	0.2g	0.3g	0.15g	0.25g
Chân hút áp dụng	Micro, VFILK-PSS-M5			Mini, VFILK-PS-M5、VFILK-PIA-M5	

Vật liệu	Silicone (trắng trong suốt)				
Kích thước giác hút	ϕ10mm	ϕ15mm	ϕ20mm	ϕ25mm	ϕ30mm
Giác hút trong					
Bản vẽ	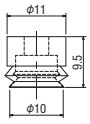	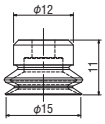	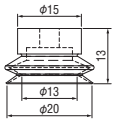	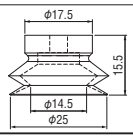	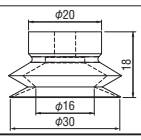
Mã đặt hàng.	042040	042041	042068	042069	042070
MODEL	EPJG-10-S	EPJG-15-S	EPJG-20-S	EPJG-25-S	EPJG-30-S
Trọng lượng	0.45g	1.0g	1.6g	2.7g	5.0g
Chân hút áp dụng	Mini, VFILK-PS-M5、VFILK-PIB-M5		VFILK-PIC-M5		VFILK-PID-M5

Giác hút ngoài

Vật liệu	Silicone (nâu)				Silicone (trắng trong suốt)		
Kích thước giác hút	ϕ15mm	ϕ20mm	ϕ30mm	ϕ40mm	ϕ30mm	ϕ40mm	ϕ50mm
Giác hút ngoài							
Bản vẽ ＊Giá trị trong ( ) biểu thị đã hút .	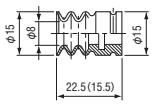	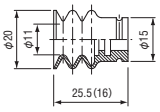	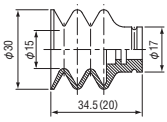	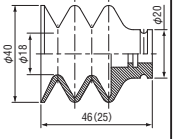	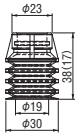	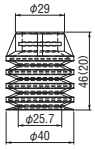	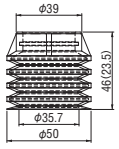
Mã đặt hàng.	210697	210661	210662	210663	042071	042072	042073
MODEL	VAPH-15C-3	VAPH-20C-3	VAPH-30C-3	VAPH-40C-3	EPLG-30-S5	EPLG-40-S5	EPLG-50-S5
Trọng lượng	2.7g	2.9g	7.0g	18.4g	6.9g	15.7g	20.8g
Giác hút trong	VAPH-4M/6M、VAPH-3C-3	EPJG-6-S/8-S	EPJG-6-S～EPJG10-S	EPJG-6-S～EPJG15-S	EPJG-(8,10)-S	EPJG-(8,15,20)-S	EPJG-(8～30)-S
Chân hút áp dụng	Small, VFIL-S, or VFILB-SH ➡ 3-26,27,28,30				VFILA-PHB-1/8	VFILA-PHC-1/8	VFILA-PHD-1/8

Bộ thử nghiệm Pad in Pad

Hãy thử Pad in Pad với bộ dụng cụ thử nghiệm của chúng tôi!!

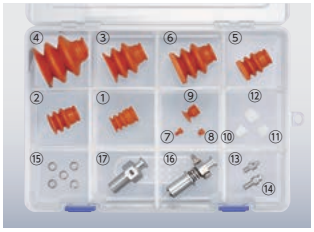

Bộ thử nghiệm Pad in Pad(1)

Mã đặt hàng.	196688
MODEL	TEST KIT VERSION (1)

Nội dung

Trang	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	MODEL	Qty	Giác hút tương thích
Giác hút bên ngoài dạng tầng	· Giác hút tầng (silicon, nâu)	210697	VAPH-15C-3	1	⑦⑧
	· Giác hút tầng (silicon, nâu)	210661	VAPH-20C-3	1	⑦⑧⑩⑪
	· Giác hút tầng (silicon, nâu)	210662	VAPH-30C-3	1	⑦⑧⑩⑪⑫
	· Giác hút tầng (silicon, nâu)	210663	VAPH-40C-3	1	⑦～⑫
	· Giác hút tầng w/ sponge (silicon, nâu)	210914	VAPH-20C-10-3-SP	1	⑦⑧⑩⑪
	· Giác hút tầng w/ sponge (silicon, nâu)	210915	VAPH-30C-15-3-SP	1	⑦⑧⑩⑪⑫
Giác hút bịt lỗ	· Giác hút tầng (silicon, nâu)	210897	VAPH-3C-3	1	①～⑥
	· Giác hút (standard/micro/nâu)	210790	VAPH-6M (silicon)	1	①～⑥
	· Giác hút (standard/micro/nâu)	210616	VAPH-14C	1	④
	· Giác hút・Silicon	042038	EPJG-6-S	1	②～⑥
	· Giác hút・Silicon	042039	EPJG-8-S	1	②～⑥
	· Giác hút・Silicon	042040	EPJG-10-S	1	③④⑥
Chân hút trong	· Chân hút trong cho micro	210912	VFILK-PSS-M5	1	—
	· Chân hút trong cho mini	210911	VFILK-PS-M5	1	—
	· Chân hút trong・Vòng đệm	210913	VFILK-P-S	5	—
Chân giác hút	· Chân giác hút small	211006	VFIL1-S-5-P12	1	—
	· Chân giác hút cố định small	210698	VFILK-S-M12	1	—

Bảng lựa chọn Pad in Pad

Thông qua sự kết hợp của việc lựa chọn các linh kiện, có thể gắp ra ngay cả những bộ phận có lỗ.

Hình ảnh sản phẩm mẫu

Hình ảnh trạng thái hút

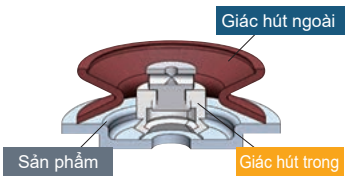

Hình ảnh kết hợp

Ví dụ sử dụng VAPH-30-3

Ví dụ sử dụng EPLG-50-SS

				Giác hút ngoài						
			Mã đặt hàng.	210697	210661	210662	210663	042071	042072	042073
			MODEL	VAPH-15C-3	VAPH-20C-3	VAPH-30C-3	VAPH-40C-3	EPLG-30-S5	EPLG-40-S5	EPLG-50-S5
			Đường kính giác hút ngoài	ϕ15	ϕ20	ϕ30	ϕ40	ϕ30	ϕ40	ϕ50
			Đường kính giác hút trong	ϕ8	ϕ11	ϕ15	ϕ18	ϕ19	ϕ25.7	ϕ35.7
Giác hút trong	Mã đặt hàng.	MODEL	Đường kính ngoài giác hút	Đường kính ngoài sản phẩm / Đường kính lỗ sản phẩm	ϕ12 hoặc lớn hơn	ϕ15 hoặc lớn hơn	ϕ19 hoặc lớn hơn	ϕ22 hoặc lớn hơn	ϕ21 hoặc lớn hơn	ϕ26 hoặc lớn hơn	ϕ37 hoặc lớn hơn
	210897	VAPH-3C-3	ϕ3	ϕ0.1 ~ϕ1	A 1.2.3 4.0mm	A 1.2.3 3.5mm	A 1.2.3 −0.5mm	A 1.2.3 −5.5mm			
	210789	VAPH-4M	ϕ4	ϕ0.1 ~ϕ1.5		A 1.2.3 4.0mm	A 1.2.3 ±0mm	A 1.2.3 −4.0mm			
	210790	VAPH-6M	ϕ6	ϕ0.1 ~ϕ3		A 1.2.3 4.5mm	A 1.2.3 0.5mm	A 1.2.3 −4.5mm			
	042038	EPJG-6-S	ϕ6	ϕ0.1 ~ϕ3		B 1.2.3 2.8mm	B 1.2.3 −1.2mm	B 1.2.3 −6.2mm			
	042039	EPJG-8-S	ϕ8	ϕ0.1 ~ϕ4			B.C 1.2.3 −1.3mm	B.C 1.2.3 −6.3mm	B.C G 4.5.6 −4.1mm	B.C H 4.5.6 −5.8mm	B.C I 4.5.6 −6.8mm
	042040	EPJG-10-S	ϕ10	ϕ0.1 ~ϕ6			B.D 1.2.3 −0.3mm	B.D 1.2.3 −5.3mm	B.D G 4.5.6 −4.1mm	B.D H 4.5.6 −5.8mm	B.D I 4.5.6 −6.8mm
	042041	EPJG-15-S	ϕ15	ϕ0.1 ~ϕ10						D H 4.5.6 −5.2mm	D I 4.5.6 −6.2mm
	042068	EPJG-20-S	ϕ20	ϕ0.1 ~ϕ16						E H 4.5.6 −4.2mm	E I 4.5.6 −5.2mm
	042069	EPJG-25-S	ϕ25	ϕ0.1 ~ϕ20							E I 4.5.6 −4.1mm
	042070	EPJG-30-S	ϕ30	ϕ0.1 ~ϕ24							F I 4.5.6 −0.8mm

Cách đọc bảng

Linh kiện được chọn từ danh sách bên dưới

Giác hút trong
Giác hút ngoài
Chân giác hút
Chênh lệch chiều cao

＊ Vui lòng sử dụng bảng cài đặt này để tham khảo khi kết hợp.

Danh sách linh kiện

Giác hút trong		
Ký hiệu	Mã đặt hàng.	MODEL
A	210912	VFILK-PSS-M5
B	210911	VFILK-PS-M5
C	211118	VFILK-PIA-M5
D	211119	VFILK-PIB-M5
E	211120	VFILK-PIC-M5
F	211121	VFILK-PID-M5

Giác hút ngoài		
Ký hiệu	Mã đặt hàng.	MODEL
G	211115	VFILA-PHB-1/8
H	211116	VFILA-PHC-1/8
I	211117	VFILA-PHD-1/8

Chân giác hút		
Ký hiệu	Mã đặt hàng.	MODEL
1		VFIL-S series
2		VFILB-2-SSH series
3		VFILB-SH series
4		VFI-L series
5		VFILB2-SH1/8 series
6	210788	VFIL-H

Vòng đệm		
Ký hiệu	Mã đặt hàng.	MODEL
210913	1mm	VFILK-P-S
187128	6mm	SP-S5-6

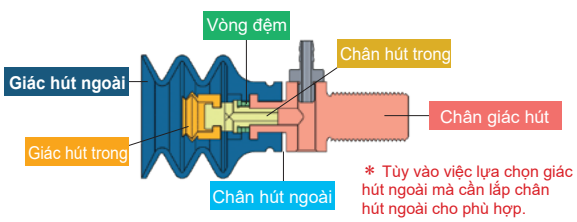

＊ Tùy vào việc lựa chọn giác hút ngoài mà cần lắp chân hút ngoài cho phù hợp.

Chênh lệch độ cao giữa giác hút ngoài và giác hút trong trong quá trình hút BẬT.

＋: Bề mặt hút của giác hút bên trong nhô ra ngoài bề mặt hút của giác hút bên ngoài.
－: Bề mặt hút của giác hút bên trong không nhô ra ngoài bề mặt hút của giác hút bên ngoài.
＊ Có thể điều chỉnh giá trị từ ＋ sang －.

Do đó, các tổ hợp có giá trị ＋ lớn chỉ có thể sử dụng cho các sản phẩm lõm.

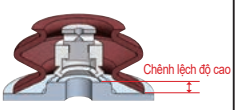

Bạn có thể xem video sản phẩm bằng cách quét mã QR trên điện thoại thông minh.

Phương pháp lựa chọn

Vd.1 Sản phẩm có lỗ thông Đường kính ngoài : ϕ25 Đường kính lỗ : ϕ4 Chênh lệch độ cao : 0mm

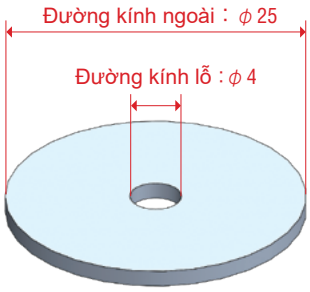

① Giác hút trong

Đường kính lỗ sản phẩm là ϕ 4, do đó chọn đường kính giác hút lớn hơn ϕ 4.

② Giác hút ngoài

Vì đường kính ngoài của sản phẩm là ϕ25, do đó chọn giác hút nhỏ hơn hoặc bằng ϕ25 .

③ Vòng đệm

Trong số các giác hút đã chọn, hãy chọn giác hút có giá trị âm trong khung màu xanh lá cây ở bảng lựa chọn và thêm một vòng đệm sao cho chênh lệch độ cao trong quá trình hút là ±0..

* Dung sai rò rỉ không khí: Chênh lệch chiều cao ±0,5mm.
* Nếu có nhiều lựa chọn, vui lòng chọn lựa chọn phù hợp nhất với yêu cầu của bạn dựa trên tổng giá của các linh kiện và kích thước của các thành phần.

Vd.2 Sản phẩm lõm. Đường kính ngoài : φ25 Đường kính trong : φ18 Đường kính lỗ : φ4 Chênh lệch độ cao : 2 mm

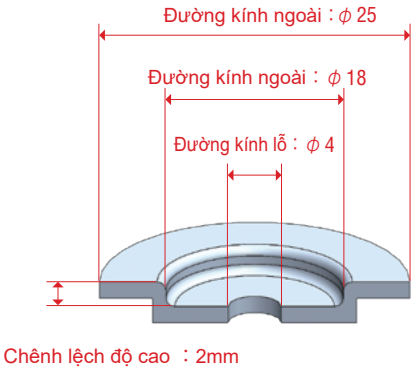

① Giác hút trong

Đường kính lỗ sản phẩm là ϕ 4, do đó chọn đường kính giác hút lớn hơn ϕ 4.

② Giác hút ngoài

Vì đường kính ngoài của sản phẩm là φ25 và đường kính trong là φ18, hãy chọn giác hút có đường kính ngoài nhỏ hơn φ25 và lớn hơn φ18 .

③ Vòng đệm

Vui lòng thêm một vòng đệm để giá trị được đóng khung màu xanh lá cây trong bảng lựa chọn cho miếng đệm đã chọn có chiều dài +2mm.

* Lưu ý rằng hiện tượng rò rỉ không khí sẽ xảy ra nếu độ dày nhỏ hơn 2mm..
* Dung sai rò rỉ không khí: Chênh lệch chiều cao ±0,5mm.
* Nếu có nhiều lựa chọn, vui lòng chọn lựa chọn phù hợp nhất với yêu cầu của bạn dựa trên tổng giá của các linh kiện và kích thước của các thành phần.

Giới thiệu các mẫu sản phẩm

Ví dụ 1

Sản phẩm đúc Nắp

Thành phần chính	Giác hút ngoài dạng tầng	VAPH-20C-3
	Giác hút bịt lỗ	TPJG-8-S
	Chân giác hút	VFIL-S-5A
	Chân hút trong	VFILK-PS-M5

Ví dụ 2

Sản phẩm đúc Bánh răng

Thành phần chính	Giác hút ngoài dạng tầng	VAPH-20C-3
	Giác hút bịt lỗ	TPJG-8-S
	Chân giác hút	VFIL-S-5A
	Chân hút trong	VFILK-PS-M5

Ví dụ 3

Sản phẩm đúc Bánh xe

Thành phần chính	Giác hút ngoài dạng tầng	EPLG-30-S5
	Giác hút bịt lỗ	EPJG-10-S
	Chân giác hút	VFILA-PHB-1/8
	Chân hút trong	VFILK-PIB-M5

Thay nhanh bàn gấp
Thay nhanh bàn gấp thủ công
Thay nhanh bàn gấp thủ công (Loại OM)
Thay dụng cụ
Hệ thống thay bàn gấp tự động
Kẹp
Xi lanh khí Mini
Phụ kiện cho xi lanh khí Mini
Xi lanh khí Container
Phụ kiện cho xi lanh khí Container
Xi lanh kẹp
Vật liệu cao su / Tấm kẹp
Giác hút
Giác hút cao su
Chân lắp giác hút
Pad in Pad
Tấm kẹp chân không
Bộ phun khí / Lọc khí / Van kiểm tra
Gắp sản phẩm siêu nhỏ
Bộ tạo chân không
Cắt
Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa)
Xi lanh cắt (Lớn)
Khung / Module
Jungle Gym
Let's Joint
Ống hình chữ nhật
Vật liệu Nhôm cơ bản
Bàn gấp dạng trượt
Linh kiện khí nén/ Cảm biến
Linh kiện khí nén
Cảm biến /Bo mạch cộng tín hiệu AND
Bo mạch truyền thông PCIO
Dòng linh kiện nhẹ
Khung/ Giác hút / Xi lanh nhựa/ Tấm kẹp / Cụm chia khí
Theo ngành nghề
Vận chuyển • Xếp Pallet / Kim loại tấm • Dập tấm • Gia công kim loại
Dụng cụ lắp ráp
Dụng cụ / Jig
Thông tin
Thông tin sản phẩm khác

Tấm kẹp chân không

▶ Tấm kẹp chân không nhỏ. Phù hợp để hút và vận chuyển các sản phẩm nhỏ.

Tấm kẹp chân không	Không gắn bộ phun chân không	
Bản vẽ	＊Nối với bộ phun chân không nhựa dòng SSBP (3-49) bằng ống φ8 (Không gắn bộ phun chân không). 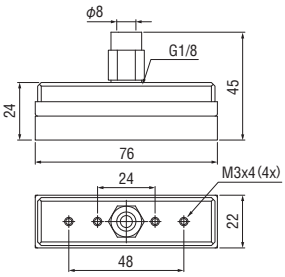	
Tên sản phẩm	Tấm kẹp chân không 76×22・10mm	Tấm đệm 76×22 không gồm van (thay thế)
Mã đặt hàng.	**183977**	**183978**
MODEL	**SFM-76/22-SW-10-B**	**SFMSEAL76/22SW10BW/OV**
Trọng lượng	50.0g	1.5g

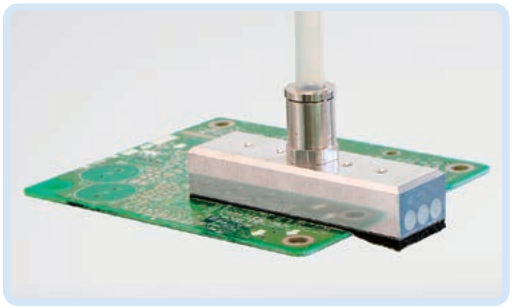

Về bề mặt hút

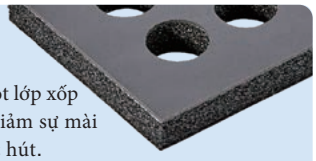

Nó được bao phủ một lớp xốp sponge, có thể làm giảm sự mài mòn và dấu của giác hút.
＊**Tấm xốp Sponge** có thể thay thế.

■ Thông số kỹ thuật

MODEL	Tấm kẹp chân không	Van	Lực giữ*1 (N)	Lượng hút cần thiết*2 (L/min)	Số lỗ hút	Trọng lượng (g)
SFM-76/22-SW-10-B	Loại bên ngoài	Van tiết lưu	40	40	26	60

＊1 - 60 kPa. Nếu toàn bộ tấm kẹp phủ kín bề mặt vật cứng .
＊2 Tổng lực hút khi tấm kẹp được kết nối lên tới -60 kPa.

▶ Có thể vận chuyển vật có hình dạng khác nhau với chỉ một tấm kẹp (gỗ, nhựa, bìa cứng, vv.).

Tấm kẹp chân không	Gắn bộ phun chân không	
Bản vẽ	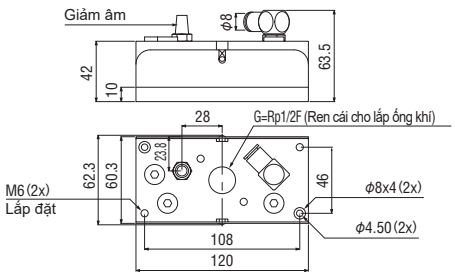	
Tên sản phẩm	Tấm kẹp chân không 120×60・10mm	Tấm đệm 120×60 không gồm van (thay thế)
Mã đặt hàng.	**183979**	**183980**
MODEL	**SFX-120/60-SW-1.5-10-B**	**SFXFMSEAL120/60SW10BW/OV**
Trọng lượng	500.0g	6.5g

＊**Ngừng bán khi hết tồn kho.**

Về bề mặt hút

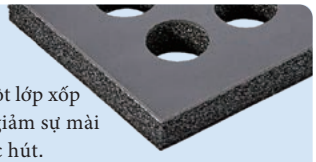

Nó được bao phủ một lớp xốp sponge, có thể làm giảm sự mài mòn và dấu của giác hút.
＊**Tấm xốp Sponge** có thể thay thế.

■ Thông số kỹ thuật

MODEL	Khả năng chịu tải*3 (N)	Lực giữ*4 (N)	Lưu lượng hút Max*5 (L/min)	Chân không Max (%)	Lượng khí tiêu thụ (L/min)	Số lỗ hút	Độ ồn (dB (A))	Áp lực khí cấp (MPa)	Nhiệt độ cho phép (℃)	Trọng lượng (g)
SFX-120/60-SW-1.5-10-B	92	98	69	80	117	10	65	0.3～0.5	+5～+50	500

＊3 Khi vận chuyển theo phương ngang.
＊4 Lực giữ tối đa trong khi áp lực hút là - 30 kPa (Trường hợp hút toàn bộ bề mặt vật kín không có lỗ. Không bao gồm hệ số an toàn).
＊5 Áp suất khí nguồn cấp là 0.5 MPa.
＊Lượng chân không tối đa, lượng khí tiêu thụ và độ ồn thay đổi tùy thuộc vào tấm hút chân không bên ngoài.

GHI NHỚ

Phun khí / Lọc kh í / Van kiểm tra

Bộ phun khí

- Thích hợp để vận chuyển các vật nặng và hộp carton .
- Nhỏ, nhẹ và tuổi thọ cao.

3-47

Bộ phun khí bằng nhựa

Thiết bị phun khí nhẹ, hiệu suất cao và giá rẻ.

3-49

Tấm lọc khí nhỏ

Ngăn chặn nước, dầu, bột sắt, v.v. bị hút từ phía giác hút vào thiết bị phun khí.

3-48

Van kiểm tra nhỏ cho giác hút

Đây là van kiểm tra chân không nhỏ. Vui lòng gắn giác hút trước khi sử dụng..

3-50

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Trọng lượng (g)	Trang chi tiết
Bộ phun khí	NEW	042116	ESVP10-A	146	3-47
	NEW	042129	ESVP10-A-20	169	
		042034	ECV-10HS	80	3-48
Bộ phun khí gắn cảm biến		042035	ECV-10HSCK	120	
Tấm lọc khí nhỏ		042036	EVFL-44	20	
		042037	EVFL-66		
Bộ phun khí bằng nhựa	Vòi phun bộ phun khí nhựa 1.0 mm	183988	SSBP-10-S2-SDA	22	3-49
	Vòi phun bộ phun khí nhựa 1.5 mm	183989	SSBP-15-S2-SDA		
	Vòi phun bộ phun khí nhựa 2.0 mm	183991	SSBP-20-S3-SDA	50	
Đế gắn bộ phun khí nhựa		183990	SBEF-PL-110＊45	–	
Van kiểm tra nhỏ cho giác hút		184150	SSVK-M5	3	3-50
		184151	SSVK-G1/8	11	

Bộ phun khí

Thích hợp để vận chuyển các vật nặng và hộp carton.

NEW ▶ Bộ phun khí

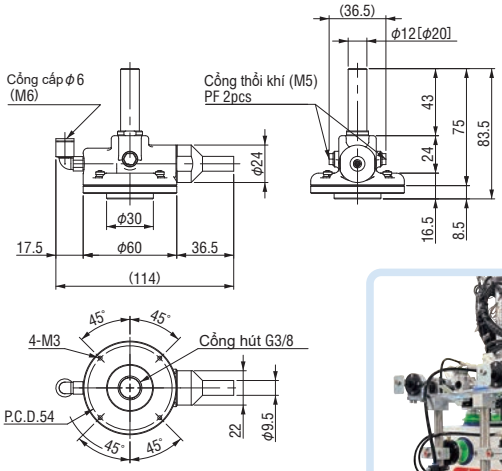

Bộ phun khí (trục φ 12)

Mã đặt hàng.	042116
MODEL	ESVP10-A

- Trọng lượng : 146g

Bộ phun khí (trục φ 20)

Mã đặt hàng.	042129
MODEL	ESVP10-A-20

- Trọng lượng : 169g

■ Thông số kỹ thuật

MODEL	Lực hút Max (−kPa)	Lưu lượng hút Max (NL/min)	Áp suất khí cấp (MPa)	Lượng khí tiêu thụ (L/min)	Độ ồn (dBA)
ESVP10-A	−79.5	85	0.5	57	65 ～ 70

NEW ▶ Giác hút vận chuyển (chỉ cho bộ phun khí)

Kích thước giác hút	φ45mm	φ65mm	φ80mm	φ60mm
Giác hút vận chuyển	gắn tấm giữ			gắn tấm giữ
Bản vẽ	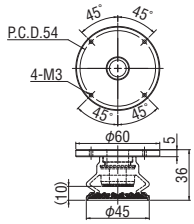	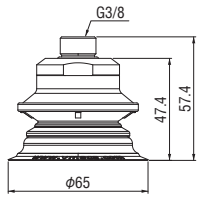	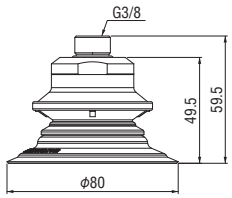	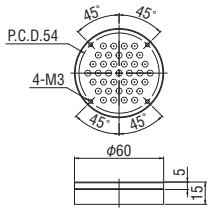
Mã đặt hàng.	042117	010749	010750	042118
MODEL	ESVP-A-PA	B1.5/60-MU65-N6-G-F2-38M	B1.5/60-MU80-N6-G-F2-38M	ESVP-A-SA
Trọng lượng	56.4g	82g	88g	40.6g

NEW ▶ Linh kiện thay thế

Tấm lọc

Mã đặt hàng.	042119
MODEL	ESVP-FILT

- Trọng lượng : 1 .5g

Vòi phun

Mã đặt hàng.	042133
MODEL	ESVP10-NOZL-UT

- Trọng lượng : 2 0g

Vòng đệm

Mã đặt hàng.	042132
MODEL	ESVP10-SEAL

- Trọng lượng : 0 .1g

Đầu nối khí (Góc)

Mã đặt hàng.	102051
MODEL	K02L06-M6A

- Trọng lượng : 4 .3g

Trục nối φ 12

Mã đặt hàng.	042130
MODEL	ESVP10-BKTJT12

- Trọng lượng : 1 6g

Trục nối φ 20

Mã đặt hàng.	042131
MODEL	ESVP10-BKTJT20

- Trọng lượng : 3 8g

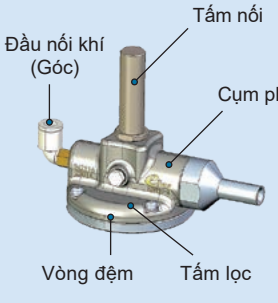

Bộ phung khí / Tấm lọc khí nhỏ

Mã đặt hàng.	042034
MODEL	ECV-10HS

● Trọng lượng : 7 8g

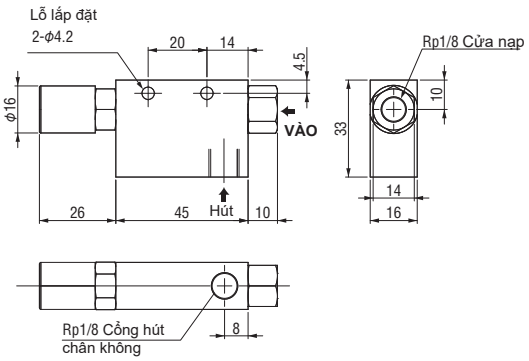

▶Gắn cảm biến chân không

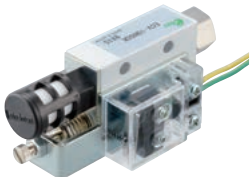

Mã đặt hàng.	042035
MODEL	ECV-10HSCK

● Trọng lượng : 1 20g

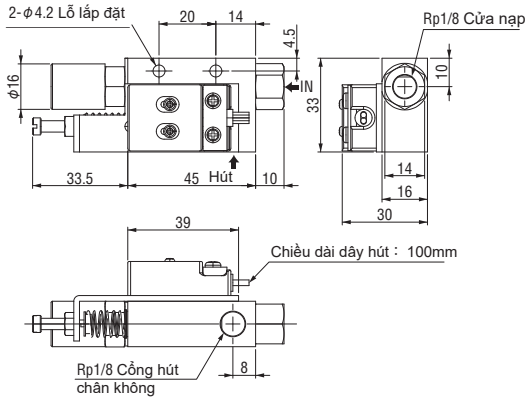

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	MODEL	Đường kính vòi phun (mm)	Lượng khí hút (L/min)	Áp lực hút (kPa)	Lượng khí tiêu thụ (L/min)	Áp suất khí cấp (MPa)
Bộ phun khí	ECV-10HS	ϕ1.0	27 〈ANR〉	−92	44 〈ANR〉	0.5
	ECV-10HSCK					

▶Tấm lọc khí nhỏ

Mã đặt hàng.	042036
MODEL	EVFL-44

● Trọng lượng : 20g ● Có hướng

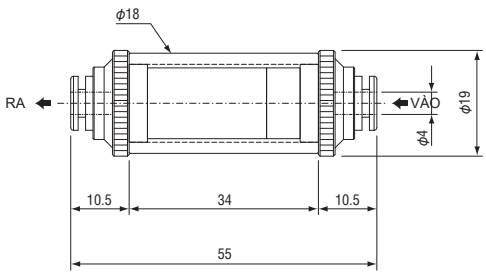

Mã đặt hàng.	042037
MODEL	EVFL-66

● Trọng lượng : 20g ● Có hướng

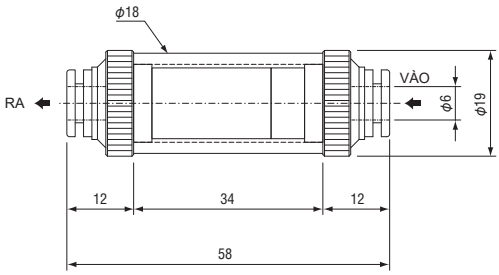

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	MODEL	Kích thước ống (mm)	Áp suất chịu đựng (MPa)	Áp suất (kPa)	Mức độ lọc (μm)
Tấm lọc khí nhỏ	EVFL-44	ϕ4	0.5	−95.9~0	15
	EVFL-66	ϕ6			

∗ Bộ lọc chân không

Bộ phun khí bằng nhựa

Bộ phun khí nhẹ, hiệu suất cao và giá rẻ.

Bộ phun khí nhựa 1.0mm

Mã đặt hàng.	183988
MODEL	SSBP-10-S2-SDA

- Trọng lượng：2 2g
- Đường kính trong ống khí cấp khuyến nghị: 4 mm (dài 2 m)
- Đường kính trong ống khí hút chân không khuyến nghị: 6 mm (dài 2 m)

Bộ phun khí nhựa 1.5mm

Mã đặt hàng.	183989
MODEL	SSBP-15-S2-SDA

- Trọng lượng：2 2g
- Đường kính trong ống khí cấp khuyến nghị: 4 mm (dài 2 m)
- Đường kính trong ống khí hút chân không khuyến nghị: 6 mm (dài 2 m)

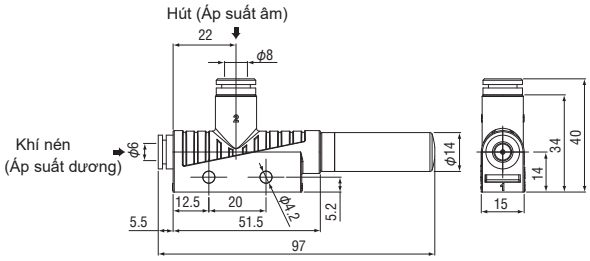

Bộ phun khí nhựa 2.0mm

Mã đặt hàng.	183991
MODEL	SSBP-20-S3-SDA

- Trọng lượng：5 0g
- Đường kính trong ống khí cấp khuyến nghị: 6 mm (dài 2 m)
- Đường kính trong ống khí hút chân không khuyến nghị: 7 mm (dài 2 m)

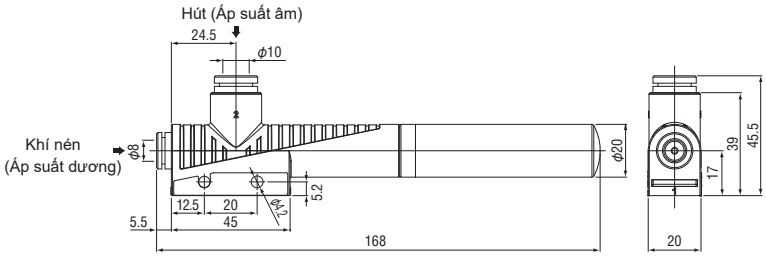

Đế lắp bộ phun khí nhựa

Mã đặt hàng.	183990
MODEL	SBEF-PL-110 * 45

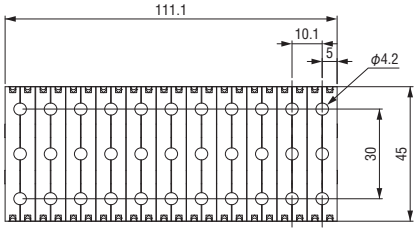

Ví dụ sử dụng

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	MODEL	Đường kính vòi phun (mm)	Áp lực hút Max (kPa)	Lượng khí hút (L/min)	Áp suất làm việc (MPa)	Lượng khí tiêu thụ (L/min)*	Độ ồn (dB(A))	
							Khi không hút	Khi hút
Bộ phun khí nhựa	SSBP-10-S2-SDA	ϕ1.0	−85	37.7	0.45	48	65	59
	SSBP-15-S2-SDA	ϕ1.5	−85	71.0	0.45	105	72	65
	SSBP-20-S3-SDA	ϕ2.0	−85	127.0	0.45	197	77	68

* Khi áp suất khí làm việc là 0.45 MPa.

Van kiểm tra nhỏ (cho giác hút chân không)

Đây là van kiểm tra chân không loại nhỏ. Vui lòng gắn giác hút trước khi sử dụng.

- Tháo đầu chân giác hút trước khi lắp đặt.
- Khi sử dụng chân hút VFILB, hãy gắn vào giữa đầu chân hút và thân chính để sử dụng.

Bằng cách sử dụng van kiểm tra, không cần phải điều chỉnh vị trí của giác hút khi nâng các phôi có kích thước khác nhau cùng một lúc.
Van kiểm tra sẽ chặn luồng không khí đến các giác hút khi không có tiếp xúc giữa giác hút và phôi.

Mã đặt hàng.	184150
MODEL	SSVK-M5

- Trọng lượng : 3 g

Mã đặt hàng.	184151
MODEL	SSVK-G1/8

- Trọng lượng : 11 g

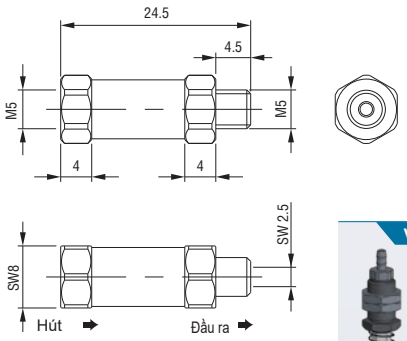

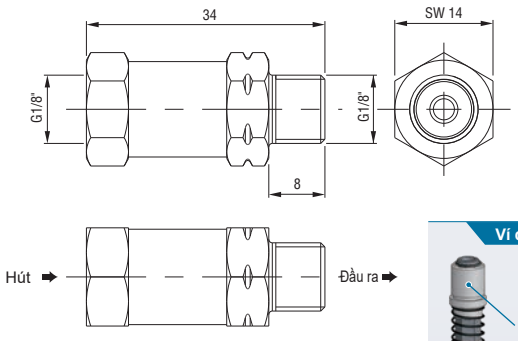

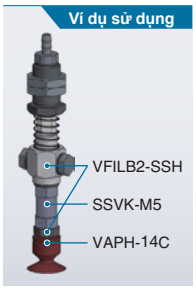

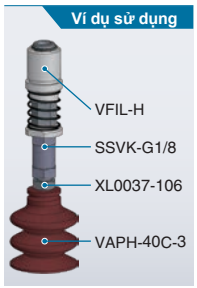

Hoạt động của van kiểm tra

Ở trạng thái giác hút chân không ấn vào bề mặt phôi kín. Quả bóng trong van ở vị trí mở, tạo ra lực hút chân không lên vật.

Nếu phôi không phủ kín hết các giác hút chân không hoặc bị tuột ra khỏi giác hút trong khi di chuyển, luồng khí sẽ đẩy bi lên phía trên bệ đỡ, duy trì áp suất chân không trong hệ thống.

Khi nhả phôi, bi được đẩy lùi khỏi bệ đỡ, mở rộng diện tích mặt cắt ngang của van, cho phép xả một lượng khí lớn, đảm bảo phôi được nhả nhanh chóng và đáng tin cậy.

〈Giá trị tham khảo〉

Giác hút	VAPH-15C
Van kiểm tra	SSVK-M5
Áp suất khí cấp	0.5MPa

(Đơn vị : kPa)

Số lượng giác hút / No. sử dụng	0 vị trí	1 vị trí	2 vị trí	3 vị trí	4 vị trí
Van kiểm tra: 0	-20.5	-20.5	-20.5	-20.5	-66.5
Van kiểm tra: 1	-21.0	-21.0	-21.0	-61.0	-65.4
Van kiểm tra: 2	-22.0	-22.0	-55.2	-61.9	-65.3
Van kiểm tra: 3	-25.0	-47.6	-54.1	-59.2	-64.4

*Bảng trên là trường hợp độ chân không tối đa là -66,5kPa.

GHI NHỚ

Linh kiện gắp sản phẩm siêu nhỏ

Vui lòng gửi thông tin kỹ thuật trước để chúng tôi thiết kế/sản xuất hiệu quả.

- Hiệu quả cao trong việc gắp các sản phẩm đúc siêu nhỏ từ máy ép nhựa 20 tấn trở xuống.
- Sử dụng thiết bị tạo chân không nhỏ gọn và chức năng cao.
- Thiết bị tạo chân không hình trụ có thể gắn vào ống SUS Jungle Gym.
- Bộ cảm biến siêu nhỏ rất phù hợp cho việc xác nhận sản phẩm.

Ví dụ về bàn gắp sản phẩm đúc siêu nhỏ

*Tổng trọng lượng : 900g

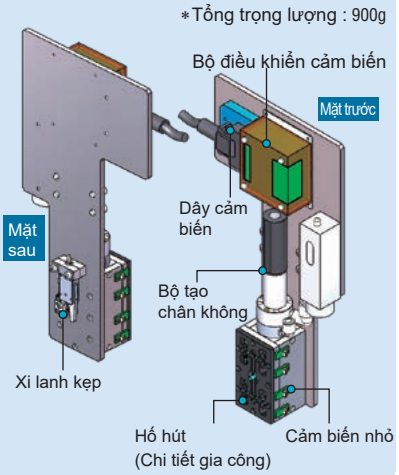

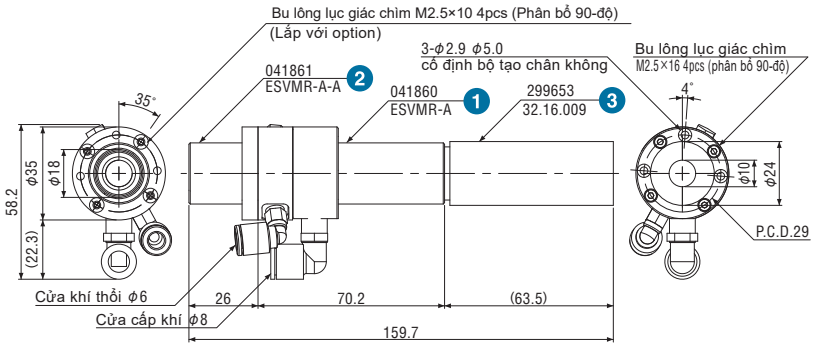

1

Thiết bị tạo chân không

Mã đặt hàng.	041860
MODEL	ESVMR-A

- Trọng lượng : 104g
- Lượng khí tiêu thụ : 280 [L/min]
- Lưu lượng hút : 700 [L/min]
- Độ ồn : 91.2 [dB]
- Phụ kiện : vòng đệm cao su

2

Linh kiện Option A

Mã đặt hàng.	041861
MODEL	ESVMR-A-A

- Trọng lượng : 19g
- Phụ kiện: bu lông (M2.5 x 10) x 4
- Đầu nối ống khí

3

Đầu giảm âm

Mã đặt hàng.	299653
MODEL	32.16.009

- Trọng lượng : 13g
- Giảm âm, Tổng lưu lượng hút: 400 [L/min]

Thiết bị tạo chân không

Mã đặt hàng.	041836
MODEL	ESVMR1-10-3

- Trọng lượng : 64g
- Lượng khí tiêu thụ : 210 [L/min]
- Lưu lượng hút : 260 [L/min]
- Độ ồn : 85 [dB]

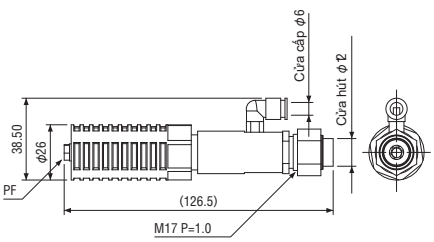

Đầu giảm âm

Mã đặt hàng.	110663
MODEL	L18382-106

- Trọng lượng : 22g

Bạn có thể xem video sản phẩm bằng cách quét mã QR trên điện thoại thông minh.

Bo mạch điều khiển cảm biến Fine

Mã đặt hàng.	010521
MODEL	B-CONT-UNIT

- Trọng lượng : 1 45g

- Mức độ phát hiện sản phẩm có thể chọn tự động / thủ công.
- Có thể chuyển đổi đầu ra AND và OR (/OR) .
- Cũng có thể chuyển đổi đầu vào và ra NPN / PNP.
- Có thể phát hiện tới 32 điểm (thêm bộ mở rộng).
- Tình trạng đầu vào của cảm biến được kiểm tra bằng màn hình LED.
- Có thể chọn phát hiện sản phẩm giữa mức (trạng thái sản phẩm) và chốt (giữ sản phẩm đi qua).
- Có thể chọn Light ON / Dark ON .

∗ Các bộ phận có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Cấu hình chuyển đổi mạch cảm biến đầu vào OR

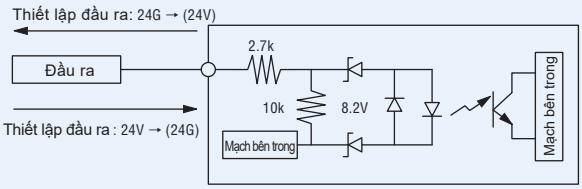

∗ Chuyển đổi cảm biến đầu vào: thay đổi thiết lập đầu vào bằng công tắc dựa trên thông số kỹ thuật mạch đầu ra của bạn (như hình minh họa).

Cấu hình mạch đầu ra

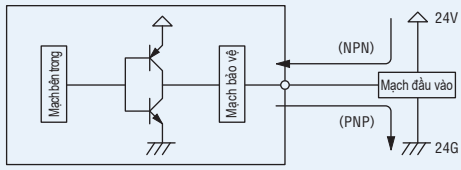

∗ Lựa chọn NPN/PNP như hình phía trên dựa vào thông số mạch đầu vào của bạn.

Về "AND" , "/OR" , và "OR"

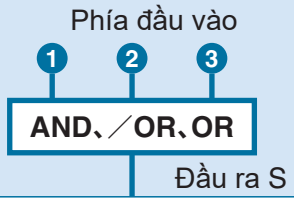

AND	／OR	OR
Đầu ra S sẽ ON khi tất cả các đầu vào (❶❷❸) đều ON.	Đầu ra S sẽ ON khi tất cả các đầu vào (❶❷❸) đều OFF.	Đầu ra S sẽ ON khi một trong các tín hiệu đầu vào (❶❷❸) ON.

Kích thước bên ngoài / Kích thước lắp đặt

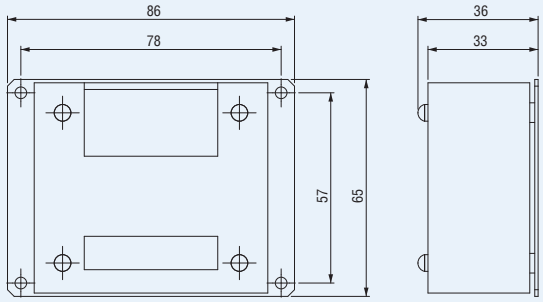

∗ Lỗ lắp đặt : 4- ϕ 3.5

■Thông số kỹ thuật

Điện áp nguồn cấp (V)	Tiêu thụ dòng điện bên trong (mA)	Dòng điện đầu vào (mA)	Dòng điện đầu ra (mA)	Độ ẩm môi trường (%)	Nhiệt độ môi trường (℃)	Điều kiện hoạt động
DC24 (±10%)	120 max. (DC24V)	Nhỏ hơn 10 / 1 điểm	100 (MAX)	35 ~ 80 (không ngưng tụ)	0 ~ 40	Không có bụi và khí ăn mòn

Cảm biến Fine

Mã đặt hàng.	010519
MODEL	B-SENS-UNIT

- Trọng lượng : 1 g

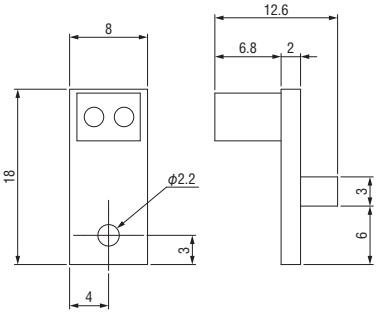

Dây cảm biến Fine

Mã đặt hàng.	010522
MODEL	B-SENS-H

- Trọng lượng : 1 50g
- Chiều dài : 1 m
- Dây kết nối giữa cảm biến và bộ điều khiển cảm biến.

Bộ tạo chân không

Cung cấp không khí khô cho phép tạo ra áp suất chân không dễ dàng.

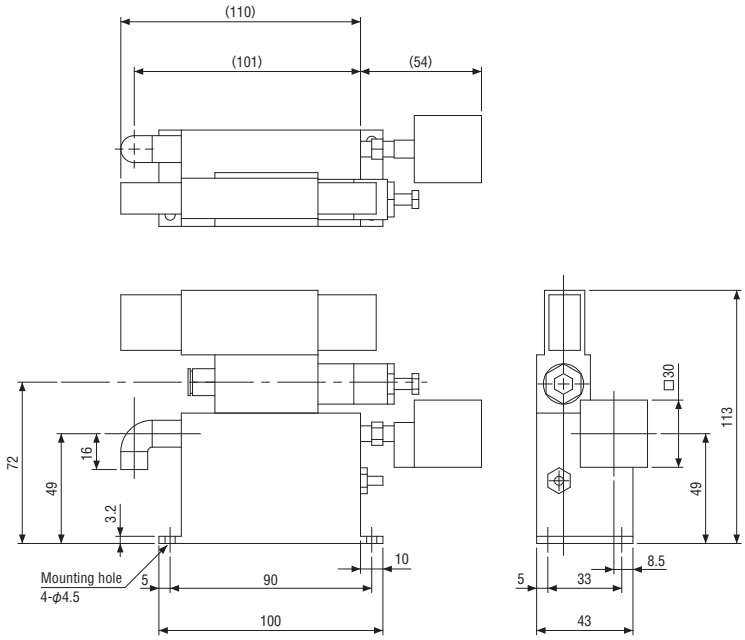

Mã đặt hàng.	210804
MODEL	V51-100-8283

- Trọng lượng : 8 00g
- Có thể xác nhận áp suất đạt được bằng cảm biến áp suất.
- Áp suất chân không có thể điều chỉnh được.

■ Thông số kỹ thuật

Chất lỏng được sử dụng	Áp suất khí được điều chỉnh bằng thiết bị điều áp với bộ lọc nhỏ hơn 74μ.
Áp lực	0.35 ~ 0.5MPa
Đạt áp suất chân không	Lớn hơn -0.079MPa (Áp suất cấp 0.5MPa)
Lưu lượng hút	18±1.5dm/phút ANR (Áp suất cấp 0.4MPa)
Lượng khí tiêu thụ (L/min)	30 ~ 40dm/phút ANR (Áp suất cấp 0.4MPa)
Trọng lượng	Xấp xỉ.1kg
Van điện từ 2-cổng	Van điện từ 2-cổng
Loại van	Van đôi
Thời gian đáp ứng	0.05 giây Max
Điện áp chuẩn	DC24V
Tiêu thụ điện năng	1.8W
Độ biến động điện áp cho phép	±10%
Loại cách điện	Loại B

■ Cảm biến áp suất chân không có màn hình hiển thị

MODEL	PG-30-102R-N (Copal Electronics)
Điện áp nguồn cấp	DC10.8~30V bao gồm Ripple
Mức độ bảo vệ	IP65 (ngoại trừ giắc kết nối)
Đầu ra	NPN , 30 VDC max. (100 mA max.)
Điện áp dư	1.2 VDC max. (Điện áp tải 100 mA)
Thiết lập áp suất đầu ra	-53.3±5kPa (điện áp nguồn cấp DC24V, nhiệt độ môi trường 25±5℃)
Thiết lập độ trễ đầu ra	13.3kPa
Chế độ hoạt động	Khi áp suất âm vượt quá áp suất cài đặt, Transistor đầu ra sẽ ON và đèn LED màu đỏ sáng lên. (Khi có áp suất âm, màn hình hiển thị "-").
Đầu ra	Đầu ra tuyến tính (1-5VDC)

Cắt

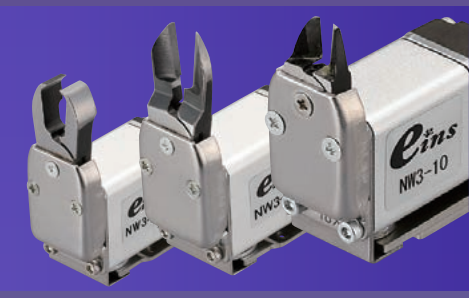

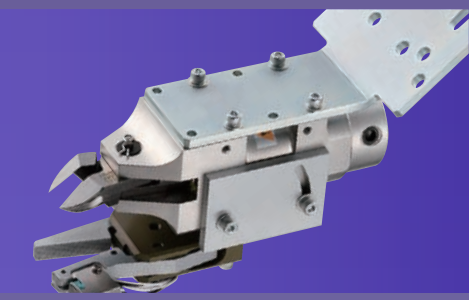

Xi lanh khí cắt (Nhỏ・Vừa) ····· 4-2

- Hướng dẫn chọn xi lanh cắt ····· 4-2
- Dòng NW ····· 4-4
- Dòng HNW ····· 4-10
- Xi lanh cắt⬅➡Bảng lựa chọn lưỡi cắt thay thế ··· 4-16
- Lưỡi cắt thay thế ····· 4-17
- Xi lanh cắt⬌Bảng lựa chọn phụ kiện ····· 4-18
- Phụ kiện ····· 4-19
- Tấm đỡ xi lanh cắt ····· 4-20
- Khớp gá dòng NW／Tấm điều chỉnh xi lanh cắt ··· 4-21

Xi lanh khí cắt (Lớn) ····· 4-22

- Dòng NT ····· 4-23
- Dòng NS／Dòng NR／Bộ tăng áp ····· 4-24
- Tấm giữ xi lanh cắt／Tấm đỡ／Tấm gá xoay ····· 4-25
- Dòng NB ····· 4-26
- Cụm xi lanh cắt Sprue／Bộ điều khiển thời gian ····· 4-27
- Lưỡi cắt tay thế／Phụ kiện ····· 4-28
- Kìm cắt nhiệt（Dòng NTH／Dòng NKH ····· 4-30

Xi lanh khí cắt (Nhỏ • Vừa)

Hướng dẫn chọn xi lanh cắt

Lựa chọn xi lanh cắt theo vật liệu và đường kính của gate cắt (diện tích cắt: mm^2) .

1. Kiểm tra vật liệu của gate cắt và Sprue.

Nhựa mềm

PVC (Poly vinyl chloride), PEs(polyester), PE (polyethylene), PS (polystyrene), v.v...

Nhựa cứng

PP (polypropylene), PMMA (acrylic), PC (polycarbonate), ABS, Nylon, POM (polyacetal), nhựa sợi thủy tinh, v.v...

* Không thể sử dụng với dây đồng/ sắt.

2. Kiểm tra đường kính cắt (diện tích vết cắt).

■ **Cắt gate tròn**

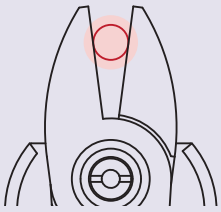

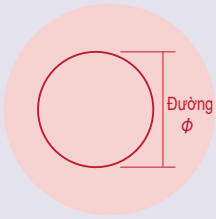

Chọn xi lanh cắt tham khảo bảng đặc tính kỹ thuật (bên phải):

Đường kính phần cắt gần đúng (ϕ) > Đường kính ngoài của gate .

■ **Cắt gate chữ nhật**

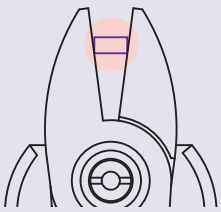

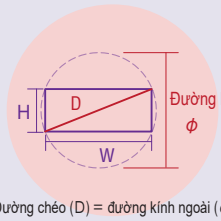

*Đường chéo (D) = đường kính ngoài (ϕ)

Chọn xi lanh cắt tham khảo bảng đặc tính kỹ thuật (bên phải):

Đường kính phần cắt gần đúng (ϕ) > Chiều rộng tối đa của gate (D).

*** Hướng dẫn cắt: (mm^2) > H × W**

■ **Trường hợp dưới đây không thể cắt gate:**

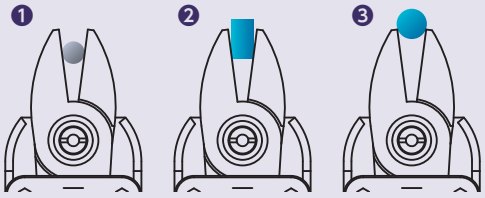

❶ Gate không làm từ nhựa.

❷ Chiều cao gate (H) dài hơn lưỡi cắt.

❸ Gate lớn hơn độ mở lưỡi cắt.

Những điểm cần lưu ý khi sử dụng nhựa cứng:

- **Khả năng cắt** sẽ bị giảm **35%.**
- Chọn lưỡi cắt cứng **carbide .**

- Nhiệt độ sản phẩm khi cắt có thể ảnh hưởng đến trạng thái hoàn thiện.
- Tham khảo giá trị hướng dẫn cắt.

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên trang web của chúng tôi.

▶ Hoạt động kéo/đẩy tích hợp (lưỡi dao trượt trên bề mặt làm việc đảm bảo vết cắt đẹp).
▶Có thể cắt để phù hợp với nhiều ứng dụng khác nhau.

Lưỡi cắt thuận

Lưỡi cắt mỏng

Lưỡi cắt ngược

Lưỡi cắt dài thuận

Lưỡi cắt dài ngược

Lưỡi cắt loại Clip

■ Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	Hình dạng lưỡi cắt	Mã đặt hàng.	MODEL	Hoạt động	*Áp suất khí sử dụng (Mpa)	Áp suất phá hủy (Mpa)	Khả năng cắt Nhựa mềm (mm)	Khả năng cắt Nhựa cứng (mm)	Độ mở lưỡi cắt Max (mm)	Trọng lượng (g)	Trang
Xi lanh cắt dòng NW	Lưỡi cắt thuận	131626	NW3-10	Kéo (Max.2mm)	0.4 (4kgf/cm²) ~ 0.5 (5kgf/cm²)	0.7 (7kgf/cm²)	ϕ1.7 (2.26mm²)	ϕ1.1 (0.95mm²)	3	110	4-4
	Lưỡi cắt mỏng	131627	NW3-101								
	Lưỡi cắt ngược	131628	NW3-10R	Đẩy (Max.2mm)							
	Lưỡi cắt thuận	131629	NW3-20	Kéo (Max.3mm)			ϕ2.8 (6.15mm²)	ϕ1.8 (2.54mm²)	6	222	
NEW	Lưỡi cắt thuận	131724	NW3-20-BAST (Lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở)							224	
	Lưỡi cắt mỏng	131630	NW3-201							221	
	Lưỡi cắt ngược	131631	NW3-20R	Đẩy (Max.3mm)						222	4-5
NEW	Lưỡi cắt ngược	131725	NW3-20R-BAST (Lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở)							224	
	Lưỡi cắt dài thuận	131632	NW3-20-V001S	Kéo (Max.3mm)			ϕ2.0 (3.14mm²)	ϕ1.3 (1.32mm²)	6.5	235	
	Lưỡi cắt dài ngược	131633	NW3-20R-V001S	Đẩy (Max.3mm)						236	
	Lưỡi cắt loại Clip	131634	NW3-20-01C	Kéo (Max.3mm)					7	237	4-6
	Lưỡi cắt thuận	131643	NW3-35				ϕ3.5 (9.61mm²)	ϕ2.2 (3.80mm²)	9	305	
NEW	Lưỡi cắt thuận	131722	NW3-35-BAST (Lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở)							306	
	Lưỡi cắt ngược	131644	NW3-35R	Đẩy (Max.3mm)						305	
NEW	Lưỡi cắt ngược	131723	NW3-35R-BAST (Lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở)							309	4-7
	Lưỡi cắt dài thuận	131645	NW3-35-V001S	Kéo (Max.3mm)			ϕ3.0 (7.06mm²)	ϕ1.9 (2.83mm²)	10	322	
	Lưỡi cắt dài ngược	131646	NW3-35R-V001S	Đẩy (Max.3mm)							
	Lưỡi cắt loại Clip	131647	NW3-35-01C	Kéo (Max.3mm)					8	325	
	Lưỡi cắt thuận	131771	NW1-50	Kéo (Max.5mm)			ϕ5.0 (19.62mm²)	ϕ3.2 (8.03mm²)	15	743	4-8
	Lưỡi cắt ngược	131772	NW1-50R	Đẩy (Max.5mm)						745	

*Khả năng cắt tham khảo bảng trên và được thay đổi dựa vào điều kiện sử dụng.

Thay nhanh bàn gấp
Thay nhanh bàn gấp thủ công
Thay nhanh bàn gấp thủ công (Loại OM)
Thay dụng cụ
Hệ thống thay bàn gấp tự động
Kẹp
Xi lanh khí Mini
Phụ kiện cho xi lanh khí Mini
Xi lanh khí Container
Phụ kiện cho xi lanh khí Container
Xi lanh kẹp
Vật liệu cao su / Tấm kẹp
Giác hút
Giác hút cao su
Chân lắp giác hút
Pad in Pad
Tấm kẹp chân không
Bộ phun khí / Lọc khí / Van kiểm tra
Gắp sản phẩm siêu nhỏ
Bộ tạo chân không
Cắt
Xi lanh cắt (Nhỏ · Vừa)
Xi lanh cắt (Lớn)
Khung / Module
Jungle Gym
Let's Joint
Ống hình chữ nhật
Vật liệu Nhôm cơ bản
Bàn gấp dạng trượt
Linh kiện khí nén/ Cảm biến
Linh kiện khí nén
Cảm biến /Bo mạch cộng tín hiệu AND
Bo mạch truyền thông PCIO
Dòng linh kiện nhẹ
Khung/ Giác hút / Xi lanh nhựa/ Tấm kẹp / Cụm chia khí
Theo ngành nghề
Vận chuyển · Xếp Pallet / Kim loại tấm • Dập tấm • Gia công kim loại
Dụng cụ lắp ráp
Dụng cụ / Jig
Thông tin
Thông tin sản phẩm khác

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa) dòng NW

Lắp xi lanh cắt cho robot trên bàn gắp sẽ rất hiệu quả và tiết kiệm chi phí nhân công.

Lưỡi cắt thuận

Mã đặt hàng.	131626
MODEL	NW3-10

- Trọng lượng : 1 10g ● Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm φ1.7
  : Nhựa cứng φ1.1

Lưỡi cắt mỏng

Mã đặt hàng.	131627
MODEL	NW3-101

- Trọng lượng : 1 10g ● Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm φ1.7
  : Nhựa cứng φ1.1

Lưỡi cắt ngược

Mã đặt hàng.	131628
MODEL	NW3-10R

- Trọng lượng : 1 10g ● Hoạt động : Đẩy
- Khả năng cắt : Nhựa mềm φ1.7
  : Nhựa cứng φ1.1

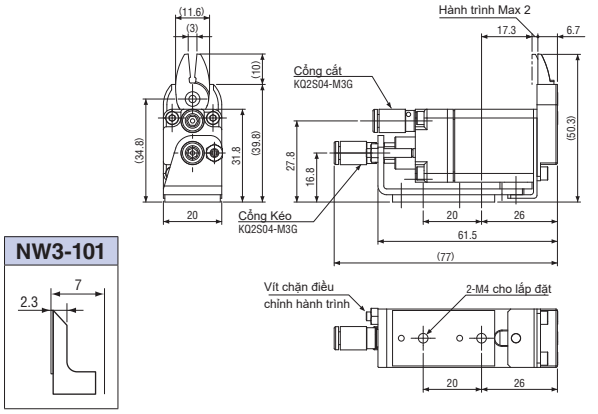

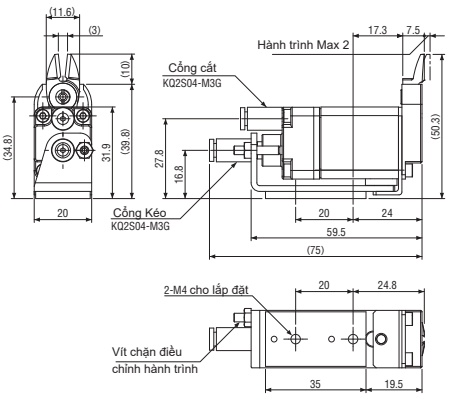

Lưỡi cắt thuận

Mã đặt hàng.	131629
MODEL	NW3-20

- Trọng lượng : 222g ● Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm φ2.8
  : Nhựa cứng φ1.8

Lưỡi cắt mỏng

Mã đặt hàng.	131630
MODEL	NW3-201

- Trọng lượng : 221g ● Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm φ2.8
  : Nhựa cứng φ1.8

NEW

Lưỡi cắt thuận (lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở)

Mã đặt hàng.	131724
MODEL	NW3-20-BAST

- Trọng lượng : 224g ● Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm φ2.8
  : Nhựa cứng φ1.8

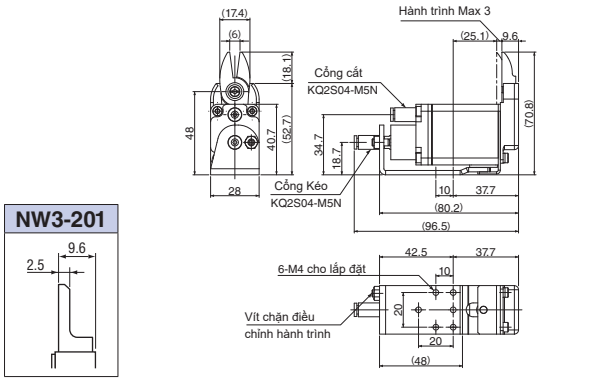

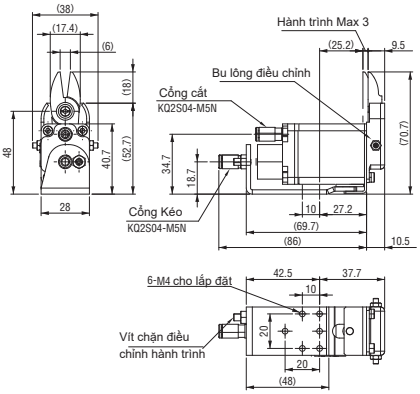

Lưỡi cắt ngược

Mã đặt hàng.	131631
MODEL	NW3-20R

- Trọng lượng : 222g ●Hoạt động : Đẩy
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ2.8
  : Nhựa cứng ϕ1.8

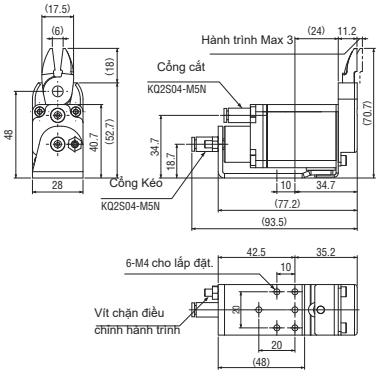

NEW

Lưỡi cắt ngược (lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở)

Mã đặt hàng.	131725
MODEL	NW3-20R-BAST

- Trọng lượng : 224g ●Hoạt động : Đẩy
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ2.8
  : Nhựa cứng ϕ1.8

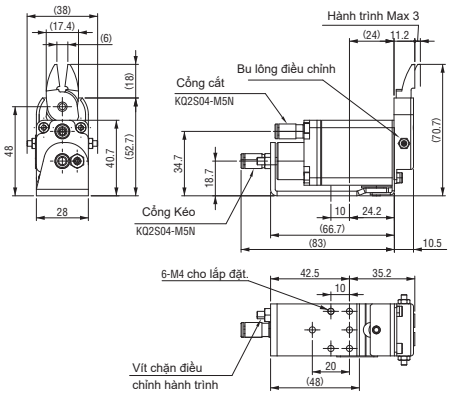

Lưỡi cắt dài thuận

Mã đặt hàng.	131632
MODEL	NW3-20-V001S

- Trọng lượng : 235g ●Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ2.0
  : Nhựa cứng ϕ1.3

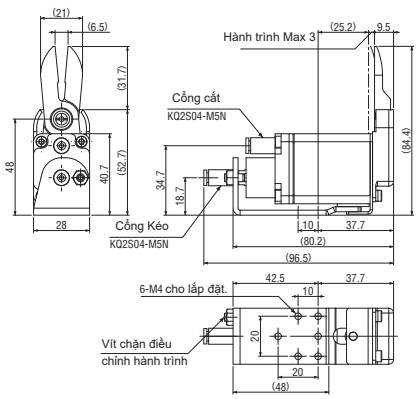

Lưỡi cắt dài ngược

Mã đặt hàng.	131633
MODEL	NW3-20R-V001S

- Trọng lượng : 236g ●Hoạt động : Đẩy
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ2.0
  : Nhựa cứng ϕ1.3

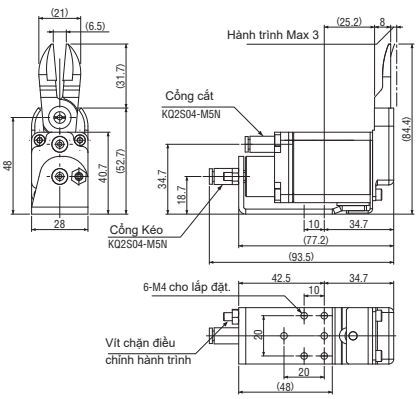

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa) dòng NW

Lưỡi cắt loại Clip

Mã đặt hàng.	131634
MODEL	NW3-20-01C

- Trọng lượng : 2 37g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ2.**0**
  : Nhựa cứng ϕ1.**3**

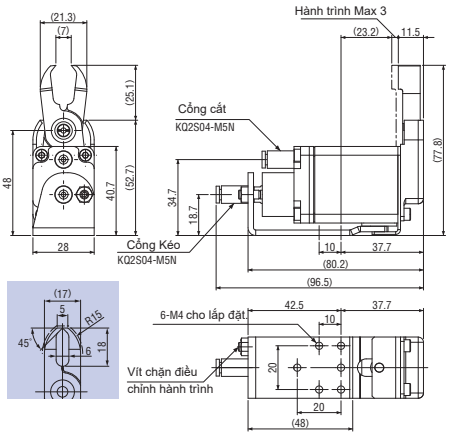

Lưỡi cắt thuần

Mã đặt hàng.	131643
MODEL	NW3-35

- Trọng lượng : 3 05g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ3 .5
  : Nhựa cứng ϕ2 .2

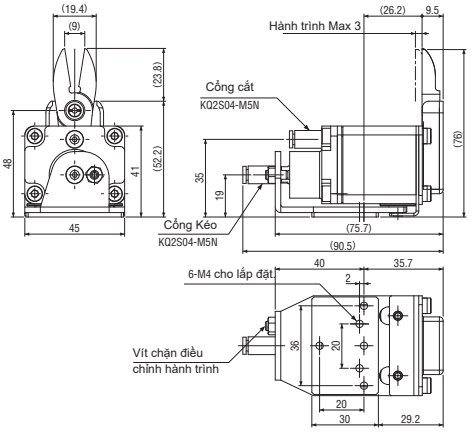

NEW

Lưỡi cắt thuần (lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở)

Mã đặt hàng.	131722
MODEL	NW3-35-BAST

- Trọng lượng : 3 06g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ3 .5
  : Nhựa cứng ϕ2 .2

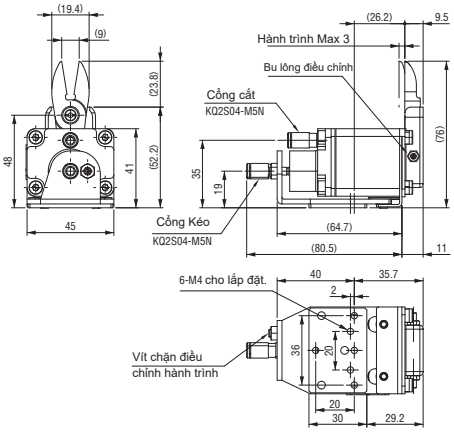

Lưỡi cắt ngược

Mã đặt hàng.	131644
MODEL	NW3-35R

- Trọng lượng : 3 05g
- Hoạt động : Đẩy
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ3 .5
  : Nhựa cứng ϕ2 .2

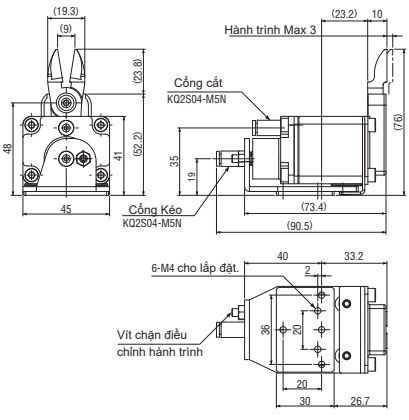

NEW

Lưỡi cắt ngược (lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở)

Mã đặt hàng.	131723
MODEL	NW3-35R-BAST

- Trọng lượng：309g ●Hoạt động：Đẩy
- Khả năng cắt ：Nhựa mềm ϕ3 .5
  ：Nhựa cứng ϕ2 .2

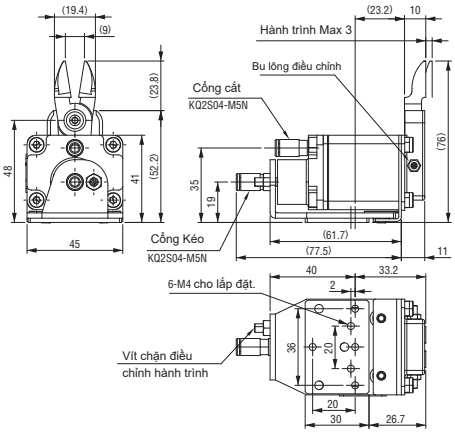

Lưỡi cắt dài ngược

Mã đặt hàng.	131646
MODEL	NW3-35R-V001S

- Trọng lượng：322g ●Hoạt động：Đẩy
- Khả năng cắt ：Nhựa mềm ϕ3 .0
  ：Nhựa cứng ϕ1 .9

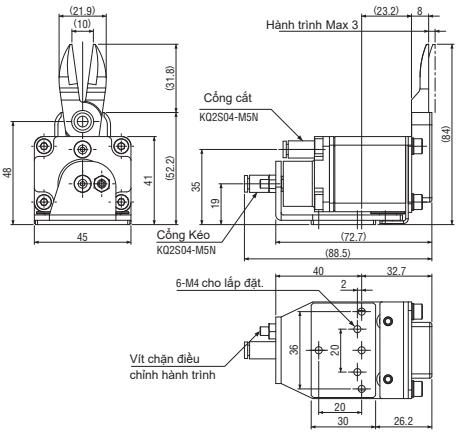

Lưỡi cắt dài thuận

Mã đặt hàng.	131645
MODEL	NW3-35-V001S

- Trọng lượng：322g ●Hoạt động：Kéo
- Khả năng cắt ：Nhựa mềm ϕ3 .0
  ：Nhựa cứng ϕ1 .9

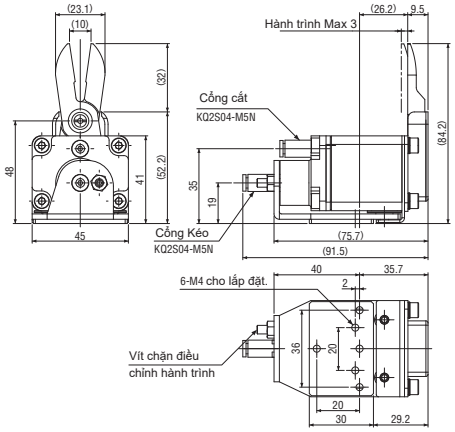

Lưỡi cắt loại bấm (Clip)

Mã đặt hàng.	131647
MODEL	NW3-35-01C

- Trọng lượng：325g ●Hoạt động：Kéo
- Khả năng cắt ：Nhựa mềm ϕ3 .0
  ：Nhựa cứng ϕ1 .9

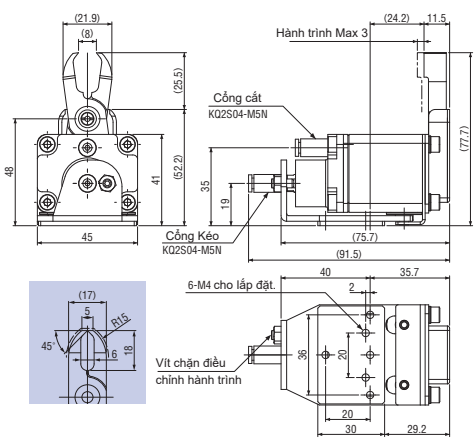

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa) dòng NW

Lưỡi cắt thuận

Mã đặt hàng.	131771
MODEL	NW1-50

- W/ lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở)
- Trọng lượng : 743g ●Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ5.0
  : Nhựa cứng ϕ3.2

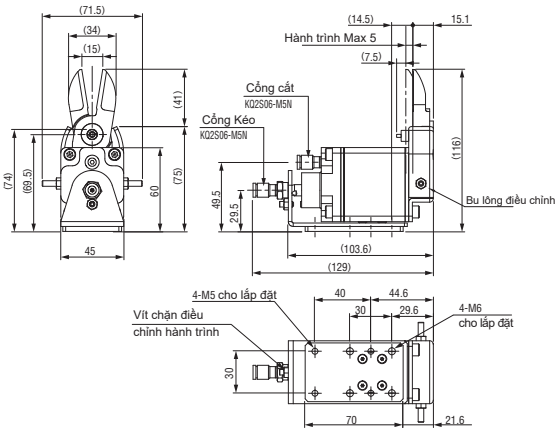

Lưỡi cắt ngược

Mã đặt hàng.	131772
MODEL	NW1-50R

- W/ lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở)
- Trọng lượng : 745g ●Hoạt động : Đẩy
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ5.0
  : Nhựa cứng ϕ3.2

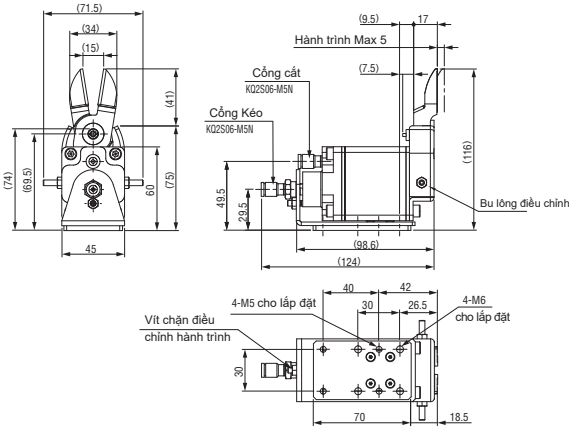

Các sản phẩm thông thường NW-50 và NW-50R đang được bán cho đến khi hết hàng.
Ngoài ra, phương pháp cố định lưỡi dao khi sản phẩm tiếp theo được thay đổi thành loại đai ốc và bu lông nhô ra, vì vậy hãy lưu ý đến sự can thiệp vào sản phẩm. (Xem biểu đồ sau)

Sản phẩm đang bán NW-50

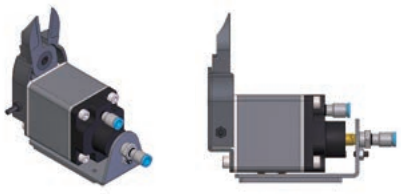

Sản phẩm đang bán NW-50R

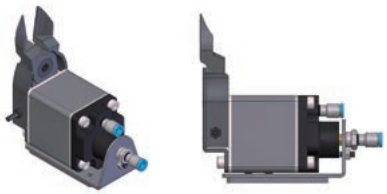

Sản phẩm tiếp theo NW1-50

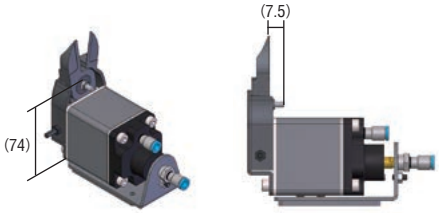

Sản phẩm tiếp theo NW1-50R

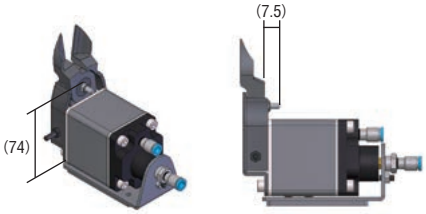

GHI NHỚ

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa) dòng HNW

Ít bị rung lắc khi trượt và tải trọng không đều, cho phép cắt gate với độ chính xác cao.

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên trang web của chúng tôi.

▶ Cùng dòng sản phẩm với dòng NW3. Kích thước lắp đặt giống với dòng NW3.

Tính năng sản phẩm mới

Cơ chế trượt sử dụng hệ thống dẫn hướng có độ chính xác cao, giúp giảm độ rung lắc theo phương ngang và phương xoay.

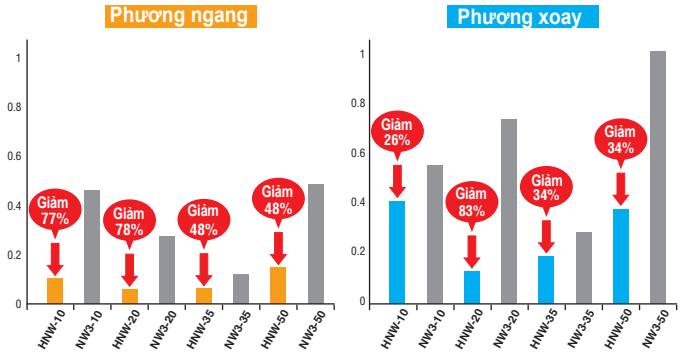

■ Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	Hình dạng lưỡi cắt	Mã đặt hàng.	MODEL	Hoạt động	*Áp suất khí hoạt động (Mpa)	Áp suất phá hủy (Mpa)	Khả năng cắt Nhựa mềm (mm)	Khả năng cắt Nhựa cứng (mm)	Độ mở lưỡi cắt Max (mm)	Trọng lượng (g)	Trang
Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa) dòng HNW	Lưỡi cắt thuận	073301	HNW-10	Kéo (Max.2mm)	0.4 (4kgf/cm²) ~ 0.5 (5kgf/cm²)	0.7 (7kgf/cm²)	ϕ1.7 (2.26mm²)	ϕ1.1 (0.95mm²)	3	80	4-11
	Lưỡi cắt mỏng	073302	HNW-101								
	Lưỡi cắt ngược	073303	HNW-10R	Đẩy (Max.2mm)						85	
	Lưỡi cắt thuận	073304	HNW-20	Kéo (Max.3mm)			ϕ2.8 (6.15mm²)	ϕ1.8 (2.54mm²)	6	195	
	Lưỡi cắt mỏng	073305	HNW-201								
NEW	Lưỡi cắt ngược	073308	HNW-20R	Đẩy (Max.3mm)						200	4-12
	Lưỡi cắt dài thuận	073306	HNW-20-V001S	Kéo (Max.3mm)			ϕ2.0 (3.14mm²)	ϕ1.3 (1.32mm²)	6.5	214	
	Lưỡi cắt dài ngược	073309	HNW-20R-V001S	Đẩy (Max.3mm)						219	
	Lưỡi cắt loại Clip	073307	HNW-20-01C	Kéo (Max.3mm)					7	214	4-13
	Lưỡi cắt thuận	073310	HNW-35				ϕ3.5 (9.61mm²)	ϕ2.2 (3.8mm²)	9	212	
	Lưỡi cắt ngược	073313	HNW-35R	Đẩy (Max.3mm)							
	Lưỡi cắt dài thuận	073311	HNW-35-V001S	Kéo (Max.3mm)			ϕ3.0 (7.06mm²)	ϕ1.9 (2.83mm²)	10	229	4-14
	Lưỡi cắt dài ngược	073314	HNW-35R-V001S	Đẩy (Max.3mm)							
	Lưỡi cắt loại Clip	073312	HNW-35-01C	Kéo (Max.3mm)					8	234	
	Lưỡi cắt thuận	073355	HNW1-50	Kéo (Max.5mm)			ϕ5.0 (19.62mm²)	ϕ3.2 (8.03mm²)	15	687	4-15
	Lưỡi cắt ngược	073356	HNW1-50R	Đẩy (Max.5mm)						685	

*Khả năng cắt tham khảo bảng trên và được thay đổi dựa vào điều kiện sử dụng.

NEW

Lưỡi cắt thuận

Mã đặt hàng.	073301
MODEL	HNW-10

- Trọng lượng : 80g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ1.7
  : Nhựa cứng ϕ1.1

NEW

Lưỡi cắt mỏng

Mã đặt hàng.	073302
MODEL	HNW-101

- Trọng lượng : 80g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ1.7
  : Nhựa cứng ϕ1.1

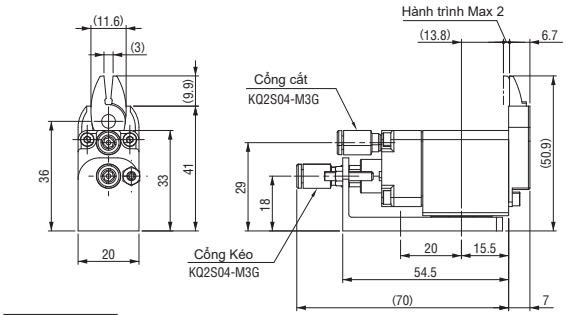

HNW-101

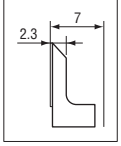

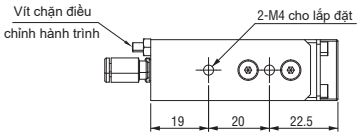

NEW

Lưỡi cắt ngược

Mã đặt hàng.	073303
MODEL	HNW-10R

- Trọng lượng : 85g
- Hoạt động : Đẩy
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ1.7
  : Nhựa cứng ϕ1.1

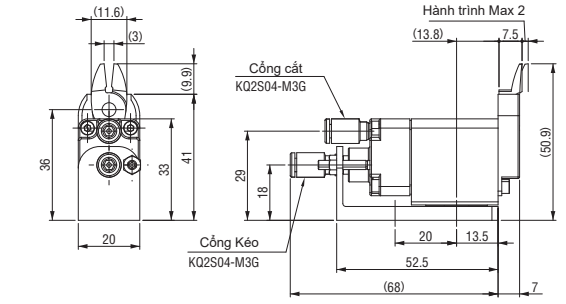

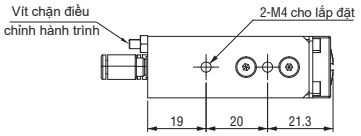

NEW

Lưỡi cắt thuận

Mã đặt hàng.	073304
MODEL	HNW-20

- Trọng lượng : 1 95g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ2 .8
  : Nhựa cứng ϕ1.8

NEW

Lưỡi cắt mỏng

Mã đặt hàng.	073305
MODEL	HNW-201

- Trọng lượng : 1 95g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ2 .8
  : Nhựa cứng ϕ1.8

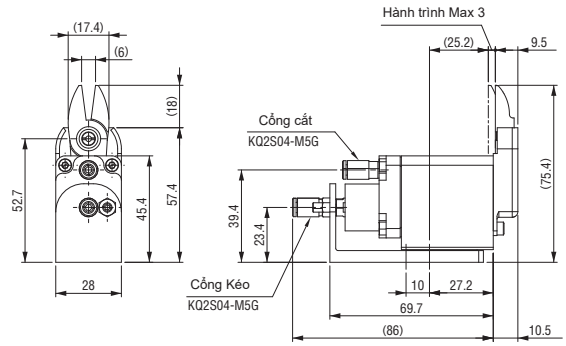

HNW-201

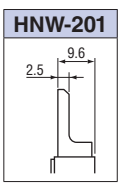

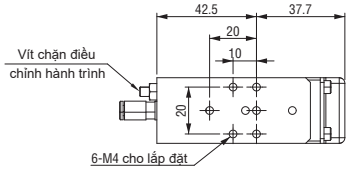

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa) Dòng HNW

NEW

Lưỡi cắt ngược

Mã đặt hàng.	073308
MODEL	HNW-20R

- Trọng lượng : 2 00g
- Hoạt động : Đẩy
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ2 .8
  : Nhựa cứng ϕ1.8

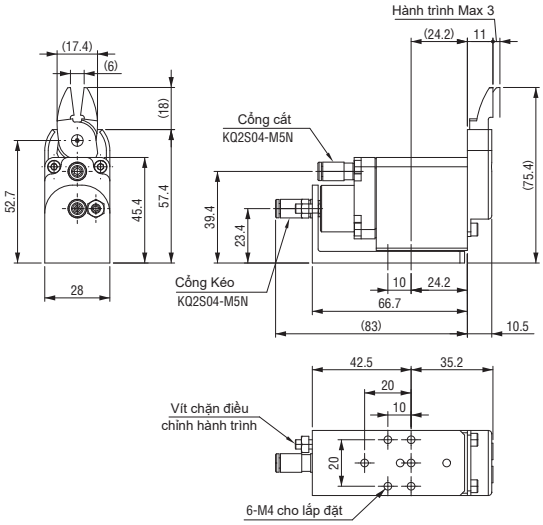

NEW

Lưỡi cắt dài thuận

Mã đặt hàng.	073306
MODEL	HNW-20-V001S

- Trọng lượng : 2 14g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ2 .0
  : Nhựa cứng ϕ1.3

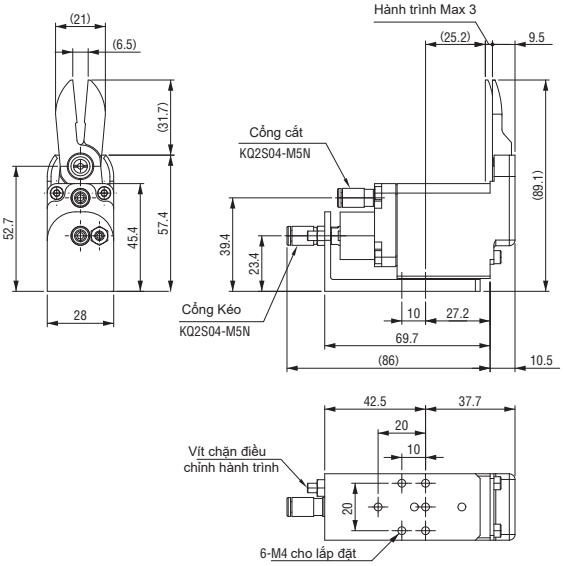

NEW

Lưỡi cắt dài ngược

Mã đặt hàng.	073309
MODEL	HNW-20R-V001S

- Trọng lượng : 2 19g
- Hoạt động : Đẩy
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ2 .0
  : Nhựa cứng ϕ1.3

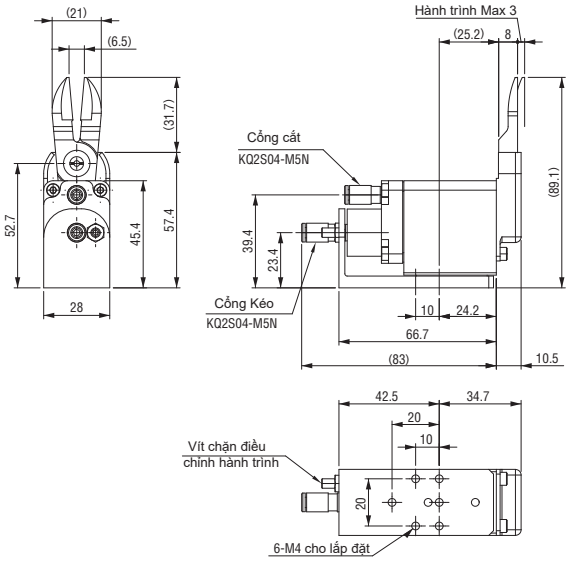

NEW

Lưỡi cắt loại bấm (Clip)

Mã đặt hàng.	073307
MODEL	HNW-20-01C

- Trọng lượng : 2 14g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ2 .0
  : Nhựa cứng ϕ1.3

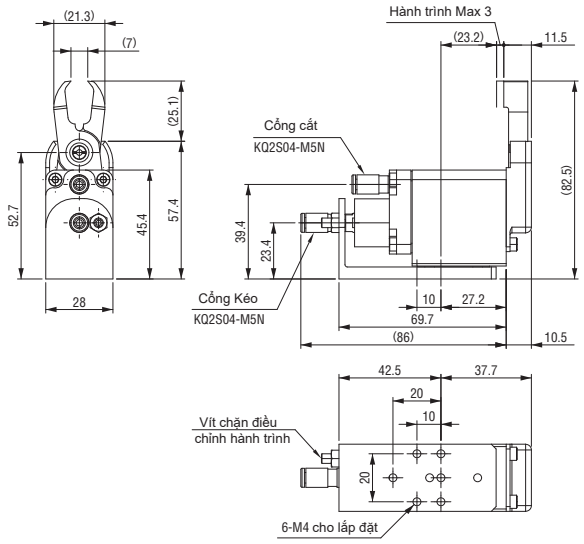

NEW

Lưỡi cắt thuận

Mã đặt hàng.	073310
MODEL	HNW-35

- Trọng lượng : 2 12g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ3 .5
  : Nhựa cứng ϕ2 .2

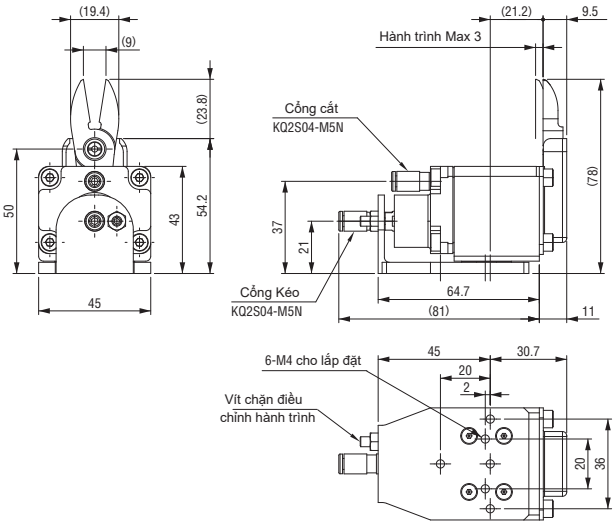

NEW

Lưỡi cắt ngược

Mã đặt hàng.	073313
MODEL	HNW-35R

- Trọng lượng : 2 12g
- Hoạt động : Đẩy
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ3 .5
  : Nhựa cứng ϕ2 .2

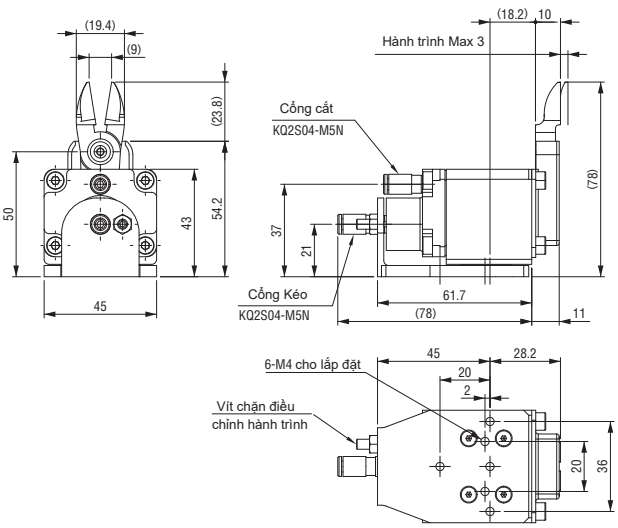

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa) dòng HNW

NEW

Lưỡi cắt dài thuận

Mã đặt hàng.	073311
MODEL	HNW-35-V001S

- Trọng lượng : 2 29g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ3 .0
  : Nhựa cứng ϕ1 .9

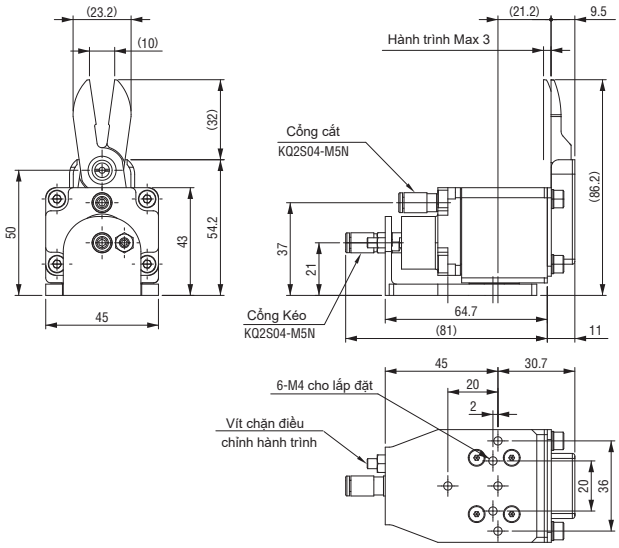

NEW

Lưỡi cắt dài ngược

Mã đặt hàng.	073314
MODEL	HNW-35R-V001S

- Trọng lượng : 2 29g
- Hoạt động : Đẩy
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ3 .0
  : Nhựa cứng ϕ1 .9

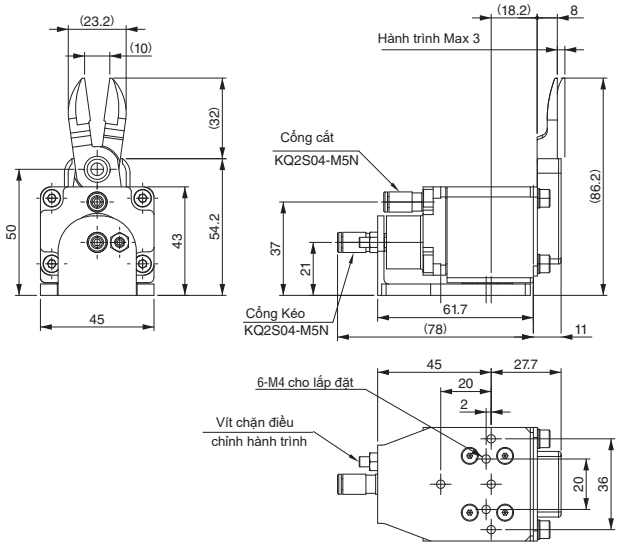

NEW

Lưỡi cắt loại bấm (Clip)

Mã đặt hàng.	073312
MODEL	HNW-35-01C

- Trọng lượng : 2 34g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ3 .0
  : Nhựa cứng ϕ1 .9

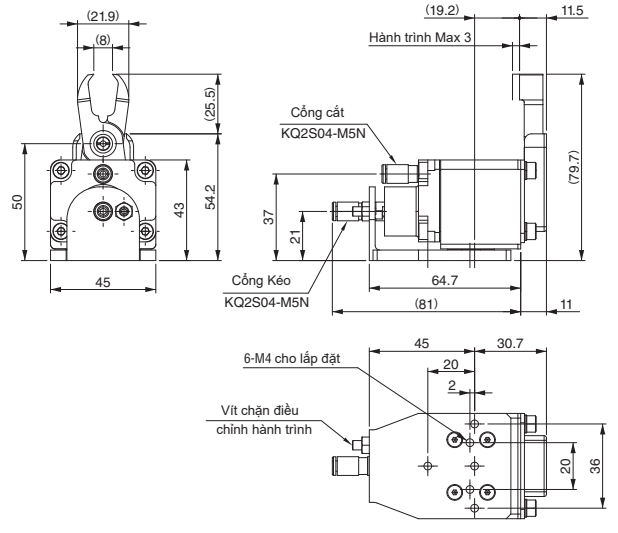

▶ (Nhựa mềm) ϕ 5 có thể cắt được. Cơ cấu mới được lắp vào thanh trượt.

NEW

Lưỡi cắt thuận

Mã đặt hàng.	073355
MODEL	HNW1-50

- W/ lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở
- Trọng lượng : 6 87g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ5.0
  : Nhựa cứng ϕ3.2

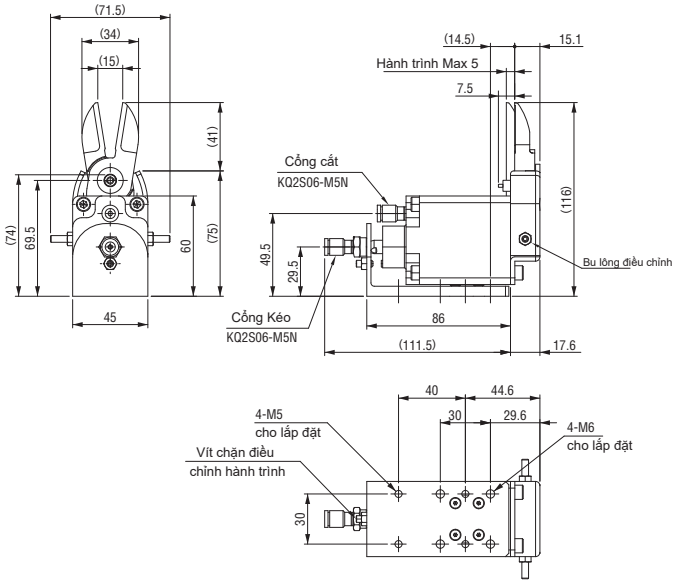

NEW

Lưỡi cắt ngược

Mã đặt hàng.	073356
MODEL	HNW1-50R

- W/ lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở
- Trọng lượng : 6 85g
- Hoạt động : Kéo
- Khả năng cắt : Nhựa mềm ϕ5.0
  : Nhựa cứng ϕ3.2

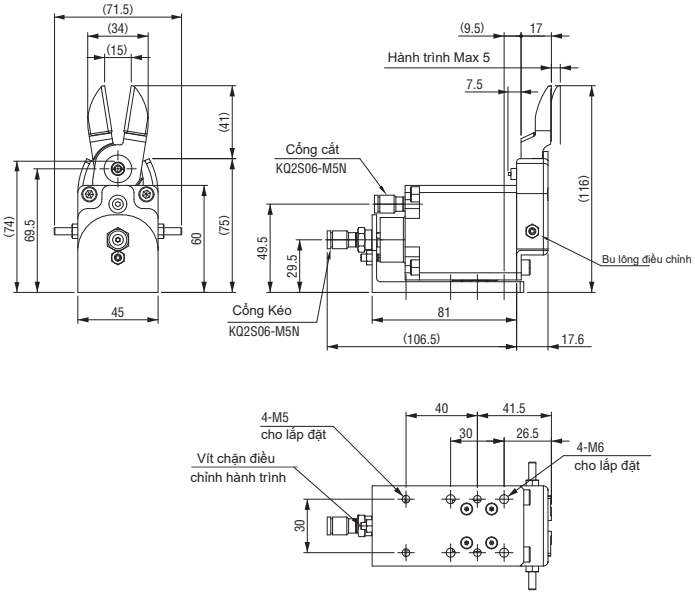

Các sản phẩm thông thường HNW-50 và HNW-50R đang được bán cho đến khi hết hàng.
Ngoài ra, phương pháp cố định lưỡi dao khi sản phẩm tiếp theo được thay đổi thành loại đai ốc và bu lông nhỏ ra, vì vậy hãy lưu ý đến sự can thiệp vào phôi. (Xem biểu đồ sau)

HNW1-50

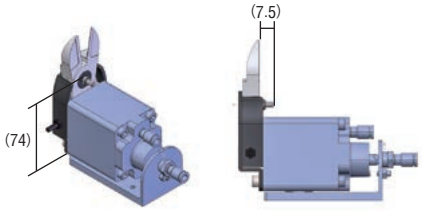

HNW1-50R

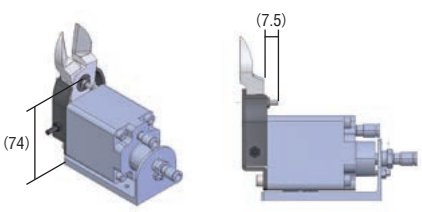

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa) ⟷ Bảng lựa chọn lưỡi cắt thay thế

Lưỡi cắt thay thế ○ : Có thể lắp đặt — : Không thể lắp đặt	Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa)	Xi lanh cắt (Dòng 10)			Xi lanh cắt (Dòng 20)										Xi lanh cắt (Dòng 35)								Xi lanh cắt (Dòng 50)	
		131626	073301	131627	073302	131628	073303	131629	131724	073304	131630	073305	131631	131725	073308	131632	073306	131633	073309	131634	073307	131643	131722	073310	131644	131723	073313	131645	073311	131646	073314	131647	073312	131771	073355	131772	073356
		NW※-10	HNW-10	NW※-101	HNW-101	NW※-10R	HNW-10R	NW※-20	NW※-20-BAST	HNW-20	NW※-201	HNW-201	NW※-20R	NW※-20R-BAST	HNW-20R	NW※-20-V001S	HNW-20-V001S	NW※-20R-V001S	HNW-20R-V001S	NW※-20-01C	HNW-20-01C	NW※-35	NW※-35-BAST	HNW-35	NW※-35R	NW※-35R-BAST	HNW-35R	NW※-35-V001S	HNW-35-V001S	NW※-35R-V001S	HNW-35R-V001S	NW※-35-01C	HNW-35-01C	NW※-50	HNW※-50	NW※-50R	HNW※-50R
	041050 EG-NW10 (Lưỡi cắt thuận)	○	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041051 EG-NW101 (Lưỡi cắt mỏng)	○	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041758 EG-NW10R (Lưỡi cắt ngược)	–	–	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041871 EG1-NW20 (Lưỡi cắt thuận)	–	–	–	○	○	–	○	–	○	–	–	–	–	–	○	–	–	–	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041872 EG1-NW201 (Lưỡi cắt mỏng)	–	–	–	○	○	–	○	–	○	–	–	–	–	–	○	–	–	–	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041064 EG-NW20-V001S (Lưỡi cắt dài thuận)	–	–	–	○	○	–	○	–	○	–	–	–	–	–	○	–	–	–	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041066 EG-NW20-01C (Lưỡi cắt loại Clip)	–	–	–	○	○	–	○	–	○	–	–	–	○	–	○	–	–	○	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041876 EG1-NW20 (Lưỡi cắt cứng • Thuận)	–	–	–	○	○	–	○	–	○	–	–	–	–	–	○	–	–	–	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041873 EG1-NW20-AST (Lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở • Thuận)	–	–	–	○	○	–	○	–	○	–	–	–	–	–	○	–	–	–	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041874 EG1-NW201-AST (Lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở • Mỏng)	–	–	–	○	○	–	○	–	○	–	–	–	–	–	○	–	–	–	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041916 EG1-NW20R (Lưỡi cắt ngược)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	–	–	–	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041361 EG-NW20R-V001S (Lưỡi cắt dài • Ngược)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	–	–	–	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041923 EG1-NW20R (Lưỡi cắt cứng • Ngược)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	–	–	–	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041924 EG1-NW20R-AST (Lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở • Ngược)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	–	–	–	○	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–
	041851 EG1-NW35 (Lưỡi cắt thuận)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	○	–	–	○	–	○	–	○	–	–	–	–	–
	041065 EG-NW35-V001S (Lưỡi cắt dài • Thuận)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	○	–	–	○	–	○	–	○	–	–	–	–	–
	041067 EG-NW35-01C (Lưỡi cắt loại Clip)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	○	○	–	○	–	○	–	○	–	–	–	–	–
	041866 EG1-NW35 (Lưỡi cắt cứng • Ngược)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	○	–	–	○	–	○	–	○	–	–	–	–	–
	041853 EG1-NW35 (Lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở • Thuận)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	○	–	–	○	–	○	–	○	–	–	–	–	–
	041852 EG1-NW35R (Lưỡi cắt ngược)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	○	–	–	○	–	○	–	–	–	–	–	–
	041310 EG-NW35R-V001S (Lưỡi cắt dài • Ngược)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	○	–	–	○	–	○	–	–	–	–	–	–
	041867 EG1-NW35R (Lưỡi cắt cứng • Ngược)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	○	–	–	○	–	○	–	–	–	–	–	–
	041854 EG1-NW35R-AST (Lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở • Ngược)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	○	–	–	○	–	○	–	–	–	–	–	–
	042134 EG1-NW50 (Lưỡi cắt thuận)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	–	–
	042135 EG1-NW50R (Lưỡi cắt ngược)	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	–	○	–	○

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa) Lưỡi cắt thay thế

Vui lòng sử dụng lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt (loại nhỏ và vừa).

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên trang web của chúng tôi.

Lưỡi cắt thay thế

Mã đặt hàng.	041050	041051	041758	041871
MODEL	EG-NW10	EG-NW101	EG-NW10R	EG1-NW20
Trọng lượng	20g	20g	22g	61g
Xi lanh cắt hỗ trợ	NW∗-10、HNW-10 (L ưỡi cắt thuận)	NW∗-101、HNW-101 (L ưỡi cắt mỏng)	NW∗-10R、HNW-10R (L ưỡi cắt ngược)	NW∗-20、HNW-20 (L ưỡi cắt thuận)

Mã đặt hàng.	041872	041916	041851	041852
MODEL	EG1-NW201	EG1-NW20R	EG1-NW35	EG1-NW35R
Trọng lượng	61g	62g	68g	68g
Xi lanh cắt hỗ trợ	NW∗-201、HNW-201 (L ưỡi cắt mỏng)	NW∗-20R、HNW-20R (L ưỡi cắt ngược)	NW∗-35、HNW-35 (L ưỡi cắt thuận)	NW∗-35R、HNW-35R (L ưỡi cắt ngược)

Lưỡi cắt dài

Mã đặt hàng.	041064	041361	041065	041310
MODEL	EG-NW20-V001S	EG-NW20R-V001S	EG-NW35-V001S	EG-NW35R-V001S
Trọng lượng	80g	80g	85g	85g
Xi lanh cắt hỗ trợ	NW∗-20、HNW-20 (L ưỡi cắt thuận)	NW∗-20R、HNW-20R (L ưỡi cắt ngược)	NW∗-35、HNW-35 (L ưỡi cắt thuận)	NW∗-35R、HNW-35R (L ưỡi cắt ngược)

Lưỡi cắt cứng

Mã đặt hàng.	041876	041923	041866	041867
MODEL	EG1-NW20 (L ưỡi cứng)	EG1-NW20R (Lưỡi cứng)	EG1-NW35 (Lưỡi cứng)	EG1-NW35R (Lưỡi cứng)
Trọng lượng	61g	70g	68g	68g
Xi lanh cắt hỗ trợ	NW∗-20、HNW-20 (L ưỡi cắt thuận)	NW∗-20R、HNW-20R (L ưỡi cắt ngược)	NW∗-35、HNW-35 (L ưỡi cắt thuận)	NW∗-35R、HNW-35R (L ưỡi cắt ngược)

Lưỡi cắt loại Clip

Mã đặt hàng.	041066	041067
MODEL	EG-NW20-01C	EG-NW35-01C
Trọng lượng	80g	90g
Xi lanh cắt hỗ trợ	NW∗-20、NW∗-20R HNW-20、HNW-20R	NW∗-35、NW∗-35R HNW-35、HNW-35R

Loại có thể điều chỉnh độ mở lưỡi cắt ∗Bao gồm vít lục giác và đai ốc lục giác.

Độ mở lưỡi cắt có thể điều chỉnh được bởi 2 vít.

Mã đặt hàng.	041873	041874	041924
MODEL	EG1-NW20-AST	EG1-NW201-AST	EG1-NW20R-AST
Trọng lượng	63g	61g	63g
Xi lanh cắt hỗ trợ	NW∗-20、HNW-20 (L ưỡi cắt thuận)	NW∗-201、HNW-201 (L ưỡi cắt mỏng)	NW∗-20R、HNW-20R (L ưỡi cắt ngược)

Mã đặt hàng.	041853	041854
MODEL	EG1-NW35-AST	EG1-NW35R-AST
Trọng lượng	69g	72g
Xi lanh cắt hỗ trợ	NW∗-35、HNW-35 (L ưỡi cắt thuận)	NW∗-35R、HNW-35R (L ưỡi cắt ngược)

- Nếu bạn muốn có lưỡi cắt loại khác, vui lòng liên hệ với Bộ phận Eins.

Cho NW-50、50R

Lưỡi cắt thay thế (Lưỡi cắt điều chỉnh được độ mở)

Mã đặt hàng.	042134	042135
MODEL	EG1-NW50	EG1-NW50R
Trọng lượng	265g	270g
Xi lanh cắt hỗ trợ	NW∗-50、HNW∗-50 (L ưỡi cắt thuận)	NW∗-50R、HNW∗-50R (L ưỡi cắt ngược)

Về lưỡi cắt thay thế

Chú ý: Không tháo bu lông này.

Tháo 4 bu lông ở 4 góc của tấm đỡ lưỡi cắt rồi thay thế nó.

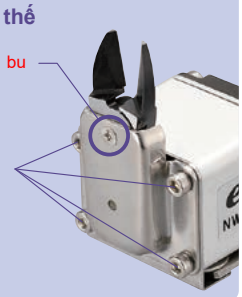

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa) ↔Bảng lựa chọn phụ kiện

Xi lanh cắt (Nhỏ • Vừa) / **Phụ kiện**

○ : Có thể lắp đặt
— : Không thể lắp đặt

			Xi lanh cắt (Dòng 10)			Xi lanh cắt (Dòng 20)							Xi lanh cắt (Dòng 35)							Xi lanh cắt (Dòng 50)	
			131626	073301	131627	073302	131628	073303	131629	131724	073304	131630	073305	131631	131725	073308	131632	073306	131633	073309	131634	073307	131643	131722	073310	131644	131723	073313	131645	073311	131646	073314	131647	073312	131771	073355	131772	073356
			NW※-10	HNW-10	NW※-101	HNW-101	NW※-10R	HNW-10R	NW※-20	NW※-20-BAST	HNW-20	NW※-201	HNW-201	NW※-20R	NW※-20R-BAST	HNW-20R	NW※-20-V001S	HNW-20-V001S	NW※-20R-V001S	HNW-20R-V001S	NW※-20-01C	HNW-20-01C	NW※-35	NW※-35-BAST	HNW-35	NW※-35R	NW※-35R-BAST	HNW-35R	NW※-35-V001S	HNW-35-V001S	NW※-35R-V001S	HNW-35R-V001S	NW※-35-01C	HNW-35-01C	NW※-50	HNW※-50	NW※-50R	HNW※-50R
Lò xo lưỡi cắt		130744 For NW-10	○	○	○				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		—		—	
		131536 For NW2-20.35	—	—	—				○			○		○			○		○		○		○			○			○		○		○		—		—	
		131618 NW-50.50R	—	—	—				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		○		○	
Piston		130767 For NW/NC-10	○	○	○				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		—		—	
		130768 For NW/NC-20.20	—	—	—				○			○		○			○		○		○		—			—			—		—		—		—		—	
		130769 For NW/NC-35.35	—	—	—				—			—		—			—		—		—		○			○			○		○		○		—		—	
		131654 For NW-50.50R	—	—	—				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		○		○	
Vòng đệm Piston		131614 NW1-10.10R (LX0125-001-0)	○	○	○				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		—		—	
		131615 NW2-20.20R (LX0145-003-0)	—	—	—				○			○		○			○		○		○		—			—			—		—		—		—		—	
		131487 NW1-35.35R (LX0107-001-0)	—	—	—				—			—		—			—		—		—		○			○			○		○		○		—		—	
		131616 NW-50.50R (LX0153-110)	—	—	—				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		○		○	
Lò xo Piston		130766 For NC/NW-10 (J09420-014-3)	○ Cần 2 Pcs	○ Cần 2 Pcs	○ Cần 2 Pcs				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		—		—	
		130770 NC/NW-20.20R (J07930-013-1)	—	—	—				○ Cần 2 Pcs			○ Cần 2 Pcs		○ Cần 2 Pcs			○ Cần 2 Pcs		○ Cần 2 Pcs		○ Cần 2 Pcs		—			—			—		—		—		—		—	
		130771 For NW-35.35R (NC-3506N-1)	—	—	—				—			—		—			—		—		—		○			○			○		○		○		—		—	
		131617 NW-50.50R (LX0153-111)	—	—	—				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		○		○	
Lò xo trượt		130257 For NC/NW-10 (J09420-016-1)	○	○	—				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		—		—	
		131679 For NW-10R	—	—	○				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		—		—	
		130251 NC/NW-20.35 (J07930-015-0)	—	—	—				○			○		—			○		—		○		○			—			○		—		○		—		—	
		131255 NW-20R.35R (J0793R-004-0)	—	—	—				—			—		○			—		○		—		—			○			—		○		—		—		—	
		200254 UM8-25	—	—	—				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		○		—	
		200255 UM13-25	—	—	—				—			—		—			—		—		—		—			—			—		—		—		—		○	

Phụ kiện

Sử dụng để thay thế cho xi lanh cắt (loại nhỏ và vừa).

Lò xo lưỡi cắt

Mã đặt hàng.	130744	131536	131618
MODEL	For NW-10	For NW2-20.35	NW-50.50R
Trọng lượng	0.1g	0.2g	1g
Xi lanh cắt hỗ trợ	Dòng NW∗-10、10R HNW-10、10R	Dòng NW∗-20、20R、35、35R HNW-20、20R、35、35R	Dòng NW∗-50、50R HNW∗-50、50R

Piston

Mã đặt hàng.	130767	130768	130769	131654
MODEL	For NW/NC-10	For NW/NC-20.20R	For NW/NC-35.35R	For NW-50.50R
Trọng lượng	3g	9g	11g	25g
Xi lanh cắt hỗ trợ	Dòng NC/NW∗-10、10R HNW-10、10R	Dòng NC/NW∗-20、20R HNW-20、20R	Dòng NC/NW∗-35、35R HNW-35、35R	Dòng NW∗-50、50R HNW∗-50、50R

Vòng đệm Piston

Mã đặt hàng.	131614	131615	131487	131616
MODEL	NW1-10.10R (LX0125-001-0)	NW2-20.20R (LX0145-003-0)	NW1-35.35R (LX0107-001-0)	NW-50.50R (LX0153-110)
Trọng lượng	0.3g	0.5g	1.2g	1g
Xi lanh cắt hỗ trợ	Dòng NC/NW∗-10、10R HNW-10、10R	Dòng NC/NW∗-20、20R HNW-20、20R	Dòng NW∗-35、35R HNW-35、35R	Dòng NW∗-50、50R HNW∗-50、50R

Lò xo Piston

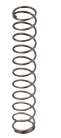

Mã đặt hàng.	130766	130770
MODEL	For NC/NW-10 (J09420-014-3)	For NC/NW-20.20R (J07930-013-1)
Trọng lượng	0.2g	0.5g
Xi lanh cắt hỗ trợ	Dòng NC/NW∗-10、10R HNW-10、10R	Dòng NC/NW∗-20、20R HNW-20、20R

- Sử dụng 2 Pcs cho xi lanh cắt

Mã đặt hàng.	130771	131617
MODEL	For NW-35.35R (NC-3506N-1)	NW-50.50R (LX0153-111)
Trọng lượng	5.6g	13g
Xi lanh cắt hỗ trợ	Dòng NW∗-35、35R HNW-35、35R	Dòng NW∗-50、50R HNW∗-50、50R

- Sử dụng 1 Pcs cho xi lanh cắt

Lò xo trượt

Mã đặt hàng.	130257	131679
MODEL	For NC/NW-10 (J09420-016-1)	For NW-10R
Trọng lượng	0.1g	0.1g
Xi lanh cắt hỗ trợ	NW∗-10 Series HNW-10	NW∗-10R Series HNW-10R

Mã đặt hàng.	130251	131255
MODEL	NC/NW-20.35 (J07930-015-0)	NW-20R.35R (J0793R-004-0)
Trọng lượng	0.4g	1g
Xi lanh cắt hỗ trợ	NW∗-20、35 Series HNW-20、35	NW∗-20R、35R Series HNW-20R、35R

Mã đặt hàng.	200254	200255
MODEL	UM8-25	UM13-25
Trọng lượng	1g	3g
Xi lanh cắt hỗ trợ	NW∗-50 Series HNW∗-50	NW∗-50R Series HNW∗-50R

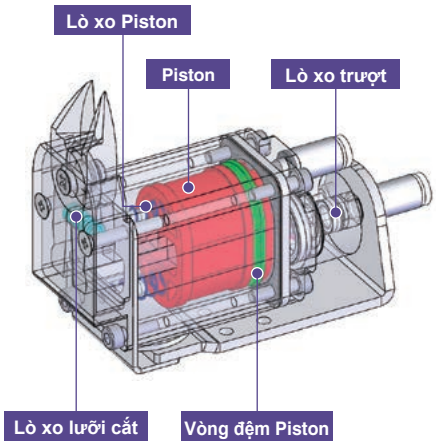

Tấm gá xi lanh cắt

Tấm gá kim loại để cố định xi lanh cắt vào bộ cổng cắt gate NT.

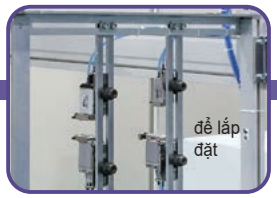

Mã đặt hàng.	130216
MODEL	For NC/NW-10

- Trọng lượng : 6 1g
- Cũng có thể sử dụng cho dòng NW＊-20, NW＊-35, HNW-20, HNW-35 .
- Phụ kiện : Vòng đệm côn 1 pc
  Vít M4) 2 pc

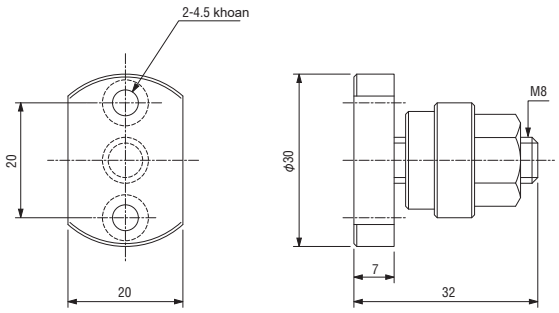

Mã đặt hàng.	130162
MODEL	For NC/NW-20

- Trọng lượng : 7 0g
- Cũng có thể sử dụng cho dòng NW＊-35, HNW-35 .
- Phụ kiện : Vòng đệm côn 1 pc
  Vít (M4) 2 pc

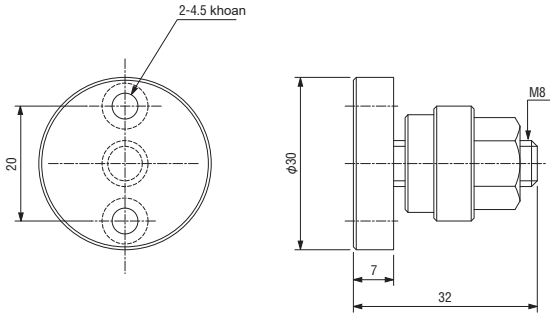

Mã đặt hàng.	130163
MODEL	For NC/NW-35

- Trọng lượng : 9 9g
- Không thể sử dụng cho dòng NW＊-20, HNW-20
- Phụ kiện : v òng đệm côn 1 pc
  vít (M4) 2 pc

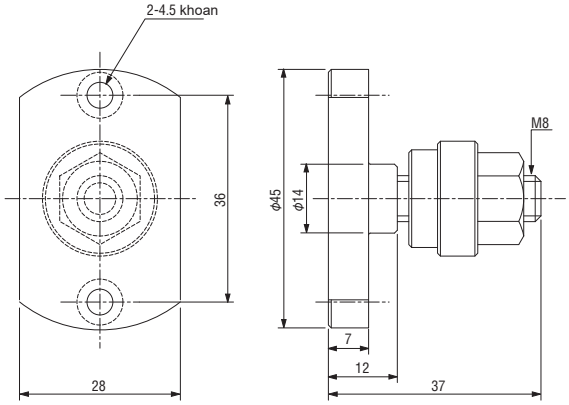

Mã đặt hàng.	131621
MODEL	For NW-50

- Trọng lượng : 1 84g
- Chỉ cho dòng NW＊-50, HNW＊-50
- Phụ kiện : M6× 10 4 pcs

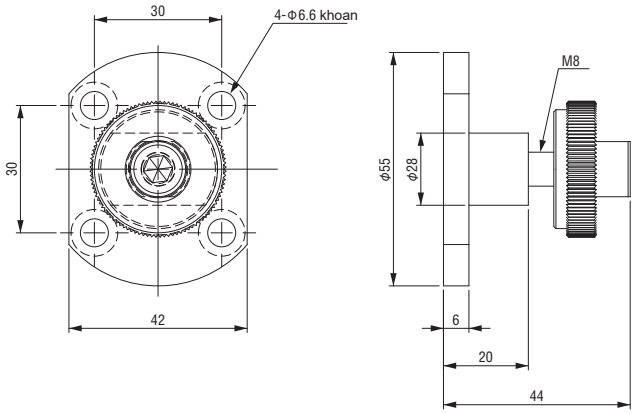

Kẹp gá nhanh NW ／Tấm điều chỉnh xi lanh cắt

Có thể điều chỉnh góc mà không cần dụng cụ.

■Kẹp gá nhanh NW

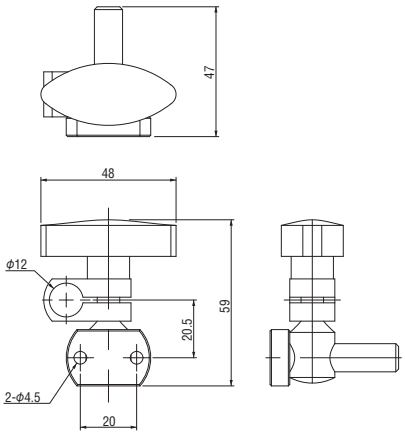

Mã đặt hàng.	110558
MODEL	L10160-CL

- Trọng lượng : 8 0g　● Bao gồm tấm gá xi lanh cắt
- Phụ kiện : Bu lông lắp đặt (M4)*2 pcs
- Có thể sử dụng cho dòng NW＊-10, NW＊-20, NW＊-35, HNW-10, HNW-20, HNW-35 .
- Khi sử dụng dòng HNW, vui lòng sử dụng thêm vòng đệm côn (123940).

Ví dụ lắp đặt

Xi lanh cắt (Nhỏ・Vừa) được lắp và gắn vào ống φ12 SS Jungle Gym

Tấm gá xi lanh cắt

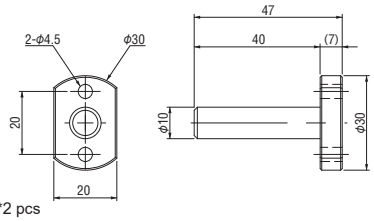

Mã đặt hàng.	110622
MODEL	L10160-000

- Trọng lượng : 2 0g　● Phụ kiện : Bu lông lắp đặt (M4)*2 pcs
- Có thể sử dụng cho dòng NW＊-10, NW＊-20, NW＊-35, HNW-10, HNW-20, HNW-35 .
- Khi sử dụng cho dòng HNW, vui lòng lwaps thêm vòng đệm côn (123940).

Vòng đệm côn

Mã đặt hàng.	123940
MODEL	M4

● Trọng lượng : 0 .15g　● Độ dày : 0 .5mm

NEW ■Tấm điều chỉnh xi lanh cắt

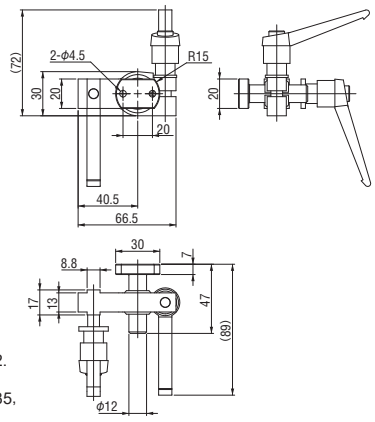

Mã đặt hàng.	131732
MODEL	NW-ADJBKT

- Trọng lượng : 2 00g　● Bao gồm tấm gá xi lanh cắt 12.
- Phụ kiện : Bu lông lắp đặt (M4)*2 pcs
- Có thể sử dụng cho dòng NW＊-10, NW＊-20, NW＊-35, HNW-10, HNW-20, HNW-35 .
- Khi sử dụng cho dòng HNW , vui lòng lắp thêm vòng đệm côn (123940).

Ví dụ lắp đặt

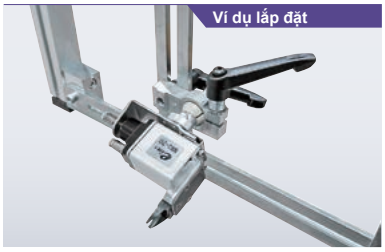

Lắp đặt trên khung của bộ cổng cắt gate NT.

NEW

Tấm gá xi lanh cắt 12

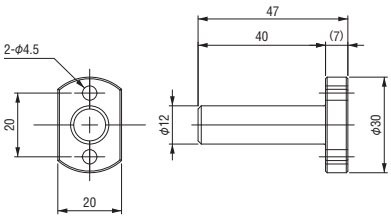

Mã đặt hàng.	131770
MODEL	NW-MOUNT12-20

- Trọng lượng : 2 2.5g
- Phụ kiện : Bu lông lắp đặt (M4)*2 pcs
- Có thể sử dụng cho dòng NW＊-10, NW＊-20, NW＊-35, HNW-10, HNW-20, HNW-35 .
- Khi sử dụng cho dòng HNW , vui lòng sử dụng vòng đệm côn (123940).

Vòng đệm côn

Mã đặt hàng.	123940
MODEL	M4

● Trọng lượng : 0 .15g　● Độ dày : 0 .5mm

Xi lanh cắt (Lớn)

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên trang web của chúng tôi.

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Hoạt động	Áp suất khí sử dụng (Mpa)	Áp lực (N)	Khả năng cắt [nhựa mềm] thanh tròn (mm)	Lượng trượt (mm)	Trọng lượng (g)	Trang chi tiết
Xi lanh cắt	Trượt dọc Không lưỡi cắt	060207	GT-NT03	Kéo	0.5~0.6	147	ϕ 1.5	MAX3	178	4-23
		060208	GT-NT05	Kéo		196	ϕ 2.5		325	
		060225	GT-NT05R	Đẩy						
		060209	GT-NT10	Kéo		441	ϕ 3.5		515	
		060226	GT-NT10R	Đẩy						
		060227	GT-NT20	Kéo		931	ϕ 5	MAX8	930	
		060228	GT-NT20R	Đẩy						
	Loại vuông · Không lưỡi cắt	060240	GT-NS10L	–		588	Thay đổi tùy theo lưỡi dao	–	230	4-24
		060241	GT-NS20			1,372			390	
		060242	GT-NS30			2,744			705	
	Loại tròn· Không lưỡi cắt	060083	GT-NR10L			588			160	
		060084	GT-NR20			1,372			280	
		060085	GT-NR30			2,744			510	
Bộ tăng áp		150793	P-20	–	~0.5	–	–	–	215	
		150786	P-30						330	
Tấm đỡ xi lanh cắt		370336	CP-035 (For GT-NR10L)	–	–	–	–	–	68	4-25
		370337	CP-036 (For GT-NR20)						87	
		370338	CP-037 (For GT-NR30)						105	
Tấm gá xi lanh cắt		110656	LX0090-100 (L.R)	–	–	–	–	–	128	
Tấm gá xoay		NEW 131712	For NP-RTB-NR10	–	–	–	–	–	66	
		NEW 131713	For NP-RTB-NR20						76	
		NEW 131714	For NP-RTB-NR30						109	
Xi lanh cắt	Kiểu tấm đỡ trượt· Không lưỡi cắt	130229	GT-NB20 5-HIKU	Kéo	0.5~0.6	1,372	Thay đổi tùy theo lưỡi dao	MAX5	710	4-26
		130230	GT-NB20 5-OSHI	Đẩy						
		130231	GT-NB20 10-HIKU	Kéo				MAX10	720	
		130235	GT-NB30 10-HIKU	Kéo		2,744			1,400	
		060477	GT-NB20LW-10TM	Kéo		1,372			785	
		060478	GT-NB30LW-10TM	Kéo		2,744			1,315	
Cụm cắt Sprue		131565	NS20U	–		–	–	–	1,078	4-27
		NEW 131717	NS20UR						1,200	
Bộ điều khiển thời gian		060321	GT-TC-02	–		–	–	–	275	

Tên sản phẩm		Mã đặt hàng.	MODEL	Hoạt động	Áp suất khí sử dụng (Mpa)	Khả năng cắt [nhựa mềm] thanh tròn (mm)	Lượng trượt (mm)	Trọng lượng (g)	Trang chi tiết
Kìm cắt nhiệt	Trượt thẳng đứng· Không lưỡi cắt	060353	GT-NTH05	Kéo	0.4~0.5	ϕ2.5	MAX3.5	325	4-30
		060354	GT-NTH10	Kéo	0.5~0.6	ϕ3.5	MAX4.5	515	
	Loại điều khiển tốc độ	060355	GT-NKH10	–		Dày : 1.5, Rộng : 7	MAX12	715	
	Kìm nhiệt khí Hydro	131709	NKH20XL-25	–		Dày : 1.5, Rộng : 10	MAX10	690	
	Bộ điều khiển nhiệt độ	030492	DTC-001	–	–	–	–	900	

Xi lanh cắt (Lớn) dòng NT

Phù hợp cho các sản phẩm có đường kính gate lớn như gate trực tiếp và gate cạnh.

● Lưỡi cắt bán riêng. ● Ảnh sản phẩm là ví dụ về cách lắp ráp.

■ Xi lanh cắt trượt dọc

- Có thể điều chỉnh độ mở lưỡi cắt.
- Có thể điều chỉnh hành trình trượt.
- Có thể cắt sát sản phẩm.

Lưỡi cắt
Không gồm lưỡi cắt

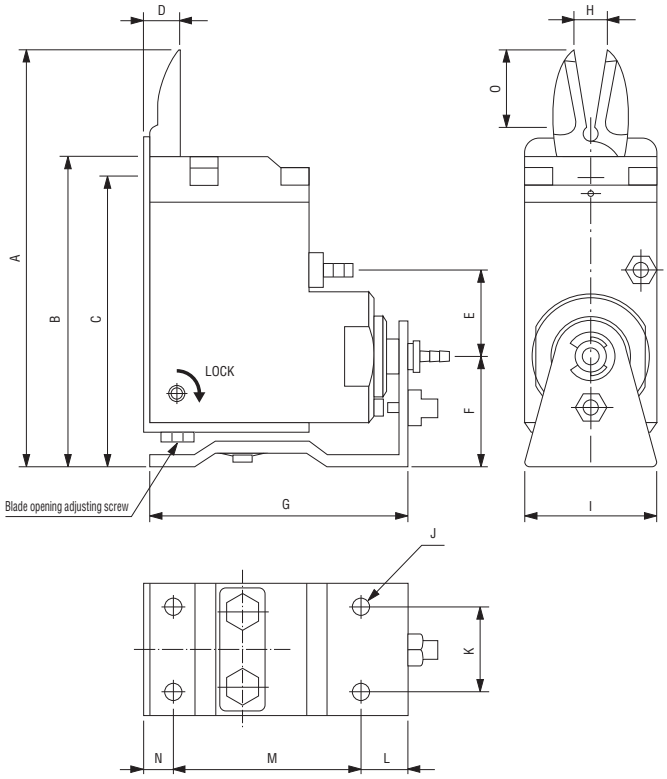

Mã đặt hàng.	060207
MODEL	GT-NT03

● Trọng lượng : 1 78g

Sử dụng: Lưỡi thuận | Hoạt động: Kéo | Lưỡi cắt: Option

Mã đặt hàng.	060208
MODEL	GT-NT05

● Trọng lượng : 3 25g

Sử dụng: Lưỡi thuận | Hoạt động: Kéo | Lưỡi cắt: Option

Mã đặt hàng.	060225
MODEL	GT-NT05R

● Trọng lượng : 3 25g

Sử dụng: Lưỡi ngược | Hoạt động: Đẩy | Lưỡi cắt: Option

Mã đặt hàng.	060209
MODEL	GT-NT10

● Trọng lượng : 5 15g

Sử dụng: Lưỡi thuận | Hoạt động: Kéo | Lưỡi cắt: Option

Mã đặt hàng.	060226
MODEL	GT-NT10R

● Trọng lượng : 5 15g

Sử dụng: Lưỡi ngược | Hoạt động: Đẩy | Lưỡi cắt: Option

Mã đặt hàng.	060227
MODEL	GT-NT20

● Trọng lượng : 9 30g

Sử dụng: Lưỡi thuận | Hoạt động: Kéo | Lưỡi cắt: Option

Mã đặt hàng.	060228
MODEL	GT-NT20R

● Trọng lượng : 9 30g

Sử dụng: Lưỡi ngược | Hoạt động: Đẩy | Lưỡi cắt: Option

■ Lưỡi cắt cho GT-NT

Lưỡi cắt cho GT-NT ＊Có thể thay đổi hướng thuận và hướng ngược cho lưỡi cắt.				
Mã đặt hàng.	130403	130310	130311	130404
MODEL	NT03AJ	NE5AJ	NE10AJ	NT20AJ
Xi lanh cắt hỗ trợ	GT-NT03(R)	GT-NT05(R)	GT-NT10(R)	GT-NT20(R)

■ Kích thước (mm)

MODEL	GT-NT03	GT-NT05	GT-NT10	GT-NT20
A	87.1	90.1	110.1	136.1
B	68.1	71.1	88.1	102.1
C	63.1	66.1	83.1	96.1
D	9	9	11	14
E	15	20	21	21.9
F	23.1	25.1	29.1	33.1
G	62	64	73	103
H	MAX3	MAX6	MAX7	MAX9
I	19	32	38	44
J	M3	M4	M4	M5
K	14	20	24	28
L	12	12	12	13
M	43	45	53	80
N	7	7	8	10
0	12	13	14	21.5

Xi lanh cắt (Lớn) dòng NS / NR ／ Bộ tăng áp

Phù hợp cho các sản phẩm có đường kính gate lớn như gate trực tiếp và gate cạnh.

● Lưỡi cắt bán riêng. ● Ảnh sản phẩm là ví dụ về cách lắp ráp.

Xi lanh cắt loại vuông

Lưỡi cắt Không gồm lưỡi cắt
➡ 4-28,29

Mã đặt hàng.	060240
MODEL	GT-NS10L

● Trọng lượng : 230g

Mã đặt hàng.	060241
MODEL	GT-NS20

● Trọng lượng : 3 90g

Mã đặt hàng.	060242
MODEL	GT-NS30

● Trọng lượng : 705g

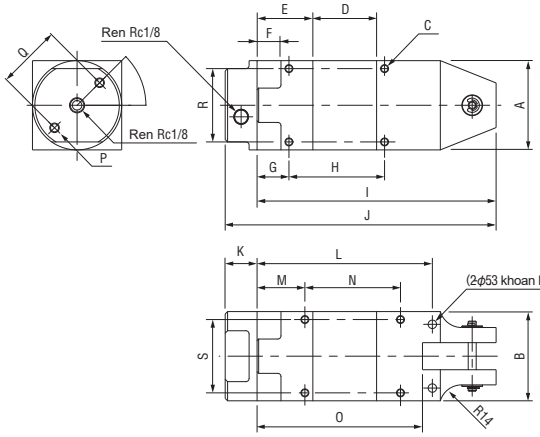

Kích thước (mm)

MODEL	GT-NS10L	GT-NS20	GT-NS30
A	36	45	56
B	36	45	56
C	16-M4×0.7 ren sâu 5.5	16-M4×0.7 ren sâu 7	16-M5×0.8 ren sâu 10
D	17	25	40
E	27	29	35
F	14	14	15
G	18	19	20
H	30	40	60
I	93	109	150
J	113	129	170
K	20	20	20
L	65	81	110
M	23	24	30
N	30	40	60
O	59.8	76.8	103.8
P	2-M4 ren sâu 10	2-M5 ren sâu 12	2-M6 ren sâu 12
Q	24	30	40
R	28	36	46
S	28	36	46

Xi lanh cắt loại tròn

Lưỡi cắt Không gồm lưỡi cắt
➡ 4-28,29

Mã đặt hàng.	060083
MODEL	GT-NR10L

● Trọng lượng : 1 60g

Mã đặt hàng.	060084
MODEL	GT-NR20

● Trọng lượng : 2 80g

Mã đặt hàng.	060085
MODEL	GT-NR30

● Trọng lượng : 510g

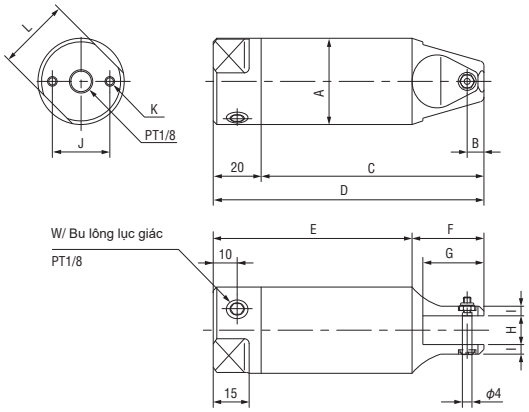

Kích thước (mm)

MODEL	GT-NR10L	GT-NR20	GT-NR30
A	ϕ 36	ϕ 45	ϕ 56
B	7	6	10
C	93	109	145
D	113	129	165
E	83	100	127
F	30	29	38
G	22.5	19	28.5
H	12	12	17
I	4	5.5	6.5
J	24	30	40
K	2-M4 ren sâu 10	2-M5 ren sâu 12	2-M6 ren sâu 12
L	30	36	46

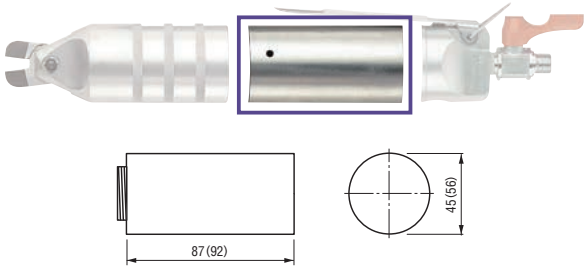

＊Bên trong ( ) chỉ ra kích thước của P-30.

▶ Vui lòng sử dụng khi không thể đạt được áp suất ban đầu do hạn chế về không gian hoặc áp suất không khí.

Bộ tăng áp

Mã đặt hàng.	150793
MODEL	P-20

● Trọng lượng : 2 15g
● Lượng khí tiêu thụ : 5 08cm³
● Áp lự khí sử dụng : ~0 .5MPa
● Áp dụng : NS20、NR20

Bộ tăng áp

Mã đặt hàng.	150786
MODEL	P-30

● Trọng lượng : 3 30g
● Lượng khí tiêu thụ : 9 56cm³
● Áp lự khí sử dụng : ~0 .5MPa
● Áp dụng : NS30、NR30

Xi lanh cắt (Lớn) Tấm đỡ／Tấm gá／Tấm gá xoay

Sử dụng sản phẩm bằng cách gắn vào xi lanh cắt tròn "dòng GT-NR".

Tấm đỡ xi lanh cắt

Mã đặt hàng.	370336
MODEL	CP-035 (For GT-NR10L)

- Trọng lượng : 68g

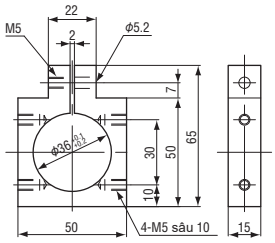

Mã đặt hàng.	370337
MODEL	CP-036 (For GT-NR20)

- Trọng lượng : 87g

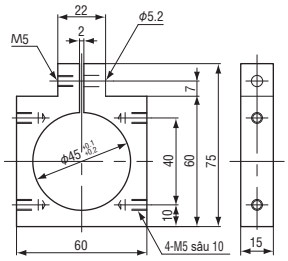

Mã đặt hàng.	370338
MODEL	CP-037 (For GT-NR30)

- Trọng lượng : 105g

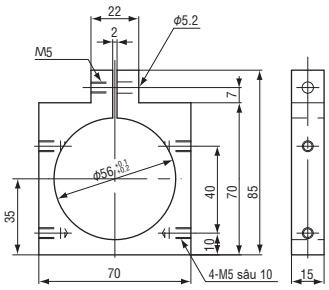

Tấm gá xi lanh cắt

Mã đặt hàng.	110656
MODEL	LX0090-100 (L.R)

- Trọng lượng : 128g (Trọng lượng một bộ)
- Bao gồm tấm gá L và R

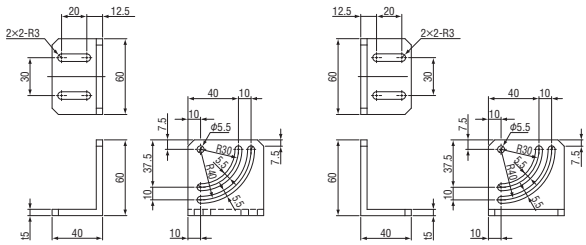

Ví dụ

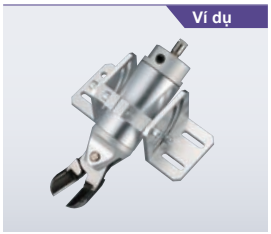

- Bức ảnh cho thấy một ví dụ về GT-NR20, CP-036 và LX0090-100 đã lắp ráp.

Tấm gá xoay (cho xi lanh cắt NR)

NEW

Tấm gá xoay • cho NR10

Mã đặt hàng.	131712
MODEL	For NP-RTB-NR10

- Trọng lượng : 66g

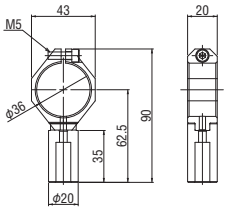

NEW

Tấm gá xoay • cho NR20

Mã đặt hàng.	131713
MODEL	For NP-RTB-NR20

- Trọng lượng : 76g

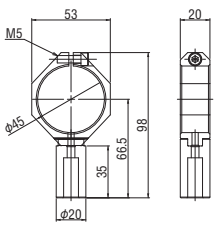

NEW

Tấm gá xoay • cho NR30

Mã đặt hàng.	131714
MODEL	For NP-RTB-NR30

- Trọng lượng : 109g

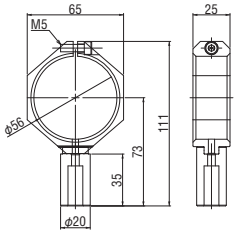

Ví dụ

- Vui lòng sử dụng kết hợp với Jungle Gym dòng ϕ20.

Xi lanh cắt (Lớn) dòng NB

Phù hợp cho các sản phẩm có đường kính gate lớn như gate trực tiếp và gate cạnh.

- Lưỡi cắt và lò xo bán riêng. (Bức ảnh dưới là ví dụ đã lắp ráp.)
- Không thể bán riêng.
- Lưỡi cắt tương thích với GT-NR.

■Xi lanh cắt trượt

- Có thể sử dụng để cắt gate với loại xi lanh cắt gá trượt.
- Áp dụng cắt gate các sản phẩm lớn.

Lưỡi cắt: Không gồm lưỡi cắt ➡4-28,29

Mã đặt hàng.	130229
MODEL	GT-NB20 5-HIKU

- Trọng lượng：710g
- Lượng trượt：5 mm

Hoạt động: Kéo　Lưỡi cắt: Option

Mã đặt hàng.	130230
MODEL	GT-NB20 5-OSHI

- Trọng lượng：710g
- Lượng trượt：5 mm

Hoạt động: Đẩy　Lưỡi cắt: Option

Mã đặt hàng.	130231
MODEL	GT-NB20 10-HIKU

- Trọng lượng：720g
- Lượng trượt：10mm

Hoạt động: Kéo　Lưỡi cắt: Option

Mã đặt hàng.	130235
MODEL	GT-NB30 10-HIKU

- Trọng lượng：1,400g
- Lượng trượt：10mm

Hoạt động: Kéo　Lưỡi cắt: Option

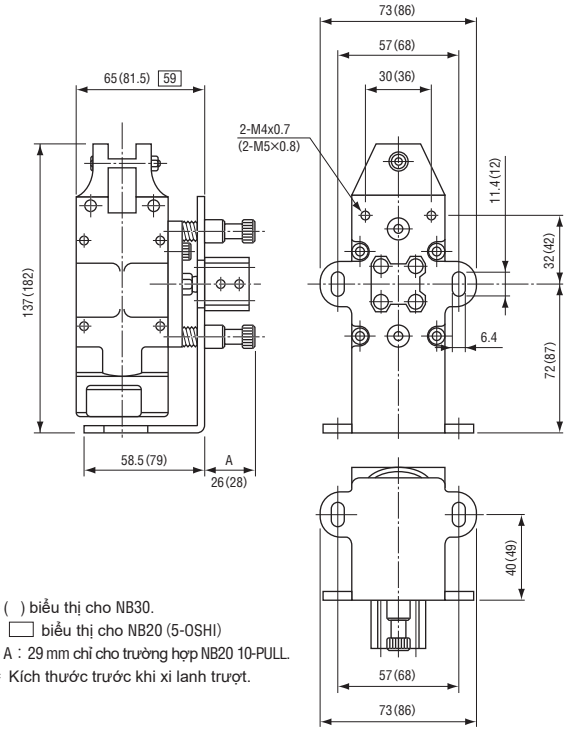

＊( ) biểu thị cho NB30.
□ biểu thị cho NB20 (5-OSHI)
＊A：29 mm chỉ cho trường hợp NB20 10-PULL.
＊ Kích thước trước khi xi lanh trượt.

▶ Cơ cấu trượt với độ chính xác cao .

Lưỡi cắt: Không gồm lưỡi cắt ➡4-28,29

Cơ cấu trượt độ chính xác cao

Mã đặt hàng.	060477
MODEL	GT-NB20LW-10TM

- Trọng lượng：785g
- Lượng trượt：10mm

Hoạt động: Kéo　Lưỡi cắt: Option

Mã đặt hàng.	060478
MODEL	GT-NB30LW-10TM

- Trọng lượng：1,315g
- Lượng trượt：10mm

Hoạt động: Kéo　Lưỡi cắt: Option

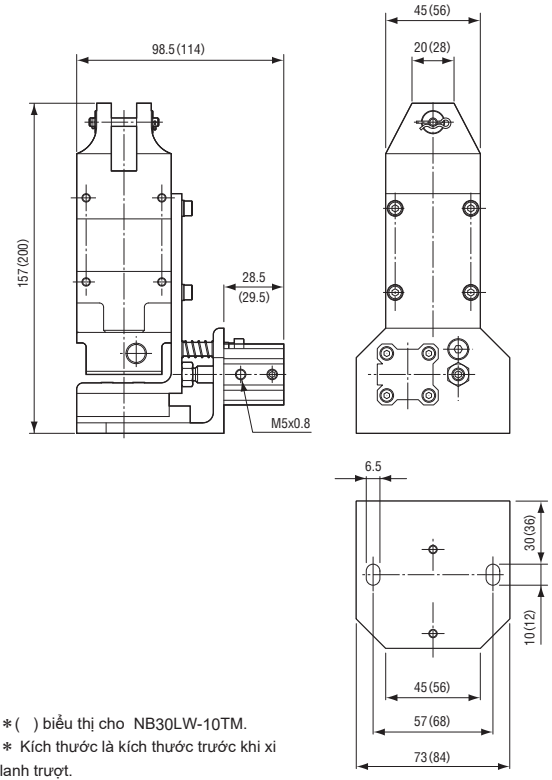

＊( ) biểu thị cho NB30LW-10TM.
＊ Kích thước là kích thước trước khi xi lanh trượt.

Cụm cắt Sprue ／Bộ điều khiển thời gian

Có thể cắt trong khi kẹp Sprue.

▶Phù hợp cho cắt gate nhựa trực tiếp.

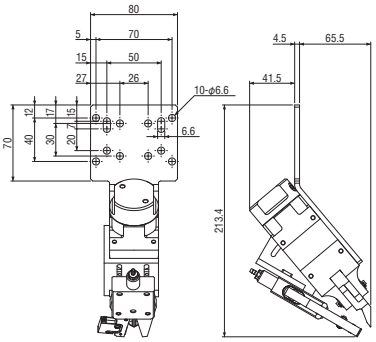

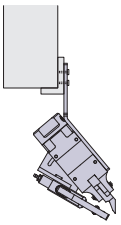

Cụm cắt Sprue

Mã đặt hàng.	131565
MODEL	NS20U

- Trọng lượng : 1 ,078g
- Bán theo bộ.
- Xi lanh kẹp: Loại gắn công tắc giới hạn SW

Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	MODEL	Qty	Trang chi tiết
Xi lanh kẹp EL (công tắc SW)	023006	CHK-EL1-12-C1	1	2-35
Xi lanh cắt loại vuông (không lưỡi cắt)	060241	GT-NS20	1	4-24
Lưỡi cắt cho GT-20L phẳng	130726	N20PF	1	4-28
Cụm cắt Sprue (linh kiện)	-	-	1	-

NEW

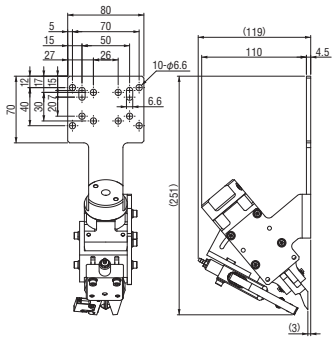

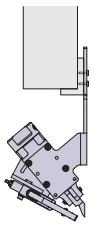

Cụm cắt Sprue

Mã đặt hàng.	131717
MODEL	NS20UR

- Trọng lượng : 1 ,200g
- Bán theo bộ.
- Xi lanh kẹp: Loại gắn công tắc giới hạn SW

Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	MODEL	Qty	Trang chi tiết
Xi lanh kẹp EL (công tắc SW)	023006	CHK-EL1-12-C1	1	2-35
Xi lanh cắt loại vuông (không lưỡi cắt)	060241	GT-NS20	1	4-24
Lưỡi cắt cho GT-20L phẳng	130726	N20PF	1	4-28
Cụm cắt Sprue (linh kiện)	-	-	1	-

▶ Bằng cách lắp với đường ống, bạn có thể điều chỉnh thời gian trượt và cắt của nhiều loại xi lanh cắt khác nhau. (Khoảng 0.5-1.5 giây)

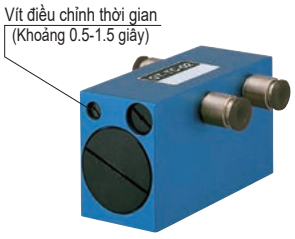

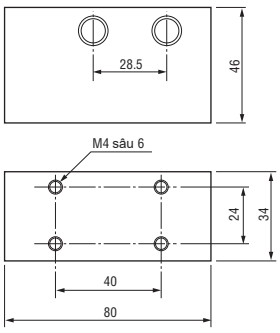

Bộ điều khiển thời gian

Mã đặt hàng.	060321
MODEL	GT-TC-02

- Trọng lượng : 2 75g
- Áp xuất khí : 0 .6MPa
- Gắn đầu nối khí : đường kính trong φ4mm, đường kính ngoài φ6mm

Ví dụ kết nối

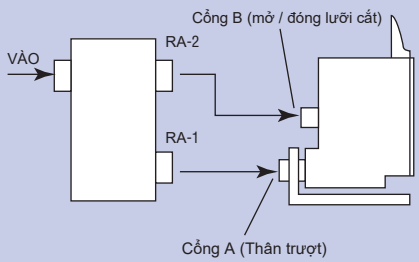

Van điện từ 3-cổng (Phía máy nén) → Bộ điều khiển thời gian → Xi lanh cắt trượt

Xi lanh cắt (Lớn) Lưỡi cắt thay thế／Phụ kiện

Lưỡi cắt cho GT-NS/GT-NR/GT-NB.

Vui lòng kiểm tra bảng hiệu suất trên trang web của chúng tôi.

● Khả năng cắt phụ thuộc vào vật liệu.

▶ Hỗ trợ xi lanh cắt：GT-NS10L/GT-NR10L

Kích thước	Thông số kỹ thuật	
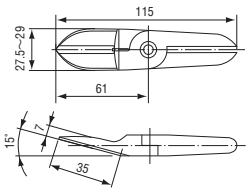	Mã đặt hàng.	130218
	MODEL	N10L1S
	Trọng lượng	165g
	Độ mở lưỡi cắt	10mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ3.5
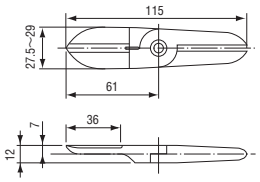	Mã đặt hàng.	130219
	MODEL	N10L2S
	Trọng lượng	170g
	Độ mở lưỡi cắt	10mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ3.5

Kích thước	Thông số kỹ thuật	
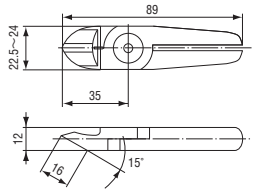	Mã đặt hàng.	130724
	MODEL	N10LAP
	Trọng lượng	132g
	Độ mở lưỡi cắt	5mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ4
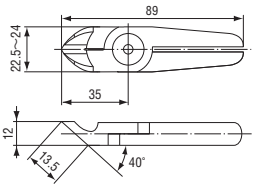	Mã đặt hàng.	130725
	MODEL	N10LPF
	Trọng lượng	136g
	Độ mở lưỡi cắt	5mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ4

▶ Hỗ trợ xi lanh cắt：GT-NS20/GT-NR20/GT-NB20

Kích thước	Thông số kỹ thuật	
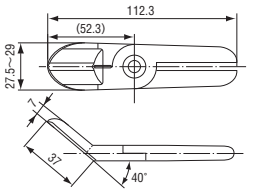	Mã đặt hàng.	130222
	MODEL	N203S
	Trọng lượng	185g
	Độ mở lưỡi cắt	14mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ6
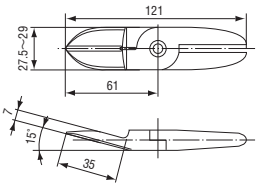	Mã đặt hàng.	130220
	MODEL	N201S
	Trọng lượng	200g
	Độ mở lưỡi cắt	16mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ6
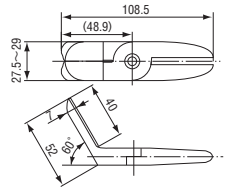	Mã đặt hàng.	130221
	MODEL	N202S
	Trọng lượng	175g
	Độ mở lưỡi cắt	14mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ6
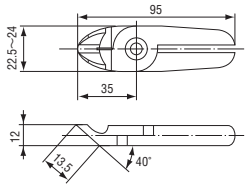	Mã đặt hàng.	130726
	MODEL	N20PF
	Trọng lượng	130g
	Độ mở lưỡi cắt	11mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ7
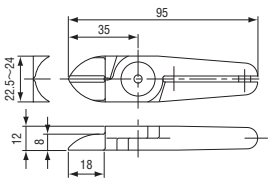	Mã đặt hàng.	130697
	MODEL	N20AJ
	Trọng lượng	125g
	Độ mở lưỡi cắt	11mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ7

Kích thước	Thông số kỹ thuật	
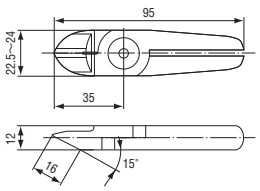	Mã đặt hàng.	130680
	MODEL	N20AP
	Trọng lượng	130g
	Độ mở lưỡi cắt	11mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ7
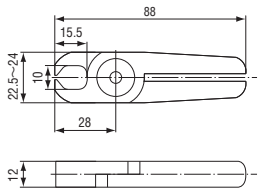	Mã đặt hàng.	130727
	MODEL	N20AE
	Trọng lượng	145g
	Độ mở lưỡi cắt	8mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ7
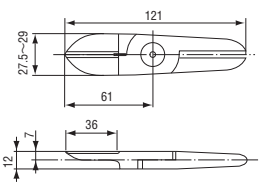	Mã đặt hàng.	130265
	MODEL	N206S
	Trọng lượng	170g
	Độ mở lưỡi cắt	14mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ6
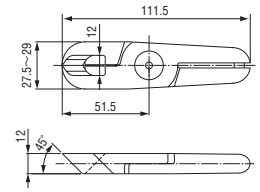	Mã đặt hàng.	131602
	MODEL	N207SA
	Trọng lượng	190g
	Độ mở lưỡi cắt	13mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ6
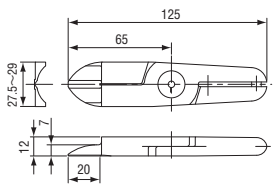	Mã đặt hàng.	130655
	MODEL	N20AJL
	Trọng lượng	230g
	Độ mở lưỡi cắt	16mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ6

N201S

N301S

N30AE

Hỗ trợ xi lanh cắt : GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20

Kích thước	Thông số kỹ thuật	
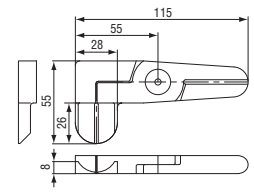	Mã đặt hàng.	131466
	MODEL	N20AML1498
	Trọng lượng	270g
	Độ mở lưỡi cắt	9.5mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	10×1.5
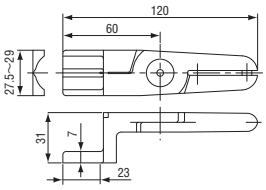	Mã đặt hàng.	131467
	MODEL	N20AH
	Trọng lượng	240g
	Độ mở lưỡi cắt	16mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ6

Kích thước	Thông số kỹ thuật	
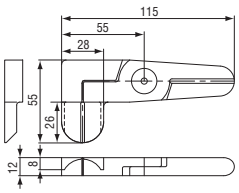	Mã đặt hàng.	131468
	MODEL	N20AMR1499
	Trọng lượng	270g
	Độ mở lưỡi cắt	9.5mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	10×1.5
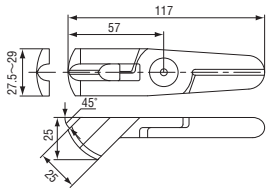	Mã đặt hàng.	131469
	MODEL	N20AK249
	Trọng lượng	240g
	Độ mở lưỡi cắt	14mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ5.5

Hỗ trợ xi lnh cắt : GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30

Kích thước	Thông số kỹ thuật	
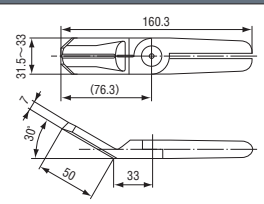	Mã đặt hàng.	130225
	MODEL	N301S
	Trọng lượng	390g
	Độ mở lưỡi cắt	20mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ8
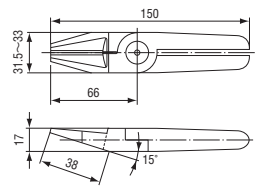	Mã đặt hàng.	130329
	MODEL	N30AP
	Trọng lượng	380g
	Độ mở lưỡi cắt	16mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ10
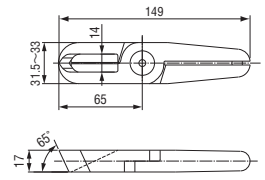	Mã đặt hàng.	131601
	MODEL	N303SA
	Trọng lượng	390g
	Độ mở lưỡi cắt	16mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ8
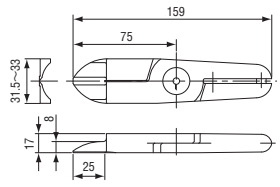	Mã đặt hàng.	131470
	MODEL	N30AJL
	Trọng lượng	470g
	Độ mở lưỡi cắt	19mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ8

Kích thước	Thông số kỹ thuật	
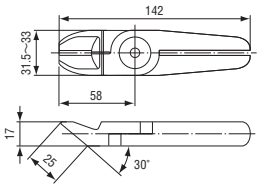	Mã đặt hàng.	130730
	MODEL	N30PF
	Trọng lượng	415g
	Độ mở lưỡi cắt	15mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ10
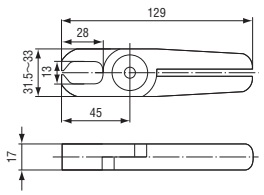	Mã đặt hàng.	130729
	MODEL	N30AE
	Trọng lượng	440g
	Độ mở lưỡi cắt	12mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ10
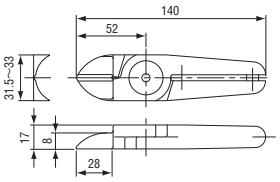	Mã đặt hàng.	130795
	MODEL	N30AJ
	Trọng lượng	370g
	Độ mở lưỡi cắt	14mm
	Khả năng cắt (Nhựa mềm)	ϕ10

Lò xo lưỡi cắt

Mã đặt hàng.	060100
MODEL	GT-NR10L.20 (L lưỡi cắt N10L.N20)
Hỗ trợ xi lanh cắt	NS/NR 10L、NS/NR/NB 20

Mã đặt hàng.	060101
MODEL	GT-NR30 (L lưỡi cắt N30)
Hỗ trợ xi lanh cắt	NS/NR/NB 30

Kìm cắt nhiệt (Dòng NTH ／Dòng NKH)

Phù hợp cho các sản phẩm có đường kính gate lớn như gate trực tiếp và gate cạnh.

▶ Cắt gate cho các sản phẩm trong suốt như acrylic mà không gây ra hiện tượng trắng hoặc nứt!

＊ Phụ kiện: lưỡi cắt, dây cảm biến nhiệt, dây nhiệt.

Kìm cắt nhiệt trượt dọc

Mã đặt hàng.	060353
MODEL	GT-NTH05

- Trọng lượng：325g

Mã đặt hàng.	060354
MODEL	GT-NTH10

- Trọng lượng：5 15g
- Thông số dây nhiệt：8 0W/120V Chiều dài 300mm
- Thông số cảm biến：Cặp nhiệt điện K Chiều dài 1000mm

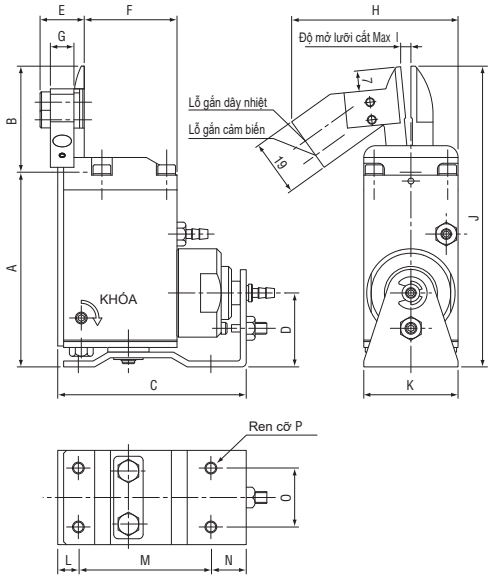

▶ Lý tưởng để cắt gate pha sợi thủy tinh và nhựa cứng.

▶ Ít nứt vỡ trên sản phẩm và vết cắt đẹp.

＊ Phụ kiện: lưỡi cắt, dây cảm biến nhiệt, dây nhiệt.

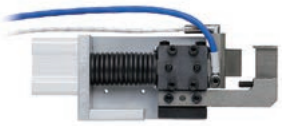

Loại điều khiển tốc độ

Mã đặt hàng.	060355
MODEL	GT-NKH10

- Trọng lượng：715g
- Độ mở lưỡi cắt：10mm
- Thông số dây nhiệt：80W/120V Chiều dài 300mm
- Thông số cảm biến：Cảm biến điện dung K Chiều dài 1000mm

Loại khí Hydro

Mã đặt hàng.	131709
MODEL	NKH20XL-25

- Trọng lượng：690g
- Độ mở lưỡi cắt：20mm
- Thông số dây nhiệt：80W/100V Chiều dài 300mm
- Thông số cảm biến：Cảm biến điện dung K Chiều dài 300mm
- Cần thiết 2 bộ chuyển đổi Hydro . Bộ chuyển đổi Hydro (Sản phẩm được đề xuất)：KOGANEI CO.,LTD. Model：AHC 32× 50

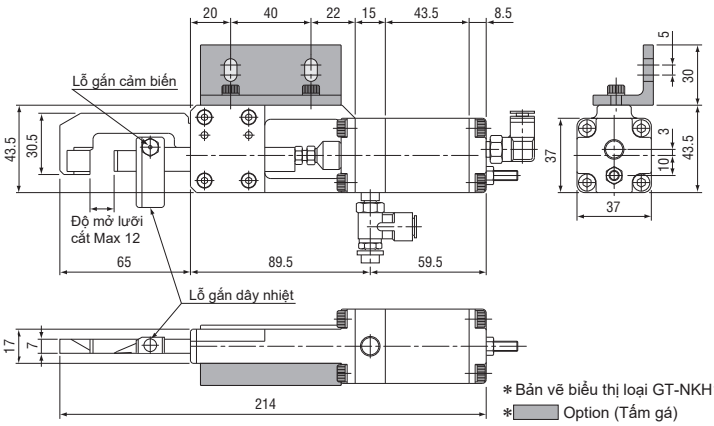

＊Bản vẽ biểu thị loại GT-NKH10.

＊ Option (Tấm gá)

■ Kích thước (mm)

MODEL	GT-NTH05	GT-NTH10
A	66.1	83
B	36	47
C	64	73
D	25.1	29
E	15	16.2
F	31.5	37.5
G	8	8
H	56.5	63
I	3.5	4.5
J	102.1	130
K	32	38
L	7	8
M	45	53
N	12	12
O	20	24
P	M4	M4

▶ Bộ điều khiển nhiệt độ để bàn cho kìm cắt nhiệt

Bộ điều khiển nhiệt độ để bàn cho kìm cắt nhiệt

Mã đặt hàng.	030492
MODEL	DTC-001

- Trọng lượng：900g
- Điện áp nguồn：AC100-240V
- Tiêu thụ điện năng：k hoảng 3W hoặc 5VA (tình trạng không tải)
- Công suất đầu ra: 12A MAX (～1 .2kw) điện trở tải
- Nhiệt độ môi trường: 0-40℃ RH35-85% (không ngưng tụ)
- Điện áp cung cấp được đưa trực tiếp đến dây nhiệt, vì vậy hãy kiểm tra điện áp của dây nhiệt.
- Không bao gồm cáp nguồn.
- Nếu bạn sử dụng nguồn điện 200V, vui lòng thay đổi dây nhiệt sang thông số kỹ thuật 200V.

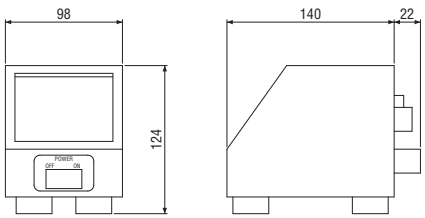

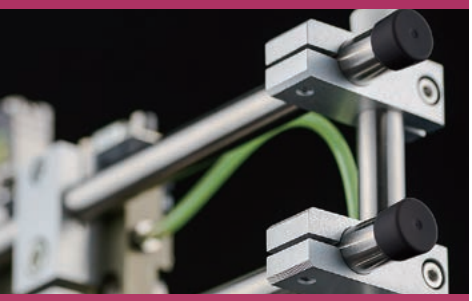

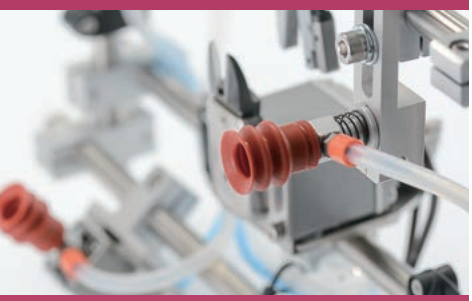

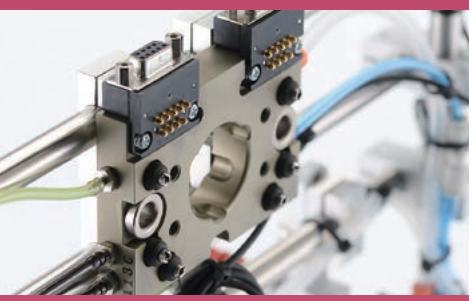

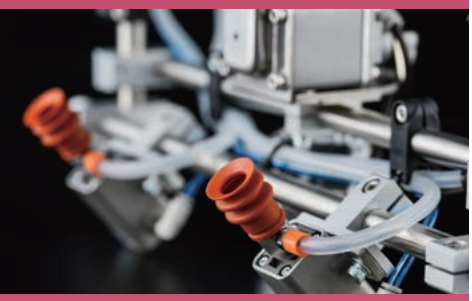

Khung ／ Module

Jungle Gym ····· 5-2

- Danh mục Jungle Gym ····· 5-3
- Ống Jungle Gym SUS • CFRP ／ Kẹp cố định nhựa 5-8
- Nắp bịt ống ／ Dao cắt ống SUS ／ Kẹp ống ····· 5-9
- Linh kiện dòng Jungle Gym (Khớp nối) ····· 5-10
- Linh kiện dòng Jungle Gym (Khớp gá) ····· 5-13
- Linh kiện dòng Jungle Gym (Khớp xoay) ····· 5-19
- Linh kiện dòng Jungle Gym (Khớp trượt) ····· 5-21
- Linh kiện dòng Jungle Gym (Vòng đệm) ····· 5-24
- Linh kiện dòng Jungle Gym (Đai ốc ／ Ống lót) ····· 5-25
- Module khung cơ bản ····· 5-26
- Ví dụ về bàn gắp sản phẩm Robot ····· 5-29
- Các trường hợp sử dụng của linh kiện ····· 5-32

Let's Joint ····· 5-34

- Danh mục Let's Joint ····· 5-35
- Module khung cơ bản ····· 5-38
- Ví dụ về bàn gắp sản phẩm Robot ····· 5-40
- Các trường hợp sử dụng của linh kiện ····· 5-41

Ống hình chữ nhật ····· 5-42

- Ống hình chữ nhật ／ Nắp bịt ống ····· 5-43
- Linh kiện dòng Ống hình chữ nhật ····· 5-44

Vật liệu nhôm cơ bản ····· 5-46

Bàn gắp dạng trượt ····· 5-48

- Bàn gắp Robot (Cho Robot đa trục) ····· 5-51

Jungle Gym

- Khung siêu nhẹ, điều chỉnh được và có thể tái sử dụng.
- Khung được làm bằng thép không gỉ mỏng và phần cứng kết nối được làm bằng nhôm siêu hợp kim, giúp giảm trọng lượng nhưng vẫn duy trì độ cứng cần thiết.
- Dễ dàng điều chỉnh vị trí các thành phần, giúp giảm thời gian làm việc.
- Sự kết hợp của các linh kiện bàn gắp khác nhau sẽ đáp ứng nhiều nhu cầu khác nhau.

Khung／Module

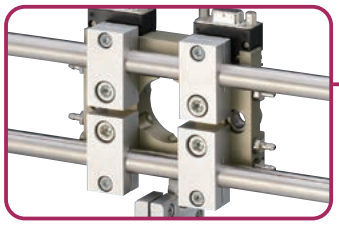

Kẹp

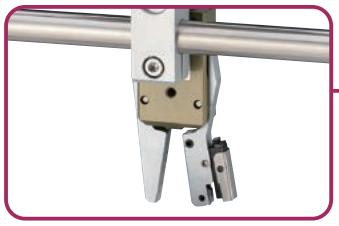

Cắt

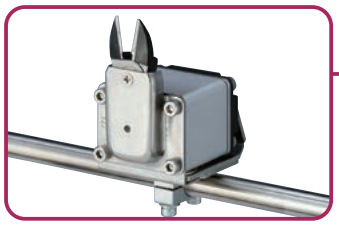

Hút

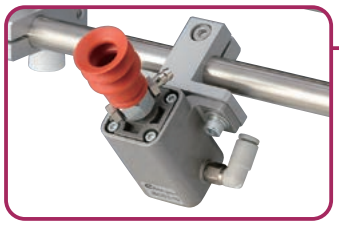

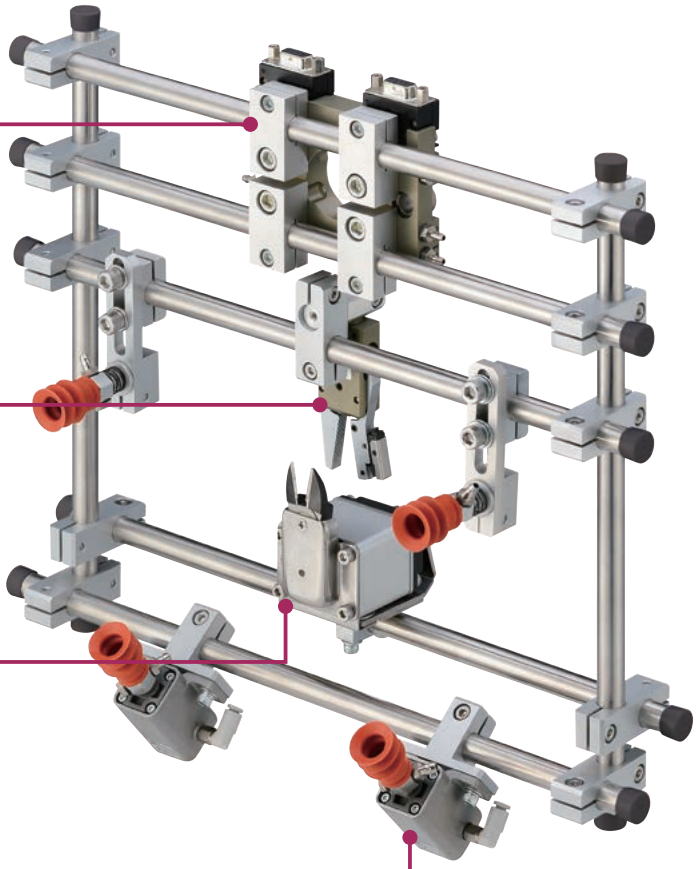

Ống khí -1

Dòng Jungle Gym dựa trên ba loại ống SUS (ϕ8 / ϕ12 / ϕ20) và được sử dụng để làm tay robot. Sau khi quyết định phương pháp gắp sản phẩm phù hợp, hãy chọn từng linh kiện từ danh sách sản phẩm Jungle Gym.

■Ví dụ về sử dụng các thành phần linh kiện khác

- Giác hút + Chân hút + Khớp xoay + Khớp chéo

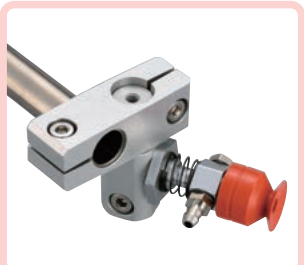

Mã đặt hàng.	210193
MODEL	VAPH-15C

Mã đặt hàng.	131173
MODEL	N01864-306

Mã đặt hàng.	210974
MODEL	VFIL-S-5A

Mã đặt hàng.	131099
MODEL	N01861-202

Danh mục linh kiện Jungle Gym

Có thể lắp nhiều linh kiện khác nhau vào ống jungle gym SUS ϕ8, ϕ12, và ϕ20.

Jungle gym

Bạn có thể xem video của sản phẩm bằng cách quét mã QR trên điện thoại thông minh.

Thông số kỹ thuật

	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng. MODEL	Trang chi tiết
Khung	Jungle gym ống SUS ϕ8		340905	5-8
			8*0.6*500	
			340906	
			8*0.6*1000	
			340907	
			8*0.6*1500	
	Jungle gym ống SUS ϕ12		271527	
			12*0.6*500	
			271528	
			12*0.6*1000	
			271529	
			12*0.6*1500	
	Jungle gym ống SUS ϕ20		281812	
			20*0.8*500	
			281813	
			20*0.8*1000	
			281814	
			20*0.8*1500	
	Jungle gym ống CFRP ϕ12	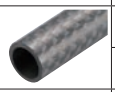	023361	
			CFRP 12 * 1.5 * 1500	
	Jungle gym ống CFRP ϕ20	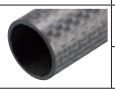	023362	
			CFRP 20 * 1.5 * 1500	
Kẹp cố định nhựa	Kẹp cố định nhựa ϕ12 (Dây buộc cáp)		171210	
			RCA12	
	Kẹp cố định nhựa ϕ20 (Dây buộc cáp)		171211	
			RCA20	
	Kẹp cố định nhựa ϕ12 (M4)		171212	
			RCB12	
	Kẹp cố định nhựa ϕ20 (M4)		171213	
			RCB20	
Nắp bịt ống	Nắp bịt ống ϕ8		171338	5-9
			R-CAP-8	
	Nắp bịt ống ϕ12		171339	
			R-CAP-12	
	Nắp bịt ống ϕ20		171340	
			R-CAP-20	
Dao cắt ống	Dao cắt ống SUS		101206	
			K-203	
	Lưỡi dự phòng cho dao cắt ống		101207	
			K-203-1	

	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng. MODEL	Trang chi tiết
Máy doa ống	Máy doa ống		197173	5-9
			TSR-2	
Kẹp ống	Kẹp • TMA • ϕ20 * ϕ20		196559	
			TMA-CL (20*20)	
	Kẹp • TMA • ϕ20 * ϕ12		196560	
			TMA-CL (20*12)	
	Kẹp • TMA • ϕ12 * ϕ12		196561	
			TMA-CL (12*12)	
	Kẹp • TMA • ϕ12 * ϕ8		196562	
			TMA-CL (12*8)	
	Kẹp • TMA • ϕ8 * ϕ8		196563	
			TMA-CL (8*8)	
	Kẹp • TMA • ϕ12 * ϕ10		196564	
			TMA-CL (12*10)	
Khớp nối	Khớp chéo ϕ8 ϕ8		131102	5-10
			N01861-207	
	Khớp chéo ϕ12 ϕ8		131098	
			N01861-201	
	Khớp chéo ϕ12 ϕ12		131099	
			N01861-202	
	Khớp chéo ϕ20 ϕ12		131100	
			N01861-204	
	Khớp chéo ϕ20 ϕ20		131101	
			N01861-206	
	Khớp chéo • dài • ϕ20 ϕ20	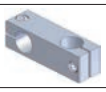	131573	
			N01861-206B	
	Khớp chéo ϕ12 ϕ12 (lắp sau)		131569	
			N01861-202A	
	Khớp chéo ϕ20 ϕ20 (lắp sau)		131570	
			N01861-206A	
	Khớp chéo cầu ϕ12		054346	
			F-CROSS-12	
	Khớp chéo cầu ϕ20		054347	
			F-CROSS-20	
	Khớp nối T # 1 • ϕ8 ϕ8		131108	
			N01861-306	
	Khớp nối T #1 • ϕ8 ϕ12		131105	
			N01861-303	
	Khớp nối T #1 • ϕ12 ϕ8		131104	5-11
			N01861-302	

Danh mục linh kiện Jungle Gym

	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng. MODEL	Trang chi tiết
Khớp nối	Khớp nối T #1・φ12 φ12		131103	5-11
			N01861-301	
	Khớp nối T #1・φ12 φ20		131109	
			N01861-307	
	Khớp nối T #1・φ20 φ12		131106	
			N01861-304	
	Khớp nối T #1・φ20 φ20		131107	
			N01861-305	
	Khớp nối T #2・φ8 φ8		131115	
			N01861-406	
	Khớp nối T #2・φ8 φ12		131112	
			N01861-403	
	Khớp nối T #2・φ12 φ8		131111	
			N01861-402	
	Khớp nối T #2・φ12 φ12		131110	
			N01861-401	
	Khớp nối T #2・φ12 φ20		131116	5-12
			N01861-407	
	Khớp nối T #2・φ20 φ12		131113	
			N01861-404	
	Khớp nối T #2・φ20 φ20		131114	
			N01861-405	
	Khớp nối song song・φ8 φ8		131096	
			N01861-107	
	Khớp nối song song・φ8 φ12		131092	
			N01861-101	
	Khớp nối song song・φ12 φ12		131093	
			N01861-102	
	Khớp nối song song・φ20 φ12	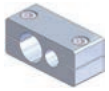	131094	
			N01861-104	
	Khớp nối song song・φ20 φ20		131095	
			N01861-106	
	Khớp nối・cho SSW		131097	5-13
			N01861-108	
	Khớp nối cầu song song φ12		054344	
			F-PARA-12	

	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng. MODEL	Trang chi tiết
Khớp nối	Khớp nối cầu song song φ20		054345	
			F-PARA-20	
	Khớp nối thẳng・φ8		131488	
			N01868-501	
	Khớp nối thẳng・φ12		131489	
			N01868-502	
	Khớp nối thẳng・φ20		131490	
			N01868-503	
Khớp gá	Khớp gá nối ống・φ12・M6		131125	5-13
			N01862-210	
	Khớp gá nối ống・φ20・M6		131126	
			N01862-211	
	Khớp gá bàn gấp・φ8・M5		131306	
			N01862-208	
	Khớp gá bàn gấp・φ8・M6		131121	
			N01862-205	
	Khớp gá bàn gấp・φ12・M5		131305	
			N01862-204	
	Khớp gá bàn gấp・φ12・M6		131118	
			N01862-201	
	Khớp gá bàn gấp・φ12・M8		131225	5-14
			N01862-213	
	Khớp gá bàn gấp・φ20・M6		131123	
			N01862-207	
	Khớp gá bàn gấp・φ20・M8		131226	
			N01862-214	
	Khớp gá giác hút・φ8・M5		131122	
			N01862-206	
	Khớp gá giác hút・φ8・M6		131124	
			N01862-209	
	Khớp gá giác hút・φ12・M5		131119	
			N01862-202	
	Khớp gá giác hút・φ12・M6		131127	
			N01862-212	
	Khớp gá giác hút・φ12・PT1/8		131120	
			N01862-203	

Khớp gá	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng. MODEL	Trang chi tiết
	Khớp gá xi lanh • ϕ8		131075 N01915-113	5-14
	Khớp gá xi lanh • ϕ12		131074 N01915-112	5-15
	Khớp gá xi lanh • ϕ20		131066 N01915-103	
	Khớp gá xoay		131065 N01915-102	
	Khớp trượt • ϕ8		131151 N01863-207	
	Khớp trượt • ϕ12		131145 N01863-201	
	Khớp trượt • ϕ20		131149 N01863-205	
	Khớp trượt • W • ϕ8		131217 N01863-113	
	Khớp trượt • W • ϕ12		131128 N01863-101	
	Khớp trượt • W • ϕ20		131134 N01863-111	
	Khớp gá cảm biến • ϕ12		131189 N01867-101	5-16
	Khớp gá cảm biến		131077 N01915-201	
	Khớp gá xi lanh • TH • ϕ8		131188 N01866-502	
	Khớp gá xi lanh • TH • ϕ12		131187 N01866-501	
	Khớp gá xi lanh • ϕ12		131067 N01915-105	
	Tấm gá xi lanh cắt • A		131078 N01915-301	
	Tấm gá xi lanh cắt • B		131216 N01915-302	
	Tấm gá xi lanh cắt • C		131080 N01915-303	

Khớp gá	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng. MODEL	Trang chi tiết
	Tấm gá xi lanh cắt • D		131081 N01915-304	5-17
	Tấm gá xi lanh cắt • E		131082 N01915-305	
	Khớp gá • L • ϕ8 • cho UMCD		131180 N01866-202	
	Khớp gá • L • ϕ12 • cho MCD		131179 N01866-201	
	Khớp gá • T • ϕ12 • cho MCD	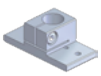	131176 N01866-101	
	Khớp gá • T • ϕ20 • cho MCD		131554 N01866-103A	
	Khớp gá • T • ϕ8 • cho UMCD		131177 N01866-102	
	Khớp gá • TH • ϕ8 • cho UMCD		131182 N01866-302	
	Khớp gá • TH • ϕ12 • cho MCD		131181 N01866-301	
	Khớp gá • TH • ϕ20 • cho MCD		131183 N01866-303	5-18
	Khớp gá • TV • ϕ8 • cho UMCD		131185 N01866-402	
	Khớp gá • TV • ϕ12 • cho MCD		131184 N01866-401	
	Khớp gá • TV • ϕ20 • cho MCD		131186 N01866-403	
	Khớp gá • ϕ8		131073 N01915-111	
	Khớp gá • ϕ12		131071 N01915-109	
	Khớp gá • ϕ20		131072 N01915-110	
	Khớp gá • W • ϕ8		131070 N01915-108	
	Khớp gá • W • ϕ12		131068 N01915-106	

Danh mục linh kiện Jungle Gym

	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng. MODEL	Trang chi tiết
Khớp gá	Khớp gá • W • ϕ20		131069 N01915-107	5-19
	Tấm gá • NCON		131083 N01915-401	
	Khớp gá xoay • ϕ20		131064 N01915-101	
	Khớp gá xoay • M10 • 8A		131434 N01864-305	
	Khớp gá xoay • M12 • 12A	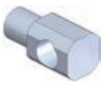	131173 N01864-306	
	Khớp gá xoay • M17 • 20A		131174 N01864-307	
	Khớp gá xoay • PT1/8 • 8A		131175 N01864-401	
	Khớp gá xoay • ϕ8 • 8A		131170 N01864-303	
	Khớp gá xoay • ϕ8 • 8B		131606 N01864-103A	
	Khớp gá xoay • ϕ8 • M5A		131164 N01864-202	5-20
	Khớp gá xoay • ϕ8 • M10A		131435 N01864-201	
	Khớp gá xoay • ϕ8 • M12A		131433 N01864-205	
	Khớp gá xoay • ϕ12 • PT1/8A		131166 N01864-204	
	Khớp gá xoay • ϕ12 • 8 A		131169 N01864-302	
	Khớp gá xoay • ϕ12 • 8 B		131600 N01864-101A	
	Khớp gá xoay • ϕ12 • 12A		131168 N01864-301	
	Khớp gá xoay • ϕ12 • 12AL		131567 N01864-301L	
	Khớp gá xoay • ϕ12 • 12B		131605 N01864-102A	

	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng. MODEL	Trang chi tiết
Khớp gá	Khớp gá xoay • ϕ20 • 20A		131171 N01864-304	5-20
	Khớp gá xoay • ϕ20 • 20AL		131568 N01864-304L	
Khớp xoay	Khớp xoay giữc hình # A • ϕ8		131194 N01868-104	5-21
	Khớp xoay giữc hình # A • ϕ12		131191 N01868-101	
	Khớp xoay giữc hình # B • M5 • ϕ12		131192 N01868-102	
Khớp gá	Khớp trượt 40 • M3		131158 N01863-214	
	Khớp trượt 40 • M5		131147 N01863-203	
	Khớp trượt 40 • M6		131156 N01863-212	
	Khớp trượt 40 • PT1/8		131154 N01863-210	
	Khớp trượt 40 • W • M10		131139 N01863-117	
	Khớp trượt 40 • W • M12		131140 N01863-118	
	Khớp trượt 40 • W • M17		131143 N01863-122	5-22
	Khớp trượt 40 • ϕ8		131152 N01863-208	
	Khớp trượt 40 • W• ϕ8		131131 N01863-106	
	Khớp trượt 40 • W• ϕ12		131132 N01863-107	
	Khớp trượt 40 • W• ϕ20		131137 N01863-114	
	Khớp trượt 40 • T • W• ϕ8		230051 XL0005-102	
	Khớp trượt 40 • T • ϕ8		230056 XL0005-107	

	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng. MODEL	Trang chi tiết
Khớp nối	Khớp trượt 40 • T • ϕ12		230052 XL0005-103	5-22
	Khớp trượt 40 • T • ϕ20		230054 XL0005-105	
	Khớp trượt 70 • M3		131159 N01863-217	5-23
	Khớp trượt 70 • M5		131148 N01863-204	
	Khớp trượt 70 • M6		131157 N01863-213	
	Khớp trượt 70 • PT1/8		131155 N01863-211	
	Khớp trượt 70 • W • M10		131141 N01863-120	
	Khớp trượt 70 • W • M12		131142 N01863-121	
	Khớp trượt 70 • W • M17		131144 N01863-124	
	Khớp trượt 70 • ϕ8		131153 N01863-209	
	Khớp trượt 70 • W • ϕ8		131133 N01863-110	
	Khớp trượt 70 • W • ϕ12		131130 N01863-103	5-24
	Khớp trượt 70 • W • ϕ20		131138 N01863-115	
	Khớp trượt 70 • T • W • ϕ8		230053 XL0005-104	
	Khớp trượt 70 • T • ϕ8		230057 XL0005-108	
	Khớp trượt 70 • T • ϕ12		230050 XL0005-101	
	Khớp trượt 70 • T • ϕ20		230055 XL0005-106	
Long Lên	Long Lên phẳng trượt • ϕ8 / ϕ12		131146 N01863-202	

	Tên sản phẩm		Mã đặt hàng. MODEL	Trang chi tiết
Long Lên	Long Lên trượt • W • ϕ8 / ϕ12		131129 N01863-102	5-24
	Long Lên trượt • ϕ20		131150 N01863-206	
	Long Lên trượt • W • ϕ20		131135 N01863-112	
Tấm Lái c	Tấm Lái c cho khớp trượt		023197 CP-076	
Đai ốc	Đai ốc liền • ϕ8 • M5		131200 N01868-401	5-25
	Đai ốc liền • ϕ8 • M6		131206 N01868-410	
	Đai ốc liền • ϕ12 • M5		131202 N01868-403	
	Đai ốc liền • ϕ12 • M10		131201 N01868-402	
	Đai ốc liền • ϕ12 • PT1/8		131207 N01868-411	
	Đai ốc liền • ϕ20 • M12		131205 N01868-409	
	Đai ốc liền • ϕ20 • PT1/8		131199 N01868-305	
	Đai ốc liền • M5-M3		131204 N01868-407	
Ống lót	Ống lót • ϕ12 ϕ8		131196 N01868-301	
	Ống lót • ϕ20 ϕ8		131197 N01868-302	
	Ống lót • ϕ20 ϕ12		131198 N01868-303	

Ống Jungle Gym SUS • CFRP ／Kẹp cố định nhựa

Sử dụng ống thép không gỉ thành mỏng cho phép giảm trọng lượng và tăng độ cứng của kết cấu.

Ống Jungle gym SUS ϕ 8

Mã đặt hàng.	340905
MODEL	8*0.6*500

- Khối lượng : 5 6g

Mã đặt hàng.	340906
MODEL	8*0.6*1000

- Khối lượng : 112g

Mã đặt hàng.	340907
MODEL	8*0.6*1500

- Khối lượng : 144g

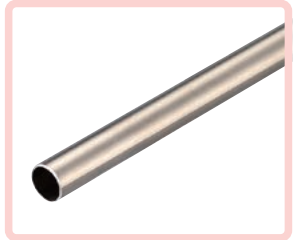

Ống Jungle gym SUS ϕ 12

Mã đặt hàng.	271527
MODEL	12*0.6*500

- Khối lượng : 88g

Mã đặt hàng.	271528
MODEL	12*0.6*1000

- Khối lượng : 169g

Mã đặt hàng.	271529
MODEL	12*0.6*1500

- Khối lượng : 250g

Ống Jungle gym SUS ϕ 20

Mã đặt hàng.	281812
MODEL	20*0.8*500

- Khối lượng : 172g

Mã đặt hàng.	281813
MODEL	20*0.8*1000

- Khối lượng : 352g

Mã đặt hàng.	281814
MODEL	20*0.8*1500

- Khối lượng : 543g

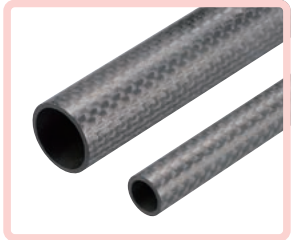

Ống Jungle gym CFRP ϕ 12

Mã đặt hàng.	023361
MODEL	CFRP 12*1.5*1500

- Khối lượng : 121g

Jungle gym CFRP pipe ϕ 20

Mã đặt hàng.	023362
MODEL	CFRP 20*1.5*1500

- Khối lượng : 200g

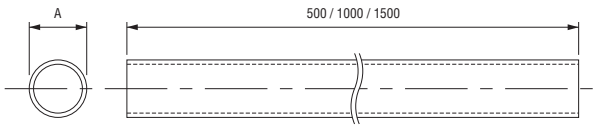

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	A	Độ dày	Vật liệu	Dung sai đường kính ngoài
Ống Jungle gym SUS ϕ8	ϕ 8	0.6mm	SUS304	0 ～－ 0.06
Ống Jungle gym SUS ϕ12	ϕ 12			
Ống Jungle gym SUS ϕ20	ϕ 20	0.8mm		0 ～－ 0.10
Ống Jungle gym CFRP ϕ12	ϕ 12	1.5mm	CFRP	－0.05 ～ －0.15
Ống Jungle gym CFRP ϕ20	ϕ 20			

*Dung sai của đường kính ngoài là một tiêu chuẩn chung.
*Khi cắt ống, có thể xuất hiện bavia trên bề mặt cắt.

Kẹp cố định nhựa ϕ12 (Dây buộc cáp)

Mã đặt hàng.	171210
MODEL	RCA12

- Khối lượng : 5g

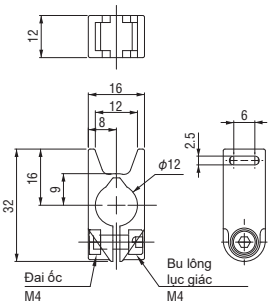

Kẹp cố định nhựa ϕ20 (Dây buộc cáp)

Mã đặt hàng.	171211
MODEL	RCA20

- Khối lượng : 7g

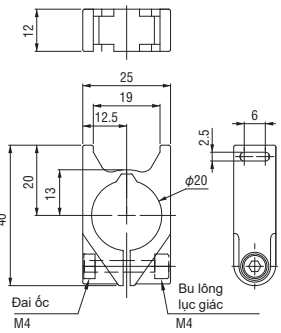

Kẹp cố định nhựa ϕ 12 (M4)

Mã đặt hàng.	171212
MODEL	RCB12

- Khối lượng : 6g

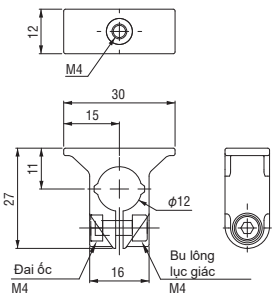

Kẹp cố định nhựa ϕ 20 (M4)

Mã đặt hàng.	171213
MODEL	RCB20

- Khối lượng : 9g

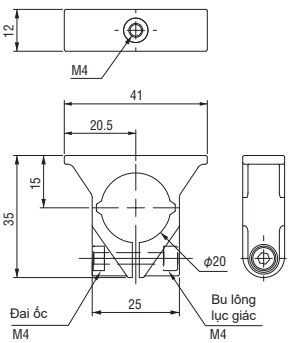

Nắp bịt ống ／Dao cắt ốngSUS ／Kẹp ống

Nắp bịt ống* dao cắt ống* và kẹp ống tương thích với ống QSQ - ADPN ,

● Sử dụng keo dán Super X để gắn cố định nắp bịt vào ống jungle gym SUS .

Nắp bịt ống ϕ6

Mã đặt hàng.	171338
MODEL	P+A?N+6

● Khối lượng : 0.2g

Nắp bịt ống ϕ /0

Mã đặt hàng.	171339
MODEL	P+A?N+/0

● Khối lượng : 0.4g

Nắp bịt ống ϕ 0.

Mã đặt hàng.	171340
MODEL	P+A?N+0.

● Khối lượng : 3.0g

Dao cắt ống QSQ

Mã đặt hàng.	101206
MODEL	I+0.1

● Khối lượng : 205g
● Tương thích với ống thép không gỉ và ống đồng.

Lưỡi dao cắt ống QSQ

Order code No.	101207
TYPE	I+0.1+/

● Khối lượng : 3g
● Lưỡi cắt ống dự phòng (K-203)

Kẹp ống • RK? • ϕ0. * ϕ0.

Mã đặt hàng.	196559
MODEL	RK?+AJ (0.*0.)

● Khối lượng : 270g

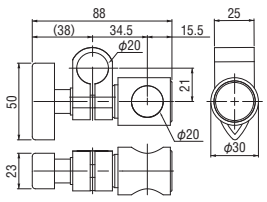

Kẹp ống • RK? • ϕ0. * ϕ/0

Mã đặt hàng.	196560
MODEL	RK?+AJ (0.*/0)

● Khối lượng : 160g

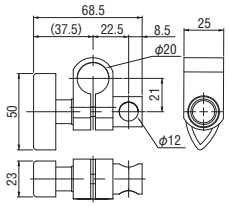

Kẹp ống • RK? • ϕ/0 * ϕ/0

Mã đặt hàng.	196561
MODEL	RK?+AJ (/0*/0)

● Khối lượng : 75g

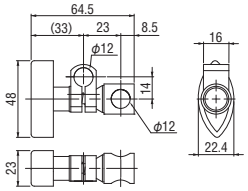

Kẹp ống • RK? • ϕ/0 * ϕ6

Mã đặt hàng.	196562
MODEL	RK?+AJ (/0*6)

● Khối lượng : 85g

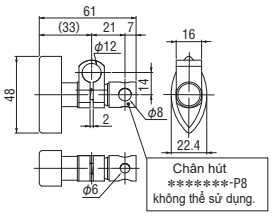

Kẹp ống • RK? • ϕ6 * ϕ6

Mã đặt hàng.	196563
MODEL	RK?+AJ (6*6)

● Khối lượng : 55g

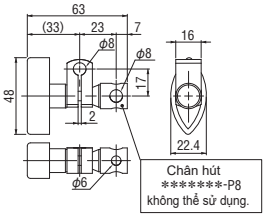

Kẹp ống • RK? • ϕ/0 * ϕ/.

Mã đặt hàng.	196564
MODEL	RK?+AJ (/0*/.)

● Khối lượng : 62g

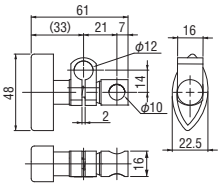

Hướng dẫn sử dụng

1 Khi bạn xoay tay cầm theo chiều kim đồng hồ, lưỡi dao di chuyển về phía trước, khi bạn xoay tay cầm ngược chiều kim đồng hồ, lưỡi dao di chuyển về phía sau. Đặt ống lên hai con lăn song song như hình minh họa. Xoay tay cầm đến điểm mà lưỡi dao tiếp xúc với ống. Xoay tay cầm đến điểm mà lưỡi dao tiếp xúc với ống.

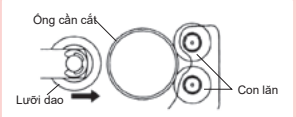

2 Lấy ống làm tâm và xoay dao cắt ống theo hướng mũi tên trong hình. Xoay tay cầm theo chiều kim đồng hồ một chút một vòng và di chuyển lưỡi dao về phía trước. Lặp lại thao tác, ống sẽ được cắt..

Đầu doa ống &Ống đồng - Inox)

Mã đặt hàng.	197173
MODEL	RQP+0

● Trọng lượng : 200g
● Phù hợp cho ống : ϕ8 ～ 35mm

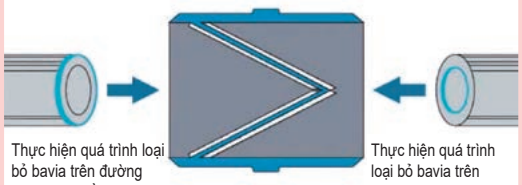

Thực hiện quá trình loại bỏ bavia trên đường kính ngoài bằng cách sử dụng phần lõm của dao doa.

Thực hiện quá trình loại bỏ bavia trên đường kính bên trong bằng cách sử dụng phần lồi của dao doa.

Linh kiện dòng Jungle Gym

Có thể gắn nhiều linh kiện khác nhau vào ống jungle gym SUS ϕ8, ϕ12, và ϕ20.

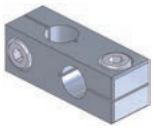

Khớp chéo • ϕ8 ϕ8

Mã đặt hàng.	131102
MODEL	N01861-207

● Khối lượng : 9.0g

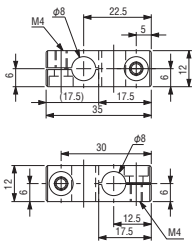

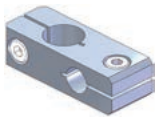

Khớp chéo • ϕ12 ϕ8

Mã đặt hàng.	131098
MODEL	N01861-201

● Khối lượng : 16.8g

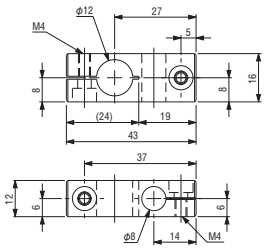

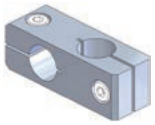

Khớp chéo • ϕ12 ϕ12

Mã đặt hàng.	131099
MODEL	N01861-202

● Khối lượng : 20.5g

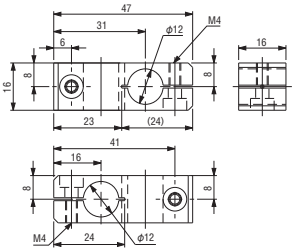

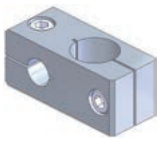

Khớp chéo • ϕ20 ϕ12

Mã đặt hàng.	131100
MODEL	N01861-204

● Khối lượng : 72.0g

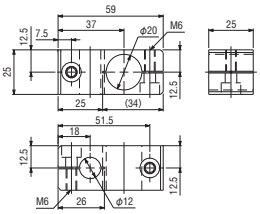

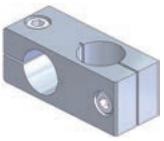

Khớp chéo • ϕ20 ϕ20

Mã đặt hàng.	131101
MODEL	N01861-206

● Khối lượng : 50.3g

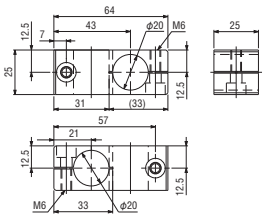

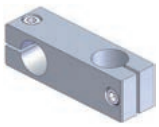

Khớp chéo • d ài • ϕ20 ϕ20

Mã đặt hàng.	131573
MODEL	N01861-206B

● Khối lượng : 109.0g

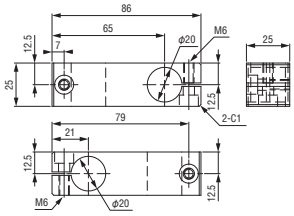

▶Thuận tiện cho việc bổ sung các linh kiện sau khi lắp ráp.

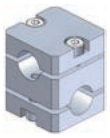

Khớp chéo • ϕ12 ϕ12 (lắp sau)

Mã đặt hàng.	131569
MODEL	N01861-202A

● Khối lượng : 51.3g

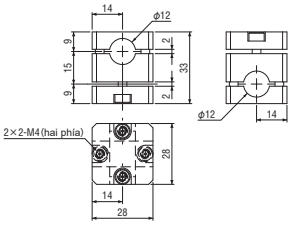

▶Thuận tiện cho việc bổ sung các linh kiện sau khi lắp ráp..

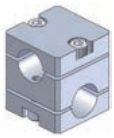

Khớp chéo • ϕ20 ϕ20 (lắp sau)

Mã đặt hàng.	131570
MODEL	N01861-206A

● Khối lượng : 160.0g

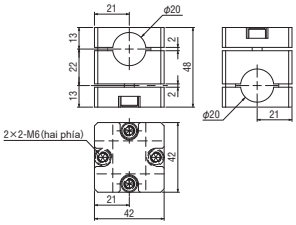

Khớp chéo cầu ϕ12

Mã đặt hàng.	054346
MODEL	F-CROSS-12

● Khối lượng : 45.0g

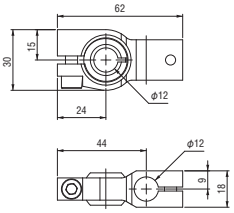

Khớp chéo cầu ϕ20

Mã đặt hàng.	054347
MODEL	F-CROSS-20

● Khối lượng : 72.0g

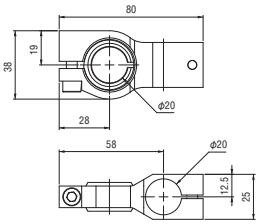

Khớp nối T #1 • ϕ8 ϕ8

Mã đặt hàng.	131108
MODEL	N01861-306

● Khối lượng : 12.5g

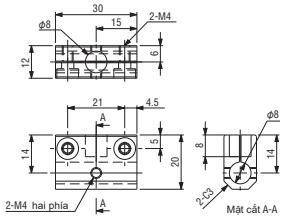

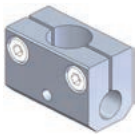

Khớp nối T #1 • ϕ8 ϕ12

Mã đặt hàng.	131105
MODEL	N01861-303

● Khối lượng : 22.6g

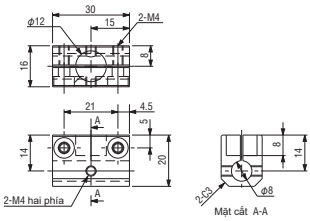

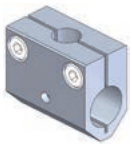

Khớp nối T #1 • ϕ12ϕ8

Mã đặt hàng.	131104
MODEL	N01861-302

● Khối lượng : 18.7g

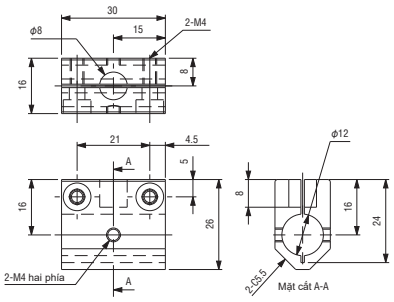

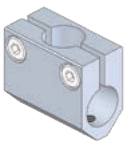

Khớp nối T #1 • ϕ12ϕ12

Mã đặt hàng.	131103
MODEL	N01861-301

● Khối lượng : 17.5g

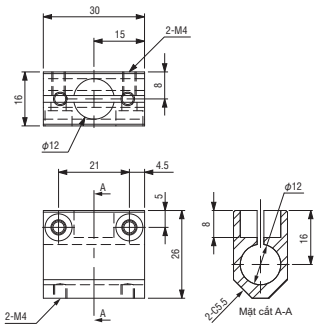

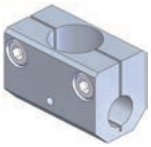

Khớp nối T #1 • ϕ12ϕ20

Mã đặt hàng.	131109
MODEL	N01861-307

● Khối lượng : 57.8g

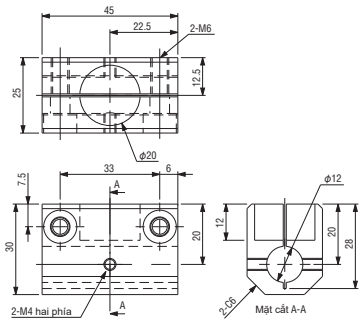

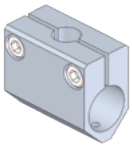

Khớp nối T #1 • ϕ20ϕ12

Mã đặt hàng.	131106
MODEL	N01861-304

● Khối lượng : 62.4g

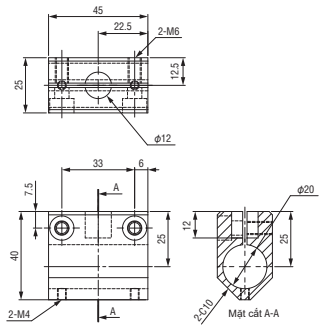

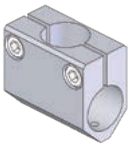

Khớp nối T #1 • ϕ20ϕ20

Mã đặt hàng.	131107
MODEL	N01861-305

● Khối lượng : 55.9g

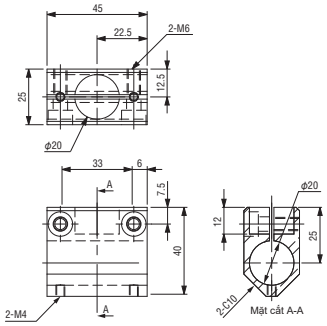

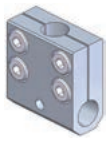

Khớp nối T #2 • ϕ8ϕ8

Mã đặt hàng.	131115
MODEL	N01861-406

● Khối lượng : 14.6g

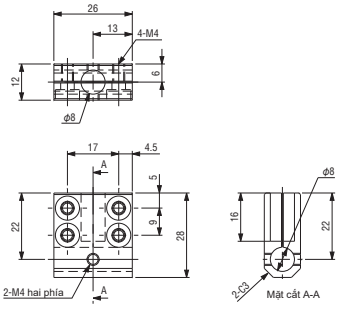

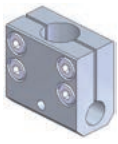

Khớp nối T #2 • ϕ8ϕ12

Mã đặt hàng.	131112
MODEL	N01861-403

● Khối lượng : 30.8g

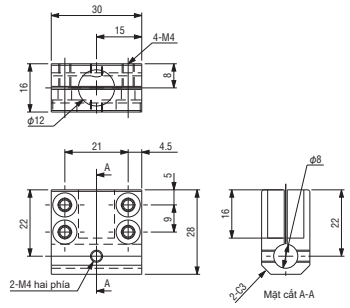

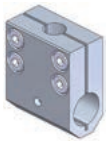

Khớp nối T #2 • ϕ12ϕ8

Mã đặt hàng.	131111
MODEL	N01861-402

● Khối lượng : 28.3g

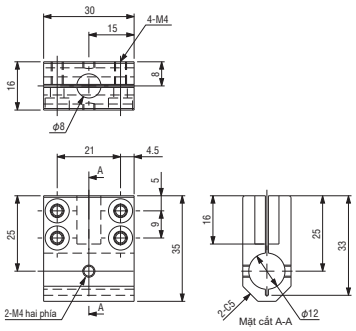

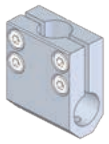

Khớp nối T #2 • ϕ12ϕ12

Mã đặt hàng.	131110
MODEL	N01861-401

● Khối lượng : 25.7g

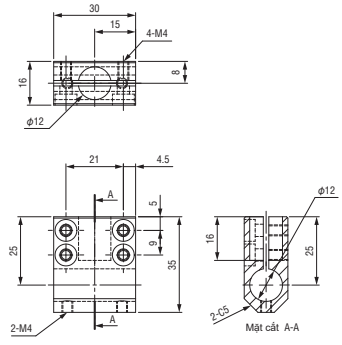

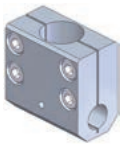

Khớp nối T #2 • ϕ12 ϕ20

Mã đặt hàng.	131116
MODEL	N01861-407

● Khối lượng : 87.2g

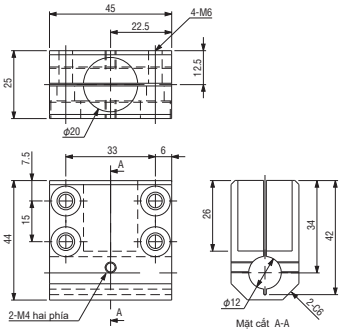

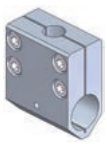

Khớp nối T #2 • ϕ20 ϕ12

Mã đặt hàng.	131113
MODEL	N01861-404

● Khối lượng : 107.4g

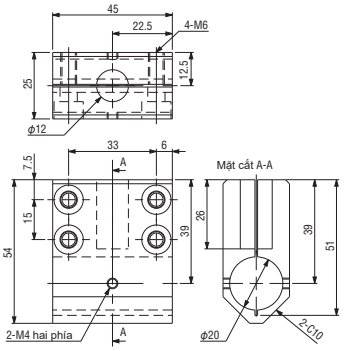

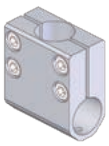

Khớp nối T #2 • ϕ20 ϕ20

Mã đặt hàng.	131114
MODEL	N01861-405

● Khối lượng : 77.3g

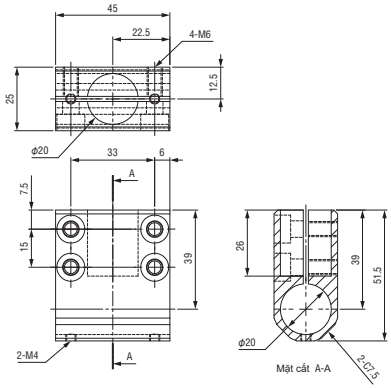

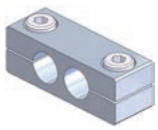

Khớp nối song song • ϕ8 ϕ8

Mã đặt hàng.	131096
MODEL	N01861-107

● Khối lượng : 9.1g

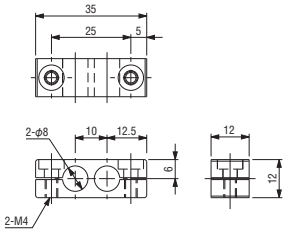

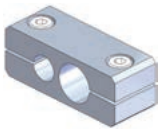

Khớp nối song song • ϕ8 ϕ12

Mã đặt hàng.	131092
MODEL	N01861-101

● Khối lượng : 20.6g

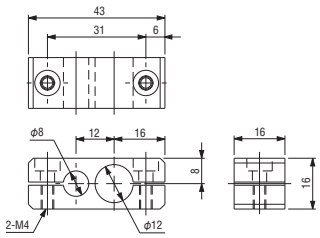

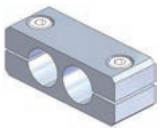

Khớp nối song song • ϕ12 ϕ12

Mã đặt hàng.	131093
MODEL	N01861-102

● Khối lượng : 18.6g

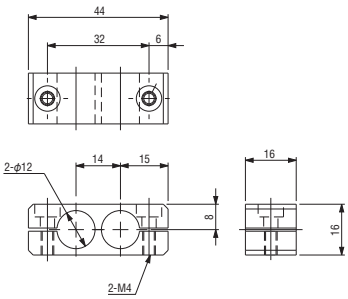

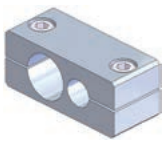

Khớp nối song song • ϕ20 ϕ12

Mã đặt hàng.	131094
MODEL	N01861-104

● Khối lượng : 67.2g

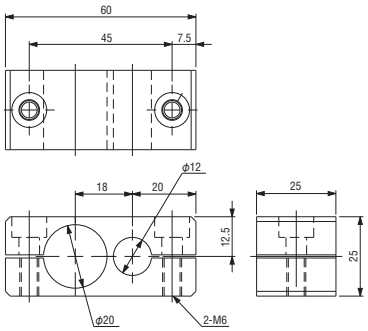

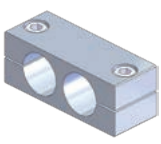

Khớp nối song song • ϕ20 ϕ20

Mã đặt hàng.	131095
MODEL	N01861-106

● Khối lượng : 60.7g

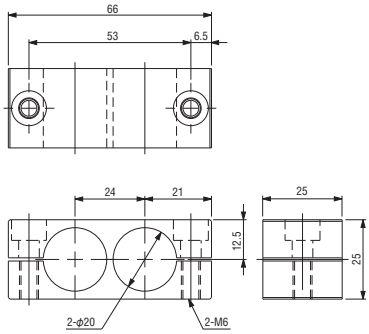

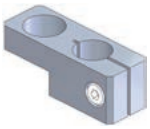

Khớp nối • cho SSW

Mã đặt hàng.	131097
MODEL	N01861-108

● Khối lượng : 15.5g

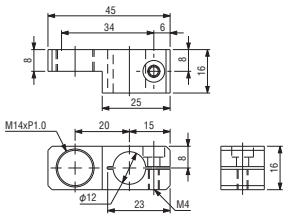

Khớp nối cầu song song ϕ12

Mã đặt hàng.	054344
MODEL	F-PARA-12

● Khối lượng : 40.0g

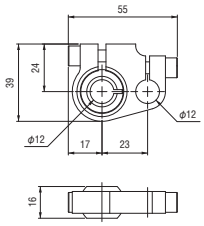

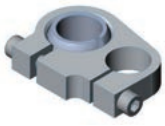

Khớp nối cầu song song ϕ20

Mã đặt hàng.	054345
MODEL	F-PARA-20

● Khối lượng : 56.0g

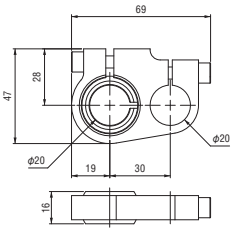

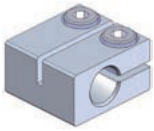

Khớp nối thẳng • ϕ8

Mã đặt hàng.	131488
MODEL	N01868-501

● Khối lượng : 12.2g

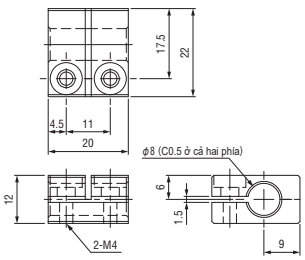

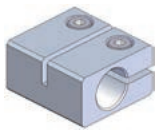

Khớp nối thẳng • ϕ12

Mã đặt hàng.	131489
MODEL	N01868-502

● Khối lượng : 26.8g

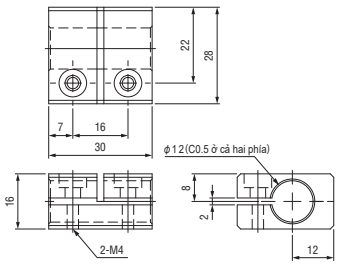

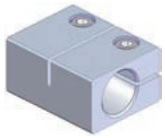

Khớp nối thẳng • ϕ20

Mã đặt hàng.	131490
MODEL	N01868-503

● Khối lượng : 102.1g

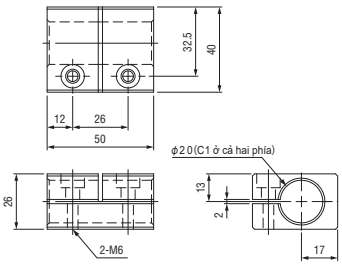

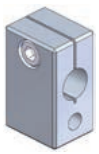

Khớp gá nối ống • ϕ12 • M6

Mã đặt hàng.	131125
MODEL	N01862-210

● Khối lượng : 41.5g

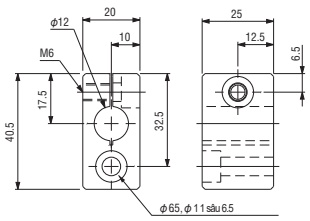

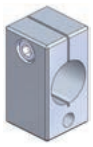

Khớp gá nối ống • ϕ20 • M6

Mã đặt hàng.	131126
MODEL	N01862-211

● Khối lượng : 50.8g

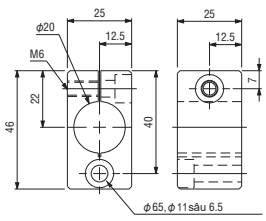

Khớp gá bàn gấp • ϕ8 • M5

Mã đặt hàng.	131306
MODEL	N01862-208

● Khối lượng : 15.0g

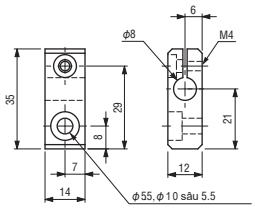

Khớp gá bàn gấp • ϕ8 • M6

Mã đặt hàng.	131121
MODEL	N01862-205

● Khối lượng : 11.1g

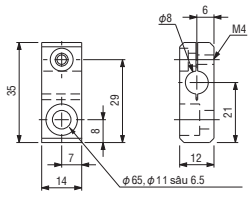

Khớp gá bàn gấp • ϕ12 • M5

Mã đặt hàng.	131305
MODEL	N01862-204

● Khối lượng : 30.0g

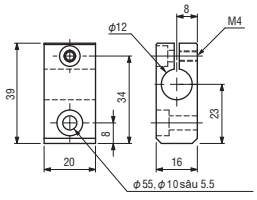

Khớp gá bàn gấp • ϕ12 • M6

Mã đặt hàng.	131118
MODEL	N01862-201

● Khối lượng : 24.1g

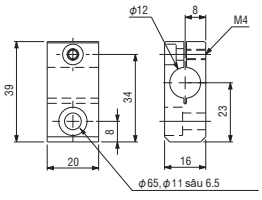

Khớp gá bàn gấp • ϕ12 • M8

Mã đặt hàng.	131225
MODEL	N01862-213

● Khối lượng : 41.5g

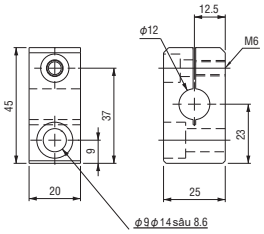

Khớp gá bàn gấp • ϕ20 • M6

Mã đặt hàng.	131123
MODEL	N01862-207

● Khối lượng : 44.7g

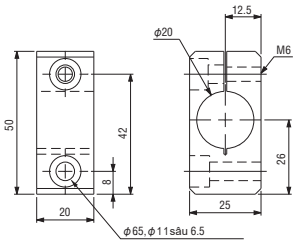

Khớp gá bàn gấp • ϕ20 • M8

Mã đặt hàng.	131226
MODEL	N01862-214

● Khối lượng : 50.7g

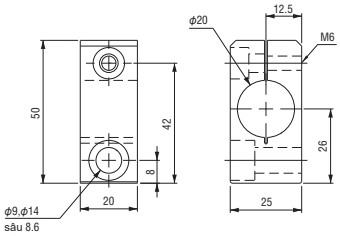

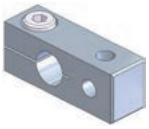

Khớp gá giác hút • ϕ8 • M5

Mã đặt hàng.	131122
MODEL	N01862-206

● Khối lượng : 8.1g

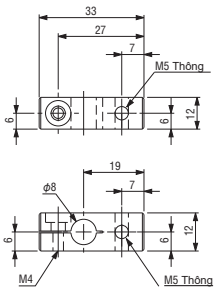

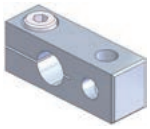

Khớp gá giác hút • ϕ8 • M6

Mã đặt hàng.	131124
MODEL	N01862-209

● Khối lượng : 7.8g ● M6 (bước nhỏ)

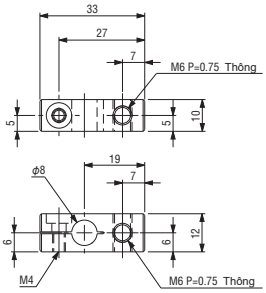

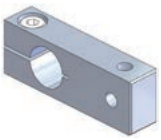

Khớp gá giác hút • ϕ12 • M5

Mã đặt hàng.	131119
MODEL	N01862-202

● Khối lượng : 15.7g

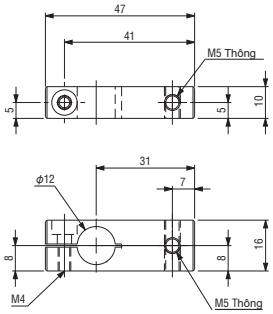

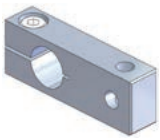

Khớp gá giác hút • ϕ12 • M6

Mã đặt hàng.	131127
MODEL	N01862-212

● Khối lượng : 15.4g ● M6 (bước nhỏ)

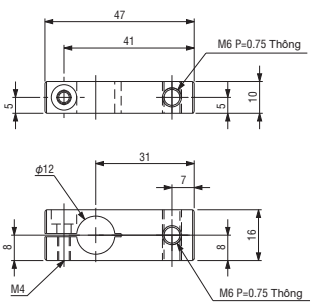

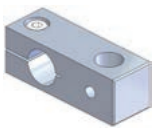

Khớp gá giác hút • ϕ12 • PT1/8

Mã đặt hàng.	131120
MODEL	N01862-203

● Khối lượng : 24.1g

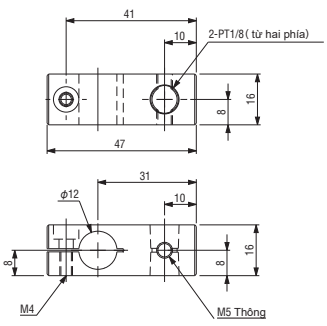

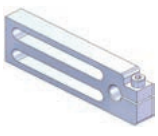

Khớp gá xi lanh • ϕ8

Mã đặt hàng.	131075
MODEL	N01915-113

● Khối lượng : 44g

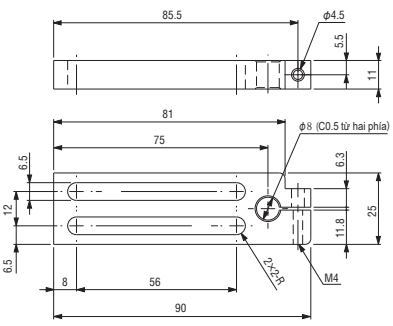

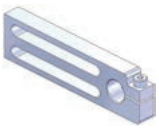

Khớp gá xi lanh • ϕ12

Mã đặt hàng.	131074
MODEL	N01915-112

● Khối lượng : 45g

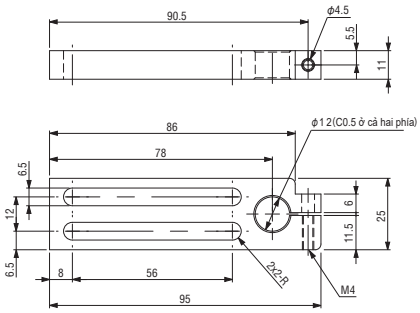

Khớp gá xi lanh • ϕ20

Mã đặt hàng.	131066
MODEL	N01915-103

● Khối lượng : 49g

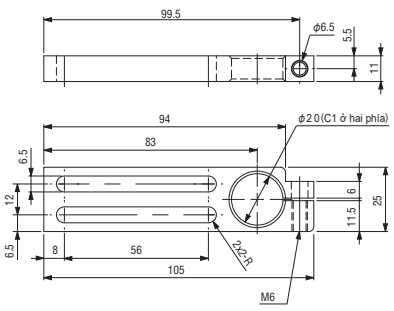

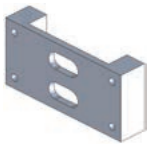

Khớp gá xoay

Mã đặt hàng.	131065
MODEL	N01915-102

● Khối lượng : 32.1g

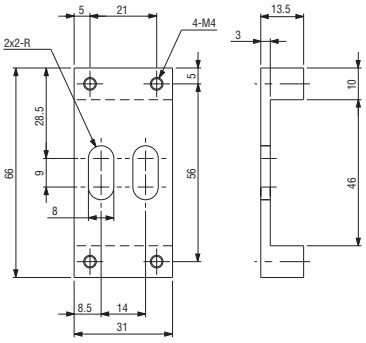

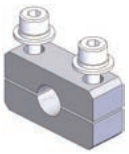

Khớp trượt • ϕ8

Mã đặt hàng.	131151
MODEL	N01863-207

● Khối lượng : 10.4g

131146 Long đen trượt ϕ8/ϕ12

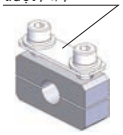

Ví dụ sự kết hợp

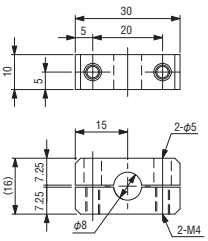

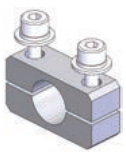

Khớp trượt • ϕ12

Mã đặt hàng.	131145
MODEL	N01863-201

● Khối lượng : 8.5g

131146 Long đen trượt ϕ8/ϕ12

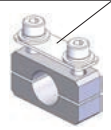

Ví dụ sự kết hợp

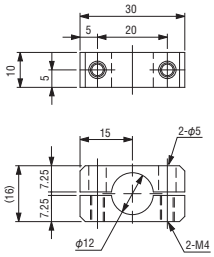

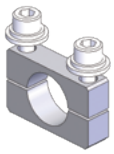

Khớp trượt • ϕ20

Mã đặt hàng.	131149
MODEL	N01863-205

● Khối lượng : 15.0g

131150 Long đen trượt ϕ20

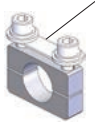

Ví dụ sự kết hợp

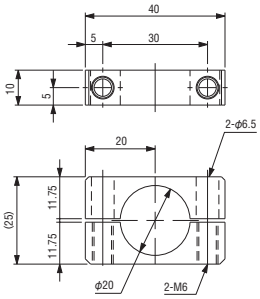

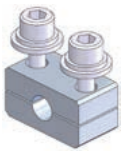

Khớp trượt • W• ϕ8

Mã đặt hàng.	131217
MODEL	N01863-113

● Khối lượng : 12.0g

131129 Long đen trượt • W • ϕ8/ϕ12

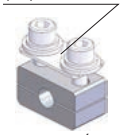

Ví dụ sự kết hợp

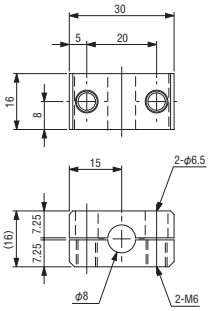

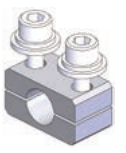

Khớp trượt • W• ϕ12

Mã đặt hàng.	131128
MODEL	N01863-101

● Khối lượng : 13.3g

131129 Long đen trượt • W • ϕ8/ϕ12

Ví dụ sự kết hợp

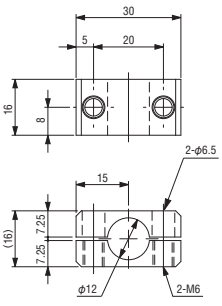

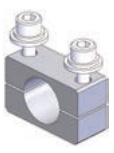

Khớp trượt • W• ϕ20

Mã đặt hàng.	131134
MODEL	N01863-111

● Khối lượng : 26.2g

131135 Long đen trượt • W • ϕ20

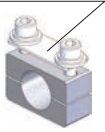

Ví dụ sự kết hợp

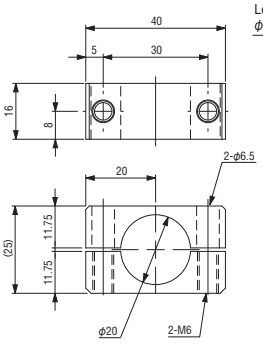

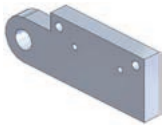

Khớp gá cảm biến • ϕ12

Mã đặt hàng.	131189
MODEL	N01867-101

- Khối lượng : 9.2g
- Công tắc giới hạn ➡ (6-18), Cảm biến quang ➡ (6-22) có thể lắp đặt.

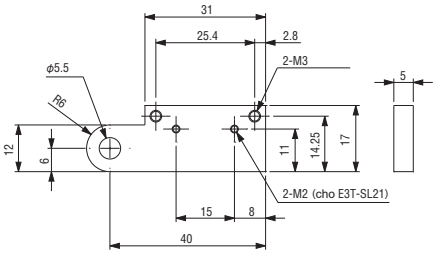

Ví dụ lắp cảm biến

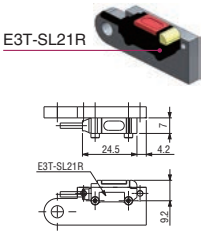

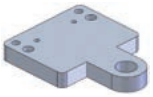

Khớp gá cảm biến

Mã đặt hàng.	131077
MODEL	N01915-201

- Khối lượng : 12.6g
- Công tắc giới hạn ➡ (6-18), Cảm biến quang ➡ (6-22) có thể lắp đặt.

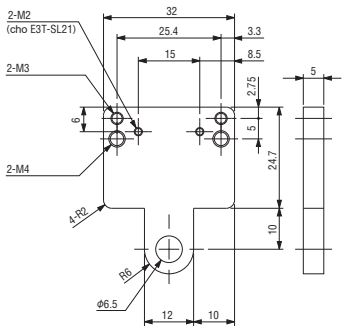

Ví dụ lắp cảm biến

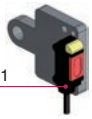

Khớp gá xi lanh • TH • ϕ8

Mã đặt hàng.	131188
MODEL	N01866-502

- Khối lượng : 8.6g
- Nếu sử dụng khung ϕ8, sản phẩm này có thể bị nới lỏng hoặc bị xoay.
- Kiểm tra chiều dài bu lông lắp đặt.

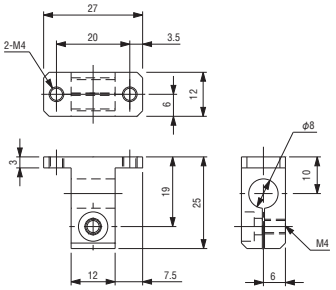

Khớp gá xi lanh • TH • ϕ12

Mã đặt hàng.	131187
MODEL	N01866-501

- Khối lượng : 18.3g
- Kiểm tra chiều dài bu lông lắp đặt.

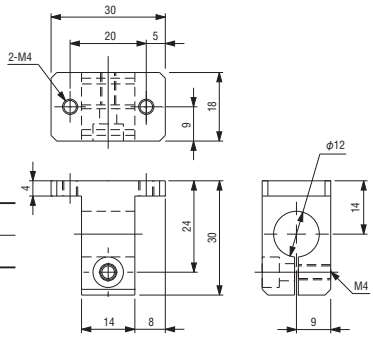

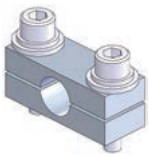

Khớp gá xi lanh • ϕ12

Mã đặt hàng.	131067
MODEL	N01915-105

- Khối lượng : 19.6g

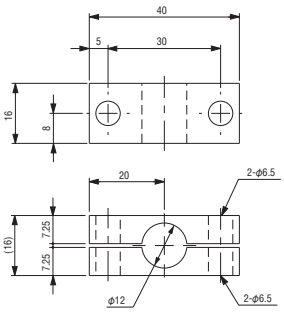

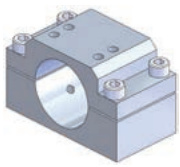

Khớp gá xi lanh cắt • A

Mã đặt hàng.	131078
MODEL	N01915-301

- Khối lượng : 208.8g

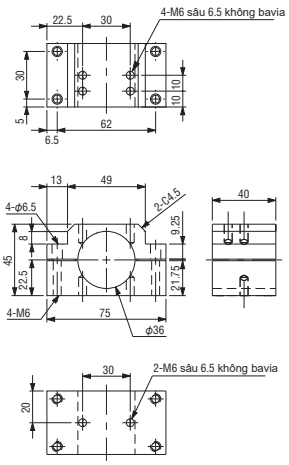

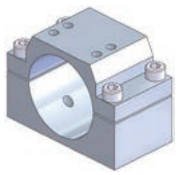

Khớp gá xi lanh cắt • B

Mã đặt hàng.	131216
MODEL	N01915-302

- Khối lượng : 198.4g

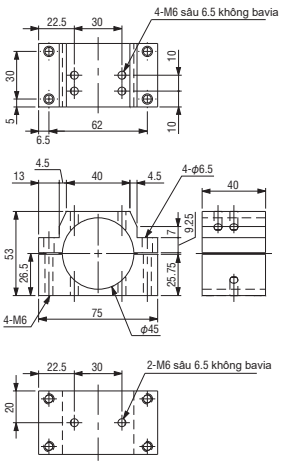

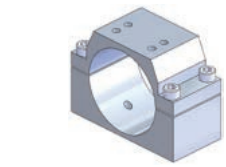

Khớp gá xi lanh cắt • C

Mã đặt hàng.	131080
MODEL	N01915-303

- Weight : 241.3g

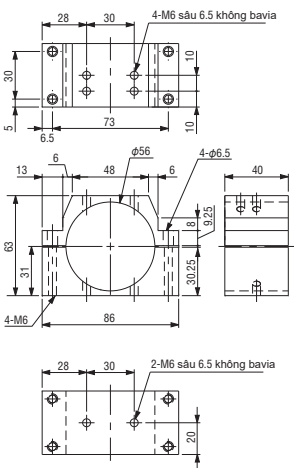

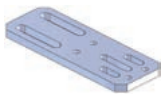

Khớp gá xi lanh cắt • D

Mã đặt hàng.	131081
MODEL	N01915-304

- Khối lượng : 109.4g
- cho NW-10, NW-20, GT-NT3

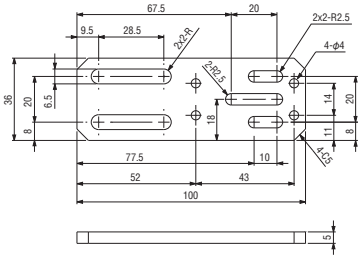

Khớp gá xi lanh cắt • E

Mã đặt hàng.	131082
MODEL	N01915-305

- Khối lượng : 214.0g
- cho NW-35, GT-NT05, GT-NT10、GT-NT20

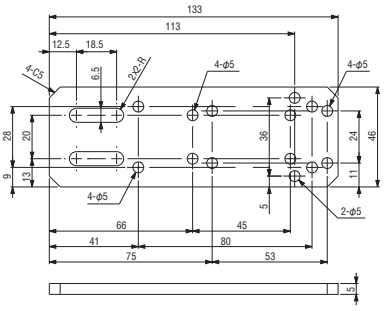

Khớp gá • L • ϕ8 • cho UMCD

Mã đặt hàng.	131180
MODEL	N01866-202

- Khối lượng : 9 .3g
- Nếu sử dụng khung ø8 , sản phẩm này có thể bị nới lỏng và bị xoay.
- Kiểm tra chiều dài bu lông lắp đặt

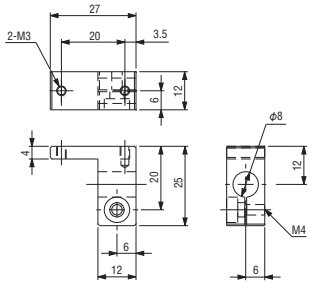

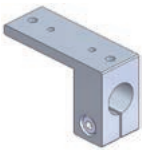

Khớp gá • L • ϕ12 • cho MCD

Mã đặt hàng.	131179
MODEL	N01866-201

- Khối lượng : 21.8g
- Kiểm tra chiều dài bu lông.

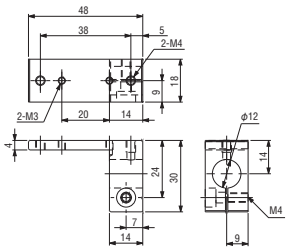

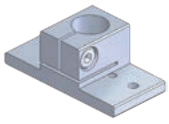

Khớp gá • T • ϕ12 • cho MCD

Mã đặt hàng.	131176
MODEL	N01866-101

- Khối lượng : 19.3g

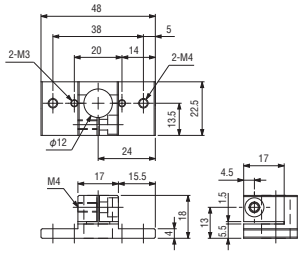

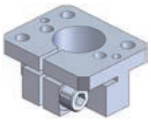

Khớp gá • T • ϕ20 • cho MCD

Mã đặt hàng.	131554
MODEL	N01866-103A

- Khối lượng : 49.0g

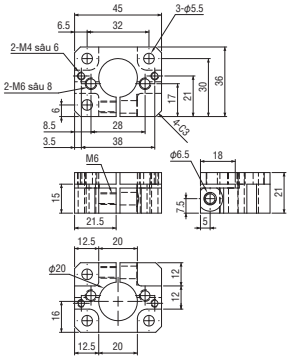

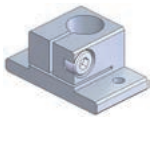

Khớp gá • T • ϕ8 • cho UMCD

Mã đặt hàng	131177
MODEL	N01866-102

- Khối lượng : 6 .1g
- Nếu sử dụng khung ø8 , sản phẩm này có thể bị nới lỏng và bị xoay.
- Kiểm tra chiều dài bu lông lắp đặt

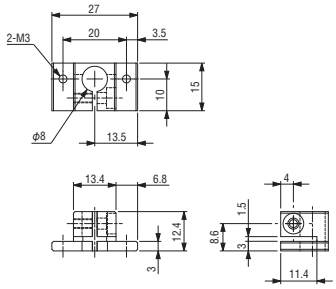

Khớp gá • TH • ϕ8 • cho UMCD

Mã đặt hàng.	131182
MODEL	N01866-302

- Khối lượng : 8 .3g
- Nếu sử dụng khung ø8 , sản phẩm này có thể bị nới lỏng và bị xoay.
- Kiểm tra chiều dài bu lông lắp đặt

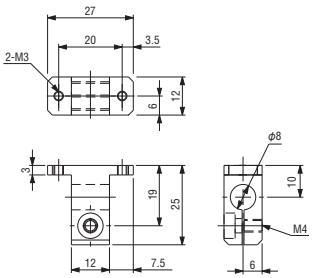

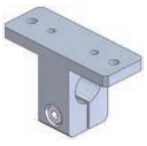

Khớp gá • TH • ϕ12 • cho MCD

Mã đặt hàng.	131181
MODEL	N01866-301

- Khối lượng : 2 1.8g
- Kiểm tra chiều dài bu lông lắp đặt

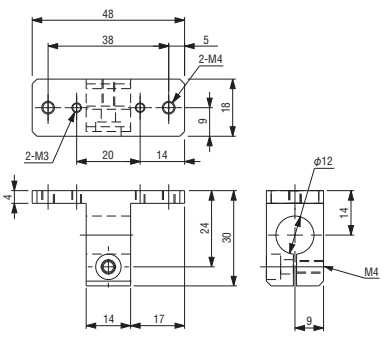

Linh kiện dòng Jungle Gym

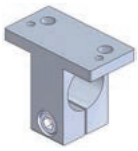

Khớp gá • TH • ϕ20 • cho MCD

Mã đặt hàng	131183
MODEL	N01866-303

- Khối lượng : 4 0.6g
- Kiểm tra chiều dài bu lông lắp đặt cho xi lanh Mini.
- Có thể xảy ra va chạm giữa ống và bu lông khi lắp đặt xi lanh Mini Container.

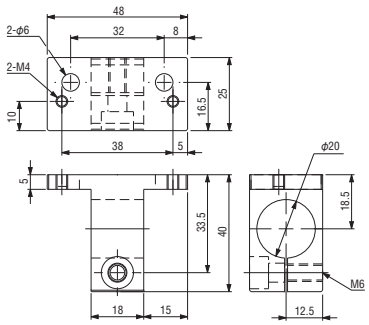

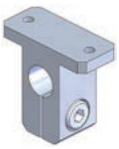

Khớp gá • TV • ϕ8 • cho UMCD

Mã đặt hàng.	131185
MODEL	N01866-402

- Khối lượng : 8 .7g
- Nếu sử dụng khung ø8 , sản phẩm này có thể bị nới lỏng và bị xoay.

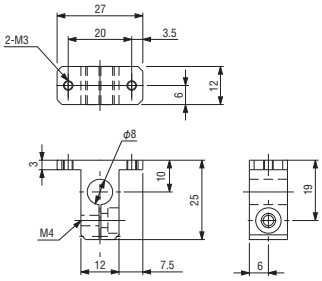

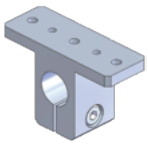

Khớp gá • TV • ϕ12 • cho MCD

Mã đặt hàng.	131184
MODEL	N01866-401

- Khối lượng : 25.6g

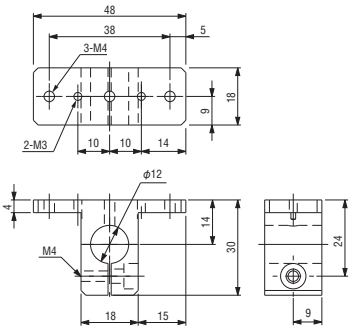

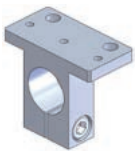

Khớp gá • TV • ϕ20 • cho MCD

Mã đặt hàng	131186
MODEL	N01866-403

- Khối lượng : 35.9g

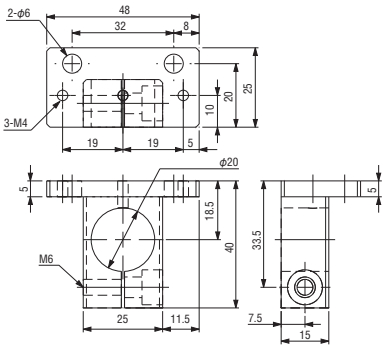

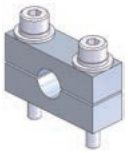

Khớp gá • ϕ8

Mã đặt hàng.	131073
MODEL	N01915-111

- Khối lượng : 10.0g

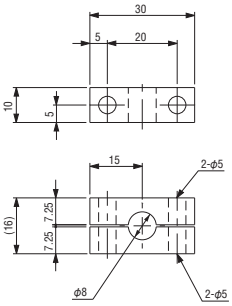

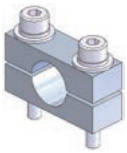

Khớp gá • ϕ12

Mã đặt hàng.	131071
MODEL	N01915-109

- Khối lượng : 8.2g

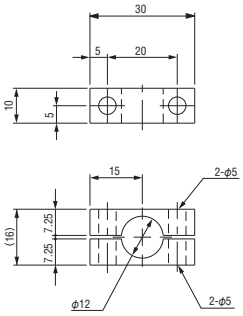

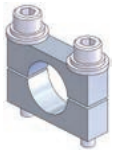

Khớp gá • ϕ20

Mã đặt hàng	131072
MODEL	N01915-110

- Khối lượng : 16.1g

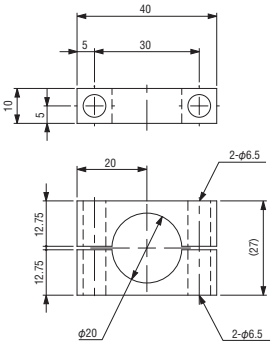

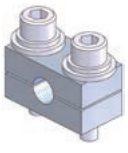

Khớp gá • W• ϕ8

Mã đặt hàng.	131070
MODEL	N01915-108

- Khối lượng : 15.8g

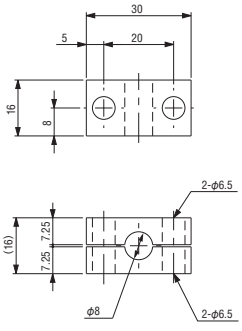

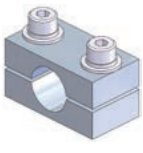

Khớp gá • W• ϕ12

Mã đặt hàng.	131068
MODEL	N01915-106

- Khối lượng : 12.9g

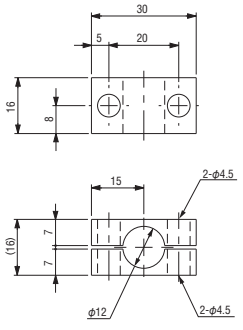

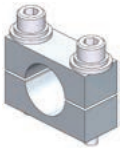

Khớp gá • W• ϕ20

Mã đặt hàng.	131069
MODEL	N01915-107

● Khối lượng : 28.6g

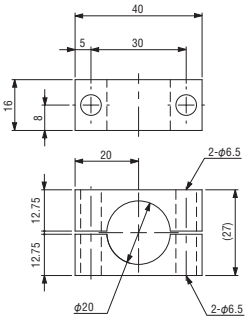

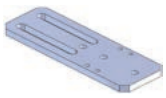

Khớp gá • NCON

Mã đặt hàng.	131083
MODEL	N01915-401

● Khối lượng : 153.7g
● cho NCON-20W, 40W, 80W

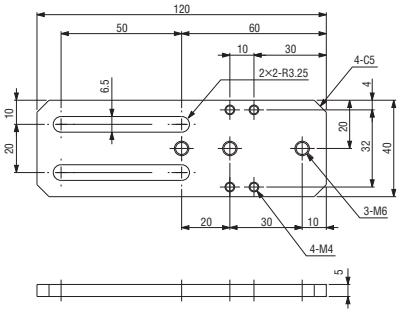

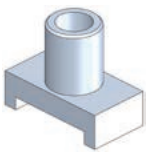

Khớp gá xoay • ϕ20

Mã đặt hàng.	131064
MODEL	N01915-101

● Khối lượng : 8.9g

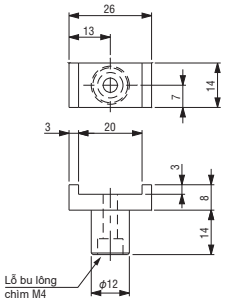

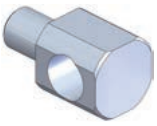

Khớp gá xoay • M10 • 8A

Mã đặt hàng	131434
MODEL	N01864-305

● Khối lượng : 7.0g

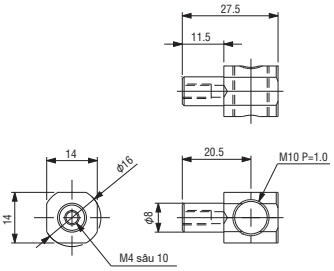

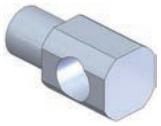

Khớp gá xoay • M12 • 12A

Mã đặt hàng	131173
MODEL	N01864-306

● Khối lượng : 12.9g

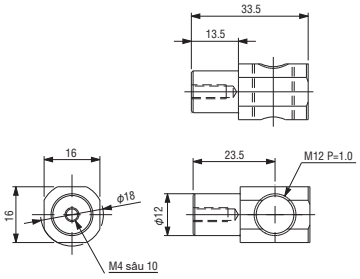

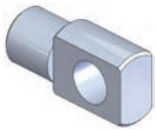

Khớp gá xoay • M17 • 20A

Mã đặt hàng.	131174
MODEL	N01864-307

● Khối lượng : 59.3g

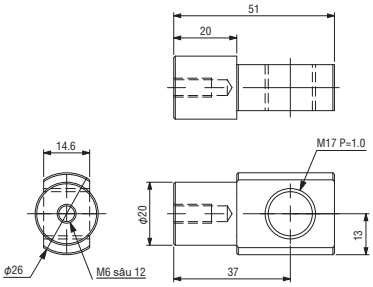

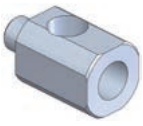

Khớp gá xoay • PT1/8 • 8A

Mã đặt hàng.	131175
MODEL	N01864-401

● Khối lượng : 11.8g

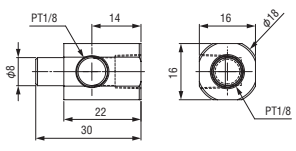

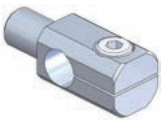

Khớp gá xoay • ϕ8 • 8A

Mã đặt hàng.	131170
MODEL	N01864-303

● Khối lượng : 6.6g

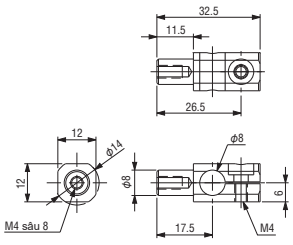

Khớp gá xoay • ϕ8 • 8B

Mã đặt hàng.	131606
MODEL	N01864-103A

● Khối lượng : 18.0g

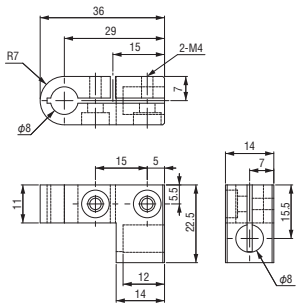

Linh kiện dòng Jungle Gym

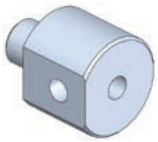

Khớp gá xoay • ϕ8 • M5A

Mã đặt hàng.	131164
MODEL	N01864-202

● Khối lượng : 10.0g

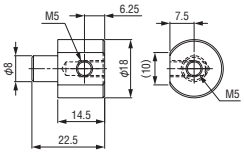

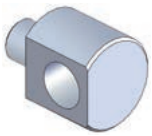

Khớp gá xoay • ϕ8 • M10A

Mã đặt hàng.	131435
MODEL	N01864-201

● Khối lượng : 8.0g

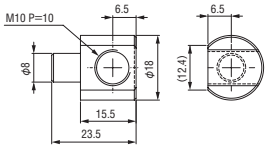

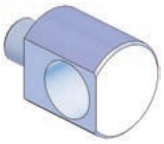

Khớp gá xoay • ϕ8 • M12A

Mã đặt hàng.	131433
MODEL	N01864-205

● Khối lượng : 7.6g

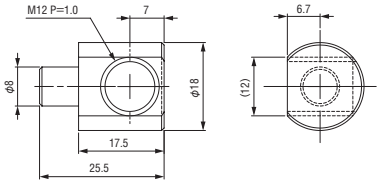

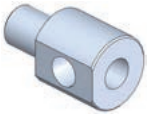

Khớp gá xoay • ϕ12 • PT1/8A

Mã đặt hàng.	131166
MODEL	N01864-204

● Khối lượng : 24.6g

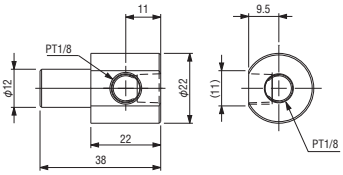

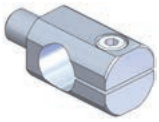

Khớp gá xoay • ϕ12 • 8 A

Mã đặt hàng.	131169
MODEL	N01864-302

● Khối lượng : 11.9g

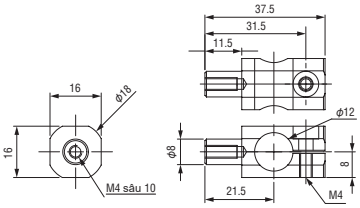

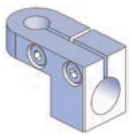

Khớp gá xoay • ϕ12 • 8 B

Mã đặt hàng.	131600
MODEL	N01864-101A

● Khối lượng : 24.0g

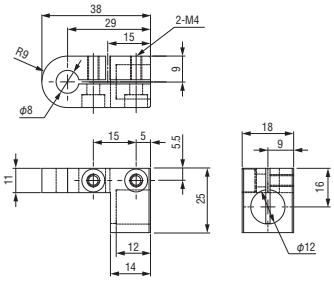

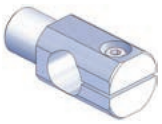

Khớp gá xoay • ϕ12 • 12A

Mã đặt hàng.	131168
MODEL	N01864-301

● Khối lượng : 14.6g

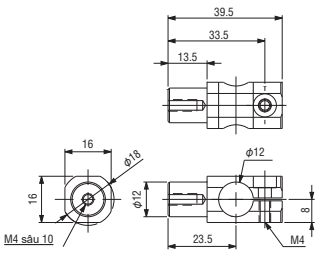

Khớp gá xoay • ϕ12 • 12AL

Mã đặt hàng.	131567
MODEL	N01864-301L

● Khối lượng : 15.0g

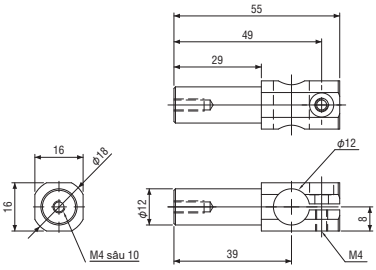

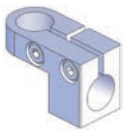

Khớp gá xoay • ϕ12 • 12B

Mã đặt hàng.	131605
MODEL	N01864-102A

● Khối lượng : 22.0g

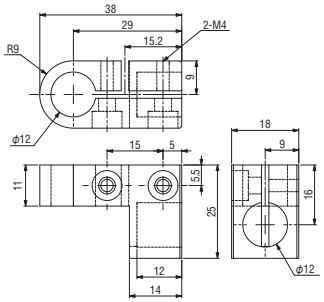

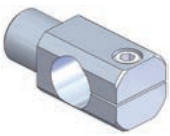

Khớp gá xoay • ϕ20 • 20A

Mã đặt hàng.	131171
MODEL	N01864-304

● Khối lượng : 50.7g

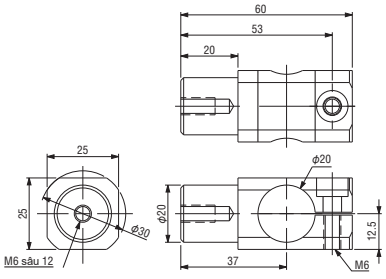

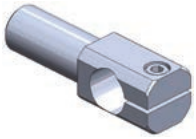

Khớp gá xoay • ϕ20 • 20AL

Mã đặt hàng.	131568
MODEL	N01864-304L

● Khối lượng : 80.0g

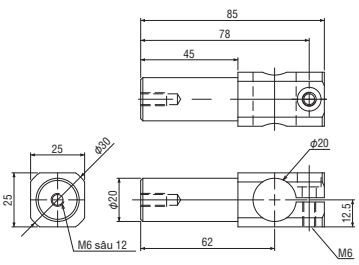

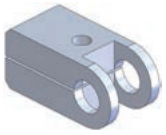

Khớp xoay giác hút # A• ϕ8

Mã đặt hàng.	131194
MODEL	N01868-104

● Khối lượng : 11.6g

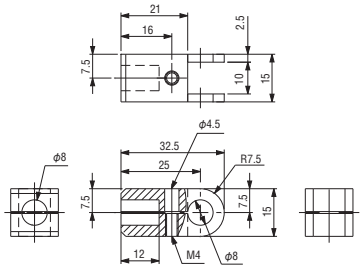

Khớp xoay giác hút # A• ϕ12

Mã đặt hàng.	131191
MODEL	N01868-101

● Khối lượng : 17.1g

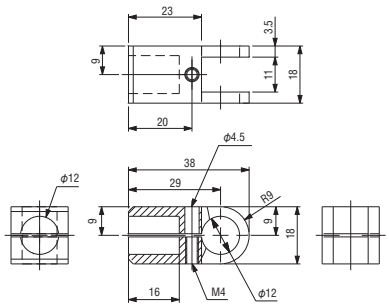

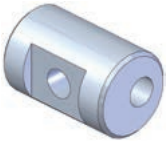

Khớp xoay giác hút # B• M5 • ϕ12

Mã đặt hàng.	131192
MODEL	N01868-102

● Khối lượng : 4.8g

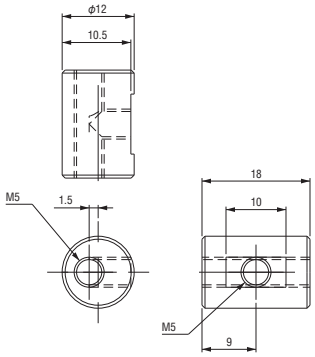

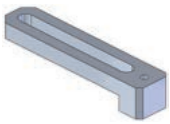

Khớp trượt 40 • M3

Mã đặt hàng.	131158
MODEL	N01863-214

● Khối lượng : 6.5g

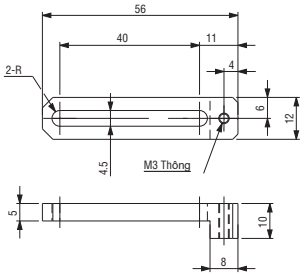

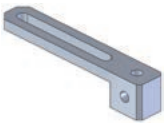

Khớp trượt 40 • M5

Mã đặt hàng.	131147
MODEL	N01863-203

● Khối lượng : 8.6g

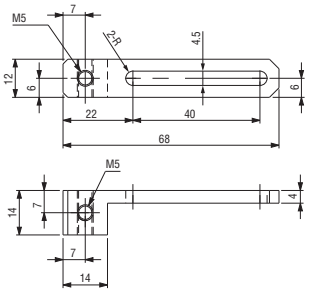

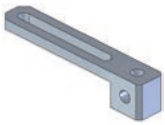

Khớp trượt 40 • M6

Mã đặt hàng.	131156
MODEL	N01863-212

● Khối lượng : 10.3g ● M6 (bước ren nhỏ)

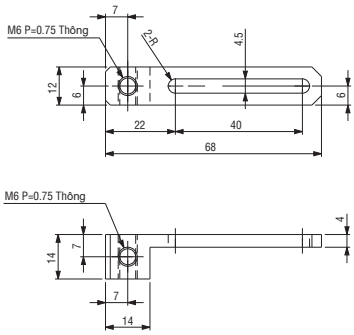

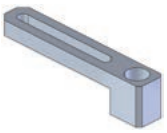

Khớp trượt 40 • PT1/8

Mã đặt hàng.	131154
MODEL	N01863-210

● Khối lượng : 12.0g

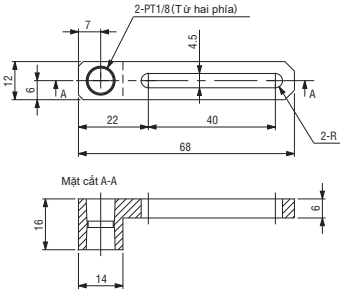

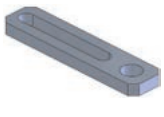

Khớp trượt 40 • W • M10

Mã đặt hàng.	131139
MODEL	N01863-117

● Khối lượng : 10.5g ● M10 (bước ren nhỏ)

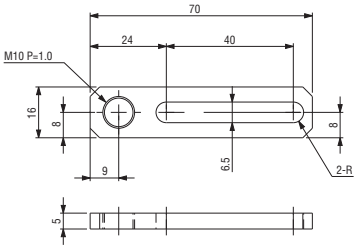

Khớp trượt 40 • W • M12

Mã đặt hàng.	131140
MODEL	N01863-118

● Khối lượng : 10.6g ● M12 (bước ren nhỏ)

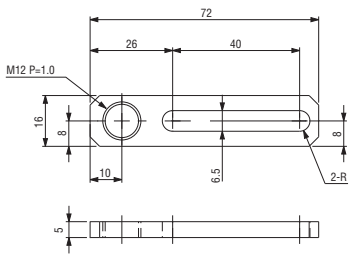

Linh kiện dòng Jungle Gym

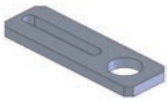

Khớp trượt 40 • W • M17

Mã đặt hàng.	131143
MODEL	N01863-122

● Khối lượng : 21.2g ● M17 (bước ren nhỏ)

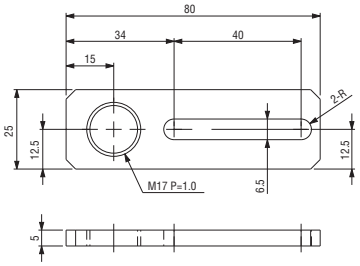

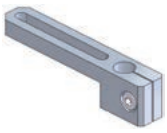

Khớp trượt 40 • ϕ8

Mã đặt hàng.	131152
MODEL	N01863-208

● Khối lượng : 16.7g

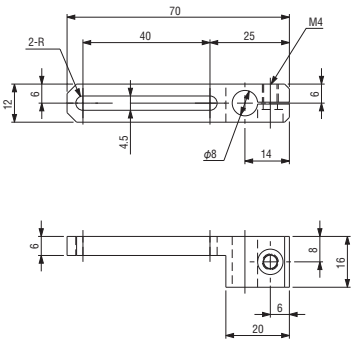

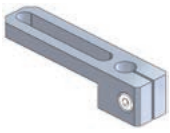

Khớp trượt 40 • W • ϕ8

Mã đặt hàng.	131131
MODEL	N01863-106

● Khối lượng : 22.7g

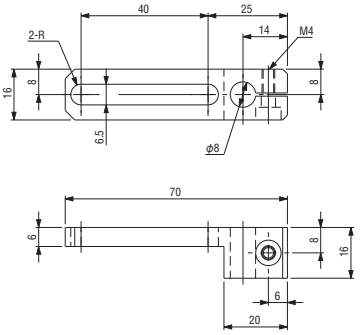

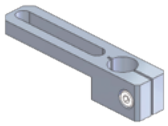

Khớp trượt 40 • W • ϕ12

Mã đặt hàng.	131132
MODEL	N01863-107

● Khối lượng : 20.0g

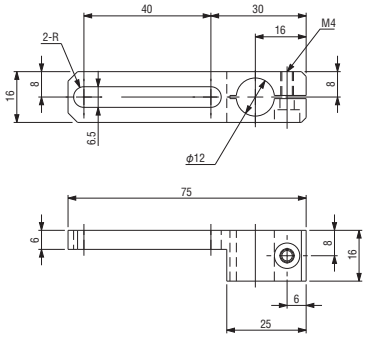

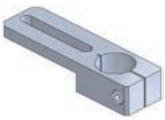

Khớp trượt 40 • W • ϕ20

Mã đặt hàng.	131137
MODEL	N01863-114

● Khối lượng : 40.0g

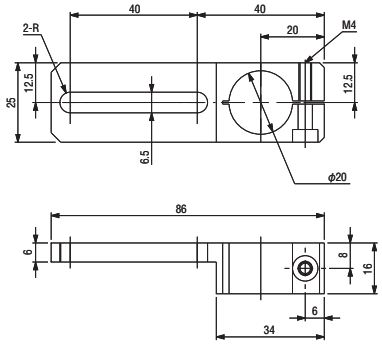

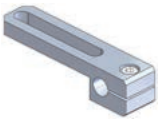

Khớp trượt 40 • T • W• ϕ8

Mã đặt hàng.	230051
MODEL	XL0005-102

● Khối lượng : 20.7g

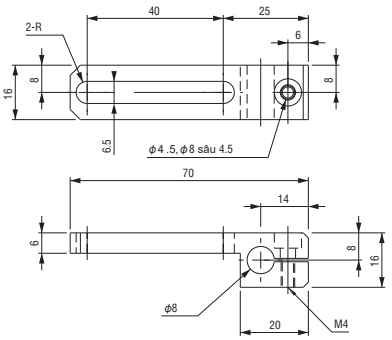

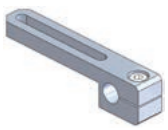

Khớp trượt 40 • T • ϕ8

Mã đặt hàng.	230056
MODEL	XL0005-107

● Khối lượng : 16.2g

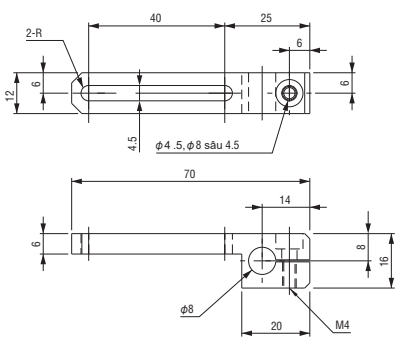

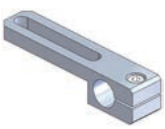

Khớp trượt 40 • T • ϕ12

Mã đặt hàng.	230052
MODEL	XL0005-103

● Khối lượng : 21.4g

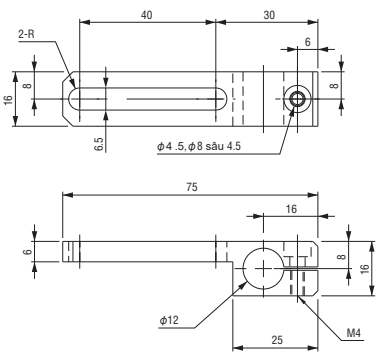

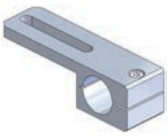

Khớp trượt 40 • T • ϕ20

Mã đặt hàng.	230054
MODEL	XL0005-105

● Khối lượng : 54.4g

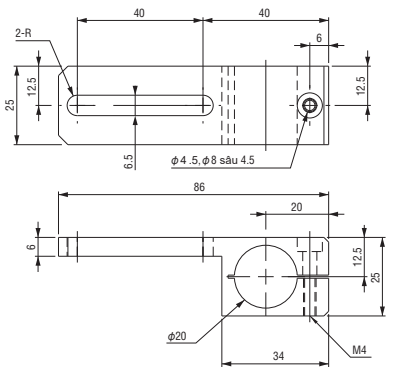

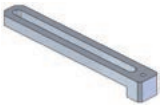

Khớp trượt 70 • M3

Mã đặt hàng.	131159
MODEL	N01863-217

● Khối lượng : 9.6g

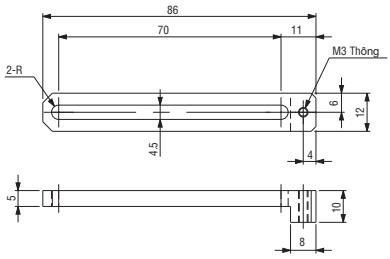

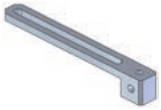

Khớp trượt 70 • M5

Mã đặt hàng.	131148
MODEL	N01863-204

● Khối lượng : 13.2g

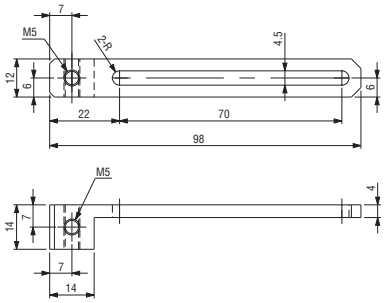

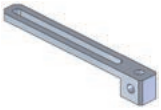

Khớp trượt 70 • M6

Mã đặt hàng.	131157
MODEL	N01863-213

● Khối lượng : 12.8g ● M6 (bước ren nhỏ)

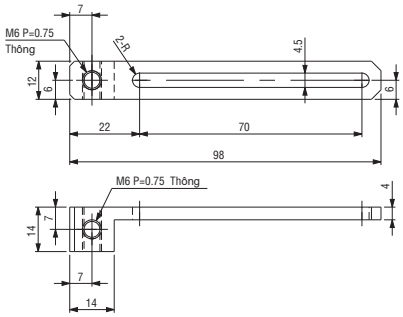

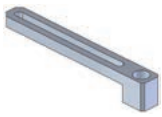

Khớp trượt 70 • PT1/8

Mã đặt hàng.	131155
MODEL	N01863-211

● Khối lượng : 15.8g

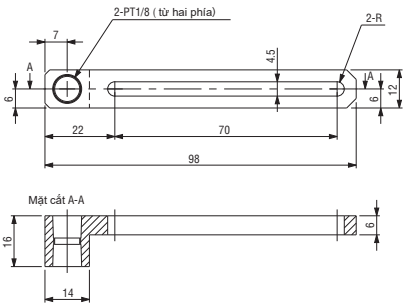

Khớp trượt 70 • W • M10

Mã đặt hàng.	131141
MODEL	N01863-120

● Khối lượng : 14.5g ● M10 (bước ren nhỏ)

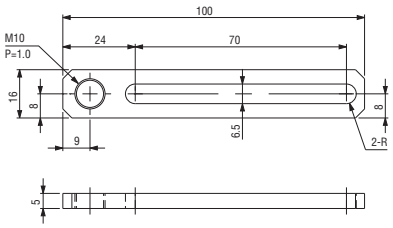

Khớp trượt 70 • W • M12

Mã đặt hàng.	131142
MODEL	N01863-121

● Khối lượng : 14.6g ● M12 (bước ren nhỏ)

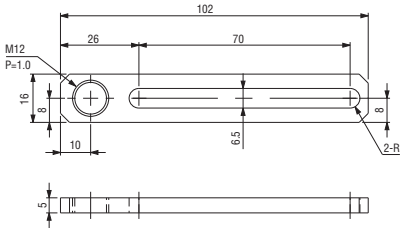

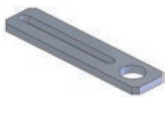

Khớp trượt 70 • W • M17

Mã đặt hàng.	131144
MODEL	N01863-124

● Khối lượng : 29.0g ● M17 (bước ren nhỏ)

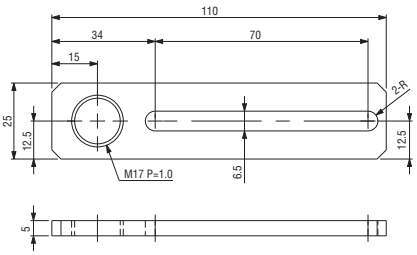

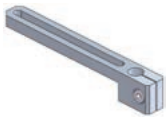

Khớp trượt 70 • ϕ8

Mã đặt hàng.	131153
MODEL	N01863-209

● Khối lượng : 20.5g

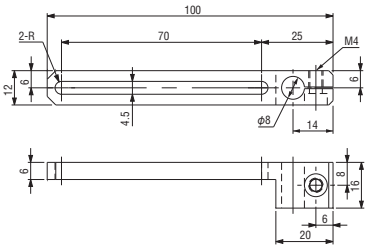

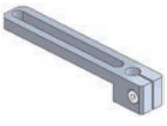

Khớp trượt 70 • W • ϕ 8

Mã đặt hàng.	131133
MODEL	N01863-110

● Khối lượng : 27.4g

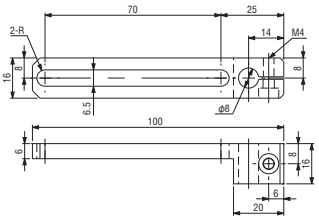

Linh kiện dòng Jungle Gym

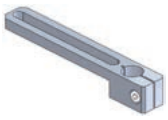

Khớp trượt 70 • W • ϕ 12

Mã đặt hàng.	131130
MODEL	N01863-103

● Khối lượng : 24.7g

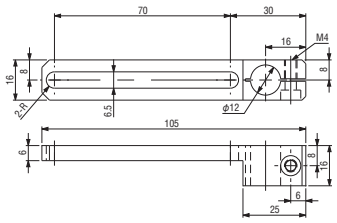

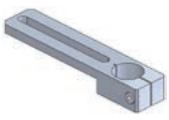

Khớp trượt 70 • W • ϕ 20

Mã đặt hàng.	131138
MODEL	N01863-115

● Khối lượng : 48.3g

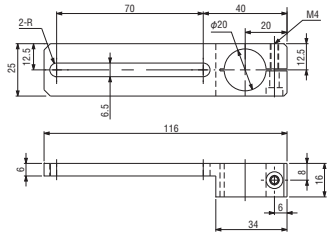

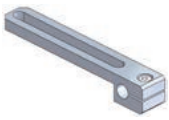

Khớp trượt 70 • T • W• ϕ 8

Mã đặt hàng.	230053
MODEL	XL0005-104

● Khối lượng : 25.4g

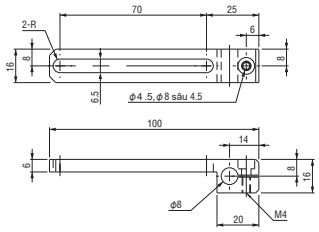

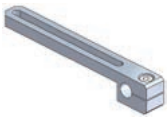

Khớp trượt 70 • T • ϕ 8

Mã đặt hàng.	230057
MODEL	XL0005-108

● Khối lượng : 20.0g

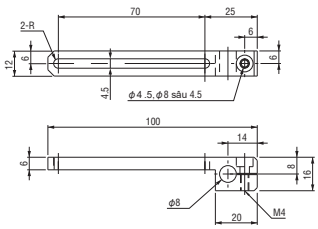

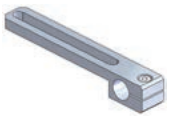

Khớp trượt 70 • T • ϕ 12

Mã đặt hàng.	230050
MODEL	XL0005-101

● Khối lượng : 26.2g

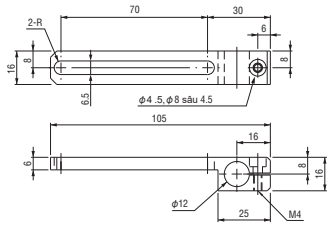

Khớp trượt 70 • T • ϕ 20

Mã đặt hàng.	230055
MODEL	XL0005-106

● Khối lượng : 63.7g

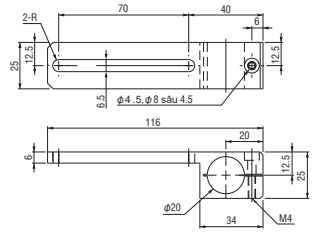

Long đen trượt • ϕ8 / ϕ12

Mã đặt hàng.	131146
MODEL	N01863-202

● Khối lượng : 1.0g

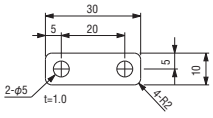

Long đen trượt • W • ϕ8 / ϕ12

Mã đặt hàng.	131129
MODEL	N01863-102

● Khối lượng : 1.7g

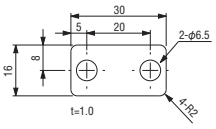

Long đen trượt • ϕ 20

Mã đặt hàng.	131150
MODEL	N01863-206

● Khối lượng : 1.4g

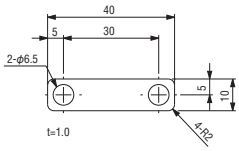

Long đen trượt • W • ϕ 20

Mã đặt hàng.	131135
MODEL	N01863-112

● Khối lượng : 2.3g

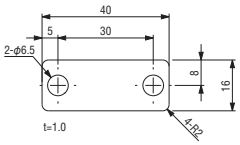

Tấm đai ốc cho khớp trượt

Mã đặt hàng.	023197
MODEL	CP-076

● Khối lượng : 15.0g

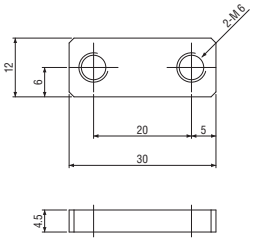

Đai ốc lót • ϕ8 • M5

Mã đặt hàng.	131200
MODEL	N01868-401

● Khối lượng : 1.4g

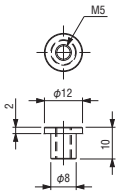

Đai ốc lót • ϕ8 • M6

Mã đặt hàng.	131206
MODEL	N01868-410

● Khối lượng : 1.3g ● M6 (bước nhỏ)

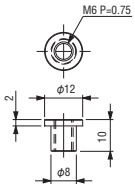

Đai ốc lót • ϕ12 • M5

Mã đặt hàng.	131202
MODEL	N01868-403

● Khối lượng : 5.5g

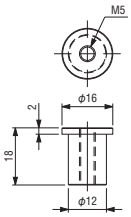

Đai ốc lót • ϕ12 • M10

Mã đặt hàng.	131201
MODEL	N01868-402

● Khối lượng : 3.0g ● M10 (bước nhỏ)

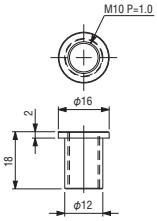

Đai ốc lót • ϕ12 • PT1/8

Mã đặt hàng.	131207
MODEL	N01868-411

● Khối lượng : 1.7g

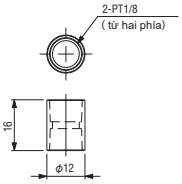

Đai ốc lót • ϕ20 • M12

Mã đặt hàng.	131205
MODEL	N01868-409

● Khối lượng : 12.3g ● M12 (bước nhỏ)

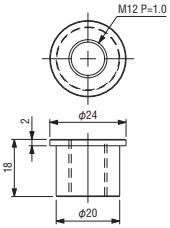

Đai ốc lót • ϕ20 • PT1/8

Mã đặt hàng.	131199
MODEL	N01868-305

● Khối lượng : 40.0g

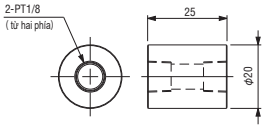

Đai ốc lót • M5-M3

Mã đặt hàng.	131204
MODEL	N01868-407

● Khối lượng : 2.6g

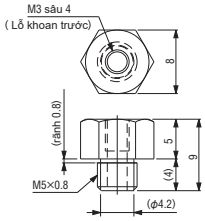

Ống lót • ϕ 12 ϕ 8

Mã đặt hàng.	131196
MODEL	N01868-301

● Khối lượng : 2.8g

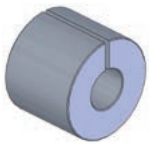

Ống lót • ϕ 20 ϕ 8

Mã đặt hàng.	131197
MODEL	N01868-302

● Khối lượng : 11.6g

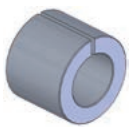

Ống lót • ϕ 20 ϕ 12

Mã đặt hàng.	131198
MODEL	N01868-303

● Khối lượng : 8.9g

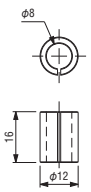

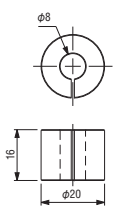

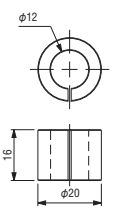

Module khung cơ sở

Module hóa linh kiện bàn gấp robot sử dụng jungle gym

● Chiều dài ống của ống SUS được chỉ định trong mỗi mô-đun và các linh kiện khác với chiều dài của khung cơ sở.

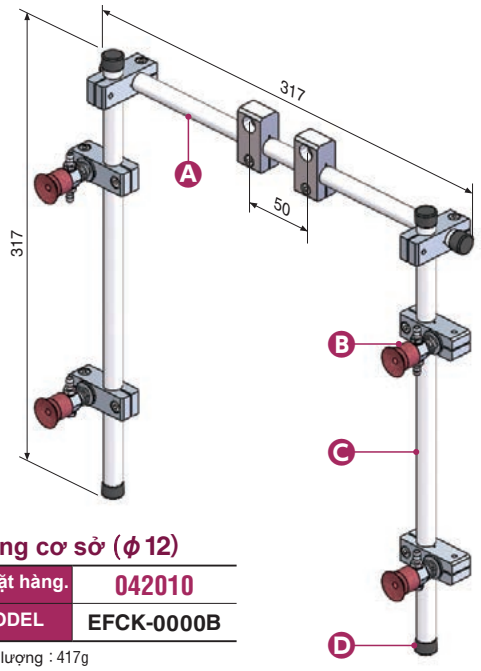

Khung cơ sở (ϕ12)

Mã đặt hàng.	042010
MODEL	EFCK-0000B

● Khối lượng : 417g

Thành phần module		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
A	Khung cơ sở cho jungle gym	EFCK-0001B	042011	1	5-26
B	Module giác hút cho jungle gym (ϕ12)	JSM-004	090158	4	5-26
C	Ống Jungle gym SUSϕ12	12*0.6*1000	271528	1	5-8
D	Nắp bịt ống・ϕ12	R-CAP-12	171339	4	5-9

Thành phần của EFCK-0000B…A

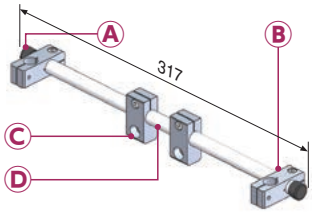

Mã đặt hàng.	042011
MODEL	EFCK-0001B

● Khối lượng : 148g

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
A	Nắp bịt ống・ϕ12	R-CAP-12	171339	2	5-9
B	Khớp chéo・ϕ12ϕ12	N01861-202	131099	2	5-10
C	Tấm gắn bàn gấp・ϕ12・M6	N01862-201	131118	2	5-13
D	Ống Jungle gym SUS ϕ12	12*0.6*500	271527	1	5-8

Thành phần của EFCK-0000B…B

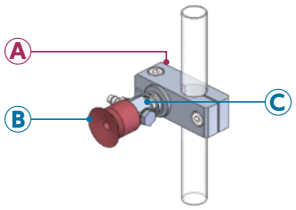

Mã đặt hàng.	090158
MODEL	JSM-004

● Khối lượng : 39g

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
A	Khớp chéo・ϕ12ϕ12	N01861-202	131099	1	5-10
B	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-20C	210194	1	3-4
C	Chân giác hút small	VFIL1-S-5-P12	211006	1	3-26

Khung cơ sở cho jungle gym

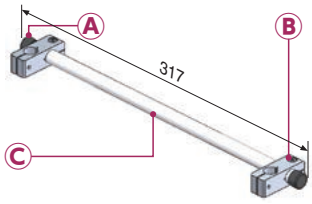

Mã đặt hàng.	042012
MODEL	EFCK-0002B

● Khối lượng : 96g

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
A	Nắp bịt ống・ϕ12	R-CAP-12	171339	2	5-9
B	Khớp chéo・ϕ12ϕ12	N01861-202	131099	2	5-10
C	Ống Jungle gym SUS ϕ12	12*0.6*500	271527	1	5-8

Khung cơ sở cho jungle gym

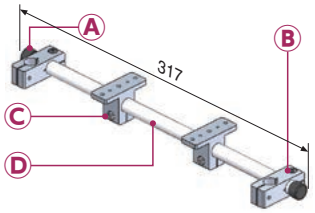

Mã đặt hàng.	042013
MODEL	EFCK-0003B

● Khối lượng : 151g

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
A	Nắp bịt ống・ϕ12	R-CAP-12	171339	2	5-9
B	Khớp chéo・ϕ12ϕ12	N01861-202	131099	2	5-10
C	Khớp gá・TV・ϕ12・c ho MCD	N01866-401	131184	2	5-18
D	Ống Jungle gym SUS ϕ12	12*0.6*500	271527	1	5-8

Khung cơ sở cho jungle gym

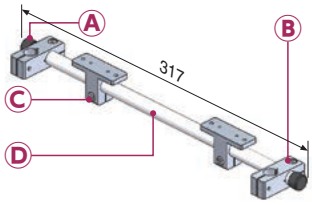

Mã đặt hàng.	042014
MODEL	EFCK-0004B

● Khối lượng : 114g

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
A	Nắp bịt ống・ϕ12	R-CAP-12	171339	2	5-9
B	Khớp chéo・ϕ12ϕ12	N01861-202	131099	2	5-10
C	Khớp gá・TH・ϕ12・c ho MCD	N01866-301	131181	2	5-17
D	Ống Jungle gym SUSϕ12	12*0.6*500	271527	1	5-8

Khung cơ sở cho jungle gym

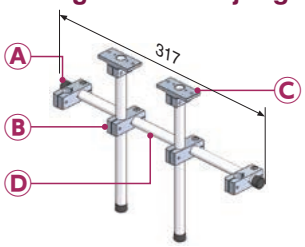

Mã đặt hàng.	042015
MODEL	EFCK-0005B

● Khối lượng : 247g

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
A	Nắp bịt ống・ϕ12	R-CAP-12	171339	4	5-9
B	Khớp chéo・ϕ12ϕ12	N01861-202	131099	4	5-10
C	Khớp gá・TV・ϕ12・c ho MCD	N01866-101	131176	2	5-17
D	Ống Jungle gym SUS ϕ12	12*0.6*1000	271528	1	5-8

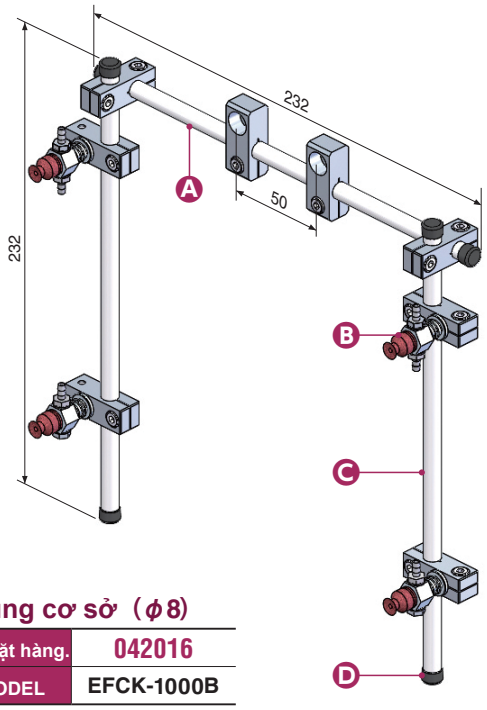

Khung cơ sở（ϕ8）

Mã đặt hàng.	042016
MODEL	EFCK-1000B

● Khối lượng : 202g

Thành phần module	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khung cơ sở cho jungle gym	EFCK-1001B	042017	1	5-27
Ⓑ Module giác hút cho jungle gym（ϕ8）	JSM-001	090155	4	5-27
Ⓒ Ống Jungle gym SUS ϕ8	8*0.6*500	340905	1	5-8
Ⓓ Nắp bịt ống・ϕ8	R-CAP-8	171338	4	5-9

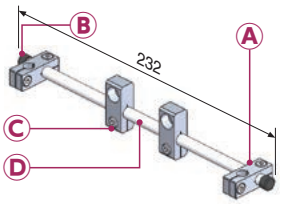

Thành phần của EFCK-1000B…Ⓐ

Mã đặt hàng.	042017
MODEL	EFCK-1001B

● Khối lượng : 72g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・ϕ8ϕ8	N01861-207	131102	2	5-10
Ⓑ Nắp bịt ống・ϕ8	R-CAP-8	171338	2	5-9
Ⓒ Tấm gá bàn gấp・ϕ8・M6	N01862-205	131121	2	5-13
Ⓓ Ống Jungle gym SUS ϕ8	8*0.6*500	340905	1	5-8

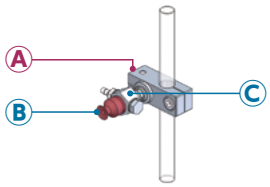

Thành phần của EFCK-1000B…Ⓑ

Mã đặt hàng.	090155
MODEL	JSM-001

● Khối lượng : 21g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・ϕ8ϕ8	N01861-207	131102	1	5-10
Ⓑ Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-8C	210191	1	3-4
Ⓒ Chân giác hút mini	VFIL2-SS-5-P8	211030	1	3-23

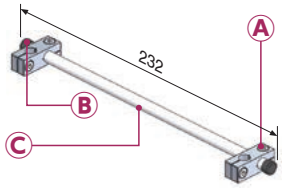

Khung cơ sở jungle gym

Mã đặt hàng.	042018
MODEL	EFCK-1002B

● Khối lượng : 47g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・ϕ8ϕ8	N01861-207	131102	2	5-10
Ⓑ Nắp bịt ống・ϕ8	R-CAP-8	171338	2	5-9
Ⓒ Ống Jungle gym SUS ϕ8	8*0.6*500	340905	1	5-8

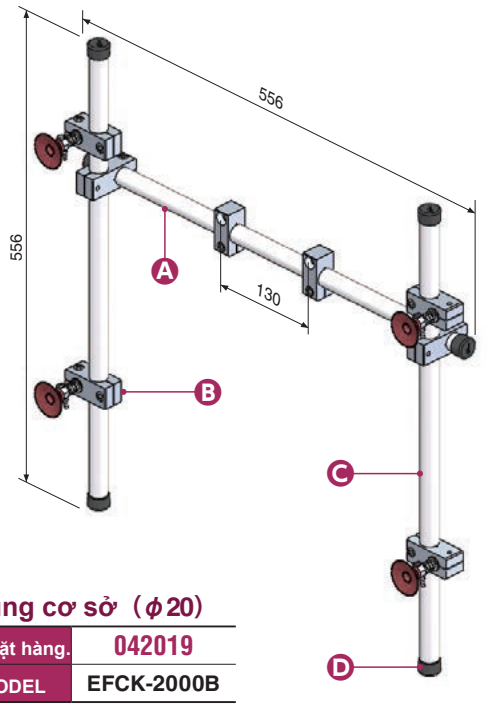

Khung cơ sở（ϕ20）

Mã đặt hàng.	042019
MODEL	EFCK-2000B

● Khối lượng : 1,293g

Thành phần module	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khung cơ sở cho jungle gym	EFCK-2001B	042020	1	5-27
Ⓑ Module giác hút cho jungle gym（ϕ20）	JSM-008	090162	4	5-27
Ⓒ Ống Jungle gym SUS ϕ20	20*0.8*1500	281814	1	5-8
Ⓓ Nắp bịt ống・ϕ20	R-CAP-20	171340	4	5-9

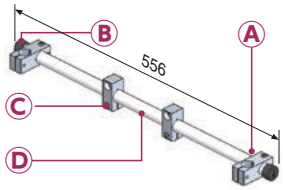

Thành phần của EFCK-2000B…Ⓐ

Mã đặt hàng.	042020
MODEL	EFCK-2001B

● Khối lượng : 452g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・ϕ20ϕ20	N01861-206	131101	2	5-10
Ⓑ Nắp bịt ống・ϕ20	R-CAP-20	171340	2	5-9
Ⓒ Khớp gá bàn gấp・ϕ20・M8	N01862-214	131226	2	5-14
Ⓓ Ống Jungle gym SUSϕ8	20*0.8*1000	281813	1	5-8

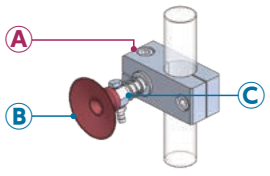

Thành phần của EFCK-2000B…Ⓑ

Mã đặt hàng.	090162
MODEL	JSM-008

● Khối lượng : 102g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・ϕ20ϕ12	N01861-204	131100	1	5-10
Ⓑ Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-40C	210196	1	3-5
Ⓒ Chân giác hút small	VFIL1-S-5-P12	211006	1	3-26

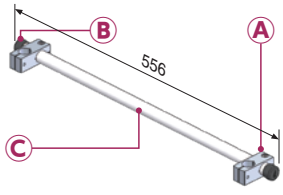

Khung cơ sở cho jungle gym

Mã đặt hàng.	042021
MODEL	EFCK-2002B

● Khối lượng : 358g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・ϕ20ϕ20	N01861-206	131101	2	5-10
Ⓑ Nắp bịt ống・ϕ20	R-CAP-20	171340	2	5-9
Ⓒ Ống Jungle gym SUS ϕ20	20*0.8*1000	281813	1	5-8

Module khung cơ sở (ϕ 8)

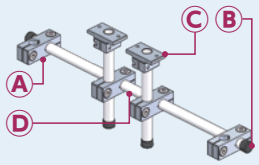

Khung cơ sở cho jungle gym

Mã đặt hàng.	041664
MODEL	EFCK-1005

● Khối lượng : 101g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・ϕ8ϕ8	N01861-207	131102	4	5-10
Ⓑ Nắp bịt ống・ϕ8	R-CAP-8	171338	4	5-9
Ⓒ Khớp gá・T・ϕ8・c ho UMCD	N01866-102	131177	2	5-17
Ⓓ Ống Jungle gym SUS ϕ8	8*0.6*500	340905	1	5-8

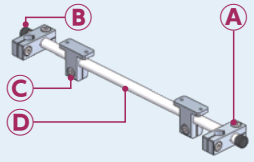

Khung cơ sở cho jungle gym

Mã đặt hàng.	041663
MODEL	EFCK-1004

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・ϕ8ϕ8	N01861-207	131102	2	5-10
Ⓑ Nắp bịt ống・ϕ8	R-CAP-8	171338	2	5-9
Ⓒ Khớp gá・TH・ϕ8・c ho UMCD	N01866-302	131182	2	5-17
Ⓓ Ống Jungle gym SUS ϕ8	8*0.6*500	340905	1	5-8

*Chiều dài ống là 500mm nếu mua ống SUS ϕ8.

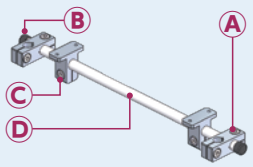

Khung cơ sở cho jungle gym

Mã đặt hàng.	041662
MODEL	EFCK-1003

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・ϕ8ϕ8	N01861-207	131102	2	5-10
Ⓑ Nắp bịt ống・ϕ8	R-CAP-8	171338	2	5-9
Ⓒ Khớp gá・TV・ϕ8・c ho UMCD	N01866-402	131185	2	5-18
Ⓓ Ống Jungle gym SUS ϕ8	8*0.6*500	340905	1	5-8

*Chiều dài ống là 500mm nếu mua ống SUS ϕ8.

Module khung cơ sở (ϕ 20)

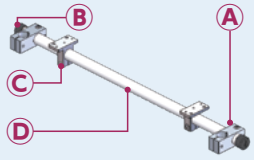

Khung cơ sở cho jungle gym

Mã đặt hàng.	041668
MODEL	EFCK-2003

● Khối lượng : 379g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・ϕ20ϕ20	N01861-206	131101	2	5-10
Ⓑ Nắp bịt ống・ϕ20	R-CAP-20	171340	2	5-9
Ⓒ Khớp gá・TV・ϕ20・c ho UMCD	N01866-403	131186	2	5-18
Ⓓ Ống Jungle gym SUS ϕ20	20*0.8*1000	281813	1	5-8

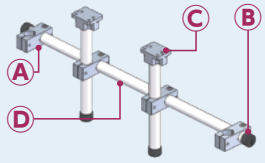

Khung cơ sở cho jungle gym

Mã đặt hàng.	041670
MODEL	EFCK-2005

● Khối lượng : 767g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・ϕ20ϕ20	N01861-206	131101	4	5-10
Ⓑ Nắp bịt ống・ϕ20	R-CAP-20	171340	4	5-9
Ⓒ Khớp gá・T・ϕ20・c ho UMCD	N01866-103A	131554	2	5-17
Ⓓ Ống Jungle gym SUS ϕ20	20*0.8*1000	281813	1	5-8

Base frame (ϕ 20)

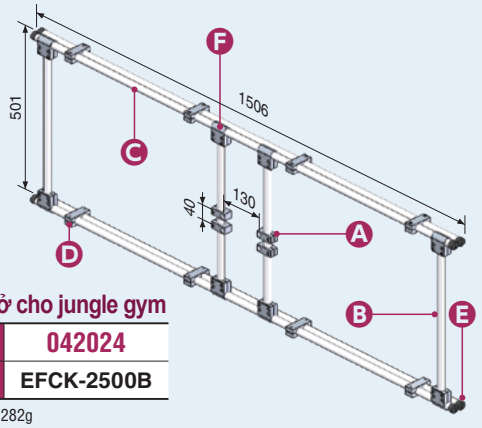

Khung cơ sở cho jungle gym

Mã đặt hàng.	042024
MODEL	EFCK-2500B

● Khối lượng : 4,282g

Thành phần module	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Tấm gá bàn gấp・ϕ20・M8	NO1862-214	131226	4	5-14
Ⓑ Ống Jungle gym SUS ϕ20	20*0.8*500	281812	4	5-8
Ⓒ Ống Jungle gym SUS ϕ20	20*0.8*1500	281814	4	5-8
Ⓓ Khớp nối song song・ϕ20ϕ20	N01861-106	131095	8	5-12
Ⓔ Nắp bịt ống・ϕ20	R-CAP-20	171340	8	5-9
Ⓕ Khớp nối T #2・ϕ20ϕ20	N01861-405	131114	4	5-12

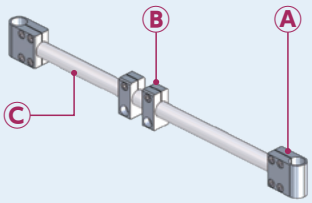

Thành phần của EFCK-2500B

Mã đặt hàng. 041672
MODEL EFCK-2501

● Khối lượng : 457g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp nối T #2・ϕ20ϕ20	N01861-405	131114	2	5-12
Ⓑ Tấm gá bàn gấp・ϕ20・M8	N01862-214	131226	2	5-14
Ⓒ Ống Jungle gym SUSϕ20	20*0.8*500	281812	1	5-8

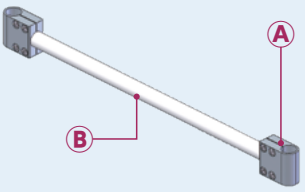

Thành phần của EFCK-2500B

Mã đặt hàng. 041673
MODEL EFCK-2502

● Khối lượng : 363g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp nối T #2・ϕ20ϕ20	N01861-405	131114	2	5-12
Ⓑ Ống Jungle gym SUS ϕ20	20*0.8*500	281812	1	5-8

Ví dụ về sản phẩm bàn gắp cho Robot

Các sản phẩm bàn gắp dựa trên các linh kiện jungle gym.

Các ví dụ về sản phẩm bàn gắp ①

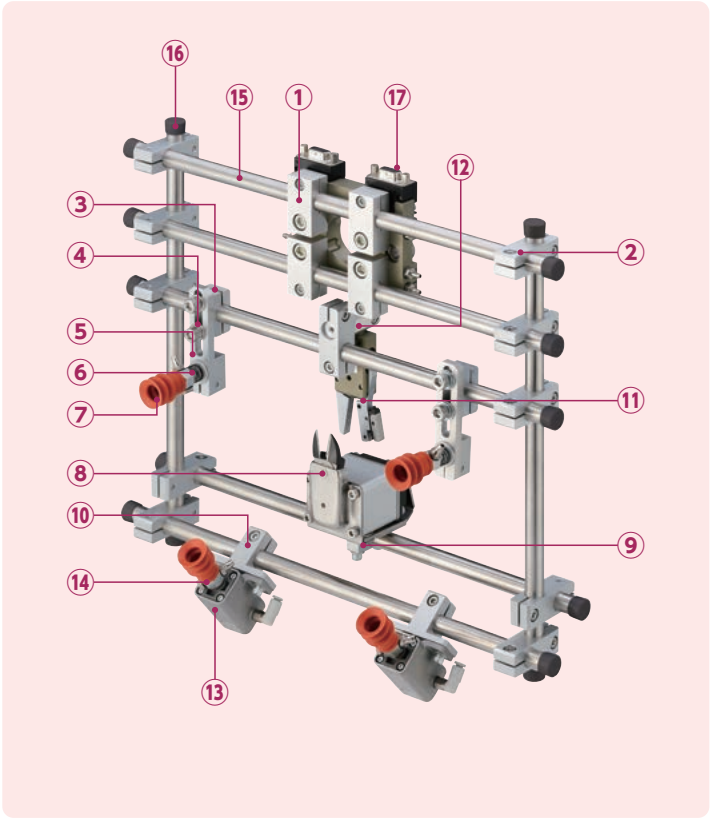

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng
①	Tấm gá bàn gắp・φ12・M6	N01862-201	131118	4
②	Khớp chéo・φ12φ12	N01861-202	131099	11
③	Khớp gá trượt・W・φ12	N01863-101	131128	2
④	Long đen trượt・W・φ8/φ12	No1863-102	131129	2
⑤	Khớp gá trượt 40・W・φ12	N01863-107	131132	2
⑥	Chân giác hút small	VFIL1-S-5-P12	211006	2
⑦	Giác hút	VAPH-20C-3	210661	4
⑧	Xi lanh cắt Mini・L ưỡi cắt ngược	NW3-35R	131644	1
⑨	Khớp gá・W・φ12	N01915-106	131068	1
⑩	Khớp gá・TH・φ12・c ho MCD	N01866-301	131181	2
⑪	Xi lanh kẹp EM (gắn cảm biến)	CHE-EM1-12-C	022999	1
⑫	Khớp gá xoay・φ12・12A	N01864-301	131168	1
⑬	Xi lanh khí Mini・MCD	MCD1-10	123219	2
⑭	Chân giác hút small・Xi lanh khí Mini	CP-063B	023195	2
⑮	Ống Jungle gym SUS φ12	12＊0.5＊500	271527	7
⑯	Nắp bịt ống (đen)・φ12	R-CAP-12	171339	14
⑰	Thay dụng cụ・phía Tool	OX-SBI	140182	1

Các ví dụ về sản phẩm bàn gắp ②

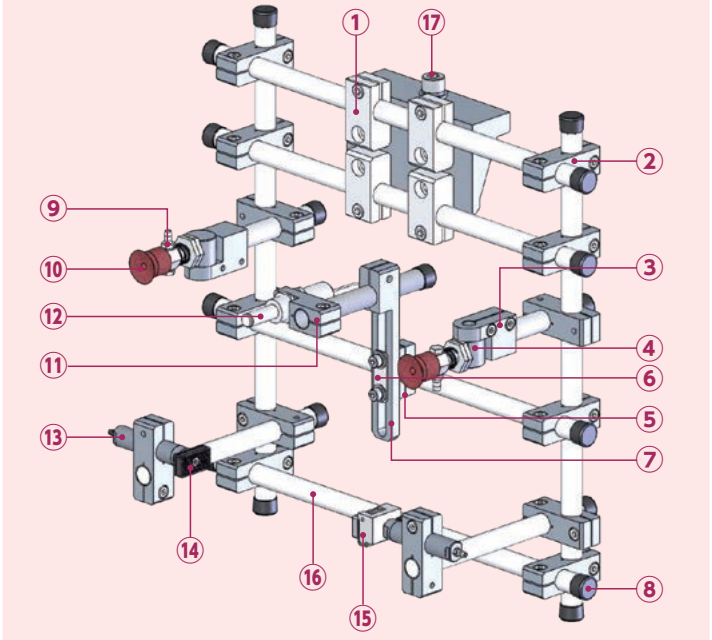

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng
①	Tấm gá bàn gắp・φ12・M6	N01862-201	131118	4
②	Khớp chéo・φ12φ12	N01861-202	131099	14
③	Rotation bracket・φ12・8B	N01864-101A	131600	2
④	Khớp gá xoay・φ8・M12A	N01864-205-2	131433	2
⑤	Khớp gá trượt・W・φ12	N01863-101	131128	1
⑥	Khớp gá trượt・W・φ8/φ12	No1863-102	131129	1
⑦	Khớp gá trượt 70・W・φ12	N01863-103	131130	1
⑧	Nắp bịt ống (đen)・φ12	R-CAP-12	171339	17
⑨	Chân giác hút small	VFIL-S-5A	210974	2
⑩	Giác hút	VAPH-20C	210194	2
⑪	Khớp nối・c ho SSW	N01861-108	131097	1
⑫	Cảm biến Star	SSW-15	181139	1
⑬	Xi lanh dạng ống	MCP1-1210	123699	2
⑭	Tấm kẹp chữ nhật đen cho xi lanh micro mini	CPUM-01	022797	1
⑮	Tấm kẹp chữ nhật gắn SW cho xi lanh micro mini	L1131-100	110568	1
⑯	Ống Jungle gym SUS φ12	12＊0.5＊500	271527	7
⑰	Thay nhanh bàn gắp・Thủ công・Phía Tool	OA1-SAI	140257	1

Ví dụ về sản phẩm bàn gắp cho Robot

Các ví dụ về sản phẩm bàn gắp ③

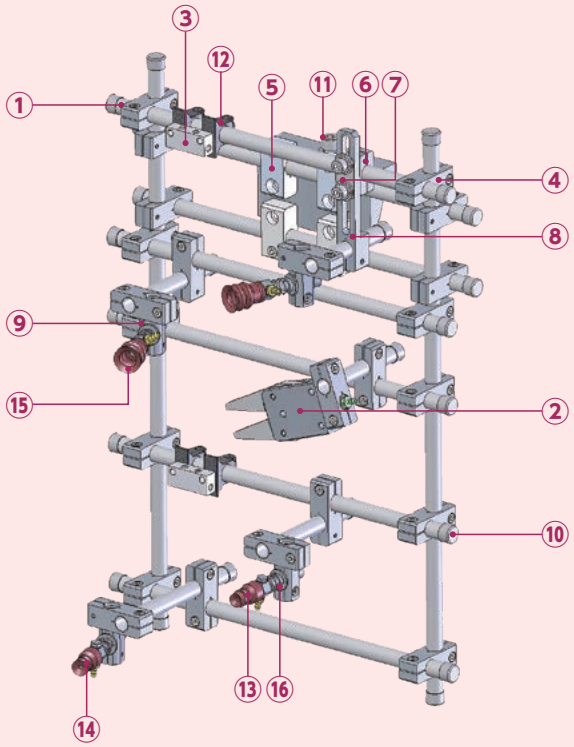

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng
①	Ống Jungle gym SUS φ12	12＊0.6＊500	271527	12
②	Xi lanh kẹp EL (không cảm biến)	CHK-EL1-12	022994	1
③	Cụm chia khí	MM-6P	122034	2
④	Khớp chéo φ12φ12	N01861-202	131099	23
⑤	Khớp gá bàn gắp・φ12・M6	N01862-201	131118	4
⑥	Khớp gá bàn gắp・W・φ12	N01863-101	131128	1
⑦	Khớp gá bàn gắp・W・φ8/φ12	N01863-102	131129	1
⑧	Khớp gá trượt 70・W・φ12	N01863-103	131130	1
⑨	Khớp gá xoay・φ12・12A	N01864-301	131168	4
⑩	Nắp bịt ống (đen)・φ12	R-CAP-12	171339	23
⑪	Thay nhanh bàn gắp・Thủ công・Phía Tool	OA1-SAI	140257	1
⑫	Tấm kẹp cố định nhựa(M4)	RCB12	171212	4
⑬	Giác hút	TR-1062-3	196135	1
⑭	Giác hút	TR-1062-4	196136	1
⑮	Giác hút tầng	VAPH-20C-3	210661	2
⑯	Chân giác hút small	VFIL1-S-10-P12	211008	4

Các ví dụ về sản phẩm bàn gắp ④

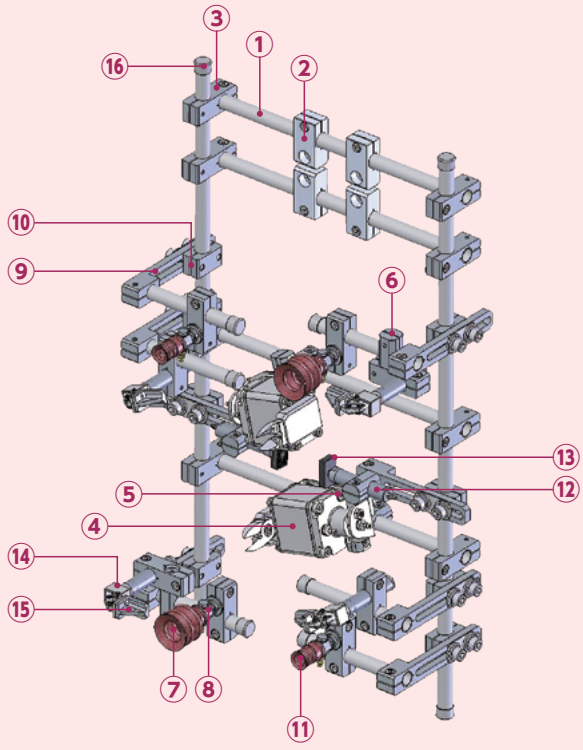

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng
①	Ống Jungle gym SUS φ12	12＊0.6＊500	271527	7
②	Khớp gá bàn gắp・φ12・M6	N01862-201	131118	4
③	Khớp chéo・φ12φ12	N01861-202	131099	16
④	Xi lanh cắt Mini・L ưỡi ngược	NW3-35	131643	2
⑤	Khớp gá・W・φ12	N01915-106	131068	2
⑥	Khớp gá xoay・φ12・12A	N01864-301	131168	8
⑦	Giác hút tầng	VAPH-30C-3	210662	2
⑧	Chân giác hút small	VFIL1-S-5-P12	211006	4
⑨	Khớp gá trượt 70・W・φ12	N01863-103	131130	8
⑩	Khớp gá trượt・W・φ12	N01863-101	131128	8
⑪	Giác hút tầng	VAPH-15C-3	210697	2
⑫	Xi lanh dạng khí ống	MCP1-1220	123700	2
⑬	Tấm kẹp chữ nhật cho xi lanh micro mini	CPUM-01	022797	2
⑭	Xi lanh gập dạng ống Eφ12・90°	J25410-40A	090204	4
⑮	90 độ phẳng A	N01871-101	131218	4
⑯	Nắp bịt ống・φ12	N01902-002	131211	10

Các ví dụ về sản phẩm bàn gắp ⑤

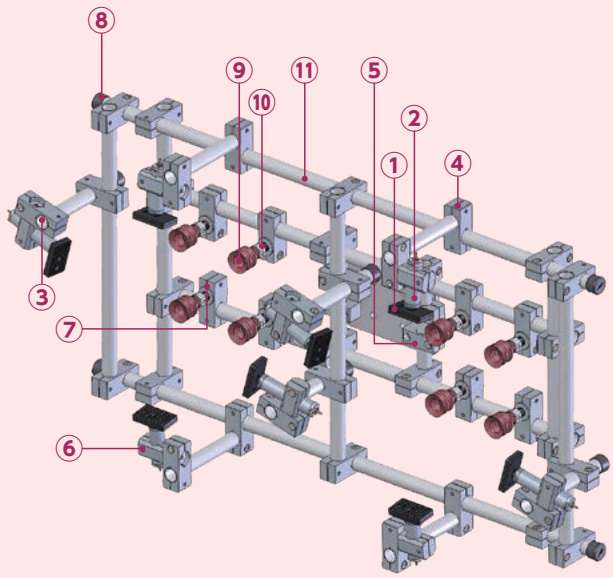

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng
①	Tấm kẹp chữ nhật 2 lỗ cho xi lanh Mini	CPL-060	023336	8
②	Xi lanh khí dạng ống	MCP1-2010	123701	4
③	Xi lanh khí dạng ống	MCP1-2030	123703	4
④	Khớp chéo・ϕ20ϕ20	N01861-206	131101	42
⑤	Khớp gá bàn gắp・ϕ20・M 6	N01862-207	131123	4
⑥	Khớp gá xoay・ϕ20・20A	N01864-304	131171	8
⑦	ϕ20 Đai ốc lót M12	N01868-409	131205	8
⑧	Nắp bịt ống (đen)・ϕ20	R-CAP-20	171340	8
⑨	Giác hút tầng	VAPH-30C-3	210662	8
⑩	Chân giác hút・c ố định	VFILK-S-M12	210698	8
⑪	Ống Jungle gym SUS	20*0.8*1000	281813	8

Các ví dụ về sản phẩm bàn gắp ⑥

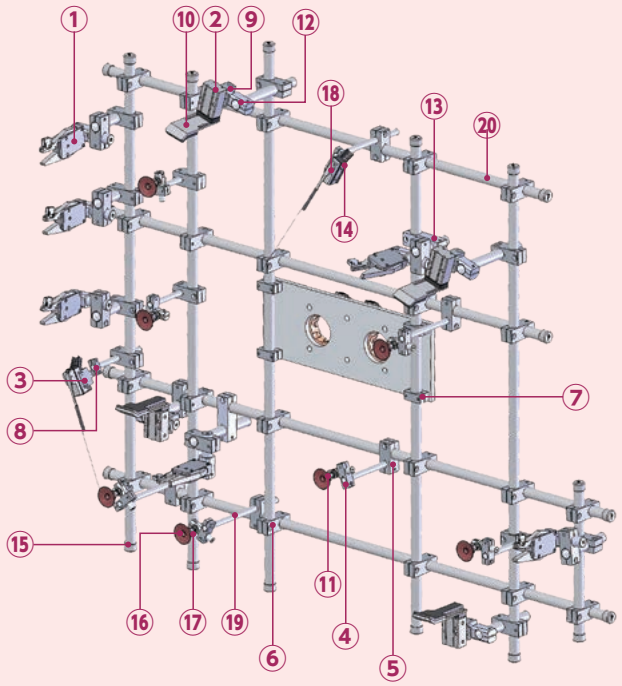

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng
①	Xi lanh kẹp EX (gắn công tắc SW)	CHK-EX1-20-C1	023007	6
②	Xi lanh khí Mini Container	NCON-M20W	130711	4
③	Gá cảm biến	N01915-201	131077	2
④	Khớp chéo・ϕ12ϕ12	N01861-202	131099	7
⑤	Khớp chéo・ϕ20ϕ12	N01861-204	131100	9
⑥	Khớp chéo・ϕ20ϕ20	N01861-206	131101	36
⑦	Khớp gá trượt・W・ϕ20	N01863-111	131134	4
⑧	Khớp gá trượt・ϕ12	N01863-201	131145	2
⑨	Khớp gá・T・ϕ20・c ho MCD	N01866-303	131183	4
⑩	Tấm kẹp・c ho xi lanh mini container	NCON-CP-05	131260	4
⑪	Khớp gá xoay・ϕ12・12AL	N01864-301L	131567	7
⑫	Khớp gá xoay・ϕ20・20AL	N01864-304L	131568	10
⑬	Khớp chéo dài・ϕ20・ϕ20	N01861-206B	131573	2
⑭	Vỏ công tắc giới hạn micro	OM-1	140039	2
⑮	Nắp bịt ống・ϕ20	R-CAP-20	171340	20
⑯	Giác hút (Tiêu chuẩn)	VAPH-40C	210196	7
⑰	Chân giác hút small	VFIL1-S-5-P12	211006	7
⑱	Cần gạt công tắc giới hạn	Z-15GW55-B	250017	2
⑲	Ống Jungle gym SUS ϕ12	12*0.6*1500	271529	1
⑳	Ống Jungle gym SUS ϕ20	20*0.8*1000	281813	4

Các ví dụ sử dụng linh kiện

Ví dụ về lắp giác hút

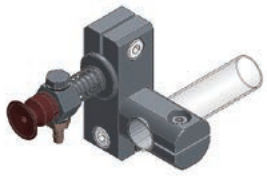

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Chân giác hút mini	VFIL2-SS-10-P12	211034
Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-14C	210616
Khớp chéo・φ12φ12	N01861-202	131099
Khớp gá xoay・φ12・12A	N01864-301	131168

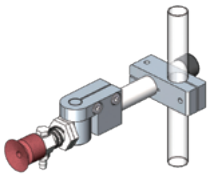

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Khớp chéo・φ12φ12	N01861-202	131099
Khớp gá xoay・φ12・8B	N01864-101A	131600
Khớp gá xoay・φ8・M12A	N01864-205	131433
Chân giác hút small (M5)	VFIL-S-5A	210974
Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-20C	210194
Nắp bịt ống (đen)・φ12	R-CAP-12	171339
Ống Jungle gym SUS φ12 ＊	12＊0.6＊500	271527

＊Hãy cắt đoạn dài 80mm trước khi sử dụng.

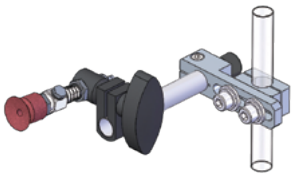

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Khớp gá trượt・W・φ12	N01863-101	131128
Khớp gá trượt 40・W・φ12	N01863-107	131132
Nắp bịt ống (Đen)・φ12	R-CAP-12	171339
Long đen trượt・W・φ8／φ12	N01863-102	131129
Chân giác hút chống xoay small	VFILB2-SH	211045
Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-20C	210194
Kẹp・TMA・φ12＊φ10	TMA-CL (12*10)	196564
Ống Jungle gym SUS φ12 ＊	12＊0.6＊500	271527

＊Hãy cắt đoạn dài 100mm trước khi sử dụng.

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Chân giác hút mini	VFIL2-SS-10-P12	211034
Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-14C	210616
Khớp gá trượt・W・φ12	N01863-101	131128
Khớp gá trượt 40・W・φ12	N01863-107	131132
Long đen trượt・W・φ8φ12	N01863-102	131129

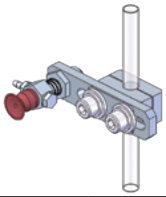

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Khớp gá trượt・W・φ8	N01863-113	131217
Long đen trượt・W・φ8／φ12	N01863-102	131129
Khớp gá trượt 40・W・M10	N01863-117	131139
Chân giác hút mini	VFIL1-SS-5	211029
Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-14C	210616

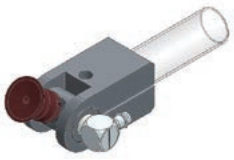

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Suction cups (standard/silicon/brown)	VAPH-14C	210616
Suction stem attachment head for mini	N01392-201	131208
Suction rotate # B・M5・φ12	N01868-102	131192
Suction rotate # A・φ12	N01868-101	131191

Ví dụ về lắp xi lanh khí

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Tấm kẹp chữ nhật đen 2 lỗ cho xi lanh Mini	CPL-060	023336
Xi lanh khí Mini ・cho MCD	MCD1-10	123219
Khớp gá・T・φ12・c ho MCD	N01866-101	131176

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Tấm kẹp đen gắn SW cho xi lanh Mini	KRCR-5000	101832
Xi lanh khí Mini・cho MCD	MCD1-10	123219
Khớp gá・TH・φ12・c ho MCD	N01866-301	131181

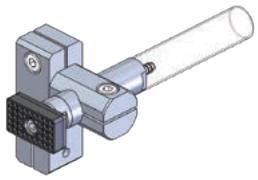

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Xi lanh khí dạng ống	MCP1-1210	123699
Tấm kẹp chữ nhật đen cho xi lanh micro mini	CPUM-01	022797
Khớp chéo・φ12φ12	N01861-202	131099
Khớp gá xoay・φ12・12A	N01864-301	131168
Bu lông lục giác chìm (mạ Crom) M3＊6		123231

Ví dụ về lắp xi lanh cắt

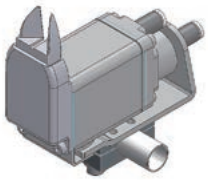

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Khớp gá・W・φ12	N01915-106	131068
Xi lanh cắt Mini・L ưỡi thuận	NW3-20	131629

Ví dụ về lắp cảm biến

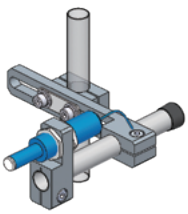

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Khớp gá trượt・W・φ12	N01863-101	131128
Long đen trượt・W・φ8／φ12	N01863-102	131129
Khớp gá trượt 70・W・φ12	N01863-103	131130
Khớp nối・c ho SSW	N01861-108	131097
Cảm biến Star	SSW-15	181139
Nắp bịt ống (đen)・φ12	R-CAP-12	171339
Ống Jungle gym SUS φ12 ＊	12＊0.6＊500	271527

＊Hãy cắt đoạn dài 100mm trước khi sử dụng.

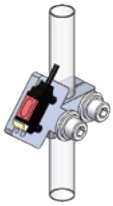

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Khớp gá trượt・W・φ12	N01863-101	131128
Gá cảm biến Sensor	N01915-201	131077
Cảm biến quang	E3T-SL21R (NPN)	041412

GHI NHỚ

Let's Joint

▶ Sự kết hợp của nhiều linh kiện khác nhau giúp dễ dàng tạo ra bàn gắp robot phù hợp với hình dạng của sản phẩm.

▶Trọng lượng nhẹ và dễ chế tạo.

Khung ／ Module

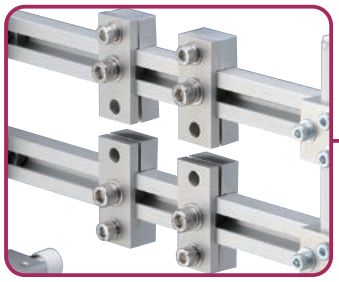

Kẹp

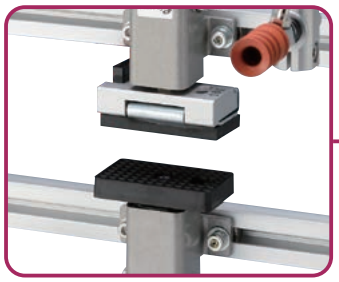

Hút

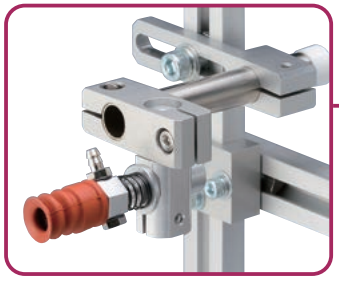

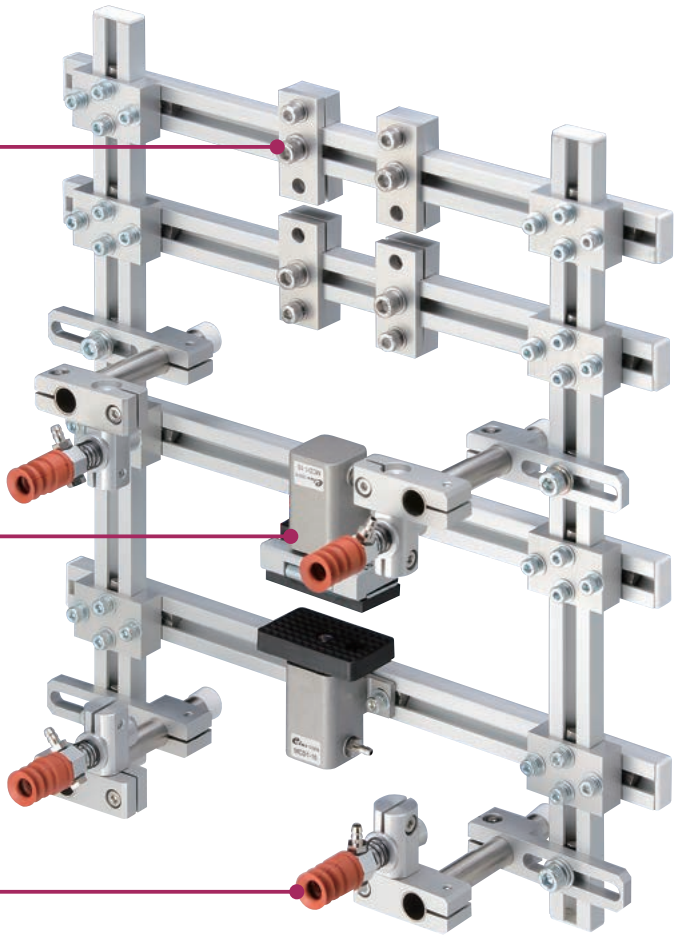

Ống khí 6-1

Dòng linh kiện Let's Joint có 3 loại kích thước nhôm prifofile để chế tạo bàn gắp robot. Sau khi quyết định phương pháp loại bỏ phù hợp với sản phẩm, chọn từng bộ phận riêng lẻ từ danh sách sản phẩm Let's Joint.

■Ví dụ về các linh kiện thành phần khác

■Let's Joint + Khớp nối + Khớp gá + Đai ốc

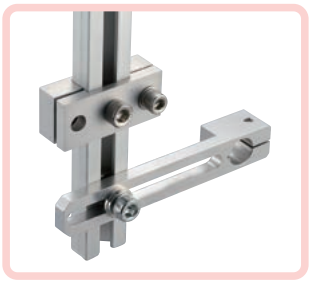

Mã đặt hàng.	271520
MODEL	10*20*500

Mã đặt hàng.	131130
MODEL	N01863-103

Mã đặt hàng.	131222
MODEL	N01911-204-205SET

Mã đặt hàng.	131056
MODEL	N01914-103

Danh mục linh kiện Let's Joint

Có thể lắp nhiều linh kiện khác nhau vào khung Let's joint .

Bạn có thể xem video của sản phẩm bằng cách quét mã QR với điện thoại thông minh.

Để biết bản vẽ chi tiết và thông tin khác, vui lòng truy cập cửa hàng trực tuyến Eins (www.eins1.vn).

■Thông số kỹ thuật

	Tên sản phẩm		Mã sản phẩm. MODEL
Khung	Let's joint profile		271520
			10*20*500
			271521
			10*20*1000
			271515
			10*20*1500
			281807
			25*25*500
			281809
			25*25*1000
			281753
			25*25*1500
			281808
			25*50*500
			281810
			25*50*1000
			281754
			25*50*1500
Nắp bịt Profile	Nắp bịt Profile • 10-20		131213
			N01902-004
	Nắp bịt Profile • 25-25		131214
			N01902-005
	Nắp bịt Profile • 25-50		131215
			N01902-006
Bộ khớp nối	Khớp nối 20 • set B		131221
			N01911-201-203SET
	Khớp nối 20 • set C		131222
			N01911-204-205SET
	Khớp nối • 20/25 • set A		131223
			N01911-208-106-201SET
	Khớp nối 25 • set A		131224
			N01911-101-102SET
Khớp nối	Khớp chéo • 20		131028
			N01911-206
	Khớp chéo • 25		131019
			N01911-103
	Khớp chéo • 25/50		131033
			N01911-401

	Tên sản phẩm		Mã sản phẩm. MODEL
Khớp nối	Khớp chéo • 50		131032
			N01911-301
	Khớp nối 20 • F		131029
			N01911-207
	Khớp nối 20 • G		131031
			N01911-209
	Khớp nối xi lanh 25 • A		131020
			N01911-104
	Khớp nối xi lanh 25 • B		131021
			N01911-105
Khối	Khối nối 50 • B		131040
			N01912-203
	Khối nối • cho GCYL		131039
			N01912-202
	Khối nối • nhẹ		131038
			N01912-106
	Khối nối 25/50 • A		131041
			N01912-301
	Khối nối 25 • C		131035
			N01912-103
	Khối nối 25 • D		131036
			N01912-104
Khớp gá	Khớp gá trượt 40 • M3	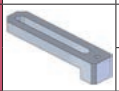	131158
			N01863-214
	Khớp gá trượt 40 • M5	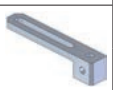	131147
			N01863-203
	Khớp gá trượt 40 • M6		131156
			N01863-212
	Khớp gá trượt 40 • PT1/8	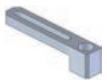	131154
			N01863-210
	Khớp gá trượt 40 • W• M10		131139
			N01863-117
	Khớp gá trượt 40 • W• M12		131140
			N01863-118
	Khớp gá trượt 40 • W• M17		131143
			N01863-122
	Khớp gá trượt 40 • ϕ8	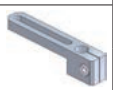	131152
			N01863-208

Danh mục linh kiện Let's Joint

Để biết bản vẽ chi tiết và thông tin khác, vui lòng truy cập cửa hàng trực tuyến Eins (www.eins1.vn).

	Tên sản phẩm		Mã sản phẩm. MODEL
Khớp gá	Khớp gá trượt 40 • W• ϕ8	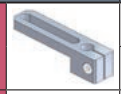	131131 / N01863-106
	Khớp gá trượt 40 • W• ϕ12	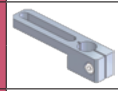	131132 / N01863-107
	Khớp gá trượt 40 • W• ϕ20	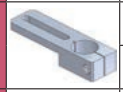	131137 / N01863-114
	Khớp gá trượt 40 • T • W• ϕ8		230051 / XL0005-102
	Khớp gá trượt 40 • T• ϕ8		230056 / XL0005-107
	Khớp gá trượt 40 • T• ϕ12		230052 / XL0005-103
	Khớp gá trượt 40 • T• ϕ20		230054 / XL0005-105
	Khớp gá trượt 70 • M3	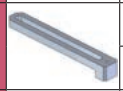	131159 / N01863-217
	Khớp gá trượt 70 • M5	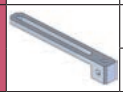	131148 / N01863-204
	Khớp gá trượt 70 • M6	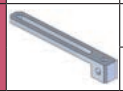	131157 / N01863-213
	Khớp gá trượt 70 • PT1/8	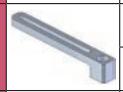	131155 / N01863-211
	Khớp gá trượt 70 • W• M10		131141 / N01863-120
	Khớp gá trượt 70 • W• M12		131142 / N01863-121
	Khớp gá trượt 70 • W• M17		131144 / N01863-124
	Khớp gá trượt 70 • ϕ8	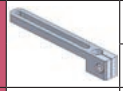	131153 / N01863-209
	Khớp gá trượt 70 • W• ϕ8		131133 / N01863-110
	Khớp gá trượt 70 • W• ϕ12	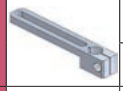	131130 / N01863-103
	Khớp gá trượt 70 • W• ϕ20	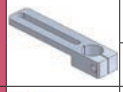	131138 / N01863-115
	Khớp gá trượt 70 • T • W• ϕ8		230053 / XL0005-104

	Tên sản phẩm		Mã sản phẩm. MODEL
Khớp gá	Khớp gá trượt 70 • T• ϕ8		230057 / XL0005-108
	Khớp gá trượt 70 • T• ϕ12		230050 / XL0005-101
	Khớp gá trượt 70 • T• ϕ20		230055 / XL0005-106
	Khớp gá xoay		131065 / N01915-102
	Khớp gá kết nối 25 • E		131037 / N01912-105
	Tấm gá giác hút • M12		131090 / N01918-201
	Tấm gá xi lanh • ϕ8		131075 / N01915-113
	Tấm gá xi lanh • ϕ12		131074 / N01915-112
	Tấm gá xi lanh • ϕ20		131066 / N01915-103
	Tấm gá liên kết 25/50		131034 / N01911-402
	Khớp gá kẹp • ϕ12		131067 / N01915-105
	Gá cảm biến		131077 / N01915-201
	Tấm gá xi lanh cắt • D		131081 / N01915-304
	Tấm gá xi lanh cắt • E		131082 / N01915-305
	Khớp gá • NCON		131083 / N01915-401
	Khớp gá • ϕ8		131073 / N01915-111
	Khớp gá • ϕ12		131071 / N01915-109
	Khớp gá • ϕ20		131072 / N01915-110
	Khớp gá • W• ϕ8		131070 / N01915-108

Bạn có thể xem video của sản phẩm bằng cách quét mã QR với điện thoại thông minh.

	Tên sản phẩm		Mã sản phẩm. MODEL
Khớp gá	Khớp gá • W• ϕ12		131068 / N01915-106
	Khớp gá • W• ϕ20		131069 / N01915-107
	Khớp gá xoay • ϕ20		131064 / N01915-101
Tấm	Tấm nối 20 • A		131413 / N01913-201
	Tấm nối 25 • A		131406 / N01913-101
	Tấm nối 25 • B		131407 / N01913-102
	Tấm nối 25 • C		131405 / N01913-103
	Tấm nối 25 • D		131408 / N01913-104
	Tấm nối 25 • F		131410 / N01913-106
	Tấm nối 25 • G		131411 / N01913-107
	Tấm nối 25 • H		131412 / N01913-108
	Tấm nối 25/50 • A		131416 / N01913-401
	Tấm nối 50 • A		131414 / N01913-301
	Tấm nối 50 • B		131415 / N01913-302
Long đen	Long đen A • cho let's joint		131087 / N01918-102
	Long đen B • cho let's joint		131088 / N01918-103
Đai ốc	Đai ốc • M4		131061 / N01914-108
	Đai ốc • M4 • 2 P • 32、M5 • 2 P • 28		131063 / N01914-202
	Đai ốc • M4 • 2 P • 38、M3 • 2 P • 20		131062 / N01914-201

	Tên sản phẩm		Mã sản phẩm. MODEL
Đai ốc	Đai ốc • M6		131056 / N01914-103
	Đai ốc • M6 • 2 P • 12		131055 / N01914-102
	Đai ốc • M6 • 2 P • 15		131054 / N01914-101
	Đai ốc • M6 • 2 P • 20		131058 / N01914-105
	Đai ốc • M6 • 2 P • 25		131059 / N01914-106
	Đai ốc • M6 • 3 P • 15		131057 / N01914-104
	Đai ốc • M6 • 3 P • 30		131060 / N01914-107
Thanh dẫn hướng	Thanh dẫn hướng • 100		131084 / N01916-201
	Thanh dẫn hướng • 200		131085 / N01916-202
Tấm đệm	Tấm đệm 25 • T5 • P25		131086 / N01918-101
Tấm	Tấm nối • A		131091 / N01918-301

Module cơ sở

Mo-đun hóa linh kiện bàn gấp cho let's joint.

Để biết bản vẽ chi tiết và thông tin khác, vui lòng truy cập cửa hàng trực tuyến Eins (www.eins1.vn).

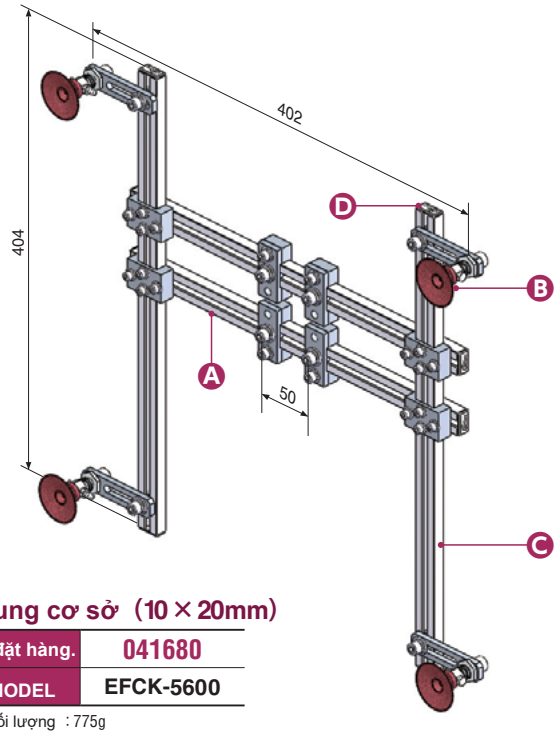

Khung cơ sở (10 × 20mm)

Mã đặt hàng.	041680
MODEL	EFCK-5600

● Khối lượng : 775g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khung cơ sở cho let's joint.	EFCK-5601	041681	2	5-38
Ⓑ Module giác hút cho let's joint.	LSM-003	110571	4	5-39
Ⓒ Let's joint profile	10*20*500	271520	2	5-35
Ⓓ Nắp bịt Profile・10-20	N01902-004	131213	4	5-35

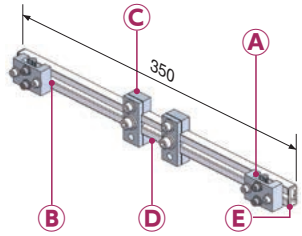

Các thành phần của EFCK-5600… Ⓐ

Mã đặt hàng.	041681
MODEL	EFCK-5601

● Khối lượng : 180g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp nối 20・F	N01911-207	131029	2	5-35
Ⓑ Đai ốc・M4	N01914-108	131061	8	5-37
Ⓒ Khớp nối 20・s et C	N01911-204-205set	131222	2	5-35
Ⓓ Let's joint profile	10*20*500	271520	1	5-35
Ⓔ Nắp bịt Profile・10-20	N01902-004	131213	2	5-35

Khung cơ sở cho let's joint.

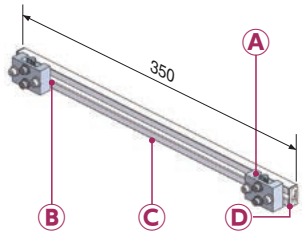

Mã đặt hàng.	041682
MODEL	EFCK-5602

● Khối lượng : 130g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp nối 20・F	N01911-207	131029	2	5-35
Ⓑ Đai ốc・M4	N01914-108	131061	8	5-37
Ⓒ Let's joint profile	10*20*500	271520	1	5-35
Ⓓ Nắp bịt Profile・10-20	N01902-004	131213	2	5-35

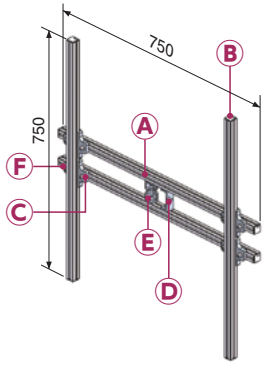

Khung cơ sở (25 × 25mm)

Mã đặt hàng.	041683
MODEL	EFCK-7000

● Khối lượng : 3,114g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Let's joint・25*25*1500	25*25*1500	281753	2	5-35
Ⓑ Nắp bịt Profile ・25・25	N01902-005	131214	8	5-35
Ⓒ Khớp chéo・25	N01911-103	131019	4	5-35
Ⓓ Khối nối 25・C	N01912-103	131035	4	5-35
Ⓔ Đai ốc・M6・2P・15	N01914-101	131054	4	5-37
Ⓕ Đai ốc・M6	N01914-103	131056	16	5-37

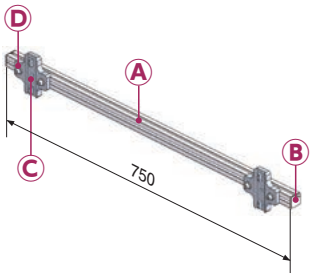

Khung cơ sở cho let's joint.

Mã đặt hàng.	041685
MODEL	EFCK-7002

● Khối lượng : 961g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Let's joint・25*25*1000	25*25*1000	281809	1	5-35
Ⓑ Nắp bịt Profile・25・25	N01902-005	131214	2	5-35
Ⓒ Khớp chéo・25	N01911-103	131019	2	5-35
Ⓓ Đai ốc・M6	N01914-103	131056	8	5-37

Thay đổi phương thức bán hàng (chuyển sang bán hàng đơn lẻ)

Chuyển phương thức bán hàng

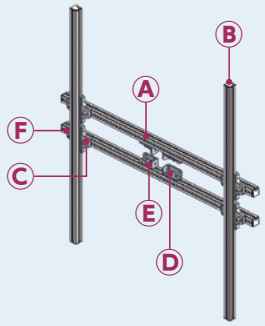

Khung cơ sở

Mã đặt hàng.	041686
MODEL	EFCK-7500

● Khối lượng : 3,476g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Let's joint・25＊25＊1500	25＊25＊1500	281753	2	5-35
Ⓑ Nắp bịt Profile・25・25	N01902-005	131214	8	5-35
Ⓒ Khớp chéo・25	N01911-103	131019	4	5-35
Ⓓ Khối nối 25・D	N01912-104	131036	4	5-35
Ⓔ Đai ốc・M6・2P・15	N01914-101	131054	4	5-37
Ⓕ Nut・M6	N01914-103	131056	16	5-37

＊Nếu bạn chỉ đặt hàng PROFILE, chiều dài sẽ là 1.500mm.

Khung cơ sở cho let's joint.

Mã đặt hàng.	041684
MODEL	EFCK-7001

● Khối lượng : 1,030g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp chéo・25	N01911-103	131019	2	5-35
Ⓑ Khối nối 25・D	N01912-104	131036	2	5-35
Ⓒ Đai ốc・M6・2P・15	N01914-101	131054	2	5-37
Ⓓ Nắp bịt Profile ・25・25	N01902-005	131214	2	5-35
Ⓔ PROFILE 25＊25	25＊25＊500	281807	1	5-35

＊Nếu bạn chỉ đặt hàng PROFILE, chiều dài sẽ là 500mm.

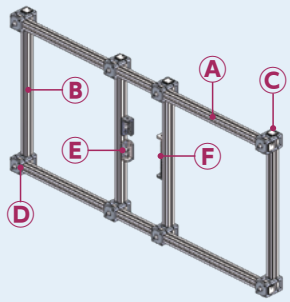

Khung cơ sở

Mã đặt hàng.	041689
MODEL	EFCK-7600

● Khối lượng : 3,992g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Let's joint・25＊25＊1000	25＊25＊1000	281809	2	5-35
Ⓑ Let's joint・25＊25＊500	25＊25＊500	281807	4	5-35
Ⓒ Nắp bịt Profile・25・25	N01902-005	131214	12	5-35
Ⓓ Khớp nối 25・s et A	N01911-101-102SET	131224	8	5-35
Ⓔ Khối nối 25・D	N01912-104	131036	4	5-35
Ⓕ Đai ốc・M6・2P・15	N01914-101	131054	4	5-37

＊Nếu bạn chỉ đặt hàng PROFILE, chiều dài sẽ là 1.000mm và 500mm.

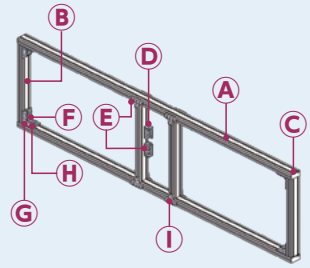

Khung cơ sở

Mã đặt hàng.	041692
MODEL	EFCK-8000

● Khối lượng : 7,612g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Let's joint・25＊50＊1500	25＊50＊1500	281754	2	5-35
Ⓑ Let's joint・25＊50＊500	25＊50＊500	281808	4	5-35
Ⓒ Nắp bịt Profile・25・50	N01902-006	131215	4	5-35
Ⓓ Khối nối 25・D	N01912-104	131036	4	5-35
Ⓔ Đai ốc・M6・2P・15	N01914-101	131054	20	5-37
Ⓕ Khối nối 50・B	N01912-203	131040	4	5-35
Ⓖ Đai ốc・M6・2P・20	N01914-105	131058	8	5-37
Ⓗ Đai ốc・M6・2P・25	N01914-106	131059	8	5-37
Ⓘ Tấm nối 25・D	N01913-104	131408	8	5-37

＊Nếu bạn chỉ đặt hàng PROFILE, chiều dài sẽ là 1.500mm và 500mm.

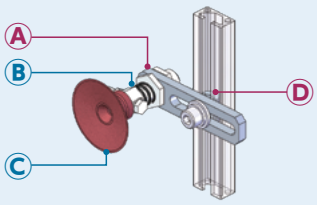

Module giác hút cho let's joint.

Mã đặt hàng.	110571
MODEL	LSM-003

● Khối lượng : 50g

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng	Trang
Ⓐ Khớp gá trượt 40・W・M12	N01863-118	131140	1	5-35
Ⓑ Chân giác hút small	VFIL-S-5A	210974	1	3-26
Ⓒ Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-40C	210196	1	3-5
Ⓓ Đai ốc・M6	N01914-103	131056	1	5-37

＊Thành phần của EFCK-5600 Ⓑ

Ví dụ về bàn gắp sản phẩm cho Robot

Đây là ví dụ về sản phẩm được làm thủ công bằng cách sử dụng các bộ phận của Let's Joint.

Ví dụ về bàn gắp sản phẩm ①

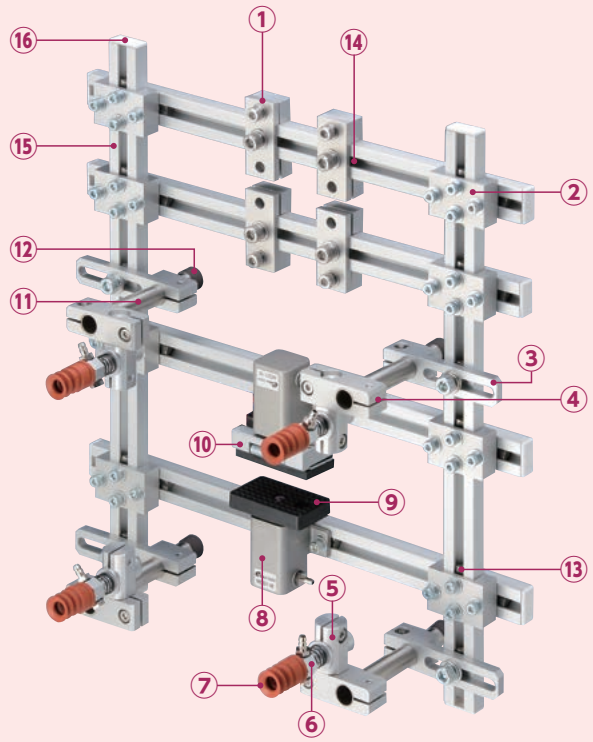

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng
①	Khớp nối 20・s et C	N01911-201-203SET	131222	4
②	Khớp nối 20F	N01911-207	131029	8
③	Khớp trượt 40BKT・W・φ12	N01863-107	131132	4
④	Khớp chéo・φ12φ12	N01861-202	131099	4
⑤	Khớp gá xoay・φ12・12A	N01864-301	131600	4
⑥	Chân giác hút small	VFIL1-S-5-P12	211006	4
⑦	Giác hút	VAPH-20C-3	210661	4
⑧	Xi lanh khí Mini・MCD	MCD1-10	123219	2
⑨	Tấm kẹp chữ nhật đen 2 lỗ cho xi lanh mini	CPL-060	023336	1
⑩	Tám kẹp chữ nhật w/ SW cho xi lanh Mini	KRCR-5000	101832	1
⑪	Ống SUS φ12	12＊0.5＊500	271527	1
⑫	Nắp bịt ống (đen)・φ12	R-CAP-12	171339	4
⑬	Đai ốc・M4	N01914-108	131061	36
⑭	Đai ốc・M6	N01914-103	131056	4
⑮	Khung (Let's joint)	10*20*1000	271515	3
⑯	Nắp bịt Profile・1 0-20	N01902-004	131213	12

Ví dụ về bàn gắp sản phẩm ②

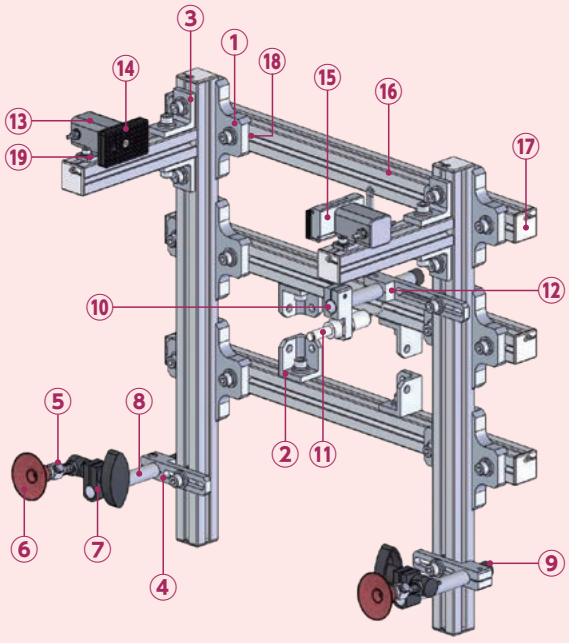

Linh kiện thành phần		MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng
①	Khớp chéo・2 0	N01911-103	131019	6
②	Khối nối・2 5・D	N01912-104	131036	4
③	Khối nối nhẹ	N01912-106	131038	4
④	Khớp trượt 40BKT・W・φ12	N01863-107	131132	2
⑤	Chân giác hút small	VFIL1-S-5-P12	211006	2
⑥	Giác hút	VAPH-40C	210196	2
⑦	Kẹp ống・TMA・φ12＊φ12	TMA-CL(12＊12)	196562	2
⑧	Ống SUS φ12	12*0.5*500	271527	1
⑨	Nắp bịt ống (đen)・φ12	R-CAP-12	171339	3
⑩	Khớp nối・c ho SSW	N01861-108	131097	1
⑪	Cảm biến Star	SSW-15	181139	1
⑫	Khớp gá・W・φ12	N01915-106	131068	1
⑬	Xi lanh khí Mini・MCD	MCD1-10	123219	2
⑭	Tấm kẹp chữ nhật đen 2 lỗ cho xi lanh Mini	CPL-060	023336	1
⑮	Tấm kẹp chữ nhật w/ SW cho xi lanh Mini	KRCR-5000	101832	1
⑯	Khung (Let's joint)	25＊25＊500	281807	6
⑰	Nắp bịt Profile 25-25	N01902-005	131214	12
⑱	Đai ốc・M6	N01914-103	131056	40
⑲	Đai ốc・M4 2 P32.M3 2P28	N01914-202	131063	2

Các ví dụ sử dụng linh kiện

Ví dụ về lắp đặt giác hút

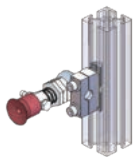

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Khớp gá・φ8	N01915-111	131073
Khớp gá xoay・φ8・M12A	N01864-205	131433
Chân hút small	VFIL-S-5A	210974
Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-20C	210194
Đai ốc・M4	N01914-108	131061
Long đen trượt・φ8／φ12	N01863-202	131146
Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	M4 *25	122798
cho M4 SW、p hẳng W	M4	122773、122778

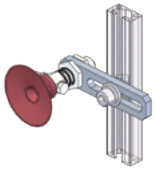

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Khớp gá trượt 40・W・M12	N01863-118	131140
Chân giác hút small	VFIL-S-5A	210974
Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-40C	210196
Đai ốc・M6	N01914-103	131056
Bu lông lục giác chìm (SW +p hẳng W) (mạ Crom)	M6 *15 (E)	122821

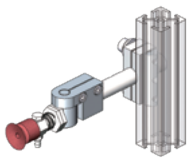

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Đai ốc・M6・3P・15	N01914-104	131057
Khớp gá kẹp・φ12	N01915-105	131067
Khớp gá xoay・φ12・8B	N01864-101A	131600
Khớp gá xoay・φ8・M12A	N01864-205	131433
Chân hút small	VFIL-S-5A	210974
Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VAPH-20C	210194
Nắp bịt ống (đen)・φ12	R-CAP-12	171339
Ống Jungle gym SUS φ12＊	12＊0.6＊500	271527
Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	M6 *25	122969
cho M6 SW、p hẳng W	M6	122775、122780

＊Hãy cắt đoạn dài 80mm trước khi sử dụng.

Ví dụ về lắp đặt xi lanh khí

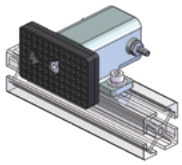

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Xi lanh khí Mini ・MCD1	MCD1-10	123219
Tấm kẹp chữ nhật đen 2 lỗ cho xi lanh Mini	CPL-060	023336
Đai ốc・M4・2P・38、M3・2P・20	N01914-201	131062
Đầu nối khí	BF-5	190109
Bu lông lục giác chìm (SW +p hẳng W) (Mạ Crom)	M4 *12 (E)	122812
Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	M4 *10	122795

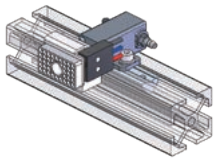

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Xi lanh khí Micro Mini	UMCD-10	200123
Tấm kẹp chữ nhật w/ SW cho xi lanh micro mini	L1131-100	110568
Đai ốc・M4・2P・38、M3・2P・20	N01914-201	131062
Đầu nối khí	BF-3	010473
Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	M3 *10	122790
cho M3 SW、p hẳng W	M3	122772、122777
Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	M3 *8	123232

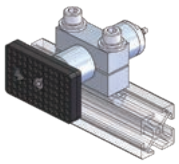

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Xi lanh khí dạng ống	MCP1-2010	123701
Tấm kẹp chữ nhật đen 2 lỗ cho xi lanh mini	CPL-060	023336
Khớp gá・W・φ20	N01915-107	131069
Đai ốc・M6・3P・15	N01914-104	131057
Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	M6 *35	122989
cho M6 SW、p hẳng W	M6	122775、122780
Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	M4 *10	122795

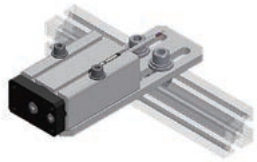

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Tấm kẹp・cho xi lanh mini container	NCON-CP-01	131256
Xi lanh khí Mini container	NCON-M15S	131015
Tấm gá・NCON	N01915-401	131083
Đai ốc・M6・2P・20	N01914-105	131058

Ví dụ về lắp xi lanh cắt

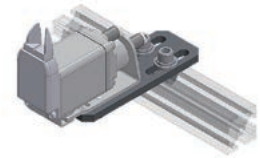

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Xi lanh cắt Mini ・Lưỡi thuận	NW3-20	131629
Tấm gá xi lanh cắt・D	N01915-304	131081
Đai ốc・M6・2P・20	N01914-105	131058

Ví dụ về lắp chốt dẫn hướng

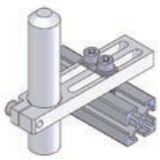

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Chốt dẫn hướng・100	N01916-201	131084
Khớp gá xi lanh・φ20	N01915-103	131066
NutĐai ốc・M6・2P・20	N01914-105	131058
Long đen B cho let's joint	N01918-103	131088

Sensor Mounting Example

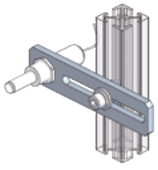

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Khớp gá trượt 70・W・M17	N01863-124	131144
Cảm biến Star	SSW-15	181139
Đai ốc・M6	N01914-103	131056
Bu lông lục giác chìm (SW +p hẳng W) (mạ Crom)	M6 *15 (E)	122821

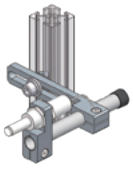

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Khớp gá trượt 70・W・φ12	N01863-103	131130
Khớp nối・cho SSW	N01861-108	131097
Cảm biến Star	SSW-15	181139
Nắp bịt ống (Đen)・φ12	R-CAP-12	171339
Đai ốc・M6	N01914-103	131056
Ống Jungle gym SUS φ12＊	12＊0.6＊500	271527
Bu lông lục giác chìm (SW +p hẳng W) (mạ Crom)	M6 *15 (E)	122821

＊Hãy cắt đoạn có độ dài 100mm trước khi sử dụng.

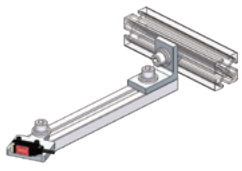

Linh kiện thành phần	MODEL	Mã đặt hàng.
Khối nối・nhẹ	N01912-106	131038
Giá cảm biến	N01915-201	131077
Cảm biến quang	E3T-SL21R (NPN)	041412
Đai ốc・M6	N01914-103	131056
Let's joint profile ＊	10＊20＊500	271520
Bu lông lục giác chìm (SW +phẳng W) (mạ Crom)	M6 *15 (E)	122821

＊Hãy cắt đoạn có độ dài 150mm trước khi sử dụng.

Ống hình chữ nhật

- Nhẹ, chắc chắn và có khả năng chống xoay tốt hơn.
- Sự kết hợp của nhiều linh kiện khác nhau giúp dễ dàng tạo ra bàn gắp robot phù hợp với hình dạng của sản phẩm.

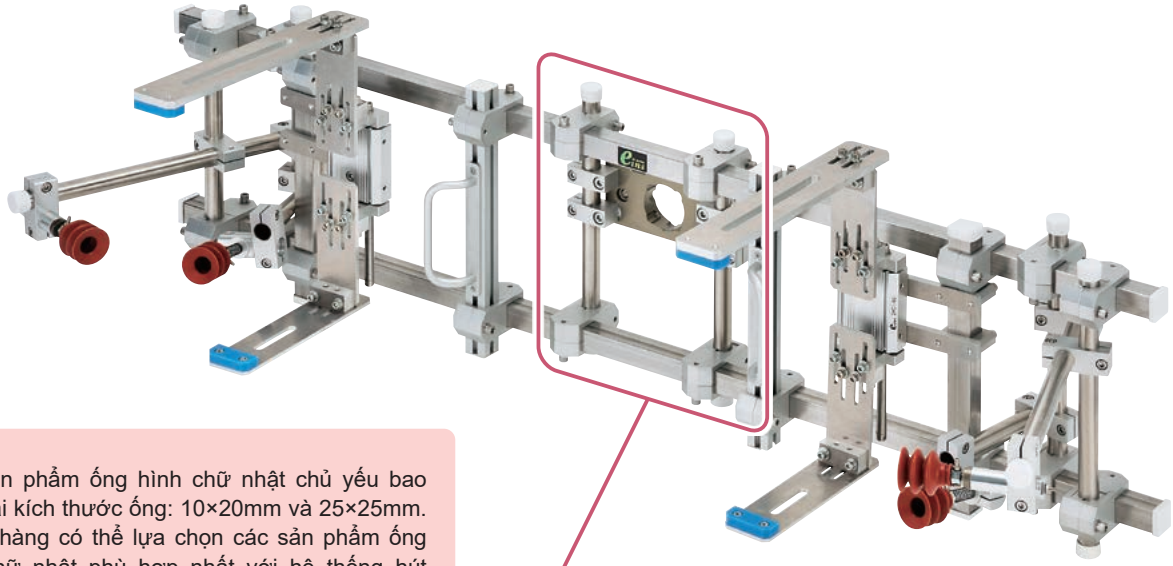

Các sản phẩm ống hình chữ nhật chủ yếu bao gồm hai kích thước ống: 10×20mm và 25×25mm. Khách hàng có thể lựa chọn các sản phẩm ống hình chữ nhật phù hợp nhất với hệ thống hút hoặc kẹp. Sử dụng khối chuyển đổi cho phép kết hợp các linh kiện Jungle Jym.

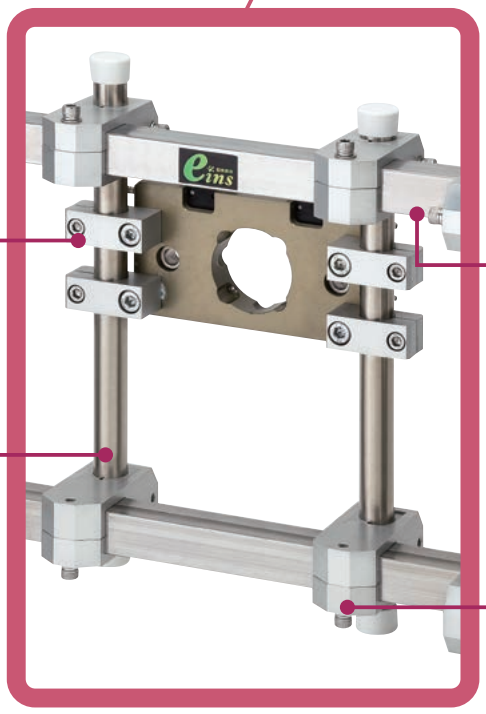

Khớp gá bàn gắp • ϕ20 • M8

5-14

Ống khí 6-1

Ống hình chữ nhật

5-45

Khớp chéo • 25-25

Khối chuyển đổi • 25-ϕ20

5-8

Ống Jungle gym SUS ϕ20

Ống hình chữ nhật／Nắp bịt ống

Gắn nhiều loại linh kiện khác nhau dựa trên ống hình chữ nhật

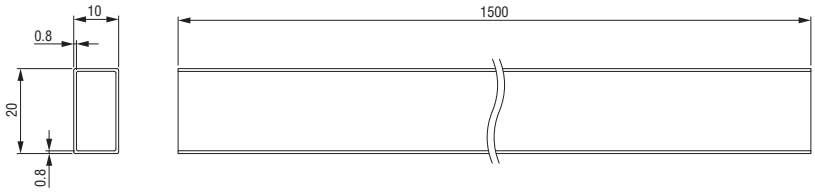

Ống hình chữ nhật

＊Đường kính của ống có thể giãn nở khi bạn cắt ống.

Mã đặt hàng.	185124
MODEL	S10＊20＊1500

● Khối lượng : 535g

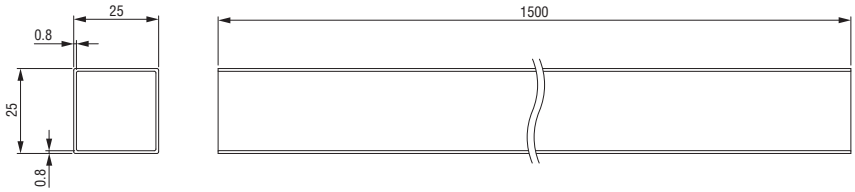

Mã đặt hàng.	185125
MODEL	S25＊25＊1500

● Khối lượng : 895g

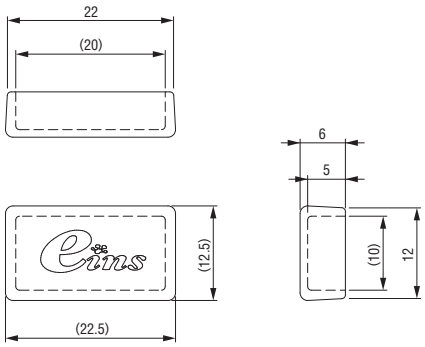

Nắp bịt ống • 10＊ 20

Mã đặt hàng.	185219
MODEL	S-CAP 10-20

● Khối lượng : 1g

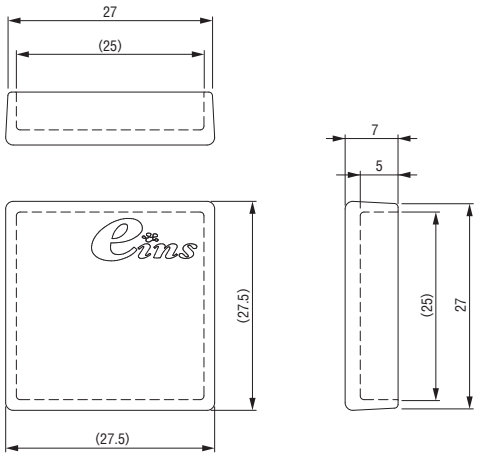

Nắp bịt ống • 25＊ 25

Mã đặt hàng.	185218
MODEL	S-CAP 25-25

● Khối lượng : 3g

Linh kiện ống chữ nhật

Cố định chắc chắn ống vuông Let's SUS bằng quy trình gia công chính xác.

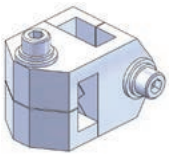

Khớp chéo • 10-20

Mã đặt hàng.	185126
MODEL	S-CROSS 10-20

● Khối lượng : 102g

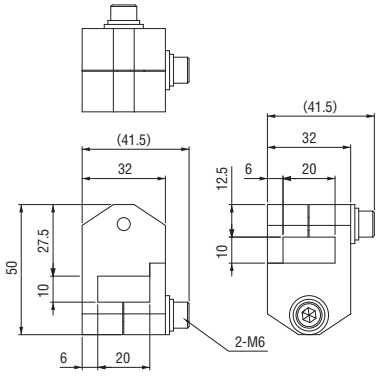

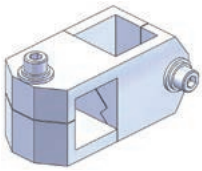

Khớp chéo • 25-25

Mã đặt hàng.	185127
MODEL	S-CROSS 25-25

● Khối lượng : 170g

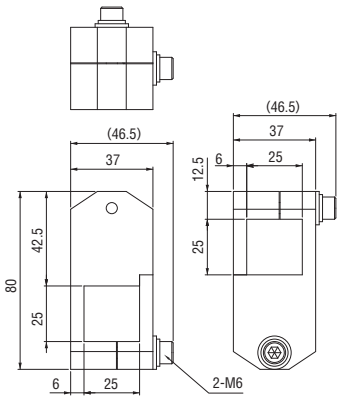

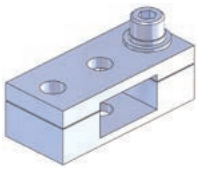

Khớp gá bàn gắp • 10-20 • M6

Mã đặt hàng.	185128
MODEL	S-ATBR 10-20 • M6

● Khối lượng : 30g

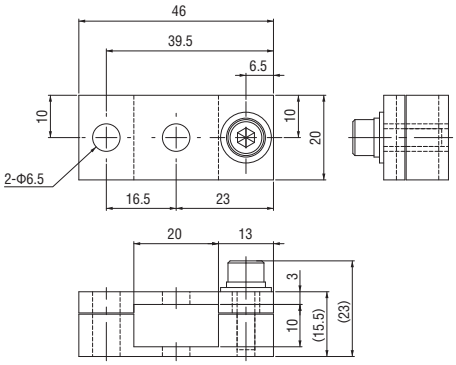

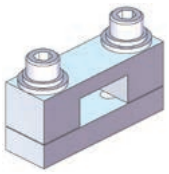

Khớp gá trượt • 10-20

Mã đặt hàng.	185129
MODEL	S-SLBR 10-20

● Khối lượng : 55g

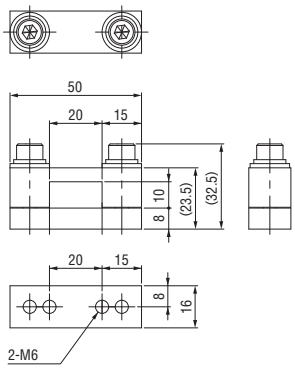

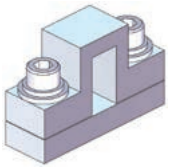

Khớp gá trượt • 20-10

Mã đặt hàng.	185130
MODEL	S-SLBR 20-10

● Khối lượng : 57g

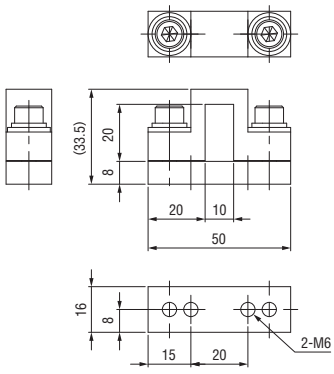

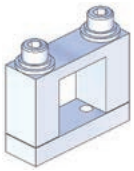

Khớp gá trượt • 25-25

Mã đặt hàng.	185131
MODEL	S-SLBR 25-25

● Khối lượng : 73g

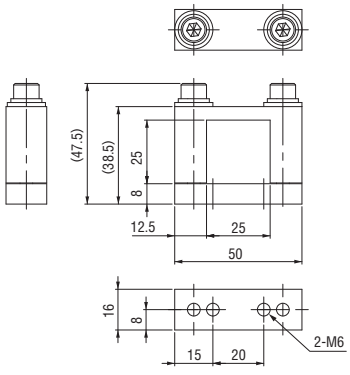

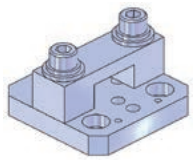

Khớp gá • 10 • MCD

Mã đặt hàng.	185132
MODEL	S-BR10 MCD

● Khối lượng : 87g

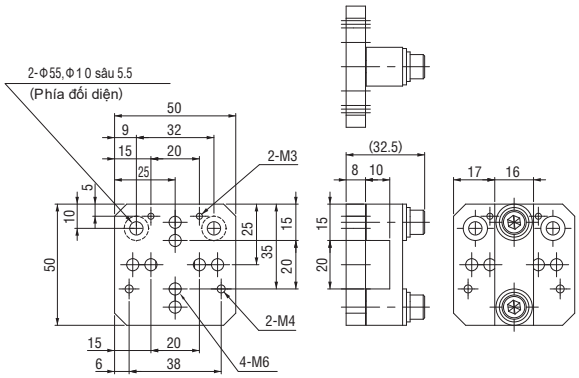

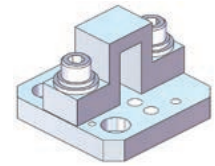

Khớp gá • 20 • MCD

Mã đặt hàng.	185133
MODEL	S-BR20 MCD

● Khối lượng : 90g

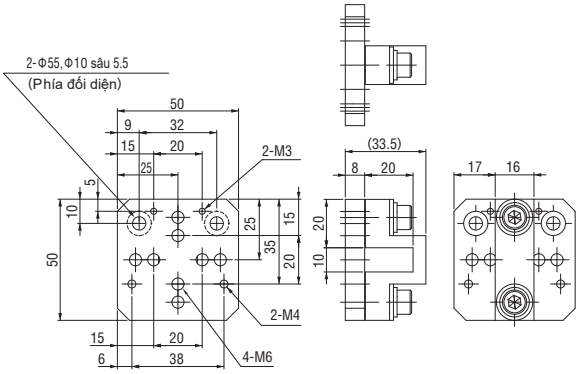

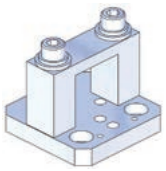

Khớp gá • 25 • MCD

Mã đặt hàng.	185134
MODEL	S-BR25 MCD

● Khối lượng : 105g

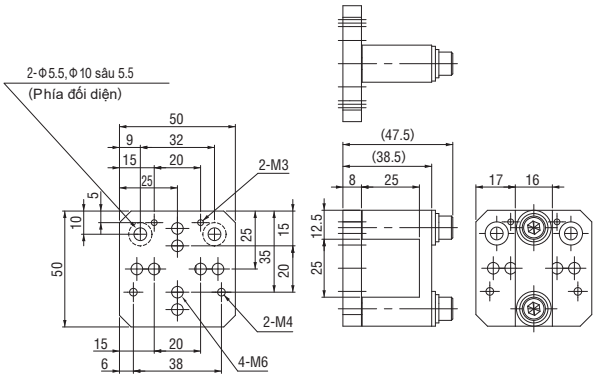

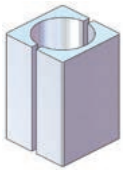

Khối chuyển đổi • 25- ϕ 20

Mã đặt hàng.	185135
MODEL	S-CBL25-D20

● Khối lượng : 31g

Chuyển đổi thành ống chữ nhật có kích thước bên trong 25x25 thành Jungle Gym φ20.

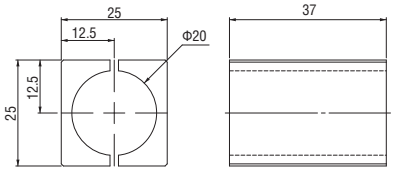

Chú ý sử dụng

Lắp ngược sẽ ngăn chặn việc cố định khối chuyển đổi.

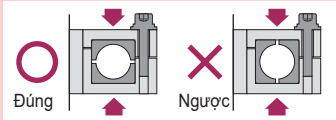

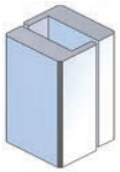

Khối chuyển đổi • 25-10-20

Mã đặt hàng.	185136
MODEL	S-CBL25-10-20

● Khối lượng : 42g

Chuyển đổi ống hình chữ nhật có kích thước trong 25x25 sang ống chữ nhật 10x20.

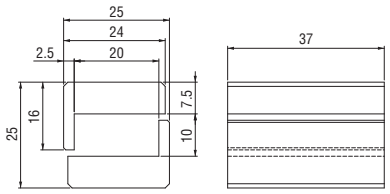

Chú ý sử dụng

Lắp ngược sẽ ngăn chặn việc cố định khối chuyển đổi.

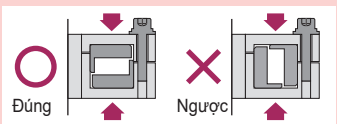

■ Thông tin kết nối

	Đối ứng	Trang chi tiết
Khoảng cách 20-M3	Xi lanh khí Micro mini	2-4
Khoảng cách 38-M4	Xi lanh khí Mini	2-4
Khoảng cách 32	Xi lanh khí Mini container	2-19
Khoảng cách 20-M6	Khớp gá trượt ϕ 8, ϕ 12	5-15
	Khớp gá trượt	5-21,22,23,24
	Tấm gá xi lanh cắt	5-36
	Tấm gá • NCON	5-36

Vật liệu nhôm cơ bản

▶ Tấm nhôm

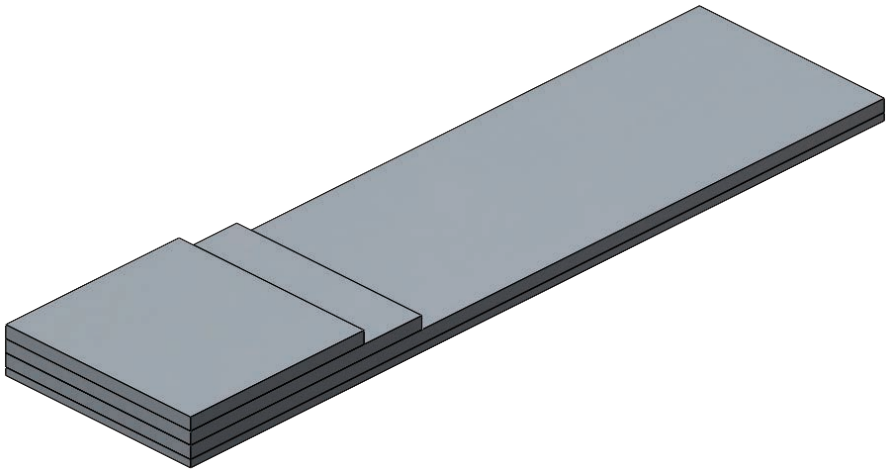

▶ Tấm nhôm phẳng

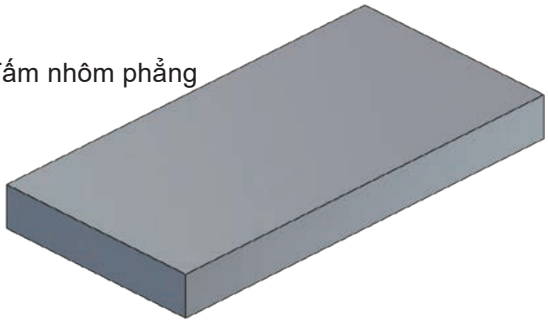

▶ Nhôm góc

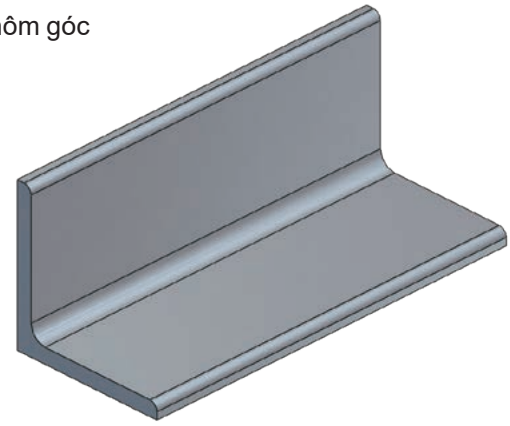

■ Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	MODEL	Mã đặt hàng.	Khối lượng (g)	Ghi chú
Tấm nhôm	3T*400*1200	370029	3,920	Mã vật liệu : A5052
	5T*400*300	370028	1,630	Mã vật liệu : A5052
	5T*400*400	370027	2,180	Mã vật liệu : A5052
	5T*400*1200	370026	6,530	Mã vật liệu : A5052
Nhôm góc	3T*30*30*2M	370074	900	Mã vật liệu : A5052
	4T*40*40*2M	370075	1,670	Mã vật liệu : A6063
	5T*30*30*2M	370077	1,400	Mã vật liệu : A6063
	5T*50*50*2M	370076	2,440	Mã vật liệu : A6063
Tấm nhôm phẳng	10T*30*2M	370373	1,470	Mã vật liệu : A6063
	10T*50*2M	370374	2,630	Mã vật liệu : A6063

● Độ chính xác về kích thước là＋0 .2mm.

Nhôm góc

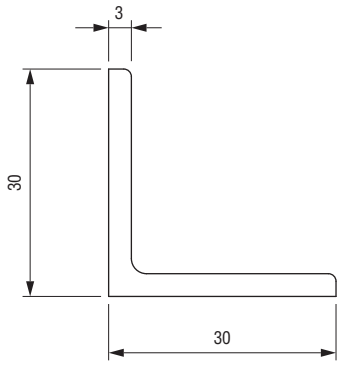

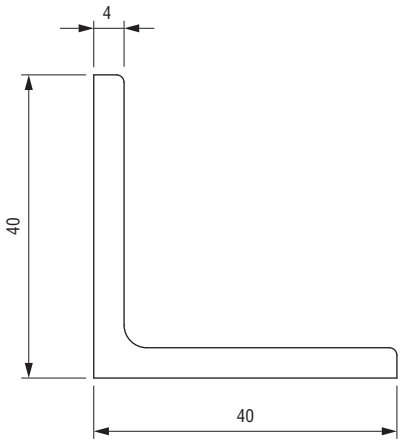

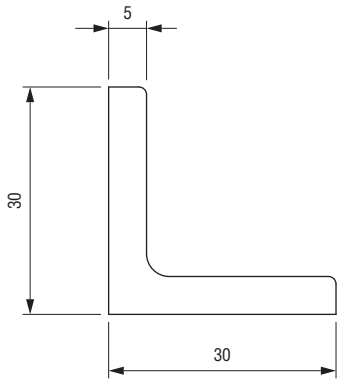

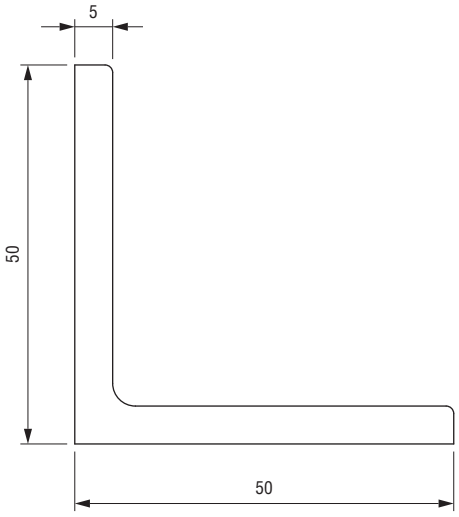

Tấm nhôm phẳng

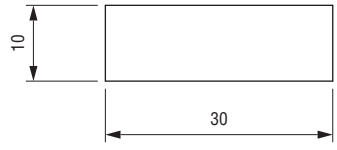

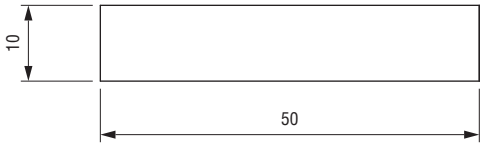

Bàn gắp dạng trượt

- Chân giác hút có thể di chuyển tự do theo hình dạng của phôi.
- Phần gá bàn gắp hoàn toàn tương thích với Robot của các hãng khác.

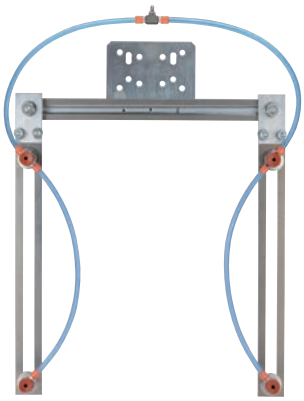

▶ Chân giác hút small

Bàn gắp dạng trượt

Mã đặt hàng.	054285
MODEL	FCK1-0000

● Khối lượng：1,150g

Sơ đồ tháo

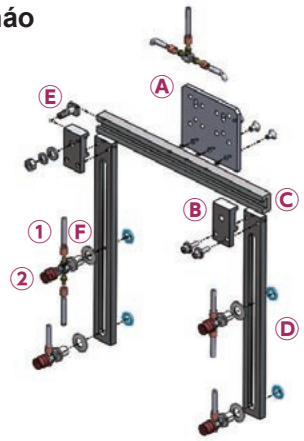

A Tấm lắp bàn gắp

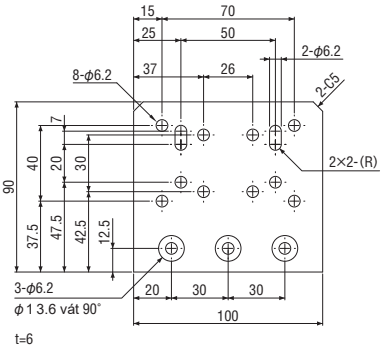

B Tấm đỡ trượt

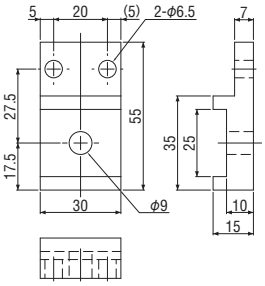

C Thanh trượt

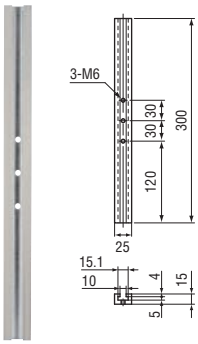

D Thanh dọc（L）

Chiều dài của FCK1-0003L-400:400mm

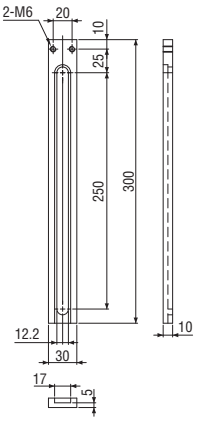

E Bu lông cố định bàn gắp trượt

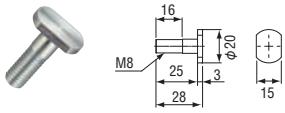

F Long đen côn (small)

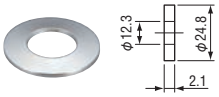

■Thông số kỹ thuật

	Tên sản phẩm		MODEL	Mã đặt hàng.	Khối lượng (g)	Số Lượng
A	Tấm gắn bàn gắp		FCK1-0001	054287	393	1
B	Tấm đỡ trượt		FCK1-0002S	054288	41	2
C	Thanh trượt		FCK2-0004	054325	213	1
D	Thanh trượt dọc (L)	300mm (chuẩn)	FCK1-0003L	054289	139	2
		400mm	FCK1-0003L-400	054290	183	–
E	Bu lông cố định bàn gắp trượt		FCK1-0005	054326	11	2
1	Chân giác hút small (M5)		VFIL-S-5A	210974	20	4
2	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)		VAPH-15C	210193	2.2	4
F	Long đen côn • cho small		φ12 (cho VFIL-S)	370244	4	4

■Thông tin về bu lông sử dụng

	Tên sản phẩm	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng
A+C	Đầu vít phẳng lục giác chìm	M6*10	122786	3
B+C	Đai ốc loại 1	M8	122783	2
	Long đen vênh	M8	122776	2
	Long đen phẳng	M8	122781	2
B+D	Bu lông lục giác chìm SW+phẳng W)	M6*20	122822	4

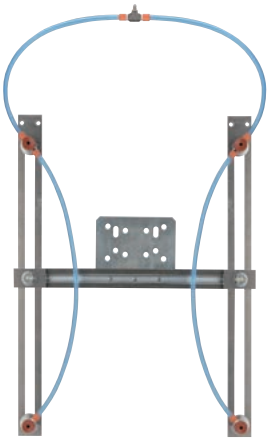

▶ Chân giác hút: cho small

Bàn gắp dạng trượt (H)

Mã đặt hàng.	054286
MODEL	FCKH-0000

● Khối lượng : 1,185g

Sơ đồ tháo

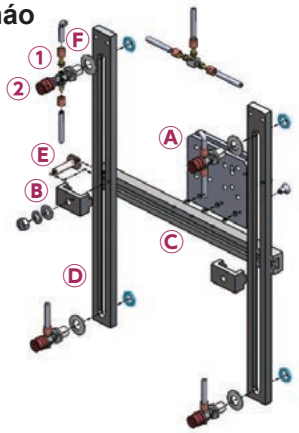

A Tấm lắp bàn gắp

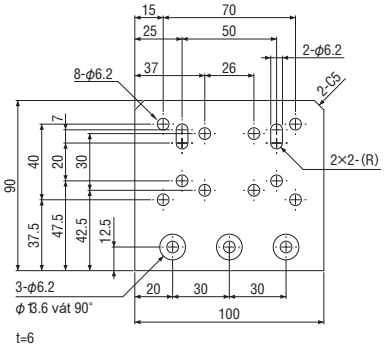

B Tấm đỡ trượt H

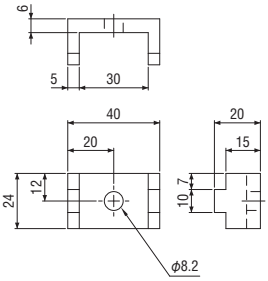

C Thanh trượt

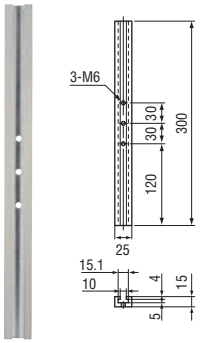

D Thanh dọc (L)

Chiều dài của FCK-0003L : 300mm

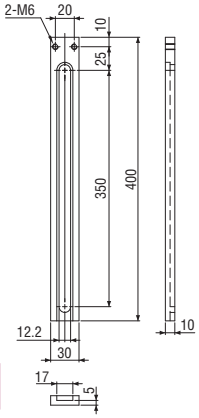

E Bu lông cố định bàn gắp trượt H

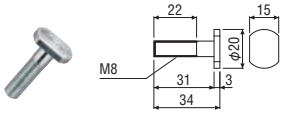

F Long đen côn (small)

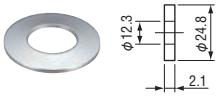

■Thông số kỹ thuật

	Tên sản phẩm		MODEL	Mã đặt hàng.	Khối lượng (g)	Số Lượng
A	Tấm gắn bàn gắp		FCK1-0001	054287	393	1
B	Tấm đỡ trượt H		FCKH-0007	054291	21	2
C	Thanh trượt		FCK2-0004	054325	213	1
D	Thanh trượt dọc (L)	400mm (standard)	FCK1-0003L-400	054290	183	2
		300mm	FCK1-0003L	054289	139	–
E	Bu lông cố định bàn gắp trượt H		FCKH-0005L	054292	16	2
1	Chân giác hút small (M5)		VFIL-S-5A	210974	20	4
2	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)		VAPH-15C	210193	2.2	4
F	Long đen côn • cho small		φ 12 (cho VFIL-S)	370244	4	4

■Thông tin về bu lông sử dụng

	Tên sản phẩm	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng
A+C	Đầu vít phẳng lục giác chìm	M6*10	122786	3
B+C	Đai ốc loại 1	M8	122783	2
	Long đen vênh	M8	122776	2
	Long đen phẳng	M8	122781	2

Bàn gắp dạng trượt

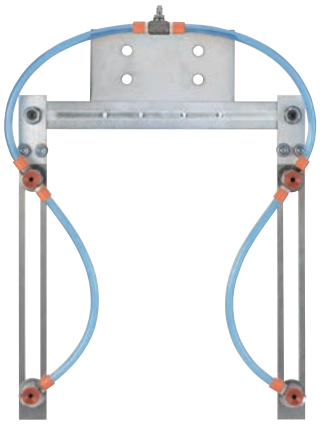

▶Chân giác hút mini

Bàn gắp dạng trượt (mini)

Mã đặt hàng.	054324
MODEL	FCK1-1000

● Khối lượng : 616g

Sơ đồ tháo Ⓔ

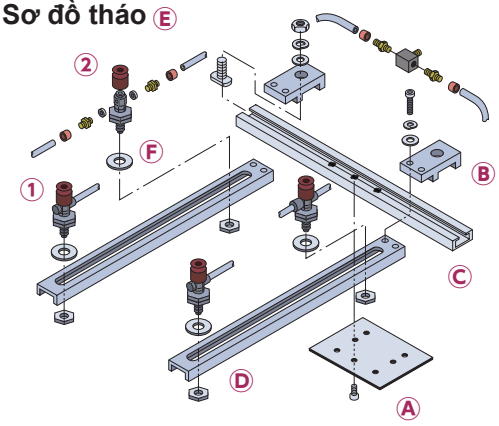

Ⓐ Tấm lắp bàn gắp

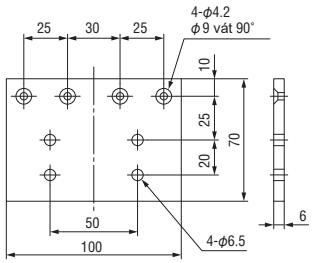

Ⓑ Tấm đỡ trượt

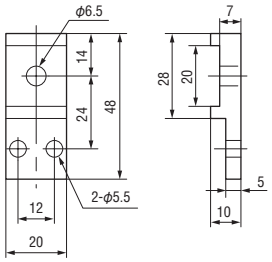

Ⓒ Thanh trượt

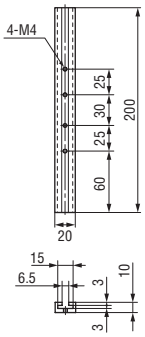

Ⓓ Thanh dọc

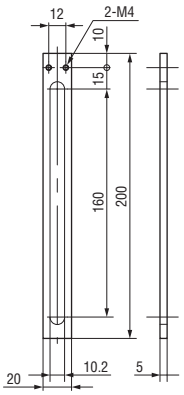

★ Tấm đỡ trượt

＊Sử dụng thay cho loại H .

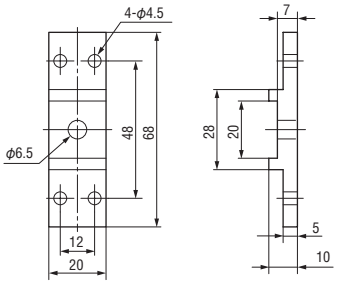

Ⓔ Bu lông cố định bàn gắp trượt

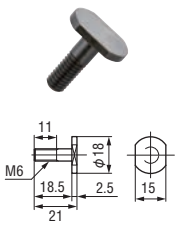

Ⓕ Long đen côn (mini)

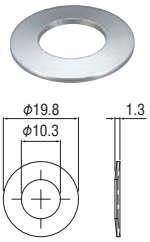

■Thông số kỹ thuật

	Tên sản phẩm	MODEL	Mã đặt hàng.	Khối lượng (g)	Số Lượng
A	Tấm gắn bàn gắp	FCK1-1001	054340	313	1
B	Tấm đỡ trượt	FCK1-1002	054321	16	2
C	Thanh trượt	FCK-1004	370735	69	1
D	Thanh trượt dọc 200mm	FCK1-1003	054322	32	2
E	Bu lông cố định bàn gắp trượt	FCK-1005	370736	8	2
1	Chân giác hút small (M5)	VAPH-12C	210192	0.8	4
2	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	VFIL1-SS-5	211029	14	4
F	Long đen côn • cho small	ϕ10 (for VFIL-SS)	371362	1.9	4
★	Tấm đỡ trượt	FCK1-1006	054323	18	–

＊Sử dụng thay cho loại H .

■Thông tin về bu lông sử dụng

	Tên sản phẩm	MODEL	Mã đặt hàng.	Số lượng
A+C	Đầu vít phẳng lục giác chìm	M4＊8	122785	4
B+C	Đai ốc loại 1	M6	122782	2
	Long đen vênh	M6	122775	2
	Long đen phẳng	M6	122780	2
B+D	Bu lông lục giác chìm SW+p hẳng W)		122812	4

Bàn gắp Robot (cho Robot đa trục)

Có thể xử lý nhiều loại phôi khác nhau trong thời gian ngắn.

Bàn gắp Robot

Bạn có thể xem video sản phẩm bằng cách quét mã QR trên điện thoại thông minh.

- Chân hút có thể dễ dàng điều chỉnh để phù hợp với hình dạng của phôi.
- Các vạch chia độ được sử dụng trên ống SUS.
- Nó có thể đáp ứng nhiều mục đích khác nhau khi kết hợp với các linh kiện bàn gắp.

NEW

Bàn gắp Robot

Mã đặt hàng.	171372
MODEL	RHK10-150

- Khối lượng : 490g
- Giác hút : VAPH-15C-3 (4pcs)
- Cổng cấp khí : Rc 1/8
- Khoảng cách lắp đặt (mm) : P.C.D 31.5
- Đường kính chốt lắp đặt (mm) : đ ường kín i ngoài ϕ20, cao 2.5
- Lỗ chốt định vị (mm) : ϕ4・ϕ5
- Khoảng cách chân hút (mm) : 50-150

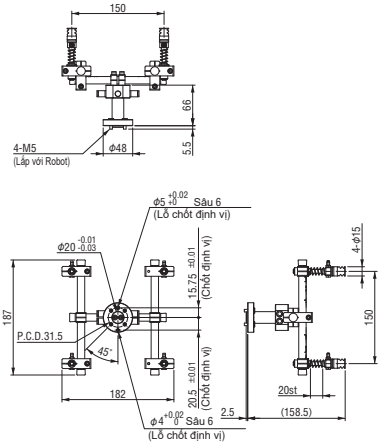

NEW

Bàn gắp Robot

Mã đặt hàng.	171373
MODEL	RHK10-200

- Khối lượng : 545g
- Giác hút : VAPH-15C-3 (4pcs)
- Cổng cấp khí : Rc 1/8
- Khoảng cách lắp đặt (mm) : P.C.D 31.5
- Đường kính chốt lắp đặt (mm) : đ ường kính ngoài ϕ20, cao 2.5
- Lỗ chốt định vị (mm) : ϕ4・ϕ5
- Khoảng cách chân hút (mm) : 100-200

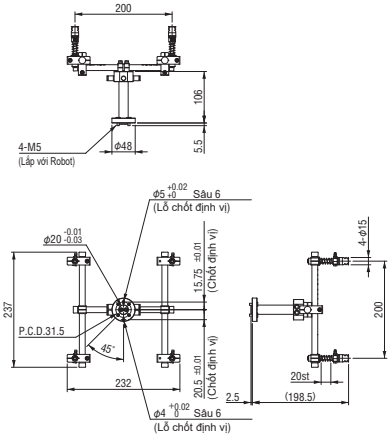

NEW

Bàn gắp Robot

Mã đặt hàng.	171374
MODEL	RHK10-250

- Khối lượng : 612g
- Giác hút : VAPH-15C-3 (4pcs)
- Cổng cấp khí : Rc 1/8
- Khoảng cách lắp đặt (mm) : P.C.D 31.5
- Đường kính chốt lắp đặt (mm) : đ ường kính ngoài ϕ20, cao 2.5
- Lỗ chốt định vị (mm) : ϕ4・ϕ5
- Khoảng cách chân hút (mm) : 150-250

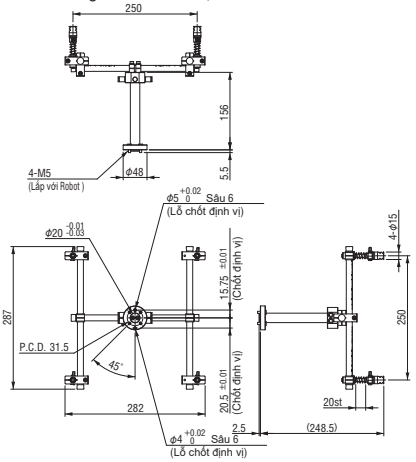

NEW

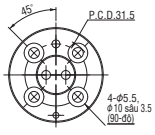

Mặt bích lắp đặt

Mã đặt hàng.	171375
MODEL	RHK10-FA

- Khối lượng : 41.6g
- Khoảng cách lắp đặt (mm) : P.C.D 31.5
- Đường kính chốt lắp đặt (mm): không (Phẳng)
- Lỗ chốt định vị (mm) : ϕ4・ϕ5
- Bu lông lắp đặt : M5

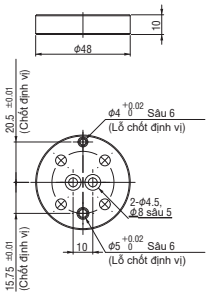

NEW

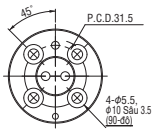

Mặt bích lắp đặt

Mã đặt hàng.	171376
MODEL	RHK10-FB

- Khối lượng : 41.8g
- Khoảng cách lắp đặt (mm) : P.C.D 31.5
- Đường kính chốt lắp đặt (mm) : đường kính ngoài ϕ12, cao 2.5
- Lỗ chốt định vị (mm) : ϕ4・ϕ5
- Bu lông lắp đặt : M5

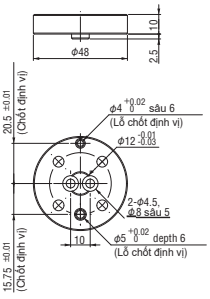

GHI NHỚ

Thiết bị khí nén ／Cảm biến

Thiết bị khí nén ····· 6-2

- Cụm chia khí ····· 6-3
- Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa ····· 6-4
- Đầu nối khí ····· 6-5
- Vòng đệm ／Đầu nối khí nhanh ／Đầu nối khí nhỏ ····· 6-8
- Ống khí ／ Ống lót ····· 6-9
- Dây rút ／ Đế dán dây rút ／ Kìm cắt ống ····· 6-10
- Van điều áp／ Van nút nhấn ／ Van nút nhấn thủ công ····· 6 -11
- Van điều chỉnh lưu lượng ····· 6-12
- Van nối （Van xả nhanh ／Van ngón tay) ····· 6-13
- Van điều áp Mini ····· 6-14
- Bu lông ／ Đai ốc ／ Long đen ····· 6-15

Cảm biến / Bo mạch cộng tín hiệu AND 6-16

- Cảm biến Star ····· 6-17
- Công tắc Micro ／ Công tắc giới hạn ····· 6-18
- Tấm gá công tắc giới hạn ····· 6-19
- Cảm biến （Tiếp xúc･Không tiếp xúc） ····· 6-20
- Cảm biến xi lanh có độ chính xác cao ····· 6-21
- Cảm biến quang ····· 6-22
- Cảm biến vùng ánh sáng ····· 6-24
- Cảm biến sợi quang ····· 6-25
- Bộ khuyếch đại sợi quang ····· 6-26
- Cảm biến tiệm cận ····· 6-30
- Bo mạch cộng tín hiệu AND ····· 6-32

Bo mạch truyền thông PCIO ····· 6-34

Thiết bị khí nén

Cụm chia khí

Mạch khí có thể phân nhánh thành hai hoặc nhiều nhánh.

6-3

Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa

Mạch khí có thể phân nhánh thành hai hoặc nhiều nhánh.

6-4

Đầu nối khí

Được sử dụng để kết nối linh kiện bàn gắp và ống khí.

6-5

Vòng đệm ／Đầu nối khí nhanh ／Đầu nối khí nhỏ

Được sử dụng để kết nối ống khí với linh kiện bàn gắp.

6-8

Ống khí ／Ống lót

Sử dụng để kết nối ống cho linh kiện bàn gắp. Sản phẩm này mềm và có thể xử lý các chuyển động mạnh của robot.

6-9

Dây rút ／Đế dán dây rút ／Kìm cắt ống

Dùng để cố định ống khí trên tấm nhôm hoặc jungle gym.

6-10

Van điều áp／Van nút nhấn ／Van nút nhấn thủ công

Được sử dụng để điều chỉnh áp suất khí và chuyển mạch khí.

6-11

Van điều chỉnh lưu lượng

Tốc độ của xi lanh khí có thể điều chỉnh được.

6-12

Van nối（Van xả nhanh ／Van ngón tay ）

Được sử dụng để kiểm soát luồng khí.

6-13

Van điều áp Mini

Giảm lực kẹp để kẹp chặt vật gia công một cách nhẹ nhàng.

6-14

Bu lông ／Đai ốc ／Long đen

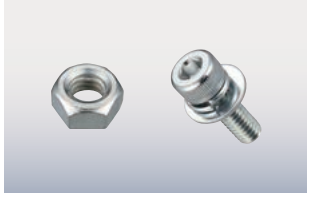

Sử dụng để cố định linh kiện.

6-15

Cụm chia khí

Mạch khí có thể phân nhánh thành hai hoặc nhiều nhánh.

Cụm chia khí • mini

Mã đặt hàng.	122034
MODEL	MM-6P

● Khối lượng : 10g ● Lắp đặt : M5/P26

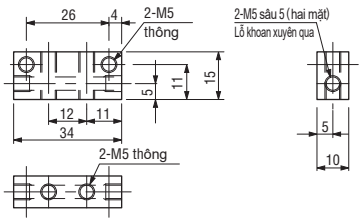

Cụm chia khí • mini

Mã đặt hàng.	122035
MODEL	MM-8P

● Khối lượng : 14g ● Lắp đặt : M5/P38

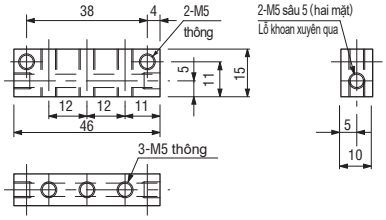

Cụm chia khí • mini

Mã đặt hàng.	122036
MODEL	MM-10P

● Khối lượng : 17g ● Lắp đặt : M5/P50

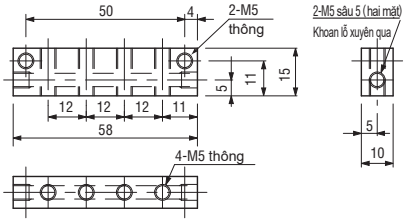

Cụm chia khí • mini

Mã đặt hàng.	122037
MODEL	MM-14P

● Khối lượng : 25g
● Lắp đặt : M5/P74

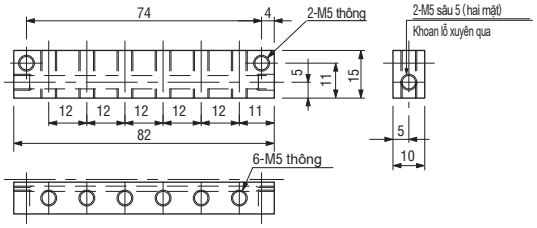

Cụm chia khí • small

Mã đặt hàng.	122040
MODEL	MS-6P (1/8)

● Khối lượng : 52g
● Lắp đặt : M5/P40

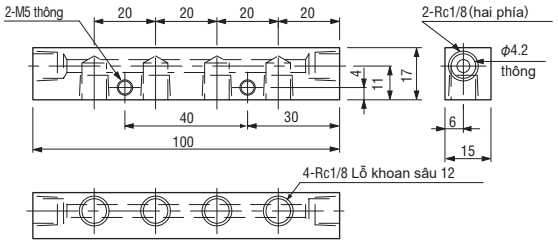

Cụm chia khí • small

Mã đặt hàng.	122038
MODEL	MS-10P

● Khối lượng : 41g
● Lắp đặt : M5/P30

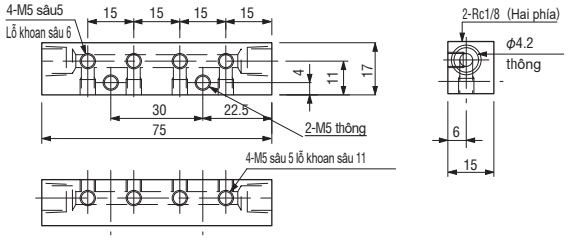

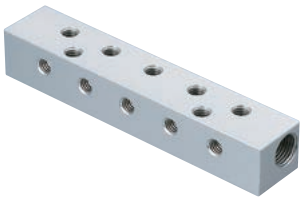

Cụm chia khí • small

Mã đặt hàng.	122039
MODEL	MS-12P

● Khối lượng : 50g
● Lắp đặt : M5/P45

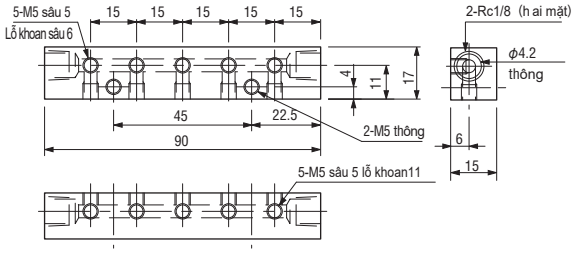

Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa

Mạch khí có thể phân nhánh thành hai hoặc nhiều nhánh..

● Đóng các cổng không cần thiết bằng nắp bịt.

Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa BF5

Mã đặt hàng.	123195
MODEL	MP-10P-BF5

● Khối lượng : 5g

Nắp bịt cụm chia khí nhựa • BF5

Mã đặt hàng.	010585
MODEL	BF5-CAP

● Khối lượng : 1 g

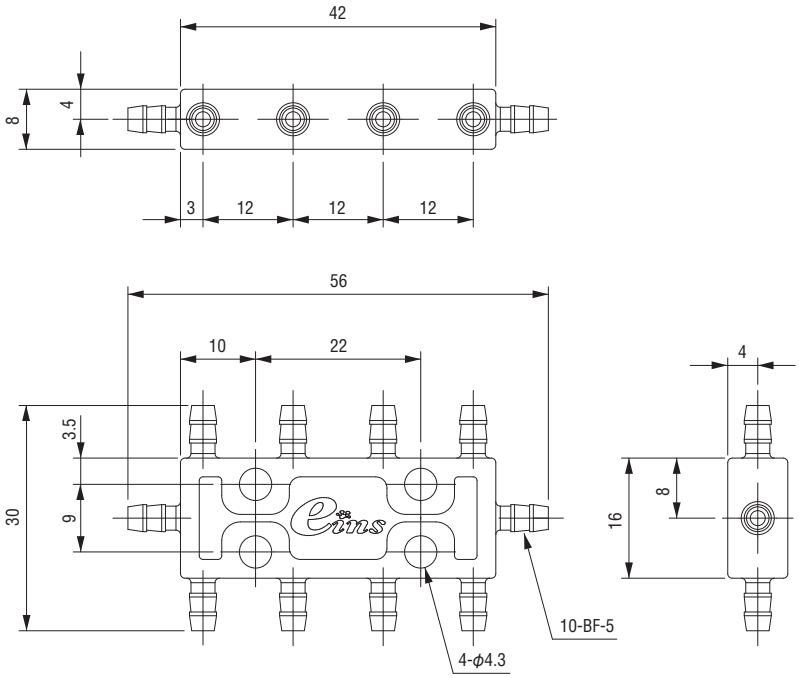

Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa BF6

Mã đặt hàng.	123196
MODEL	MP-10P-BF6

● Khối lượng : 5g

Nắp bịt cụm chia khí nhựa • BF6

Mã đặt hàng.	010586
MODEL	BF6-CAP

● Khối lượng : 1 g

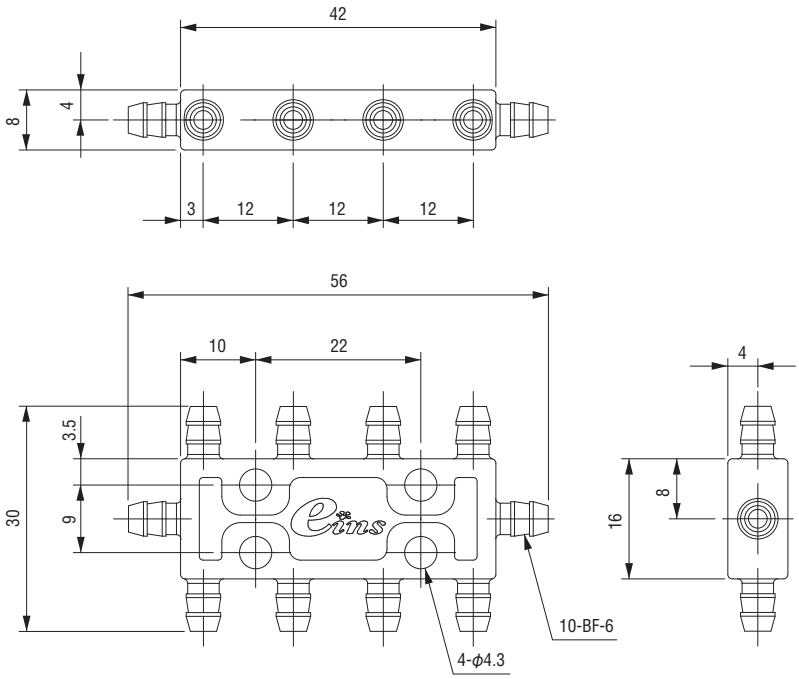

Đầu nối khí

Được sử dụng để kết nối linh kiện bàn gắp và ống khí.

● Vui lòng chọn từ trang 6-9 cho ống khí để kết nối.

Đầu nối khí	Cho xi lanh Micro-Mini			Cho xi lanh Micro-Mini		
Bản vẽ	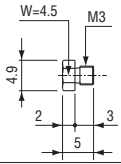	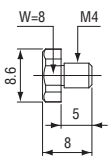	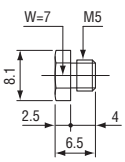	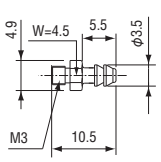	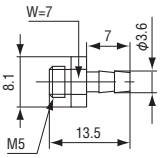	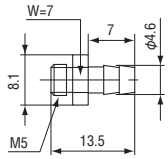
Mã đặt hàng.	010474	151349	190106	010473	190109	190108
MODEL	PF-3	PF-M4	PF	BF-3	BF-5	BF-6
Khối lượng	0.5g	0.2g	1.2g	0.7g	1.4g	1.5g
Kết nối	M3	M4	M5	M3	M5	M5
Kích thước ống	–	–	–	ϕ4	ϕ4、ϕ4.5	ϕ6

Đầu nối khí	Cho xi lanh Micro-Mini					
Bản vẽ	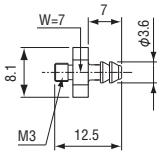	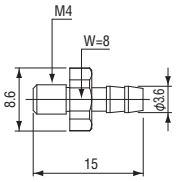	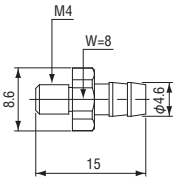	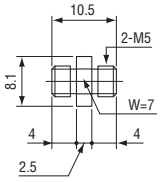	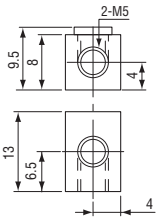	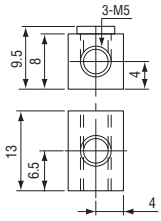
Mã đặt hàng.	010416	010482	010481	190107	190110	190111
MODEL	BF-5-M3	BF-5-M4	BF-6-M4	NF	EF	TF
Khối lượng	1.2g	0.2g	0.2g	1.4g	7.0g	6.6g
Kết nối	M3	M4	M4	M5	M5	M5
Kích thước ống	ϕ4、ϕ4.5	ϕ4、ϕ4.5	ϕ6	–	–	–

Đầu nối khí	Đầu nối góc cho ống mềm			Núm vặn góc	
	Cho xi lanh Micro-Mini				
Bản vẽ	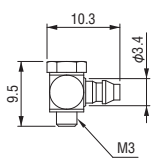	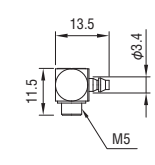	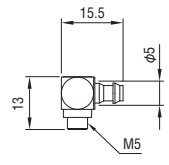	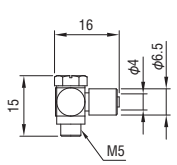	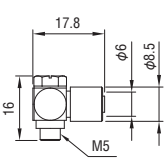
Mã đặt hàng.	120543	120692	122892	120500	122832
MODEL	M-3ALU-4	M-5ALU-4	M-5ALU-6	MS-5HLH-4	MS-5HLH-6
Khối lượng	0.7g	4.1g	4.5g	4.2g	6.2g
Kết nối	M3	M5	M5	M5	M5
Kích thước ống	ϕ4	ϕ4	ϕ6	ϕ4	ϕ6

Đầu nối khí

● Vui lòng chọn từ trang 6-9 cho ống khí để kết nối.

	Núm vặn thẳng		Đầu nối T		Đầu ren thu	
Đầu nối khí						
Bản vẽ	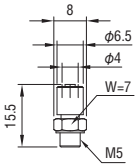	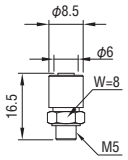	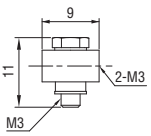	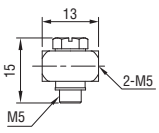	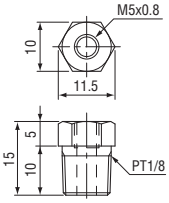	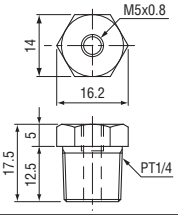
Mã đặt hàng.	122831	122049	123471	120607	190112	190113
MODEL	MS-5H-4	MS-5H-6	M-3UT	M-5UT	RBF	RBF-1
Khối lượng	2.5g	3.7g	1.4g	4.8g	7.1g	17.6g
Kết nối	M5	M5	M3	M5	PT1/8,M5	PT1/4,M5
Kích thước ống	ϕ4	ϕ6	–	–	–	–

	Đầu thu	Đầu nối	Đầu bịt (Mạ Crom)	Đầu nối thẳng		
Đầu nối khí						
Bản vẽ	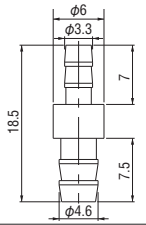	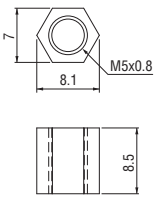	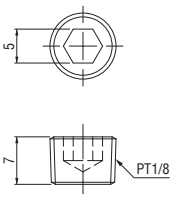	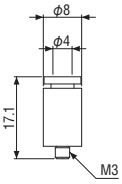	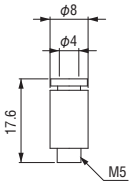	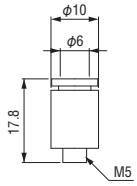
Mã đặt hàng.	300385	022667	271714	101749	101467	101466
MODEL	4-S-6	CF	1/8	KQ2S04-M3G	KQ2S04-M5N	KQ2S06-M5N
Khối lượng	1.2g	1.75g	2.5g	2.0g	3.0g	4.1g
Kết nối	–	M5	1/8	M3	M5	M5
Kích thước ống	ϕ4、ϕ4.5、ϕ6	–	–	ϕ4	ϕ4	ϕ6

	Đầu nối thẳng		Đầu nối góc			
Đầu nối khí						
Bản vẽ	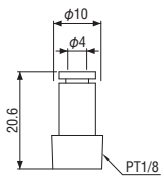	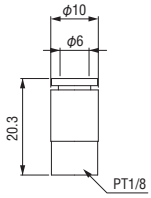	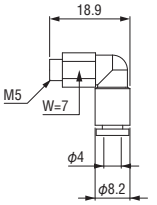	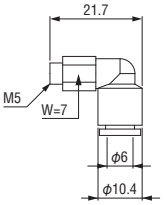	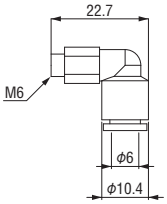	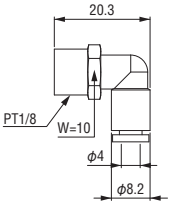
Mã đặt hàng.	101746	101468	101462	101464	102051	101710
MODEL	KQ2S04-01NS	KQ2S06-01NS	KQ2L04-M5N	KQ2L06-M5N	KQ2L06-M6A	KQ2L04-01NS
Khối lượng	8.0g	6.5g	3.1g	3.2g	4.3g	4.8g
Kết nối	1/8	PT1/8	M5	M5	M6	PT1/8
Kích thước ống	ϕ4	ϕ6	ϕ4	ϕ6	ϕ6	ϕ4

	Đầu nối góc	Đầu nối thẳng		Đầu thu thẳng	Đầu nối Y	
Đầu nối khí						
Bản vẽ	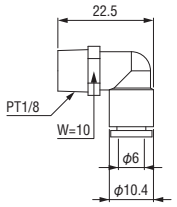	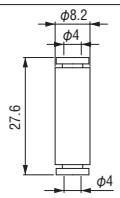	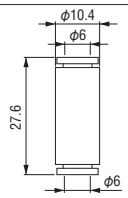	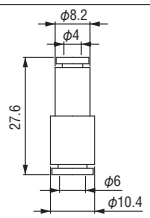	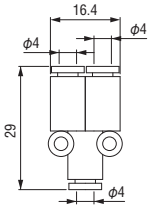	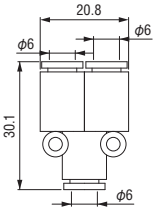
Mã đặt hàng.	101463	101469	101470	101471	101472	101465
MODEL	KQ2L06-01NS	KQ2H04-00A	KQ2H06-00A	KQ2H04-06A	KQ2U04-00A	KQ2U06-00A
Khối lượng	5.2g	1.6g	2.1g	2.0g	2.9g	4.1g
Kết nối	PT1/8	–	–	–	–	–
Kích thước ống	ϕ 6	ϕ4	ϕ 6	ϕ 4、ϕ 6	ϕ 4	ϕ 6

	Đầu thu Y	Đầu T:KQ2T	
Đầu nối khí			
Bản vẽ	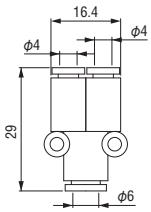	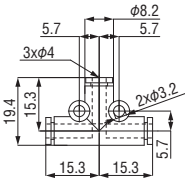	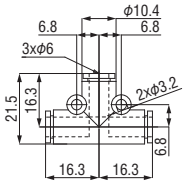
Mã đặt hàng.	101473	101596	101597
MODEL	KQ2U04-06A	KQ2T04-00A	KQ2T06-00A
Khối lượng	3.3g	2.8g	3.8g
Kết nối	–	–	–
Kích thước ống	ϕ 4、ϕ 6	ϕ4	ϕ6

	Đầu nối thẳng KCH	
Đầu nối khí		
Bản vẽ	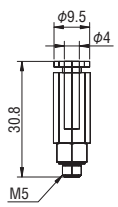	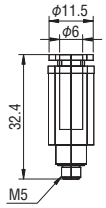
Mã đặt hàng.	100817	100818
MODEL	KCH04-M5	KCH06-M5
Khối lượng	8.0g	10.0g
Kết nối	M5	M5
Kích thước ống	ϕ4	ϕ6

＊Khi tháo ống, hãy tắt nguồn khí. (Không có rò rỉ khí ngay cả khi ống được tháo ra.)

Vòng đệm ／Đầu nối khí nhanh ／Đầu nối khí nhỏ

Sử dụng để kết nối ống.

● Vui lòng chọn từ trang 6-9 cho ống khí để kết nối.

Vòng đệm			
Bản vẽ	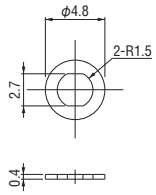	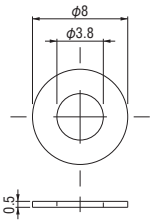	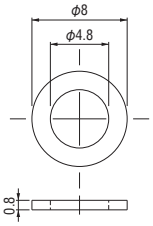
Mã đặt hàng.	122889	122890	122891
MODEL	M3-G	M4-G	M5-G
Khối lượng	–	–	–
Kết nối	–	–	–
Kích thước ống	–	–	–

Đầu nối khí nhanh		
Bản vẽ	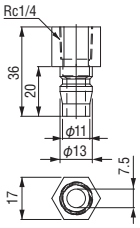	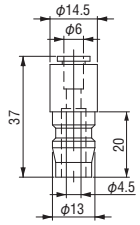
Mã đặt hàng.	280018	322948
MODEL	20PF	60PC
Khối lượng	29.0g	24.0g
Kết nối	Rc1/4	–
Kích thước ống	–	ϕ6

Đầu nối khí nhỏ					
Bản vẽ	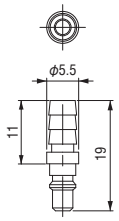	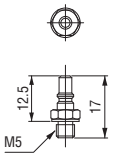	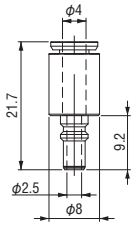	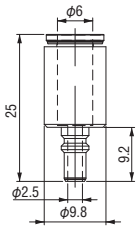	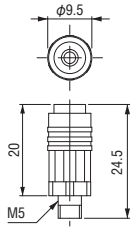
Mã đặt hàng.	120170	120120	122893	122894	120121
MODEL	MC-04PH	MC-05PM	MC-04PC	MC-06PC	MC-05SM
Khối lượng	1.5g	2.0g	5.0g	3.0g	7.0g
Kết nối	–	M5	–	–	M5
Kích thước ống	ϕ6	–	ϕ4	ϕ6	–

Ống khí／Ống lót

Sử dụng để kết nối các thiết bị khí nén, ° giúp robot chuyển động một cách linh hoạt.

Ống Polyurethane (° mềm)

Mã đặt hàng.	196516	196277	193564	196513
MODEL	TU0425W-20	TU0425B-20	TU0425BU-20	TU0425R-20
Màu sắc ống	Trắng	Đen	Xanh dương	Đỏ
Chiều dài	20m			
Đường kính ngoài × trong	ϕ4×ϕ2.5			

Mã đặt hàng.	196514	196515	196520	196278
MODEL	TU0425Y-20	TU0425G-20	TU0604W-20	TU0604B-20
Màu sắc ống	Vàng	Xanh lá	Trắng	Đen
Chiều dài	20m			
Đường kính ngoài × trong	ϕ4×ϕ2.5		ϕ6×ϕ4	

Mã đặt hàng.	193566	196517	196518	196519
MODEL	TU0604BU-20	TU0604R-20	TU0604Y-20	TU0604G-20
Màu sắc ống	Xanh dương	Đỏ	Vàng	Xanh lá
Chiều dài	20m			
Đường kính ngoài × trong	ϕ6×ϕ4			

Ống mềm polyurethane (mềm hơn)

Mã đặt hàng.	196530	196531
MODEL	TUS0425W-20	TUS0604W-20
Màu sắc ống	Trắng	
Chiều dài	20m	
Đường kính ngoài × trong	ϕ4×ϕ2.5	ϕ6×ϕ4

Ống Urethane (° mềm)

Mã đặt hàng.	200039	200113	200040	200112
MODEL	UF4.5＊2.7 (5M)	UF4.5＊2.7 (20M)	UF6＊4 (5M)	UF6＊4 (20M)
Màu sắc ống	Xanh dương nhạt			
Chiều dài	5m	20m	5m	20m
Đường kính ngoài × trong	ϕ4.5×ϕ2.7		ϕ6×ϕ4	

＊Hãy chú ý 200039 và 200113 không sử dụng cho đầu cắm khí nhanh φ 4mm.

Ống Silicone (siêu mềm)

Mã đặt hàng.	300514	322194
MODEL	4＊2 (5M)	6＊3 (5M)
Màu sắc ống	Trong suốt	
Chiều dài	5m	
Đường kính ngoài × trong	ϕ4×ϕ2	ϕ6×ϕ3

＊Không thể dùng cho đầu cắm khí nhanh.

Ống lót

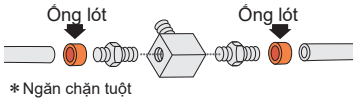

＊Ngăn chặn tuột

Mã đặt hàng.	300001
MODEL	BS-06
Khối lượng	0.2g

Dây rút ／Đế dán dây rút ／Kìm cắt ống

Giữ ống khí gọn gàng và buộc chặt.

Dây rút

Mã đặt hàng.	001920	001921	001922	001923	001924
MODEL	AB100-W	AB150-W	AB200-W	AB300-W	AB350-W
Chiều dài	100mm	152mm	202mm	301mm	382mm
Số lượng	1,000pcs/ túi	100pcs/túi			50pcs/túi

Dây rút ／tag

Mã đặt hàng.	152324
MODEL	PLF1M-C
Chiều dài	109mm
Số lượng	100pcs/túi

Đế dán dây rút

Mã đặt hàng.	183222	183223
MODEL	SKM-20	SKM-30
Chiều dài	20×20×5.3	30×30×6
Số lượng	100pcs/túi	

Ví dụ sử dụng

Kẹp cố định nhựa（Dây rút）

Mã đặt hàng.	171210	171211
MODEL	RCA12	RCA20
Chiều dài	0.2g	
Số lượng	ϕ12	ϕ20

Ví dụ sử dụng

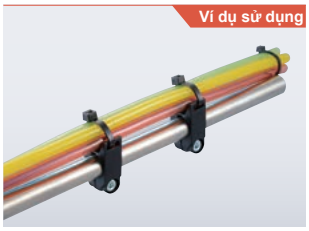

Kẹp cố định nhựa（M4）

Mã đặt hàng.	171212	171213
MODEL	RCB12	RCB20
Chiều dài	0.2g	
Số lượng	ϕ12	ϕ20

Ví dụ sử dụng

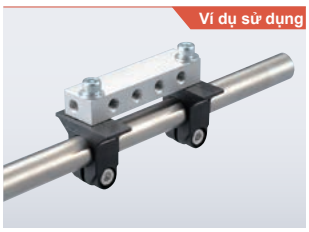

Kìm cắt ống

＊Không sử dụng cắt kim loại như dây điện.

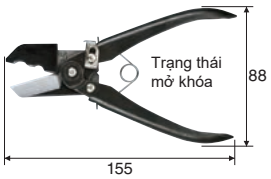

Mã đặt hàng.	190508
MODEL	TK-1
Khối lượng	154g
Vật liệu ống khí	Nylon, nylon mềm, polyurethane, các ống nhựa mềm khác
Đường kính ngoài ống khí	Nhỏ hơn 13mm

Van điều áp／Van nút nhấn ／Van nút nhấn thủ công

Được sử dụng để điều chỉnh áp suất không khí và chuyển mạch khí.

▶ Lực đẩy của các linh kiện như xi lanh Mini được điều chỉnh bởi van điều áp.

Van điều áp

Mã đặt hàng.	190009
MODEL	RSR

- Khối lượng : 108g

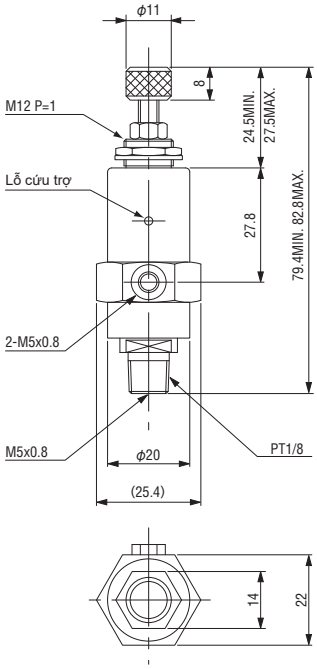

▶ Sử dụng để chuyển đổi cổng khí (A/B).

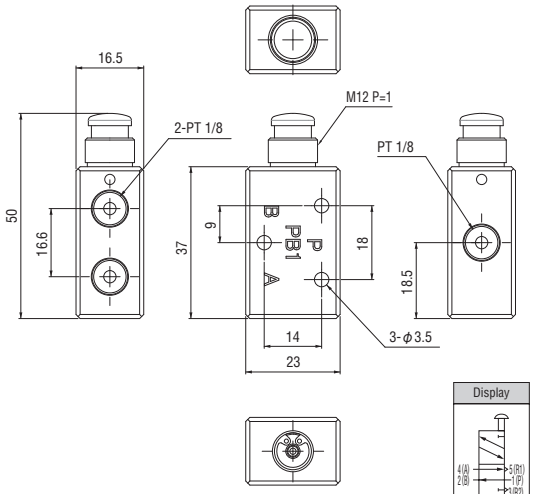

Van nút nhấn (loại tự hồi)

Mã đặt hàng.	152308
MODEL	PB1-E

- Khối lượng : 6 5g
- Bu lông và đai ốc cố định bán riêng.
- Loại tự hồi

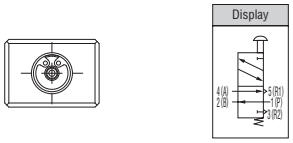

▶ Sử dụng để chuyển đổi cổng khí (A/B).

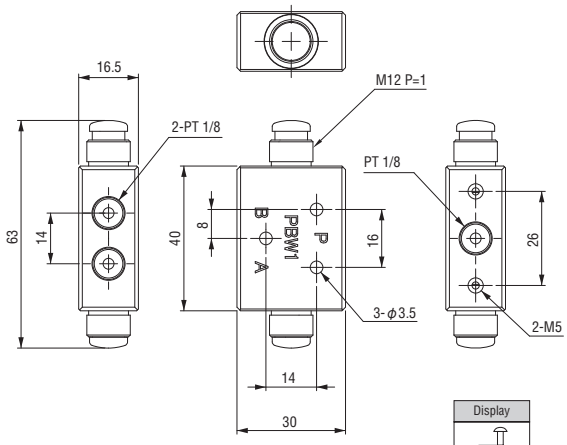

Van nút nhấn (loại lưu giữ)

Mã đặt hàng.	152306
MODEL	PBW1-E

- Khối lượng : 75g
- Bu lông và đai ốc cố định bán riêng.
- Loại lưu giữ

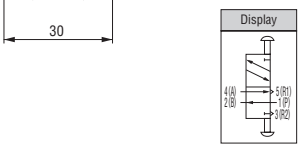

Có thể lắp cho RSR, PB1-E, và PBE1-E.
「120483➡3-37」đ ược mua riêng khi lắp PB1-E, PBW1-E.

▶ Tấm gá cho van nút nhấn và van điều áp.

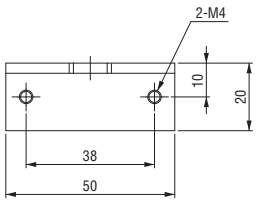

Tấm gá RSR 4P

Mã đặt hàng.	020830
MODEL	CP-055

- Khối lượng : 2g

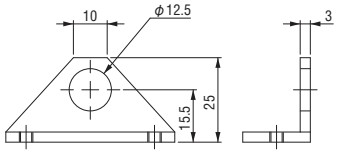

▶ Có thể lắp cho PB1-E và PBW1-E .

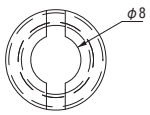

Nắp bịt nút nhấn

Mã đặt hàng.	152307
MODEL	PB1-C

- Khối lượng : 5g
- Kèm long đen vênh

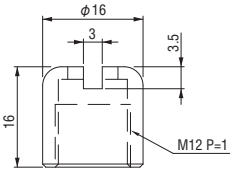

Van điều chỉnh lưu lượng

Tốc độ của xi lanh khí có thể điều chỉnh được.

Mã đặt hàng.	190002
MODEL	SC0

- Khối lượng : 29g
- Có hướng

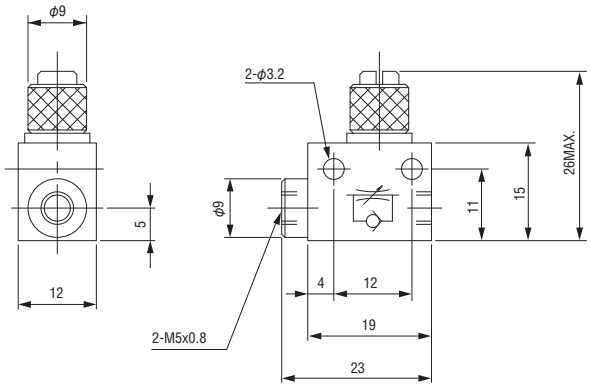

Mã đặt hàng.	002199
MODEL	AS1002F-04

- Khối lượng : 5 .5g
- Có hướng

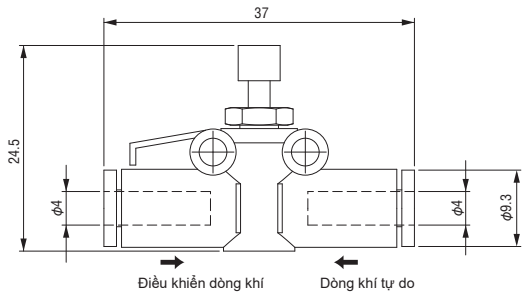

Mã đặt hàng.	002200
MODEL	AS1002F-06

- Khối lượng : 6 .5g
- Có hướng

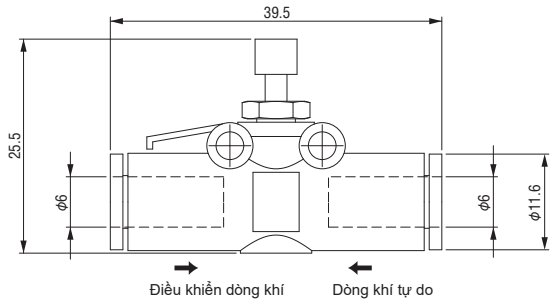

Mã đặt hàng.	002239
MODEL	AS1201F-M5-04A

- Khối lượng : 5 g
- Loại đầu ra

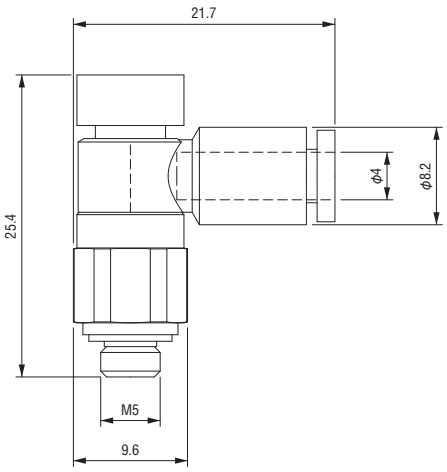

Mã đặt hàng.	002288
MODEL	AS1201F-M5-06A

- Khối lượng : 6g
- Loại đầu ra

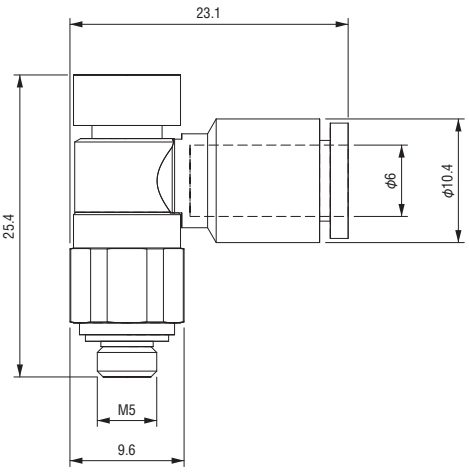

Van nối （Van xả nhanh ／Van ngón tay）

Được sử dụng để điều khiển dòng khí.

- Van xả nhanh với đầu cắm khí nhanh.
- Thời gian phản ứng được rút ngắn khi xả hết khí bên trong xi lanh.

Van xả nhanh

Mã đặt hàng.	002216
MODEL	AQ240F-04-00

- Khối lượng : 5g
- Có gắn giảm âm.
- Có hướng

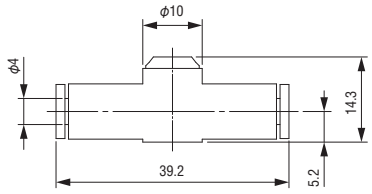

Van xả nhanh

Mã đặt hàng.	002217
MODEL	AQ240F-06-00

- Khối lượng : 6 g
- Có gắn giảm âm.
- Có hướng

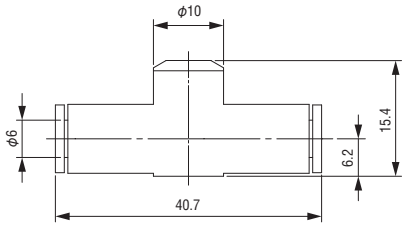

- Đầu nối khí nhanh cho phép kiểm tra trực quan van đóng/mở theo hướng núm vặn.
- Van chuyển mạch để kiểm soát thủ công áp suất khí còn lại.

Van 2-cổng

Van ngón tay

Mã đặt hàng.	211152
MODEL	VHK2A-04F-04FL

- Khối lượng : 15g
- Ống khí áp dụng : ϕ4
- Có hướng

Van ngón tay

Mã đặt hàng.	211153
MODEL	VHK2A-06F-06FL

- Khối lượng : 16g
- Ống khí áp dụng : ϕ6
- Có hướng

Bản vẽ cấu tạo

Van 2-cổng

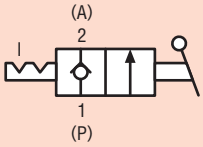

Van 3-cổng

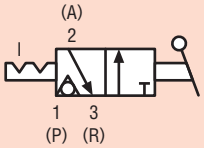

Van 3-cổng

Van ngón tay

Mã đặt hàng.	211154
MODEL	VHK3A-04F-04FL

- Khối lượng : 15g
- Ống khí áp dụng : ϕ4
- Có hướng

Van ngón tay

Mã đặt hàng.	211155
MODEL	VHK3A-06F-06FL

- Khối lượng : 16g
- Ống khí áp dụng : ϕ6
- Có hướng

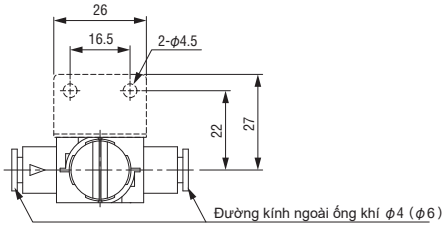

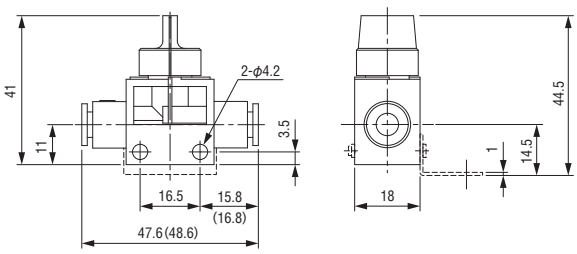

∗ Kích thước trong ( ) là kích thước của 06F.

Van điều áp Mini

Giảm lực kẹp để kẹp chặt sản phẩm một cách nhẹ nhàng.

Mã đặt hàng.	001312
MODEL	ARJ210-M5BG

- Khối lượng : 60g
- Kèm tấm gá lắp đặt
- Kết nối ống : RA (M5)
  : VÀO (PT1/8 hoặc M5)

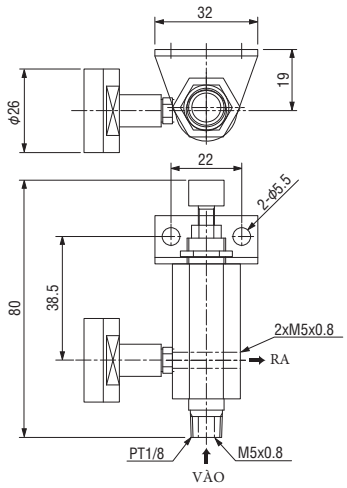

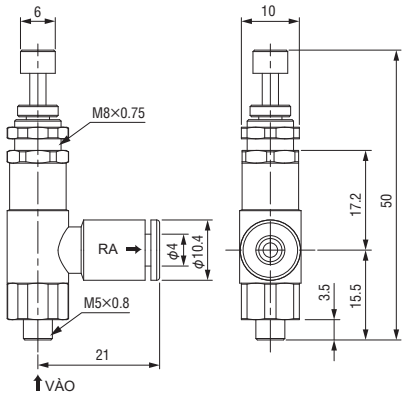

Mã đặt hàng.	001382
MODEL	ARJ1020F-M5-04

- Khối lượng : 15g
- Kết nối ống : RA (đầu cắm khí nhanh φ6)
  : VÀO (M5)

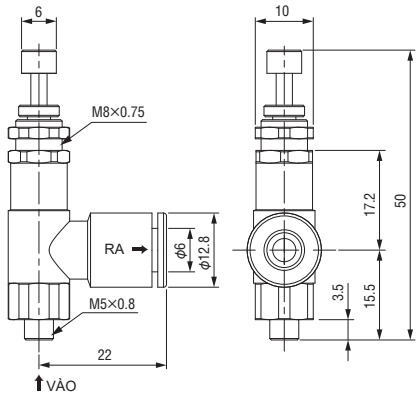

Mã đặt hàng.	001447
MODEL	ARJ1020F-M5-06

- Khối lượng : 16g
- Kết nối ống : RA (đầu cắm khí nhanh φ6)
  : VÀO (M5)

Tấm gá van điều áp ARJ1

Mã đặt hàng.	110655
MODEL	LX0109-102

- Khối lượng : 8g

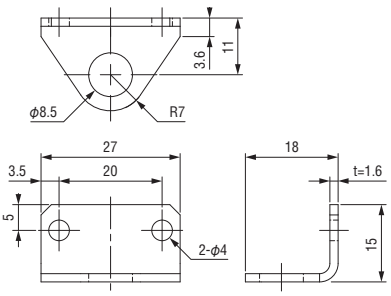

Tấm gá van điều áp ARJ1 (2 pcs)

Mã đặt hàng.	002356
MODEL	ARJ1B2

- Khối lượng : 14g

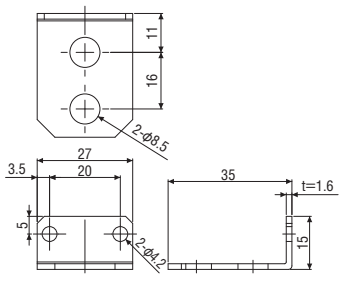

Bu lông／Đai ốc／Long đen

Vui lòng sử dụng để cố định linh kiện.

Đai ốc loại 1

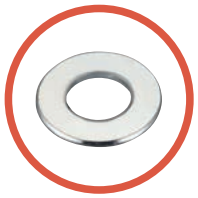

Long đen phẳng

Long đen vênh

Vít lục giác chìm đầu bằng

Vít 4 cạnh

Bu lông lục giác chìm (SW+W) mạ Crom

	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	MODEL
1	Vít 4 cạnh (mạ Crom)	123446	BKJ3-6 (M3＊6)
2	Vít 4 cạnh (mạ Crom)	123447	BKJ3-10 (M3＊10)
3	Vít 4 cạnh (Inox)	123448	NKJ2.6-5 (M2.6＊5)
4	Vít 4 cạnh (mạ Crom)	123449	M3＊16
5	Bu lông lục giác chìm (SW + W) mạ Crom	122812	M4＊12 (E)
6	Bu lông lục giác chìm (SW + W) mạ Crom	122821	M6＊15 (E)
7	Bu lông lục giác chìm (SW + W) mạ Crom	122822	M6＊20 (E)
8	Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	123231	M3＊6
9	Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	123232	M3＊8
10	Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	122790	M3＊10
11	Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	122795	M4＊10
12	Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	122798	M4＊25
13	Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	122805	M6＊15
14	Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	122969	M6＊25
15	Bu lông lục giác chìm (mạ Crom)	122989	M6＊35
16	Vít 4 cạnh đầu bằng (mạ Crom)	122787	M2.5＊16
17	Vít 4 cạnh đầu bằng (Inox)	123515	M4＊10
18	Vít lục giác chìm đầu bằng	122785	M4＊8
19	Vít 4 cạnh đầu bằng	371193	M4＊12
20	Vít lục giác chìm đầu bằng	122786	M6＊10
21	Long đen vênh (mạ Crom)	122772	M3
22	Long đen vênh (mạ Crom)	122773	M4
23	Long đen vênh (mạ Crom)	122775	M6
24	Long đen vênh (mạ Crom)	122776	M8
25	Long đen phẳng (mạ Crom) JIS	122777	M3
26	Long đen phẳng (mạ Crom) JIS	122778	M4
27	Long đen phẳng (mạ Crom) JIS	122780	M6
28	Long đen phẳng (mạ Crom) JIS	122781	M8
29	Đai ốc lục giác (mạ Crom)	123301	M3
30	Đai ốc lục giác (mạ Crom) JIS	123302	M4
31	Đai ốc loại 1 (mạ Crom)	122782	M6
32	Đai ốc loại 1 (mạ Crom)	122783	M8

Cảm biến / Bo mạch cộng tín hiệu AND

Cảm biến Star

Công tắc lá bên trong cải thiện độ bền. Cảm biến hai dây giúp kết nối dễ dàng.

6-17

Công tắc nhỏ ／ Công tắc giới hạn

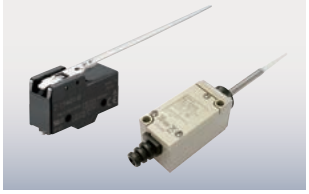

Phù hợp để xác nhận sản phẩm bên trong bàn gắp của các sản phẩm đúc từ lớn đến nhỏ.
Công tắc giới hạn nhỏ tiện lợi.

6-18

Tấm gá công tắc giới hạn

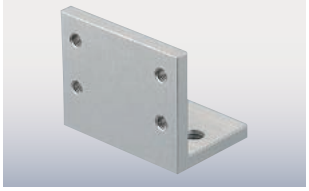

Dùng để gắn công tắc giới hạn, cho phép xác nhận sản phẩm ở vị trí thích hợp.

6-19

Cảm biến (Tiếp xúc･Không tiếp xúc)

Có thể sử dụng cho xi lanh container và xi lanh mini .

6-20

Cảm biến xi lanh độ chính xác cao

Ngay cả hành trình rất nhỏ cũng có thể được phát hiện một cách chính xác và ổn định.

6-21

Cảm biến quang

Không cần bộ khuếch đại! Có sẵn giá đỡ đặc biệt cho Jungle Gym và Let's Joint.

6-22

Cảm biến vùng ánh sáng

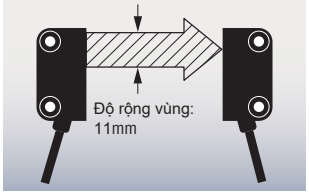

Có thể sử dụng để đưa các sản phẩm siêu nhỏ qua. Loại phản quang tiết kiệm không gian có thể được cung cấp theo đơn đặt hàng đặc biệt.

6-24

Cảm biến sợi quang

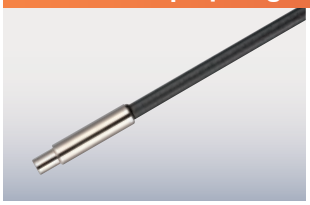

Thích hợp để lắp đặt ở những không gian hẹp. Cố định bằng vít.

6-25

Bộ khuyếch đại cảm biến sợi quang

Bộ khuyếch đại cho cảm biến sợi quang.

6-26

Cảm biến tiệm cận

Cảm biến tiệm cận siêu nhỏ.

6-30

Bo mạch cộng tín hiệu AND

Nhiều đầu vào cảm biến được tổng tợp trong bo mạch và xuất ra robot dưới dạng một đầu ra duy nhất.

6-32

Bo mạch truyền thông PCIO

Nguồn điện và tín hiệu đầu vào/đầu ra có thể thực hiện bằng hai dây điện, giúp giảm lượng dây điện cần thiết giữa các thiết bị.

6-34

Cảm biến Star

Công tắc lá bên trong cải thiện độ bền. Hệ thống hai dây giúp kết nối dễ dàng.

- Cao su silicon được sử dụng ở đầu để tránh trầy xước sản phẩm.
- Trọng lượng nhẹ 14g, thiết kế nhỏ gọn.

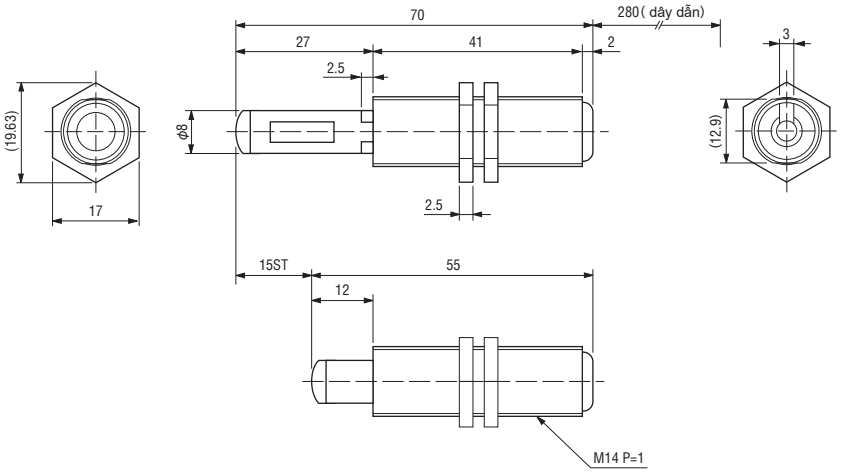

Cảm biến Star

Mã đặt hàng.	181139
MODEL	SSW-15

- Khối lượng : 14g
- Dây dẫn : 280mm.
- Hành trình phát hiện : 2.5mm-15mm

Đầu cao su thay thế cho SSW-15

Mã đặt hàng.	270449
MODEL	14103301 (SSW-15)

○ (1 túi/ 5 pcs)

■Thống số kỹ thuật điện

MODEL		SSW-15
Tiếp điểm	Loại tiếp điểm	1A
	Vị trí tiếp điểm	Khoảng lệch tâm
	Công suất tối đa tiếp điểm	20W
	Điện áp mở/ đóng tối đa	200VDC
	Dòng điện mở/ đóng tối đa	0.5A
Đặc điểm điện	Giá trị độ nhạy*1	15-50A※1
	Hành trình phát hiện	2.5mm ~ 15mm
	Giá trị mở*1	5A (min)
	Điện áp chịu đựng*2	250VDC
Khác	Nhiệt độ môi trường	− 25℃ to 80℃
	Tuổi thọ	1 × 10^8 lần / DC10mV-10μA
		1 × 10^7 lần / DC10V-4mA
		250 × 10^4 lần / DC20V-0.5A
	Phương thức kết nối	Loại dây kéo ra (280mm)
	Lực lò xo	0.5N

＊1 Dung sai khi xuất hàng : ±2A
＊2 Tiêu chuẩn cho điện áp chịu đựng là độ nhạy từ 25A trở lên

■Thông số kỹ thuật

MODEL		SSW-15
Khối lượng		20g
Vật liệu	Thân	PA
	Trục	PA
	Đầu cao su	Silicone
Phụ kiện		Đai ốc lục giác M14 × P1 (2 pcs)

＊ Không được tác động mạnh từ bên ngoài.

Ví dụ sử dụng

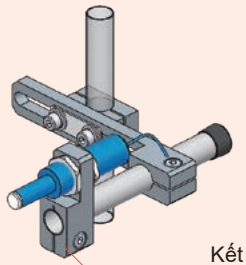

Kết nối với SSW
N01861-108
181139

Công tắc nhỏ ／Công tắc giới hạn

Dễ dàng sử dụng công tắc giới hạn nhỏ.

Công tắc giới hạn nhỏ

Mã đặt hàng.	210843
MODEL	VX-5-1A2

- Khối lượng : 6g

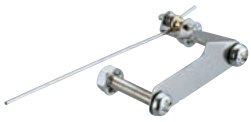

Cần gạt bản lề • cho VX-5-1A2

Mã đặt hàng.	210414
MODEL	VAV-5

- Khối lượng : 5g
- Sử dụng kết hợp với công tắc nhỏ (mã.210843).

Đầu cốt

Mã đặt hàng.	196749
MODEL	TMEDN480509-FA

- Khối lượng : 0.8g

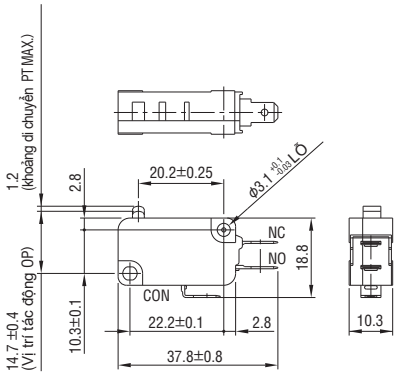

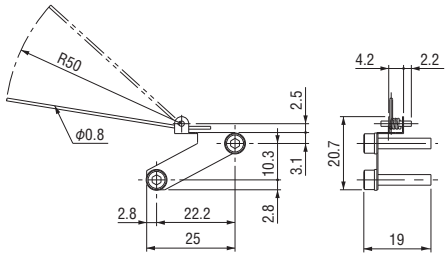

Công tắc giới hạn

Mã đặt hàng.	250012
MODEL	Z-15HW24-B

- Khối lượng : 5g
- Cần gạt Inox
- Có thể gắn gá cảm biến (N01915-201).

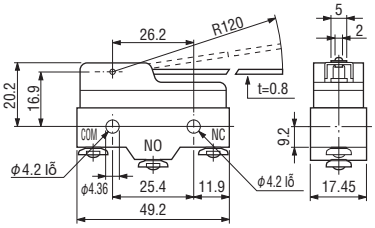

NEW

Công tắc giới hạn (không lò xo)

Mã đặt hàng.	250006
MODEL	Z-15GW55-B

- Khối lượng : 33.2g
- Có thể gắn gá cảm biến (N01915-201).

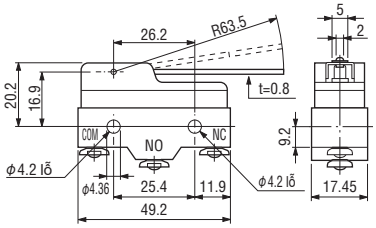

Công tắc giới hạn • Loại cần gạt bản lề

Mã đặt hàng.	250017
MODEL	Z-15GW55-B (NC W/SPRING)

- Khối lượng : 42g
- Có thể gắn gá cảm biến (N01915-201).

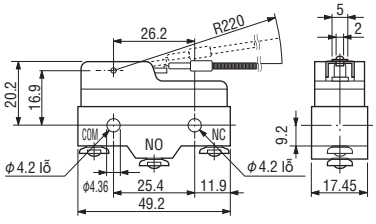

Lò xo công tắc giới hạn

Mã đặt hàng.	250018
MODEL	For Z-15GW55-B

- Khối lượng : 8 g
- Linh kiện thay thế cho Z-15GW55.

Vỏ công tắc giới hạn

Mã đặt hàng.	140039
MODEL	OM-1

- Khối lượng : 1 9g
- Không gồm vít lắp đặt.
- Linh kiện bảo vệ cho Z-15GW55

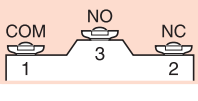

COM+NO	Tín hiệu "ON" sau khi cần gạt được ấn.
COM+NO	Tín hiệu "OFF" sau khi cần gạt được ấn.

Công tắc giới hạn

Mã đặt hàng.	073334
MODEL	HL-5300

- Khối lượng : 134g

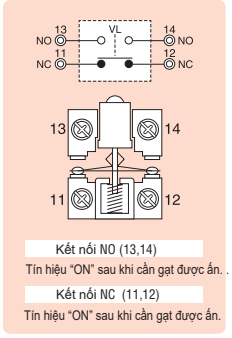

Kết nối NO (13,14)
Tín hiệu "ON" sau khi cần gạt được ấn.

Kết nối NC (11,12)
Tín hiệu "ON" sau khi cần gạt được ấn.

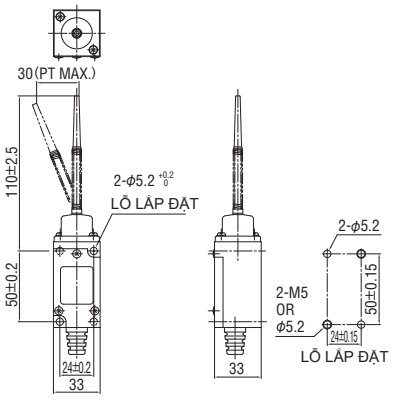

Tấm gá công tắc giới hạn

Sử dụng để gắn công tắc giới hạn, cho phép xác nhận sản phẩm ở vị trí thích hợp.

Mã đặt hàng.	020837
MODEL	CP-059-A

- Khối lượng : 9 g
- Cho công tắc nhỏ (VX-5-1A5)

Mã đặt hàng.	020838
MODEL	CP-059-B

- Khối lượng : 10 g
- Cho công tắc nhỏ (VX-5-1A5)

Mã đặt hàng.	020839
MODEL	CP-059-C

- Khối lượng : 11 g
- Cho công tắc nhỏ (VX-5-1A5)

Mã đặt hàng.	021009
MODEL	CP-070

- Khối lượng : 17g
- Cho công tắc giới hạn (Z-15HW)

CP-059

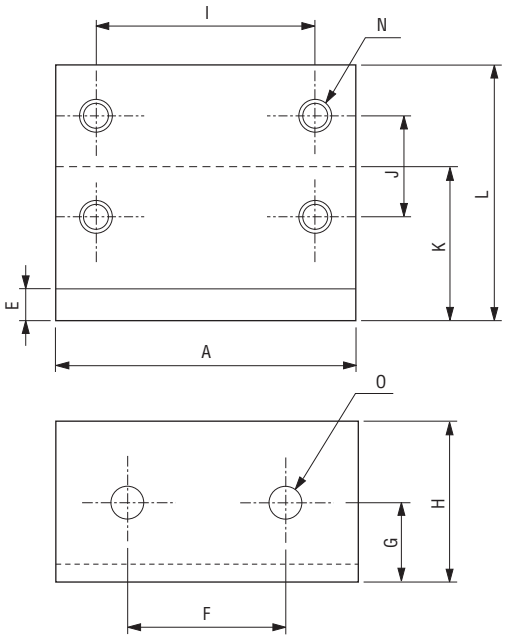

CP-070

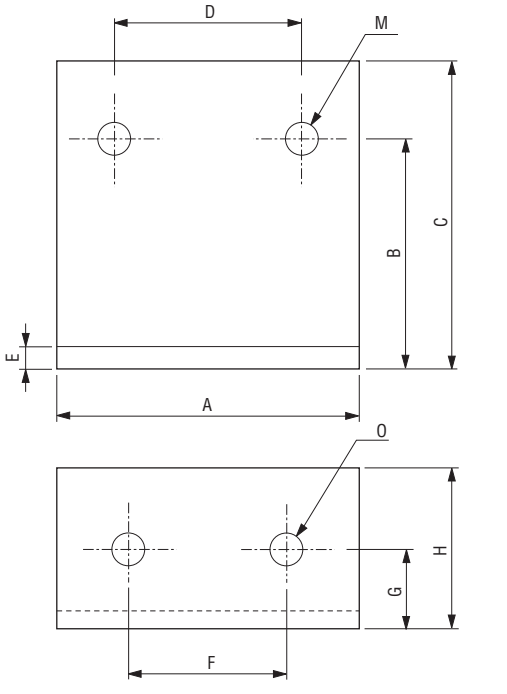

Kích thước

(mm)

MODEL	CP-059-A	CP-059-B	CP-059-C	CP-070
A	30			40
B	–			30
C	–			40
D	–			25.5
E	3			3
F	20			20
G	10			10
H	20			20
I	22			–
J	10			–
K	15	20	25	–
L	25	30	35	–
M	–			M4
N	M3			–
O	M4			M4
Ghi chú	Cho VX-5-1A2			Cho Z-15HW24-B Cho Z-15GW55-B

Cảm biến (Tiếp xúc • Không tiếp xúc)

Có thể gắn vào xi lanh Container và xi lanh nhựa mini.

Cảm biến (tiếp xúc)

Mã đặt hàng.	030282
MODEL	D-A93

- Khối lượng : 6 g
- Chiều dài : 0 .5m
- Chưa bấm đầu cốt.

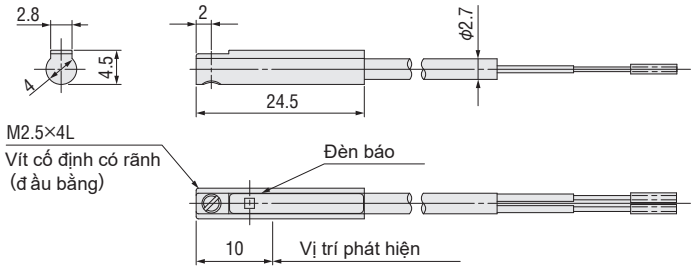

Mạch bên trong

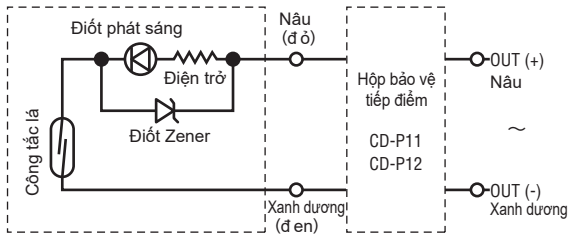

Thông số kỹ thuật

MODEL	D-A93 (Có đèn báo)
Tải áp dụng	rơ le, PLC
Điện áp tải	24VDC
Dòng điện tải	5 ~ 40mA
Mạch bảo vệ tiếp điểm	không
Giảm điện áp bên trong	2.4V hoặc nhỏ hơn (~2 0mA) / 3V hoặc nhỏ hơn~4 0mA)
Đèn báo	Đèn LED sáng màu đỏ khi ON
Tiêu chuẩn	Đánh dấu CE / UKCA
Dây dẫn	0.5M Tải (nâu), − (xanh dương)

Cảm biến (không tiếp xúc)

Mã đặt hàng.	030425
MODEL	D-M9N

- Khối lượng : 8 g
- Chiều dài : 0 .5m
- Chưa bấm đầu cốt.

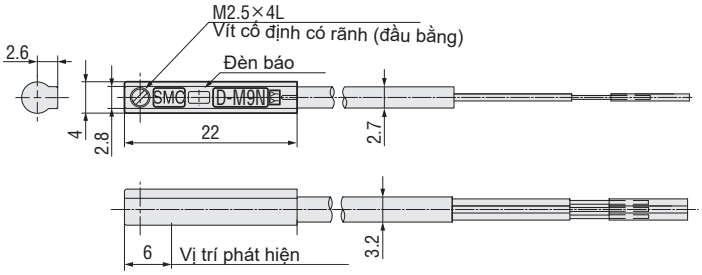

Cảm biến (không tiếp xúc)

Mã đặt hàng.	030500
MODEL	D-F8N

- Khối lượng : 7 g
- Chiều dài : 0 .5m
- Chưa bấm đầu cốt.

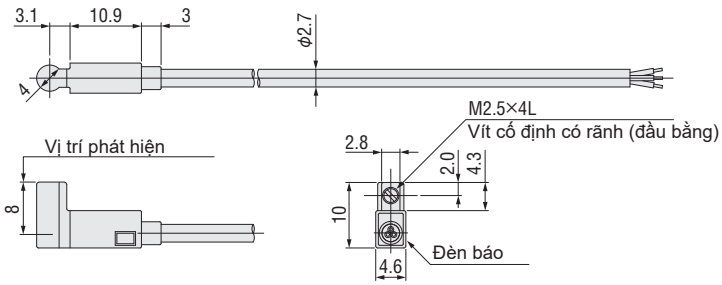

Thông số kỹ thuật

MODEL	D-F8N • D-M9N
Loại đầu ra	Loại NPN
Tải áp dụng	mạch IC , rơ le DC24V, PLC
Điện áp nguồn cấp	DC5 • 12 • 24V (DC4.5 ~ 28V)
Tiêu thụ dòng điện	10mA hoặc nhỏ hơn
Điện áp tải	28VDC hoặc nhỏ hơn
Dòng điện tải	40mA hoặc nhỏ hơn
Giảm điện áp bên trong	0.8V hoặc nhỏ hơn ở 10mA (2 V hoặc nhỏ hơn ở 40mA)
Dòng rò rỉ	100μA hoặc nhỏ hơn ở DC24V
Đèn báo	Đèn LED sáng màu đỏ khi ON
Tiêu chuẩn	Đánh dấu CE , RoHS
Dây dẫn	0.5M +V (nâu), Tải (đen), 0V (xanh dương)

Mạch bên trong

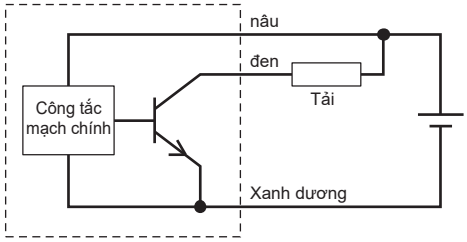

Cảm biến xi lanh độ chính xác cao

Phù hợp với xi lanh mini (MEC) và xi lanh container. Phát hiện ngay cả hành trình rất nhỏ với sự ổn định và tin cậy.

NEW

Cảm biến xi lanh độ chính xác cao (cực N)

Mã đặt hàng.	002433
MODEL	ACH02LN

● Khối lượng : 10.8g

Cảm biến xi lanh độ chính xác cao (cực S)

Mã đặt hàng.	002434
MODEL	ACH02LS

● Khối lượng : 10.7g

■ Đặc trưng

- Hoạt động ổn định ngay cả với hành trình 1mm
- Điểm hoạt động ổn định cho độ tin cậy lâu dài
- Hiệu suất vượt trội trong môi trường khắc nghiệt như rung động, nhiệt độ cao, v.v.
- Phản ứng nhanh dưới 5 μs
- Thường kết hợp với cực N và cực S

■ Thông số kỹ thuật

MODEL	ACH02LN	ACH02LS
Thông số kỹ thuật	3-dây dây dạng chữ L rãnh ϕ4	
Điện áp nguồn cấp	DC5 ～ 24V	
Cực từ phát hiện	Cực N	Cực S
Độ nhạy từ tính	3 ～ 4mT	
Hướng phát hiện	Xuống dưới	
Thông số đầu ra	NPN (ON khi tiệm cận)	
Dòng điện đầu ra	20mA MAX	
Dòng điện tiêu thụ	8mA MAX	
Thời gian phản hồi	16 μ giây max.	
Điện áp chịu đựng	AC1000V (1 phút/ trường hợp các bộ phận đều sống)	
Điện trở cách điện	DC 250V (Vượt quá 20MΩ)	
Nhiệt độ hoạt động	−20℃～+85℃ (không ngưng tụ)	
Độ ẩm hoạt động	20 ～ 95% RH	
Chiều dài dây	1m	
Thông số dây	Đen (cực N)	Xám (cực S)
Vật liệu vỏ	GF tăng cứng PBT (đen)	
Lắp đặt	Vít lắp đặt 0.06N・m	
Đèn báo	Đỏ	
Cấu trúc bảo vệ	IP67	

Đường cong hoạt động của sản phẩm

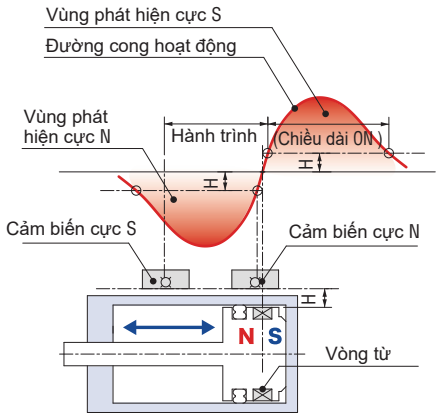

■ Kích thước bên ngoài

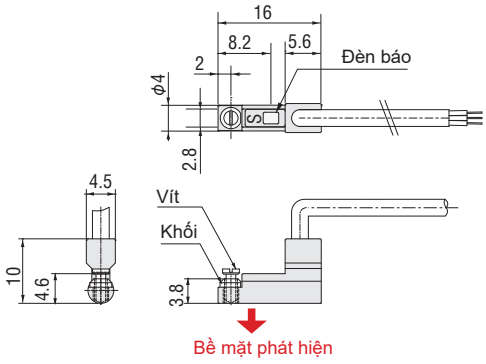

Sơ đồ mạch

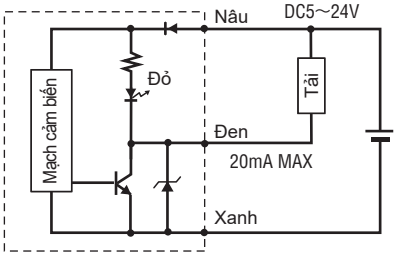

Cảm biến quang

Không cần bộ khuếch đại! Có sẵn giá đỡ đặc biệt cho Jungle Gym và Let's Joint.

▶ Có thể sử dụng với bo mạch AND .

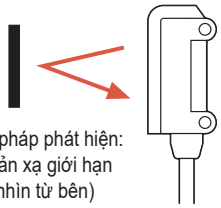

Phương pháp phát hiện:
Loại phản xạ giới hạn
(loại nhìn từ bên)

Mã đặt hàng.	041412
MODEL	E3T-SL21R (NPN)

● Chiều dài : 2m

Mã đặt hàng.	041649
MODEL	E3T-SL23R (PNP)

● Chiều dài : 2m

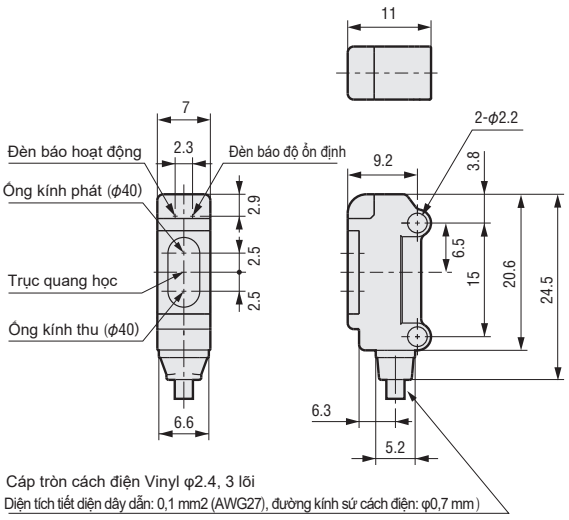

Cáp tròn cách điện Vinyl φ2.4, 3 lõi
Diện tích tiết diện dây dẫn: 0,1 mm2 (AWG27), đường kính sứ cách điện: φ0,7 mm)

＊Dây dẫn : nâu (+V), đen (tải), xanh dương (0V)

■ Thông số kỹ thuật

MODEL		E3T-SL21R (NPN)	E3T-SL23R (PNP)
Phương thức phát hiện		Loại phản xạ giới hạn (loại nhìn từ bên)	
Loại đầu ra		Đầu ra NPN	Đầu ra PNP
Khoảng cách phát hiện		5 đến 30mm (5 0×50mm giấy trắng)	
Vật nhỏ nhất có thể phát hiện được		Đường kính 0.15-mm . (khoảng cách phát hiện 10mm)	
Độ trễ (giấy trắng)		6mm max.	
Nguồn sáng (bước sóng phát xạ)		LED màu đỏ (6 50nm)	
Điện áp nguồn cấp		12 đến 24VDCI 10%, gợn sóng (p-p)10% max.	
Tiêu thụ dòng điện		20mA max.	
Kiểm soát đầu ra (Light-ON)		Điện áp nguồn tải 26.4VDC max.	
		Dòng điện tải: 50mA max. (điện áp còn lại : 2 V max. cho dòng điện tải 10 to 50mA, 1V max. cho dòng điện tải nhỏ hơn 10mA)	
		Kiểu đầu ra của cực thu hở	
Mạch bảo vệ		nguồn điện cung cấp và bảo vệ phân cực ngược đầu ra điều khiển, bảo vệ ngắn mạch đầu ra, ngăn ngừa nhiễu lẫn nhau	
Thời gian phản hồi		Hoạt động/Trả về: 1ms hoặc ít hơn mỗi lần.	
Chiếu sáng xung quanh		Đèn sợi đốt: 5.000lx hoặc thấp hơn, ánh sáng mặt trời: 10.000lx hoặc thấp hơn	
Nhiệt độ môi trường		Hoạt động: -25 đến 55°C, Bảo quản: -40 đến 70°C (không đóng băng hoặc ngưng tụ)	
Độ ẩm môi trường		hoạt động 35% đến 85%, lưu trữ: 35% đến 95% (không ngưng tụ)	
Điện trở cách điện		20MΩ phút. ở 500 VDC	
Điện áp chịu đựng		1,000VAC、50/60Hz、1phút	
Độ rung (độ bền)		10 ～2,000Hz, biên độ kép 1.5-mm hoặc 300m/s^2 cho 0.5 giờ theo mỗi hướng X, Y, và Z	
Tác động (độ bền)		1,000m/s^2 3 lần mỗi hướng X, Y, và Z	
Cấu trúc bảo vệ		IP67 (IEC60529)	
Phương thức kết nối		Loại dây kéo ra (chiều dài dây tiêu chuẩn 2m)	
Khối lượng		Xấp xỉ 20g	
Vật liệu	Vỏ	PBT (polyethylene terephthalate)	
	Cử sổ hiển thị	Polyarylate biến tính	
	Ống kính	Polyarylate biến tính	
Phụ kiện		Sách hướng dẫn, vít lắp đặt (M2×14), đai ốc	

■ Sơ đồ mạch giai đoạn đầu vào/đầu ra

MODEL	Chế độ hoạt động	Biểu đồ thời gian	Mạch đầu ra
SE3T-SL21R (Đầu ra NPN)	Light ON	Ánh sáng đi vào / Đèn tắt Đèn báo hoạt động (màu cam) ON / OFF Đầu ra transistor ON / OFF Tải (e.g., rơ le) Hoạt động / Reset (Giữa dây màu nâu (1) và đen (4))	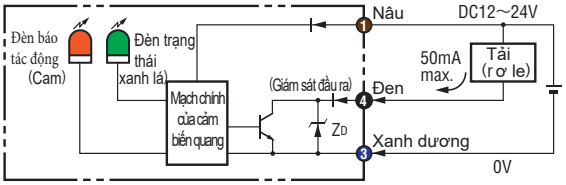
SE3T-SL23R (Đầu ra PNP)	Light ON	Anh sáng đi vào / Đèn tắt Đầu ra transistor ON / OFF Đầu ra transistor ON / OFF Tải (e.g., rơ le) Hoạt động / Reset (Giữa dây màu xanh dương (3) và đen (4))	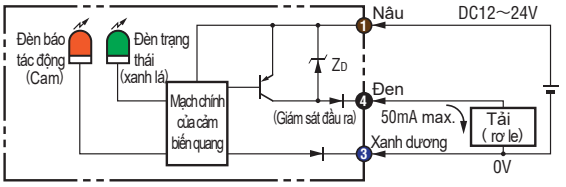

■ Đặc điểm kỹ thuật

Đặc điểm khu vực hoạt động

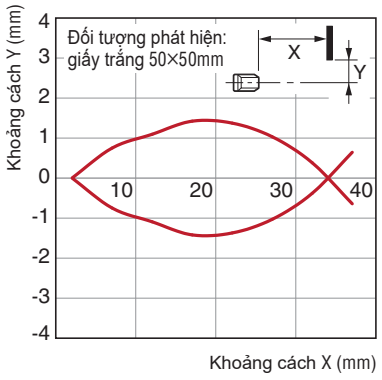

Đặc điểm khu vực phát hiện độ nghiêng (hướng thẳng đứng)

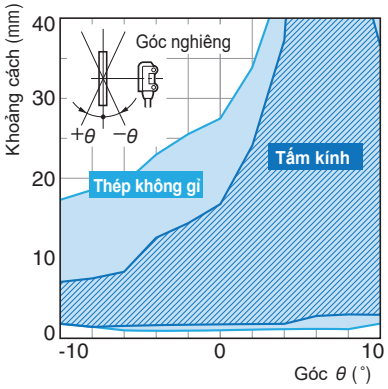

Đặc điểm khu vực phát hiện độ nghiêng (Hướng trái và phải)

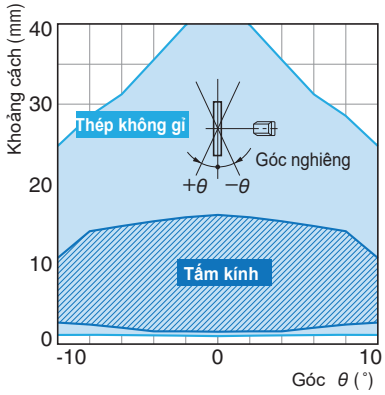

Kích thước đối tượng được phát hiện —Đặc điểm khoảng cách

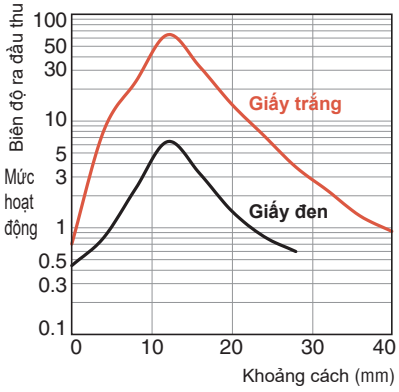

Đầu ra thu ánh sáng— Đặc điểm khoảng cách

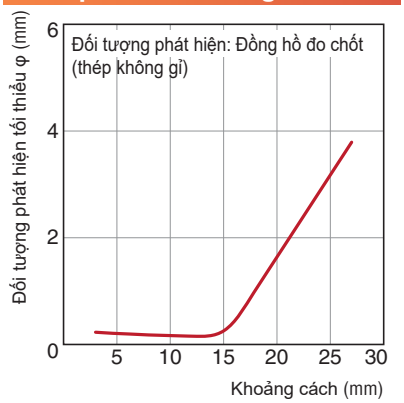

Khoảng cách phát hiện —Đặc điểm vật liệu

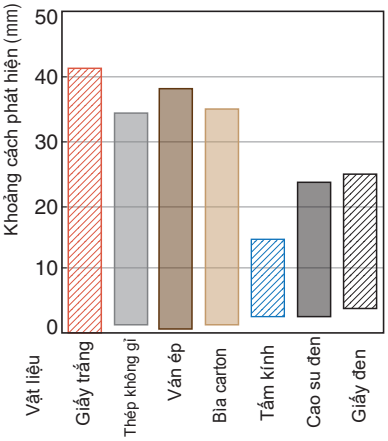

Cảm biến vùng ánh sáng

Có thể sử dụng để phát hiện các sản phẩm siêu nhỏ.
Loại phản quang tiết kiệm không gian có sẵn theo đơn đặt hàng đặc biệt.

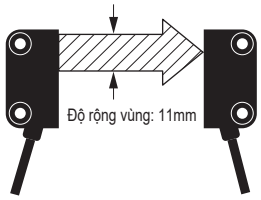

Cảm biến vùng ánh sáng

Mã đặt hàng.	041415
MODEL	E32-T16PR

- Sử dụng sản phẩm với bộ khuếch đại quang được bán riêng.
- Chiều dài : 2 m
- Vật liệu : n hựa chịu nhiệt ABS
- Được cung cấp nhãn dán có khe hở rộng 0,5 và 1 mm (mỗi loại 2 cái)

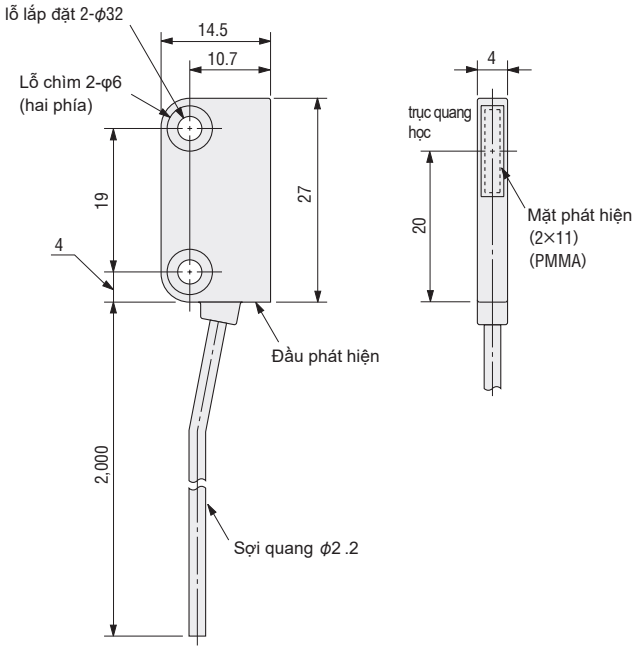

■ Thông số kỹ thuật

Cảm biến sợi quang	E32-T16PR
Phương thức phát hiện	Phát hiện vùng
Khoảng cách phát hiện (mm) *1	1,100 840 560 220
Nhiệt độ xung quanh*2	− 40℃～ 70℃
Độ ẩm xung quanh*2	35% ～ 85% RH
Vật liệu	Nhựa (Lớp phủ PVC)
Mức độ bảo vệ	IP50 (IEC)

＊1 Chế độ chính xác cao Chế độ tiêu chuẩn Chế độ nhanh Chế độ nhanh nhất [Khi sử dụng Bộ khuếch đại E3X-DA-S (loại mục đích chung)]
＊2 Không có hiện tượng đóng băng hoặc ngưng tụ sương xảy ra trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm xung quanh khi vận hành.

Cảm biến sợi quang

Phù hợp nhất để lắp đặt ở khu vực hẹp. Cố định bằng vít .

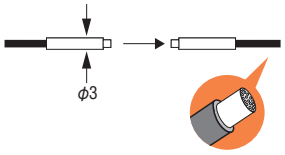

Cảm biến sợi quang • ϕ3mm trong suốt

Mã đặt hàng.	041413
MODEL	E32-T12R

- Bộ khuếch đại quang được bán riêng.
- Chiều dài : 2 m (bao gồm phần đầu phát hiện)
- Vật liệu đầu phát hiện : Đồng thau mạ niken

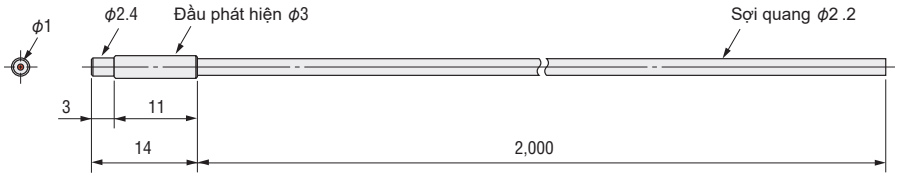

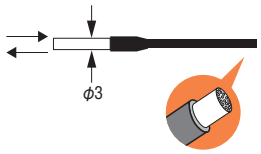

Cảm biến sợi quang • ϕ3mm phản xạ

Mã đặt hàng.	041414
MODEL	E32-D12R

- Bộ khuếch đại quang được bán riêng.
- Chiều dài : 2m (bao gồm phần đầu phát hiện)
- Vật liệu đầu phát hiện : Thép không gỉ (SUS304)

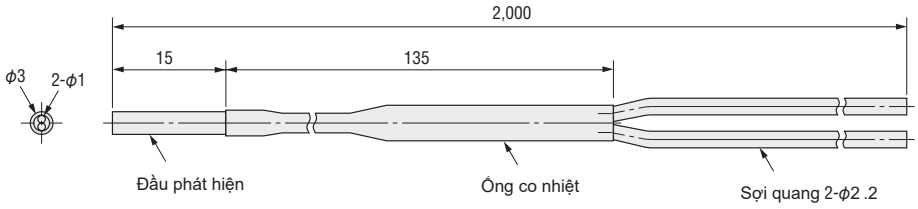

■ Thông số kỹ thuật

Cảm biến sợi quang	E32-T12R	E32-D12R
Phương thức phát hiện	Sợi quang trong suốt	Sợi quang phản xạ
Khoảng cách phát hiện (mm)*1	700 530 350 140	300 170 120 50
Nhiệt độ xung quanh*2	−40℃～70℃	
Độ ẩm xung quanh*2	35% ～ 85% RH	
Vật liệu	Nhựa (Lớp phủ PVC)	
Cấp độ bảo vệ	IP67 (IEC)	

＊1 Chế độ chính xác cao Chế độ tiêu chuẩn Chế độ nhanh Chế độ nhanh nhất [Khi sử dụng Bộ khuếch đại E3X-DA-S (loại mục đích chung)]

＊2 Không có hiện tượng đóng băng hoặc ngưng tụ sương xảy ra trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm xung quanh khi vận hành.

Bộ khuếch đại cảm biến sợi quang

Bộ khuếch đại cảm biến sợi quang.

Mã đặt hàng.	041954
MODEL	E3X-HD11 2M

- Chức năng : Đầu ra AND/OR
- Chiều dài : 2 m
- Loại NPN

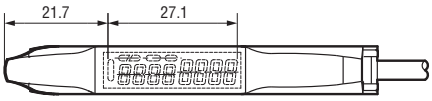

Tấm gá bộ khuếch đại

Mã đặt hàng.	041697
MODEL	E39-L143

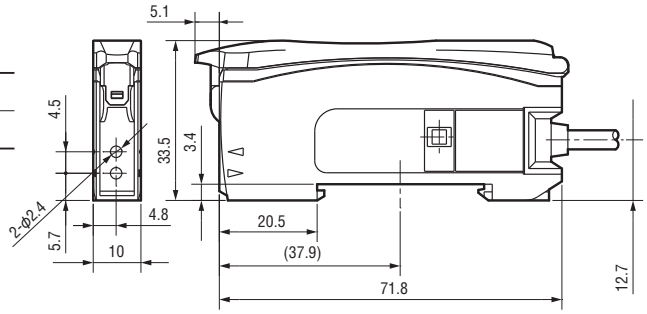

■Sơ đồ mạch trạng thái đầu vào/ra

MODEL	Chế độ hoạt động	Biểu đồ thời gian	Chuyển chế độ	Mạch đầu ra
E3X-HD11 (2M)	Light ON	Ánh sáng đi vào / Đèn tắt Đèn OUT (cam): Đèn sáng / Đèn tắt Đầu ra transistor: ON / OFF Tải (Vd., rơ le): Hoạt động / Reset (Giữa dây nâu và đen)	L·ON (LIGHT ON)	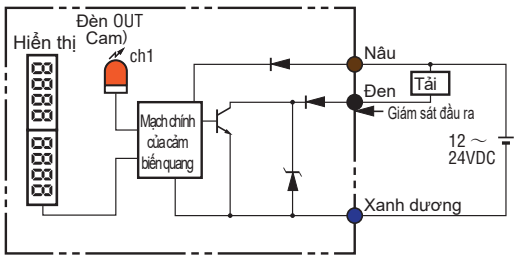
	Dark ON	Ánh sáng đi vào / Đèn tắt Đèn OUT (cam): Đèn sáng / Đèn tắt Đầu ra transistor: ON / OFF Tải (Vd., rơ le): Hoạt động / Reset (Giữa dây nâu và đen)	D·ON (DARK ON)	

■Tên của từng bộ phận

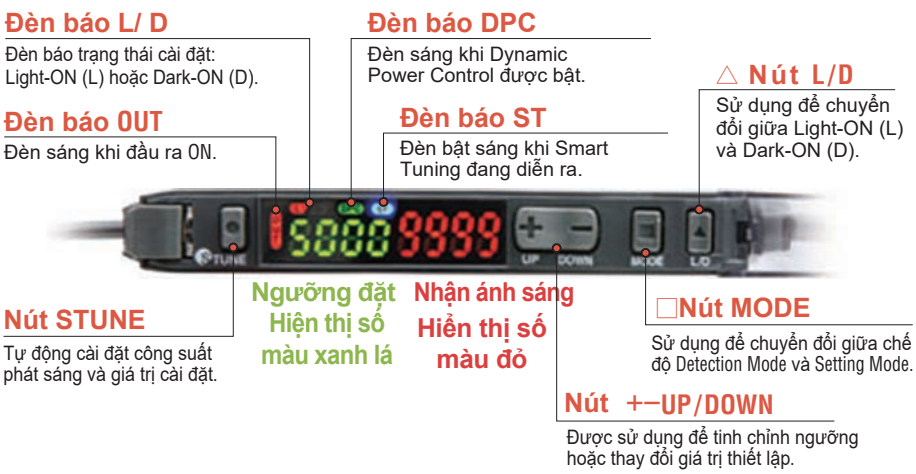

Đèn báo L/ D
Đèn báo trạng thái cài đặt: Light-ON (L) hoặc Dark-ON (D).

Đèn báo OUT
Đèn sáng khi đầu ra ON.

Đèn báo DPC
Đèn sáng khi Dynamic Power Control được bật.

Đèn báo ST
Đèn bật sáng khi Smart Tuning đang diễn ra.

△ Nút L/D
Sử dụng để chuyển đổi giữa Light-ON (L) và Dark-ON (D).

Nút STUNE
Tự động cài đặt công suất phát sáng và giá trị cài đặt.

Ngưỡng đặt Hiển thị số màu xanh lá

Nhận ánh sáng Hiển thị số màu đỏ

□Nút MODE
Sử dụng để chuyển đổi giữa chế độ Detection Mode và Setting Mode.

Nút +−UP/DOWN
Được sử dụng để tinh chỉnh ngưỡng hoặc thay đổi giá trị thiết lập.

■ Thông số kỹ thuật

MODEL		E3X-HD11 2M
Nguồn sáng (Bước sóng)		Đỏ, LED 4-thành phần (625 nm)
Điện áp nguồn cấp		12 ～ 24 VDC ±10%, gợn sóng (p-p) 10% max
Tiêu thụ điện năng		720 mW max. (Tiêu thụ dòng điện: 30 mA max. ở 24 VDC, 60 mA max. ở 12 VDC)
Kiểm soát đầu ra	Điện áp nguồn của tải	26.4VDC max đầu ra Open-collector
	Dòng điện tải	Kết nối 1 ～3 bộ khuếch đại: 100mA max , 4 ～ 16 bộ khuếch đại: 20mA max
	Điện áp dư	Khi dòng điện tải nhỏ hơn 10 mA: 1 V max., khi dòng điện tải 10 ～ 100 mA: 2 V max.
	Dòng điện OFF	0.1 mA max
Mạch bảo vệ		Bảo vệ ngược cực nguồn, bảo vệ ngắn mạch đầu ra và bảo vệ ngược cực đầu ra
Thời gian phản hồi	Chế độ Super-highspeed *	Đầu ra NPN ：Hoạt động ・ Reset：50μs
	Chế độ High-speed	Hoạt động ・ Reset：250μs （thiết lập mặc định）
	Chế độ Standard	Hoạt động ・ Reset：1 ms
	Ché độ Giga power	Hoạt động ・ Reset：16ms
Ngăn chặn can thiệp lẫn nhau		Có thể sử dụng tối đa 10 bộ (đồng bộ truyền thông quang học)*
Tự động kiểm soát nguồn		Luôn luôn ON
Chức năng khác		Power tuning, differential detection, DPC, timer (OFF-delay, ON-delay, or one-shot), zero reset, resetting settings, và Eco mode
Độ sáng ra xung quanh		Đèn sợi đốt: 20,000 lx max., Ánh sáng mặt trời: 30,000 lx max.
Nhiệt độ môi trường		Hoạt động： Kết nối từ 1 ～ 2 bộ khuếch đại: −25 to 55°C, Kết nối từ 3 ～ 10 bộ khuếch đại: −25 to 50°C, Kết nối từ 11 ～ 16 bộ khuếch đại: −25 to 45°C Lưu trữ：−30～ 70°C (không đóng băng hoặc ngưng tụ)
Độ ẩm môi trường		Hoạt động ・ lưu trữ：35% ～ 85% (không ngưng tụ)
Điện trở cách điện		20MΩ min. (ở 500 VDC)
Điện áp chịu đựng		1,000 VAC ở 50 / 60 Hz cho 1 phút
Khả năng chống rung (Phá hủy)		10 ～ 55 Hz với 1.5-mm biên độ gấp đôi cho 2 giờ mỗi hướng X, Y, và Z
Chống sốc (Phá hủy)		500m/s^2 cho 3 lần mỗi hướng X, Y, và Z
Cấp độ bảo vệ		IEC 60529 IP50 (loại có vỏ bảo vệ)
Khối lượng (đã đóng gói/ 1 bộ)		Khoảng 105g / khoảng 64g
Vật liệu	Thân	Polycarbonate (PC)
	Vỏ	Polycarbonate (PC)
	Dây dẫn	PVC
Phụ kiện		Hướng dẫn sử dụng

＊ Chức năng liên lạc và chức năng ngăn chặn nhiễu lẫn nhau sẽ bị vô hiệu hóa khi chế độ phát hiện được đặt ở chế độ Super-high-speed (SHS).
Nếu kết nối E3X-DA-S đã được điều chỉnh nguồn, số lượng thiết bị có thể ngăn ngừa nhiễu lẫn nhau lên tới 6.
Nếu kết nối E3X-MDA đã được điều chỉnh nguồn, số lượng thiết bị có thể ngăn ngừa nhiễu lẫn nhau lên tới 5.

■ Cảnh báo an toàn

⚠ Cảnh báo

Sản phẩm này không thể được sử dụng để phát hiện trực tiếp hoặc gián tiếp cơ thể con người nhằm mục đích đảm bảo an toàn. Không sử dụng sản phẩm này như một thiết bị phát hiện để bảo vệ cơ thể con người.

Chú ý sử dụng

Không sử dụng sản phẩm này trong điều kiện không khí và môi trường vượt quá định mức.

● Thời gian thiết kế (hoạt động khi bật nguồn)

Cảm biến có thể phát hiện được trong vòng 200 ms sau khi bật nguồn. Nếu tải và cảm biến được kết nối với các bộ cấp nguồn riêng biệt, hãy đảm bảo bật nguồn cấp cảm biến trước.

Bộ khuếch đại cảm biến sợi quang

Có thể kết nối hai sợi quang, không gian lắp đặt giảm xuống còn 1/2. Góp phần thu nhỏ thiết bị và bảng điều khiển, tiết kiệm không gian.

Có gắn giá đỡ

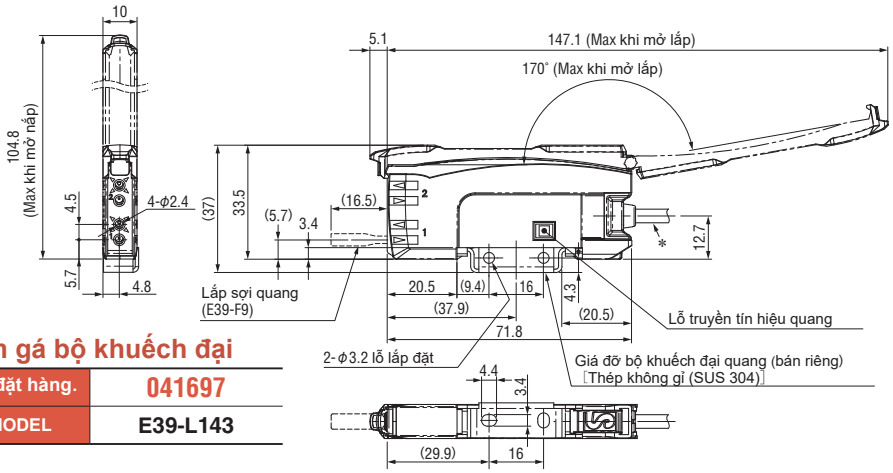

Mã đặt hàng.	042093
MODEL	E3NX-MA11

- Chức năng: đầu ra AND/OR
- Chiều dài : 2m
- Loại 2 kênh
- Loại NPN

Tấm gá bộ khuếch đại

Mã đặt hàng.	041697
MODEL	E39-L143

*Thông số dây dẫn

Model	Đường kính ngoài	Số lõi dây	Khác
E3NX-MA11	φ4.0	4-lõi	Tiết diện dây dẫn:0.2mm² Đường kính cách điện:φ0.9mm

■Sơ đồ mạch trạng thái đầu vào/ra (Đầu ra NPN)

MODEL	Chế độ hoạt động	Biểu đồ thời gian	Chuyển chế độ	Mạch đầu ra
E3NX-MA11 (NPN)	Light-ON	Ánh sáng đi vào / Đèn tắt Đèn OUT (cam): Đèn sáng / Đèn tắt Đầu ra transistor: ON / OFF Tải (Vd., rơ le): Hoạt động / Reset (Giữa dây nâu và đen)	L·ON (LIGHT ON)	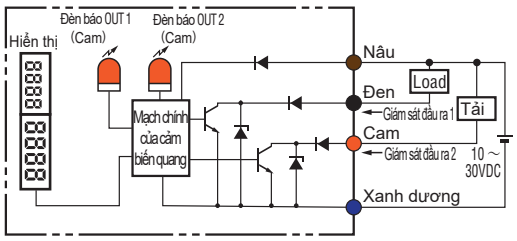
	Dark-ON	Ánh sáng đi vào / Đèn tắt Đèn OUT (cam): Đèn sáng / Đèn tắt Đầu ra transistor: ON / OFF Tải (Vd., rơ le): Hoạt động / Reset (Giữa dây nâu và đen)	D·ON (DARK ON)	

■Tên bộ phận

Đèn báo L/D
Đèn báo trạng thái cài đặt: Light-ON (L) hoặc Dark-ON (D).

Đèn báo DPC
Đèn sáng khi Dynamic Power Control được bật.

△ Nút L/D
Sử dụng để chuyển đổi giữa Light-ON (L) và Dark-ON (D).

Đèn báo OUT 1 / Đèn báo OUT 2
Khi OUT1 hoặc OUT2 ON.

Đèn báo ST
Đèn bật sáng khi Smart Tuning đang diễn ra.

Nút STUNE
Tự động cài đặt công suất phát sáng và giá trị cài đặt.

Ngưỡng đặt Hiển thị số màu xanh lá
Nhận ánh sáng Hiển thị số màu đỏ

Đèn báo OUT 1 Đèn báo OUT 2
Đèn báo này để chọn kênh đầu ra.

□ Nút MODE
Sử dụng để chuyển đổi giữa chế độ Detection Mode và Setting Mode.

Nút + —UP/DOWN
Được sử dụng để tinh chỉnh ngưỡng đặt hoặc thay đổi giá trị thiết lập.

■ Thông số kỹ thuật

TYPE		E3NX-MA11 (NPN)
Nguồn sáng (bước sóng)		Đỏ, LED 4-thành phần (6 25 nm)
Điện áp nguồn cấp		10 ～ 30 VDC, gồm 10%, gợn sóng (p -p)
Lượng điện tiêu thụ		960 mW max. (tiêu thụ dòng điện ở 40mA max.)
Giám sát đầu ra	Điện áp nguồn tải	30VDC max, đầu ra open-collector*1
	Dòng điện tải	100mA max.; điện áp dư : 1 V max.
Mạch bảo vệ		Bảo vệ ngược cực nguồn, bảo vệ ngắn mạch đầu ra và bảo vệ ngược cực đầu ra
Thời gian phản hồi	Chế độ Super-highspeed *2	Hoạt động ・ Reset : 1 30μs※2※3
	Chế độ High-speed	Hoạt động ・ Reset : 4 50μs
	Chế độ Standard	Hoạt động ・ Reset : 1 ms
	Chế độ Giga Power	Hoạt động ・ Reset : 1 6ms
Thiết lập độ nhạy		Dạy hoặc thủ công
Chức năng	Điều chỉnh công suất	Chọn ON/OFF
	Thời gian	Chọn OFF-delay, ON-delay, hoặc one-shot timer.
	Tự động giám sát nguồn	Được trang bị (Luôn hiệu quả)
	Zero-reset	Có thể hiển thị các giá trị âm. (Giá trị ngưỡng bị dịch chuyển.)
	Initial reset	Có thể khôi phục cài đặt mặc định khi cần thiết.
	Mutual interference prevention	Có thể dùng cho tối đa 9 bộ (18 kênh) ※4
Đèn báo		Đèn hoạt động 1ch (cam) , Đèn hoạt động 2ch (cam)
Màn hình kỹ thuật số		Chọn mức thu sáng kênh 1 +mức thu sáng cho kênhl 2 hoặc 7 giá trị khác
Hướng hiển thị		Có thể chuyển đổi giữa chế độ hiển thị bình thường/đảo ngược.
Chiếu sáng xung quanh		Đèn sợi đốt : 2 0,000 max. Ánh sáng mặt trời : 3 0,000 max.
Nhiệt độ môi trường xung quanh		Hoạt động : Nhóm 1 ～ 2 bộ khuếch đai : −2 5℃ ～ 55℃, Nhóm 3 ～ 10 bộ khuếch đại : −2 5℃ ～ 50℃ , Nhóm 11 ～ 16 bộ khuếch đại : −2 5℃ ～ 45℃ Lưu trữ : −3 0 ～ 70℃ (k hông đóng băng hoặc ngưng tụ)
Độ ẩm môi trường xung quanh		Độ ẩm môi trường : Hoạt động và lưu trữ : 3 5% ～ 85% (k hông ngưng tụ)
Điện trở cách điện		20M Ω min. (at 500 VDC)
Điện áp chịu đựng/ Chống rung/Chống sốc		1,000 VAC ở 50/60 Hz cho 1 phút / Phá hủy: 10 ～ 55 Hz với 1.5-mm biên độ gấp đôi cho 2 giờ mỗi hướng X, Y và Z
Cấp độ bảo vệ		IEC 60529 IP50 (có nắp bảo vệ)
Phương thức kết nối		Dây kéo (2m)
Khối lượng (đ ã đóng gói)		Khoảng 190g
Vật liệu		Thân : Polybutylene terephthalate (PBT) , Nắp : Polycarbonate (PC)
Phụ kiện		Sách hướng dẫn

＊1 Phụ thuộc vao loại đầu ra NPN/PNP .
＊2 Nếu bạn chọn chế độ Super-high-speed cho chức năng phát hiện, chức năng Communications sẽ bị vô hiệu hóa và bạn sẽ không thể sử dụng chức năng ngăn chặn nhiễu lẫn nhau hoặc chức năng giao tiếp với bảng điều khiển di động.
＊3 Nếu cài đặt đầu ra được đặt thành đầu ra vi sai, đầu ra của kênh thứ hai sẽ là 200μs cho hoạt động và Reset.
＊4 Có thể sử dụng chức năng ngăn ngừa nhiễu lẫn nhau cho tối đa 5 bộ khuếch đại (10 kênh) nếu bật chức năng điều chỉnh nguồn.

■ Cảnh báo an toàn

⚠ Cảnh báo

Sản phẩm này không thể được sử dụng để phát hiện trực tiếp hoặc gián tiếp cơ thể con người nhằm mục đích đảm bảo an toàn. Không sử dụng sản phẩm này như một thiết bị phát hiện để bảo vệ cơ thể con người.

Chú ý sử dụng

Không sử dụng sản phẩm này trong điều kiện không khí và môi trường vượt quá định mức.

● Thời gian thiết kế (hoạt động khi bật nguồn)

Cảm biến có thể phát hiện được trong vòng 200 ms sau khi bật nguồn. Nếu tải và cảm biến được kết nối với các bộ cấp nguồn riêng biệt, hãy đảm bảo bật nguồn cấp cảm biến trước.

Cảm biến tiệm cận

Cảm biến tiệm cận siêu nhỏ.

Mã đặt hàng.	041417
MODEL	E2S-W13 (NPN)

- Chiều dài : 1 m

Mã đặt hàng.	041640
MODEL	E2S-W15 (PNP)

- Chiều dài : 1 m

NEW

Mã đặt hàng.	041773
MODEL	E2S-W13-R-S (NPN)

- Chiều dài : 1 m
- Vui lòng sử dụng nó cho cảm biến mâm cặp chạy (dòng E, E1) vì nó có khả năng chống rung được cải thiện.

■Thông số kỹ thuật

MODEL		E2S-W13 (NPN)	E2S-W15 (PNP)	E2S-W13-R-S (NPN)
Bề mặt phát hiện		Mặt trên		
Khoảng cách phát hiện		1.6mm ± 15%		
Khoảng cách thiết lập		0 ～ 1.2mm		
Độ trễ		Tối đa 10% khoảng cách phát hiện		
Đối tượng phát hiện		Kim loại đen (Khoảng cách phát hiện giảm dần với kim loại màu.)		
Đối tượng phát hiện tiêu chuẩn		Sắt, 12×12×1mm		
Tần suất phản hồi*1		1kHz (Giá trị trung bình)		
Điện áp nguồn cấp (phạm vi điện áp hoạt động)		12 ～ 24 VDC (10 ～ 30 VDC), gợn sóng (p-p) : 10% max.		
Dòng điện tiêu thụ		13mA max. ở 24VDC (k hông tải)		
Kiểm soát đầu ra	Dòng điện tải	đầu ra NPN open-collector , 50mA max. (30VDC max.)	đầu ra PNP open-collector , 50mA max. (30VDC max.)	đầu ra NPN open-collector, 50mA max. (30VDC max.)
	Điện áp dư	1.0V max. (d òng điện tải 50mA với chiều dài dây 1m)		
Đèn báo		Đèn hoạt động (cam)		
Chế độ hoạt động (khi một vật thể đang đến gần)		NO		
Mạch bảo vệ		Bảo vệ ngược cực nguồn, bộ chống sét lan truyền		
Nhiệt độ xung quanh		Hoạt động : −25 ～ 70℃ (không đóng băng hoặc ngưng tụ) Lưu trữ : −40 ～ 85℃ (không đóng băng hoặc ngưng tụ)		
Độ ẩm xung quanh		Hoạt động : 35% ～ 90% (k hông ngưng tụ) , lưu trữ : 35% ～ 95% (không ngưng tụ)		
Hiệu ứng nhiệt độ		Tối đa±15% khoảng cách phát hiện ở 23℃ trong vùng nhiệt độ từ −25 to 70℃		
Hiệu ứng điện áp		Tối đa ±2.5% khoảng cách phát hiện ở giá trị điện áp định mức ±10%		
Điện trở cách điện		Giữa các bộ phận tích điện và vỏ máy : 50 MΩ min. (ở 500 VDC)		
Điện áp chịu đựng		Giữa các bộ phận tích điện và vỏ máy : 1 ,000VAC 50/60 Hz trong 1 phút		
Chống rung (Phá hủy)		10 ～ 55Hz, biên độ kép 1.5-mm cho 2 giờ mỗi hướng X, Y, và Z		
Chống sốc (Phá hủy)		500m/s^2 3 lần mỗi hướng X, Y, và Z		
Cấpđộ bảo vệ		IEC 60529 IP67		
Phương thức kết nối		Loại có dây sẵn (1m)		
Khối lượng		Xấp xỉ 20g		Xấp xỉ 30g
Vật liệu (vỏ)		polyarylate		
Phụ kiện		Tấm gá lắp đặt*2		

∗1 Tần suất phản hồi là giá trị trung bình. Điều kiện đo lường như sau: sử dụng đối tượng phát hiện chuẩn, khoảng cách giữa các đối tượng phát hiện gấp đôi khoảng cách giữa các đối tượng phát hiện chuẩn và khoảng cách cài đặt bằng 1/2 khoảng cách phát hiện..

∗2 Không dùng cho xi lanh kẹp. Xem trang ➡2-33,35 cho xi lanh kẹp.

Có gắn tấm gá

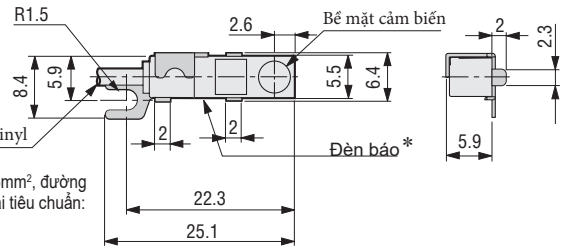

Dây tròn cách điện bằng nhựa vinyl

ϕ2.9 cáp tròn cách điện vinyl với 2 lõi / 3 lõi (tiết diện dây : 0.15mm^2, đường kính cách điện : 0.9 mm), chiều dài tiêu chuẩn: 1m

Hình dạng: Không được che chắn

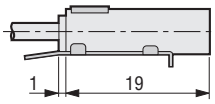

* Đèn báo hoạt động (cam)
* Dây dẫn : nâu (+V), đen (tải), xanh dương (0V)
* E2S-W13, E2S-W15 và E2S-W13-R-S cùng kích thước.

■ Sơ đồ mạch điện trạng thái đầu Vào/ Ra

MODEL	Chế độ hoạt động	Loại đầu ra	Biểu đồ thời gian	Sơ đồ đầu ra
E2S-W13 (NPN) **E2S-W13-R-S (NPN)**	NO	NPN	Đối tượng phát hiện: Có / Không Transistor đầu ra (Tải): ON / OFF Đèn báo hoạt động (cam): ON / OFF	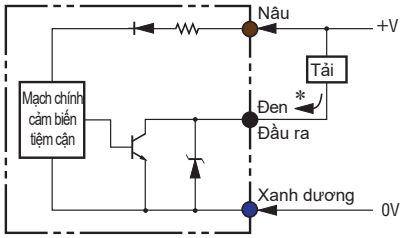 *Dòng điện tải : 50mA max.
E2S-W15 (PNP)	NO	PNP	Đối tượng phát hiện: Có / Không Transistor đầu ra (Tải): ON / OFF Đèn báo hoạt động (cam): ON / OFF	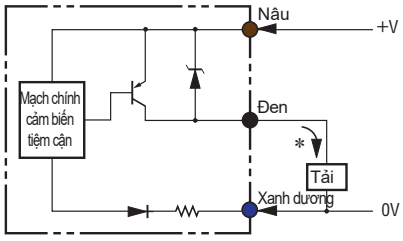 *Dòng điện tải : 50mA max.

■ Đặc tính kỹ thuật (Ví dụ điển hình)

Vùng phát hiện

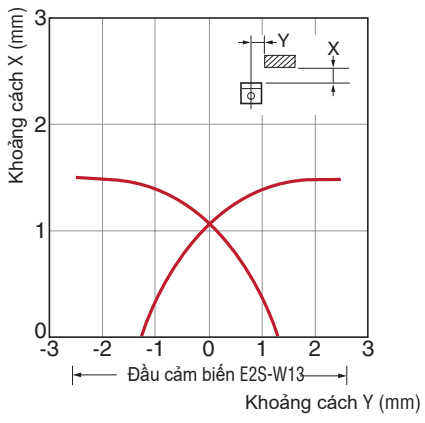

Ảnh hưởng của kích thước và vật liệu của đối tượng cảm biến

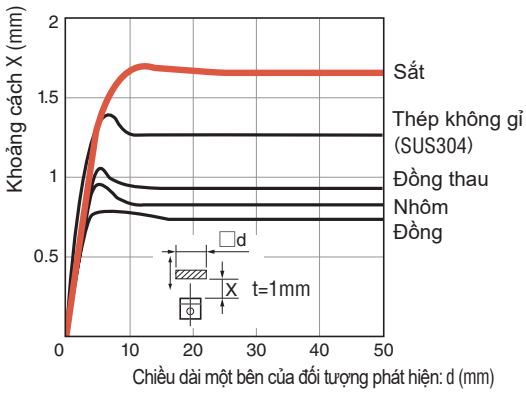

Bo mạch cộng tín hiệu AND

Kết hợp nhiều cảm biến để tạo ra một đầu ra cho robot.

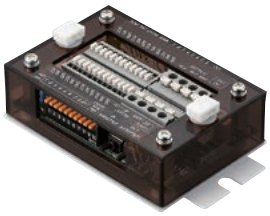

Loại 8 điểm

Bo mạch cộng tín hiệu AND

Mã đặt hàng.	002161
MODEL	AND/OR-EU

- Khối lượng : 1 15g

- Thiết kế đơn giản chỉ cần kết nối cảm biến, giúp tiết kiệm dây và không gian.
- Việc chuyển đổi đầu ra AND và /OR dễ dàng và nhanh chóng. Chỉ cần trượt công tắc chọn ở thiết bị.
- Mạch bảo vệ ngăn ngừa các vấn đề quá tải.

Về "AND" và "/OR"

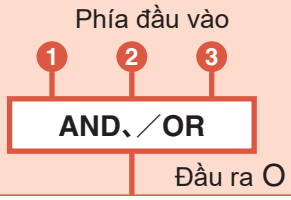

AND	／OR
Đầu ra O sẽ ON khi tất cả các đầu vào (❶❷❸) đ ều ON.	Đầu ra O sẽ ON khi tất cả các đầu vào ❶❷❸) đ ều OFF.

■ Thông số kỹ thuật

Số cảm biến kết nối tối đa	Điện áp nguồn cấp (V)	Tiêu thụ dòng điện bên trong (mA)	Dòng điện đầu vào cảm biến (mA)
8	DC24 (±10%)	Nhỏ hơn 100 (DC24V)	Nhỏ hơn 10 / 1 điểm

Độ ẩm xung quanh (%)	Nhiệt độ xung quanh (℃)	Điều kiện hoạt động
35-80 (không ngưng tụ)	0-40	Không có bụi và khí ăn mòn

＊ Có thể mở rộng tới 32 điểm.

Thông số kỹ thuật dây dẫn

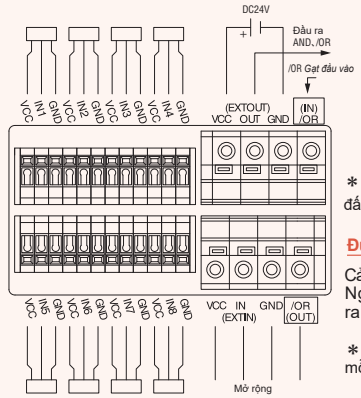

Phương thức kết nối

① Nhấn nút xuống bằng dụng cụ như: tuốc nơ vít 2 cạnh.
②. Đặt dây điện đã tước vỏ vào lỗ của cầu đấu.

③ Nhả nút và kết nối hoàn tất

＊ Chắc chắn rằng mỗi lỗ trên cầu đấu bạn đặt một dây điện.

Đường kính dây điện

Cảm biến đầu vào AWG28-AWG22
Nguồn đầu vào, tín hiệu đầu ra / Mở rộng AWG26-AWG22

＊ Chiều dài dây bị tước vỏ của mỗi đầu dây là 10 mm.

Đường kính lắp đặt / kích thước lắp đặt

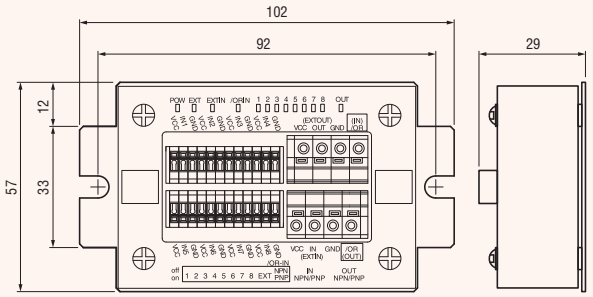

VCC 24V(+) GND 24G(−) IN signal

＊ 2-ϕ6 (Lỗ lắp đặt : M4-M5 ＊ Sử dụng long đen phẳng (ϕ10mm hoặc nhỏ hơn) c ho M5.

Cấu hình mở rộng

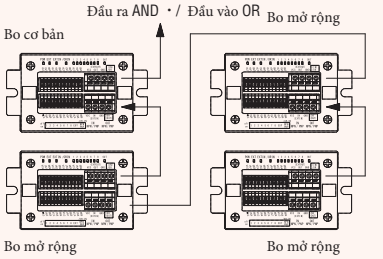

Khi điện áp nguồn cấp nhỏ hơn 21V, đèn báo nguồn sẽ trở lên tối, hãy kiểm tra nguồn cấp cho bo mạch.

- Có thể kết nối thêm 3 bo mạch mở rộng từ bo mạch cơ bản.
- Vui lòng nối cả đầu ra AND và đầu vào /OR.
- Đối với đầu vào /OR của bo mở rộng, hãy sử dụng công tắc gạt /OR-IN để khớp cực tính của tất cả các bo mạch.
- Đầu ra của bo mở rộng phải được đặt ở phía NPN.

＊ Vui lòng thêm bo cơ bản bổ sung nếu bạn muốn mở rộng lên 3 bo trở lên.

Cấu hình chuyển mạch cảm biến đầu vào / OR (8 -điểm, 4-điểm chung)

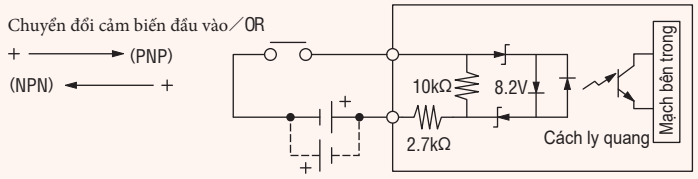

＊ Chọn cài đặt đầu vào bằng công tắc như minh họa theo thông số mạch đầu ra của cảm biến của khách hàng
＊ Chọn đầu vào bằng công tắc DIP như minh họa theo thông số mạch đầu ra của khách hàng.

Cấu hình mạch đầu ra (8 điểm, 4- điểm chung)

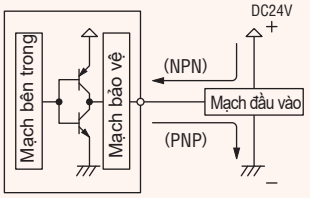

＊ Chọn NPN/PNP như minh họa ở trên theo thông số mạch đầu vào của khách hàng.

Bo mạch cộng tín hiệu AND

Bạn có thể xem video sản phẩm bằng cách quét mã QR trên điện thoại thông minh.

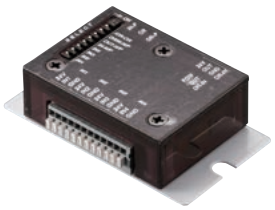

Loại 4 điểm

Bo mạch cộng tín hiệu AND 4P

Mã đặt hàng.	002237
MODEL	AND/OR-EU-4P

● Khối lượng : 58g

- Thiết kế đơn giản chỉ cần kết nối cảm biến, giúp tiết kiệm dây và không gian.
- Bằng cách chuyển đổi giữa "đầu ra AND", "đầu ra / OR" và "đầu ra OR", bạn có thể kiểm tra trạng thái giữ sản phẩm và trạng thái thả sản phẩm cùng lúc bằng một thiết bị.
- Mạch bảo vệ ngăn ngừa quá tải.

Về “AND”, “/OR”, và“OR”

Phía đầu vào

1 2 3

AND,／OR, OR

Đầu ra S

AND	／OR	OR
Đầu ra S sẽ ON khi tất cả các đầu vào (❶❷❸) đều ON.	Đầu ra S sẽ ON khi tất cả các đầu vào ❶❷❸) đều OFF.	Đầu ra S sẽ ON bất kỳ đầu vào nào ❶❷❸) ON.

Thông số kỹ thuật dây dẫn

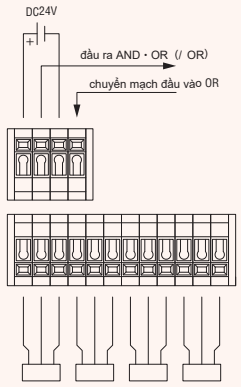

Phương thức kết nối

① Nhấn nút xuống bằng dụng cụ như: tuốc nơ vít 2 cạnh.
② . Đặt dây điện đã tước vỏ vào lỗ của cầu đấu.
③ Nhả nút và kết nối hoàn tất.

＊ Chắc chắn rằng trên mỗi lỗ cầu đấu bạn đặt một dây điện.

Đường kính dây điện

Cảm biến đầu vào AWG28-AWG22
Nguồn đầu vào, tín hiệu đầu ra / Mở rộng AWG26-AWG22

＊ Chiều dài dây bị tước vỏ của mỗi đầu dây là 10 mm.

Kích thước bên ngoài / Kích thước lắp đặt

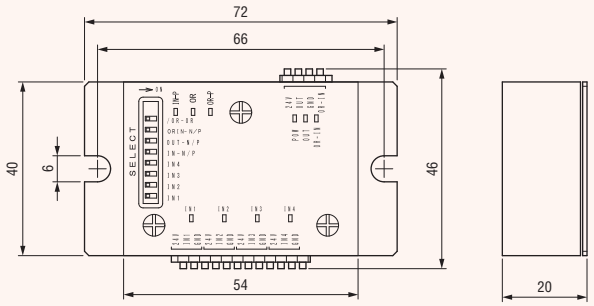

24V 24V(+) GND 24G(−) IN signal

＊ 2-ϕ6 (lỗ lắp đặt : M4-M5
＊Sử dụng long đen (ϕ10mm hoặc nhỏ hơn) c ho M5.

■ Thông số kỹ thuật

Số cảm biến kết nối tối đa	Điện áp nguồn cấp (V)	Tiêu thụ dòng điện bên trong (mA)	Dòng điện đầu vào cảm biến (mA)	Độ ẩm xung quanh (%)	Nhiệt độ xung quanh (℃)	Điều kiện hoạt động
4	DC24 (±10%)	50 hoặc nhỏ hơn (DC24V)	Nhỏ hơn 10 / 1 điểm	35-80 (không ngưng tụ)	0-40	Không có bụi và khí ăn mòn

- Dây kết nối cho bo mạch Eins Multi AND

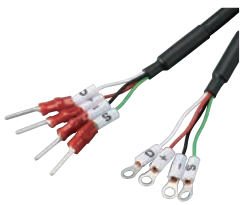

Thông số loại 8 điểm

Dây tín hiệu • cho bo mạch AND

Mã đặt hàng.	123106
MODEL	MAND-EH05・500MM

● Chiều dài : 500mm

Thông số loại 8 điểm

Dây tín hiệu • cho bo mạch AND

Mã đặt hàng.	123105
MODEL	MAND-EH02・200MM

● Chiều dài : 2 00mm

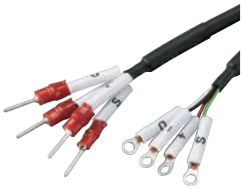

Thông số loại 8 điểm

Dây tín hiệu • cho bo mạch AND

Mã đặt hàng.	123107
MODEL	MAND-EH10・1000MM

● Chiều dài : 1 ,000mm

Dây 3 lõi (5m)

Mã đặt hàng.	171292
MODEL	RMCV-0 0.3SQ＊3C 5M

● Chiều dài : 5 ,000mm

Bo mạch truyền thông PCIO

Nguồn điện và giao tiếp đầu vào/đầu ra có thể được thực hiện chỉ bằng hai đường dây điện, giúp giảm nhu cầu đi dây giữa các thiết bị.

- Nguồn điện cung cấp và giao tiếp đầu vào giữa các thiết bị được thực hiện bằng hai đường dây điện, giúp giảm bớt dây điện.
- Tiếp nhận tín hiệu đầu vào với dạng sink/source.
- Có hai loại theo số điểm vào/ra: 16 điểm（8 /8）và 32 điểm（16/16）.

■ Thông số kỹ thuật

	E-PCIO-UNIT16	E-PCIO-UNIT32
Điện áp nguồn cấp	DC24V (±10%)	
Dòng điện tiêu thụ của hệ thống	2A or less	
Dòng điện tiêu thụ bên trong	100mA hoặc nhỏ hơn (DC24V)	180mA hoặc nhỏ hơn (DC24V)
Dòng điện đầu ra	100mA (Max) / 1 điểm	50mA (Max)/ 1 điểm
Dòng điện đầu vào	Nhỏ hơn 5mA / 1 điểm	
Độ ẩm xung quanh	35%~80% (không đông cứng)	
Nhiệt độ xung quanh	0-40℃	
Điều kiện hoạt động	Không có khí dạng hạt và ăn mòn	

Cấu hình mạch đầu vào

Công tắc đầu vào

Đầu ra : 24G ⇒ Thiết lập NPN

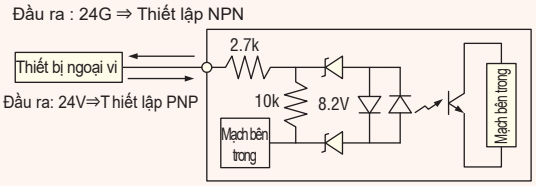

Đầu ra: 24V⇒Thiết lập PNP

∗ Vui lòng chuyển đổi công tắc theo thông số đầu ra của khách hàng, tham khảo hình trên.

Cấu hình mạch đầu ra

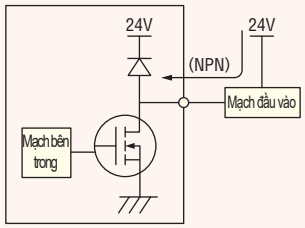

∗ Chỉ có NPN được sử dụng cho thông số đầu ra của thiết bị.

Kích thước bên ngoài / kích thước lắp đặt

E-PCIO-UNIT 16

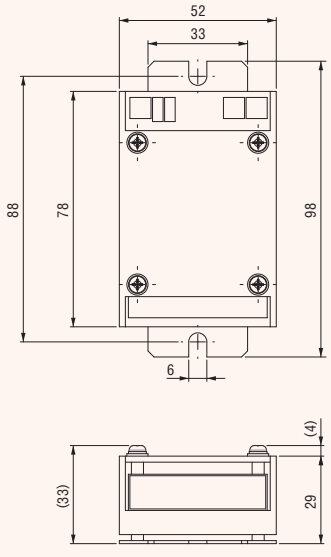

E-PCIO-UNIT 32

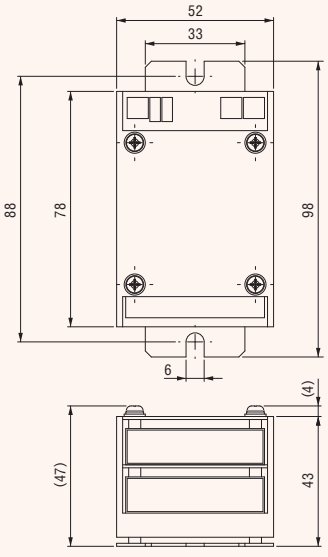

Bo mạch truyền thông I/O (16)

Mã đặt hàng.	152312
MODEL	E-PCIO-UNIT 16

- Khối lượng : 97g

Bo mạch truyền thông I/O (32)

Mã đặt hàng.	152313
MODEL	E-PCIO-UNIT 32

- Khối lượng : 131g

Dây tín hiệu truyền thông PCIO

Mã đặt hàng.	152314
MODEL	E-PCIO-HNS 03

- Chiều dài dây : 300mm

Ống đánh dấu PCIO

Mã đặt hàng.	041770
MODEL	E-PCIO-MKT SET

- 2 bộ

Dòng linh kiện nhẹ

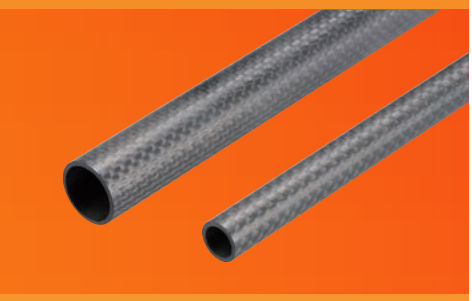

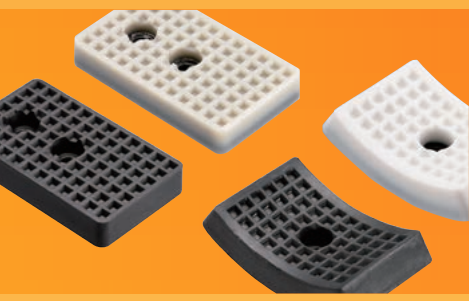

Khung 7-2

- Ống CFRP (ϕ 12 / ϕ 20) 7-2
- Nắp bịt ống 7-2
- Đế buộc dây rút 7-2

Giác hút 7-3

- Chân giác hút nhựa (Mini) 7-3
- Chân giác hút nhựa (Small) 7-4

Xi lanh nhựa / Tấm kẹp / Cụm chia khí nhựa ... 7-5

- Xi lanh khí bằng nhựa 7-5
- Tấm kẹp (Chữ nhật / Cong) 7-5
- Cụm chia khí bằng nhựa 7-5

Khung

Danh mục linh kiện nhẹ nhiều hơn. Sự kết hợp của các dòng linh kiện nhẹ tạo nên bàn gắp nhẹ hơn và giảm tải trọng lên Robot.

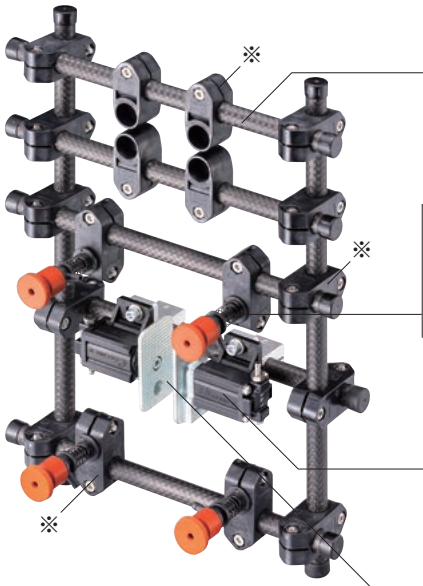

Ống	250g	→ 121g	51.6% GIẢM
Chân hút	16.3g	→ 7g	57.1% GIẢM
Chân hút	21g	→ 16g	23.8% GIẢM
Xi lanh khí	65g	→ 40g	38.5% GIẢM
Tấm kẹp	43g	→ 22g	48.8% GIẢM

Tổng trọng lượng bàn gắp 738g

Nó nhẹ hơn 32% so với dùng ống SUS hoặc dùng tấm nhôm.

※Tấm gá bàn gắp bằng nhựa và khớp chéo bằng nhựa sẽ sớm có mặt trên thị trường..

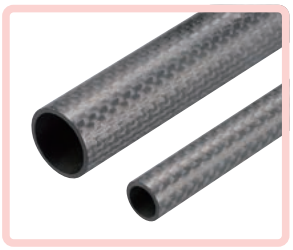

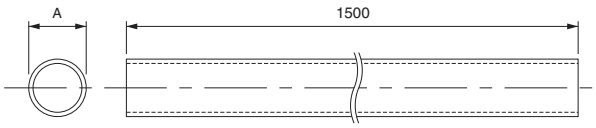

Ống Jungle gym CFRP ϕ12・ϕ20

Mã đặt hàng.	023361	023362
MODEL	CFRP 12*1.5*1500	CFRP 20*1.5*1500

● Khối lượng : ϕ12/121g、ϕ20/200g

■ Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	A	Độ dày	Vật liệu	Dung sai đường kính ngoài
Ống Jungle gym CFRP ϕ12	ϕ 12	1.5mm	CFRP	− 0.05 ～ − 0.15
Ống Jungle gym CFRP ϕ20	ϕ 20			

*Dung sai đường kính ngoài chỉ mang tính chất tham khảo.
.*Khi cắt ống, có thể xuất hiện ba via trên bề mặt cắt.

Nắp bịt ống ϕ12・ϕ20

Mã đặt hàng.	171339	171340
MODEL	R-CAP-12	R-CAP-20

● Khối lượng: ϕ12/0.4g、ϕ20/3.0g

Kẹp cố định nhựa ϕ12 (Buộc dây rút)

Mã đặt hàng.	171210
MODEL	RCA12

● Khối lượng : 5g

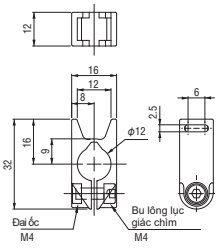

Kẹp cố định nhựa ϕ20 (Buộc dây rút)

Mã đặt hàng.	171211
MODEL	RCA20

● Khối lượng : 7g

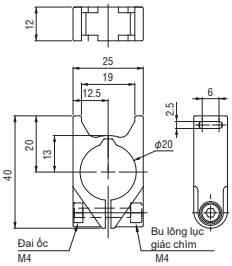

Kẹp cố định nhựa ϕ12 (M4)

Mã đặt hàng.	171212
MODEL	RCB12

● Khối lượng : 6g

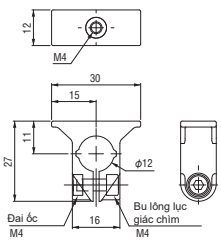

Kẹp cố định nhựa ϕ20 (M4)

Mã đặt hàng.	171213
MODEL	RCB20

● Khối lượng : 9g

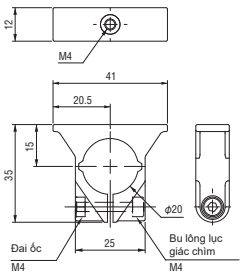

Chân giác hút nhựa (Mini)

Thân hút được làm bằng nhựa để giảm trọng lượng.

Có thể két nối trực tiếp trên dòng linh kiện jungle gym.

● Giác hút được bán riêng ● Phương thức cố định giác hút : gắn chặt

Chân giác hút nhựa (Mini) / Tấm đỡ ống nhựa				
	＊1	＊1	＊1 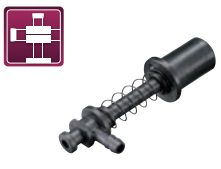	＊1 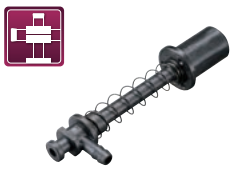
Bản vẽ	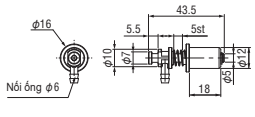	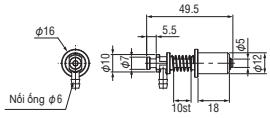	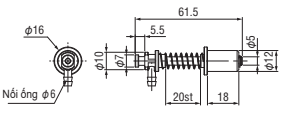	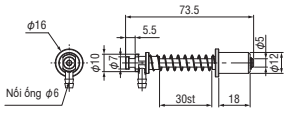
Mã đặt hàng.	211105	211106	211107	211108
MODEL	VFILP-SS-5-P12	VFILP-SS-10-P12	VFILP-SS-20-P12	VFILP-SS-30-P12
Khối lượng	4g	4g	6g	7g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ϕ12			
Áp dụng giác hút	ϕ4 ～ 14			

Chân giác hút nhựa (Mini) / Đai ốc nhôm				
Bản vẽ	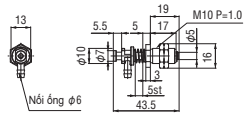	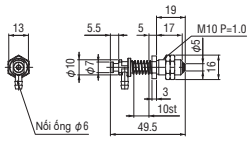	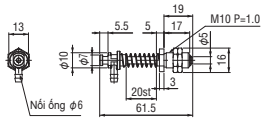	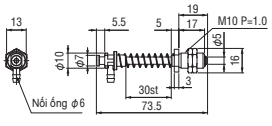
Mã đặt hàng.	211109	211110	211111	211112
MODEL	VFILP-SS-5	VFILP-SS-10	VFILP-SS-20	VFILP-SS-30
Khối lượng	9g	9g	10g	11g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0			
Áp dụng giác hút	ϕ4 ～ 14			

Chân giác hút nhựa (Mini) / Đai ốc nhựa				
	NEW ＊2	NEW ＊2	NEW ＊2	NEW ＊2
Bản vẽ	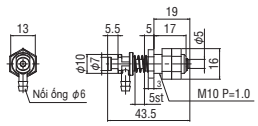	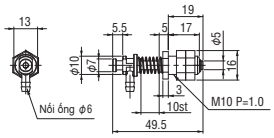	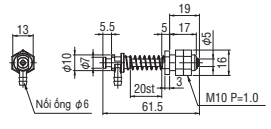	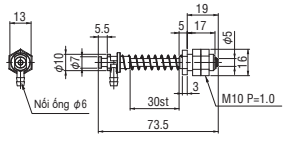
Mã đặt hàng.	211144	211145	211146	211147
MODEL	VFILPL-SS-5	VFILPL-SS-10	VFILPL-SS-20	VFILPL-SS-30
Khối lượng	4.8g	5.1g	5.85g	6.4g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M10 P=1.0			
Áp dụng giác hút	ϕ4 ～ 14			

＊1 Khi cố định, hãy đẩy nó vào hết cỡ.
＊2 Xin vui lòng không vặn quá chặt. (Mô-men xoắn khuyến nghị: 0.8-1.0 N・m)

Chân giác hút nhựa (Small)

Thân hút được làm bằng nhựa để giảm trọng lượng.

Có thể két nối trực tiếp trên dòng linh kiện jungle gym.

● Giác hút được bán riêng ● Phương thức cố định giác hút : gắn chặt

Chân giác hút nhựa (Mini) / Tấm đỡ ống nhựa	＊1	＊1	＊1	＊1
Bản vẽ	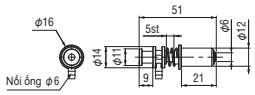	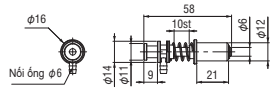	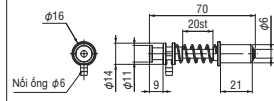	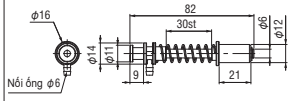
Mã đặt hàng.	211092	211093	211094	211095
MODEL	VFILP-S-5-P12	VFILP-S-10-P12	VFILP-S-20-P12	VFILP-S-30-P12
Khối lượng	7g	7g	8g	9g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ϕ12			
Áp dụng giác hút	ϕ15 ～ 45			

Chân giác hút nhựa (Mini) / Đai ốc nhôm				
Bản vẽ	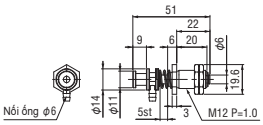	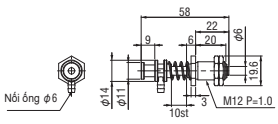	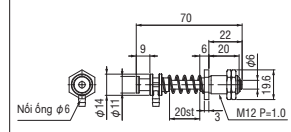	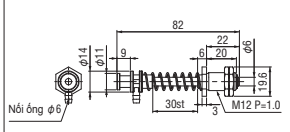
Mã đặt hàng.	211097	211098	211099	211100
MODEL	VFILP-S-5	VFILP-S-10	VFILP-S-20	VFILP-S-30
Khối lượng	16g	16g	17g	18g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M12 P=1.0			
Áp dụng giác hút	ϕ15 ～ 45			

Chân giác hút nhựa (Mini) / Đai ốc nhựa	NEW ＊2	NEW ＊2	NEW ＊2	NEW ＊2
Bản vẽ	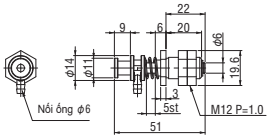	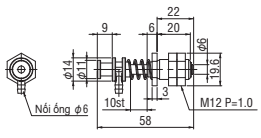	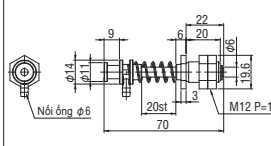	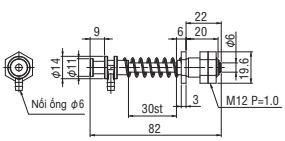
Mã đặt hàng.	211148	211149	211150	211151
MODEL	VFILPL-S-5	VFILPL-S-10	VFILPL-S-20	VFILPL-S-30
Khối lượng	8.35g	8.85g	9.7g	10.5g
Ống khí/Lắp đặt	ϕ6 ／ M12 P=1.0			
Áp dụng giác hút	ϕ15 ～ 45			

＊1 Khi cố định, hãy đẩy nó vào hết cỡ.
＊2 Xin vui lòng không vặn quá chặt. (Mô-men xoắn khuyến nghị: 0.8-1.0 N・m)

Xi lanh nhựa ／Tấm kẹp ／Cụm chia khí nhựa

Các loại linh kiện nhẹ góp phần giảm trọng lượng cho bàn gấp

Tên sản phẩm	Xi lanh nhựa・MCDR	
Bản vẽ	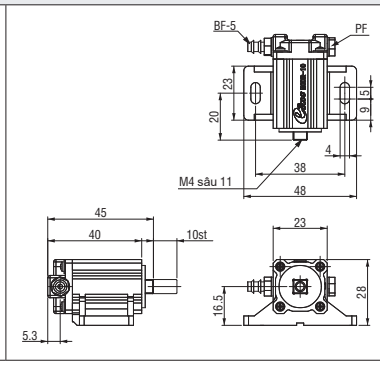	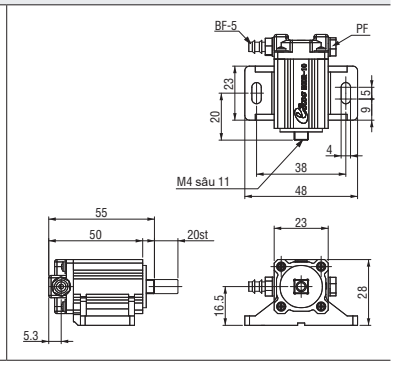
Mã đặt hàng.	123691	123692
MODEL	MCDR-10	MCDR-20
Khối lượng	40g	48g
	● Hành trình: 10mm ● Đã gồm đầu khí BF-5 ● Gồm vòng đệm lắp đặt.	● Hành trình: 20mm ● Đã gồm đầu khí BF-5 ● Gồm vòng đệm lắp đặt.

Tên sản phẩm	Tấm kẹp・chữ nhật・2 lỗ đen・cho xi lanh Mini	Tấm kẹp・chữ nhật・2 lỗ trắng・cho xi lanh Mini	Tấm kẹp・cong・đen・cho xi lanh Mini	Tấm kẹp・cong・trắng・cho xi lanh Mini
	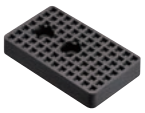	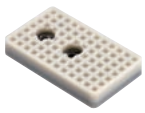		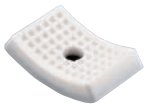
Bản vẽ	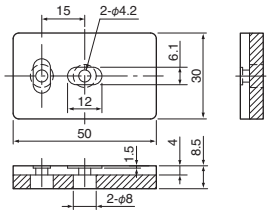	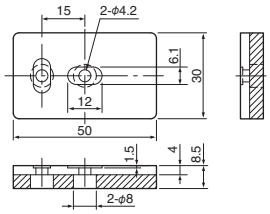	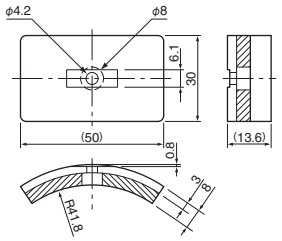	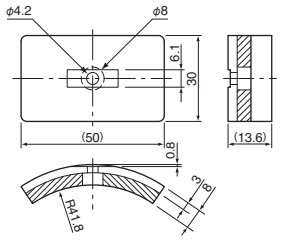
Mã đặt hàng.	023336	023337	023359	023360
MODEL	CPL-060	CPL-061	CPL-018	CPL-072
Khối lượng	22g	22g	19g	19g
Vật liệu	Cao su Chloroprene	Silicone	Cao su Chloroprene	Silicone
Xi lanh khí	MCD1、MCDR、MCDP、MCE、MCP1-20 series			

Tên sản phẩm	Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa BF5	Nắp bịt cụm chia khí nhựa·BF5	Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa BF6	Nắp bịt cụm chia khí nhựa·BF6
Bản vẽ	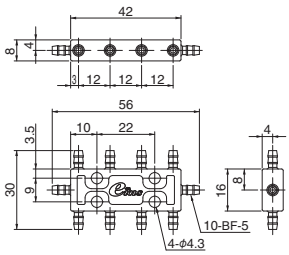		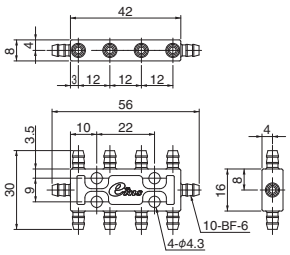	
Mã đặt hàng.	123195	010585	123196	010586
MODEL	MP-10P-BF5	BF5-CAP	MP-10P-BF6	BF6-CAP
Khối lượng	5g	1g	5g	1g

GHI NHỚ

Theo Ngành Nghề

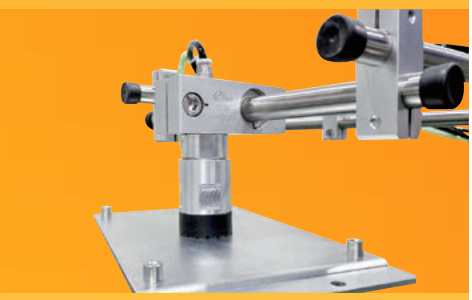

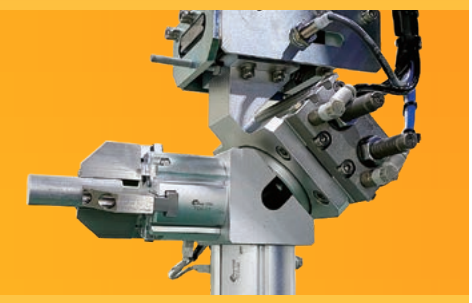

Vận chuyển・Xếp pallet ・・・・・・・ 8-2
- Bộ tạo chân không／Tấm kẹp 8-3
- Tấm kẹp chân không 8-3

Thép tấm・Dập tấm・Gia công kim loại 8-4
- Xi lanh từ tính 8-4
- Xi lanh kẹp 3 chấu 8-5
- Giác hút cao su 8-6

Vận chuyển • Xếp Pallet 【Bộ phun khí / Giác hút】

Phù hợp vận chuyển vật nặng và bìa cứng.

NEW ▶ Bộ phun khí

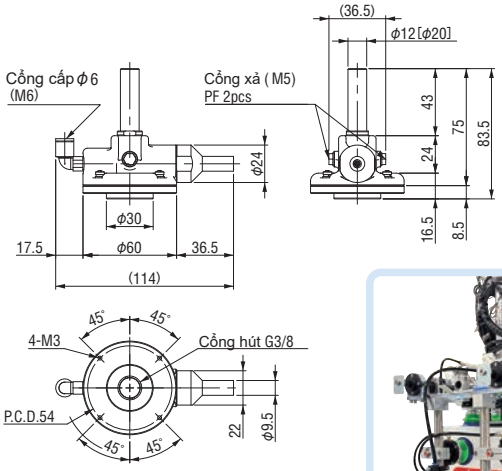

Bộ phun khí (t rục φ12)

Mã đặt hàng.	042116
MODEL	ESVP10-A

● Khối lượng : 1 46g

Bộ phun khí (trục φ 20)

Mã đặt hàng.	042129
MODEL	ESVP10-A-20

● Khối lượng : 1 69g

■ Thông số kỹ thuật

Model	Lực hút Max (−kPa)	Lưu lượng hút Max (NL/min)	Áp suất khí cấp (MPa)	Lượng khí tiêu thụ (L/min)	Độ ồn (dBA)
ESVP10-A	−79.5	85	0.5	57	65 ～ 70

NEW ▶ Giác hút vận chuyển (chỉ cho Ejector)

Kích cỡ giác hút	ϕ45mm	ϕ65mm	ϕ80mm	ϕ60mm
Giác hút vận chuyển	cho tấm đỡ			cho tấm đỡ
Hình vẽ	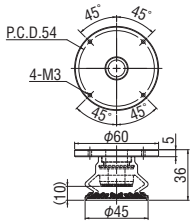	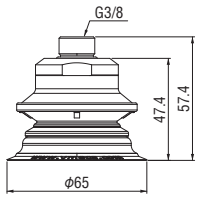	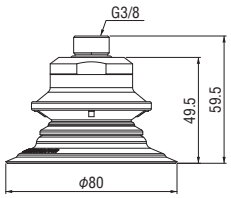	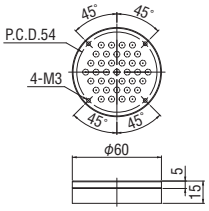
Mã đặt hàng.	042117	010749	010750	042118
Model	ESVP-A-PA	B1.5/60-MU65-N6-G-F2-38M	B1.5/60-MU80-N6-G-F2-38M	ESVP-A-SA
Trọng lượng	56.4g	82g	88g	40.6g

NEW ▶ Linh kiện thay thế

Tấm lọc

Mã đặt hàng.	042119
MODEL	ESVP-FILT

● Khối lượng : 1 .5g

Vòi phun

Mã đặt hàng.	042133
MODEL	ESVP10-NOZL-UT

● Khối lượng : 2 0g

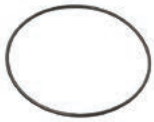

Vòng đệm

Mã đặt hàng.	042132
MODEL	ESVP10-SEAL

● Khối lượng : 0 .1g

Đầu nối khí (Elbow)

Mã đặt hàng.	102051
MODEL	K02L06-M6A

● Khối lượng : 4 .3g

Trục nối ϕ 12

Mã đặt hàng.	042130
MODEL	ESVP10-BKTJT12

● Khối lượng : 1 6g

Trục nối ϕ 20

Mã đặt hàng.	042131
MODEL	ESVP10-BKTJT20

● Khối lượng : 3 8g

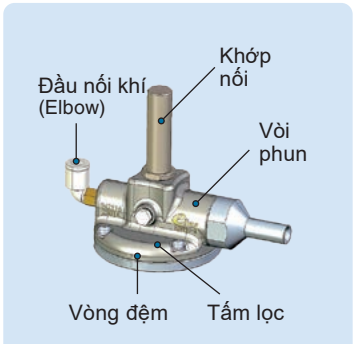

▶Tấm kẹp chân không loại nhỏ. Phù hợp để hút và vận chuyển các sản phẩm nhỏ.

Tấm kẹp chân không

Không gắn bộ hút

Hình vẽ

＊ Nối với bộ hút bằng nhựa dòng SSBP 3-49 tới ϕ8 (không gắn bộ hút).

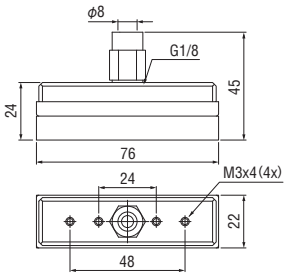

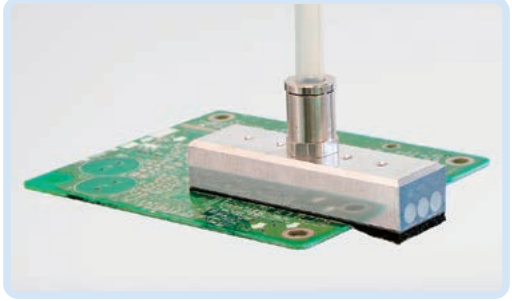

Tên sản phẩm	Tấm kẹp chân không 76×22・10mm	Tấm đệm 76×22 không gồm van (thay thế)
Mã đặt hàng.	183977	183978
MODEL	SFM-76/22-SW-10-B	SFMSEAL76/22SW10BW/OV
Trọng lượng	50.0g	1.5g

Về bề mặt hút

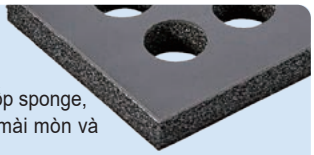

Được phủ một lớp xốp sponge, có thể làm giảm sự mài mòn và dấu của giác hút.
＊**Tấm xốp** Sponge có thể thay thế.

■Thông số kỹ thuật

MODEL	Tấm kẹp chân không	Van	Lực giữ*1 (N)	Lượng hút cần thiết*2 (L/min)	Số lỗ hút	Khối lượng (g)
SFM-76/22-SW-10-B	Loại bên ngoài	Van tiết lưu	40	40	26	60

＊1 - 60 kPa. Nếu toàn bộ tấm kẹp phủ kín bề mặt vật cứng .
＊2 Tổng lực hút khi tấm kẹp được kết nối lên tới -60 kPa.

▶Có thể vận chuyển vật có hình dạng khác nhau với chỉ một tấm kẹp (gỗ, nhựa, bìa cứng, vv.).

Tấm kẹp chân không

gắn bộ hút

Hình vẽ

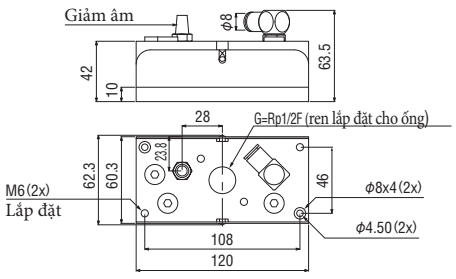

Tên sản phẩm	Tấm kẹp chân không120×60・10mm	Tấm đệm 120×60 không gồm van (thay thế)
Mã đặt hàng.	183979	183980
MODEL	SFX-120/60-SW-1.5-10-B	SFXFMSEAL120/60SW10BW/OV
Khối lượng	500.0g	6.5g

＊**Ngừng bán khi hết tồn kho.**

Về bề mặt hút

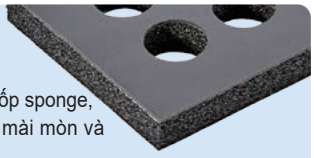

Được phủ một lớp xốp sponge, có thể làm giảm sự mài mòn và dấu của giác hút.
＊**Tấm xốp** Sponge có thể thay thế.

■Thông số kỹ thuật

MODEL	Khả năng chịu tải*3 (N)	Lực giữ*4 (N)	Lưu lượng hút Max*5 (L/min)	Chân không Max (%)	Lượng khí tiêu thụ (L/min)	Số lỗ hút	Độ ồn (dB (A))	Áp lực khí cấp (MPa)	Nhiệt độ cho phép (℃)	Khối lượng (g)
SFX-120/60-SW-1.5-10-B	92	98	69	80	117	10	65	0.3～0.5	+5～+50	500

＊3 Khi vận chuyển theo phương ngang.
＊4 Lực giữ tối đa trong khi áp lực hút là - 30 kPa (Trường hợp hút toàn bộ bề mặt vật kín không có lỗ. Không bao gồm hệ số an toàn).
＊5 Áp lực khí nguồn cấp là 0.5 MPa.
＊ Lượng chân không tối đa, lượng khí tiêu thụ và độ ồn thay đổi tùy thuộc vào tấm kẹp chân không bên ngoài.

Thay nhanh bàn gắp
Thay nhanh bàn gắp thủ công
Thay nhanh bàn gắp thủ công (Loại OM)
Thay dụng cụ
Hệ thống thay bàn gắp tự động
Kẹp
Xi lanh khí Mini
Phụ kiện cho xi lanh khí Mini
Xi lanh khí Container
Phụ kiện cho xi lanh khí Container
Xi lanh kẹp
Vật liệu cao su / Tấm kẹp
Giác hút
Giác hút cao su
Chân lắp giác hút
Pad in Pad
Tấm kẹp chân không
Hút chân không / Lọc khí / Van kiểm tra
Gắp sản phẩm siêu nhỏ
Bộ tạo chân không
Cắt
Xi lanh cắt (Nhỏ・Vừa)
Xi lanh cắt (Lớn)
Khung / Module
Jungle Gym
Let's Joint
Ống hình chữ nhật
Vật liệu Nhôm Cơ bản
Bàn gắp dạng trượt
Linh kiện khí nén/ Cảm biến
Linh kiện khí nén
Cảm biến / Bo mạch cộng tín hiệu AND
Bo mạch truyền thông PCIO
Dòng linh kiện nhẹ
Khung/ Giác hút / Xi lanh nhựa/ Tấm kẹp / Cụm chia khí
Theo ngành nghề
Vận chuyển・Xếp Pallet/ Kim loại tấm・Dập tấm・Gia công kim loại
Dụng cụ lắp ráp
Dụng cụ / Jig
Thông tin
Thông tin sản phẩm khác

Đầu kẹp đặc biệt có nam châm neodymium tích hợp.

- Lực giữ mạnh mẽ với nam châm.
- Nhẹ với thiết kế nhỏ gọn
- Dòng Jungle gym ϕ 20
- Sử dụng nam châm để chuyển các tấm thép.

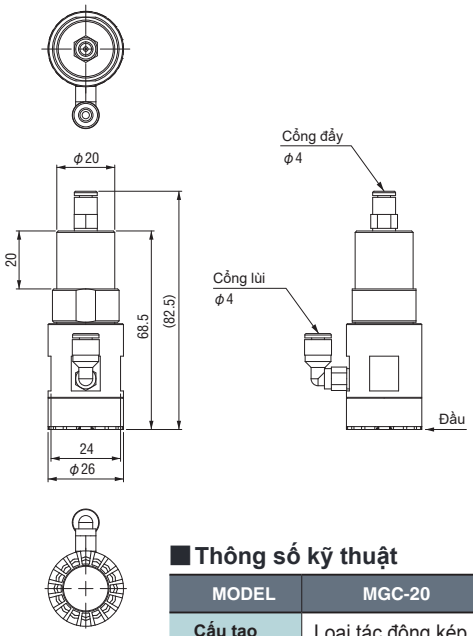

Ví dụ sử dụng cho bàn gắp vận chuyển tấm thép

Xi lanh từ tính

Mã đặt hàng.	123218
MODEL	MGC-20

- Loại xi lanh tác động kép
- Khối lượng: 95g
- Gồm đầu nối khí KQ2L04-M5N

Cao su đầu kẹp từ tính

Mã đặt hàng.	123571
MODEL	MGC-C

- Khối lượng: 3g
- Vật liệu: Cao su urethane

Thông số kỹ thuật

MODEL	MGC-20
Cấu tạo	Loại tác động kép
Áp suất khí	0.39 ~ 0.49Mpa
Lực giữ	25N
Lực từ dư *	0.01N Max.

* Chỉ ra lực từ còn lại ở đầu khi lùi lại.

Hình ảnh hoạt động

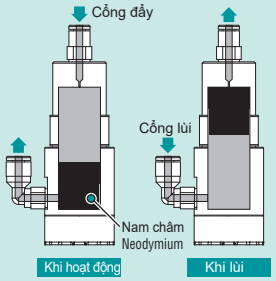

- Nam châm vĩnh cửu có lực giữ mạnh ngay cả trên các tấm sắt không bằng phẳng hoặc có lỗ! Ngoài ra còn có loại có cảm biến phát hiện vị trí nam châm.

Lực giữ		100N	180N	290N
Xi lanh từ tính				
Bản vẽ		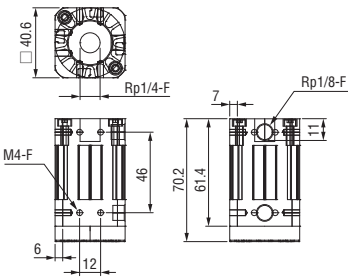	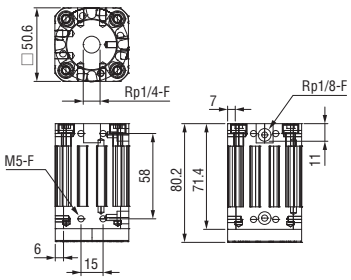	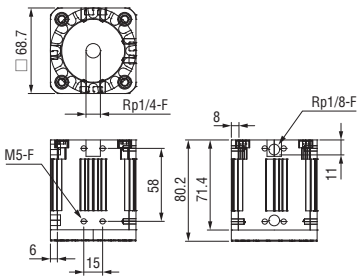
Không cảm biến	Mã đặt hàng.	185352	185353	185354
	MODEL	SSGM 40G 1/4-IG	SSGM 50G 1/4-IG	SSGM 70G 1/4-IG
	Trọng lượng	240g	440g	715g
Cảm biến NPN	Mã đặt hàng.	185358	185359	185360
	MODEL	SSGM-S-40-G1/4-IG-NPN	SSGM-S-50-G1/4-IG-NPN	SSGM-S-70-G1/4-IG-NPN
	Trọng lượng	260g	460g	735g
Cảm biến PNP	Mã đặt hàng.	185355	185356	185357
	MODEL	SSGM-S-40-G1/4-IG-PNP	SSGM-S-50-G1/4-IG-PNP	SSGM-S-70-G1/4-IG-PNP
	Trọng lượng	260g	460g	735g

- Vật liệu vòng chống trượt: Polyurethane
- Đầu nối khí được bán riêng. ➡ Xem 6-5,6,7

Phù hợp với kẹp các phôi hình trụ.

▶ Phôi được kẹp chính xác và cân bằng ở tâm xi lanh.

Độ chính xác chuyển động
±0.01mm

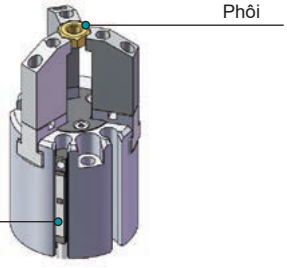

TCC-16 ／ TCC-25 ／ TCC-32

Được sử dụng trong cụm bàn gắp

NEW

Xi lanh kẹp 3 chấu

Mã đặt hàng.	197258
MODEL	TCC-16

- Hành trình: 4mm
- Trọng lượng: 60g
- Cấu tạo: Loại tác động đơn
- Đầu nối khí được bán riêng. ➡ Xem 6 -5,6,7
- Có thể gắn cảm biến

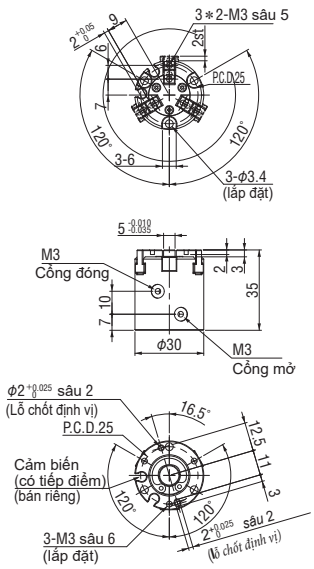

NEW

Xi lanh kẹp 3 chấu

Mã đặt hàng.	197259
MODEL	TCC-25

- Hành trình: 6mm
- Trọng lượng: 140g
- Cấu tạo: Loại tác động đơn
- Đầu nối khí được bán riêng. ➡ Xem 6 -5,6,7
- Có thể gắn cảm biến

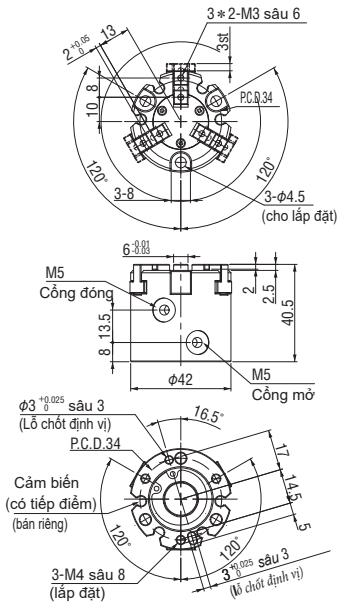

NEW

Xi lanh kẹp 3 chấu

Mã đặt hàng.	197260
MODEL	TCC-32

- Hành trình: 8mm
- Trọng lượng: 250g
- Cấu tạo: Loại tác động đơn
- Đầu nối khí được bán riêng. ➡ Xem 6 -5,6,7
- Có thể gắn cảm biến

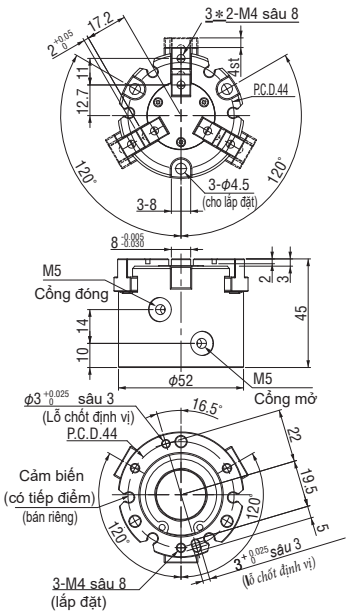

■Thông số kỹ thuật

Tên sản phẩm	MODEL	Áp suất khí sử dụng (MPa)	Hành trình (mm)	Đường kính xi lanh (mm)	Lực kẹp đường kính ngoài 〈0.5MPa〉 (N)	Lực kẹp đường kính trong 〈0.5MPa〉 (N)
Xi lanh kẹp 3 chấu	TCC-16	0.2 ～ 0.7	4	16	14	16
	TCC-25		6	25	42	47
	TCC-32		8	32	74	82

Cảm biến (có tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030282
MODEL	D-A93

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: 5mA-40mA
- Đầu dây: 0.5M OUT nâu OUT (+) xanh dương(–)
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây dẫn ➡ Xem 6 -20
- Chiều dài: 0.5m

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng	030425
MODEL	D-M9N

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40mA
- Đầu dây: 0.5M +V (nâu), Tải (đen) , OV (xanh dương)
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây dẫn ➡ Xem 6 -20
- Chiều dài: 0.5m

Cảm biến (không tiếp điểm)

Mã đặt hàng.	030500
MODEL	D-F8N

- Trọng lượng: 6g
- Tải áp dụng: rơ le, PLC
- Điện áp tải: 24VDC
- Dòng điện tải: Nhỏ hơn 40mA
- Đầu dây: 0.5M +V (nâu), Tải (đen) , OV (xanh dương)
- Có đèn báo
- Không bấm cốt đầu dây.
- Dây dẫn ➡ Xem 6 -20
- Chiều dài: 0.5m

Sử dụng tùy thuộc vào tình huống của bạn.

▶ Sử dụng để vận chuyển tấm kim loại. Các rãnh trên bề mặt của giác hút ngăn cản chuyển động ngang của tấm sắt được phủ một lớp dầu, đồng thời cũng thích hợp với phôi cong thông qua hiệu ứng đệm.

Kích thước giác hút	ϕ30mm		ϕ60mm	
Giác hút (Kim loại tấm)				
Bản vẽ * Giá trị trong ( ) biểu thị kích thước khi đã hút.	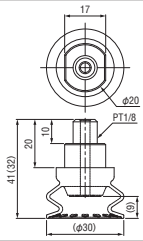	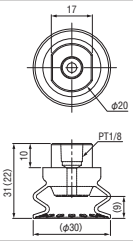	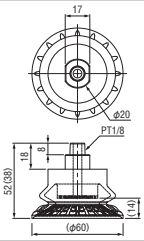	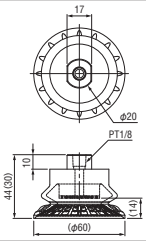
Fluorine black) Mã đặt hàng.	210918	210919	210920	210921
MODEL	VAPNP-30C-1-M	VAPNP-30C-1-F	VAPNP-60C-1-M	VAPNP-60C-1-F
Khối lượng	15.0g	12.0g	47.0g	45.0g
Đặc tính cao su	Độ chịu nhiệt : 85℃ / Độ cứng : 60		Độ chịu nhiệt : 85℃ / Độ cứng : 60	
Chân hút áp dụng	Large : VFI-L, or VFIL-H ➡ 3-29,31	—	Large : VFI-L, or VFIL-H ➡ 3-29,31	—

▶ Lực giữ mạnh theo phương ngang. Tận dụng khả năng hút vượt trội do rãnh trên bề mặt hút cung cấp.

Kích thước giác hút	ϕ33mm	ϕ43mm	ϕ53mm	ϕ63mm
Giác hút gắn vít cho kim loại tấm				
Bản vẽ	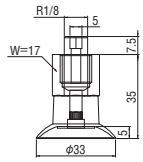	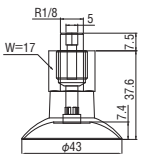	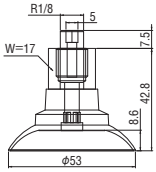	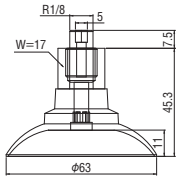
Mã đặt hàng.	187562	187563	187564	187565
MODEL	SSAXM-30-ED85-PT1/8AGJNT	SSAXM-40-ED85-PT1/8AGJNT	SSAXM-50-ED85-PT1/8AGJNT	SSAXM-60-ED85-PT1/8AGJNT
Lực giữ*1	39N	69N	109N	154N
Lực phương ngang (có dầu)*2	41N	71N	110N	155N
Khối lượng	23.2g	23.7g	36.3g	41.0g
Chân hút áp dụng	Chống xoay cho small or VFILB-1/8, large VFI-L, VFIL-H ➡ 3-29,31			

Kích thước giác hút	ϕ83mm	ϕ103mm	ϕ118mm
Giác hút gắn vít cho kim loại tấm			
Bản vẽ	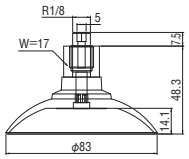	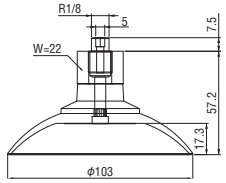	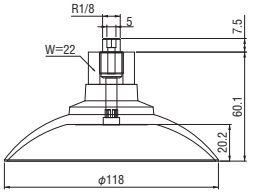
Mã đặt hàng.	187566	187567	187568
MODEL	SSAXM-80-ED85-PT1/8AGJNT	SSAXM-100-ED85-PT1/8AGJNT	SSAXM-115-ED85-PT1/8AGJNT
Lực giữ*1	270N	412N	549N
Lực phương ngang (có dầu)*2	269N	414N	584N
Khối lượng	50.5g	89.8g	109.9g
Chân hút áp dụng	Chống xoay cho small or VFILB-1/8, large VFI-L, VFIL-H ➡ 3-29,31		

Dụng cụ lắp ráp

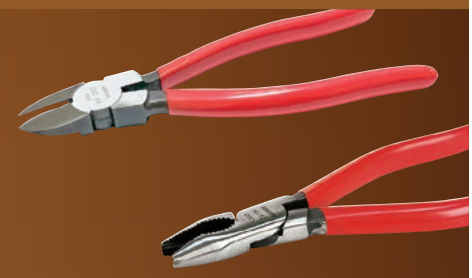

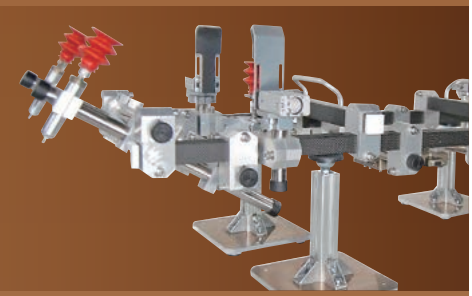

Dụng cụ / Jig ····· 9-2

- Dụng cụ siết bu lông và khớp nối ····· 9-2
- Dụng cụ siết bu lông và khớp nối / Dụng cụ cắt ống ····· 9-3
- Dụng cụ cắt ····· 9-4
- Dụng cụ cắt/ Dao cắt / Gọt bavia ····· 9-5
- Dụng cụ đấu dây/ Dụng cụ kìm ····· 9-6
- Dụng cụ cắt ống/Ống dẫn / Dụng cu đo ····· 9-7
- Keo dán / Dụng cụ điều chỉnh / Jig / Dụng cụ khử tĩnh điện ··· 9-8

Dụng cụ siết bu lông và khớp nối

Đề xuất các công cụ lắp ráp.

Dụng cụ siết bu lông và khớp nối

Tua vít tiêu chuẩn Megadora(+)

Mã đặt hàng.	350352
MODEL	900-1-75

- Khối lượng: 85g
- Kích thước đầu: Số.1 (M2.0 ~M2.6)

Tua vít tiêu chuẩn Megadora (+)

Mã đặt hàng.	350353
MODEL	900-2-100

- Khối lượng 100g
- Kích thước đầu: No.2 （M3.0 ~M5.0）

Tua vít tiêu chuẩn Megadora (-)

Mã đặt hàng.	350354
MODEL	900-6-100

- Khối lượng: 95g
- Kích thước đầu: 6.0
- Đầu gần phẳng

Bộ tua vít chính xác

Mã đặt hàng.	197170
MODEL	TD-56

- Khối lượng: 175g
- Kích thước đầu: (+)0,00/(-)2.3, 1.8, 1.2, 0.9
- Thường được sử dụng trong các thiết bị chính xác, v.v. Tua vít để vặn vít có đường kính nhỏ.

Tua vít điều chỉnh bằng gốm

Mã đặt hàng.	350355
MODEL	9000-1.8-30

- Khối lượng: 18g
- Kích thước đầu: (-)1.8
- Sử dụng chip gốm zirconia không cảm ứng và không từ tính. Lý tưởng để điều chỉnh cuộn dây và tông đơ.

Tua vít điện (đầu chuyển đổi 5 chiếc)

Mã đặt hàng.	284778
MODEL	220USB-5

- Khối lượng: 160g
- Đầu：⊕1、⊕2 ×2、⊕3、⊖6
- Cáp sạc USB, bộ chuyển đổi AC
- Việc siết chặt nhanh được thực hiện bằng động cơ điện và việc siết chặt cuối cùng giống như sử dụng tua vít thủ công. Đi kèm với đèn LED độ sáng cao.

Tua vít điện (đầu cáp 1 chiếc)

Mã đặt hàng.	284779
MODEL	220USB-1

- Khối lượng: 160g
- Đầu：⊕2
- Cáp sạc USB
- Việc siết chặt nhanh được thực hiện bằng động cơ điện và việc siết chặt cuối cùng giống như sử dụng tua vít thủ công. Đi kèm với đèn LED độ sáng cao.

Tua vít điện Mũi lục giác cứng (5 bộ)

Mã đặt hàng.	061139
MODEL	GS5P-31

- Khối lượng: 70.6g
- Phía đối diện (mm): 2.5/4.0/5.0/6.0
- Bộ mũi lục giác cho tua vít điện (220 USB) .

Tua vít bánh cóc phẳng

Mã đặt hàng.	197169
MODEL	TD-76

- Khối lượng: 98g
- Bánh cóc có độ chính xác cao với đầu nam châm
- Các đầu nam châm giúp dễ dàng làm việc ở những không gian chật hẹp.
- Phụ kiện: Đầu +1, +2, +2, +3, -4, -6, Bề rộng lục giác 2.5, 3, 4, 5, 6×18mm

Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài) 9-pcs

Mã đặt hàng.	341075
MODEL	8309BP-L

- Khối lượng: 375g
- 9 chiếc (mm)：1.5/2.0/2.5/3.0/4.0/5.0/ 6.0/8.0/10.0
- Chìa vặn bu lông lục giác (dành cho bu lông lục giác M1.6 đến M12)
- Có thể xoay chéo.

Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài) H2

Mã đặt hàng.	341077
MODEL	8300BP-L H2

- Khối lượng: 3g
- Loại đặc biệt của 8309BP-L (Phía đối diện 2.0mm)
- Bu lông đầu lục giác có kích thước M2.5

Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài) H2.5

Mã đặt hàng.	341078
MODEL	8300BP-L H2.5

- Khối lượng: 5g
- Loại đặc biệt của 8309BP-L (Phía đối diện 2.5mm)
- Bu lông đầu lục giác có kích thước M3

Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài) H3

Mã đặt hàng.	341079
MODEL	8300BP-L H3

- Khối lượng: 9g
- Loại đặc biệt của 8309BP-L (Phía đối diện 3.0mm)
- Bu lông đầu lục giác có kích thước M4

Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài) H4

Mã đặt hàng.	341080
MODEL	8300BP-L H4

- Khối lượng: 18g
- Loại đặc biệt của 8309BP-L (Phía đối diện 4.0mm)
- Bu lông đầu lục giác có kích thước M5

Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài) H5

Mã đặt hàng.	341081
MODEL	8300BP-L H5

- Khối lượng: 31g
- Loại đặc biệt của 8309BP-L (Phía đối diện 5.0mm)
- Bu lông đầu lục giác có kích thước M6

Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài) H6

Mã đặt hàng.	341082
MODEL	8300BP-L H6

- Khối lượng: 51g
- Loại đặc biệt của 8309BP-L (Phía đối diện 6.0mm)
- Bu lông đầu lục giác có kích thước M8

Dụng cụ siết bu lông và khớp nối / Dụng cụ cắt ống

Đây là sản phẩm đặc biệt lý tưởng để lắp ráp bàn gấp !

Dụng cụ siết bu lông và khớp nối

Chìa lục giác đầu tròn ngắn (Loại dài) 9-chiếc

Mã đặt hàng.	341076
MODEL	8209BP-L

- Khối lượng: 361g
- 9 chiếc (mm) : 1.5/2.0/2.5/3.0/4.0/5.0/ 6.0/8.0/10.0
- Chìa vặn bu lông đầu lục giác. Việc xoay chéo có thể thực hiện được đối với bu lông đầu lục giác có kích thước M1.6 đến M12.

Chìa lục giác đầu tròn ngắn (Loại ngắn) H2.5

Mã đặt hàng.	341083
MODEL	8200BP-L H2.5

- Khối lượng: 7g
- Loại đặc biệt của 8209BP-L (Phía đối diện 2.5mm)
- Bu lông đầu lục giác có kích thước M3

Chìa lục giác đầu tròn ngắn (Loại ngắn) H3.0

Mã đặt hàng.	341084
MODEL	8200BP-L H3

- Khối lượng: 8g
- Loại đặc biệt của 8209BP-L (Phía đối diện 3.0mm)
- Bu lông đầu lục giác có kích thước M4

Chìa lục giác đầu tròn ngắn (Loại ngắn) H4.0

Mã đặt hàng.	341085
MODEL	8200BP-L H4

- Khối lượng: 16g
- Loại đặc biệt của 8209BP-L (Phía đối diện 4.0mm)
- Bu lông đầu lục giác có kích thước M5

Chìa lục giác đầu tròn ngắn (Loại ngắn) H5.0

Mã đặt hàng.	341086
MODEL	8200BP-L H5

- Khối lượng: 28g
- Loại đặc biệt của 8209BP-L (Phía đối diện 5.0mm)
- Bu lông đầu lục giác có kích thước M6

Bộ cờ lê hai đầu SMS

Mã đặt hàng.	187038
MODEL	SMS621H

- Khối lượng: 640g
- Bộ bao gồm: (mm) : 8 *10/11 *13/12 * 14/ 14 *17/17 *19/22 *24

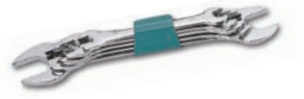

Bộ cờ lê siêu mỏng SNT

Mã đặt hàng.	187039
MODEL	SNT-0550

- Khối lượng: 290g
- Bộ gồm (mm) : 8 *9/10 *12/11 *13/ 14 *17/19 *21

Bộ cờ lê mở

Mã đặt hàng.	197171
MODEL	TS-05

- Khối lượng: 66g
- Bộ gồm (mm) : 3 .2 *5.5/4 *5/6 *7/8 *9/ 10 * 11

Mỏ lết 150mm

Mã đặt hàng.	221303
MODEL	WMA-150

- Khối lượng: 140g
- Độ rộng điều chỉnh: 150mm. Có thang đo tiện lợi.

Tua vít đai ốc lục giác

Mã đặt hàng.	030520
MODEL	D-86-4.5

- Khối lượng: 54g
- Phía đối diện: 4.5mm
- Chỉ cần lắp đai ốc vào ổ cắm ở đầu và xoay tay cầm để siết chặt đai ốc.

Tua vít đai ốc lục giác

Mã đặt hàng.	030521
MODEL	D-86-7

- Khối lượng: 63g
- Phía đối diện: 7mm
- Chỉ cần lắp đai ốc vào ổ cắm ở đầu và xoay tay cầm để siết chặt đai ốc.

Dụng cụ cắt ống

Dao cắt ống SUS

Mã đặt hàng.	101206
MODEL	K-203

- Khối lượng: 215g
- Dễ dàng cắt các vật liệu hình trụ như ống kim loại và ống PVC, đồng thời có thể cắt vật liệu theo đường thẳng.

Lưỡi thay thế cho dao cắt ống

Mã đặt hàng.	101207
MODEL	K-203-1

- Khối lượng: 3g
- Lưỡi cắt thay thế cho dao cắt ống (K-203).

Đầu doa ống (Dùng cho ống đồng và ống thép)

Mã đặt hàng.	197173
MODEL	TSR-2

- Khối lượng: 200g
- Đường kính ngoài ống: ϕ8-35mm
- Sau khi cắt ống đồng hoặc thép không gỉ, bạn có thể dễ dàng loại bỏ các bavia ở bên ngoài và bên trong chỉ bằng cách xoay dụng cụ.

Dụng cụ cắt

Đây là sản phẩm đặc biệt lý tưởng để lắp ráp bàn gắp!

Dụng cụ cắt

Kìm cắt điện

Mã đặt hàng.	310706
MODEL	55S-120

- Khối lượng: 85g ● Tổng chiều dài: 122mm
- Khả năng cắt: Dây sắt ϕ0.8mm, Dây đồng : ϕ1.2mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi mỏng (thích hợp để cắt dây mỏng)

Kìm cắt điện

Mã đặt hàng.	310695
MODEL	55S-150

- Khối lượng: 150g ● Tổng chiều dài: 155mm
- Khả năng cắt: Dây sắt ϕ1.5mm,Dây đồng ϕ2.6mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi mỏng (thích hợp để cắt dây mỏng)

Kìm cắt cường lực

Mã đặt hàng.	286129
MODEL	205H-150

- Khối lượng: 225g ● Tổng chiều dài: 168mm
- Khả năng cắt: Dây sắt ϕ2.0 mm, Dây đồng ϕ2.6 mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi dày (Thích hợp để cắt dây dày)

Kìm cắt cường lực

Mã đặt hàng.	286130
MODEL	205H-175

- Khối lượng: 285g ● Tổng chiều dài: 193mm
- Khả năng cắt: Dây sắt ϕ2.0 mm, Dây đồng : ϕ3.0 mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi dày (Thích hợp để cắt dây dày)

Kìm cắt nhựa cao cấp

Mã đặt hàng.	271846
MODEL	160S-125

- Khối lượng: 90g ● Tổng chiều dài: 131mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ3.0mm
- Kiểu lưỡi: lưỡi cong (lưỡi tiêu chuẩn)

Kìm cắt nhựa cao cấp

Mã đặt hàng.	271847
MODEL	160S-150

- Khối lượng: 130g ● Tổng chiều dài: 159mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ5 .0mm
- Kiểu lưỡi: lưỡi cong (lưỡi tiêu chuẩn)

Kìm cắt nhựa cao cấp

Mã đặt hàng.	271848
MODEL	160SF-125

- Khối lượng: 90g ● Tổng chiều dài: 131mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ3.0mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi phẳng (toàn bộ bề mặt lưỡi dao vừa khít với sản phẩm)

Kìm cắt nhựa cao cấp

Mã đặt hàng.	271849
MODEL	160SF-150

- Khối lượng: 130g ● Tổng chiều dài: 159mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ5 .0mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi phẳng (toàn bộ bề mặt lưỡi dao vừa khít với sản phẩm)

Kìm cắt nhựa mini

Mã đặt hàng.	123885
MODEL	M12-125

- Khối lượng: 85g ● Tổng chiều dài: 129mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ3.0mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi cong (lưỡi tiêu chuẩn)

Kìm cắt nhựa (lưỡi cứng)

Mã đặt hàng.	023445
MODEL	CT160F-150

- Khối lượng: 130g ● Tổng chiều dài: 159mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ5 .0mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi phẳng (toàn bộ bề mặt lưỡi dao vừa khít với sản phẩm)

Kìm cắt nhựa chịu lực

Mã đặt hàng.	350363
MODEL	99-175

- Khối lượng: 260 ● Tổng chiều dài: 188mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ9 .0mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi cong (lưỡi tiêu chuẩn)

Kìm cắt nhựa chịu lực

Mã đặt hàng.	350364
MODEL	99-200

- Khối lượng: 340g ● Tổng chiều dài: 216mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ10.0mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi cong (lưỡi tiêu chuẩn)

Kìm cắt nhựa (Bản giới hạn)

Mã đặt hàng.	187586
MODEL	SPN130F

- Khối lượng: 110g ● Tổng chiều dài: 130mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ5 .0mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi phẳng (toàn bộ bề mặt lưỡi dao vừa khít với sản phẩm)

Kìm cắt cường lực

Mã đặt hàng.	221473
MODEL	WA1000F-160

- Khối lượng: 185g ● Tổng chiều dài: 156mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ5 .0mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi cong (lưỡi tiêu chuẩn)

Kìm cắt nhựa bấm đầu

Mã đặt hàng.	286133
MODEL	25EF-145

- Khối lượng: 125g ● Tổng chiều dài: 144mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ3.0mm
- Kiểu lưỡi: Loại Clip

Kìm cắt cạnh

Mã đặt hàng.	261888
MODEL	02SP-125

- Khối lượng: 70g ● Tổng chiều dài: 122mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ2 .0mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi cong (lưỡi tiêu chuẩn)

Kìm cắt nhựa bấm đầu

Mã đặt hàng.	286131
MODEL	24EF-115

- Khối lượng: 75g ● Tổng chiều dài: 119mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ3.0mm
- Kiểu lưỡi: Loại Clip

Kìm tuốt vỏ

Mã đặt hàng.	387221
MODEL	33S-125

- Khối lượng: 90g ● Tổng chiều dài: 131mm
- Khả năng cắt: Dây sắt ϕ0.8mm, Dây đồng : ϕ1.2mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi phẳng (toàn bộ bề mặt lưỡi dao vừa khít với sản phẩm) : Lưỡi mỏng (Phù hợp cho cắt dây mỏng)

Kìm tuốt vỏ

Mã đặt hàng.	387222
MODEL	33S-150

- Khối lượng: 125g ● Tổng chiều dài: 158mm
- Khả năng cắt: Dây sắt ϕ1 .5mm, Dây đồng : ϕ2 .6mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi phẳng (toàn bộ bề mặt lưỡi dao vừa khít với sản phẩm) : Lưỡi mỏng (Phù hợp cho cắt dây mỏng)

Dụng cụ cắt / Dao cắt / Gọt bavia

Đây là sản phẩm đặc biệt lý tưởng để lắp ráp bàn gắp!

Dụng cụ cắt (Kìm cắt nhiệt)

Kìm cắt nhiệt

Mã đặt hàng.	073320
MODEL	HT180DX

- Khối lượng: 310g ● Tổng chiều dài: 190mm
- Khả năng cắt: Nhựa mềm ϕ4.0mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi cong (lưỡi tiêu chuẩn)
- Cho nhựa có đường kính nhỏ/gắn lò xo
- Nhiệt độ tối đa của lưỡi dao: 160℃

Đầu tạo nhiệt

Mã đặt hàng.	221472
MODEL	W19

- Khối lượng: 19g
- Đầu tạo nhiệt thay thế cho HT180DX.

Biến áp

Mã đặt hàng.	197348
MODEL	TRF100D

- Khối lượng: 2,000g
- Điện áp đầu vào: AC100V (dây nguồn 1.9m)
- Điện áp đầu ra: AC26V
- Công suất: 32VA
- Phương pháp đo nhiệt độ: Phương pháp nhiệt điện trở
- Màn hình kỹ thuật số
- Dùng cho kìm nhiệt HT180DX (có cảm biến).

Dao cắt ／ Gọt Bavia

Dao cắt tấm đầu

Mã đặt hàng.	286172
MODEL	209B

- Khối lượng: 17.5g
- Thích hợp để bóc lớp phủ của tấm xốp EP.

Dao hoàn thiện (gọt bavia/ lớn)

Mã đặt hàng.	221474
MODEL	WF-1540

- Khối lượng: 56g ● Tổng chiều dài: 175mm
- Chiều dài lưỡi: 40mm
- Vật liệu lưỡi: Ceramic

Dao hoàn thiện (gọt bavia/ nhỏ)

Mã đặt hàng.	221475
MODEL	WF-620

- Khối lượng: 20g ● T ổng chiều dài: 133mm
- Chiều dài lưỡi: 40mm
- Vật liệu lưỡi: Ceramic

Dao hoàn thiện (Bộ T hoàn thiện siêu nhỏ)

Mã đặt hàng.	123923
MODEL	MFC2140

- Khối lượng: 36g ● Vật liệu lưỡi: Ceramic
- Đầu lưỡi: Loại T

Lưỡi dao (hoàn thiện siêu nhỏ T/2 pcs)

Mã đặt hàng.	123925
MODEL	MFC2001

- Khối lượng: 13g ● Vật liệu lưỡi: Ceramic
- Đầu lưỡi: Loại T

Lưỡi dao (hoàn thiện siêu nhỏ T/5 pcs)

Mã đặt hàng.	123927
MODEL	MFC3001

- Khối lượng: 30g ● Vật liệu lưỡi: Ceramic
- Đầu lưỡi: Loại T

Dao hoàn thiện (Bộ R hoàn thiện siêu nhỏ)

Mã đặt hàng.	123924
MODEL	MFC2150

- Khối lượng: 36g ● Vật liệu lưỡi: Ceramic
- Đầu lưỡi: Loại R

Lưỡi dao (hoàn thiện siêu nhỏ R/2 pcs)

Mã đặt hàng.	123926
MODEL	MFC2002

- Khối lượng: 13g ● Vật liệu lưỡi: Ceramic
- Đầu lưỡi: Loại R

Lưỡi dao (hoàn thiện siêu nhỏ R/5 pcs)

Mã đặt hàng.	123928
MODEL	MFC3002

- Khối lượng: 30g ● Vật liệu lưỡi: Ceramic
- Đầu lưỡi: Loại R

Dụng cụ đấu dây / Kìm

Đây là sản phẩm đặc biệt lý tưởng để lắp ráp bàn gấp!

Dụng cụ đấu dây

Kìm tuốt dây

Mã đặt hàng.	384142
MODEL	3000A

- Khối lượng: 350g
- Tước vỏ dây điện nhanh chóng chỉ bằng một thao tác tay.

Kìm tuốt dây nhỏ

Mã đặt hàng.	211157
MODEL	VST25

- Khối lượng: 295g
- Có khả năng tuốt dây có đường kính lõi từ ϕ0.25 đến ϕ2.6mm mà không cần điều chỉnh.
- Phạm vi cắt: dây đồng ϕ2.6mm

Kìm bấm đầu cốt

Mã đặt hàng.	002364
MODEL	AK15A

- Khối lượng: 400g
- Dùng bấm đầu cốt trần/ đầu cốt có ống lồng cho dây đồng.

Thiết bị kiểm tra cầm tay

Mã đặt hàng.	042058
MODEL	E39-VA

- Khối lượng: 20g
- Điện áp nguồn cấp: DC18V (Pin khô 29V)
- Nguồn điện tiện dụng có pin tích hợp. Nguồn điện dành riêng cho cảm biến.
- Hoạt động của các cảm biến được xác nhận bằng còi hoặc đèn LED.
- Có chức năng phát hiện Pin yếu.

Mỏ hàn gốm

Mã đặt hàng.	054350
MODEL	FX600-02

- Khối lượng: 61g
- Phùhợp để hàn các linh kiện điện tử.
- Điều khiển nhiệt độ trên tay cầm
  Dễ dàng điều chỉnh nhiệt độ bởi núm xoay.

Giá đỡ mỏ hàn (kèm xốp)

Mã đặt hàng.	054351
MODEL	FH300-81

- Khối lượng: 502g
- Kích thước đế (mm):
  ϕ85＊D140

Dây hàn

Mã đặt hàng.	073361
MODEL	HS-304

- Khối lượng: 100g
- Hàn: thẳng 1mm

Súng bắn keo

Mã đặt hàng.	072955
MODEL	HB-80

- Khối lượng: 220g
- Thích hợp cho công việc lắp ráp như sửa chữa linh kiện điện tử.

Keo

Mã đặt hàng.	072956
MODEL	HB-100S

- Khối lượng: 100g
- Keo (HB-80): độc quyền

Kẹp hợp kim nhôm

Mã đặt hàng.	197174
MODEL	TAB-70

- Khối lượng: 1,098g
- Khối lượng (mm) : 188×158×155. Chiều rộng miệng: 70mm, Độ mở miệng: 60mm

Dụng cụ kìm

Kìm mỏ dài

Mã đặt hàng.	271844
MODEL	105-150

- Khối lượng: 140g
- Khả năng cắt: Dây sắt ϕ1.5 mm, dây đồng : 2 .6 mm
- Tổng chiều dài: 163mm

Kìm mỏ dài

Mã đặt hàng.	271845
MODEL	105-175

- Khối lượng: 185g
- Khả năng cắt: Dây sắt ϕ2 .0 mm, dây đồng : 3 .0 mm
- Tổng chiều dài: 191mm

Kìm mỏ vịt

Mã đặt hàng.	286132
MODEL	2500-200

- Khối lượng: 205g
- Hình dạng đầu: Cao 7.0mm* Rộng 5.0mm : Nhám chữ thập
- Tổng chiều dài: 200mm

Kìm vặn vít

Mã đặt hàng.	250266
MODEL	ZA185

- Khối lượng: 280g
- Tổng chiều dài: 195mm
- Áp dụng: Thích hợp để tháo các ốc vít bị mòn hoặc rỉ sét.

Dụng cụ cắt ống/ Ống dẫn / Dụng cụ đo

Đây là sản phẩm đặc biệt lý tưởng để lắp ráp bàn gắp!

Dụng cụ cắt ống/ Ống dẫn

Kìm cắt ống

Mã đặt hàng.	190508
MODEL	TK-1

- Khối lượng: 154g
- Vật liệu ống: ống nhựa mềm, nylon, polyurethane, v.v.)
- Đường kính ngoài ống: nhỏ hơn 13mm

Kìm cắt Merry

Mã đặt hàng.	187587
MODEL	SX10-210

- Khối lượng: 380g ●Tổng chiều dài: 210mm
- Độ mở lưỡi: 39mm
- Chiều dài lưỡi cắt: 65mm
- Cắt thẳng.
- Thích hợp để cắt tất cả các loại vật liệu mềm.

Kìm cắt Merry

Mã đặt hàng.	187589
MODEL	SX5-195

- Khối lượng: 170g ●Tổng chiều dài: 195mm
- Độ mở lưỡi: 24mm
- Chiều dài lưỡi cắt: 53mm
- Cắt thẳng.
- Thích hợp để cắt tất cả các loại vật liệu mềm.

Kìm cắt ống

Mã đặt hàng.	023446
MODEL	CX5

- Khối lượng: 170g ●Tổng chiều dài: 195mm
- Độ mở lưỡi: 22mm
- Chiều dài lưỡi cắt: 53mm
- Một máy cắt chuyên dụng để cắt ống.

Kìm cắt ống

Mã đặt hàng.	187588
MODEL	SX15-210

- Khối lượng: 395g ●Tổng chiều dài: 210mm
- Độ mở lưỡi: 37mm
- Chiều dài lưỡi cắt: 65mm
- Dùng để cắt khuôn thông tin liên lạc và cắt ống dẫn.

Kìm cắt ống

Mã đặt hàng.	030530
MODEL	DX80-255

- Khối lượng: 470g ●Tổng chiều dài: 255mm
- Đỗ mở lưỡi: 85mm
- Chiều dài lưỡi: 92mm
- Có thể cắt ống dẫn dây điện rộng tới 80mm.

Kìm cắt nhựa mỏ vịt

Mã đặt hàng.	030528
MODEL	DK65-250

- Khối lượng: 505g
- Tổng chiều dài: 260mm
- Kiểu lưỡi: Lưỡi tròn (lưỡi tiêu chuẩn)/Lưỡi cắt nhựa :Chiều dài: 65.0mm, độ dày 21.5mm
- Có thể cắt ống rộng tới 80mm.
- Mở lưỡi cắt dễ dàng.
- Cũng có thể được sử dụng để cắt gate ở những vị trí sâu trên sản phẩm đúc nhựa.

Dao cắt ống (bàn cố định)

Mã đặt hàng.	197347
MODEL	TDC100

- Khối lượng: 8,400g
- Độ mở lưỡi: 25mm
- Chiều dài lưỡi: 110mm
- Có thể cắt ống dẫn dây điện rộng tới 100mm.

Kìm cắt thanh DIN

Mã đặt hàng.	030529
MODEL	DRN4

- Khối lượng: 350g ●Tổng chiều dài: 200mm
- Để hoàn thiện các góc của thanh DIN .
- Các góc của thanh ray DIN bằng nhôm có thể được bo tròn gọn gàng.

Dao cắt ống Ratchet

Mã đặt hàng.	197172
MODEL	TTCR-322T

- Khối lượng: 270g
- Tương thích với ống đồng, nhôm, đồng thau và PVC. Chức năng nạp tự động đảm bảo cắt sạch.
- Không thể cắt ống thép không gỉ. Lưỡi thay thế cho máy cắt ống kiểu Ratchet

Lưỡi thay thế cho dao cắt ống Ratchet

Mã đặt hàng.	061138
MODEL	GFC-15NT

- Khối lượng: 3g
- Lưỡi dao thay thế chỉ dành cho dao cắt ống (TTCR-322T).
- Không thể cắt ống thép không gỉ.

Dụng cụ đo

Thước thẳng (150mm)

Mã đặt hàng.	271792
MODEL	13005

- Khối lượng: 10g
- Tiêu chuẩn JIS loại 1 (Cập nhật không hiệu chuẩn)
- Hãng Shinwa

Thước thẳng (300mm)

Mã đặt hàng.	271793
MODEL	13013

- Khối lượng: 65g
- Tiêu chuẩn JIS loại 1 (Cập nhật không hiệu chuẩn)
- Hãng Shinwa

Thước dây HG (Chiều dài 5.5m)

Mã đặt hàng.	341087
MODEL	80821

- Khối lượng: 329g
- Tiêu chuẩn JIS loại 1 (Cập nhật không hiệu chuẩn)
- Được sản xuất bởi Shinwa. Đi kèm với một thanh gạt di chuyển có thể hiệu chỉnh điểm 0.
- Bộ bảo vệ giảm xóc bảo vệ cơ thể.

Keo dán / Dụng cụ điều chỉnh / Jig / Thiết bị khử tĩnh điện

Đây là sản phẩm đặc biệt lý tưởng để lắp ráp bàn gắp!

Keo dán

Keo dán (Tấm Sponge)

Mã đặt hàng.	371759
MODEL	Adhesive Q 50G Clear #4888

- NET: 50ml
- Liên kết Silicon
- Sử dụng để dán tấm silicone và xốp sponges.

Keo dán Cemedine 20ML

Mã đặt hàng.	371765
MODEL	AX-038 (Super X • 20TM)

- NET: 20ml
- Sử dụng để dán tấm cao su

Keov dán Cemedine 135ML

Mã đặt hàng.	002481
MODEL	AX-250 (Super X 8008 • 135ML)

- NET: 135ml
- Nếu bạn cần Bảng dữ liệu an toàn vật liệu (SDS), vui lòng mua nó..
- Sử dụng để dán tấm cao su.

Dụng cụ điều chỉnh

Búa kết hợp

Mã đặt hàng.	200263
MODEL	UD7-10

- Khối lượng: 730g
- Búa kết hợp được làm từ hai loại vật liệu, thép và nhựa.

Jig

Tấm cố định bước lắp

Mã đặt hàng.	042060
MODEL	EINS JIG TYPE J-01

- Khối lượng: 140g
- Khoảng cách lắp đặt (20×50mm) dễ dàng điều chỉnh vị trí
- Khoảng cách lắp bằng tay có thể được điều chỉnh dễ dàng.

Chân đế lắp ráp bàn gắp

Mã đặt hàng.	042059
MODEL	EINS JIG TYPE C-01

- Khối lượng: 1100g
- Có thể điều chỉnh lên xuống trong vòng 40mm
- Giá đỡ thuận tiện cho công việc điều chỉnh dây điện và đường ống trong quá trình lắp ráp.

Thiết bị khử tĩnh điện

Quạt khử tĩnh điện

Mã đặt hàng.	054363
MODEL	F-120R

- Khối lượng: 900g
- Phương pháp tạo ion: Loại xả corona AC tần số cao áp điện
- Thời gian trung hòa tĩnh điện: nhỏ hơn 1,5 giây .
- Cân bằng ion: trong vòng ±10V
- Kích thước đóng gói : 295 x 225 x 115

Quạt thổi ngang khử tĩnh điện

Mã đặt hàng.	023455
MODEL	CF-600

- Khối lượng: 4600g
- Quạt loại bỏ tĩnh điện mỏng và rộng.
- Phương pháp tạo ion: Loại phóng điện corona AC (20kHz)
- Thời gian trung hòa tĩnh điện: nhỏ hơn 1,5 giây .
- Cân bằng ion: trong vòng ±10V
- Kích thước đóng gói: 645×290×230

Súng khử tĩnh điện

Mã đặt hàng.	061261
MODEL	G-9

- Khối lượng: 470g
- Một công cụ loại bỏ tĩnh điện tiện dụng.
- Chỉ có thể loại bỏ tĩnh điện bằng khí nén.
- Phương pháp tạo ion: Loại xả corona tần số cao AC
- Thời gian trung hòa tĩnh điện: nhỏ hơn 1 giây .
- Cân bằng ion: ±30V
- Kích thước đóng gói : 294×250×63

Thiết bị đo tĩnh điện

Mã đặt hàng.	042120
MODEL	Eye-02

- Khối lượng: 200g
- Có thể đo được tĩnh điện vô hình bằng công cụ hữu ích này.
- Cân bằng ion: 0 ~ ±200V
- Kích thước đóng gói: 195 x 115 x 80
- Nguồn cấp: Pin 9V (loại 006P)
- Phạm vi đo: Tiềm năng sạc ±0 tới ±1.50kV (Mức LO), ±1.0 tới ±22.0kV (Mức HI)
- Khoảng cách đo: 25mm ±0.5mm (Giữa vật thể chính và vật thể tích điện)

Thông tin

Mục lục 10-4

- Loại mục lục / Model 10-4

Mạng lưới toàn cầu 10-24

- Mạng lưới nước ngoài 10-24
- Mạng lưới trong nước 10-26

Loại mục lục / Model

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
02SP-125	Kìm cắt cạnh	261888	9-4
1/8	Đầu bịt (mạ Crom trắng)	271714	6-6
10*20*1000	Let's joint PROFILE	271521	5-35
10*20*1500	Let's joint PROFILE	271515	5-35
10*20*500	Let's joint PROFILE	271520	5-35,5-38
105-150	Kìm mỏ dài	271844	9-6
105-175	Kìm mỏ dài	271845	9-6
10T*30*2M	Tấm nhôm phẳng	370373	5-46
10T*50*2M	Tấm nhôm phẳng	370374	5-46
ϕ 10 teper washer for VFIL-SS	Long đen côn (mini)	371362	3-28,5-50
12*0.6*1000	Ống Jungle gym SS ϕ 12	271528	5-3,5-8
12*0.6*1500	Ống Jungle gym SS ϕ 12	271529	5-3,5-8
12*0.6*500	Ống Jungle gym SS ϕ 12	271527	5-3,5-8
12C-SD	Tấm khử tĩnh điện SD	271682	3-9
ϕ 12 teper washer for VFIL-SS	Long đen côn (small)	370244	3-28,5-48,5-49
13005	Thước thẳng (150mm)	271792	9-7
13013	Thước thẳng (300mm)	271793	9-7
14103301 (SSW-15)	Đầu cao su thay thế cho SSW-15	270449	6-17
14C-EPSP	Tấm xốp EP Sponge	271559	3-9
15C-SD	Tấm khử tĩnh điện SD	271683	3-9
160S-125	Kìm cắt nhựa cao cấp	271846	9-4
160S-150	Kìm cắt nhựa cao cấp	271847	9-4
160SF-125	Kìm cắt nhựa cao cấp	271848	9-4
160SF-150	Kìm cắt nhựa cao cấp	271849	9-4
1ASS-5	Vòng đệm	271742	1-18,1-30
20*0.8*1000	Ống Jungle gym SS ϕ 20	281813	5-3,5-8
20*0.8*1500	Ống Jungle gym SS ϕ 20	281814	5-3,5-8
20*0.8*500	Ống Jungle gym SS ϕ 20	281812	5-3,5-8
20C-EPSP	Tấm xốp EP Sponge	282010	3-9
20C-SD	Tấm khử tĩnh điện SD	282552	3-9
20PF	Đầu nối khí nhanh	280018	6-8
205H-150	Kìm cắt cường lực	286129	9-4
205H-175	Kìm cắt cường lực	286130	9-4
209B	Dao cắt tấm đầu	286172	9-5
220USB-1	Tua vít điện (đầu cáp 1 chiếc)	284779	9-2
220USB-5	Tua vít điện (đầu chuyển đổi 5 chiếc)	284778	9-2
24EF-115	Kìm cắt nhựa bấm đầu	286131	9-4
25*25*1000	Let's joint PROFILE	281809	5-35
25*25*1500	Let's joint PROFILE	281753	5-35
25*25*500	Let's joint PROFILE	281807	5-35
25*50*1000	Let's joint PROFILE	281810	5-35
25*50*1500	Let's joint PROFILE	281754	5-35
25*50*500	Let's joint PROFILE	281808	5-35
2500-200	Kìm mỏ vịt	286132	9-6
25EF-145	Xi lanh kẹp song song・40ST * 2	286133	9-4
2HC1-80	Xi lanh kẹp song song・40ST * 2	282205	2-31,2-48
3000A	Kìm tuốt dây	384142	9-6
30C-EPSP	Tấm xốp EP Sponge	294889	3-9
30C-SD	Tấm khử tĩnh điện SD	297701	3-9
32.16.009	Đầu giảm âm	299653	3-52
33S-125	Kìm tuốt vỏ	387221	9-4
33S-150	Kìm tuốt vỏ	387222	9-4
3T*250*250	Giác hút (silicone sponge)	293463	2-52
3T*30*30*2M	Tấm nhôm góc	370074	5-46
3T*400*1200	Tấm nhôm	370029	5-46
4*2 (5M)	Ống Silicone ・Trắng	300514	6-9
40C-EPSP	Tấm xốp EP Sponge	300386	3-9
40C-SD	Tấm khử tĩnh điện SD	300485	3-9
40C-SP	Tấm Sponge	072746	3-9
4-S-6	Đầu thu	300385	6-6
4T*40*40*2M	Tấm nhôm góc	370075	5-46
50C-EPSP	Tấm xốp EP Sponge	310589	3-9
55S-120	Kìm cắt điện	310706	9-4
55S-150	Kìm cắt điện	310695	9-4
5T*30*30*2M	Tấm nhôm góc	370077	5-46
5T*400*1200	Tấm nhôm	370026	5-46
5T*400*300	Tấm nhôm	370028	5-46
5T*400*400	Tấm nhôm	370027	5-46
5T*50*100	Tấm cao su (Silicone)	310536	2-52
5T*50*100	Tấm cao su (Nitrile)	370078	2-52
5T*50*50*2M	Tấm nhôm góc	370076	5-46
6*3 (5M)	Ống Silicone ・Trắng	322194	6-9
60C-EPSP	Tấm xốp EP Sponge	322949	3-9
60PC	Đầu nối khí nhanh	322948	6-8
80821	Thước dây HG (dài 5.5m)	341087	9-7
8200BP-L H2.5	Chìa lục giác đầu tròn (Loại ngắn)	341083	9-3
8200BP-L H3	Chìa lục giác đầu tròn (Loại ngắn)	341084	9-3
8200BP-L H4	Chìa lục giác đầu tròn (Loại ngắn)	341085	9-3
8200BP-L H5	Chìa lục giác đầu tròn (Loại ngắn)	341086	9-3
8209BP-L	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài) 9 chiếc	341076	9-3
8300BP-L H2	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341077	9-2
8300BP-L H2.5	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341078	9-2
8300BP-L H3	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341079	9-2
8300BP-L H4	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341080	9-2
8300BP-L H5	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341081	9-2
8300BP-L H6	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài)	341082	9-2
8309BP-L	Chìa lục giác đầu tròn (Loại dài) 9 chiếc	341075	9-2

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
8*0.6*1000	Ống Jungle gym SS ϕ 8	340906	5-3,5-8
8*0.6*1500	Ống Jungle gym SS ϕ 8	340907	5-3,5-8
8*0.6*500	Ống Jungle gym SS ϕ 8	340905	5-3,5-8
8*50*100-EPSP	Tấm xốp EP Sponge (băng dính 2 mặt)	340923	2-52
9000-1.8-30	Tua vít điều chỉnh bằng gốm	350355	9-2
900-1-75	Tua vít tiêu chuẩn Megadora (+)	350352	9-2
900-2-100	Tua vít tiêu chuẩn Megadora (+)	350353	9-2
900-6-100	Tua vít tiêu chuẩn Megadora (-)	350354	9-2
99-175	Kìm cắt nhựa chịu lực	350363	9-4
99-200	Kìm cắt nhựa chịu lực	350364	9-4
ϕ 5.5	OX-Bi thép	310607	1-18,1-30
ϕ 6.35	OX-Bi thép	323000	1-18,1-30
A			
AB100-W	Dây rút 1000 chiếc/ 1 túi	001920	6-10
AB150-W	Dây rút 1000 chiếc/ 1 túi	001921	6-10
AB200-W	Dây rút 1000 chiếc/ 1 túi	001922	6-10
AB300-W	Dây rút 1000 chiếc/ 1 túi	001923	6-10
AB350-W	Dây rút 50 chiếc/ 1 túi	001924	6-10
ACH02LN	Cảm biến xi lanh độ chính xác cao	002433	6-21
ACH02LS	Cảm biến xi lanh độ chính xác cao	002434	6-21
Adhesive Q 50G Clear #04888	Keo dán (Tấm xốp sponge)	371759	2-52,9-8
AK15A	Kìm bấm đầu cốt	002364	9-6
AL-22	Túi Zip (Túi tiêu chuẩn W/Zipper)	002407	3-9
AND/OR-EU	Bo mạch cộng tín hiệu AND	002161	6-32
AND/OR-EU-4P	Bo mạch cộng tín hiệu AND 4P	002237	6-33
AQ240F-04-00	Van xả nhanh	002216	6-13
AQ240F-06-00	Van xả nhanh	002217	6-13
ARJ1020F-M5-04	Van điều áp Mini	001382	6-14
ARJ1020F-M5-06	Van điều áp Mini	001447	6-14
ARJ1B2	Tấm gá van điều áp ARJ1	002356	6-14
ARJ210-M5BG	Van điều áp Mini	001312	6-14
AS1002F-04	Van điều chỉnh lưu lượng	002199	6-12
AS1002F-06	Van điều chỉnh lưu lượng	002200	6-12
AS1201F-M5-04A	Van điều chỉnh lưu lượng	002239	6-12
AS1201F-M5-06A	Van điều chỉnh lưu lượng	002288	6-12
AX-38 (SUPER X・20TM)	Keo dán Cemedine 20ML	371765	9-8
AX-250 (SUPER X・X800B・135ML)	Keo dán Cemedine 135ML	002481	9-8
B			
B1.5/60-MU65-N6-G-F2-38M	Giác hút cao su	010749	3-47
B1.5/60-MU80-N6-G-F2-38M	Giác hút cao su	010750	3-47
B-CONT-UNIT	Bo mạch điều khiển cảm biến Fine	010521	3-53
BF-3	Đầu nối khí	010473	6-5
BF-5	Đầu nối khí	190109	6-5
BF5-CAP	Nắp bịt cụm chia khí nhựa·BF5	010585	6-4,7-5
BF-5-M3	Đầu nối khí	010416	6-5
BF-5-M4	Đầu nối khí	010482	6-5
BF-6	Đầu nối khí	190108	6-5
BF6-CAP	Nắp bịt cụm chia khí nhựa·BF6	010586	6-4,7-5
BF-6-M4	Đầu nối khí	010481	6-5
BKJ3-6 (M3*10)	Vít 4 cạnh đầu lõm (mạ Crom trắng)	123447	1-19
BKJ3-6 (M3*6)	Vít 4 cạnh đầu lõm (mạ Crom trắng)	123446	1-19
BMG2-012	Gá cảm biến	010634	2-49
BS-06	Ống lót	300001	6-9
B-SENS-H	Dây cảm biến Fine	010522	3-53
B-SENS-UNIT	Cảm biến Fine	010519	3-53
C			
CF	Đầu nối khí	022667	6-6
CF-600	Quạt thổi ngang khử tĩnh điện	023455	9-8
CFRP 12 * 1.5 * 1500	Ống Jungle gym CFRPϕ 12	023361	5-3,5-8,7-2
CFRP 20 * 1.5 * 1500	Ống Jungle gym CFRPϕ 20	023362	5-3,5-8,7-2
CHK-BU	Bộ đệm xi lanh kẹp	023439	2-29,2-40
CHK-E1LXE	Cụm cảm biến tiệm cận	023015	2-29,2-35
CHK-E1SME	Cụm cảm biến tiệm cận	023014	2-29,2-35
CHK-E1SW	Cụm công tắc giới hạn	023016	2-29,2-33,2-35
CHK-EL-12-C1	Xi lanh kẹp EL gắn công tắc giới hạn SW	023458	2-27,2-32
CHK-EL1-12	Xi lanh kẹp EL không gắn cảm biến	022994	2-27,2-35
CHK-EL1-12-C	Xi lanh kẹp EL gắn cảm biến tiệm cận	023000	2-27,2-35
CHK-EL1-12-C1	Xi lanh kẹp EL gắn công tắc giới hạn SW	023006	2-27,2-35
CHK-EL-12	Xi lanh kẹp EL không gắn cảm biến	022877	2-27,2-32
CHK-EL-12-C	Xi lanh kẹp EL không gắn cảm biến	022881	2-27,2-32
CHK-EL1L-12	Xi lanh kẹp EL không gắn cảm biến	022996	2-28,2-36
CHK-EL2L-12-C	Xi lanh kẹp EL gắn cảm biến tiệm cận	023160	2-28,2-36
CHK-EL2L-12-C1	Xi lanh kẹp EL gắn công tắc giới hạn SW	023161	2-28,2-36
CHK-EM1-12	Xi lanh kẹp EM không gắn cảm biến	022993	2-27,2-34
CHK-EM1-12-C	Runner chuck EM w/ proximity sensor	022999	2-27,2-34
CHK-EM1-12-C1	Xi lanh kẹp EM gắn công tắc giới hạn SW	023005	2-27,2-34
CHK-EM-12	Xi lanh kẹp EM không gắn cảm biến	022878	2-27,2-32
CHK-EM-12-C	Xi lanh kẹp EM gắn cảm biến	022882	2-27,2-32
CHK-EM-12-C1	Xi lanh kẹp EM gắn công tắc giới hạn SW	023457	2-27,2-32
CHK-EMBF-12	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp tháo rời)	023284	2-28,2-37
CHK-EMBF-12-C	Xi lanh kẹp EM (Cảm biến tiệm cận· tay kẹp tháo rời)	023286	2-28,2-37
CHK-EMBF-12-C1	Xi lanh kẹp EM (Công tắc giới hạn· tay kẹp tháo rời)	023288	2-28,2-37
CHK-EMF-12	Xi lanh kẹp EM (Tay kẹp tháo rời)	023285	2-28,2-37
CHK-EMF-12-C	Xi lanh kẹp EM (Cảm biến tiệm cận· tay kẹp tháo rời)	023287	2-28,2-37
CHK-EMF-12-C1	Xi lanh kẹp EM (Công tắc giới hạn· tay kẹp tháo rời)	023289	2-28,2-37
CHK-EMLXE	Cụm cảm biến tiệm cận	023087	2-29,2-33
CHK-EMR-12	Xi lanh kẹp EMR không gắn cảm biến	023440	2-27,2-33

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
CHK-EMR-CPE	Đầu bịt tay kẹp	023443	2-27,2-33
CHK-EN1-06	Xi lanh kẹp EN không gắn cảm biến	022991	2-27,2-34
CHK-ES-08	Xi lanh kẹp ES không gắn cảm biến	022879	2-27,2-32
CHK-ES-08-C	Xi lanh kẹp ES không gắn cảm biến	022883	2-27,2-32
CHK-ES-08-C1	Xi lanh kẹp ES gắn công tắc giới hạn SW	023456	2-27,2-32
CHK-ES1-08	Xi lanh kẹp ES không gắn cảm biến	022992	2-27,2-34
CHK-ES1-08-C	Xi lanh kẹp ES gắn cảm biến tiệm cận	022998	2-27,2-34
CHK-ES1-08-C1	Xi lanh kẹp ES gắn công tắc giới hạn SW	023004	2-27,2-34
CHK-ESE	Cụm cảm biến tiệm cận	023086	2-29,2-33
CHK-EX1-20	Xi lanh kẹp EX không gắn cảm biến	022995	2-27,2-35
CHK-EX1-20-C	Xi lanh kẹp EX gắn cảm biến tiệm cận	023001	2-27,2-35
CHK-EX1-20-C1	Xi lanh kẹp EX gắn công tắc giới hạn SW	023007	2-27,2-35
CHK-EX1L-20	Xi lanh kẹp EX không gắn cảm biến	022997	2-28,2-36
CHK-EX-20	Xi lanh kẹp EX không gắn cảm biến	022876	2-27,2-33
CHK-EX-20-C	Xi lanh kẹp EX gắn cảm biến	022880	2-27,2-33
CHK-EX-20-C1	Xi lanh kẹp EX gắn công tắc giới hạn SW	023459	2-27,2-33
CHK-EX2L-20-C	Xi lanh kẹp EX gắn cảm biến tiệm cận	023158	2-28,2-36
CHK-EX2L-20-C1	Xi lanh kẹp EX gắn công tắc giới hạn SW	023159	2-28,2-36
CHK-EXBF-20	Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp tháo rời)	023290	2-28,2-38
CHK-EXBF-20-C	Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp tháo rời)	023292	2-28,2-38
CHK-EXBF-20-C1	Xi lanh kẹp EX (Công tắc giới hạn SW· tay kẹp tháo rời)	023294	2-28,2-38
CHK-EXF-20	Xi lanh kẹp EX (Tay kẹp tháo rời)	023291	2-28,2-38
CHK-EXF-20-C	Xi lanh kẹp EX (Cảm biến tiệm cận· tay kẹp tháo rời)	023293	2-28,2-38
CHK-EXF-20-C1	Xi lanh kẹp EX (Công tắc giới hạn SW· tay kẹp tháo rời)	023295	2-28,2-38
CHK-MCD01	Bàn gắp cuống Runner	022892	2-29,2-39
CP-007 (10mm)	Gối đỡ xi lanh Mini	370341	2-9,2-15
CP-008 (20mm)	Gối đỡ xi lanh Mini	370712	2-9,2-15
CP-009	Tấm đai ốc cho xi lanh Mini	050033	2-9,2-13
CP-010	Tấm đai ốc cho xi lanh H	050034	2-9,2-13
CP-013	Tấm kẹp tròn ϕ 25 cho xi lanh Mini	370072	2-9,2-13
CP-014	Tấm kẹp chữ L cho xi lanh Mini	370073	2-9,2-13
CP-015	Tấm kẹp・tròn・đen ϕ25・cho xi lanh Mini	370071	2-8,2-10
CP-016	Tấm kẹp・tròn・đen ϕ50・cho xi lanh Mini	370070	2-8,2-10
CP-019	Tấm điều chỉnh góc chân hút (trên)	370698	3-38
CP-019L	Tấm điều chỉnh góc chân hút(L-dưới)	370789	3-38
CP-019R	Tấm điều chỉnh góc chân hút(R-dưới)	370790	3-38
CP-021AL (20L)	Tấm đỡ chân hút Small	022542	3-37
CP-022AL (40L)	Tấm đỡ chân hút Small	022543	3-37
CP-023AL (20L)	Tấm đỡ chân hút Mini	022544	3-37
CP-024AL (40L)	Tấm đỡ chân hút Mini	022545	3-37
CP-030 (10H)	Tấm trượt xi lanh Mini	370793	2-9,2-15
CP-030 (15H)	Tấm trượt xi lanh Mini	370722	2-9,2-15
CP-033 (30mm)	Trục nối dài xi lanh Mini	370342	2-9,2-15
CP-034 (45mm)	Trục nối dài xi lanh Mini	370711	2-9,2-15
CP-035 (For GT-NR10L)	Tấm đỡ xi lanh cắt	370336	4-22,4-25
CP-036 (For GT-NR20)	Tấm đỡ xi lanh cắt	370337	4-22,4-25
CP-035 (For GT-NR30)	Tấm đỡ xi lanh cắt	370338	4-22,4-25
CP-055	Tấm đỡ RSR 4P	020830	6-11
CP-059-A	Tấm gá công tắc giới hạn	020837	6-19
CP-059-B	Tấm gá công tắc giới hạn	020838	6-19
CP-059-C	Tấm gá công tắc giới hạn	020839	6-19
CP-063A	Chân hút Small cho xi lanh Mini	023128	3-36
CP-063B	Chân hút Small cho xi lanh Mini	023195	3-36
CP-064	Chân hút Mini cho xi lanh Mini	020844	3-36
CP-06F	Tấm kẹp bằng thép	023211	2-8,2-11
CP-070	Tấm gá công tắc giới hạn	021009	6-19
CP-071	Tấm kẹp・tròn・trắng ϕ50・cho xi lanh Mini	370107	2-8,2-10
CP-074	Tấm kẹp・tròn・trắng ϕ25・cho xi lanh Mini	022664	2-8,2-10
CP-075	Tấm đai ốc· cho xi lanh Container	023196	2-24,2-25
CP-076	Tấm đai ốc cho khớp trượt	023197	5-7,5-24
CP-077	Tấm kẹp・chữ nhật・đen・kéo	023219	2-8,2-11
CP-078	Tấm kẹp・chữ nhật・trắng・kéo	023220	2-8,2-11
CP-AJM20	Tấm đỡ chân hút Mini	023338	3-37
CP-AJM40	Tấm đỡ chân hút Mini	023339	3-37
CP-AJS20	Tấm đỡ chân hút Small	023340	3-37
CP-AJS40	Tấm đỡ chân hút Small	023341	3-37
CP-HC10N	Tay kẹp·cho xi lanh kẹp song song	023215	2-30,2-47
CP-HC10S	Tấm đệm· cho xi lanh kẹp song song	023217	2-31,2-47
CP-HC20N	Tay kẹp·cho xi lanh kẹp song song	023216	2-30,2-47
CP-HC20S	Tấm đệm· cho xi lanh kẹp song song	023218	2-31,2-47
CPL-018	Tấm kẹp・cong・đen・2 lỗ cho xi lanh mini	023359	2-8,2-11,7-5
CPL-060	Tấm kẹp・chữ nhật・đen・2 lỗ cho xi lanh mini	023336	2-8,2-10,7-5
CPL-061	Tấm kẹp・chữ nhật・trắng・2 lỗ cho xi lanh mini	023337	2-8,2-10,7-5
CPL-072	Tấm kẹp・cong・trắng・2 lỗ cho xi lanh mini	023360	2-8,2-11,7-5
CPUM-01	Tấm kẹp・chữ nhật・đen・cho xi lanh Micro	022797	2-8,2-10
CPUM-01 (SR)	Tấm kẹp・chữ nhật・trắng・cho xi lanh Micro Mini	023113	2-8,2-10
CPUM-02	Tay kẹp・chữ L・cho xi lanh micro mini	022798	2-9,2-13
CPUM-05	Tấm đai ốc・cho xi lanh Micro Mini	022801	2-9,2-13
CPUM-10	Tấm kẹp chữ nhật (Đen/Micro/Kéo)	023357	2-8,2-10
CPUM-11	Tấm kẹp chữ nhật (Trắng/Micro/Kéo)	023358	2-8,2-10
CT160F-150	Kìm cắt nhựa (lưỡi cứng)	023445	9-4
CX5	Kìm cắt ống	023446	9-7
D			
D2JW-011-MD (0.1A,30VDC)	Công tắc giới hạn Micro cho KRC/KRCW	030317	2-9,2-12
D-86-4.5	Tua vít đai ốc lục giác	030520	9-3
D-86-7	Tua vít đai ốc lục giác	030521	9-3

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
D-A93	Cảm biến (có tiếp điểm)	030282	2-6,2-18,2-19, 2-21,2-31,2-42, 2-45,2-46,2-48, 6-20,8-5
D-F8N	Cảm biến (không tiếp điểm)	030500	1-31,6-20
DK65-250	Kìm mỏ vịt	030528	9-7
D-M9N	Cảm biến (không tiếp điểm)	030425	2-6,2-18,2-19, 2-21,2-31,2-42, 2-45,2-48,2-49, 6-20,8-5
DRN4	Kìm cắt tròn thanh DIN	030529	9-7
DTC-001	Bộ điều khiển cho kìm cắt nhiệt	030492	4-22,4-30
DX80-255	Kìm cắt ống	030530	9-7
E			
E16-M1	Cảm biến (không tiếp xúc)	010633	2-31,2-50
E2S-W13 (NPN)	Cảm biến tiệm cận xác nhận cuống runner	041417	6-30
E2S-W13-R-S (NPN)	Cảm biến tiệm cận xác nhận cuống runner	041773	6-30
E2S-W15 (PNP)	Cảm biến tiệm cận xác nhận cuống runner	041640	6-30
E32-D12R	Cảm biến sợi quang ϕ 3mm phản xạ	041414	6-25
E32-T12R	Cảm biến sợi quang ϕ 3mm trong suốt	041413	6-25
E32-T16PR	Cảm biến vùng ánh sáng	041415	6-24
E39-L143	Tấm gá bộ khuếch đại	041697	6-26,6-28
E3T-SL21R (NPN)	Cảm biến quang	041412	6-22
E3T-SL23R (PNP)	Cảm biến quang	041649	6-22
E3X-HD11 2M	Bộ khuếch đại cảm biến sợi quang	041954	6-26
E3NX-MA11	Bộ khuếch đại cảm biến sợi quang	042093	6-28
E39-VA	Thiết bị kiểm tra cầm tay	042058	9-6
ECOPS-40-Y	Giác hút không tiếp xúc (Low Profile)	042113	3-14
ECOPS-60-Y	Giác hút không tiếp xúc (Low Profile)	042114	3-14
ECOPS-80-Y	Giác hút không tiếp xúc (Low Profile)	042115	3-14
ECP-011	Tấm đệm cho xi lanh Mini	041647	2-9,2-14
ECP-031	Tấm đệm cho EOAT	041645	1-2,1-4
ECPUM-03	Tấm đệm cho xi lanh Micro	041646	2-9,2-14
ECV-10HS	Bộ phun khí	042034	3-46,3-48
ECV-10HSCK	Bộ phun khí gắn công tắc giới hạn	042035	3-46,3-48
EF	Đầu nối khí	190110	6-5
EFCK-0000B	Khung cơ sở cho jungle gym	042010	5-26
EFCK-0001B	Khung cơ sở cho jungle gym	042011	5-26
EFCK-0002B	Khung cơ sở cho jungle gym	042012	5-26
EFCK-0003B	Khung cơ sở cho jungle gym	042013	5-26
EFCK-0004B	Khung cơ sở cho jungle gym	042014	5-26
EFCK-0005B	Khung cơ sở cho jungle gym	042015	5-26
EFCK-1000B	Khung cơ sở cho jungle gym	042016	5-27
EFCK-1001B	Khung cơ sở cho jungle gym	042017	5-27
EFCK-1002B	Khung cơ sở cho jungle gym	042018	5-27
EFCK-2000B	Khung cơ sở cho jungle gym	042019	5-27
EFCK-2001B	Khung cơ sở cho jungle gym	042020	5-27
EFCK-2002B	Khung cơ sở cho jungle gym	042021	5-27
EFCK-5600	Khung cơ sở	041680	5-38
EFCK-5601	Khung cơ sở cho let's joint.	041681	5-38
EFCK-5602	Khung cơ sở cho let's joint.	041682	5-38
EFCK-7000	Khung cơ sở	041683	5-38
EFCK-7002	Khung cơ sở cho let's joint.	041685	5-38
EG1-NW20	Spare blade for mini Air Nipper	041871	4-17
EG1-NW20 (Carbide blade)	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041876	4-17
EG1-NW201	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041872	4-17
EG1-NW201-AST	Lưỡi cắt điều chỉnh độ mở lưỡi	041874	4-17
EG1-NW20-AST	Lưỡi cắt điều chỉnh độ mở lưỡi	041873	4-17
EG1-NW20R	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041916	4-17
EG1-NW20R (Carbide blade)	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041923	4-17
EG1-NW20R-AST	Lưỡi cắt điều chỉnh độ mở lưỡi	041924	4-17
EG1-NW35	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041851	4-17
EG1-NW35 (Carbide blade)	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041866	4-17
EG1-NW35-AST	Lưỡi cắt điều chỉnh độ mở lưỡi	041853	4-17
EG1-NW35R	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041852	4-17
EG1-NW35R (Carbide blade)	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041867	4-17
EG1-NW35R-AST	Lưỡi cắt điều chỉnh độ mở lưỡi	041854	4-17
EG-NW10	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041050	4-17
EG-NW101	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041051	4-17
EG-NW10R	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041758	4-17
EG-NW20-01C	Lưỡi cắt thay thế・L loại CLIP	041066	4-17
EG-NW20R-V001S	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041361	4-17
EG-NW20-V001S	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041064	4-17
EG-NW35-01C	Lưỡi cắt thay thế・L loại CLIP	041067	4-17
EG-NW35R-V001S	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041310	4-17
EG-NW35-V001S	Lưỡi cắt thay thế cho xi lanh cắt Mini	041065	4-17
EG1-NW50	Lưỡi cắt thay thế	042134	4-17
EG1-NW50R	Lưỡi cắt thay thế	042135	4-17
EINS JIG TYPE C-01	Giá đỡ lắp bàn gắp	042059	9-8
EINS JIG TYPE J-01	Tấm cố định bước lắp	042060	9-8
EPCG-15-F	Giác hút dạng tầng Fluorine (Đen)	042042	3-10
EPCG-20-F	Giác hút dạng tầng Fluorine (Đen)	042043	3-10
EPCG-3-S	Giác hút dạng tầng (Silicone)	042101	3-12
EPCG-30-F	Giác hút dạng tầng Fluorine (Đen)	042044	3-10
EPCG-40-F	Giác hút dạng tầng Fluorine (Đen)	042045	3-10
E-PCIO-HNS 03	Dây tín hiệu PCIO (03)	152314	6-34
E-PCIO-MKT SET	Ống đánh dấu PCIO	041770	6-34

Loại mục lục / Model

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
E-PCIO-UNIT 16	Bo mạch truyền thông I/O	152312	6-34
E-PCIO-UNIT 32	Bo mạch truyền thông I/O	152313	6-34
EPJG-10-S	Giác hút・Silicon	042040	3-11
EPJG-15-S	Giác hút・Silicon	042041	3-11
EPJG-2-S	Giác hút chân không (Silicon)	042095	3-11
EPJG-4-S	Giác hút chân không (Silicon)	042096	3-11
EPJG-2-F-RA	Giác hút chân không (Mark-Free)	042097	3-11
EPJG-4-F-RA	Giác hút chân không (Mark-Free)	042098	3-11
EPJG-6-S	Giác hút chân không (Silicon)	042038	3-11
EPJG-6-F-RA	Giác hút chân không (Mark-Free)	042099	3-11
EPJG-8-F-RA	Giác hút chân không (Mark-Free)	042100	3-11
EPJG-8-S	Giác hút chân không (Silicon)	042039	3-11
EPJG-20-S	Giác hút chân không (Silicon)	042068	3-41
EPJG-25-S	Giác hút chân không (Silicon)	042069	3-41
EPJG-30-S	Giác hút chân không (Silicon)	042070	3-41
EPLG-15-S5	Giác hút dạng tầng (silicon, trắng)	042102	3-12
EPLG-20-S5	Giác hút dạng tầng (silicon, trắng)	042103	3-12
EPLG-30-S5	Giác hút dạng tầng (silicon, trắng)	042071	3-12,3-37
EPLG-40-S5	Giác hút dạng tầng (silicon, trắng)	042072	3-12,3-37
EPLG-50-S5	Giác hút dạng tầng (silicon, trắng)	042073	3-12,3-37
EPMG-24L	Giác hút túi hình sao ・ Tầng	042074	3-13
EPMG-24S-S4	Giác hút túi phẳng hình sao/ Silicon	042108	3-13
EPMG-40S-S4	Giác hút túi phẳng hình sao/ Silicon	042109	3-13
EPMG-40L	Giác hút túi hình sao ・ Tầng	042075	3-13
EPMG-56L-S4	Giác hút túi hình sao ・ Tầng	042107	3-13
EPMG-56S-S4	Giác hút túi phẳng hình sao/ Silicon	042110	3-13
EPNG-132B-S4	Giác hút túi・F ILM/2-tầng	042104	3-13
EPNG-133B-S4	Giác hút túi・F ILM/2-tầng	042105	3-13
EPNG-134B-S4	Giác hút túi・F ILM/2-tầng	042106	3-13
ERS-SET-SNG-AP/AE-0.8-10	Bộ gá kim thay thế (2 chiếc)	041926	2-31,2-51
ERS-SET-SNG-AP/AE-1.2-10	Bộ gá kim thay thế (2 chiếc)	041927	2-31,2-51
ERS-SET-SNG-M-0.8	Bộ Piston kim thay thế (4 chiếc)	041925	2-31,2-51
ESVMR1-10-3	Thiết bị tạo chân không	041836	3-52
ESVMR-A	Thiết bị tạo chân không	041860	3-52
ESVMR-A-A	Linh kiện Option A	041861	3-52
ESVP10-A	Bộ phun khí	042116	3-46,3-47
ESVP10-A-20	Bộ phun khí	042129	3-46,3-47
ETN-PS-10-M5	Đầu gắn chân hút 2A M5	042112	3-47
ETN-PS-2A-M5	Đầu gắn chân hút 2A M5	042111	3-47
ESVP10-BKTJT12	Tấm nối Phi.12	042130	3-47
ESVP10-BKTJT20	Tấm nối Phi.20	042131	3-47
ESVP10-NOZL-UT	Vòi phun	042133	3-47
ESVP10-SEAL	Vòng đệm	042132	3-47
ESVP-A-FA	Tấm lọc	042119	3-47
ESVP-A-PA	Giác hút vận chuyển	042117	3-47
ESVP-A-SA	Giác hút vận chuyển	042118	3-47
EVFL-44	Tấm lọc khí nhỏ	042036	3-46,3-48
EVFL-66	Tấm lọc khí nhỏ	042037	3-46,3-48
EYE-02	Thiết bị đo tĩnh điện	042120	9-8
F			
F-120R	Quạt khử tĩnh điện	054363	9-8
F-CROSS-12	Khớp chéo cầu ϕ 12	054346	5-3,5-10
F-CROSS-20	Khớp chéo cầu ϕ 20	054347	5-3,5-10
F-PARA-12	Khớp song song cầu ϕ 12	054344	5-4,5-13
F-PARA-20	Khớp song song cầu ϕ 20	054345	5-4,5-13
FCK1-0000	Bàn gấp dạng trượt	054285	5-48
FCK1-0001	Tấm gá bàn gấp	054287	5-48,5-49
FCK1-0002S	Tấm đỡ trượt	054288	5-48
FCK1-0003L	Thanh trượt dọc (L)	054289	5-48,5-49
FCK1-0003L-400	Thanh trượt dọc (L) 400L	054290	5-48,5-49
FCK1-0005	Bu lông cố định bàn gấp trượt	054326	5-48
FCK1-1001	Tấm gắn bàn gấp (mini)	054340	5-50
FCK-1004	Thanh trượt (mini)	370735	5-50
FCK-1005	Bu lông cố định bàn gấp trượt (mini)	370736	5-50
FCK1-1002	Tấm đỡ trượt (mini)	054321	5-50
FCK1-1003	Thanh trượt dọc (mini)	054322	5-50
FCK1-1006	Tấm đỡ trượt (mini)	054323	5-50
FCK2-0004	Thanh trượt	054325	5-48,5-49
FCKH-0000	Bàn gấp dạng trượt (mini)	054286	5-49
FCKH-0005L	Bu lông cố định bàn gấp trượt	054292	5-49
FCKH-0007	Tấm đỡ trượt	054291	5-49
FH300-81	Giá đỡ mỏ hàn (kèm tấm xốp)	054351	9-6
For MCY-HS	Tấm cao su thay thế kèm vít cho MCY-HS	370877	2-3,2-6
For NC/NW-10 (J09420-016-1)	Lò xo trượt	130257	4-19
For NC/NW-10 (J09420-014-3)	Lò xo Piston	130766	4-19
For NC/NW-10	Tấm gá xi lanh cắt Mini	130216	4-20
For NC/NW-20	Tấm gá xi lanh cắt Mini	130162	4-20
For NC/NW-35	Tấm gá xi lanh cắt Mini	130163	4-20
For NW/NC-10	Piston	130767	4-19
For NW/NC-20.20R	Piston	130768	4-19
For NW/NC-35.35R	Piston	130769	4-19
For NW-10	Lò xo Piston	130744	4-19
For NW-35.35R (NO-3506N-1)	Lò xo Piston	130771	4-19
For NW-50	Tấm gá xi lanh cắt	131621	4-20
For NW-50.50R	Piston	131654	4-19
For NW2-20.35	Vòng đệm Piston	131536	4-19
For Z-15GW55-B	Lò xo công tắc giới hạn	250018	6-18

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
FX600-02	Mỏ hàn gốm	054350	9-6
G			
G-9	Súng khử tĩnh điện	061261	9-8
GCYL20*100	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060500	2-18,2-21
GCYL20*150	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060501	2-18,2-21
GCYL20*20	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060496	2-18,2-21
GCYL20*40	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060497	2-18,2-21
GCYL20*50	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060498	2-18,2-21
GCYL20*75	Xi lanh Container có dẫn hướng (Đôi)	060499	2-18,2-21
GFC-15NT	Lưỡi thay thế cho dao cắt ống	061138	9-7
GS5P-31	Tua vít điện mũi lục giác cứng (5 chiếc)	061139	9-2
GT-NB20 10-HIKU	Xi lanh cắt dạng trượt· không lưỡi cắt	130231	4-22,4-26
GT-NB20 5-HIKU	Xi lanh cắt dạng trượt· không lưỡi cắt	130229	4-22,4-26
GT-NB20 5-OSHI	Xi lanh cắt dạng trượt· không lưỡi cắt	130230	4-22,4-26
GT-NB20LW-10TM	Xi lanh cắt dạng trượt· không lưỡi cắt	060477	4-22,4-26
GT-NB30 10-HIKU	Xi lanh cắt dạng trượt· không lưỡi cắt	130235	4-22,4-26
GT-NB30LW-10TM	Xi lanh cắt dạng trượt· không lưỡi cắt	060478	4-22,4-26
GT-NKH10	Kìm cắt nhiệt loại điề khiển tốc độ	060355	4-22,4-30
GT-NR10L	Xi lanh cắt loại vuông· không lưỡi cắt	060083	4-22,4-24
GT-NR10L.20 (N10L.N20 Spare Blade)	Lò xo cho lưỡi cắt	060100	4-29
GT-NR20	Xi lanh cắt loại vuông· không lưỡi cắt	060084	4-22,4-24
GT-NR30	Xi lanh cắt loại vuông· không lưỡi cắt	060085	4-22,4-24
GT-NR30 (N30 Spare Blade)	Lò xo cho lưỡi cắt	060101	4-29
GT-NS10L	Xi lanh cắt loại vuông· không lưỡi cắt	060240	4-22,4-24
GT-NS20	Xi lanh cắt loại vuông· không lưỡi cắt	060241	4-22,4-24
GT-NS30	Xi lanh cắt loại vuông· không lưỡi cắt	060242	4-22,4-24
GT-NT03	Xi lanh cắt loại vuông· không lưỡi cắt	060207	4-22,4-23
GT-NT05	Xi lanh cắt trượt dọc · không lưỡi cắt	060208	4-22,4-23
GT-NT05R	Xi lanh cắt trượt dọc · không lưỡi cắt	060225	4-22,4-23
GT-NT10	Xi lanh cắt trượt dọc · không lưỡi cắt	060209	4-22,4-23
GT-NT10R	Xi lanh cắt trượt dọc · không lưỡi cắt	060226	4-22,4-23
GT-NT20	Xi lanh cắt trượt dọc · không lưỡi cắt	060227	4-22,4-23
GT-NT20R	Xi lanh cắt trượt dọc · không lưỡi cắt	060228	4-22,4-23
GT-NTH05	Kìm cắt nhiệt trượt dọc· gắn lưỡi cắt	060353	4-22,4-30
GT-NTH10	Kìm cắt nhiệt trượt dọc· gắn lưỡi cắt	060354	4-22,4-30
GT-TC-02	Bộ điều khiển thời gian	060321	4-22,4-27
H			
HB-100S	Keo nhiệt	072956	9-6
HB-80	Súng keo nhiệt	072955	9-6
HC-10	Xi lanh kẹp song song・10ST (Đôi)	072170	2-30,2-46
HC-10S	Xi lanh kẹp song song・10ST (Đơn)	072171	2-30,2-46
HC1-10-C1	Xi lanh kẹp song song・10ST (Đôi)	072705	2-30,2-46
HC1-10S-C1	Xi lanh kẹp song song・10ST (Đơn)	072703	2-30,2-46
HC-20	Xi lanh kẹp song song・20ST (Đôi)	073318	2-30,2-46
HC1-20-C1	Xi lanh kẹp song song・20ST (Đôi)	072706	2-30,2-46
HC-20S	Xi lanh kẹp song song・20ST (Đơn)	073319	2-30,2-46
HC1-20S-C1	Xi lanh kẹp song song・20ST (Đơn)	072704	2-30,2-46
HC1-5S-C1	Xi lanh kẹp song song・5 ST (Đơn)	072702	2-30,2-46
HC1-SW1	Cụm công tắc giới hạn	072708	2-31,2-46
HC1-SW2	Cụm công tắc giới hạn	072709	2-31,2-46
HL-5300	Công tắc giới hạn	073334	6-18
HC-5S	Xi lanh kẹp song song・5 ST	072172	2-30,2-46
HLA-12AS	Xi lanh kẹp song song・1 5ST	071996	2-31,2-50
HLA-15AS	Xi lanh kẹp song song・2 0ST	070986	2-31,2-50
HLA-20AS	Xi lanh kẹp song song・2 5ST	071997	2-31,2-50
HLAG-12AS	Xi lanh kẹp song song・15ST・v ô cao su	071999	2-31,2-50
HLAG-15AS	Xi lanh kẹp song song・20ST・v ô cao su	072000	2-31,2-50
HLAL	Giá treo cụm thay bàn gấp tự động	072602	1-40,1-41
HNE-48	Giá treo bàn gấp nam châm (phía cố định)	072732	1-40,1-42
HNE-S	Giá treo bàn gấp nam châm (phía cố định)	072733	1-40,1-43
HNE-SL	Giá treo bàn gấp nam châm (phía cố định)	072811	1-40,1-43
HNW-10	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi thuận	073301	4-10,4-11
HNW-101	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi mỏng	073302	4-10,4-11
HNW-10R	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi ngược	073303	4-10,4-11
HNW-20	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi thuận	073304	4-10,4-11
HNW-201	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi mỏng	073305	4-10,4-11
HNW1-50	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi thuận	073355	4-10,4-15
HNW1-50R	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi ngược	073356	4-10,4-15
HNW-20-01C	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi Clip	073307	4-10,4-13
HNW-35	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi thuận	073310	4-10,4-13
HNW-35R	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi ngược	073313	4-10,4-13
HNW-20R	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi ngược	073308	4-10,4-12
HNW-20-V001S	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi dài thuận	073306	4-10,4-12
HNW-20R-V001S	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi dài ngược	073309	4-10,4-12
HNW-35R-V001S	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi dài ngược	073314	4-10,4-14
HNW-35-01C	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi Clip	073312	4-10,4-14
HNW-35-V001S	Xi lanh cắt Mini・ Lưỡi dài thuận	073311	4-10,4-14
HS-304	Dây thiếc hàn	073361	9-6
HSAL	Giá treo cụm thay bàn gấp tự động	072601	1-40,1-41
HSL	Giá treo cụm thay bàn gấp tự động	072600	1-40,1-41
HT180DX	Kìm cắt nhiệt (gắn cảm biến)	073320	9-5
J			
J25410G-30	Xi lanh gập dạng ống・Kẹp ϕ 20	090263	2-29,2-41
J25410-30B	Xi lanh gập dạng ống D ϕ 20・90 độ	090264	2-25,2-37
J25410G-40	Xi lanh gập dạng ống・Kẹp ϕ 12	090262	2-29,2-41
J25410-40A	Xi lanh gập dạng ống E ϕ 12・90 độ	090204	2-25,2-37
J25411-000	Bàn gấp cuống Tunnel gate	090141	2-25,2-36

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
J25411-100	Bàn gấp cuống Tunnel gate	090140	2-25,2-36
JSM-001	Modul giác hút cho jungle gym	090155	5-27
JSM-004	Modul giác hút cho jungle gym	090158	5-26
JSM-008	Modul giác hút cho jungle gym	090162	5-27
K			
K-203	Dao cắt ống SUS	101206	9-3
K-203-1	Lưỡi thay thế cho dao cắt ống	101207	9-3
KCH04-M5	Đầu nối khí thẳng	100817	6-7
KCH06-M5	Đầu nối khí thẳng	100818	6-7
KQ2H04-00A	Đầu nối khí • Thẳng	101469	6-7
KQ2H04-06A	Đầu nối khí • Đầu thu thẳng	101471	6-7
KQ2H06-00A	Đầu nối khí • Thẳng	101470	6-7
KQ2L04-01NS	Đầu nối khí • Góc	101710	6-6
KQ2L04-M5N	Đầu nối khí • Góc	101462	6-6
KQ2L06-01NS	Đầu nối khí • Góc	101463	6-7
KQ2L06-M5N	Đầu nối khí • Góc		6-6
KQ2L06-M6A	Đầu nối khí • Góc	101464	3-47,6-6
KQ2S04-01NS	Đầu nối khí • Thẳng	101746	6-6
KQ2S04-M3G	Đầu nối khí • Thẳng	101749	6-6
KQ2S04-M5N	Đầu nối khí • Thẳng	101467	6-6
KQ2S06-01NS	Đầu nối khí • Thẳng	101468	6-6
KQ2S06-M5N	Đầu nối khí • Thẳng	101466	6-6
KQ2T04-00A	Đầu nối khí • Chữ T	101596	6-7
KQ2T06-00A	Đầu nối khí • Chữ T	101597	6-7
KQ2U04-00A	Đầu nối khí chữ Y	101472	6-7
KQ2U04-06A	Đầu thu chữ Y	101473	6-7
KQ2U06-00A	Đầu nối khí chữ Y	101465	6-7
KRCR-5000	Tấm kẹp chữ nhật đen gắn công tắc SW cho xi lanh mini	101832	2-8,2-11
KRCWR-5000	Tấm kẹp chữ nhật trắng gắn công tắc SW cho xi lanh mini	101833	2-8,2-11
KFCR-5000	Tấm kẹp thép • chữ nhật • gắn công tắc SW • cho xi lanh mini	101834	2-8,2-12
KPCR-5000	Tấm kẹp chữ nhật gắn công tắc SW cho xi lanh mini	101835	2-8,2-12
KPB-5000	Tấm kẹp gắn công tắc SW • Tấm thay thế màu đen	101836	2-9,2-12
KPW-5000	Tấm kẹp gắn công tắc SW • Tấm thay thế màu trắng	101837	2-9,2-12
KPF-5000	Tấm kẹp gắn công tắc SW • Tấm thay thế bằng thép	101838	2-9,2-12
KP-5000	Tấm kẹp gắn công tắc SW • Tấm thay thế	101839	2-9,2-12
L			
L00999-313	Vòng đệm	110551	1-18,1-20,1-21, 1-30,1-36,1-37
L00999-316	Lò xo	110619	1-18
L00999-420	Lò xo	110649	1-18,1-20,1-21, 1-30,1-36,1-37
L10160-000-2	Tấm gá xi lanh cắt	110622	4-21
L10160-CL	Kẹp gá nhanh xi lanh cắt NW	110558	4-21
L10761-100	Chân giác hút có gắn khóa cơ khí 100H	110565	3-32
L10761-200	Chân giác hút có gắn khóa cơ khí 50H	110556	3-32
L1131-100	Tấm kẹp • chữ nhật • đen • w/ SW cho xi lanh micro mini	110568	2-8,2-11
L1131-200	Tấm kẹp • c hữ nhật • trắng • w/ SW cho xi lanh micro mini	110654	2-8,2-11
L11540-000B	Cơ cấu gập kẹp	110688	2-29,2-43
L11540-109	Chân giác hút cho xi lanh gập	110567	2-29,2-43
L18382-106	Đầu giảm âm cho ESVMR	110663	3-52
LX0004-101	Đầu nối khí	110623	1-18,1-20,1-21, 1-30,1-36,1-37
LX0090-100 (L.R)	Tấm gá xi lanh cắt • c ho GT-NR	110656	4-22,4-25
LX0109-102	Tấm gá van điều áp ARJ1	110655	6-14
LX0219-203	Đầu nối khí	110739	1-30
M			
M12-125	Kìm cắt nhựa Mini	123885	9-4
M2.5*16	Vít 4 cạnh đầu lõm (mạ Crom trắng)	122787	6-15
M3	Đai ốc lục giác (mạ Crom)	123301	6-15
M3*16	Vít 4 cạnh đầu lõm (mạ Crom trắng)	123449	6-15
M-3ALU-4	Đầu nối khí góc cho ống mềm	120543	6-5
M3-G	Vòng đệm	122889	6-8
M-3UT	Đầu nối T	123471	6-6
M4*10	Vít 4 cạnh đầu phẳng (Thép không gỉ)	123515	6-15
M4*12	Vít 4 cạnh đầu phẳng (Thép không gỉ)	371193	6-15
M4*12 (E)	Bu lông lục giác chìm , SW,W , mạ Crom trắng.	122812	5-50,6-15
M4*8	Vít đầu phẳng lục giác chìm	122785	5-50,6-15
M4-G	Vòng đệm	122890	6-8
M-5ALU-4	Đầu nối khí góc cho ống mềm	120692	6-5
M-5ALU-6	Đầu nối khí góc cho ống mềm	122892	6-5
M5-G	Vòng đệm	122891	6-8
M-5UT	Đầu nối T	120607	6-6
M6	Long đen vênh	122775	5-50,6-15
M6	Đai ốc loại 1 (mạ Crom trắng)	122782	5-50,6-15
M6	Long đen phẳng (Mạ Crom)	122780	5-50,6-15
M6*10	Vít đầu phẳng lục giác chìm	122786	5-48,5-50,6-15
M6*15 (E)	Bu lông lục giác chìm , SW,W , mạ Crom trắng.	122821	6-15
M6*20 (E)	Bu lông lục giác chìm , SW,W , mạ Crom trắng.	122822	6-15
M8	Long đen vênh	122776	5-48,5-49,6-15
M8	Đai ốc loại 1 (mạ Crom trắng)	122783	5-48,5-49,6-15
M8	Long đen phẳng (Mạ Crom)	122781	5-48,5-49,6-15
MAND-EH02·200MM	Dây kết nối / cho bo mạch cộng tín hiệu AND	123105	6-33
MAND-EH05·500MM	Dây kết nối / cho bo mạch cộng tín hiệu AND	123106	6-33
MAND-EH10·1000MM	Dây kết nối / cho bo mạch cộng tín hiệu AND	123107	6-33
MC-04PC	Đầu nối khí nhanh	122893	6-8
MC-04PH	Đầu nối khí nhanh Micro	120170	6-8
MC-05PM	Đầu nối khí nhanh Micro	120120	6-8

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
MC-05SM	Đầu nối khí nhanh Micro	120121	6-8
MC-06PC	Đầu nối khí nhanh	122894	6-8
MCD1-10	Xi lanh khí Mini • MCD	123219	2-2,2-4
MCD1-20	Xi lanh khí Mini • MCD	123220	2-2,2-4
MCDP-10	Xi lanh khí Mini • Kiểu nhỏ gọn	123929	2-2,2-5
MCDP-20	Xi lanh khí Mini • Kiểu nhỏ gọn	123930	2-2,2-5
MCDP-AJBKT	Tấm điều chỉnh góc	123931	2-2,2-6
MCDR-10	Xi lanh khí Mini • MCDR	123691	2-2,7-5
MCDR-20	Xi lanh khí Mini • MCDR	123692	2-2,7-5
MCE-10S	Xi lanh khí Mini • MCE10st (đẩy)	123504	2-2,2-5
MCE-10T	Xi lanh khí Mini • MCE10st (kéo)	123505	2-2,2-5
MCE-10W	Xi lanh khí Mini • MCE10st (tác động kép)	123508	2-2,2-5
MCE-20S	Xi lanh khí Mini • MCE20st (đẩy)	123506	2-2,2-5
MCE-20T	Xi lanh khí Mini • MCE20st (kéo)	123507	2-2,2-5
MCE-20W	Xi lanh khí Mini • MCE20st (tác động kép)	123509	2-2,2-5
MCE-HA	Xi lanh gập duỗi	123711	2-29,2-42
MCP1-1210	Xi lanh khí dạng ống	123699	2-3,2-7
MCP1-1220	Xi lanh khí dạng ống	123700	2-3,2-7
MCP1-2010	Xi lanh khí dạng ống	123701	2-3,2-7
MCP1-2020	Xi lanh khí dạng ống	123702	2-3,2-7
MCP1-2030	Xi lanh khí dạng ống	123703	2-3,2-7
MCY-HS	Xi lanh khí Mini H	120003	2-3,2-6
MFC2001	Lưỡi dao (Micro Finish T/2 chiếc)	123925	9-5
MFC2002	Lưỡi dao (Micro Finish R/2 chiếc)	123926	9-5
MFC2140	Dao hoàn thiện (Micro Finish T Set)	123923	9-5
MFC2150	Dao hoàn thiện (Micro Finish R Set)	123924	9-5
MFC3001	Lưỡi dao (Micro Finish T/5 chiếc)	123927	9-5
MFC3002	Lưỡi dao (Micro Finish R/5 chiếc)	123928	9-5
MGC-20	Xi lanh kẹp từ tính	123218	2-30,2-44,8-4
MGC-C	Đầu cao su • cho xi lanh kẹp từ tính	123571	2-30,2-44,8-4
MHZ2-10S	Xi lanh kẹp song song	123401	2-31,2-49
MHZ2-10SN	Xi lanh kẹp song song	122451	2-31,2-49
MM-10P	Cụm chia khí mini	122036	6-3
MM-14P	Cụm chia khí mini	122037	6-3
MM-6P	Cụm chia khí mini	122034	6-3
MM-8P	Cụm chia khí mini	122035	6-3
MP-10P-BF5	Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa BF5	123195	6-4,7-5
MP-10P-BF6	Cụm chia khí nhẹ bằng nhựa BF6	123196	6-4,7-5
MS-10P	Cụm chia khí small	122038	6-3
MS-12P	Cụm chia khí small	122039	6-3
MS-5H-4	Núm vặn thẳng	122831	6-6
MS-5H-6	Núm vặn thẳng	122049	6-6
MS-5HLH-4	Núm vặn góc	120500	6-5
MS-5HLH-6	Núm vặn góc	122832	6-5
MS-6P (1/8)	Cụm chia khí small	122040	6-3
N			
N01861-202A	Khớp chéo • ϕ 12 ϕ 12 (lắp sau)	131569	5-3,5-10
N01861-101	Khớp chéo • ϕ 8 ϕ 12	131092	5-4,5-12
N01861-102	Khớp chéo • ϕ 12 ϕ 12	131093	5-4,5-12
N01861-104	Khớp chéo • ϕ 20 ϕ 12	131094	5-4,5-12
N01861-106	Khớp chéo • ϕ 20 ϕ 20	131095	5-4,5-12
N01861-107	Khớp chéo • ϕ 8 ϕ 8	131096	5-4,5-12
N01861-108	Khớp nối • c ho SSW	131097	5-4,5-13
N01861-201	Khớp chéo • ϕ 12 ϕ 8	131098	5-3,5-10
N01861-202	Khớp chéo • ϕ 12 ϕ 12	131099	5-2,5-3,5-10
N01861-204	Khớp chéo • ϕ 20 ϕ 12	131100	5-3,5-10
N01861-206	Khớp chéo • ϕ 20 ϕ 20	131101	5-3,5-10
N01861-206A	Khớp chéo • ϕ 20 ϕ 20 (lắp sau)	131570	5-3,5-10
N01861-206B	Khớp chéo • d ài • ϕ 20 ϕ 20	131573	5-3,5-10
N01861-207	Khớp chéo • ϕ 8 ϕ 8	131102	5-3,5-10
N01861-301	Khớp nối T # 1 • ϕ 12 ϕ 12	131103	5-4,5-11
N01861-302	Khớp nối T # 1 • ϕ 12 ϕ 8	131104	5-3,5-11
N01861-303	Khớp nối T # 1 • ϕ 8 ϕ 12	131105	5-3,5-10
N01861-304	Khớp nối T # 1 • ϕ 20 ϕ 12	131106	5-4,5-11
N01861-305	Khớp nối T # 1 • ϕ 20 ϕ 20	131107	5-4,5-11
N01861-306	Khớp nối T # 1 • ϕ 8 ϕ 8	131108	5-3,5-10
N01861-307	Khớp nối T # 1 • ϕ 12 ϕ 20	131109	5-4,5-11
N01861-401	Khớp nối T # 2 • ϕ 12 ϕ 12	131110	5-4,5-11
N01861-402	Khớp nối T # 2 • ϕ 12 ϕ 8	131111	5-4,5-11
N01861-403	Khớp nối T # 2 • ϕ 8 ϕ 12	131112	5-4,5-11
N01861-404	Khớp nối T # 2 • ϕ 20 ϕ 12	131113	5-4,5-12
N01861-405	Khớp nối T # 2 • ϕ 20 ϕ 20	131114	5-4,5-12
N01861-406	Khớp nối T # 2 • ϕ 8 ϕ 8	131115	5-4,5-11
N01861-407	Khớp nối T # 2 • ϕ 12 ϕ 20	131116	5-4,5-12
N01862-201	Khớp gá bàn gắp • ϕ 12 • M6	131118	5-4,5-13
N01862-202	Khớp gá giác hút • ϕ 12 • M5	131119	5-4,5-14
N01862-203	Khớp gá giác hút • ϕ 12 • PT1/8	131120	5-4,5-14
N01862-204	Khớp gá bàn gắp • ϕ 12 • M5	131305	5-4,5-13
N01862-205	Khớp gá bàn gắp • ϕ 8 • M6	131121	5-4,5-13
N01862-206	Khớp gá giác hút • ϕ 8 • M5	131122	5-4,5-14
N01862-207	Khớp gá bàn gắp • ϕ 20 • M6	131123	5-4,5-14
N01862-208	Khớp gá bàn gắp • ϕ 8 • M5	131306	5-4,5-13
N01862-209	Khớp gá giác hút • ϕ 8 • M6	131124	5-4,5-14
N01862-210	Khớp gá nối ống • ϕ 12 • M6	131125	5-4,5-13
N01862-211	Khớp gá nối ống • ϕ 20 • M6	131126	5-4,5-13
N01862-212	Khớp gá giác hút • ϕ 12 • M6	131127	5-4,5-14
N01862-213	Khớp gá bàn gắp • ϕ 12 • M8	131225	5-4,5-14

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
N01862-214	Khớp gá bàn gấp・φ 20・M8	131226	5-4,5-14
N01863-101	Khớp gá trượt・W・φ 12	131128	5-5,5-15
N01863-102	Khớp gá trượt・W・φ 8 φ 12	131129	5-7,5-24
N01863-103	Khớp gá trượt 70・W・φ 12	131130	5-7,5-24,5-34
N01863-106	Khớp gá trượt 40・W・φ 8	131131	5-6,5-22,5-36
N01863-107	Khớp gá trượt 40・W・φ 12	131132	5-6,5-22,5-36
N01863-110	Khớp gá trượt70・W・φ 8	131133	5-7,5-23,5-36
N01863-111	Khớp gá trượt・W・φ 20	131134	5-5,5-15
N01863-112	Khớp gá trượt・W・φ 20	131135	5-7,5-24
N01863-113	Khớp gá trượt・W・φ 8	131217	5-5,5-15
N01863-114	Khớp gá trượt 40・W・φ 20	131137	5-6,5-22,5-36
N01863-115	Khớp gá trượt 70・W・φ 20	131138	5-7,5-24,5-36
N01863-117	Khớp gá trượt 40・W・M10	131139	5-6,5-21,5-35
N01863-118	Khớp gá trượt 40・W・M12	131140	5-6,5-21,5-35
N01863-120	Khớp gá trượt 70・W・M10	131141	5-7,5-23,5-36
N01863-121	Khớp gá trượt 70・W・M12	131142	5-7,5-23,5-36
N01863-122	Khớp gá trượt 40・W・M17	131143	5-6,5-22,5-35
N01863-124	Khớp gá trượt 70・W・M17	131144	5-7,5-23,5-36
N01863-201	Khớp gá trượt・φ 12	131145	5-5,5-15
N01863-202	Long đen trượt・φ 8/ φ 12	131146	5-7,5-24
N01863-203	Khớp gá trượt 40・M5	131147	5-6,5-21,5-35
N01863-204	Khớp gá trượt 70・M5	131148	5-7,5-23,5-36
N01863-205	Khớp gá trượt ・φ 20	131149	5-5,5-15
N01863-206	Long đen trượt・φ 20	131150	5-7,5-24
N01863-207	Khớp gá trượt ・φ 8	131151	5-5,5-15
N01863-208	Khớp gá trượt 40・φ 8	131152	5-6,5-22,5-35
N01863-209	Khớp gá trượt 70・φ 8	131153	5-7,5-23,5-36
N01863-210	Khớp gá trượt 40・PT1/8	131154	5-6,5-21,5-35
N01863-211	Khớp gá trượt 70・PT1/8	131155	5-7,5-23,5-36
N01863-212	Khớp gá trượt 40・M6	131156	5-6,5-21,5-35
N01863-213	Khớp gá trượt 70・M6	131157	5-7,5-23,5-36
N01863-214	Khớp gá trượt 40・M3	131158	5-6,5-21,5-35
N01863-217	Khớp gá trượt 70・M3	131159	5-7,5-23,5-36
N01864-101A	Khớp gá xoay・φ 12・8B	131600	5-6,5-20
N01864-102A	Khớp gá xoay・φ 12・12B	131605	5-6,5-20
N01864-103A	Khớp gá xoay・φ 8・8 B	131606	5-6,5-19
N01864-201	Khớp gá xoay・φ 8・M10A	131435	5-6,5-20
N01864-202	Khớp gá xoay・φ 8・M5A	131164	5-6,5-20
N01864-204	Khớp gá xoay・φ 12・PT1/8A	131166	5-6,5-20
N01864-205	Khớp gá xoay・φ 8・M12A	131433	5-6,5-20
N01864-301	Khớp gá xoay・φ 12・12A	131168	5-6,5-20
N01864-301L	Khớp gá xoay・φ 12・12AL	131567	5-6,5-20
N01864-302	Khớp gá xoay・φ 12・8A	131169	5-6,5-20
N01864-303	Khớp gá xoay・φ 8・8A	131170	5-6,5-19
N01864-304	Khớp gá xoay・φ 20・20A	131171	5-6,5-20
N01864-304L	Khớp gá xoay・φ 20・20AL	131568	5-6,5-20
N01864-305-2	Khớp gá xoay・M10・8 A	131434	5-6,5-19
N01864-306	Khớp gá xoay・M12・1 2A	131173	5-2,5-6,5-19
N01864-307	Khớp gá xoay・M17・2 0A	131174	5-6,5-19
N01864-401	Khớp gá xoay・PT1/8・8 A	131175	5-6,5-19
N01866-101	Khớp gá・T・φ 12・c ho MCD	131176	5-5,5-17
N01866-102	Khớp gá・T・φ 8・c ho UMCD	131177	5-5,5-17
N01866-103A	Khớp gá・T・φ 20・c ho MCD	131554	5-5,5-17
N01866-201	Khớp gá・L・φ 12・c ho MCD	131179	5-5,5-17
N01866-202	Khớp gá・L・φ 8・c ho UMCD	131180	5-5,5-17
N01866-301	Khớp gá・TH・φ 12・c ho MCD	131181	5-5,5-17
N01866-302	Khớp gá・TH・φ 8・c ho UMCD	131182	5-5,5-17
N01866-303	Khớp gá・TH・φ 20・c ho MCD	131183	5-5,5-18
N01866-401	Khớp gá・TV・φ 12・c ho MCD	131184	5-5,5-18
N01866-402	Khớp gá・TV・φ 8・c ho UMCD	131185	5-5,5-18
N01866-403	Khớp gá・TV・φ 20・c ho MCD	131186	5-5,5-18
N01866-501	Khớp gá xi lanh・TH・φ 12	131187	5-5,5-16
N01866-502	Khớp gá xi lanh・TH・φ 8	131188	5-5,5-16
N01867-101	Khớp gá cảm biến・φ 12	131189	5-5,5-16
N01868-101	Khớp xoay giác hút # A・φ 12	131191	5-6,5-21
N01868-102	Khớp xoay giác hút # B・M5・φ 12	131192	5-6,5-21
N01868-104	Khớp xoay giác hút # A・φ 8	131194	5-6,5-21
N01868-301	Ống lót・φ 12 φ 8	131196	5-7,5-25
N01868-302	Ống lót・φ 20 φ 8	131197	5-7,5-25
N01868-303	Ống lót・φ 20 φ 12	131198	5-7,5-25
N01868-305	Đai ốc lót・φ 20・PT1/8	131199	5-7,5-25
N01868-401	Đai ốc lót・φ 8・M5	131200	5-7,5-25
N01868-402	Đai ốc lót・φ 12・M10	131201	5-7,5-25
N01868-403	Đai ốc lót・φ 12・M5	131202	5-7,5-25
N01868-407	Đai ốc lót・M5-M3	131204	5-7,5-25
N01868-409	Đai ốc lót・φ 20・M12	131205	5-7,5-25
N01868-410	Đai ốc lót・φ 8・M6	131206	5-7,5-25
N01868-411	Đai ốc lót・φ 12・PT1/8	131207	5-7,5-25
N01868-501	Khớp nối thẳng・φ 8	131488	5-4,5-13
N01868-502	Khớp nối thẳng・φ 12	131489	5-4,5-13
N01868-503	Khớp nối thẳng・φ 20	131490	5-4,5-13
N01871-101	Tấm phẳng A 90 độ	131218	2-29,2-41
N01871-102	Tấm phẳng B 90 độ	131479	2-29,2-41,2-42
N01891-201	Đầu gắn chân hút/M3, micro	131316	3-23,3-33
N01892-201	Đầu gắn chân hút M5 mini	131208	3-30,3-33
N01892-301	Đầu gắn chân hút M5 small	131209	3-30,3-33
N01902-004	Nắp bịt Profile・1 0-20	131213	5-35

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
N01902-005	Nắp bịt Profile ・2 5-25	131214	5-35
N01902-006	Nắp bịt Profile・2 5-50	131215	5-35
N01911-101-102SET	Khớp nối 25・s et A	131224	5-35
N01911-103	Khớp chéo・2 5	131019	5-35
N01911-104	Khớp nối xi lanh 25・A	131020	5-35
N01911-105	Khớp nối xi lanh 25・B	131021	5-35
N01911-201-203SET	Khớp nối 20・s et B	131221	5-35
N01911-204-205SET	Khớp nối 20・s et C	131222	5-34,5-35
N01911-206	Khớp chéo・2 0	131028	5-35
N01911-207	Khớp nối 20・F	131029	5-35
N01911-208-106-201SET	Khớp chéo・2 0/25・s et A	131223	5-35
N01911-209	Khớp nối 20・G	131031	5-35
N01911-301	Khớp chéo・5 0	131032	5-35
N01911-401	Khớp chéo・2 5/50	131033	5-35
N01911-402	Tấm gá liên kết 25/50	131034	5-36
N01912-103	Khối nối 25・C	131035	5-35
N01912-104	Khối nối 25・D	131036	5-35
N01912-105	Khớp gá kết nối 25・E	131037	5-36
N01912-106	Khối nối・n hẹ	131038	5-35
N01912-202	Khối nối・c ho GCYL	131039	5-35
N01912-203	Khối nối 50・B	131040	5-35
N01912-301	Khối nối 25/50・A	131041	5-35
N01913-101	Tấm nối 25・A	131406	5-37
N01913-102	Tấm nối 25・B	131407	5-37
N01913-103	Tấm nối 25・C	131405	5-37
N01913-104	Tấm nối 25・D	131408	5-37
N01913-106	Tấm nối 25・F	131410	5-37
N01913-107	Tấm nối 25・G	131411	5-37
N01913-108	Tấm nối 25・H	131412	5-37
N01913-201	Tấm nối 20・A	131413	5-37
N01913-301	Tấm nối 50・A	131414	5-37
N01913-302	Tấm nối 50・B	131415	5-37
N01913-401	Tấm nối 25/50・A	131416	5-37
N01914-101	Đai ốc・M6・2 P・1 5	131054	5-37
N01914-102	Đai ốc・M6・2 P・1 2	131055	5-37
N01914-103	Đai ốc・M6	131056	5-37
N01914-104	Đai ốc・M6・3 P・1 5	131057	5-37
N01914-105	Đai ốc・M6・2 P・2 0	131058	5-37
N01914-106	Đai ốc・M6・2 P・2 5	131059	5-37
N01914-107	Đai ốc・M6・3 P・3 0	131060	5-37
N01914-108	Đai ốc・M4	131061	5-37
N01914-201	Đai ốc・M4・2 P・3 8、M3・2 P・2 0	131062	5-37
N01914-202	Đai ốc・M4・2 P・3 2、M5・2 P・2 8	131063	5-37
N01915-101	Khớp gá xoay・φ 20	131064	5-6,5-19,5-37
N01915-102	Khớp gá xoay	131065	5-5,5-15,5-36
N01915-103	Khớp gá xi lanh・φ 20	131066	5-5,5-15,5-36
N01915-105	Khớp gá xi lanh・φ 12	131067	5-5,5-16,5-36
N01915-106	Khớp gá・W・φ 12	131068	5-5,5-18,5-37
N01915-107	Khớp gá・W・φ 20	131069	5-6,5-19,5-37
N01915-108	Khớp gá・W・φ 8	131070	5-5,5-18,5-36
N01915-109	Khớp gá・φ 12	131071	5-5,5-18,5-36
N01915-110	Khớp gá・φ 20	131072	5-5,5-18,5-36
N01915-111	Khớp gá・φ 8	131073	5-5,5-18,5-36
N01915-112	Khớp gá xi lanh・φ 12	131074	5-5,5-15,5-36
N01915-113	Khớp gá xi lanh・φ 8	131075	5-5,5-14,5-36
N01915-201	Khớp gá cảm biến	131077	5-5,5-16,5-36
N01915-301	Tấm gá xi lanh cắt・A	131078	5-5,5-16
N01915-302	Tấm gá xi lanh cắt・B	131216	5-5,5-16
N01915-303	Tấm gá xi lanh cắt・C	131080	5-5,5-16
N01915-304	Tấm gá xi lanh cắt・D	131081	5-5,5-17,5-36
N01915-305	Tấm gá xi lanh cắt・E	131082	5-5,5-17,5-36
N01915-401	Tấm gá・NCON	131083	5-6,5-19,5-36
N01916-201	Trục dẫn hướng・1 00	131084	5-37
N01916-202	Trục dẫn hướng・2 00	131085	5-37
N01918-102	Long đen A cho let's joint	131087	5-37
N01918-103	Long đen B cho let's joint	131088	5-37
N01918-104	Tấm nối・c ho let's joint	131089	5-37
N01918-201	Tấm gá giác hút・M12	131090	5-36
N01918-301	Tấm nối A	131091	5-37
N10L1S	Lưỡi cắt GT-NS10L / GT-NR10L	130218	4-28
N10L2S	Lưỡi cắt GT-NS10L / GT-NR10L	130219	4-28
N10LAP	Lưỡi cắt GT-NS10L / GT-NR10L	130724	4-28
N10LPF	Lưỡi cắt GT-NS10L / GT-NR10L	130725	4-28
N201S	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130220	4-28
N202S	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130221	4-28
N203S	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130222	4-28
N206S	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130265	4-28
N207SA	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	131602	4-28
N20AE	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130727	4-28
N20AH	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	131467	4-28
N20AJ	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130697	4-28
N20AJL	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130655	4-28
N20AK249	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	131469	4-29
N20AML1498	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	131466	4-29
N20AMR1499	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	131468	4-29
N20AP	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130680	4-28
N20PF	Lưỡi cắt GT-NS20 / GT-NR20 / GT-NB20	130726	4-28

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
N301S	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	130225	4-29
N303SA	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	131601	4-29
N30AE	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	130729	4-29
N30AJ	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	130795	4-29
N30AJL	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	131470	4-29
N30AP	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	130329	4-29
N30PF	Lưỡi cắt GT-NS30 / GT-NR30 / GT-NB30	130730	4-29
NC/NW-20.20R (J07930-013-1)	Lò xo Piston	130770	4-19
NC/NW-20.35 (J07930-015-0)	Lò xo trượt	130251	4-19
NCON-20W	Xi lanh Container (đôi)	130707	2-18,2-20
NCON-40W	Xi lanh Container (đôi)	130708	2-18,2-20
NCON-40WK	Xi lanh Container cường lực (đôi)	130869	2-18,2-20
NCON-80W	Xi lanh Container (đôi)	130829	2-18,2-20
NCON-CP-01	Tấm kẹp cho xi lanh mini container	131256	2-24,2-25
NCON-CP-02	Tấm kẹp cho xi lanh mini container	131257	2-24,2-25
NCON-CP-03	Tay kẹp cho xi lanh mini container	131258	2-24,2-25
NCON-CP-04	Tấm kẹp cho xi lanh mini container	131259	2-24,2-25
NCON-CP-05	Tấm kẹp cho xi lanh mini container	131260	2-24,2-25
NCON-CP-06A	Tấm kẹp cho xi lanh mini container	131677	2-24,2-25
NCON-M10S	Xi lanh Mini container (đơn)	131014	2-18,2-19
NCON-M10W	Xi lanh Mini container (đôi)	130709	2-18,2-19
NCON-M15S	Xi lanh Mini container (đơn)	131015	2-18,2-19
NCON-M15W	Xi lanh Mini container (đôi)	130710	2-18,2-19
NCON-M20S	Xi lanh Mini container (đơn)	131016	2-18,2-19
NCON-M20W	Xi lanh Mini container (đôi)	130711	2-18,2-19
NCON-M25W	Xi lanh Mini container (đôi)	130712	2-18,2-19
NCON-M30W	Xi lanh Mini container (đôi)	130713	2-18,2-19
NE10AJ	Lưỡi cắt cho GT-NT10	130311	4-23
NE5AJ	Lưỡi cắt cho GT-NT05	130310	4-23
NF	Đầu nối khí	190107	6-5
NGCYL20*100	Xi lanh Container có dẫn hướng (đôi)	131690	2-18,2-22
NGCYL20*20	Xi lanh Container có dẫn hướng (đôi)	131686	2-18,2-22
NGCYL20*40	Xi lanh Container có dẫn hướng (đôi)	131687	2-18,2-22
NGCYL20*50	Xi lanh Container có dẫn hướng (đôi)	131688	2-18,2-22
NGCYL20*75	Xi lanh Container có dẫn hướng (đôi)	131689	2-18,2-22
NKH20XL-25	Kìm cắt nhiệt khí Hydro	131709	4-22,4-30
NKJ2.6-5 (M2.6*5)	Vít 4 cạnh đầu lõm (Thép không gỉ)	123448	1-19,6-15
NP-RTB-NR10	Khớp gá xoay (cho NR10)	131712	4-25
NP-RTB-NR20	Khớp gá xoay (cho NR10)	131713	4-25
NP-RTB-NR30	Khớp gá xoay (cho NR10)	131714	4-25
NPB10	Vòng đệm	131773	1-30
NS20U	Cụm cắt Sprue	131565	4-22,4-24
NS20UR	Cụm cắt Sprue	131717	4-22,4-24
NT03AJ	Lưỡi cắt cho GT-NT03	130403	4-23
NT20AJ	Lưỡi cắt cho GT-NT20	130404	4-23
NW-20R.35R (J0793R-004-0)	Lò xo trượt	131255	4-19
NW-50.50R (LX0153-110)	Vòng đệm Piston	131616	4-19
NW-50.50R (LX0153-111)	Lò xo Piston	131617	4-19
NW-50.50R	Lò xo lưỡi cắt	131618	4-19
NW1-10.10R (LX0125-001-0)	Vòng đệm Piston	131614	4-19
NW1-35.35R (LX0107-001-0)	Vòng đệm Piston	131487	4-19
NW1-50	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi thuận	131771	4-3,4-8
NW1-50R	Xi lanh cắt Mini· Lưỡi ngược	131772	4-3,4-8
NW2-20.20R (LX0145-003-0)	Vòng đệm Piston	131615	4-19
NW3-10	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi thuận	131626	4-3,4-4
NW3-101	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi mỏng	131627	4-3,4-4
NW3-10R	Xi lanh cắt Mini· Lưỡi ngược	131628	4-3,4-4
NW3-20	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi thuận	131629	4-3,4-4
NW3-20-BAST	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi thuận· có thể điều chỉnh độ mở lưỡi	131724	4-3,4-4
NW3-20-V001S	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi thuận dài	131632	4-3,4-5
NW3-201	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi mỏng	131630	4-3,4-4
NW3-20-01C	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi bấm Clip	131634	4-3,4-6
NW3-20R	Xi lanh cắt Mini· Lưỡi ngược	131631	4-3,4-5
NW3-20R-BAST	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi ngược· có thể điều chỉnh độ mở lưỡi	131725	4-3,4-5
NW3-20R-V001S	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi ngược dài	131633	4-3,4-5
NW3-35	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi thuận	131643	4-3,4-6
NW3-35-01C	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi bấm Clip	131647	4-3,4-7
NW3-35-BAST	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi thuận· có thể điều chỉnh độ mở lưỡi	131722	4-3,4-6
NW3-35-V001S	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi thuận dài	131645	4-3,4-7
NW3-35R	Xi lanh cắt Mini· Lưỡi ngược	131644	4-3,4-6
NW3-35R-BAST	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi ngược· có thể điều chỉnh độ mở lưỡi	131723	4-3,4-7
NW3-35R-V001S	Xi lanh cắt Mini ·Lưỡi ngược dài	131646	4-3,4-7
NW-ADJBKT	Tấm giữ chỉnh xi lanh cắt	131732	4-21
NW-MOUNT12-20	Tấm giữ xi lanh cắt12	131770	4-21
O			
OA1-SA	Thay nhanh bàn gắp thủ công · Phía Robot	140290	1-2,1-3
OA1-SAI	Quick chuck change manual · Tool Side	140257	1-2,1-3
OA2-LA	Thay nhanh bàn gắp thủ công · Phía Robot	140291	1-2,1-4
OA-LAI	Thay nhanh bàn gắp thủ công · Phía Tool	140155	1-2,1-4
OA-SSI	Thay nhanh bàn gắp thủ công · Phía Robot	140151	1-2,1-3
OA-SSI (SUS)	Thay nhanh bàn gắp · Thép không gỉ · Phía Tool	140272	1-2,1-5
OA-SSL	Thay nhanh bàn gắp thủ công · Phía Robot	140219	1-2,1-3
OA-SSL (SUS)	Thay nhanh bàn gắp · Thép không gỉ · Phía Robot	140271	1-2,1-5
OC-LA	Thay nhanh bàn gắp · Thép (Phía Robot)	140042	1-2,1-5
OC-LAII	Thay nhanh bàn gắp · Thép (Phía Tool)	140043	1-2,1-5
OM-1	Vỉ chứng tỏ giải hỗn Micro	140039	6-19
OM-50	Thay nhanh bàn gắp thủ công · Phía Robot	140382	1-6

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
OM-50I	Thay nhanh bàn gắp thủ công · Phía Tool	140383	1-6
OM-90	Thay nhanh bàn gắp thủ công · Phía Robot	140384	1-6,1-7
OM-90I	Thay nhanh bàn gắp thủ công · Phía Tool	140385	1-6,1-7
OMR-CBX20	Tấm gá đầu nối điện	140388	1-7
OX-005A	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Robot	140310	1-24,1-25
OX-005AA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140326	1-30
OX-005AI	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Tool	140315	1-24,1-25
OX-005AIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140327	1-30
OX-03A	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Robot	140235	1-24,1-25
OX-03AI	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Tool	140236	1-24,1-25
OX-05A	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Robot	140237	1-24,1-25
OX-05AI	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Tool	140238	1-24,1-25
OX-10B	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Robot	140262	1-24,1-26
OX-10BI	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Tool	140263	1-24,1-26
OX-120A	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Robot	140373	1-24,1-28
OX-120AI	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Tool	140374	1-24,1-28
OX-20B	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Robot	140292	1-24,1-26
OX-20BA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140296	1-30
OX-20BI	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Tool	140293	1-24,1-26
OX-20BIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140297	1-30
OX-230A	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Robot	140314	1-24,1-28
OX-230AI	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Tool	140319	1-24,1-28
OX-35AI	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Tool	140316	1-24,1-27
OX-35ATI	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Tool	140317	1-24,1-29
OX-35B	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Robot	140398	1-24,1-27
OX-35BT	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Robot	140399	1-24,1-29
OX-60A	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Robot	140313	1-24,1-27
OX-60AI	Thay nhanh bàn gắp (cho robot đa trục) · Phía Tool	140318	1-24,1-27
OX-60AA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140342	1-30
OX-60AIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140343	1-30
OX-DPS09A	D-SUB & Đầu nối điện · Phía Robot	140324	1-19
OX-DPS09A-I	D-SUB & Đầu nối điện · Phía Tool	140325	1-19
OX-DPS09WCNP	Tấm gá cho WSB	140303	1-19
OX-DS09	Đầu nối D-SUB cho OX	140172	1-18,1-32
OX-DS09-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140168	1-18,1-32
OX-DS09-I	Đầu nối D-SUB cho OX	140171	1-18,1-32
OX-DS09-I-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140167	1-18,1-32
OX-DS09CNP	Tấm nối	140289	1-19
OX-DS09P-I-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140202	1-18,1-32
OX-DS09P-I-H (1.5M)	Dây cáp D-SUB cho OX 1.5m	140364	1-18,1-32
OX-DS09PL-I-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140204	1-18,1-32
OX-DS09PL-I-H (1.5M)	Dây cáp D-SUB cho OX 1.5m	140365	1-18,1-32
OX-DS09S-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140197	1-18,1-32
OX-DS09S-H (1.5M)	Dây cáp D-SUB cho OX 1.5m	140247	1-18,1-32
OX-DS09SL-H	Đầu nối D-SUB cho OX	140203	1-18,1-32
OX-DS09SL-H (1.5M)	Dây cáp D-SUB cho OX 1.5m	140248	1-18,1-32
OX-DS15	Đầu nối D-SUB cho OX	140174	1-18,1-32
OX-DS15-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140170	1-18,1-32
OX-DS15-I	Đầu nối D-SUB cho OX	140173	1-18,1-32
OX-DS15-I-H	Dây cáp D-SUB cho OX	140169	1-18,1-32
OX-DS15-I-WS	Đầu nối D-SUB cho WSB· Phía Tool	140305	1-19
OX-DS15-WS	Đầu nối D-SUB cho WSB· Phía Robot	140304	1-19
OX-LAP	Piston cho OX-LA	140250	1-22
OX-LB	Thay dụng cụ · Phía Robot	140183	1-9,1-12
OX-LB-30	Thay dụng cụ · Phía Robot	140228	1-10,1-16
OX-LBI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140186	1-9,1-12
OX-LBA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140195	1-17,1-22
OX-LBA1	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140253	1-17
OX-LBA3	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140287	1-17
OX-LBF	Thay dụng cụ · Phía Robot	140274	1-9,1-13
OX-LBFI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140273	1-9,1-13
OX-LBFN	Thay dụng cụ · Phía Robot	140258	1-9,1-13
OX-LBFNI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140259	1-9,1-13
OX-LBIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140196	1-17,1-22
OX-LBIA1	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140254	1-17
OX-LBIA3	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140288	1-17
OX-LBN	Thay dụng cụ · Phía Robot	140231	1-9,1-12,1-22
OX-LBN-30	Thay dụng cụ · Phía Robot	140279	1-10,1-16,1-22
OX-LBNI	Thay dụng cụ · Phía Tool	140232	1-9,1-12,1-22
OX-PL09	Đầu nối điện · Phía Robot	140220	1-19
OX-PL09-I	Đầu nối điện · Phía Tool	140221	1-19
OX-PLA-07	Đầu nối điện · Phía Robot	140286	1-19
OX-PLA-07-I	Đầu nối điện · Phía Tool	140285	1-19
OX-PS15	Đầu nối điện · Phía Robot	140361	1-19
OX-PS15-I	Đầu nối điện · Phía Tool	140360	1-19
OX-SCA-10	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140391	1-17
OX-SCIA-10	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140392	1-17
OXR-CBX24	Đầu nối điện · Phía Robot	140344	1-31
OXR-DPS09	D-SUB & Đầu nối điện (Phía Robot)	140190	1-31
OXR-DPS09-I	D-SUB & Đầu nối điện (Phía Tool)	140192	1-31
OXR-MPS0508	Đầu nối điện 05A · Phía Robot	140393	1-31
OXR-MPS0508-I	Đầu nối điện 05A 05A · Phía Tool	140395	1-31
OXR-MPS1304	Đầu nối điện 13A · Phía Robot	140394	1-31
OXR-MPS1304-I	Đầu nối điện 13A · Phía Tool	140396	1-31
OXR-PCS	Tấm đệm cho đầu nối điện	140397	1-31
OXR-PS06	Đầu nối điện OX-005 · Phía Robot	140328	1-31
OXR-PS06-I	Đầu nối điện OX-005 · Phía Tool	140329	1-31

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
OXR-PS16	Đầu nối điện・Phía Robot	140264	1-31
OXR-PS16-I	Đầu nối điện・Phía Tool	140265	1-31
OXR-PSH11	Đầu nối điện・Phía Robot	140362	1-31
OXR-PSH11-I	Đầu nối điện・Phía Tool	140363	1-31
OXR-RS04R-03	Đầu nối điện không dây 4P・Phía Robot	140320	1-32
OXR-RS04R-10	Đầu nối điện không dây 4P・Phía Robot	140321	1-32
OXR-RS04T-03I	Đầu nối điện không dây 4P・Phía Tool	140322	1-32
OXR-RS04T-10I	Đầu nối điện không dây 4P・Phía Tool	140323	1-32
OXR-RS12R-20	Đầu nối điện không dây 12P・Phía Robot	140330	1-32
OXR-RS12T1-20I	Đầu nối điện không dây 12P・Phía Tool	140379	1-32
OX-RS04R-SB	Đầu nối điện không dây 4P・Phía Robot	140306	1-19
OX-RS04T-SBI	Đầu nối điện không dây 4P・Phía Tool	140307	1-19
OX-RS12R-LB	Đầu nối điện không dây 12P・Phía Robot	140308	1-19
OX-RS12T1-LBI	Đầu nối điện không dây 12P・Phía Tool	140378	1-19
OX-SAP	Piston cho OX-SA	140249	1-22
OX-SB	Thay dụng cụ・Phía Robot	140181	1-9,1-11
OX-SBI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140182	1-9,1-11
OX-SBIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140194	1-17,1-22
OX-SBA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140193	1-17,1-22
OX-SBA1	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140251	1-17
OX-SBH	Thay dụng cụ・Phía Robot	140275	1-9,1-14
OX-SBHI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140276	1-9,1-14
OX-SBHN	Thay dụng cụ・Phía Robot	140260	1-9,1-14
OX-SBHNI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140261	1-9,1-14
OX-SBIA1	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140252	1-17
OX-SBN	Thay dụng cụ・Phía Robot	140225	1-9,1-11,1-22
OX-SBN-30	Thay dụng cụ・Phía Robot	140345	1-10,1-16,1-22
OX-SBNI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140226	1-9,1-11,1-22
OX-SBS	Thay dụng cụ・Phía Robot	140233	1-9,1-15
OX-SBSI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140234	1-9,1-15
OX-SBY	Thay dụng cụ・Phía Robot	140217	1-9,1-14
OX-SBYI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140218	1-9,1-14
OX-SBYN	Thay dụng cụ・Phía Robot	140229	1-9,1-14
OX-SBYNI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140230	1-9,1-14
OX-SSB	Thay dụng cụ・Phía Robot	140266	1-9,1-11
OX-SSBA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140294	1-17
OX-SSBI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140268	1-9,1-11
OX-SSBIA	Cụm chia khí mở rộng cho OX	140295	1-17
OX-SSBN	Thay dụng cụ・Phía Robot	140280	1-9,1-11
OX-SSBNI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140281	1-9,1-11
OX-WLB	Thay dụng cụ・Phía Robot	140184	1-10,1-13
OX-WLB-30	Thay dụng cụ・Phía Robot	140283	1-10,1-16
OX-WLBI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140187	1-10,1-13
OX-WLBN	Thay dụng cụ・Phía Robot	140277	1-10,1-13,1-22
OX-WLBN-30	Thay dụng cụ・Phía Robot	140267	1-10,1-16,1-22
OX-WLBNI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140278	1-10,1-13,1-22
OX-WSB	Thay dụng cụ・Phía Robot	140299	1-10,1-12
OX-WSBI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140301	1-10,1-12
OX-WSBN	Thay dụng cụ・Phía Robot	140300	1-10,1-12,1-22
OX-WSBNI	Thay dụng cụ・Phía Tool	140302	1-10,1-12,1-22
P			
P-20	Bộ tăng áp	150793	4-22,4-24
P-30	Bộ tăng áp	150786	4-22,4-24
P8 (NBR-70)	Vòng đệm	152689	1-30
PB1-C	Nắp nút bấm	152307	6-11
PB1-E	Van bấm thủ công	152308	1-18,1-30,6-11
PBW1-E	Van bấm thủ công	152306	1-18,1-30,6-11
PF	Đầu nối khí	190106	6-5
PF-3	Đầu nối khí	010474	6-5
PF-M4	Đầu nối khí	151349	6-5
PHI.11	Bi thép	152755	1-30
PLF1M-C	Rây rút/tag	152324	6-10
R			
RBF	Đầu nối khí	190112	6-6
RBF-1	Đầu nối khí	190113	6-6
RCA12	Kẹp nhựa cố định ϕ12	171210	5-3,5-8, 6-10,7-2
RCA20	Kẹp nhựa cố định ϕ20	171211	5-3,5-8, 6-10,7-2
R-CAP-12	Nắp bịt ống (đen)・ϕ 12	171339	5-3,5-9,7-2
R-CAP-20	Nắp bịt ống (đen)・ϕ 20	171340	5-3,5-9,7-2
R-CAP-8	Nắp bịt ống (đen)・ϕ 8	171338	5-3,5-9
RCB12	Kẹp nhựa cố định ϕ12 (M4)	171212	5-3,5-8, 6-10,7-2
RCB20	Kẹp nhựa cố định ϕ20 (M4)	171213	5-3,5-8, 6-10,7-2
RHK10-150	Bàn gắp Robot	171372	5-51
RHK10-200	Bàn gắp Robot	171373	5-51
RHK10-250	Bàn gắp Robot	171374	5-51
RHK10-FA	Tấm bích lắp đặt	171375	5-51
RHK10-FB	Tấm bích lắp đặt	171376	5-51
RM-08	Cụm gá xi lanh kẹp (không xi lanh)	171227	2-25,2-35
RM-12	Cụm gá xi lanh kẹp (không xi lanh)	171228	2-25,2-35
RM-20	Cụm gá xi lanh kẹp (không xi lanh)	171229	2-25,2-35
RMCV-0 0.3SQ*3C 5M	Dây điện 3 lõi (5m)	171292	6-33
RSR	Van điều áp	190009	6-11
S			

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
S10*20*1500	Ống hình chữ nhật	185124	5-43
S25*25*1500	Ống hình chữ nhật	185125	5-43
S6 (C00503-A00X8)	Vòng đệm	184474	1-18,1-30
S-ATBR 10-20・M6	Khớp gá bàn gắp・10-20・M6	185128	5-44
SAWANE5115	Lò xo	185221	1-18
SBEF-PL-110*45	Đế gắn bộ phun khí nhựa	183990	3-46,3-49
S-BR10 MCD	Khớp gá・10・MCD	185132	5-45
S-BR20 MCD	Khớp gá・20・MCD	185133	5-45
S-BR25 MCD	Khớp gá・25・MCD	185134	5-45
S-CAP 10-20	Nắp bịt ống 10 * 20	185219	5-43
S-CAP 25-25	Nắp bịt ống 25 * 25	185218	5-43
S-CBL25-10-20	Khối chuyển đổi・25-10-20	185136	5-45
S-CBL25-D20	Khối chuyển đổi・25-ϕ 20	185135	5-45
SCO	Van điều chỉnh lưu lượng	190002	6-12
S-CROSS 10-20	Khớp chéo・10-20	185126	5-44
S-CROSS 25-25	Khớp chéo・25-25	185127	5-44
SFG 12 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183902	3-21
SFG 12 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	183924	3-21
SFG 14 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183903	3-21
SFG 14 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	183925	3-21
SFG 18 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183904	3-21
SFG 18 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	184085	3-21
SFG 20 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183905	3-21
SFG 20 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	183926	3-21
SFG 25 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183906	3-21
SFG 25 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	183927	3-21
SFG 32 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183907	3-21
SFG 32 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	183928	3-21
SFG 42 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183908	3-21
SFG 42 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	183929	3-21
SFG 5 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	183921	3-21
SFG 52 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	183930	3-21
SFG 62 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	183931	3-21
SFG 7 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	183922	3-21
SFG 9 HT1	Giác hút (Mark-free, 2.5-tầng)	183901	3-21
SFG 9 SI	Giác hút (silicon,2.5-tầng)	183923	3-21
SFGA 11 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183865	3-21
SFGA 11 SI	Giác hút (silicon,1.5-tầng)	183883	3-21
SFGA 14 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183866	3-21
SFGA 14 SI	Giác hút (silicon,1.5-tầng)	183884	3-21
SFGA 16 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183867	3-21
SFGA 16 SI	Giác hút (silicon,1.5-tầng)	183885	3-21
SFGA 20 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183868	3-21
SFGA 20 SI	Giác hút (silicon,1.5-tầng)	183886	3-21
SFGA 22 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183869	3-21
SFGA 22 SI	Giác hút (silicon,1.5-tầng)	183887	3-21
SFGA 25 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183870	3-21
SFGA 25 SI	Giác hút (silicon,1.5-tầng)	183888	3-21
SFGA 33 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183871	3-21
SFGA 33 SI	Giác hút (silicon,1.5-tầng)	183889	3-21
SFGA 43 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183872	3-21
SFGA 43 SI	Giác hút (silicon,1.5-tầng)	183890	3-21
SFGA 53 HT1	Giác hút (Mark-free, 1.5-tầng)	183873	3-21
SFGA 53 SI	Giác hút (silicon,1.5-tầng)	183891	3-21
SFGA 63 SI	Giác hút (silicon,1.5-tầng)	183892	3-21
SFM-76/22-SW-10-B	Tấm kẹp chân không・76 × 22・10mm	183977	3-44,8-3
SFMSEAL76/22SW10BW/OV	Tấm xốp 76×22 không gắn van (thay thế)	183978	3-44,8-3
SFSG 12 HT1-M5 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 2.5-tầng	183894	3-18
SFSG 12 SI-M5 M	**Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 2.5-tầng**	183912	3-18
SFSG 14 HT1-M5 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 2.5-tầng	183895	3-18
SFSG 14 SI-M5 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 2.5-tầng	183913	3-18
SFSG 18 HT1-M5 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 2.5-tầng	183896	3-18
SFSG 18 SI-M5 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 2.5-tầng	183914	3-18
SFSG 20 HT1-M5 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 2.5-tầng	183897	3-18
SFSG 20 SI-M5 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 2.5-tầng	183915	3-18
SFSG 25 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 2.5-tầng	183898	3-18
SFSG 25 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 2.5-tầng	183916	3-18
SFSG 32 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 2.5-tầng	183899	3-18
SFSG 32 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 2.5-tầng	183917	3-18
SFSG 42 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 2.5-tầng	183900	3-18
SFSG 42 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 2.5-tầng	183918	3-18
SFSG 5 SI-M5 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 2.5-tầng	183909	3-18
SFSG 52 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 2.5-tầng	183919	3-18
SFSG 62 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 2.5-tầng	183920	3-18
SFSG 7 SI-M5 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 2.5-tầng	183910	3-18
SFSG 9 HT1-M5 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 2.5-tầng	183893	3-18
SFSG 9 SI-M5 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 2.5-tầng	183911	3-18
SFSGA 11 HT1-M5 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 1.5-tầng	183857	3-17
SFSGA 11 SI-M5 M	**Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 1.5-tầng**	183874	3-17
SFSGA 14 HT1-M5 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 1.5-tầng	183858	3-17
SFSGA 14 SI-M5 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 1.5-tầng	183875	3-17
SFSGA 16 HT1-M5 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 1.5-tầng	183859	3-17
SFSGA 16 SI-M5 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 1.5-tầng	183876	3-17
SFSGA 20 HT1-M5 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 1.5-tầng	183860	3-17
SFSGA 20 SI-M5 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 1.5-tầng	183877	3-17
SFSGA 22 HT1-M5 M	Giác hút tầng・Mark-free・Xanh dương 1.5-tầng	183861	3-17
SFSGA 22 SI-M5 M	Giác hút tầng・Silicon・Trong suốt 1.5-tầng	183878	3-17

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
SFSGA 25 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng • Mark-free • Xanh dương 1.5-tầng	183993	3-17
SFSGA 25 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng • Silicon • Trong suốt 1.5-tầng	183994	3-17
SFSGA 33 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng • Mark-free • Xanh dương 1.5-tầng	183862	3-17
SFSGA 33 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng • Silicon • Trong suốt 1.5-tầng	183879	3-17
SFSGA 43 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng • Mark-free • Xanh dương 1.5-tầng	183863	3-17
SFSGA 43 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng • Silicon • Trong suốt 1.5-tầng	183880	3-17
SFSGA 53 HT1-PT1/8 M	Giác hút tầng • Mark-free • Xanh dương 1.5-tầng	183864	3-17
SFSGA 53 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng • Silicon • Trong suốt 1.5-tầng	183881	3-17
SFSGA 63 SI-PT1/8 M	Giác hút tầng • Silicon • Trong suốt 1.5-tầng	183882	3-17
SFX-120/60-SW-1.5-10-B	Tấm kẹp chân không • 120 × 60 • 10mm	183979	3-44,8-3
SFXFMSEAL120/60SW10BW/OV	Tấm xốp 120 × 60 không gắn van (thay thế)	183980	3-44,8-3
SKM-20	Để gắn dây rút	183222	6-10
SKM-30	Để gắn dây rút	183223	6-10
SMS621H	Bộ cờ lê 2 đầu SMS	187038	9-3
SNG-AP-10-0.8-V-10	Xi lanh kẹp dạng kim	186256	2-31,2-51
SNG-AP-10-1.2-V-10	Xi lanh kẹp dạng kim	186257	2-31,2-51
SNG-M-4-0.8	Xi lanh kẹp dạng kim	186255	2-31,2-51
SNT-0550	Bộ cờ lê siêu mỏng SNT	187039	9-3
SPN130F	Kìm cắt nhựa (Bản giới hạn)	187586	9-4
SP-S5-6	Tấm đệm	187128	3-40
SQ 1 SI	Giác hút (silicon)	183840	3-21
SQ 1.5 SI	Giác hút (silicon)	183841	3-21
SQ 10 HT1	Giác hút (Mark-free)	183813	3-21
SQ 10 SI	Giác hút (silicon)	183847	3-21
SQ 15 HT1	Giác hút (Mark-free)	183814	3-21
SQ 15 SI	Giác hút (silicon)	183848	3-21
SQ 2 SI	Giác hút (silicon)	183842	3-21
SQ 20 HT1	Giác hút (Mark-free)	183815	3-21
SQ 20 SI	Giác hút (silicon)	183849	3-21
SQ 25 HT1	Giác hút (Mark-free)	183816	3-21
SQ 25 SI	Giác hút (silicon)	183850	3-21
SQ 3.5 SI	Giác hút (silicon)	183843	3-21
SQ 30 HT1	Giác hút (Mark-free)	183817	3-21
SQ 30 SI	Giác hút (silicon)	183851	3-21
SQ 35 HT1	Giác hút (Mark-free)	183818	3-21
SQ 35 SI	Giác hút (silicon)	183852	3-21
SQ 40 HT1	Giác hút (Mark-free)	183819	3-21
SQ 40 SI	Giác hút (silicon)	183853	3-21
SQ 5 HT1	Giác hút (Mark-free)	183810	3-21
SQ 5 SI	Giác hút (silicon)	183844	3-21
SQ 50 HT1	Giác hút (Mark-free)	183820	3-21
SQ 50 SI	Giác hút (silicon)	183854	3-21
SQ 6 HT1	Giác hút (Mark-free)	183811	3-21
SQ 6 SI	Giác hút (silicon)	183845	3-21
SQ 60 HT1	Giác hút (Mark-free)	183821	3-21
SQ 60 SI	Giác hút (silicon)	183855	3-21
SQ 8 HT1	Giác hút (Mark-free)	183812	3-21
SQ 8 SI	Giác hút (silicon)	183846	3-21
SQ 80 HT1	Giác hút (Mark-free)	183822	3-21
SQ 80 SI	Giác hút (silicon)	183856	3-21
SQN 1 SI-M3 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183823	3-15
SQN 1.5 SI-M3 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183824	3-15
SQN 10 HT1-M5 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183800	3-15
SQN 10 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183830	3-15
SQN 15 HT1-M5 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183801	3-15
SQN 15 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183831	3-15
SQN 2 SI-M3 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183825	3-15
SQN 20 HT1-M5M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183802	3-15
SQN 20 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183832	3-15
SQN 25 HT1-PT1/8M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183803	3-16
SQN 25 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183833	3-16
SQN 3.5 SI-M3 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183826	3-15
SQN 30 HT1-PT1/8M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183804	3-16
SQN 30 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183834	3-16
SQN 35 HT1-PT1/8M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183805	3-16
SQN 35 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183835	3-16
SQN 40 HT1-PT1/8M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183806	3-16
SQN 40 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183836	3-16
SQN 5 HT1-M5 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183797	3-15
SQN 5 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183827	3-15
SQN 50 HT1-PT1/8M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183807	3-16
SQN 50 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183837	3-16
SQN 6 HT1-M5 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183798	3-15
SQN 6 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183828	3-15
SQN 60 HT1-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183808	3-16
SQN 60 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183838	3-16
SQN 8 HT1-M5 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183799	3-15
SQN 8 SI-M5 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183829	3-15
SQN 80 HT1-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Giảm vết • Xanh dương	183809	3-16
SQN 80 SI-PT1/8 M	Giác hút phẳng • Silicon • Trong suốt	183839	3-16
SSAXM-30-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187562	3-20,8-6
SSAXM-40-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187563	3-20,8-6
SSAXM-50-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187564	3-20,8-6
SSAXM-60-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187565	3-20,8-6
SSAXM-80-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187566	3-20,8-6
SSAXM-100-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187567	3-20,8-6
SSAXM-115-ED85-PT1/8AGJNT	Giác hút • Cho kim loại tấm gắn vít	187568	3-20,8-6

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
SSBP-10-S2-SDA	Bộ phun khí nhựa	183988	3-46,3-49
SSBP-15-S2-SDA	Bộ phun khí nhựa	183989	3-46,3-49
SSBP-20-S3-SDA	Bộ phun khí nhựa	183991	3-46,3-49
SSGM 40G 1/4-IG	Xi lanh kẹp từ tính	185352	2-30,2-44,8-4
SSGM 50G 1/4-IG	Xi lanh kẹp từ tính	185353	2-30,2-44,8-4
SSGM 70G 1/4-IG	Xi lanh kẹp từ tính	185354	2-30,2-44,8-4
SSGM-S-40-G1/4-IG-NPN	Xi lanh kẹp từ tính	185358	2-30,2-44,8-4
SSGM-S-40-G1/4-IG-PNP	Xi lanh kẹp từ tính	185355	2-30,2-44,8-4
SSGM-S-50-G1/4-IG-NPN	Xi lanh kẹp từ tính	185359	2-30,2-44,8-4
SSGM-S-50-G1/4-IG-PNP	Xi lanh kẹp từ tính	185356	2-30,2-44,8-4
SSGM-S-70-G1/4-IG-NPN	Xi lanh kẹp từ tính	185360	2-30,2-44,8-4
SSGM-S-70-G1/4-IG-PNP	Xi lanh kẹp từ tính	185357	2-30,2-44,8-4
SSGO 10*30 HT1	Giác hút (Oval,Mark-Free)	183945	3-21
SSGO 10*30 SI	Giác hút (Oval silicone)	183959	3-21
SSGO 15*45 HT1	Giác hút (Oval,Mark-Free)	183946	3-21
SSGO 15*45 SI	Giác hút (Oval silicone)	183960	3-21
SSGO 2*4 HT1	Giác hút (Oval,Mark-Free)	183940	3-21
SSGO 2*4 SI	Giác hút (Oval silicone)	183956	3-21
SSGO 3.5*7 HT1	Giác hút (Oval,Mark-Free)	183941	3-21
SSGO 3.5*7 SI	Giác hút (Oval silicone)	183957	3-21
SSGO 5*15 HT1	Giác hút (Oval,Mark-Free)	183942	3-21
SSGO 5*15 SI	Giác hút (Oval silicone)	183958	3-21
SSGO 6*18 HT1	Giác hút (Oval,Mark-Free)	183943	3-21
SSGO 8*24 HT1	Giác hút (Oval,Mark-Free)	183944	3-21
SSGON 10*30 HT1-PT1/8 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183937	3-19
SSGON-30*10-SI-65-PT1/8M	Giác hút Oval • Silicon • Trắng	187225	3-19
SSGON 15*45 HT1-PT1/8 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183938	3-19
SSGON-45*15-SI-65-PT1/8M	Giác hút Oval • Silicon • Trắng	187226	3-19
SSGON 2*4 HT1-M3 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183932	3-19
SSGON-4*2-SI-65-M3-M	Giác hút Oval • Silicon • Trắng	187222	3-19
SSGON 3.5*7 HT1-M3 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183933	3-19
SSGON-7*3.5-SI-65-M3-M	Giác hút Oval • Silicon • Trắng	187223	3-19
SSGON 5*15 HT1-M5 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183934	3-19
SSGON-15*5-SI-65-M5-M	Giác hút Oval • Silicon • Trắng	187224	3-19
SSGON 6*18 HT1-M5 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183935	3-19
SSGON 8*24 HT1-PT1/8 M	Giác hút Oval • Mark-free • Xanh dương	183936	3-19
S-SLBR 10-20	Khớp gá trượt • 10-20	185129	5-44
S-SLBR 20-10	Khớp gá trượt • 20-10	185130	5-44
S-SLBR 25-25	Khớp gá trượt • 25-25	185131	5-44
SSVK-G1/8	Van kiểm tra nhỏ cho giác hút	184151	3-46,3-50
SSVK-M5	Van kiểm tra nhỏ cho giác hút	184150	3-46,3-50
SSW-15	Cảm biến Star	181139	6-17
SX10-210	Kìm cắt Merry	187587	9-7
SX15-210	Kìm cắt ống	187588	9-7
SX5-195	Kìm cắt Merry	187589	9-7
T			
TAB-70	Kẹp hợp kim nhôm	197174	9-6
TCC-16	Xi lanh kẹp 3 chấu	197258	2-31,2-45,8-5
TCC-25	Xi lanh kẹp 3 chấu	197259	2-31,2-45,8-5
TCC-32	Xi lanh kẹp 3 chấu	197260	2-31,2-45,8-5
TD-56	Bộ tua vít chính xác	197170	9-2
TD-76	Tua vít bánh cóc phẳng	197169	9-2
TDC100	Dao cắt ống (Bàn cố định)	197347	9-7
TEST KIT VERSION (1)	Bộ thử nghiệm Pad in Pad (1)	196688	3-41
TF	Đầu nối khí	190111	6-5
TK-1	Dao cắt ống	190508	6-10,9-7
TLA1	Giá treo dụng cụ	196656	1-40,1-41
TMA-CL (12*10)	Kẹp • TMA • φ 12 * φ 10	196564	5-3,5-9
TMA-CL (12*12)	Kẹp • TMA • φ 12 * φ 12	196561	5-3,5-9
TMA-CL (12*8)	Kẹp • TMA • φ 12 * φ 8	196562	5-3,5-9
TMA-CL (20*12)	Kẹp • TMA • φ 20 * φ 12	196560	5-3,5-9
TMA-CL (20*20)	Kẹp • TMA • φ 20 * φ 20	196559	5-3,5-9
TMA-CL (8*8)	Kẹp • TMA • φ 8 * φ 8	196563	5-3,5-9
TMEDN480509-FA	Đầu cốt	196749	6-18
TNE-48I	Giá treo bàn gắp nam châm • Phía Tool	196636	1-40,1-42
TNE-SI	Giá treo bàn gắp nam châm • Phía Tool	196637	1-40,1-43
TNE-SLI	Giá treo bàn gắp nam châm • Phía Tool	196727	1-40,1-43
TR-1062-1 (Silicone)	Giác hút • TR • φ 6 • Nâu • Small	193511	3-6
TR-1062-1M (Silicone)	Giác hút • TR • φ 6 • Nâu • Mini	196327	3-6
TR-1062-2(Silicone)	Giác hút • TR • φ 8 • Nâu • Small	193512	3-6
TR-1062-2M (Silicone)	Giác hút • TR • φ 8 • Nâu • Mini	196342	3-6
TR-1062-3 (Silicone)	Giác hút • TR • φ 10 • Nâu • Small	196135	3-6
TR-1062-3M (Silicone)	Giác hút • TR • φ 10 • Nâu • Mini	196406	3-6
TR-1062-4 (Silicone)	Giác hút • TR • φ 12 • Nâu • Small	196136	3-6
TR-1062-4M (Silicone)	Giác hút • TR • φ 12 • Nâu • Mini	196405	3-6
TRF100D	Transformer of digital indicator	197348	9-5
TRN-1062-1 (Nitrile)	Suction Cups • TRN • φ 6 • Green • Small	196404	3-6
TRN-1062-1M (Nitrile)	Suction Cups • TRN • φ 6 • Green • Mini	196403	3-6
TRN-1062-2 (Nitrile)	Suction Cups • TRN • φ 8 • Green • Small	196402	3-6
TRN-1062-2M (Nitrile)	Suction Cups • TRN • φ 8 • Green • Mini	196401	3-6
TRN-1062-3 (Nitrile)	Suction Cups • TRN • φ 10 • Green • Small	196400	3-6
TRN-1062-3M (Nitrile)	Suction Cups • TRN • φ 10 • Green • Mini	196399	3-6
TRN-1062-4 (Nitrile)	Suction Cups • TRN • φ 12 • Green • Small	196398	3-6
TRN-1062-4M (Nitrile)	Suction Cups • TRN • φ 12 • Green • Mini	196397	3-6
TS	Giá treo dụng cụ	196532	1-40,1-41
TS-05	Bộ cờ lê mở	197171	9-3
TSA	Giá treo dụng cụ	196533	1-40,1-41

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
TSR-2	Đầu roa ống (cho ống đồng và ống thép)	197173	9-3
TTCR-332T	Dao cắt ống Ratchet	197172	9-7
TU0425B-20	Ống Polyurethane・Đen・micro	196277	6-9
TU0425BU-20	Ống Polyurethane・Xanh dương	193564	6-9
TU0425G-20	Ống Polyurethane・Xanh lá	196515	6-9
TU0425R-20	Ống Polyurethane・Đỏ	196513	6-9
TU0425W-20	Ống Polyurethane・Trắng	196516	6-9
TU0425Y-20	Ống Polyurethane・Vàng	196514	6-9
TU0604B-20	Ống Polyurethane・Đen	196278	6-9
TU0604BU-20	Ống Polyurethane・Xanh dương	193566	6-9
TU0604G-20	Ống Polyurethane・Xanh lá	196519	6-9
TU0604R-20	Ống Polyurethane・Đỏ	196517	6-9
TU0604W-20	Ống Polyurethane・Trắng	196520	6-9
TU0604Y-20	Ống Polyurethane・Vàng	196518	6-9
TUS0425W-20	Ống mềm Polyurethane・Trắng	196530	6-9
TUS0604W-20	Ống mềm Polyurethane・Trắng	196531	6-9
U			
UD7-10	Búa kết hợp	200263	9-8
UF4.5*2.7 (20M)	Ống Urethane	200113	6-9
UF4.5*2.7 (5M)	Ống Urethane	200039	6-9
UF6*4 (20M)	Ống Urethane	200112	6-9
UF6*4 (5M)	Ống Urethane	200040	6-9
UM8-25	Lò xo trượt	200254	4-19
UM13-25	Lò xo trượt	200255	4-19
UMCD-10	Xi lanh khí Micro Mini	200123	2-2,2-4
UMCD-10P	Xi lanh khí Micro Mini ·L oại mỏng	200125	2-2,2-4
UMCD-10T	Xi lanh khí Micro Mini (Kéo)	200261	2-2,2-4
UMCD-5T	Xi lanh khí Micro Mini (Kéo)	200260	2-2,2-4
UMCD-5	Xi lanh khí Micro Mini	200122	2-2,2-4
UMCD-5P	Xi lanh khí Micro Mini ·L oại mỏng	200124	2-2,2-4
UR10-10	Lò xo	200320	1-30
UR5-10	Lò xo	200223	1-18,1-30
V			
V51-100-8283	Bộ tạo chân không	210804	3-51
VAPF-10C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210704	3-4
VAPF-12C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210404	3-4
VAPF-12C-2	Giác hút tầng (Fluorine, đen)	210411	3-8
VAPF-14C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210706	3-4
VAPF-15C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210405	3-4
VAPF-20C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210406	3-4
VAPF-20C-2	Giác hút tầng (Fluorine, đen)	210412	3-8
VAPF-3C-3	Giác hút tầng (Fluorine, đen)	211101	3-10
VAPF-30C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210407	3-5
VAPF-40C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210408	3-5
VAPF-4C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210702	3-4
VAPF-60F	Giác hút・L oại gắn vít (Fluorine, đen)	210417	3-5
VAPF-6C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210402	3-4
VAPF-8C	Giác hút (Tiêu chuẩn/Fluorine/đen)	210403	3-4
VAPH-10C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210615	3-4
VAPH-12C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210192	3-4,5-50
VAPH-12C-2	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210280	3-8
VAPH-12C-SP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210665	3-7
VAPH-14C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210616	3-4
VAPH-14C-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210859	3-8
VAPH-15C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210193	3-4,5-2,5-48, 5-49,5-51
VAPH-15C-1	Giác hút phẳng (silicon, nâu)	210389	3-8
VAPH-15C-3	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210697	3-6,3-41
VAPH-15C-SP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210534	3-7
VAPH-20C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210194	3-4,5-26
VAPH-20C-1	Giác hút phẳng (silicon, nâu)	210390	3-8
VAPH-20C-10-3-SP	Giác hút tầng gắn Sponge (silicon, nâu)	210914	3-7
VAPH-20C-2	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210310	3-8
VAPH-20C-3	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210661	3-6,3-41
VAPH-20C-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210860	3-8
VAPH-20C-SP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210535	3-7
VAPH-25C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210617	3-4
VAPH-30C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210195	3-5
VAPH-30C-15-3-SP	Giác hút tầng gắn Sponge (silicon, nâu)	210915	3-7
VAPH-30C-3	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210662	3-6,3-41
VAPH-30C-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210861	3-8
VAPH-30C-SP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210536	3-7
VAPH-35C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210618	3-5
VAPH-3C-3	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210897	3-6,3-41
VAPH-40C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210196	3-5,5-27,5-38
VAPH-40C-20-3-SP	Giác hút tầng gắn Sponge (silicon, nâu)	210916	3-7
VAPH-40C-3	Giác hút tầng (silicon, nâu)	210663	3-6,3-41
VAPH-40C-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210862	3-8
VAPH-40C-SP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210537	3-7
VAPH-45C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210621	3-5
VAPH-4C	Giác hút (tiêu chuẩn/silicon/nâu)	210700	3-4
VAPH-4M (Silicone)	Giác hút (tiêu chuẩn/micro/nâu)	210789	3-4
VAPH-50F	Giác hút・L oại gắn vít (silicon, nâu)	210619	3-5
VAPH-50F-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210863	3-8
VAPH-60F	Giác hút・L oại gắn vít (silicon, nâu)	210311	3-5
VAPH-60F-2 (Silicone)	Giác hút・L oại gắn vít (silicon, nâu)	210044	3-5
VAPH-60F-EPSP	Giác hút phẳng gắn Sponge (silicon, nâu)	210864	3-8

MODEL	Tên sản phẩm	Mã đặt hàng.	Trang
VAPH-60F-SP (Silicone)	Giác hút・L oại gắn vít・g ắn Sponge (silicon, nâu)	210538	3-7
VAPH-6C	Giác hút (tiêu chuẩn/micro/nâu)	210255	3-4
VAPH-6M (Silicone)	Giác hút (tiêu chuẩn/micro/nâu)	210790	3-4,3-41
VAPH-70F	Giác hút・L oại gắn vít (silicon, nâu)	210620	3-5
VAPH-8C	Giác hút (tiêu chuẩn/micro/nâu)	210191	3-4,5-27
VAPH-8C-SP	Giác hút gắn Sponge (silicon, nâu)	210664	3-7
VAPH-SC	Đầu bịt chân hút	211023	3-8
VAPH-SSC	Đầu bịt chân hút	211024	3-8
VAPN-10C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210794	3-4
VAPN-12C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210795	3-4
VAPN-12C-2 (Nitrile)	Giác hút tầng (nitrile, Xanh lá)	210802	3-8
VAPN-14C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210796	3-4
VAPN-15C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210797	3-4
VAPN-20C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210798	3-4
VAPN-20C-2 (Nitrile)	Giác hút tầng (nitrile, Xanh lá)	210803	3-8
VAPN-30C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210799	3-5
VAPN-40C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210800	3-5
VAPN-4C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210791	3-4
VAPN-60F (Nitrile)	Giác hút・L oại gắn vít (nitrile, Xanh lá)	210801	3-5
VAPN-6C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210792	3-4
VAPN-8C (Nitrile)	Giác hút (tiêu chuẩn/nitrile/Xanh lá)	210793	3-4
VAPNP-30C-1-F	Giác hút ・Cho tấm kim loại	210919	3-10,8-6
VAPNP-30C-1-M	Giác hút ・Cho tấm kim loại	210918	3-10,8-6
VAPNP-60C-1-F	Giác hút ・Cho tấm kim loại	210921	3-10,8-6
VAPNP-60C-1-M	Giác hút ・Cho tấm kim loại	210920	3-10,8-6
VAPU-10C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210703	3-4
VAPU-12C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210397	3-4
VAPU-12C-2	Giác hút tầng (urethan, trắng)	210409	3-8
VAPU-14C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210705	3-4
VAPU-15C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210398	3-4
VAPU-20C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210399	3-4
VAPU-20C-2	Bellow Suction Cup (urethan, white)	210410	3-8
VAPU-30C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210400	3-5
VAPU-40C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210401	3-5
VAPU-4C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210701	3-4
VAPU-6C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210395	3-4
VAPU-8C	Giác hút (tiêu chuẩn/urethan/trắng)	210396	3-4
VAV-5	Cần gạt công tắc giới hạn・c ho VX-5-1A2	210414	6-18
VFI-L-100-M22	Chân giác hút ・Large	210917	3-29
VFIL1-S-10-P12	Chân giác hút ・Small	211008	3-26
VFIL1-S-10-P20	Chân giác hút ・Small	211009	3-26
VFIL1-S-20-P12	Chân giác hút ・Small	211010	3-27,5-51
VFIL1-S-20-P20	Chân giác hút ・Small	211011	3-27
VFIL1-S-30-P12	Chân giác hút ・Small	211012	3-28
VFIL1-S-30-P20	Chân giác hút ・Small	211013	3-28
VFIL1-S-5-P12	Chân giác hút ・Small	211006	3-26,5-26,5-27
VFIL1-S-5-P20	Chân giác hút ・Small	211007	3-26
VFIL1-SS-10	Chân giác hút ・Mini	211032	3-24
VFIL1-SS-20	Chân giác hút ・Mini	211035	3-22,3-24
VFIL1-SS-30	Chân giác hút ・Mini	211038	3-25
VFIL1-SS-5	Chân giác hút ・Mini	211029	3-23,5-50
VFI-L-20-M17	Chân giác hút ・Large	210888	3-29
VFI-L-20-P20	Chân giác hút ・Large	210886	3-29
VFIL2-SS-10-P12	Chân giác hút ・Mini	211034	3-24
VFIL2-SS-10-P8	Chân giác hút ・Mini	211033	3-24,5-27
VFIL2-SS-20-P12	Chân giác hút ・Mini	211037	3-24
VFIL2-SS-20-P8	Chân giác hút ・Mini	211036	3-24
VFIL2-SS-30-P12	Chân giác hút ・Mini	211040	3-25
VFIL2-SS-30-P8	Chân giác hút ・Mini	211039	3-25
VFIL2-SS-5-P12	Chân giác hút ・Mini	211031	3-23
VFIL2-SS-5-P8	Chân giác hút ・Mini	211030	3-23
VFI-L-50-M17	Chân giác hút ・Large	210889	3-29
VFI-L-50-P20	Chân giác hút ・Large	210887	3-29
VFILA-PHA-1/8	Đầu gắn chân hút cho PT1/8 loại A	211114	3-12,3-13,3-33
VFILA-PHB-1/8	Đầu gắn chân hút cho PT1/8 loại B	211115	3-12,3-13, 3-33,3-40
VFILA-PHC-1/8	Đầu gắn chân hút cho PT1/8 loại C	211116	3-12,3-13, 3-33,3-40
VFILA-PHD-1/8	Đầu gắn chân hút cho PT1/8 loại D	211117	3-12,3-33,3-40
VFILK-PIA-M5	Chân hút trong・L oại (A)	211118	3-40
VFILK-PIB-M5	Chân hút trong・L oại (B)	211119	3-40
VFILK-PIC-M5	Chân hút trong・L oại (C)	211120	3-40
VFILK-PID-M5	Chân hút trong・L oại (D)	211121	3-40
VFILB2-SH	Chân hút chống xoay (small)	211045	3-30
VFILB2-SH 1/8	Chân hút chống xoay mini (1/8)	211049	3-31
VFILB2-SH 1/8-20	Chân hút chống xoay (small)	211051	3-30
VFILB2-SH 1/8-20-P12	Chân hút chống xoay (small)	211052	3-30
VFILB2-SH 1/8-P12	Chân hút chống xoay mini (1/8)	211050	3-31
VFILB2-SH-20	Chân hút chống xoay (small)	211047	3-30
VFILB2-SH-20-P12	Chân hút chống xoay (small)	211048	3-30
VFILB2-SH-P12	Chân hút chống xoay (small)	211046	3-30
VFILB2-SSH	Chân hút chống xoay (mini)	211041	3-30
VFILB2-SSH-20	Chân hút chống xoay (mini)	211043	3-30
VFILB2-SSH-20-P12	Chân hút chống xoay (mini)	211044	3-30
VFILB2-SSH-P12	Chân hút chống xoay (mini)	211042	3-30
VFILB-M	Chân giác hút (micro)	210785	3-23
VFILB-M-P8	Chân giác hút (micro)	210818	3-23

VFILB-MSH	Chân hút chống xoay (micro)	210823	3-30
VFILB-MSH-P8	Chân hút chống xoay (micro)	210824	3-30
VFILBR-H-10	Chân hút chống xoay (điều chỉnh góc)	210991	3-31
VFILBR-H-10-P12	Chân hút chống xoay (điều chỉnh góc)	210993	3-31
VFILBR-H-20	Chân hút chống xoay (điều chỉnh góc)	210992	3-31
VFILBR-H-20-P12	Chân hút chống xoay (điều chỉnh góc)	210994	3-31
VFIL-H	Chân hút chống xoay (large)	210788	3-31
VFILK-AH01	Đầu gắn chân hút・M5・c ho EPCG 15/20	211102	3-10,3-31
VFILK-AH02	Đầu gắn chân hút・M5・cho EPCG 30/40	211103	3-10,3-31
VFILK-P-S	Chân hút trong ・Tấm đệm	210913	3-40
VFILK-PS-M5	Chân hút trong ・ Mini	210911	3-40
VFILK-PSS-M5	Chân hút trong ・Micro	210912	3-40
VFILK-S-M12	Chân giác hút・c ố đinh・Small	210698	3-36
VFILK-SS-M10	Chân giác hút・cố đinh・Mini	210699	3-36
VFIL-M10 (10*14*3 P1.0)	Đai ốc chân hút ・Mini	120482	3-37
VFIL-M12 (12*17*3 P1.0)	Đai ốc chân hút ・Small	120483	3-37
VFILP-S-10	Chân hút nhựa ・Small	211098	3-27,7-4
VFILP-S-10-P12	Chân hút nhựa ・Small	211093	3-27,7-4
VFILP-S-20	Chân hút nhựa ・Small	211099	3-27,7-4
VFILP-S-20-P12	Chân hút nhựa ・Small	211094	3-27,7-4
VFILP-S-30	Chân hút nhựa ・Small	211100	3-28,7-4
VFILP-S-30-P12	Chân hút nhựa ・Small	211095	3-28,7-4
VFILP-S-5	Chân hút nhựa ・Small	211097	3-26,7-4
VFILP-S-5-P12	Chân hút nhựa ・Small	211092	3-26,7-4
VFILP-SS-10	Chân hút nhựa ・Mini	211110	3-24,7-3
VFILP-SS-10-P12	Chân hút nhựa ・Mini	211106	3-24,7-3
VFILP-SS-20	Chân hút nhựa ・Mini	211111	3-25,7-3
VFILP-SS-20-P12	Chân hút nhựa ・Mini	211107	3-25,7-3
VFILP-SS-30	Chân hút nhựa ・Mini	211112	3-25,7-3
VFILP-SS-30-P12	Chân hút nhựa ・Mini	211108	3-25,7-3
VFILP-SS-5	Chân hút nhựa ・Mini	211109	3-23,7-3
VFILP-SS-5-P12	Chân hút nhựa ・Mini	211105	3-23,7-3
VFILPL-S-10	Chân hút nhựa ・Small	211149	2-27,7-4
VFILPL-S-20	Chân hút nhựa ・Small	211150	2-27,7-4
VFILPL-S-30	Chân hút nhựa ・Small	211151	2-28,7-4
VFILPL-S-5	Chân hút nhựa ・Small	211148	2-26,7-4
VFILPL-SS-10	Chân hút nhựa ・Mini	211145	2-24,7-3
VFILPL-SS-20	Chân hút nhựa ・Mini	211146	2-25,7-3
VFILPL-SS-30	Chân hút nhựa ・Mini	211147	2-25,7-3
VFILPL-SS-5	Chân hút nhựa ・Mini	211144	2-23,7-3
VFIL-S-10A	Chân hút ・Small (M5)	210975	3-26
VFIL-S-20A	Chân hút ・Small (M5)	210976	3-25,3-27
VFIL-S-30A	Chân hút ・Small (M5)	210977	3-26,3-28
VFIL-S-5A	Chân hút ・Small (M5)	210974	3-26,5-2, 5-38,5-48
VHK2A-04F-04FL	Van ngón tay	211152	6-13
VHK2A-06F-06FL	Van ngón tay	211153	6-13
VHK3A-04F-04FL	Van ngón tay	211154	6-13
VHK3A-06F-06FL	Van ngón tay	211155	6-13
VMCP-10	Xi lanh kết hợp hút	211133	2-3,2-7
VMCP-20	Xi lanh kết hợp hút	211134	2-3,2-7
VMCP-30	Xi lanh kết hợp hút	211135	2-3,2-7
VMCP-10-C	Xi lanh kết hợp hút (gắn cảm biến)	211137	2-3,2-7
VMCP-20-C	Xi lanh kết hợp hút (gắn cảm biến)	211138	2-3,2-7
VMCP-30-C	Xi lanh kết hợp hút (gắn cảm biến)	211139	2-3,2-7
VST25	Kìm tuốt dây nhỏ	211157	9-6
VX-5-1A2	Công tắc giới hạn Nhỏ	210843	6-18
W			
WMA-150	Mỏ lết 150mm	221303	9-3
W19	Đầu tạo nhiệt	221472	9-5
WA1000F-160	Kìm cắt cường lực	221473	9-4
WF-1540	Dao hoàn thiện (Gọt bavia / lớn)	221474	9-5
WF-620	Dao hoàn thiện (Gọt bavia / nhỏ)	221475	9-5
WRBC15-8-3	Vòng đệm	221487	1-30
X			
XL0002-050	Tấm đệm nhôm・50H	230060	2-9,2-14
XL0002-080	Tấm đệm nhôm・80H	230061	2-9,2-14
XL0002-100	Tấm đệm nhôm・100H	230062	2-9,2-14
XL0002-120	Tấm đệm nhôm・120H	230063	2-9,2-14
XL0005-101	Khớp gá trượt 70・T・ϕ 12	230050	5-7,5-24,5-36
XL0005-102	Khớp gá trượt 40・T・W・ϕ 8	230051	5-6,5-22,5-36
XL0005-103	Khớp gá trượt 40・T・ϕ 12	230052	5-7,5-22,5-36
XL0005-104	Khớp gá trượt 70・T・W・ϕ 8	230053	5-7,5-24,5-36
XL0005-105	Khớp gá trượt 40・T・ϕ 20	230054	5-7,5-22,5-36
XL0005-106	Khớp gá trượt 70・T・ϕ 20	230055	5-6,5-22,5-36
XL0005-107	Khớp gá trượt 40・T・ϕ 8	230056	5-6,5-22,5-36
XL0005-108	Khớp gá trượt 70・T・ϕ 8	230057	5-7,5-24,5-36
XL0006-104	Tấm nối dài (cho tấm kẹp)	230071	2-24,2-25
XL0010-105	Chân hút・Mini・cho xi lanh Micro Mini	230058	3-36
XL0037-103	Đầu gắn chân hút・L oại gắn vít	230067	3-29,3-32,3-33
XL0037-106	Đầu gắn chân hút・ loại tích hợp・ small	230066	3-29,3-32,3-33
XL0054-106A	Đầu nối khí	230116	1-18,1-30
XL0054-204	Vòng đệm	230077	1-18,1-30
XL0054-206A	Đầu nối khí	230117	1-18,1-30
XL0061-100	Tấm đỡ chân hút Micro	230072	3-37
XL0061-200	Tấm đỡ chân hút Mini	230114	3-37
Z			

Z-15GW55-B	Công tắc giới hạn (không gồm lò xo)	250006	6-18
Z-15GW55-B (NC・W/Spring)	Cần gạt công tắc điện tử	250017	6-18
Z-15HW24-B	Công tắc điện tử	250012	6-18
ZA185	Kìm vặn vít	250266	8-6

Mạng lưới toàn cầu -Mạng lưới nước ngoài-

Bắc MỸ

www.eins1.us

U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. WISCONSIN HEADQUARTERS
N90, W14401, Commerce Drive, Menomonee Falls, WI 53051, U.S.A.

U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. MICHIGAN OFFICE
17197 North Laurel Park Drive, Suite 125, Livonia, MI 48152, U.S.A.

U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. CALIFORNIA OFFICE
18141 Beach Boulevard Unit 195, Huntington Beach, CA, 92648, U.S.A.

U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. INDIANA OFFICE
5625, Vogel Road, Unit B, Evansville, IN 47715, U.S.A.

U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. GEORGIA OFFICE
1350, Wooten Lake Rd NW Suite 105, Kennesaw, GA 30144, U.S.A.

U.S.A. STAR AUTOMATION, INC. RHODE ISLAND OFFICE
860A, Waterman Avenue, East Providence, RI 02914, U.S.A.

MEXICO STAR SEIKI MEXICO S.A. DE C.V.
Boulevard Bernardo Quintana #7001, Torre II Oficina 1004 Colonia Centro Sur, Queretaro, CP. 76090, Mexico

Nam MỸ

www.starseiki.com.br

Brazil STAR SEIKI BRASIL LTDA.
Avenida do Estado,1677-Bom Retiro-CEP:108-000, Sao Paulo-SP-BRAZIL

Châu Âu

www.eins1.eu

Italy STAR AUTOMATION EUROPE S.P.A.
Via Salgari 2R/2S, 30030, Caselle di S. Maria di Sala, Venice, Italy

☐Nhà máy sản xuất

Châu Á

www.eins1.cn

China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD.
Room 308, Building 2, 2071 Hongmei Road, Xuhui District, Shanghai,China

China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. DALIAN OFFICE
No15-14, No.3 Building YiFeng Moden City, Economic and Technology Development Zone, DaLian, Liaoning, China.

China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. TIANJIN OFFICE
B-806 Haitai Information Plaza, FuKang Road Nankai District, TianJin, China.

China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. QINGDAO BRANCH
Room 411 Office Building, No.167 Chun Yang Road, Chengyang District, QingDao, Shandong, China.

China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. SUZHOU OFFICE
4F, No.6 Building, Anda Science Park, No.198 JinShan Road, SuZhou New District, Jiangsu, China.

China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. WUHAN OFFICE
Room 14-16,B3 Building,JingKai Wanda Plaza,No.111 Dongfeng Avenue, Economic and Technology Development Zone, Wuhan, HuBei, China.

China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. CHONGQING OFFICE
Room 10-2, Building 1, No.21, Jinzhou Avenue, Liangjiang New Area, Chongqing, China.

China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. SHENZHEN BRANCH
No.6, West Song Shan Road, Bo Gang Village Sha Jing Town, Bao An District, Shenzhen, Guangdong, China.

China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. GUANGZHOU OFFICE
Room A007, Floor 4 Changxing Building, No.3, Xingye Avenue, Nancun Town, Panyu District, Guangzhou, Guangdong, China

China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. XIAMEN OFFICE
Room A308, Phase II, HaiFa Business Building, No. 3 ChangLe Road, HuLi District, XiaMen, FuJian, China

China STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD. YUYAO OFFICE
Room 415, No.78 Shunhuidong Road, Fengshan Street, Yuyao City, Ningbo, Zhejiang Province, China

China **STAR SEIKI (SHANGHAI) CO., LTD.** CHENGDU OFFICE
Room 2601, Unit 1, Building 13, No.109, Congdong Road, Wanda Plaza, Bidu District, Chengdu City, Sichuan, China

China **STAR AUTOMATION (SHENZHEN) CO., LTD.**
No.6, West SongShan Road, BoGang Village ShaJing Town, BaoAn District, ShenZhen, GuangDong, China

China **STAR SEIKI (XIANG YANG) CO., LTD.**
No.79 Hanjiang Bei Road, High-tech Industrial Development Zone, Xiangyang, Hubei, China

China **STAR SEIKI (HONGKONG) CO., LTD.**
22/F, Unit 2206, CCT Telecom Building, No.11 Wo Shing Street, Fo Tan, Shatin, New Territories, Hong Kong, China

Taiwan **STAR SEIKI TAIWAN, INC.**
7F, No.120, Chung Cheng Rd., Shih Lin District, Taipei 11158, Taiwan

Taiwan **STAR SEIKI TAIWAN, INC.** TAINAN OFFICE
No.50-2, Nansing Rd., Yongkang Dist., Tainan City 71064, Taiwan

Taiwan **STAR SEIKI TAIWAN, INC.** TAICHUNG OFFICE
16F-5, No.124 Yung Fu Road, Taichung 407, Taiwan

Korea **STAR SEIKI KOREA CO., LTD.**
102, Gojan-ro, Namdong-gu, Incheon 21682, Korea

Thailand **STAR SEIKI (THAILAND) CO., LTD.**
22 Soi Sukhumvit 3 (Nana Nua), Klongtoey Nua, Wattana, Bangkok 10110, Thailand

Thailand **STAR SEIKI (THAILAND) CO., LTD.** PRACHINBURI BRANCH
609/167 Moo.7 T.Tatoom A. Srimahapoo Prachinburi, Thailand

Singapore **STAR SEIKI SINGAPORE PTE. LTD.**
91Saraca Terrace Singapore 805514

Malaysia **STAR SEIKI (SINGAPORE) PTE. LTD.** K.L. BRANCH
No.6-02, Level 6, First Subang Mall, Jalan SS15/4G, 47500 Subang Jaya, Selangor, Malaysia

Malaysia **STAR SEIKI (SINGAPORE) PTE. LTD.** J.B. BRANCH
PTD 43002 No.230, Jalan Murni 10 Taman Perindustrian Murni, 81400 Senai, Johor, Malaysia

Indonesia **PT. STAR SEIKI INDONESIA**
Kawasan CBD, Ruko Town Square BETOS Blok G 25-26Jl. Cut Mutia 003/009Kel. Margahayu, Kec, Bekasi Timur, Bekasi Jawa Barat 17113 Indonesia

Philippines **STAR SEIKI PHILIPPINES INC.**
Innorev Bldg.Phase 6A. Lot 3281-I SEZ Laguna Technopark, Binan, Laguna 4024, Philippines.

Vietnam **STAR SEIKI (VIETNAM) CO., LTD.**
8th Fl., New Center Building, No27, 41 Group, Trung Hoa Cau Giay district, Honoi, Vietnam

Vietnam **BRANCH OF STAR SEIKI (VIETNAM) CO., LTD.** IN HO CHI MINH CITY
GIC BUILDING 4FLOOR, ROOM402, NO 414, UNG VAN KHIEM STREET, WARD 25, BINH THANH DISTRICT, HOCHIMINH CITY, VIETNAM.

India **STAR SEIKI INDIA PRIVATE LIMITED**
no.401, 4th Floor, Time Tower, M.G Road, Near M.G Metro Station Gurgaon, Haryana-122002, India

India **STAR SEIKI INDIA PRIVATE LIMITED.** CHENNAI OFFICE
106, RL Complex,GST Road, Chrompet, Chennai Tamil Nadu-600044, India

OSEANIA

Australia **RADIUS TECHNOLOGY PTY. LTD.**
9/2 Sibthorpe Street, Braeside Victoria 3195, Australia

Mạng lưới toàn cầu -Mạng lưới nội địa-

NHẬT BẢN

www.eins1.jp

Trụ sở chính / Nhà máy

Bộ phận Eins

3-133, Akita, Ohguchi-cho, Niwa-gun, Aichi Pref., 480-0132, JAPAN
PHONE:(+81)587-95-6491[daial-in] FAX:(+81)587-94-1319

Trụ sở chính / Bộ phận quốc tế

STAR SEIKI CO., LTD.

3-133, Akita, Ohguchi-cho, Niwa-gun, Aichi Pref., 480-0132, JAPAN
PHONE:(+81)587-95-7572 FAX:(+81)587-95-7573

Nhà máy Izumo	Văn phòng bán hàng Kanagawa	Văn phòng bán hàng Toyama	Văn phòng bán hàng Fukuoka
Chi nhánh Kanto	Văn phòng bán hàng Koushin	Trung tâm đưa đó Okazaki	Trung tâm đưa đó Oita
Văn phòng bán hàng Tokyo	Chi nhánh Nagoya	Chi nhánh Osaka	
Chi nhánh Sendai	Chi nhánh Hamamatsu	Chi nhánh Shiga	
Chi nhánh Niigata	Văn phòng đại diện Shizuoka	Văn phòng bán hàng Hiroshima	

Eins show room Annex

GHI NHỚ

Eins

Robot Chucking Parts.

©2025 Eins

In tại Nhật Bản

- Nội dung của danh mục này có thể thay đổi mà không thông báo trước.
- Nội dung của danh mục này như bằng sáng chế sản phẩm, nhãn hiệu, thiết kế và bản quyền không được sao chép hoặc phân phối mà không có sự cho phép của Star Seiki Co., Ltd.
- Danh mục này chứa thông tin về sự ủy quyền của Tập đoàn OMRON.

GHI NHỚ

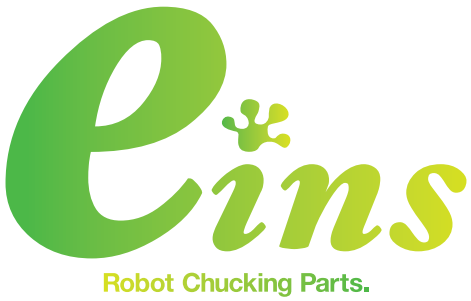
eins
Robot Chucking Parts.